

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**



**NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT
VỀ QUY CHẾ - QUY ĐỊNH - CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH
ĐỐI VỚI SINH VIÊN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

**HÀ NỘI - 2019
(Lưu hành nội bộ)**

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; trên quan điểm phục vụ tốt nhất những nhu cầu chính đáng của người học; khẳng định nỗ lực, cố gắng của tập thể cán bộ, viên chức và người học trong Nhà trường; góp phần nâng cao nhận thức về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của cán bộ, giảng viên của Nhà trường và là đòn bẩy quan trọng giúp Nhà trường cải tiến, không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục hướng tới tiêu chuẩn chất lượng khu vực và quốc tế. Thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ năm học 2019 – 2020; Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội soạn thảo, ban hành nội bộ cuốn “**Những điều cần biết về Quy chế - Quy định chế độ, chính sách đối với sinh viên**” được cập nhật mới nhất năm 2019 để cung cấp đến từng sinh viên những thông tin cần thiết và hữu ích liên quan đến các hoạt động của sinh viên trong thời gian học tập và rèn luyện tại Nhà trường.

Cuốn “**Những điều cần biết về Quy chế - Quy định chế độ, chính sách đối với sinh viên**” bao gồm những thông tin chính sau đây:

1. Giới thiệu về Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
2. Quy chế quy định về đào tạo
3. Quy chế Công tác sinh viên
4. Các thông tin khác

Đồng thời, cuốn “**Những điều cần biết về Quy chế - Quy định chế độ, chính sách đối với sinh viên**” giới thiệu đến sinh viên những địa chỉ cần thiết tạo thuận lợi cho các hoạt động liên quan đến sinh viên:

1. Phòng Công tác sinh viên: Giải quyết các nội dung về công tác sinh viên, quy chế sinh viên nội trú, ngoại trú; các chế độ chính sách liên quan đến sinh viên; quy định về khen thưởng, kỷ luật sinh viên; quy chế đánh giá kết quả rèn luyện và các quy định khác.

Cụ thể: Phối hợp làm Thẻ liên kết sinh viên, miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội, học bổng, điểm rèn luyện, khen thưởng, kỷ luật sinh viên, các thủ tục xác nhận giấy tờ cho sinh viên, hồ sơ sinh viên, các hoạt động ngoại khoá của sinh viên...

2. Phòng Đào tạo: Giải quyết các nội dung về quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, quy chế đào tạo song bằng và các quy định học vụ khác.

Cụ thể: Tiến độ học tập, chương trình đào tạo, lịch học, lịch thi và học lại, học cải thiện điểm, xét lên lớp, xét tốt nghiệp, cấp, phát bằng tốt nghiệp, các chứng chỉ và những vấn đề khác.

3. Phòng kế hoạch – Tài chính: Giải quyết các nội dung về nộp học phí và chi trả các chế độ, chính sách cho sinh viên.

4. Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế: Hướng dẫn triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên.

5. Phòng Quản thị thiết bị: Giải quyết các nội dung liên quan đến giảng đường, lớp học, cơ sở vật chất phục vụ học tập và rèn luyện.

6. Phòng Thanh tra giáo dục và Pháp chế: Tiếp nhận những phản ánh của sinh viên về các vấn đề liên quan đến giảng dạy và học tập của người học.

7. Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục: Giải quyết các nội dung về công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục đối với sinh viên và học viên Cao học.

8. Các khoa (bộ môn): Trực tiếp xử lý và tiếp nhận những vấn đề thuộc phạm vi sinh viên học tập và rèn luyện tại khoa.

9. Trung tâm Dịch vụ trường học: Tiếp nhận và giải quyết các vấn đề về nơi ở trong ký túc xá sinh viên và các dịch vụ phục vụ sinh viên.

10. Trung tâm Hợp tác đào tạo và Hướng nghiệp sinh viên: Giải quyết, đáp ứng nhu cầu học tập ngoại ngữ và tin học của sinh viên. Tiếp nhận và giải quyết các vấn đề về tư vấn tâm lý, sinh lý, định hướng nghề nghiệp, Hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, giới thiệu việc làm cho sinh viên, giới thiệu doanh nghiệp để sinh viên thực tập, ngoại nghiệp.

11. Trung tâm Thư viện và Công nghệ Thông tin: Tiếp nhận và giải quyết các vấn đề về sử dụng sách, tài liệu và tra cứu thông tin; cung cấp, sử dụng mật khẩu đăng nhập Website trang thông tin cá nhân sinh viên.

12. Trung tâm giáo dục thường xuyên: Tuyển sinh, tổ chức các khóa đào tạo hệ vừa làm vừa học, văn bằng hai và đào tạo từ xa; các khóa đào tạo, bồi dưỡng thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường và các lĩnh vực khác theo quy định. Tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ, tin học cho sinh viên. Tổ chức đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên, cán bộ ngành tài nguyên môi trường và xã hội.

13. Trạm Y tế: Tiếp nhận và giải quyết các vấn đề về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho sinh viên, hướng dẫn công tác bảo hiểm y tế, bảo hiểm thân thể cho sinh viên và người lao động trong Nhà trường.

Đồng thời, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội lập hòm thư điện tử để tiếp nhận các ý kiến phản hồi của sinh viên về tất cả các mặt hoạt động của nhà trường để ngày càng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo; phục vụ sinh viên tốt hơn. Hòm thư: dhtnmt@hunre.edu.vn.

Phần thứ nhất

GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường có địa chỉ tại số 41A, đường Phú Diễn, Phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Trường được thành lập theo Quyết định số 1583/QĐ-TTg ngày 23/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; với tầm nhìn Đến năm 2035 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trở thành trường đại học trọng điểm về lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường theo định hướng ứng dụng, ngang tầm với các đại học tiên tiến trong khu vực và tiệm cận với các cơ sở đào tạo đại học uy tín quốc tế. Trở thành cơ sở đào tạo nguồn nhân lực tiên tiến, hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu Công nghiệp hoá – Hiện đại hoá đất nước; phấn đấu trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học và kỹ thuật công nghệ phục vụ các yêu cầu phát triển đất nước về lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Hiện nay, Trường đang thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực các lĩnh vực (Khí tượng – khí hậu học; Thủy văn học; Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ và thông tin địa lý; Quản lý đất đai; Khoa học đất; Công nghệ thông tin; Kế toán; Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên; Quản trị du lịch và lữ hành; Quản trị kinh doanh; Quản lý Tài nguyên và Môi trường; Công nghệ kỹ thuật Môi trường; Quản lý Biển và Hải đảo; Công nghệ kỹ thuật Địa chất; Khí tượng Thủy văn biển; Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; Quản lý Tài nguyên nước, Luật và các chuyên ngành khác) với các bậc đào tạo: Trình độ Đại học, Thạc sĩ. Năm 2017 Nhà trường đã hoàn thiện đề án mở ngành đào tạo MARKETING đã được phê duyệt và mở mới ngành kỹ thuật thông tin địa không gian trình độ đại học và đang chờ Bộ GDĐT phê duyệt. Đồng thời đang triển khai xây dựng:

+ 03 ngành đào tạo đại học chất lượng cao: Công nghệ kỹ thuật môi trường, Quản lý đất đai, Kỹ thuật Trắc địa Bản đồ.

+ Đề án mở ngành Bất động sản, ngành Kinh tế, Ngôn ngữ Anh (bậc đại học); Thạc sĩ Quản lý Biển đảo và đới bờ, Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; Tiến sĩ Khoa học Môi trường được triển khai đào tạo từ năm học 2019 - 2020.

Từ cuối năm 2015, Trường đã triển khai đào tạo trình độ thạc sĩ các ngành: Thủy Văn học; Khoa học Môi trường; Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ. Tiếp theo đến cuối năm 2016 trường tiếp tục thực hiện đào tạo trình độ thạc sĩ các ngành Quản lý đất đai; Khí tượng khí hậu học. Năm 2018 tiếp tục tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Kế toán – Kiểm

toán, quản lý môi trường. Năm 2019 triển khai tuyển sinh Thạc sĩ ngành quản lý biển đảo và đới bờ, ngành Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Sau đó, sẽ tiến tới xây dựng chương trình đào tạo ở trình độ Tiến sĩ đối với một số ngành mũi nhọn và truyền thống, theo nhu cầu của xã hội dự kiến từ cuối năm 2020 trở đi.

Ngày 02 tháng 4 năm 2018, Trường đã chính thức được nhận Quyết định số 136/QĐ-KĐCL ngày 30/3/2018 của Trung tâm kiểm định Đại học Quốc gia về chứng nhận Kiểm định chất lượng giáo dục cho Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Kết quả kiểm định chất lượng, một lần nữa đã khẳng định vị thế, uy tín và chất lượng giáo dục của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; khẳng định nỗ lực, cố gắng của tập thể cán bộ, viên chức và người học trong Nhà trường; góp phần nâng cao nhận thức về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục của cán bộ, giảng viên của Nhà trường và là đòn bẩy quan trọng giúp Nhà trường cải tiến, không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục hướng tới tiêu chuẩn chất lượng khu vực và quốc tế.

❖ **Sứ mạng**

Là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công tác quản lý, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ về lĩnh vực TN&MT đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế dưới tác động của biến đổi khí hậu.

❖ **Tầm nhìn**

Đến năm 2035 Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trở thành trường đại học trọng điểm về lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường theo định hướng ứng dụng, ngang tầm với các đại học tiên tiến trong khu vực và tiệm cận với các cơ sở đào tạo đại học uy tín quốc tế.

❖ **Mục tiêu phát triển Trường**

Xây dựng và phát triển Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội trở thành cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các lĩnh vực tài nguyên và môi trường; đáp ứng được yêu cầu công tác quản lý, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; đến năm 2035, trở thành trường đại học trọng điểm quốc gia trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường theo định hướng ứng dụng.

❖ **Giá trị cốt lõi**

- * Đoàn Kết
- * Sáng tạo
- * Chất lượng
- * Hiệu quả
- * Vì sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường

❖ **Tổng số cán bộ, viên chức và người lao động (thời điểm ngày 8/2019): 657** người, trong đó:

- +) Phó giáo sư: 14 người
- +) Tiến sỹ: 86 người
- +) Thạc sỹ: 421 người
- +) Đại học: 121 người.
- +) Trình độ khác: 15 người

❖ **Tổng số giảng viên (thời điểm ngày 8/2019): 460** người trong đó:

- +) Phó giáo sư: 14 người
- +) Tiến sỹ: 83 người
- +) Thạc sỹ: 349 người
- +) Đại học: 14 người.

❖ **Cơ sở vật chất:** Nhà trường gồm các cơ sở:

Cơ sở 1 – Phường Phú Diễn, Q. Bắc Từ Liêm.

- Hệ thống giảng đường, thư viện: Tại nhà 10 tầng, 4 tầng, 5 tầng và nhà làm việc 7 tầng,...

- Hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành: Đủ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại nhà 5 tầng.

- 02 ký túc xá dành cho sinh viên ở cơ sở 1 và 2 với 500 chỗ nội trú. 01 nhà KTX sinh viên khu Mỹ Đình 2, tổng số 900 giường

Cơ sở 2 – Phường Đức Thắng, Q. Bắc Từ Liêm.

- Hệ thống giảng đường nhà 4 tầng và 5 tầng.

Phân hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Bim Sơn – Thanh Hóa theo, Quyết định số 189/QĐ-BGDĐT ngày 16/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Phân hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại tỉnh Thanh Hóa.

❖ **Các danh hiệu và phần thưởng cao quý trường đã đạt được.**

- Huân chương Lao động Hạng nhất (2009)
- Huân chương Lao động Hạng nhì (2002, 2004, 2015)
- Huân chương Hữu nghị của Chủ tịch nước CHDCND Lào (2012).
- Bằng khen của Bộ GD&ĐT (năm 2008, 2009, 2010);
- Bằng khen của Bộ TN&MT (năm 2007, 2011, 2013, 2015, 2016);
- Cờ thi đua của chính phủ (năm 2009, 2018)
- Cờ thi đua của Bộ TN&MT (năm 2008, 2009, 2014, 2017);

- Bằng khen của UBND thành phố Hà Nội (2010);
- Tập thể lao động xuất sắc (2006, 2009, 2011, 2013, 2015, 2016, 2017, 2018).

❖ Cơ cấu tổ chức

Theo Quyết định số 456/QĐ-BTNMT ngày 08/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội gồm:

1. Hội đồng Trường: Gồm 15 thành viên

2. Ban Giám hiệu, gồm:

- PGS.TS. Hoàng Anh Huy – Hiệu trưởng - Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Bim Sơn– Thanh Hóa.
- PGS.TS. NGƯT Trần Duy Kiều, Phó Hiệu trưởng.
- PGS.TS. NGƯT Phạm Quý Nhân, Phó Hiệu trưởng.

3. Các phòng chức năng gồm:

- Phòng Công tác sinh viên (CTSV).
- Phòng Đào tạo (ĐT).
- Phòng Tổ chức - Hành chính (TCHC).
- Phòng Kế hoạch – Tài chính (KHTC).
- Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục (KT&ĐBCLGD).
- Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế (KH-CN & HTQT).
- Phòng Quản trị thiết bị (QTTB).
- Phòng Thanh tra giáo dục và pháp chế (TTGD & PC).

4. Các khoa và bộ môn:

- Khoa Lý luận chính trị.
- Khoa Khoa học đại cương.
- Bộ môn ngoại ngữ.
- Bộ môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng.
- Khoa Công nghệ thông tin.
- Khoa Khí tượng – Thủy văn.
- Khoa Tài nguyên nước.
- Khoa Môi trường.
- Khoa Trắc địa, Bản đồ và thông tin địa lý.
- Khoa Quản lý đất đai.
- Khoa Kinh tế tài nguyên và môi trường.
- Khoa Khoa học Biển và hải đảo.
- Bộ môn Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.
- Khoa Địa chất.

5. Các tổ chức khoa học, công nghệ và dịch vụ:

- Viện nghiên cứu Tài nguyên và biến đổi khí hậu
- Trung tâm Dịch vụ trường học
- Trung tâm Hợp tác đào tạo và hướng nghiệp sinh viên
- Trung tâm Thư viện và Công nghệ thông tin
- Trung tâm Giáo dục thường xuyên
- Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Tài nguyên – Môi trường
- Trạm Y tế

Phần thứ 2

CHƯƠNG TRÌNH KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

A. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUY CHẾ:

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN QUY CHẾ

Đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16/10/2017 của Hiệu trưởng Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và Quyết định số 1622, ngày 15/5/2019 Về việc sửa đổi Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (*gọi tắt là TNMT*), bao gồm các nội dung: tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.

2. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên hệ chính quy các trình độ đại học và cao đẳng của Trường Đại học TNMT Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Trường”) từ khóa tuyển sinh 2013.

Điều 2. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần

1. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) thể hiện rõ: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

2. Chương trình đào tạo được các Khoa, Bộ môn trực thuộc Trường xây dựng. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

3. Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ điều kiện tiên quyết (nếu có), nội dung lý thuyết và thực hành, phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

4. Hiệu trưởng Trường Đại học TN&MT Hà Nội ký ban hành các chương trình đào tạo để triển khai thực hiện trong trường, với khối lượng của mỗi chương trình đào tạo từ 125 đến 130 tín chỉ đối với khoá đào tạo Đại học 4 năm; 95 tín chỉ đối với khoá đào tạo Cao đẳng 3 năm.

Điều 3. Học phần và Tín chỉ

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Các học phần có khối lượng từ 2 đến 5 tín chỉ (trừ một số học phần đặc thù như GDTC-QP, thực hành, đồ án môn học), nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ trừ thực tập tốt nghiệp, khoá luận và đồ án tốt nghiệp. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần được ký hiệu bằng một mã số riêng của Trường.

2. Học phần có hai loại: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

3. Học phần tương đương và học phần thay thế:

a) Hai học phần được coi là tương đương khi học phần này được phép tích lũy để thay cho một học phần kia trong chương trình đào tạo của ngành/chuyên ngành và ngược lại.

b) Học phần thay thế là một học phần sinh viên được phép tích lũy để thay thế cho một học phần khác nằm trong chương trình đào tạo. Học phần thay thế có thể được tổ chức giảng dạy để thay thế cho một học phần đã có trong chương trình đào tạo nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy tại Trường hoặc là một học phần tự chọn thay cho một học phần tự chọn khác mà sinh viên đã thi không đạt.

Các học phần tương đương hoặc học phần thay thế do Hiệu trưởng quy định trên cơ sở đề xuất của Bộ môn và phòng Đào tạo nhằm bổ sung, hoàn thiện chương trình đào tạo.

4. Điều kiện tham dự một học phần (xác định tại thời điểm xét đăng ký) được quy định trong chương trình đào tạo và trong danh bạ học phần, có thể bao gồm một hoặc nhiều yếu tố dưới đây.

a) Học phần điều kiện, bao gồm các loại sau:

- Học phần tiên quyết: Học phần A là học phần tiên quyết của học phần B thì sinh viên phải hoàn thành học phần A (kết quả đạt yêu cầu) mới được dự lớp học phần B.

- Học phần học trước: Học phần A là học phần học trước của học phần B thì sinh viên phải đăng ký và học xong (có thể chưa đạt) học phần A mới được dự lớp học phần B.

- Học phần song hành: Học phần A là học phần song hành của học phần B thì sinh viên phải theo học trước hoặc học đồng thời với học phần B.

b) Ngành học chuyên ngành học của sinh viên.

c) Trình độ sinh viên (hệ đào tạo, sinh viên năm thứ nhất, năm thứ hai,...).

d) Số tín chỉ tích lũy của sinh viên.

e) Điểm trung bình tích lũy của sinh viên định nghĩa tại Điều 22.

5. Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45 giờ thực tập tại cơ sở; 45 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn; đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp, gọi chung là khóa luận tốt nghiệp (tương đương 1 tuần liên lục).

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân.

Số tín chỉ của từng học phần được ghi trong chương trình và trong sổ tay sinh viên.

Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy

Trưởng phòng Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho toàn trường căn cứ vào số lượng sinh viên, số lớp học và điều kiện cơ sở vật chất của trường.

Mỗi tiết học được tính là 50 phút.

Buổi sáng		Buổi chiều		Buổi tối	
Tiết 1	7h00: 7h50	Tiết 6	12h30: 13h20	Tiết 11	17h30: 18h20
Tiết 2	7h55: 8h45	Tiết 7	13h25: 14h15	Tiết 12	18h25: 19h15
Tiết 3	8h50: 9h40	Tiết 8	14h20: 15h10	Tiết 13	19h20: 20h10
Tiết 4	9h50: 10h40	Tiết 9	15h20: 16h10	Tiết 14	20h15: 21h05
Tiết 5	10h45: 11h35	Tiết 10	16h15: 17h05		

Điều 5. Đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Tổng số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học cho mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó (gồm học kỳ chính và học kỳ phụ mở trong học kỳ chính đó), với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đạt điểm D trở lên tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá đạt từ điểm D trở lên mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Chương II **TỔ CHỨC ĐÀO TẠO**

Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Trường Đại học TN&MT Hà Nội tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

a) Khoá học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể, tùy thuộc chương trình, khoá học tại Trường được quy định như sau:

- Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện 3 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; 1,5 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp cùng ngành đào tạo;

- Đào tạo trình độ đại học được thực hiện 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương; 1,5 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành đào tạo.

h) Các năm học có 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ. Mỗi học kỳ chính có 15 đến 17 tuần thực học và 3 đến 4 tuần thi. Học kỳ phụ có từ 4 đến 8 tuần thực học và 1 tuần thi. Học kỳ phụ để tạo điều kiện cho sinh viên được học lại, học bù hoặc học vượt.

2. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình, Trường phòng đào tạo dự kiến phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ.

3. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình :

STT	Hệ đào tạo	Thời gian khóa học quy định	Thời gian hoàn thành chương trình tối đa
1	Đại học chính quy	4 năm	7 năm
2	Cao đẳng chính quy	3 năm	5 năm

Quá thời gian quy định trên sinh viên sẽ bị xoá tên khỏi danh sách.

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

Điều 7. Đăng ký nhập học

1. Khi đăng ký vào học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại trường, các giấy tờ phải nộp theo quy định tại Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân do phòng Công tác sinh viên quản lý.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, phòng Đào tạo và phòng Công tác sinh viên trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận là sinh viên chính thức của trường và cấp cho sinh viên:

- Thẻ sinh viên;
- Thời khóa biểu dự kiến;
- Quy chế học vụ;
- Tài khoản truy cập vào website “đăng ký học” của nhà trường.

3. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

4. Sinh viên nhập học được Nhà trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

Điều 8. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo

Sinh viên được sắp xếp vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo căn cứ vào nguyện vọng cá nhân và kết quả thi tuyển hoặc xét tuyển trong kỳ tuyển sinh.

Điều 9. Tổ chức lớp học

a) Lớp học ổn định được tổ chức theo nhóm các học phần bắt buộc trong một chương trình đào tạo. Hệ thống cán bộ lớp, cán bộ đoàn và hội sinh viên được tổ chức theo các lớp ổn định và duy trì trong cả khoá học.

b) Lớp học độc lập được tổ chức cho từng học phần khác dựa vào đăng ký học tập của sinh viên ở từng học kỳ:

Số lượng sinh viên tối thiểu cho mỗi lớp học này được quy định như sau: từ 50 đến 80 sinh viên đối với các học phần giáo dục đại cương; 30 đến 60 sinh viên đối với những học phần ngành và chuyên ngành. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác, nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập

1. Đầu mỗi học kỳ, nhà trường thông báo danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn dự kiến sẽ dạy, đề cương chi tiết, kế hoạch thi, kiểm tra kết thúc của từng học phần.

2. Trừ một số trường hợp ngoại lệ được Hiệu trưởng cho phép, sinh viên bắt buộc phải tham dự đầy đủ các học phần ở lớp học ổn định của mình. Ngoài ra, căn cứ vào chương trình đào tạo, từng sinh viên còn phải đăng ký học bổ sung các học phần khác với phòng đào tạo.

3. Trước thời điểm bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần dự định sẽ học trong học kỳ đó với phòng Đào tạo của trường. Trong mỗi học kỳ có hai đợt đăng ký: Đợt đăng ký chính và đợt đăng ký phụ.

a) Đợt đăng ký chính được thực hiện trước thời điểm bắt đầu học kỳ 4 tuần;

b) Đợt đăng ký phụ được thực hiện trong 2 tuần đầu của học kỳ chính hoặc trong tuần đầu của học kỳ phụ cho những sinh viên muốn đăng ký bổ sung hoặc đăng ký học đổi sang học phần khác khi không có lớp.

4. Khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ chính được quy định như sau:

a) 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ, trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

b) 12 tín chỉ cho mỗi học kỳ trừ học kỳ cuối khóa học, đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu;

c) Không quy định khối lượng học tập tối thiểu đối với sinh viên ở kỳ học phụ;

đ) Các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

5. Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 25 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng tối đa đã đăng ký học tập của những sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

6. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

7. Phòng Đào tạo tổ chức cho sinh viên đăng ký khối lượng học tập ở mỗi học kỳ. Khối lượng đăng ký học tập của sinh viên được ghi vào phiếu học tập. Phòng Đào tạo theo dõi và lưu giữ kết quả đăng ký học tập của sinh viên.

Điều 11. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Hết thời gian đăng ký theo quy định, sinh viên muốn rút bớt học phần đã đăng ký sẽ thực hiện như sau: trong thời gian từ tuần thứ 3 đến hết tuần thứ 4 của học kỳ chính hoặc từ tuần thứ 2 đến hết tuần thứ 3 của học kỳ phụ, sinh viên viết đơn xin rút bớt học phần (có xác nhận của CVHT) và gửi về phòng Đào tạo. Nếu được chấp nhận, sinh viên sẽ được hủy kết quả đăng ký của các học phần xin rút nhưng không được trả lại kinh phí đào tạo của các học phần được rút:

a) Ngoài thời hạn nêu trên, khối lượng học tập đã đăng ký thành công trong học kỳ vẫn được giữ nguyên. Sinh viên không đi học được coi là tự ý bỏ học, phải nhận điểm F là điểm học phần và phải đóng học phí theo quy định.

b) Danh sách sinh viên được chấp nhận cho rút học phần được công bố trong tuần thứ 6 của học kỳ chính hoặc tuần thứ 4 của học kỳ phụ trên trang website đào tạo (<http://hunrc.edu.vn>).

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

a) Sinh viên tự viết đơn theo mẫu gửi phòng Đào tạo;

b) Được cố vấn học tập chấp thuận;

c) Không vi phạm Khoản 4 Điều 9 của Quy chế này.

Sinh viên được phép thôi học đối với học phần xin rút bớt sau khi kết quả xin rút được nhà trường chấp thuận.

Điều 12. Đăng ký học lại hoặc học đổi

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm D trở lên.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F có thể đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Sinh viên được phép đăng ký học lại các học phần đã đạt điểm D+: D (đối với các học phần tự chọn, sinh viên có thể đăng ký học đổi sang học phần khác) để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy. Điểm tổng kết học phần tính từ đầu khóa học được tính theo điểm cao nhất trong các lần học để tính điểm trung bình chung tích lũy vào thời điểm xét học tiếp, cảnh báo học tập hoặc xét tốt nghiệp.

4. Nhà trường không giới hạn số lần đăng ký học lại hoặc học đổi trong thời gian sinh viên được phép hoàn thành chương trình theo quy định. Sinh viên có thể đăng ký học lại, học đổi trong học kỳ chính hoặc học kỳ phụ theo kế hoạch tổ chức đào tạo của nhà trường.

5. Thủ tục đăng ký học, số lần đánh giá bộ phận và thi kết thúc học phần đối với học phần học lại, học đổi cũng giống như đối với một học phần mới.

Điều 13. Nghỉ ốm

Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi, phải viết đơn xin phép gửi Trưởng khoa quản lý sinh viên (và các đơn vị liên quan) trong vòng 1 một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của bệnh viện; Đối với việc xin nghỉ học thì nộp giấy xin nghỉ cho giáo viên giảng dạy; nghỉ thi thì nộp giấy xin hoãn thi cho phòng Đào tạo (sau khi có ý kiến của Trưởng khoa).

Điều 14. Xếp hạng năm đào tạo và học lực

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy (KLTL), sinh viên được xếp hạng năm đào tạo như sau:

Năm đào tạo	Cao đẳng chính quy	Đại học chính quy
a) Sinh viên năm thứ nhất	KLTC dưới 30 tín chỉ	KLTC dưới 30 tín chỉ
b) Sinh viên năm thứ hai	KLTC từ 30 tín chỉ đến dưới 60 tín chỉ	KLTC từ 30 tín chỉ đến dưới 60 tín chỉ
c) Sinh viên năm thứ ba và năm cuối khóa cao đẳng	KLTC từ 60 tín chỉ trở lên	KLTC từ 60 tín chỉ đến 90 tín chỉ
d) Sinh viên năm cuối khóa đại học		KLTC từ 90 tín chỉ trở lên

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.

b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00 nhưng chưa rơi vào trường hợp thôi học,

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ sẽ được tính vào kết quả học tập học kỳ chính tổ chức ngay trước học kỳ phụ hoặc học kỳ chính tổ chức song song với học kỳ phụ để xếp hạng sinh viên về học lực.

Điều 15. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng thông qua phòng đào tạo xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

b) Bị ốm: nghỉ thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của bệnh viện;

c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 15 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại Khoản 3 Điều 6 của Quy chế này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn có xác nhận của chính quyền địa phương về việc chấp hành chế độ chính sách trong thời gian ở địa phương nộp về phòng Đào tạo trước thời gian bắt đầu học kỳ ít nhất một tuần.

Điều 16. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

Việc xét học vụ cho sinh viên được thực hiện vào cuối mỗi học kỳ chính và gồm:

1. Cảnh báo học tập:

Cảnh báo học tập là hình thức cảnh báo cho sinh viên về kết quả học tập yếu kém của bản thân, đồng thời là cơ sở để Nhà trường xem xét điều kiện buộc thôi học.

Cảnh báo học tập có 3 mức: Mức 1, mức 2 và mức 3.

a) Cảnh báo học tập mức 1: áp dụng cho những sinh viên phạm một trong các điều kiện dưới đây:

- Điểm trung bình chung học kỳ (học kỳ chính và học kỳ phụ tổ chức tại học kỳ chính đó) đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo.

- Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1.20 đối với sinh viên năm thứ nhất; dưới 1.40 đối với sinh viên năm thứ hai; dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1.80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá.

b) Cảnh báo học tập mức 2: áp dụng cho những sinh viên đã bị cảnh báo mức 1 nhưng kết quả học tập ở học kỳ chính liền sau không được cải thiện (Mục a, Khoản 1, Điều 16) hoặc điểm trung bình chung của học kỳ đó bằng 0.0.

c) Cảnh báo học tập mức 3: áp dụng cho những sinh viên đã bị cảnh báo mức 2 nhưng kết quả học tập ở học kỳ chính liền sau không được cải thiện (Mục a, Khoản 1, Điều 16) hoặc đã cảnh báo mức 1 nhưng điểm trung bình chung của học kỳ bằng đó bằng 0,0.

* Sinh viên đã bị cảnh báo học tập ở mức 1 hoặc mức 2, nếu trong lần xử lý học tập ở học kỳ liền sau được cải thiện (không phạm các điều kiện quy định tại (Mục a, Khoản 1, Điều 16) thì mức cảnh báo sẽ được hạ xuống một mức.

2. Xử lý thôi học:

Sinh viên bị buộc thôi học, nếu phạm một trong những trường hợp sau:

- a) Không đăng ký học tập, tự ý bỏ học không có lý do trong học kỳ;
- b) Nhận cảnh báo học tập ở mức 3;
- c) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường (được quy định tại Khoản 3, Điều 6 của Quy chế này);
- d) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại Khoản 2. Điều 30 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, nhà trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại Mục a,b,c, Khoản 2, Điều 16 được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình đào tạo vừa làm vừa học tương ứng và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho chuyển chương trình đào tạo và cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể. Thời hạn nhận đơn xin xét chuyển xuống học ở trình độ đào tạo thấp hơn hoặc chuyển qua chương trình đào tạo vừa làm vừa học tương ứng không quá 12 tháng kể từ khi có quyết định buộc thôi học. Nhà trường sẽ không giải quyết các trường hợp nộp đơn muộn.

Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học (thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng).

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu (nội dung chi tiết tại Quy định đào tạo đại học hệ chính quy học cùng lúc hai chương trình do Trường ban hành).

c) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

Điều 18. Sinh viên chuyển trường

1. Sinh viên của các cơ sở giáo dục đại học khác được xét chuyển vào trường Đại học TNMT Hà Nội nếu thỏa mãn các điều kiện sau đây:

- a) Có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo tại Trường;
- b) Được Hiệu trưởng trường xin chuyển đi chấp nhận;
- c) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển đến Trường Đại học TNMT Hà Nội trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung vào Trường nhưng không trúng tuyển hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển vào ngành xin học của Trường.

- b) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;
- c) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển đến trường:

a) Sinh viên chuyển đến phải có hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của trường xin chuyển đi.

b) Phòng đào tạo xử lý hồ sơ, đề xuất Hiệu trưởng quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và chương trình hiện tại của Trường.

4. Sinh viên chuyển đi khỏi Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội phải làm đầy đủ các hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của trường.

Chương III

KIỂM TRA VÀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Điều 19. Quy định thời gian có mặt trên lớp

1. Đối với học phần chỉ có lý thuyết hoặc học phần có cả lý thuyết và thực hành:

a) Sinh viên tham dự $\geq 70\%$ số tiết học của học phần và $\geq 70\%$ số giờ học của từng bài thực hành được tham dự kỳ thi kết thúc học phần;

b) Sinh viên vắng mặt trên lớp quá 30% số tiết học lý thuyết hoặc quá 30% số giờ học của từng bài thực hành hoặc có điểm đánh giá bài thực hành không đạt sẽ không được tham dự kỳ thi kết thúc học phần, nhận điểm F là điểm học phần và phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần khác (đối với học phần tự chọn).

2. Đối với các học phần thực hành: Sinh viên tham dự $\geq 70\%$ số giờ học của từng bài và tất cả các điểm đánh giá đạt yêu cầu được tổng kết học phần. Trường hợp sinh viên không tham dự đủ 70% số giờ học của từng bài thực hành hoặc có điểm đánh giá bài thực hành không đạt yêu cầu sẽ nhận điểm F là điểm học phần và phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần khác (đối với học phần tự chọn).

Điều 20. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Sửa đổi Khoản 1 Điều 20 trong “*Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ*” tại Quyết định số 3625/QĐ- TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017, như sau:

“1. Cuối học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính vì các lý do chính đáng, các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định. Kỳ thi phụ được tổ chức sau kỳ thi chính ít nhất 2 tuần”.

2. Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0 ở kỳ thi chính.

3. Sinh viên vắng mặt có lý do ở kỳ thi chính như: bị ốm, tai nạn phải có giấy xác nhận của bệnh viện hoặc lý do khách quan khác và được trưởng khoa quản lý sinh viên xác nhận gửi phòng đào tạo cho phép, được dự thi ở kỳ thi phụ. Điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu.

4. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ.

Điều 21. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được Hiệu trưởng quy định trong văn bản riêng.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), thực hành, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

3. Bài thi kết thúc học phần do hai giảng viên chấm (trừ các bài thi chấm bằng máy). Điểm thi được công bố trong vòng 10 ngày kể từ ngày thi, điểm thi vấn đáp và điểm thi trắc nghiệm trên máy tính được công bố ngay sau mỗi buổi thi.

Việc bảo quản và lưu giữ các bài thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), tiểu luận, bài tập lớn, bài thi trên máy tính ít nhất là hai năm kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

4. Giảng viên giảng dạy học phần trực tiếp ra đề thi giữa học phần, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận.

5. Điểm trung bình các điểm trong kỳ, điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào phiếu ghi điểm tổng kết học phần theo mẫu thống nhất của trường. Hiệu trưởng quy định lưu phiếu ghi điểm học phần trong văn bản riêng.

Điều 22. Đánh giá học phần

1. Cách xác định điểm trung bình các điểm trong kỳ:

a) Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành:

- Điểm trung bình các điểm trong kỳ là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm thi giữa học phần theo hệ số của từng loại điểm. Điểm trung bình các điểm trong kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm kiểm tra thường xuyên: Gồm các điểm kiểm tra kết quả học tập hàng ngày, điểm chuyên cần, điểm đánh giá phần thực hành. Đối với học phần dưới 4 tín chỉ có 02 điểm kiểm tra thường xuyên cùng hệ số. Đối với những học phần từ 4 tín chỉ trở lên có 02 điểm kiểm tra thường xuyên cùng hệ số 1 và 01 điểm thi giữa học phần (hệ số 2). Điểm kiểm tra thường xuyên lấy đến một chữ số thập phân.

- Điểm thi giữa học phần: Áp dụng cho các học phần có từ 4 tín chỉ trở lên. Nội dung thi do giáo viên giảng dạy lựa chọn trên cơ sở tổng hợp nội dung từ đầu học phần. Quy trình tổ chức thi được triển khai đúng theo quy định tổ chức thi hiện hành. Thời gian làm bài thi giữa học phần là 60 phút. Điểm thi giữa học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Trọng số xác định điểm tổng kết học phần:

+ Đối với các học phần dưới 04 tín chỉ:

STT	Loại điểm	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm kiểm tra số 1	0,2	Điểm kiểm tra thường xuyên: 40%
2	Điểm kiểm tra số 2	0,2	
4	Điểm thi kết thúc học phần	0,6	Điểm thi kết thúc học phần : 60%

+ Đối với các học phần từ 04 tín chỉ trở lên:

STT	Loại điểm	Trọng số	Ghi chú
1	Điểm kiểm tra số 1	0,1	Điểm kiểm tra thường xuyên + Điểm thi giữa học phần: 40%
2	Điểm kiểm tra số 2	0,1	
3	Điểm thi giữa học phần	0,2	
4	Điểm thi kết thúc học phần	0,6	Điểm thi kết thúc học phần : 60%

+ Điểm thi kết thúc học phần lấy đến một chữ số thập phân.

+ Điểm tổng kết học phần: Là trung bình cộng của điểm trung bình các điểm trong kỳ và điểm thi kết thúc học phần theo hệ số của từng loại điểm. Điểm tổng kết học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và chuyển qua thang điểm chữ để tính điểm trung bình chung.

b) Đối với các học phần thực hành:

Điểm tổng kết học phần: Là trung bình cộng của 02 bài thực hành trong học kỳ. Điểm tổng kết học phần được tính theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân và chuyển qua thang điểm chữ để tính điểm trung bình chung.

2. Các loại điểm sử dụng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy:

a) Các loại điểm học phần được sử dụng để tính điểm trung bình chung học kỳ:

- Điểm học phần của các học phần trong chương trình đào tạo của ngành học thứ nhất, được tổ chức trong học kỳ chính, do sinh viên đăng ký và học lần đầu. Nếu sinh viên đăng ký học lại học phần ở học kỳ phụ tổ chức ngay sau học kỳ chính hoặc song song với học kỳ chính thì điểm cao nhất trong các lần học mà sinh viên tích lũy được sẽ được sử dụng để tính điểm trung bình chung học kỳ của học kỳ chính đó.

- Điểm học phần do sinh viên đăng ký học đổi (Điều 12 của Quy chế này), học vượt trong học kỳ phụ được tổ chức ngay sau học kỳ chính hoặc song song với học kỳ chính.

- Sinh viên đã tích lũy đủ số tín chỉ và số học phần theo quy định cho nhóm học phần tự chọn trong chương trình đào tạo, nếu đăng ký học thêm các học phần khác trong nhóm thì điểm học phần đạt được sẽ sử dụng để tính điểm trung bình chung học kỳ. Sinh viên không muốn sử dụng kết quả học tập của các học phần học thêm để tính điểm trung bình chung học kỳ thì có thể làm đơn xin hủy học phần và gửi về Phòng Đào tạo trước thời điểm xét học tiếp để điểm học phần đó không sử dụng để tính điểm trung bình chung học kỳ.

b) Tính điểm trung bình chung tích lũy:

Điểm cao nhất của các lần học mà sinh viên tích lũy được qua các lần học được sử dụng để tính điểm trung bình chung tích lũy tại thời điểm xét học tiếp, xét tốt nghiệp.

Đối với các nhóm học phân tự chọn, số lượng học phần trong nhóm tự chọn sinh viên tích lũy được lớn hơn số lượng học phần quy định phải tích lũy trong nhóm tự chọn: Nhà trường sẽ sử dụng các học phần có điểm học phần cao nhất của các lần học, đủ số lượng học phần theo quy định của nhóm, để tính điểm trung bình chung tích lũy.

c) Trường hợp sinh viên đăng ký học các học phần ngoài chương trình đào tạo: Điểm học phần của các học phần không nằm trong chương trình đào tạo của ngành học. các học phần này thuộc chương trình đào tạo của ngành khác do sinh viên đăng ký học thêm, không sử dụng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy; Kết quả tích lũy được của các học phần học thêm sẽ không ghi trong bảng kết quả học tập, sinh viên có nhu cầu nhận chứng nhận hoàn thành các học phần này sẽ làm đơn và gửi phòng Đào tạo để cấp chứng nhận.

Điều 23. Cách tính điểm học phần

1. Điểm học phần được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:

A (8,5 - 10)	Giỏi
B ⁺ (8,0 - 8,4)	} Khá
B (7,0 - 7,9)	
C ⁺ (6,5 - 6,9)	} Trung bình khá
C (5,5 - 6,4)	
D ⁺ (5,0 - 5,4)	} Trung bình yếu
D (4,0 - 4,9)	

b) Loại không đạt: F (dưới 4,0) Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X Chưa nhận được kết quả thi.

d) Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

2. Việc xếp loại các mức điểm A, B⁺, B, C⁺, C, D⁺, D, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

3. Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 3 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp sinh viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

4. Việc xếp loại ở mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học phần sinh viên bị ốm, tai nạn hoặc lý do khách quan khác không thể dự kiểm tra hoặc thi, được trưởng khoa cho phép;

b) Sinh viên thiếu điểm bộ phận do không thể dự kiểm tra hoặc thi vì những lý do khách quan, được giảng viên chấp thuận.

Trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, sinh viên có điểm I phải trả xong các nội dung còn nợ để được chuyển điểm. Nếu không hoàn thành sinh viên phải nhận điểm 0 đối với các điểm đánh giá bộ phận còn thiếu.

5. Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những học phần mà phòng đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của sinh viên từ khoa chuyên lên.

6. Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Điểm học phần được đánh giá ở các mức điểm từ D trở lên trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số học phần được phép thi sớm để giúp sinh viên học vượt;

b) Những học phần được công nhận, bảo lưu kết quả khi sinh viên chuyển từ trường khác đến hoặc chuyển đổi giữa các chương trình.

7. Các quy định đối với học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng :

a) Học phần Giáo dục thể chất:

- Thời gian có mặt trên lớp: Thực hiện theo quy định đối với học phần thực hành tại Khoản 2 Điều 19.

Quy định cách tính điểm: Được thực hiện theo Quy định đào tạo các học phần Giáo dục thể chất, sinh viên có điểm học phần dưới 4,0 sẽ phải đăng ký học lại học phần hoặc học đổi sang học phần khác.

b) Học phần Giáo dục Quốc phòng:

Sinh viên có đủ số lần kiểm tra cho mỗi học phần theo quy định; mỗi lần kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên và có đủ 80% thời gian có mặt nghe giảng lý thuyết trên lớp và thực hành tại thao trường sẽ được dự thi kết thúc học phần lần thứ nhất. Mỗi sinh viên phải dự thi đủ các học phần quy định trong chương trình.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần sau khi nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10. làm tròn đến một chữ số thập phân.

Kết quả học tập môn học GDQP-AN là điểm trung bình chung tổng các điểm học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân; không tính kết quả học tập môn học GDQP-AN theo điểm chữ.

Điều kiện thi, số lần thi kết thúc học phần, điều kiện cấp chứng chỉ giáo dục quốc phòng-an ninh thực hiện quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 24. Cách tính điểm trung bình chung

1. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A	tương ứng với	4
B ⁺	tương ứng với	3.5
B	tương ứng với	3
C ⁺	tương ứng với	2,5
C	tương ứng với	2
D ⁺	tương ứng với	1.5
D	tương ứng với	1
F	tương ứng với	0

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công

thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung tích lũy để xét cảnh báo, thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm cao nhất của lần học cuối.

Điều 25. Phúc tra và khiếu nại điểm

Điểm học phần phải được công bố trên website của khoa, tài khoản cá nhân của sinh viên. Sinh viên có trách nhiệm tự kiểm tra điểm của mình và có quyền khiếu nại về điểm trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi công bố điểm. Sinh viên khiếu nại về điểm thi kết thúc học phần phải có đơn phúc khảo theo mẫu thống nhất của Nhà trường. Phòng Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn SV làm đơn và phối hợp với Phòng KT&ĐBCLGD giải quyết theo quy định của Nhà trường.

Chương IV

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 26. Thực tập cuối khóa, làm khóa luận tốt nghiệp

1. Đầu học kỳ cuối khóa, các sinh viên được đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định như sau:

a) Làm khóa luận tốt nghiệp: áp dụng cho sinh viên đạt tiêu chuẩn quy định của trường và đăng ký làm khóa luận tốt nghiệp. Khóa luận tốt nghiệp có khối lượng bằng 6 tín chỉ cho trình độ đại học; 5 tín chỉ cho trình độ cao đẳng (Thi tốt nghiệp);

b) Học và thi một số học phần chuyên môn: sinh viên không thuộc diện làm khóa luận tốt nghiệp hoặc sinh viên đạt tiêu chuẩn làm khóa luận tốt nghiệp nhưng không đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình.

2. Hiệu trưởng sẽ quy định cụ thể trong một văn bản riêng về:

a) Các tiêu chuẩn sinh viên đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp;

b) Hình thức và thời gian làm khóa luận tốt nghiệp;

c) Hình thức chấm khóa luận tốt nghiệp;

d) Nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn; trách nhiệm của bộ môn và khoa đối với sinh viên trong thời gian làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

3. Đối với một số ngành đào tạo đòi hỏi phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để sinh viên hoàn thành đồ án, khóa luận tốt nghiệp, Hiệu trưởng giao cho trưởng khoa quản lý học phần bố trí thời gian làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp của sinh viên kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khóa.

Điều 27. Chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp

1. Hiệu trưởng quyết định quy trình hướng dẫn và tổ chức bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trong văn bản riêng.

2. Điểm của khoá luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó chuyển sang thang điểm chữ theo quy định tại khoản 1, Điều 24 của Quy chế này.

Điểm khoá luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học.

3. Sinh viên có khoá luận tốt nghiệp bị điểm F phải làm lại đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

Điều 28. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của Quy chế này;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về thể dục – thể thao;

e) Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

2. Sau mỗi học kỳ. Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm Chủ tịch, trưởng phòng đào tạo làm Thư ký và các thành viên là các trưởng khoa chuyên môn, trưởng phòng công tác sinh viên.

3. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 29. Cấp bằng tốt nghiệp, bảo lưu kết quả học tập, chuyển chương trình đào tạo và chuyển loại hình đào tạo

1. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo chính (đơn ngành hoặc song ngành). Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

- | | | | |
|----|------------------|----------------------|----------------|
| a) | Loại xuất sắc: | Điểm TBC tích lũy từ | 3.60 đến 4,00; |
| b) | Loại giỏi: | Điểm TBC tích lũy từ | 3,20 đến 3,59; |
| c) | Loại khá: | Điểm TBC tích lũy từ | 2,50 đến 3,19; |
| d) | Loại trung bình: | Điểm TBC tích lũy từ | 2-00 đến 2,49. |

2. Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải học lại, thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm còn ghi chuyên ngành (hướng chuyên sâu) hoặc ngành phụ (nếu có).

4. Nếu kết quả học tập của sinh viên thỏa mãn những quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Quy chế này đối với một số chương trình đào tạo tương ứng với các ngành đào tạo khác nhau, thì sinh viên được cấp các bằng tốt nghiệp khác nhau tương ứng với các ngành đào tạo đó.

5. Sinh viên còn nợ các chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

6. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận của trường về các học phần đã học trong chương trình. Những sinh viên này có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Quy chế này.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 30. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị đồ án, khoá luận tốt nghiệp nếu vi phạm quy chế; sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

Điều 31. Điều khoản thi hành

Quy định này được áp dụng cho tất cả các khóa đào tạo Đại học, Cao đẳng và liên thông hệ chính quy học theo học chế tín chỉ của Trường kể từ ngày ký.

Việc điều chỉnh, bổ sung các điều khoản của Quy định do Hiệu trưởng quyết định.

**B. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
HỌC CÙNG LÚC HAI CHƯƠNG TRÌNH (HỌC SONG BẰNG) TẠI TRƯỜNG ĐẠI
HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3521/QĐ-TĐHHN ngày 6 tháng 11 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về việc học cùng lúc hai chương trình (sau đây gọi tắt là học song bằng) để được cấp hai văn bằng đối với sinh viên hệ đại học chính quy đang học theo hệ thống niên chế hoặc tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

2. Văn bản này được áp dụng đối với sinh viên hiện đang học hệ Đại học chính quy tại trường, có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để sau khi tốt nghiệp được cấp hai bằng Đại học chính quy.

Điều 2. Quy định chung

1. Sinh viên Đại học hệ chính quy có nhu cầu khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng hệ chính quy thì phải đăng ký học song bằng.

2. Tổ chức xét tuyển học cùng lúc hai chương trình được thực hiện bởi Hội đồng xét tuyển (thành phần Hội đồng do Hiệu trưởng quyết định).

3. Chương trình đào tạo để sinh viên của một khóa học học song bằng là chương trình đào tạo đang áp dụng cho khóa học đó. Các chuyên ngành đào tạo của chương trình thứ hai do Hiệu trưởng qui định cụ thể.

4. Đối với sinh viên học theo niên chế, việc quản lý đào tạo, đánh giá kết quả học tập, xét và cấp bằng tốt nghiệp của chương trình thứ hai được thực hiện theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3473/QĐ-TĐHHN ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc Ban hành hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ).

Điều 3. Điều kiện để học song bằng

1. Sinh viên nếu có nguyện vọng học chương trình thứ hai phải tự nguyện làm đơn (theo mẫu của Nhà trường) và gửi về phòng Đào tạo, thủ tục đăng ký học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định của nhà trường.

2. Điều kiện để đăng ký học song bằng:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất.

b) Thời gian đăng ký học song bằng: tháng 8 hàng năm, sau khi đã kết thúc học kỳ II của chương trình thứ nhất và có điểm trung bình chung từ 2,0 trở lên (điểm trung bình chung là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học từ đầu khóa học đến thời điểm xét) đối với sinh viên học theo hệ thống tín chỉ.

3. Điều kiện để tiếp tục học song bằng:

a) Sinh viên được tiếp tục học song bằng nếu có điểm trung bình trung học kỳ (kể cả ở chương trình thứ nhất và chương trình thứ 2) đạt từ 2,0 trở lên.

b) Sinh viên không đủ điều kiện nêu tại mục a khoản 3 Điều 3 của Quy định này sẽ phải tạm dừng học ở chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo để hoàn thiện, củng cố kết quả học tập.

Sinh viên thuộc diện tạm dừng học được bảo lưu kết quả các học phần đã tích lũy được ở chương trình thứ hai này để xét điều kiện tiếp tục học chương trình thứ 2 vào học kỳ liền sau đó.

c) Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, tùy theo khả năng và điều kiện học tập của bản thân, từng sinh viên phải đăng ký học các học phần của chương trình thứ 2 theo kế hoạch của Nhà trường. Trường hợp sinh viên không đăng ký bất cứ một học phần nào phải có đơn nêu rõ lý do chính đáng và gửi về phòng Đào tạo trước khi bắt đầu học kỳ.

d) Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ, phải đảm bảo điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình.

e) Trong quá trình học song bằng, sinh viên phải không trong tình trạng bảo lưu kết quả học tập hoặc bị kỷ luật từ mức đình chỉ trở lên của chương trình thứ nhất.

Điều 4. Thời gian đào tạo, tổ chức đào tạo

- Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học song bằng là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, cụ thể:

+ Đối với sinh viên học chương trình thứ nhất theo hệ thống niên chế là 6 năm (đối với sinh viên thuộc đối tượng ưu tiên theo quy định tại quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy là 7 năm).

+ Đối với sinh viên học chương trình thứ nhất theo hệ thống tín chỉ là 7 năm (đối với sinh viên thuộc đối tượng ưu tiên theo quy định tại quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy được hưởng quyền lợi theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Những sinh viên đăng ký học song bằng được Nhà trường bố trí học theo một trong hai phương thức sau:

+ Học lớp riêng.

+ Học cùng với lớp đã có của trường.

Điều 5. Quản lý điểm, kết quả học tập và xét tốt nghiệp

1. Sử dụng kết quả học tập các học phần thuộc chương trình thứ nhất để làm căn cứ xét kết quả học tập của sinh viên (như cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học, học bổng...).

Điểm các học phần riêng của chương trình thứ hai không dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy cho chương trình thứ nhất, không dùng để xét học bổng mà chỉ để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy cho chương trình thứ hai.

2. Khi học chương trình thứ hai sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

3. Sinh viên chỉ được thực tập tốt nghiệp chương trình thứ hai sau khi đã hoàn thành học phần thực tập tốt nghiệp thuộc chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu đã có Quyết định tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

Điều 6. Quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên

1. Sinh viên học song bằng có đủ điều kiện sẽ được cấp hai văn bằng và hai bảng điểm ứng với hai chương trình đào tạo khi tốt nghiệp. Mỗi văn bằng và bảng điểm có giá trị pháp lý như khi hoàn thành từng chương trình riêng.

2. Sinh viên học chương trình thứ hai sinh hoạt và chịu sự quản lý của lớp sinh viên trong chương trình thứ nhất theo đúng quy chế và các quy định hiện hành. Đồng thời, phải chấp hành sự quản lý của lớp học phân đang học ở chương trình thứ hai.

3. Sinh viên học song bằng được nhà trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình đào tạo, các quy định quản lý và đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

4. Sinh viên phải đăng ký học các học phần bắt buộc theo kế hoạch kỳ học, năm học của chương trình thứ hai. Trường hợp sinh viên không đăng ký học (Nếu không được phép của Hiệu trưởng) sẽ nhận hình thức buộc thôi học và xóa tên khỏi danh sách sinh viên học chương trình thứ hai.

5. Sinh viên có quyền bảo lưu kết quả học tập chương trình thứ hai để củng cố và hoàn thiện kết quả học tập của chương trình thứ nhất nhưng không vượt quá thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định của Nhà trường.

6. Sinh viên phải đóng học phí cho các học phần riêng của chương trình thứ hai (kể cả học lại, học cải thiện điểm) theo quy định của Nhà trường. Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí, chế độ xét học bổng cho sinh viên học chương trình thứ hai. Mức thu học phí theo quy định hiện hành của Nhà trường, đặc thù giảng dạy của từng chuyên ngành và có thể điều chỉnh theo từng năm học. Mức thu học phí được tính theo số tín chỉ của từng học phần của chương trình thứ hai. Học phí được thu vào đầu mỗi học kỳ và thu một lần cho tất cả các môn học trong học kỳ.

7. Ngoài các quy định ở khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 của điều này, mọi quyền lợi và nghĩa vụ khác của sinh viên học chương trình thứ hai được hưởng như sinh viên học chương trình thứ nhất.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện, những vướng mắc phát sinh cần được phản ánh kịp thời về phòng Đào tạo. Việc điều chỉnh, bổ sung các điều khoản của quy định này do Hiệu trưởng quyết định.

C. QUY ĐỊNH HỌC CẢI THIỆN ĐIỂM
ĐỐI VỚI SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ
TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
(Ban hành kèm theo Quyết định số:1572/QĐ-TĐHHN ngày 10 tháng 6 năm 2014 của Hiệu trưởng trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng:

Văn bản này quy định về tổ chức học cải thiện điểm các học phần thuộc chương trình đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

2. Đăng ký học cải thiện điểm:

- Sinh viên được đăng ký học cải thiện điểm không quá 1 lần cho một học phần/môn học (gọi chung là học phần).

- Trong mỗi học kỳ, sinh viên được đăng ký học cải thiện điểm tất cả các học phần có trong học kỳ đó trừ các học phần Giáo dục thể chất, giáo dục An ninh - Quốc phòng, thí nghiệm, thực hành, thực tập, Tiếng Anh.

- Sinh viên đăng ký học cải thiện điểm cùng các lớp có tổ chức giảng dạy các học phần đó theo thời khóa biểu đã ban hành theo từng học kỳ của năm học hoặc tổ chức đăng ký mở lớp riêng nếu số lượng từ 30 sinh viên trở lên, hoặc đăng ký học trong học kỳ phụ (kỳ hè).

- Nội dung kiến thức, thực hành, số bài kiểm tra, thi thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục – Đào tạo và Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

3. Điều kiện đăng ký học:

- Sinh viên có điểm tổng kết học phần đạt điểm D⁺, D được phép đăng ký học cải thiện điểm.

- Sinh viên đăng ký học cải thiện điểm phải chủ động sắp xếp thời gian học và không ảnh hưởng đến kế hoạch học tập các môn học chính khóa.

4. Quy trình thực hiện:

Bước 1: Căn cứ kế hoạch đào tạo của năm học, thời khóa biểu của kỳ học, ban cán sự lớp tập hợp đơn đăng ký và lập bảng tổng hợp đăng ký học cải thiện điểm của sinh viên theo mẫu (*Mẫu đơn, mẫu bảng tổng hợp tại website của Trường*) gửi về phòng Đào tạo chậm nhất 03 ngày kể từ khi bắt đầu kỳ học mới.

Bước 2: Phòng Đào tạo công bố danh sách sinh viên được phép học cải thiện điểm, phân lớp sinh viên (dự kiến) và lệ phí học trên trang Website trường chậm nhất 06 ngày kể từ khi bắt đầu kỳ học mới và chuyển danh sách đến phòng Kế hoạch – Tài chính.

Bước 3: Căn cứ danh sách phòng Đào tạo cung cấp, Phòng Kế hoạch - Tài chính tổ chức thu lệ phí học cải thiện của sinh viên; đối với mỗi đơn đăng ký học, Phòng Kế hoạch - Tài chính xác nhận và trả cho sinh viên làm giấy căn cứ vào lớp, đồng thời chuyển danh sách sinh viên đã

nộp lệ phí về phòng Đào tạo để làm căn cứ phân lớp môn học cho sinh viên. Thời hạn nộp lệ phí tại phòng Kế hoạch - Tài chính chậm nhất 04 ngày kể từ khi Phòng đào tạo công bố danh sách trên Website trường.

Bước 4: Danh sách chính thức về việc phân lớp môn học cho sinh viên được công bố trên website trường. Giảng viên căn cứ biên lai thu lệ phí của phòng Kế hoạch – Tài chính để cho sinh viên vào lớp.

Nhà trường không tổ chức học bổ sung cho các sinh viên đã đăng ký nhưng không học vì bất cứ lý do gì, đồng thời không hoàn trả lại lệ phí cho sinh viên trong trường hợp này.

Lưu ý: Nhà trường không giải quyết cho SV hủy đăng ký sau khi đã nộp lệ phí học cải thiện với bất cứ lý do nào (Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định).

5. Xử lý kết quả học:

- Điểm của lần học trước sẽ bị hủy kết quả và điểm cao nhất của lần học cuối sẽ được sử dụng để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

- Học phần học cải thiện điểm không được sử dụng để xét thi đua, khen thưởng và học bổng.

- Những học phần học cải thiện điểm mà sinh viên có điểm tổng kết học phần không đạt kết quả (bị điểm F) hoặc vi phạm quy chế học vụ với hình thức kỷ luật đình chỉ thi phải học lại học phần đó.

6. Lệ phí học:

Sinh viên đăng ký học cải thiện điểm phải đóng lệ phí theo như quy định học phí học lại của Nhà trường (*Theo quy định hiện hành*).

7. Tổ chức thực hiện:

- Đối với các học phần học cải thiện điểm được tổ chức trong học kỳ phụ sẽ được Nhà trường thông báo trong văn bản riêng.

- Căn cứ các nội dung được nêu tại văn bản này, Phòng Đào tạo phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai tổ chức thực hiện từ kỳ I năm học 2014 - 2015.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các đơn vị kịp thời phản ánh về phòng Đào tạo để tổng hợp báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

D. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ

I. NGÀNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

1.1 Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình:
 - Tiếng Việt: **Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững**
 - Tiếng Anh: **Climate change and Sustainable development**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Ngành đào tạo: **Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững**
- Mã số: **Thí điểm**
- Thời gian đào tạo: **04 năm**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
 - Tiếng Việt: **Cử nhân Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững**
 - Tiếng Anh: **Bachelor of Climate change and Sustainable development**

1.2 Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân trình độ đại học về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững, có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; Nắm vững kiến thức cơ bản về biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và các vấn đề liên quan; Có đủ kỹ năng và năng lực chuyên môn để đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế trong lĩnh vực biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

- Mục tiêu cụ thể:

a. Kiến thức

- + Có kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương.
- + Có kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực biến đổi khí hậu, phát triển bền vững và các vấn đề liên quan.
- + Có kiến thức thực tế để giải quyết các công việc phức tạp trong lĩnh vực biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.
- + Có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu và phát triển bền vững trên quy mô địa phương, quốc gia và toàn cầu.

+ Có khả năng học tiếp ở các bậc sau đại học trong và ngoài nước theo các quy định hiện hành.

b. Kỹ năng

+ Vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực tiễn về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững để hoàn thành một số công việc trong hoàn cảnh khác nhau.

+ Có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm.

+ Có kỹ năng ngoại ngữ và tin học đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế trong lĩnh vực biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

c. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

d. Phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe

Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức kỷ luật, trách nhiệm công dân; có khả năng tìm việc làm, có sức khỏe phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Kiến thức Đại cương

+ Nhận thức được những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước và công tác An ninh - Quốc phòng.

+ Hiểu được các kiến thức về khoa học tự nhiên, kỹ thuật cơ sở làm nền tảng để học tập các môn cơ sở ngành và chuyên ngành.

2.1.2 Kiến thức Cơ sở ngành

+ Vận dụng và tích hợp được các kiến thức khoa học tự nhiên để giải thích các hiện tượng liên quan đến biến đổi khí hậu.

+ Áp dụng được kiến thức cơ sở ngành, làm nền tảng trong việc học tập, nghiên cứu các kiến thức ngành biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

2.1.3 Kiến thức Ngành

+ Vận dụng được kiến thức cốt lõi về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững trong các mối liên quan với các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường.

+ Phân tích và đánh giá được tác động của biến đổi khí hậu theo vùng hoặc theo ngành và đưa ra các giải pháp ứng phó.

+ Đánh giá và phân tích được mối liên liên quan giữa biến đổi khí hậu với các mặt của đời sống xã hội.

+ Vận dụng được các chính sách biến đổi khí hậu phục vụ phát triển bền vững trong bối cảnh cụ thể ở địa phương.

+ Sử dụng được các công cụ quản lý tài nguyên và môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

2.1.4 Kiến thức Thực tập và khóa luận tốt nghiệp

Áp dụng được các kiến thức chuyên ngành trong tìm kiếm, phân tích và tổng hợp, xây dựng đề cương, lập kế hoạch thực hiện, biên soạn báo cáo và làm khóa luận tốt nghiệp.

2.1.5 Kiến thức Ngoại ngữ và Tin học

*** Ngoại ngữ**

Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh khi đạt 1 trong các chứng chỉ tương đương từ A2 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
A2	3.5	400	400	96	40	45 – 64 PET 70 – 89 KET	2

*** Tin học**

Đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tương đương.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng nghề nghiệp

+ Có khả năng lập luận, tư duy logic trong học tập, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

+ Có năng lực vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã học kết hợp tìm hiểu những kiến thức, kỹ năng mới vận dụng vào thực tiễn nghề nghiệp.

+ Có kỹ năng phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu tới đời sống kinh tế - xã hội ở địa phương, vùng lãnh thổ.

+ Sử dụng được các thiết bị và phương tiện nghiên cứu và công nghệ hiện đại liên quan đến biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

2.2.2 Kỹ năng mềm

+ Kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm: Có khả năng tự giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công việc hoặc phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác và hỗ trợ nhau để đạt đến mục tiêu đã đặt ra.

+ Kỹ năng giao tiếp: Có khả năng lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức.

+ Kỹ năng tìm việc làm: Có khả năng tự tìm kiếm thông tin về việc làm, chuẩn bị hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn nhà tuyển dụng.

+ Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng.

2.2.3 Kỹ năng ngoại ngữ và tin học

*** Ngoại ngữ**

+ Có khả năng đọc và hiểu được ý chính của các bài báo chuyên môn Tiếng Anh, thuyết trình được nội dung cơ bản về chuyên môn bằng Tiếng Anh; Có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh.

*** Tin học**

+ Sử dụng internet để tra cứu, tìm kiếm tài liệu, có khả năng dùng các phần mềm soạn thảo thông tin cơ bản như Microsoft Word, Microsoft PowerPoint, Microsoft Excel phục vụ học tập, nghiên cứu và công việc.

+ Hiểu và áp dụng được một số phần mềm chuyên ngành, tin học ứng dụng như GIS, SPSS, ...

2.3 Về phẩm chất đạo đức

2.3.1 Phẩm chất đạo đức cá nhân

+ Có ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công việc.

+ Khiêm tốn, ham học hỏi, tôn trọng mọi người.

+ Sống hòa đồng với tập thể, có tinh thần tương thân tương ái, sẵn sàng giúp đỡ đồng nghiệp.

2.3.2 Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

Trung thực, có ý thức nghề nghiệp cao, say mê nghiên cứu khoa học, khám phá kiến thức mới, thích ứng với môi trường học tập và công tác khác nhau.

2.3.3 Phẩm chất đạo đức xã hội

+ Chấp hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và Pháp luật, các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước, có cuộc sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng; Chấp hành tốt nội quy, quy chế của nơi làm việc.

+ Thể hiện văn minh, lịch sự trong giao tiếp, ứng xử và trang phục phù hợp; Có tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình, biết đấu tranh bảo vệ lẽ phải.

+ Có ý thức bảo vệ tài nguyên và môi trường.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 132 TC

4. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số TC	Số giờ TC		
				LT	TL, TH, TT	Tự học
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương		40			
I.1	Lý luận chính trị		10			
LTML2101	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Sinh viên cần đạt được các nội dung: khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học cũng như nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, bao gồm: Chủ nghĩa duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	2	22	8	60
LTML2102	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Sinh viên cần đạt được các nội dung: ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội khoa học và khái quát về hiện thực và triển vọng của chủ nghĩa xã hội.	3	32	13	90
LTTT2101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về sáu vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, đó là: Dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về vấn đề đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân, về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.	2	21	9	60
LTĐL2101	Đường lối cách	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Sự ra đời của	3	32	13	90

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số TC	Số giờ TC		
				LT	TL, TH, TT	Tự học
	mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); Đường lối công nghiệp hóa; Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; Đường lối xây dựng văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; Đường lối đối ngoại				
I.2	Khoa học xã hội		4			
LTPL2101	Pháp luật đại cương	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Hiểu được những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước, pháp luật nói chung và nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam. So sánh một số chế định pháp luật trong các ngành luật khác nhau.	2	20	10	60
KTQU2151	Kỹ năng mềm	Những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tìm kiếm việc làm	2	20	10	60
I.3	Ngoại ngữ		8			
NNTA2101	Tiếng Anh 1	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tiếng Anh đạt trình độ B.	3	10	35	90
NNTA2102	Tiếng Anh 2	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tiếng Anh đạt trình độ B.	3	10	35	90
NNTA2103	Tiếng Anh 3	Những kiến thức nâng cao (trình độ trung cấp) trong việc sử dụng từ, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu,... Phương pháp thuyết trình khoa học và kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp.	2	6	24	60
I.4	Khoa học tự nhiên - Tin học		18			
KĐTO2101	Toán cao cấp 1	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính và giải tích toán học làm cơ sở cho việc học các môn chuyên ngành của ngành Tài nguyên và Môi trường và lên trình độ cao hơn.	3	27	18	90
KĐTO2102	Toán cao cấp 2	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính và giải tích toán học làm cơ sở cho việc học các môn chuyên ngành của ngành Tài nguyên và Môi trường và lên trình độ cao hơn.	2	15	15	60
KĐTO2106	Xác suất thống kê	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán học, làm cơ sở cho việc tiếp thu các môn học chuyên ngành.	2	15	15	60

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số TC	Số giờ TC		
				LT	TL, TH, TT	Tự học
CTKH2151	Tin học đại cương	Gồm đại cương về máy tính và xử lý thông tin, các hệ điều hành và soạn thảo văn bản để cho sinh viên sử dụng thành thạo máy vi tính, hiểu biết để sử dụng mạng máy tính, an toàn thông tin và tin học văn phòng.	2	20	10	60
KĐVL2101	Vật lý đại cương	Các kiến thức cơ bản của môn Vật lý Đại cương: Cơ học: Động học, động lực học chất điểm - vật rắn, cơ năng, cơ học chất lưu) Nhiệt học: Khí lý tưởng (nguyên lí I và II nhiệt động lực học, chu trình Cacro và Entropi). Điện - từ học: Trường tĩnh điện, từ trường, trường điện từ và sóng điện từ). Quang học: quang học hình và quang học sóng, bức xạ nhiệt, thuyết Photon. Vật lý lượng tử: Cơ học lượng tử: lưỡng tính sóng hạt, hệ thức bất định, hàm sóng và phương trình Schrodinger.	3	30	15	90
KĐHO2101	Hóa học đại cương	Cung cấp sinh viên các khái niệm cơ bản về cơ sở lý thuyết các quá trình hóa học, đồng thời tóm tắt được các công thức, các đại lượng quan trọng trong nội dung kiến thức của từng chương. Cung cấp các kiến thức lý thuyết về bộ môn Hóa học vào lĩnh vực chuyên môn mà sinh viên sẽ được đào tạo.	2	16	14	60
LTML2103	Logic học đại cương	Sinh viên cần đạt được các nội dung: khái quát về lôgic học, Khái niệm, Phán đoán, Các quy luật cơ bản của lôgic hình thức, Suy luận, Chứng minh và bác bỏ giả thuyết..	2	21	9	60
KTTV2351	Thủy văn đại cương	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Cân bằng nước trên trái đất; Sông và lưu vực sông; Quá trình hình thành dòng chảy trên lưu vực sông; Chế độ thủy văn trong sông; Chế độ thủy văn vùng sông ảnh hưởng thủy triều; Thủy văn hồ và đầm lầy, làm cơ sở cho các môn học tiếp theo.	2	23	7	60
I.5	Giáo dục thể chất		5			
I.6	Giáo dục quốc phòng-an ninh		165 tiết			
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		80			
II.1	Kiến thức cơ sở ngành		35			
II.1.1	Bắt buộc		27			
BDKH2301	Các quy luật địa lý chung của Trái đất	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Trái Đất và các quyển; Các quy luật địa lý chung của Trái Đất; Mối quan hệ giữa các thành phần tự nhiên và những tác	2	13	17	60

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số TC	Số giờ TC		
				LT	TL, TH, TT	Tự học
		động của con người làm thay đổi quy luật cũng như các thành phần tự nhiên của Trái Đất.				
BDKH2302	Phương pháp nghiên cứu sinh thái - môi trường	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Các khái niệm về phương pháp, phương pháp luận. Quy trình và nguyên tắc nghiên cứu sinh thái - môi trường. Một số phương pháp nghiên cứu sinh thái môi trường	2	13	17	60
BDKH2303	Phương pháp tiếp cận nghiên cứu biến đổi khí hậu	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu biến đổi khí hậu là nền tảng cho các phương pháp nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu. Đề cập đến các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu về biến đổi khí hậu	3	20	25	90
KTTV2352	Khí hậu đại cương	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Hệ thống khí hậu và các thành phần của nó; các nhân tố hình thành khí hậu, cân bằng năng lượng toàn cầu, cân bằng năng lượng bề mặt, chu trình nước, vai trò của bức xạ, hoàn lưu khí quyển và khí hậu toàn cầu, vai trò của các hoàn lưu đại dương và khí hậu, các dòng vận chuyển năng lượng trong khí quyển và đại dương; các loại hình khí hậu và các đới khí hậu trên thế giới.	2	20	10	60
KTTV2353	Khí tượng cơ sở	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Khái niệm các yếu tố khí tượng cơ bản, các phương trình trạng thái của không khí, phương trình tĩnh học cũng như các công thức khí áp,...; Các đại lượng đặc trưng, các định luật bức xạ cơ bản của bức xạ cũng như chế độ nhiệt của mặt đất, nước và khí quyển, cho ta thấy được sự biến thiên của nhiệt độ mặt đất, mặt nước và không khí; Môn học giới thiệu về gió: gió địa chuyển, gió gradient, gió nhiệt; gió địa phương: gió đất biển, gió núi - thung lũng, vai trò thực tiễn của gió với cuộc sống con người. Các quá trình liên quan đến nước trong khí quyển: bốc hơi, ngưng kết, sự phân bố giáng thủy... Các hiện tượng quang: cầu vồng, màu sắc bầu trời, quang, tán; các hiện tượng điện: sấm, sét	3	28	17	90
KTTV2354	Khí tượng động lực	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Cách thiết lập các phương trình cơ bản của nhiệt động lực học khí quyển; Hoàn lưu, xoáy và sóng trong khí quyển; Động lực học khí quyển vùng nhiệt đới.	3	22	23	90
KTTV2355	Khí hậu Việt Nam	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Vai trò của bức xạ Mặt trời, các hệ thống hoàn lưu khí quyển và	2	13	17	60

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số TC	Số giờ TC		
				LT	TL, TH, TT	Tự học
		điều kiện địa lí, địa hình đối với sự hình thành khí hậu Việt Nam; các quy luật phân hoá không gian và biến trình thời gian của các yếu tố khí hậu Việt Nam; các vùng khí hậu Việt Nam				
BDKH2304	Dao động và biến đổi khí hậu	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Dao động khí hậu: Khái niệm về dao động khí hậu, một số dao động điển hình như MJO, QBO, ENSO, NAO, PNA, POD,... và ảnh hưởng của các dao động đến khí hậu và thời tiết các khu vực trên thế giới; Khí hậu và dự tính khí hậu: Các biểu hiện của biến đổi khí hậu trong quá khứ và hiện tại, trên thế giới và Việt Nam, nguyên nhân và hệ quả, dự tính khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu; Ứng phó biến đổi khí hậu: Khái niệm về thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu, tác động của biến đổi khí hậu và các giải pháp ứng phó trên thế giới và Việt Nam	3	23	22	90
BDKH2305	Nguyên lý phát triển bền vững	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Khái niệm về Phát triển bền vững. Các quy luật cơ bản của hoạt động của tự nhiên, con người biến đổi tự nhiên bền vững. Các nguyên lý phát triển bền vững và thách thức của con người trong việc đảm bảo tính bền vững trong sự phát triển	2	21	09	60
BDKH2306	Sinh thái học môi trường	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Các khái niệm về môi trường, nhân tố sinh thái và tài nguyên. Các quy luật sinh thái cơ bản. Ảnh hưởng của các nhân tố vô sinh và hữu sinh đến các cấp độ tổ chức của sự sống trên cấp độ cá thể (quần thể, quần xã, hệ sinh thái); Các thành phần cơ bản của môi trường. Các dạng ô nhiễm môi trường chủ yếu. Các thách thức của loài người về mặt sinh thái học và môi trường (ô nhiễm môi trường, giảm đa dạng sinh học, suy giảm tầng ozone, tăng nhiệt độ khí quyển, thiếu lương thực...)	3	29	16	90
TBAB2356	Bản đồ học	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Khái niệm cơ bản về bản đồ và bản đồ học, Tổng quát hoá bản đồ; Các đặc trưng cơ bản của bản đồ như: Cơ sở toán học, Hệ thống ký hiệu bản đồ và các phương pháp thể hiện nội dung bản đồ; bản đồ số, bản đồ chuyên đề và bản đồ chuyên đề trong biến đổi khí hậu	2	22	08	60
II.1.2	Tự chọn		8/12			

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số TC	Số giờ TC		
				LT	TL, TH, TT	Tự học
TBAB2457	Cơ sở viễn thám	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Lí thuyết, công nghệ và ứng dụng của kĩ thuật viễn thám và GIS để có thể tiếp tục đi sâu nghiên cứu về kĩ thuật viễn thám và HTTĐL nhằm sử dụng HTTĐL như một công cụ để thu thập, lưu trữ, phân tích và trình bày thông tin địa lí phục vụ nghiên cứu khoa học tự nhiên, khoa học xã hội cũng như phục vụ công tác quy hoạch và quản lí tài nguyên, môi trường và dân số theo hướng phát triển bền vững	2	11	19	60
KTTN2458	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Các khái niệm về Kinh tế, Tài nguyên và Môi trường. Cung cấp những kiến thức liên quan đến nghiệp vụ Kinh tế tài nguyên và môi trường như liên kết giữa kinh tế và môi trường; Kinh tế học ô nhiễm; Kinh tế sinh thái; Đánh giá giá trị hàng hóa môi trường; Kinh tế tài nguyên thiên nhiên: Mô hình cạn kiệt đối với tài nguyên không có khả năng tái tạo và mô hình cạn kiệt đối với nguồn tài nguyên có khả năng tái tạo; Các chính sách môi trường	2	21	09	60
TBAB2459	Hệ thống thông tin địa lí	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Tổng quan về GIS, khái niệm cơ bản về GIS, lịch sử phát triển GIS, các hệ quy chiếu và một số ứng dụng của GIS; Nguyên lý cơ bản về các kiểu cấu trúc dữ liệu thường gặp trong hệ thống thông tin địa lí hiện hành. Nhập và xây dựng cơ sở dữ liệu GIS; Phân tích dữ liệu cơ bản trong môi trường GIS; Sai số dữ liệu và chuẩn hóa dữ liệu địa lí.	2	22	08	60
LCPL2460	Pháp luật bảo vệ môi trường	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Hiểu được những vấn đề chung về pháp luật bảo vệ môi trường, như: vai trò của Luật Môi trường; đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Luật Môi trường; các nguyên tắc của Luật Môi trường,...; những quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các hoạt động quản lý nhà nước về môi trường; vai trò của luật quốc tế về môi trường; mối quan hệ giữa luật quốc tế với luật quốc gia về môi trường. Biết vận dụng những quy định của pháp luật quốc gia và quốc tế để xử lý những tình huống môi trường cụ thể xảy ra trong thực tiễn.	2	20	10	60
MTQM2461	Con người và môi trường	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Các khái niệm chung về môi trường, dân số và môi trường; Môi trường tự nhiên và con người; Ô nhiễm môi trường,	2	23	07	60

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số TC	Số giờ TC		
				LT	TL, TH, TT	Tự học
		ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người; Công nghiệp hóa, đô thị hóa và môi trường				
MTQM2462	Cơ sở khoa học môi trường	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Tổng quan về cơ sở khoa học môi trường; Các thành phần cơ bản của môi trường; Ô nhiễm môi trường; Tài nguyên thiên nhiên; Các vấn đề nền tảng về môi trường và phát triển bền vững.	2	20	10	60
II.2	Kiến thức ngành		45			
II.2.1	Bắt buộc		43			
BDKH2507	Tiếng Anh chuyên ngành	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Tích lũy được một số thuật ngữ thường dùng và kỹ năng viết những câu đơn giản trong lĩnh vực môi trường; đọc hiểu được một số bài viết khoa học về lĩnh vực biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.	3	30	15	90
BDKH2508	Biến đổi khí hậu ở Việt Nam	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Biểu hiện biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu ở Việt Nam; Tính dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu; Ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam	2	15	15	60
BDKH2509	Biến đổi khí hậu tác động đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Khái niệm chung về môi trường và các nhân tố sinh thái, hệ sinh thái và đa dạng sinh học (đa dạng về loài, đa dạng về dạng sống, đa dạng về kiểu thảm thực vật, về hệ sinh thái). Phản ứng của sinh vật lên tác động của các nhân tố sinh thái; một số hệ sinh thái điển hình; Diễn thế sinh thái.	2	12	17	60
BDKH2510	Sinh thái học nhân văn	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Sinh thái học trong nghiên cứu sinh thái nhân văn, đa dạng nhân văn, tiến hóa xã hội và sinh thái học đô thị. Khoa học sinh thái học nhân văn. Tiếp cận sinh thái học nhân văn trong nghiên cứu liên ngành; Ảnh hưởng của các hoạt động công nghiệp hóa, đô thị hóa do con người đã xả thải ra môi trường các chất ô nhiễm không được xử lý, gây nên hậu quả các thảm họa thiên nhiên tác động tới môi trường sống của con người và sinh vật	3	30	15	90
BDKH2511	Tin học ứng dụng	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Sử dụng được ngôn ngữ lập trình Fortran và các bài tập thực hành; một số phần mềm đồ họa ứng dụng và các bài tập thực hành; Áp dụng cho các bài toán thực tế có liên quan đến biến đổi khí hậu	3	12	33	90

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số TC	Số giờ TC		
				LT	TL, TH, TT	Tự học
BDKH2512	Mô hình hóa khí hậu khu vực	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Một số quan điểm về hệ thống khí hậu, các cơ chế hồi tiếp khí hậu, độ nhạy khí hậu và các kịch bản khác nhau; Mô hình hóa khí hậu: Giới thiệu các mô hình cơ bản và thực hành trên một số mô hình đơn giản; Ứng dụng của các mô hình khí hậu trong nghiên cứu.	2	19	11	60
BDKH2513	Khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Hiệu ứng nhà kính và sự nóng lên toàn cầu; Hệ thống đo đạc, báo cáo và kiểm chứng MRV; Kiểm kê khí nhà kính trong một số lĩnh vực	2	15	15	60
BDKH2514	Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Các khái niệm cơ bản của kịch bản biến đổi khí hậu; Phương pháp xây dựng kịch bản biến đổi khí hậu quy mô khu vực; Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng ở Việt Nam	2	8	22	60
BDKH2515	Các công ước quốc tế về biến đổi khí hậu	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Tổng quan về đàm phán và thỏa thuận quốc tế về BĐKH; lược sử nội dung và tiến trình đạt được các thỏa thuận và công ước quốc tế về BĐKH; những điểm nổi bật trong thể chế và chính sách về BĐKH của các nhóm nước tham gia UNFCCC; Những cơ hội và thách thức của Việt Nam khi tham gia tiến trình đàm phán quốc tế về BĐKH.	2	19	11	60
BDKH2516	Chính sách về biến đổi khí hậu phục vụ phát triển bền vững	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Chính sách, chu trình quản lý chính sách và chính sách biến đổi khí hậu ở Việt Nam; Nội dung cơ bản của các văn bản pháp luật, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về công tác ứng phó biến đổi khí hậu; Vấn đề và cách thức xây dựng kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu và các thức tích hợp nội dung biến đổi khí hậu vào kế hoạch phát triển KT - XH ở địa phương và các ví dụ minh họa điển hình ở Việt Nam	2	13	17	60
BDKH2517	Tín chỉ rừng và cơ chế phát triển sạch	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Nghị định thư Kyoto của UNFCCC; Hệ sinh thái rừng; Đánh giá khả năng tích lũy cacbon của các kiểu thảm thực vật	3	15	30	90
BDKH2518	Phát triển đô thị bền vững	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Đô thị và quá trình đô thị hóa; Phát triển đô thị bền vững; Quy hoạch đô thị và quản lý đô thị bền vững	2	16	14	60
BDKH2519	Năng lượng và phát triển bền vững	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Các kiến thức cơ bản về năng lượng và bền vững; Vấn đề khai thác, sử dụng và quản lý các nguồn năng lượng trên thế giới và Việt Nam; Các chính sách phát triển	2	15	15	60

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số TC	Số giờ TC		
				LT	TL, TH, TT	Tự học
		năng lượng bền vững.				
BDKH2520	Thiên tai và quản lý rủi ro thiên tai	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Các khái niệm, thuật ngữ liên quan đến thiên tai và quản lý rủi ro thiên tai; Các cơ chế xuất hiện, cấp độ và tác động của thiên tai; Thiên tai ở Việt Nam; Mô hình và chu trình quản lý rủi ro thiên tai; Hoạt động quản lý rủi ro thiên tai ở Việt Nam.	2	15	15	60
BDKH2521	Quản lý tài nguyên và môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Tổng quan quản lý tài nguyên và môi trường; Các mục tiêu, nhiệm vụ chính trong quản lý tài nguyên môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu; Quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu; Các giải pháp cụ thể trong quản lý tài nguyên và môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu	2	15	15	60
BDKH2522	Mô hình sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Tổng quan sinh kế và sinh kế bền vững; Tiêu chí đánh giá mô hình sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu; Một số mô hình sinh kế thích ứng điển hình.	2	18	12	60
BDKH2523	Giáo dục phát triển bền vững	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Những nội dung cơ bản về giáo dục phát triển bền vững; Giáo dục và các vấn đề xã hội; Giáo dục và các vấn đề kinh tế; Giáo dục và các vấn đề môi trường.	2	16	14	60
BDKH2524	Truyền thông về biến đổi khí hậu	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Giới thiệu về truyền thông BDKH; Vai trò của truyền thông BDKH; Những kỹ năng cần thiết trong truyền thông BDKH; Lập kế hoạch truyền thông BDKH; Giám sát đánh giá hoạt động truyền thông BDKH	2	9	21	60
BDKH2525	Thực tập tin học ứng dụng	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Sử dụng được xử lý ảnh với phần mềm ENVI, MAPIFO và ứng dụng trong nghiên cứu tai biến thiên nhiên	3	0	4 tuần	
II.2.2	Tự chọn		2/8			
BDKH2626	Đánh giá biến đổi khí hậu	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Cách tiếp cận và quy trình đánh giá tác động; Công cụ và phương pháp đánh giá tác động BDKH; Đánh giá BDKH qua các thời kỳ; Thực hành đo nồng độ pH và CO ₂	2	15	15	60
MTQM2663	Thông tin môi trường	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Thông tin và dữ liệu môi trường; Báo cáo môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường; Cơ sở dữ liệu môi trường	2	18	12	60
MTQT2664	Đánh giá tác động môi	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Tổng quan đánh giá tác động môi trường; Trình tự thực hiện	2	20	10	60

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số TC	Số giờ TC		
				LT	TL, TH, TT	Tự học
	trường	đánh giá tác động môi trường; Các phương pháp đánh giá tác động môi trường				
MTQT2665	Quan trắc và phân tích môi trường	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Đại cương về quan trắc và phân tích môi trường; Quan trắc và phân tích môi trường nước; Quan trắc và phân tích môi trường không khí.	2	14	16	60
II.3	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp		12			
BDKH2727	Thực tập tốt nghiệp	Sinh viên cần đạt được một trong các nội dung: Biến đổi khí hậu, quan trắc, phân tích và đánh giá các chỉ số liên quan đến khí hậu và môi trường; Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và các mô hình thích ứng biến đổi khí hậu tại Việt Nam; Truyền thông về biến đổi khí hậu	6		8 tuần	
BDKH2728	Đồ án tốt nghiệp	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Giới thiệu chung về đồ án tốt nghiệp; Chọn đề tài; Xây dựng đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện; Thực hiện theo đề cương và kế hoạch đặt ra; Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả; Biên soạn thuyết minh đồ án tốt nghiệp và Tóm tắt đồ án; In ấn, đóng quyển; Chuẩn bị bảo vệ và bảo vệ	6		8 tuần	
II.4	Các môn thay thế Đồ án tốt nghiệp		6/10			
BDKH2829	Biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Phát triển kinh tế trong bối cảnh BĐKH; Mối liên hệ giữa BĐKH và phát triển; Tích hợp BĐKH vào phát triển kinh tế - xã hội.	2	13	17	60
BDKH2830	Tác động của biến đổi khí hậu đối với võ cảnh quan	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Khái niệm, nguồn gốc hình thành và thành phần của lớp vỏ cảnh quan; trình bày các quy luật chung của lớp vỏ cảnh quan: quy luật thống nhất và hoàn chỉnh; quy luật nhịp điệu; sự tuần hoàn vật chất và năng lượng; quy luật địa đới; quy luật phi địa đới; phân tích tác động của BĐKH đến lớp vỏ cảnh quan: tác động, biểu hiện, hậu quả, giải pháp ứng phó tác động của BĐKH đến các thành phần thạch quyển, thổ nhưỡng quyển, thủy quyển, sinh quyển và các đới cảnh quan trên thế giới và ở Việt Nam	2	17	13	60
TBAB2866	Viễn thám trong nghiên cứu biến đổi khí hậu	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Những kiến thức tổng quan về viễn thám (khái niệm, nguyên lý cơ bản và cách phân loại viễn thám) và biến đổi khí	2	16	14	60

Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số TC	Số giờ TC		
				LT	TL, TH, TT	Tự học
		hậu trên thế giới và ở Việt nam; Tìm hiểu những phương pháp xác định các thông số khí hậu như nhiệt độ, độ ẩm, hàm lượng bụi, hàm lượng CO2 trong không khí, áp suất, độ ẩm khí quyển; Đánh giá được tác động của BĐKH đến thiên tai, lũ lụt, sự suy giảm tài nguyên rừng ngập mặn, độ che phủ rừng, biến động sử dụng đất, hiệu ứng khí nhà kính				
BDKH2831	Các biểu hiện của biến đổi khí hậu ở vùng núi và vùng ven biển Việt Nam	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Khái quát chung; Biến đổi khí hậu vùng núi và ven biển; Các giải pháp ứng phó	2	9	21	60
BDKH2832	Thống kê khí hậu	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Một số kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất ứng dụng trong khí tượng; hàm phân bố và các đặc trưng thống kê của các yếu tố khí hậu; Phân tích tương quan và hồi quy; Chính lý số liệu khí hậu; Phân tích chuỗi thời gian	2	16	14	60
Tổng số			132			

- *Đối tượng tuyển sinh*: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đạt điểm chuẩn tuyển sinh theo quy định của Nhà trường.

- *Tiêu chí tuyển sinh*: Theo quy chế của BGD&ĐT, theo quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội từng năm.

5. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

6. Nội dung chương trình

6.1 Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	132
Trong đó:	
- Khối kiến thức Giáo dục đại cương (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)	40
- Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	80
• Kiến thức Cơ sở ngành	35
+ Bắt buộc:	27
+ Tự chọn:	8/12
• Kiến thức Ngành	45
+ Bắt buộc:	43
+ Tự chọn:	2/8
• Kiến thức thực tập và đồ án tốt nghiệp	12

6.2. Khung chương trình đào tạo

Ký hiệu: - LT : Lý thuyết

- TL, TH, TT: Thảo luận, thực hành, thực tập

6.3. Dự kiến phân bổ số học phần theo học kì (học đúng tiến độ)

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương									
	<i>Bắt Buộc</i>									
<i>I.1</i>	<i>Lý luận chính trị</i>									
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	LTML2101	2							
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	LTML2102	3							
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTĐL2101		3						
4.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	LTTT2101		2						
<i>I.2</i>	<i>Khoa học xã hội</i>									
5.	Pháp luật đại cương	LTPL2101	2							
6.	Kỹ năng mềm	KTQU2151		2						
<i>I.3</i>	<i>Ngoại ngữ</i>									
7.	Tiếng Anh 1	NNTA2101	3							
8.	Tiếng Anh 2	NNTA2102		3						
9.	Tiếng Anh 3	NNTA2103			2					
<i>I.4</i>	<i>Khoa học tự nhiên - Tin học</i>									
10.	Toán cao cấp 1	KĐTO2101	3							
11.	Toán cao cấp 2	KĐTO2102		2						
12.	Xác suất thống kê	KĐTO2106		2						
13.	Tin học đại cương	CTKH2151		2						
14.	Vật lý đại cương	KĐVL2101	3							
15.	Hóa học đại cương	KĐHO2101	2							
16.	Logic học đại cương	LTML2103	2							
17.	Thủy văn đại cương	KTTV2351			2					
<i>I.5</i>	<i>Giáo dục thể chất</i>		1	1	1	1	1			
<i>I.6</i>	<i>Giáo dục quốc phòng-an ninh</i>		165 tiết							
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
<i>II.1</i>	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>									
<i>II.1.1</i>	<i>Bắt buộc</i>									
18.	Các quy luật địa lý chung của Trái đất	BDKH2301			2					
19.	Phương pháp nghiên cứu sinh thái - môi trường	BDKH2302			2					

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
20.	Phương pháp tiếp cận nghiên cứu biến đổi khí hậu	BDKH2303			3					
21.	Khí hậu đại cương	KTTV2352			2					
22.	Khí tượng cơ sở	KTTV2353		3						
23.	Khí tượng động lực	KTTV2354				3				
24.	Khí hậu Việt Nam	KTTV2355				2				
25.	Dao động và biến đổi khí hậu	BDKH2304					3			
26.	Nguyên lý phát triển bền vững	BDKH2305								
27.	Sinh thái học môi trường	BDKH2306								
28.	Bản đồ học	TBAB2356			2					
<i>II.1.2</i>	<i>Tự chọn</i>		<i>8/12</i>							
29.	Cơ sở viễn thám	TBAB2457				2				
30.	Kinh tế tài nguyên và môi trường	KTTN2458								
31.	Hệ thống thông tin địa lý	TBAB2459					2			
32.	Pháp luật bảo vệ môi trường	LCPL2460				2				
33.	Con người và môi trường	MTQM2461					2			
34.	Cơ sở khoa học môi trường	MTQM2462								
II.2	Kiến thức ngành									
<i>II.2.1</i>	<i>Bắt buộc</i>									
35.	Tiếng Anh chuyên ngành	BDKH2507					3			
36.	Biến đổi khí hậu ở Việt Nam	BDKH2508					2			
37.	Biến đổi khí hậu tác động đến hệ sinh thái và đa dạng sinh học	BDKH2509					2			
38.	Sinh thái học nhân văn	BDKH2510					3			
39.	Tin học ứng dụng	BDKH2511						3		
40.	Mô hình hóa khí hậu khu vực	BDKH2512						2		
41.	Khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính	BDKH2513						2		
42.	Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng	BDKH2514						2		
43.	Các công ước quốc tế về biến đổi khí hậu	BDKH2515						2		
44.	Chính sách về biến đổi khí hậu phục vụ phát triển bền vững	BDKH2516						2		
45.	Tín chỉ rừng và cơ chế	BDKH2517						3		

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
	phát triển sạch									
46.	Phát triển đô thị bền vững	BDKH2518							2	
47.	Năng lượng và phát triển bền vững	BDKH2519							2	
48.	Thiên tai và quản lý rủi ro thiên tai	BDKH2520							2	
49.	Quản lý tài nguyên và môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu	BDKH2521							2	
50.	Mô hình sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu	BDKH2522							2	
51.	Giáo dục phát triển bền vững	BDKH2523						2		
52.	Truyền thông về biến đổi khí hậu	BDKH2524							2	
53.	Thực tập tin học ứng dụng	BDKH2525							3	
II.2.2	Tự chọn		2/8							
54.	Đánh giá biến đổi khí hậu	BDKH2626							2	
55.	Thông tin môi trường	MTQM2663								
56.	Đánh giá tác động môi trường	MTQT2664								
57.	Quan trắc và phân tích môi trường	MTQT2665								
II.3	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp									
58.	Thực tập tốt nghiệp	BDKH2727								6
59.	Đồ án tốt nghiệp	BDKH2728								6
II.4	Các môn thay thế Đồ án tốt nghiệp		6/10							
60.	Biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế - xã hội	BDKH2829								2
61.	Tác động của biến đổi khí hậu đối với võ cảnh quan	BDKH2830								2
62.	Viễn thám trong nghiên cứu biến đổi khí hậu	TBAB2866								
63.	Các biểu hiện của biến đổi khí hậu ở vùng núi và vùng ven biển Việt Nam	BDKH2831								2
64.	Thống kê khí hậu	BDKH2832								
Tổng số		132	17	17	17	17	17	18	17	12

Ghi chú: (*) Không kể GDTC và GDQP-AN

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 50÷80 giờ thực tập, tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định.

- Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ).

- Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

Lưu ý khi sắp xếp lịch học thực hành, thực tập giữa các học phần trong cùng một học kỳ phải so le nhau, tránh chồng chéo.

II. NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

1.1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành chương trình:

+ Tiếng Việt:

Công nghệ thông tin

+ Tiếng Anh:

Information Technology

- Trình độ đào tạo:

Đại học

- Ngành đào tạo:

Công nghệ thông tin

- Mã số:

7480201

- Thời gian đào tạo:

4 năm

- Loại hình đào tạo:

Chính quy

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp

+ Tiếng Việt:

Kỹ sư Công nghệ thông tin

+ Tiếng Anh

Engineer of Information Technology

1.2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo kỹ sư Công nghệ Thông tin đạt được các mục tiêu sau:

a) Kiến thức

Có kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức chuyên môn, kiến thức ứng dụng thực tế về Công nghệ thông tin; có khả năng tư duy, sáng tạo, có năng lực giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành Công nghệ thông tin; có khả năng thích ứng với môi trường công nghệ thay đổi.

b) Kỹ năng

Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực công nghệ thông tin; có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các chủ đề quen thuộc trong công việc ngành công nghệ thông tin; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống thường gặp; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực Công nghệ thông tin; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

d) Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm công dân; có khả năng tìm việc làm, có sức khỏe phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước.

e) Có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

2. Chuẩn đầu ra (theo quy định tại Thông tư 07/2015)

2.1.1. Kiến thức

- Hiểu được những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước và công tác An ninh - Quốc phòng.

- Hiểu và vận dụng được các kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn vào chuyên ngành Công nghệ thông tin.

- Hiểu và vận dụng được kiến thức về hệ thống máy tính, mô hình tính toán của hệ thống máy tính, kiến thức điện tử số, kỹ thuật vi xử lý và xử lý tín hiệu số, tư duy logic tốt về lập trình và các ngôn ngữ lập trình, cấu trúc dữ liệu và giải thuật; phân tích thiết kế hệ thống, cơ sở dữ liệu, mạng máy tính, an ninh mạng, các kỹ thuật lập trình cơ bản...

- Hiểu và vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về công nghệ mạng, bảo mật thông tin, thiết kế và xây dựng các hệ thống tính toán xử lý thông tin, thiết kế, xây dựng và khai thác các hệ thống dữ liệu lớn, các công nghệ phát triển phần mềm ứng dụng, các phương pháp thiết kế hệ thống nhúng, hệ thống thông tin doanh nghiệp (Enterprise), hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường. Sử dụng các phương pháp, các công cụ hiện đại để thiết kế và đánh giá các giải pháp hệ thống/quá trình/sản phẩm kỹ thuật về các lĩnh vực công nghệ phần mềm, truyền thông và mạng, hệ thống thông tin và hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường, hệ thống nhúng, hệ thống phân tán và hệ thống tính toán song song, các hệ cơ sở dữ liệu lớn, khoa học máy tính trong lĩnh vực Công nghệ thông tin. Phát triển được các ứng dụng trên cơ sở mã nguồn mở, mạng và quản trị mạng, an toàn và an ninh mạng, lập trình mạng, lập trình di động, lập trình trên web và web ngữ nghĩa, lập trình trên nền Java và Windows, các phương pháp đảm bảo chất lượng phần mềm và kiểm thử, xây dựng giải pháp và phát triển các ứng dụng Công nghệ thông tin nói chung và Công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường nói riêng.

- Hiểu được phương pháp nghiên cứu và vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề thực tế thuộc lĩnh vực Công nghệ thông tin.

2.1.2. Kiến thức Tiếng Anh

- Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh khi đạt 1 trong các chứng chỉ tương đương từ A2 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
A2	3.5	400	400	96	40	45 – 64 PET 70 – 89 KET	2

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Kỹ năng xây dựng, phát triển các dự án phần mềm, cụ thể như: kỹ năng phân tích yêu cầu, thiết kế, lập trình, kiểm thử, bảo trì phần mềm; kỹ năng quản trị các dự án Công nghệ thông tin.

- Kỹ năng nghiên cứu, áp dụng kiến thức trong lĩnh vực mạng và truyền thông máy tính; kỹ năng phân tích, thiết kế, cài đặt, bảo trì, quản lý và khai thác các hệ thống mạng truyền thông máy tính, công nghệ ảo hóa, điện toán đám mây.

- Kỹ năng phát triển các hệ thống đảm bảo an ninh hệ thống thông tin; kỹ năng thiết lập giám sát an ninh hệ thống mạng máy tính và truyền thông; kỹ năng sử dụng các công cụ quản lý,

phòng ngừa, chống xâm nhập phổ biến, hiệu quả về an ninh cho mạng máy tính.

- Kỹ năng thiết kế, xây dựng và ứng dụng các hệ thống nhúng giải quyết các bài toán thực tế.

- Kỹ năng thiết kế, xây dựng, khai thác các hệ thống thông tin ứng dụng trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Áp dụng tri thức Khoa học máy tính, quản lý dự án để nhận biết, phân tích, giải quyết sáng tạo và hiệu quả những vấn đề kỹ thuật trong lĩnh vực Công nghệ thông tin.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm: Có kỹ năng giải quyết vấn đề một cách độc lập, chủ động; có kỹ năng tổ chức, phối hợp, hợp tác với đồng nghiệp để làm việc theo nhóm một cách hiệu quả; Có kỹ năng sử dụng các phần mềm hỗ trợ công tác làm việc nhóm hiệu quả.

- Khả năng quản lý và lãnh đạo: Có kỹ năng tổ chức, quản lý dự án Công nghệ thông tin, phân công thực hiện công việc, có kỹ năng truyền cảm hứng, động viên, khích lệ, tạo điều kiện thuận lợi để nhân viên có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; có kỹ năng sử dụng các phần mềm lập kế hoạch, quản lý dự án hiệu quả.

- Kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ: Có kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp, đối tác và lãnh đạo cấp trên; có kỹ năng đàm phán, thuyết phục và thuyết trình. Có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh; đọc hiểu các tài liệu tiếng Anh chuyên ngành.

- Kỹ năng tìm kiếm việc làm: Có khả năng tự tìm kiếm thông tin về việc làm, chuẩn bị hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn nhà tuyển dụng.

- Sử dụng thành thạo các thiết bị, phần mềm văn phòng.

2.3. Phẩm chất đạo đức

2.3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Có ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công việc, chấp hành sự phân công của lãnh đạo;

- Khiêm tốn, ham học hỏi, tôn trọng mọi người;

- Sống hòa đồng với tập thể, có tinh thần tương thân tương ái, sẵn sàng giúp đỡ đồng nghiệp và giữ gìn đoàn kết trong đơn vị.

2.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

Có ý thức tổ chức kỷ luật cao, cẩn thận, trung thực, có tinh thần trách nhiệm với công việc, có tinh thần giúp đỡ, hợp tác với đồng nghiệp. Có ý thức học tập nâng cao trình độ chuyên môn. Hiểu được các chế độ, quy chế, quy chuẩn, quy phạm, quy định về lĩnh vực Công nghệ thông tin.

2.3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Chấp hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật, các chủ trương của Đảng và

chính sách của Nhà nước, có cuộc sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng; chấp hành tốt nội quy, quy chế của nơi làm việc;

- Thể hiện văn minh, lịch sự trong giao tiếp, ứng xử và trang phục phù hợp;
- Có tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình, biết đấu tranh bảo vệ lẽ phải;
- Có ý thức bảo vệ tài nguyên và môi trường.

2.4. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Kỹ sư lập trình, phân tích, thiết kế hệ thống thông tin, xây dựng phần mềm, quản lý dự án Công nghệ thông tin.

- Kỹ sư lập trình, phân tích, thiết kế hệ thống thông tin và quản lý các dự án Công nghệ thông tin trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường (đất đai, địa chất, trắc địa, đo đạc bản đồ, viễn thám, khí tượng thủy văn, tài nguyên nước, . . .).

- Kỹ sư thiết kế, phát triển, tích hợp và quản trị hệ thống thông tin, quản trị cơ sở dữ liệu cho các cơ quan, doanh nghiệp.

- Kỹ sư thiết kế, xây dựng và quản trị mạng máy tính cho các cơ quan, doanh nghiệp.

- Kỹ sư tư vấn, triển khai và chuyển giao công nghệ cho các cơ quan, doanh nghiệp.

- Nghiên cứu tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu.

- Giảng viên, Giáo viên trong các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề liên quan đến lĩnh vực Công nghệ thông tin.

- Tự thành lập công ty về lĩnh vực Công nghệ thông tin.

- Học lên các trình độ cao hơn.

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 132 TC

4. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đạt điểm chuẩn tuyển sinh theo quy định của Nhà trường.

- Tiêu chí tuyển sinh: Theo quy chế của Bộ GDĐT, theo quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội theo từng năm.

5. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

6. Nội dung chương trình

6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	132
Trong đó:	
- Khối kiến thức Giáo dục đại cương	38

(không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)	
- Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	94
• Kiến thức cơ sở ngành	38
• Kiến thức ngành	46
+ <i>Bắt buộc:</i>	(34)
+ <i>Tự chọn:</i>	(12)
• Kiến thức thực tập và đồ án tốt nghiệp	10

6.2. Khung chương trình đào tạo

Ký hiệu - LT: Lý thuyết

- TL, TH, TT: Thảo luận, thực hành, thực tập

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
<i>I.1</i>	<i>Lý luận chính trị</i>					
LTML2101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Sinh viên cần đạt được các nội dung: khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học cũng như nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, bao gồm: Chủ nghĩa duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật và Chủ nghĩa duy vật lịch sử.	22	8	60	
LTML2102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Sinh viên cần đạt được các nội dung: ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội khoa học và khái quát về hiện thực và triển vọng của chủ nghĩa xã hội.	32	13	90	
LTĐL2101	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); Đường lối công nghiệp hóa; Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; Đường lối xây dựng văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; Đường lối đối ngoại.	32	13	90	
LTTT2101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về sáu vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, đó là: Dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về	20	10	60	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		vấn đề đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân, về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.				
I.2	Khoa học xã hội					
LTPL2101	Pháp luật đại cương	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Hiểu được những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước, pháp luật nói chung và nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam. So sánh một số chế định pháp luật trong các ngành luật khác nhau.	20	10	60	
KTQU215	Kỹ năng mềm	Những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tìm kiếm việc làm	20	10	60	
CTKT2101	Kỹ năng mềm công nghệ thông tin	Những kiến thức cơ bản về kỹ năng xây dựng bài thuyết trình, kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm các văn bản, báo cáo, kỹ năng làm việc với máy tính, kỹ năng sử dụng mạng xã hội có chọn lọc, hành vi ứng xử khi tham gia cộng đồng trực tuyến	22	8	60	
I.3	Ngoại ngữ					
NNTA2101	Tiếng Anh 1	Những kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp (thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và quá khứ đơn, tính từ sở hữu, đại từ và tính từ chỉ định, đại từ tân ngữ); các chủ điểm quen thuộc, gần gũi nhất với người học như bản thân, gia đình, cuộc sống hàng ngày	10	35	90	
NNTA2102	Tiếng Anh 2	Những kiến thức cơ bản về các thời, thể ngữ pháp tiếng Anh trình độ tiên trung cấp; các từ vựng cơ bản về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch... và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiên trung cấp	10	35	90	
NNTA2103	Tiếng Anh 3	Những kiến thức nâng cao (trình độ trung cấp) trong việc sử dụng từ, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu...; Phương pháp thuyết trình khoa học và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp	6	24	60	
I.4	Khoa học tự nhiên – Tin học					
KĐTO2106	Xác suất thống kê	Các kiến thức về biến cố ngẫu nhiên và xác suất (các khái niệm cơ bản về xác suất, tính chất, công thức tính xác suất); Đại lượng ngẫu nhiên (khái niệm đại lượng ngẫu nhiên, quy luật phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên, các tham số đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên và một số quy luật phân phối thông dụng); lý thuyết mẫu (khái niệm mẫu, các số đặc trưng mẫu và bài toán ước lượng tham số).	15	15	60	
KĐTO2103	Đại số	Các kiến thức về ma trận, định thức và hệ phương	27	18	90	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		trình tuyến tính; các kiến thức về không gian vectơ, dạng toàn phương và các mặt bậc hai				
KĐTO2104	Giải tích 1	Các kiến thức cơ bản về hàm số một biến số. Hàm số nhiều biến số. Cực trị của hàm số nhiều biến số.	18	12	60	
KĐTO2105	Giải tích 2	Kiến thức cơ bản về giải tích toán học với các kiến thức về tích phân 2 lớp, tích phân 3 lớp, tích phân đường, phương trình vi phân cấp 1, phương trình vi phân cấp 2.	19	11	60	
KĐVL2101	Vật lý đại cương	Kiến thức về cơ học (Động học, động lực học chất điểm, cơ năng, động lực học vật rắn, cơ học chất lưu); Nhiệt học (khí lý tưởng); Điện-từ học (trường tĩnh điện, từ trường, trường điện từ, sóng điện từ), Quang học (quang học sóng và quang học lượng tử) và cơ học lượng tử	30	15	90	
CTKH2101	Tin học cơ sở	Những khái niệm cơ bản về Tin học và Công nghệ thông tin, cấu trúc tổng quát của phần cứng, phần mềm, một số khái niệm về các loại phần mềm, các lĩnh vực của công nghệ thông tin, biểu diễn thông tin, lập trình trên ngôn ngữ C/C++	25	5	60	
I.5	Giáo dục thể chất					
I.6	Giáo dục quốc phòng - an ninh					
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
II.1	Kiến thức cơ sở ngành					
CTKH2302	Toán rời rạc	Những kiến thức cơ bản về lý thuyết tổ hợp; lý thuyết quan hệ, logic mệnh đề, logic vị từ, đại số Boole, lý thuyết đồ thị, cây và ứng dụng của cây, lý thuyết ô tô mát	29	16	90	
CTKH2303	Xử lý tín hiệu số	Kiến thức về tín hiệu số, quá trình lấy mẫu, hệ thống số. Các khái niệm về tích chập, phương trình sai phân, các phép biến đổi Z, biến đổi Fourier, biến đổi Fourier rời rạc (DFT), bộ lọc số và thiết kế bộ lọc số, phép biến đổi Wavelet...; giới thiệu ứng dụng xử lý tín hiệu số trong xử lý ảnh, xử lý tiếng nói; xử dụng công cụ xử lý tín hiệu và Simulink của Matlab để thực hành	25	5	60	
CTKH2304	Lý thuyết thông tin	Các kiến thức cơ bản về lý thuyết thông tin, lý thuyết tín hiệu, các kỹ thuật sử dụng trong hệ thống thông tin, lượng tin và các kỹ thuật truyền tin để bảo toàn lượng tin tối đa	25	5	60	
NNTA235	Tiếng Anh chuyên ngành	Một số thuật ngữ chuyên ngành Công nghệ thông tin. Phát triển các kỹ năng: nghe, đọc và dịch các tài liệu Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin, các bài giới thiệu về máy vi tính: Các đặc tính,	13	32	90	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		khả năng, hạn chế và các thành phần cơ bản của máy vi tính, mối quan hệ giữa các thành phần và các quá trình xử lý dữ liệu cũng như ngôn ngữ lập trình				
CTKH2305	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật (*)	Một số kiến thức cơ bản về các kiểu dữ và các thuật toán liên quan nhất là bảng băm; kiến thức về một số chiến lược thiết kế thuật toán, cách thức đánh giá một thuật toán, từ đó biết cách chọn thuật toán tốt	31	14	90	
CTKT2301	Kỹ thuật điện tử số	Những kiến thức cơ bản về đại số boolean, các phần tử logic cơ bản, các mạch tổ hợp, các mạch dây và ứng dụng của chúng trong các phần tử của máy tính; kiến thức về thiết kế hệ thống số và ngôn ngữ mô tả phần cứng VHDL, Verilog và thực hành hệ thống số bằng các ngôn ngữ này với môi trường phát triển của Xilinx (Altera)	35	10	90	
CTKT2302	Kiến trúc máy tính (*)	Các khái niệm về kiến trúc và tổ chức, cấu trúc và chức năng; kiến trúc của bộ nhớ chính, bộ nhớ cache và các thiết bị lưu trữ dữ liệu, các thiết bị nhập/xuất; tổ chức và kiến trúc các hệ thống Bus; tập lệnh và các phương thức truy nhập dữ liệu trong bộ nhớ; tổ chức và các chức năng của bộ Vi xử lý CPU; các cấu trúc hiện đại Superpipeline, Superscalar và các kiến trúc máy tính song song	32	13	90	
CTKH2306	Trí tuệ nhân tạo	Các khái niệm và kiến thức cơ bản của Trí tuệ nhân tạo; tìm kiếm và giải quyết vấn đề, các kỹ thuật tìm kiếm cơ bản. Các phương pháp biểu diễn tri thức, máy suy diễn và xử lý tri thức cơ bản làm cơ sở cho việc xây dựng các hệ thống thông minh hiệu quả; kiến thức về lĩnh vực tính toán mềm (mạng nơ ron, thuật toán tiến hóa, logic mờ, máy học); các hệ cơ sở tri thức; ngôn ngữ lập trình logic prolog hoặc matlab để phát triển các hệ thông thông minh	27	3	60	
CTKH2307	Nhập môn cơ sở dữ liệu	Khái niệm và cấu trúc của một cơ sở dữ liệu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu; Các khái niệm cơ bản về các mô hình tổ chức dữ liệu mà tập trung chủ yếu vào mô hình quan hệ, mô hình dữ liệu nền tảng để tiếp cận đến các mô hình dữ liệu khác (như cơ sở dữ liệu nâng cao). Tổ chức dữ liệu vật lý; tối ưu hóa cơ sở dữ liệu quan hệ; Tính toán vẹn và an toàn dữ liệu. Lý thuyết xây dựng một cơ sở dữ liệu quan hệ.	23	7	60	
CTKT2303	Kỹ thuật Vi xử lý	Các kiến thức cơ bản về Hệ Vi xử lý/ vi điều khiển; cấu trúc và nguyên tắc hoạt động của một bộ vi xử lý cùng các mạch ghép nối, cơ chế ngắt,	27	3	60	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		các kiểu lệnh, tập lệnh và cách lập trình bằng hợp ngữ/C, các phương thức điều khiển việc vào/ra thông qua dòng vi xử lý cụ thể và các bộ vi xử lý tiên tiến; thiết kế một hệ vi xử lý/ vi điều khiển thông dụng				
CTKH2308	Nguyên lý Hệ điều hành	Các khái niệm cơ bản về hệ điều hành (hệ điều hành thời gian thực, hệ điều hành nhúng, hệ điều hành đơn nhiệm/ đa nhiệm); nguyên lý quản lý và hoạt động của một Hệ điều hành: Tiên trình, ngắt và xử lý ngắt, xử lý song song, quản lý bộ nhớ, quản lý tiên trình, quản lý vào/ra, bảo vệ và an ninh hệ thống; kiến trúc của hệ điều hành cụ thể MS - DOS, Windows, Linux, Unix và hệ điều hành nhúng	25	5	60	
CTKT2304	Xử lý ảnh	Những kiến thức cơ bản về xử lý ảnh như hệ thống xử lý ảnh, các kỹ thuật nâng cao chất lượng ảnh, phân đoạn ảnh, phát hiện biên, biến đổi và nén ảnh, một số hàm thủ tục xử lý ảnh cơ bản, ứng dụng các thuật toán thông minh trong xử lý ảnh	24	6	60	
CTKH2309	Lập trình hướng đối tượng	Những tư tưởng cơ bản của hướng đối tượng, lập trình hướng đối tượng. Khái niệm về đối tượng, phương thức, thuộc tính, lớp, kế thừa và đa hình. Khái niệm về thiết kế hướng đối tượng và mẫu thiết kế. Cách phân tích, tạo và cài đặt lớp; cách phát triển một chương trình hướng đối tượng thông qua một ngôn ngữ hướng đối tượng cụ thể sử dụng ngôn ngữ Java	26	19	90	
CTKT2305	Kỹ thuật đồ họa máy tính	Các kiến thức cơ bản liên quan đến đồ họa máy tính như: cơ chế hiển thị hình ảnh, cách thức tổ chức bộ nhớ màn hình, màu sắc và không gian màu trên máy tính, các đối tượng cơ bản của đồ họa máy tính như hệ đồ họa, điểm, đường... ; các thuật toán vẽ đồ họa cơ bản; cơ chế xây dựng và hiển thị các đối tượng hình ảnh 2D, 3D trên máy tính; kỹ thuật lập trình đồ họa với OpenGL, DirectX	22	8	60	
CTKH2310	Công nghệ XML và JSON	Những kiến thức cơ bản của XML và ứng dụng của nó; một số kiến thức cơ bản về JSON và những ưu điểm của nó so với XML	20	10	60	
CTKT2306	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin (*)	Khái niệm chung về an toàn và bảo mật hệ thống thông tin, các chính sách về an toàn và bảo mật hệ thống thông tin, các mô hình về an toàn và bảo mật thông tin	22	8	60	
II.2	Kiến thức ngành					
II.2.1	Bắt buộc					
CTKT2507	Mạng máy tính	Khái niệm và kiến thức cơ bản về mạng: Khái	37	8	90	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		niệm mạng máy tính, đường truyền vật lý, kiến trúc mạng (topo và giao thức truyền thông); kiến trúc phân tầng, kiến trúc OSI và TCP/IP; các giao thức tiêu biểu và địa chỉ IP của TCP/IP, cấu trúc mạng cục bộ và công nghệ Ethernet, mạng diện rộng, mạng toàn cầu (LAN, WAN và INTERNET); các dịch vụ trên mạng internet như Web, FTP, eMail, DNS; các kỹ năng cơ bản nhất về kỹ thuật mạng và công cụ mô phỏng mạng như VMWare, BOSON và một số công cụ mô phỏng khác				
CTKH2511	Công nghệ.Net	Những kiến thức cơ bản về nền Framework .NET, ngôn ngữ lập trình .NET (Visual C#.NET), công nghệ ADO.NET, mô hình đa tầng và phát triển ứng dụng Web	30	15	90	
CTKH2512	Ngôn ngữ SQL	Các khái niệm cơ bản về ngôn ngữ SQL: các lệnh tạo cơ sở dữ liệu, cập nhật cơ sở dữ liệu, truy vấn cơ sở dữ liệu; kỹ thuật kiểm tra ràng buộc trên cơ sở dữ liệu: mô tả các ràng buộc khoá, ràng buộc giá trị, viết các khẳng định (assertion), các trigger; cách lập trình trong ngôn ngữ SQL: Chương trình con, lập trình nhúng; các giao tác trong SQL, an ninh cơ sở dữ liệu trong SQL và ứng dụng thiết kế cơ sở dữ liệu của các bài toán thực tế	22	8	60	
CTKH2513	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin(*)	Các khái niệm, các nguyên lý và các bước phân tích và thiết kế một hệ thống thông tin từ mức tổng quát đến mức chi tiết cho các hệ thống thông tin. Kiến thức phân tích thiết kế hệ thống hướng đối tượng (UML) và kỹ thuật sử dụng các ngôn ngữ UML để thực hiện phân tích và thiết kế hệ thống thông tin như Rational Rose, Visual Paradigm, Microsoft Visio... và các kỹ thuật phát sinh mã từ mô hình (model)	30	15	90	
CTKH2514	Công nghệ Java	Các khái niệm, các cấu trúc cơ bản của công nghệ Java, các công nghệ thành phần như J2SE, J2ME, J2EE và các công nghệ khác của Java, các kỹ thuật lập trình giao diện JFC, JavaFX, cấu trúc dữ liệu trong Java, kỹ thuật kết nối cơ sở dữ liệu với ODBC, JDBC; cơ sở dữ liệu với JPA, kỹ thuật lập trình đa luồng và phát triển các ứng dụng thực tế; các công cụ Java hỗ trợ lập trình với đồ họa, xử lý ảnh, âm thanh và kỹ thuật phát triển các ứng dụng lớn (Enterprise)	32	13	90	
CTKH2515	Công nghệ phần mềm	Các nguyên lý của công nghệ phần mềm phục vụ cho việc thiết kế, cài đặt và bảo trì các phần mềm đạt được các chỉ tiêu cơ bản như: Đúng đắn, dễ	28	2	90	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		học, dễ phát triển, hoàn thiện, phổ dụng, không phụ thuộc, khoa học, có tính mở. Các qui trình xây dựng và đánh giá một phần mềm; kỹ thuật, các bước phát triển phần mềm, các phương pháp phát triển phần mềm và phần mềm hệ thống nhúng như phương pháp thác lũ, xoắn ốc, kết hợp, đồng thiết kế (co-design) đối với hệ thống nhúng				
CTKH2516	Phát triển ứng dụng trên nền Web	Các khái niệm cơ sở về Internet và WebSite. Công nghệ kết nối CSDL với trang Web; Xây dựng ứng dụng, phát triển một số ứng dụng thương mại điện tử	30	15	90	
CTKH2517	Phát triển ứng dụng mạng	Tổng quan về mô hình lập trình mạng, các kỹ thuật truyền thông, các kỹ thuật lập trình mạng, ngôn ngữ lập trình mạng; kỹ thuật lập trình với socket, lập trình với các giao thức có sẵn, lập trình phân tán với RMI, CORBA, EJB, WebService với JAX-WS, JAX-RS, RESTFull; kỹ thuật lập trình truyền thông đa phương tiện với JMF, giao thức SIP; lập trình mạng an toàn bảo mật với cơ chế SSL	33	12	90	
CTKH2518	Linux và phần mềm nguồn mở	Kiến thức về Linux dưới góc độ mã nguồn mở và lý thuyết chung của phần mềm nguồn mở, các loại phần mềm nguồn mở, các qui định, nguyên tắc phát triển phần mềm nguồn mở và kỹ thuật phát triển ứng dụng với phần mềm nguồn mở; thực hành với một số phần mềm nguồn mở về Web, về cơ sở dữ liệu và giới thiệu về các phần mềm nguồn mở trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	22	8	60	
CTKT2508	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	Kiến thức tổng quan về hệ thống thông tin địa lý; tổ chức của hệ thống thông tin địa lý, các lớp dữ liệu và ứng dụng; kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu không gian và thuộc tính; các phần mềm nguồn mở GIS; kỹ thuật phát triển hệ thống GIS, ứng dụng GIS trong các lĩnh vực tài nguyên môi trường	22	8	60	
CTKT2509	Kỹ thuật xử lý ảnh viễn thám và ứng dụng	Những kiến thức cơ bản về công nghệ viễn thám, các thuật toán xử lý ảnh viễn thám, nhất là vấn đề nâng cao chất lượng ảnh viễn thám và phát triển các modul phần mềm xử lý ảnh viễn thám thông qua các ngôn ngữ lập trình phổ biến như Java, .NET và phần mềm nguồn mở trên cơ sở làm quen các phần mềm ứng dụng chuyên dụng như ENVI,...kiến thức về ảnh đa phổ, ảnh siêu phổ, kiến thức tính toán thông minh ứng dụng trong xử lý ảnh viễn thám và nắm được kỹ thuật ứng dụng ảnh viễn thám trong các lĩnh vực tài nguyên môi trường và các lĩnh vực khác	19	11	60	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
CTKT2510	Xây dựng hệ thống nhúng	Các kiến thức về các hệ thống nhúng; các thành phần phần cứng và phần mềm của các hệ thống nhúng; các phương pháp thiết kế, lập trình và cài đặt các hệ thống nhúng trên cơ sở vi điều khiển, FPGA	24	6	60	
CTKH2519	Quản lý dự án phần mềm	Các khía cạnh tri thức của việc quản lý một dự án công nghệ thông tin, các công việc khác nhau của một người, một tổ chức hoặc một tập thể chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý và xây dựng một dự án công nghệ thông tin	22	8	60	
CTKT2511	Tin học ứng dụng tài nguyên và môi trường	Một số kiến thức cơ sở về lĩnh vực tài nguyên môi trường; đặc điểm hệ thống thông tin trong tài nguyên môi trường; các phần mềm ứng dụng tổ chức làm việc theo nhóm nghiên cứu cài đặt, khai thác một số phần mềm ứng dụng thông dụng trong các lĩnh vực: Trắc địa, Địa chính, Địa chất, Biển đảo, Quản lý đất đai, Môi trường, Khí tượng và Thủy văn; nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật viễn thám và GIS	16	14	60	
II.2.2	Tự chọn					
	Chuyên sâu về Công nghệ phần mềm					
CTKH2620	Cơ sở dữ liệu phân tán và ứng dụng	Kiến thức cơ bản về nguyên lý các hệ cơ sở dữ liệu phân tán, bao gồm các nội dung về các chiến lược thiết kế và kiểm soát dữ liệu. Lý thuyết phân mảnh không tổn thất thông tin và bài toán cấp phát dữ liệu phân tán trên mạng máy tính. Vấn đề về quản lý giao dịch, đặc trưng và các tính chất giao dịch. Vấn đề tương tranh và hiệu năng xử lý phân tán; kiến thức về cơ sở dữ liệu NoSQL thông qua cơ sở dữ liệu MongoDB	21	9	60	
CTKH2621	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	Kỹ thuật phát triển phần mềm theo kiến trúc hướng dịch vụ (SOA) trên cơ sở WebService và Web ngữ nghĩa nhằm phát triển các ứng dụng Enterprise có thể hoạt động trên môi trường mạng phức tạp, phân tán, không thuần nhất như mạng Internet; thức cơ bản về WebService, Web ngữ nghĩa, khái niệm tiến trình nghiệp vụ, logic nghiệp vụ, kiến trúc hướng dịch vụ SOA, Agent và Multi-Agent, xử lý giao tác, phát triển dịch vụ hướng Model...; kỹ thuật và ứng dụng phát triển phần mềm hướng dịch vụ giải quyết bài toán thực tế.	31	14	90	
CTKH2622	Phát triển ứng dụng cho các thiết bị di động	Các đặc trưng của môi trường lập trình trên thiết bị di động, các ngôn ngữ lập trình tương thích với các dòng thiết bị di động với các hệ điều hành	22	8	90	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		khác nhau mà chủ yếu là Android, xây dựng các ứng dụng, dịch vụ trên nền tảng các thiết bị di động; một số nội dung về lập trình IOS, Windows Mobile				
CTKH2623	Phát triển hệ thống thông tin Enterprise	Kiến thức phát triển các hệ thống lớn, bao gồm khái niệm EIS (Enterprise Information System), mô hình kiến trúc hệ thống thông tin Enterprise (EIS), các công nghệ phát triển EIS, Framework cho EIS, các giai đoạn phát triển hệ thống EIS và triển khai ứng dụng thực tế cho các doanh nghiệp với cốt lõi là ERP (Enterprise Resource Planning), EIS thế hệ mới và xu hướng phát triển theo kiến trúc hướng dịch vụ (SOA) với công nghệ Web tiến đến hệ thống tích hợp ứng dụng Enterprise EAI (tích hợp hướng dịch vụ SOI) kết hợp với tính toán đám mây; các kỹ thuật để phát triển hệ thống EIS trong thực tế với các công cụ của Java Enterprise	36	9	90	
CTKT2612	Phát triển hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Các kiến thức, kỹ năng phát triển các hệ thống thông tin tài nguyên môi trường đáp ứng thực tế trên cơ sở các phần mềm nguồn mở cho các lĩnh vực đặc thù trong tài nguyên môi trường như quản lý đất đai, quản lý nước, quản lý biển và hải đảo... và các cơ chế cập nhật và khai thác dữ liệu phục vụ kinh tế xã hội	20	10	60	
	<i>Chuyên sâu về Hệ thống thông tin Tài nguyên môi trường</i>					
CTKH2624	Cơ sở dữ liệu PostgreSQL/PostGIS	Kiến thức về cơ sở dữ liệu đối tượng- quan hệ phần mềm nguồn mở PostgreSQL cùng với phần mềm nguồn mở PostGIS hỗ trợ các đối tượng địa lý cho PostgreSQL bao gồm: Khái niệm cơ sở dữ liệu không gian, các kiểu dữ liệu không gian, các mô hình, kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu với PostgreSQL; các công cụ, các hàm của PostGIS, các cơ chế truy vấn của PostGIS... và ứng dụng vào xây dựng và quản trị cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường	31	14	90	
CTKT2613	Hệ thống tích hợp ứng dụng tài nguyên môi trường	Lý thuyết hệ thống, kiến thức hệ thống tích hợp, các kiến thức về GPS và mạng vệ tinh, GIS, ảnh viễn thám, các hệ thống mạng truyền thông khác nhau như PSTN, mạng di động, mạng Internet..., các phần mềm nguồn mở và các quy trình tích hợp các thành phần phần cứng, mạng truyền thông, hệ thống nhúng, hệ thống GIS, GPS, hệ thống viễn thám, công nghệ điện toán đám mây, công nghệ	28	2	60	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		Web và hệ thống các phần mềm đóng và mở được phát triển để giải quyết bài toán tài nguyên môi trường trên quan điểm toàn bộ, tối ưu, đáp ứng thời gian thực, đáp ứng về chi phí giá thành; kiến thức các hệ thống tích hợp mới như CPS (Cyber-Physical System), hệ thống tích hợp thông minh IIS...; một số hệ thống tích hợp ứng dụng trong tài nguyên môi trường				
CTKH2621	Phát triển phần mềm hướng dịch vụ	Kỹ thuật phát triển phần mềm theo kiến trúc hướng dịch vụ (SOA) trên cơ sở WebService và Web ngữ nghĩa nhằm phát triển các ứng dụng Enterprise có thể hoạt động trên môi trường mạng phức tạp, phân tán, không thuần nhất như mạng Internet; thức cơ bản về WebService, Web ngữ nghĩa, khái niệm tiến trình nghiệp vụ, logic nghiệp vụ, kiến trúc hướng dịch vụ SOA, Agent và Multi-Agent, xử lý giao tác, phát triển dịch vụ hướng Model...; kỹ thuật và ứng dụng phát triển phần mềm hướng dịch vụ giải quyết bài toán thực tế	30	15	90	
CTKT2612	Phát triển hệ thống thông tin tài nguyên môi trường	Các kiến thức, kỹ năng phát triển các hệ thống thông tin tài nguyên môi trường đáp ứng thực tế trên cơ sở các phần mềm nguồn mở cho các lĩnh vực đặc thù trong tài nguyên môi trường như quản lý đất đai, quản lý nước, quản lý biển và hải đảo... và các cơ chế cập nhật và khai thác dữ liệu phục vụ kinh tế xã hội	16	14	60	
CTKT2614	Lập trình GIS nâng cao	Các nền tảng ứng dụng trên cơ sở GIS để phát triển các phần mềm ứng dụng tài nguyên môi trường bao gồm Mobile GIS, WebGIS, Cloud GIS trên cơ sở phần mềm nguồn mở	20	10	90	
	<i>Chuyên sâu về Mạng và truyền thông</i>					
CTKT2615	Quản lý mạng máy tính	Kiến thức và kỹ năng về quản lý mạng máy tính bao gồm kiến thức về mô hình quản lý, giao thức quản lý mạng đơn giản cũng như kiến thức và kỹ năng về các công cụ và ứng dụng quản lý mạng phổ biến	25	5	60	
CTKT2616	Hệ quản trị Linux	Kiến thức về hệ điều hành Linux, kiến thức về cài đặt, quản trị Linux, các kiến thức về Bind/LDAP, SendMail/Postfix, Squid/ Server, Firewall/IDS, Samba/NFS, DHCP Server, FTP Server, Apache Server, MySQL Server...và các vấn đề liên quan đến an ninh bảo mật trong Linux	32	13	90	
CTKT2613	Hệ thống tích hợp	Lý thuyết hệ thống, kiến thức hệ thống tích hợp,	20	10	60	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
	ứng dụng tài nguyên môi trường	các kiến thức về GPS và mạng vệ tinh, GIS, ảnh viễn thám, các hệ thống mạng truyền thông khác nhau như PSTN, mạng di động, mạng Internet..., các phần mềm nguồn mở và các quy trình tích hợp các thành phần phần cứng, mạng truyền thông, hệ thống nhúng, hệ thống GIS, GPS, hệ thống viễn thám, công nghệ điện toán đám mây, công nghệ Web và hệ thống các phần mềm đóng và mở được phát triển để giải quyết bài toán tài nguyên môi trường trên quan điểm toàn bộ, tối ưu, đáp ứng thời gian thực, đáp ứng về chi phí giá thành; kiến thức các hệ thống tích hợp mới như CPS (Cyber-Physical System), hệ thống tích hợp thông minh IIS...; một số hệ thống tích hợp ứng dụng trong tài nguyên môi trường				
CTKH2625	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle	Kiến trúc hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle; cấu trúc cấu trúc luận lý và cấu trúc vật lý của cơ sở dữ liệu của Oracle; cách tạo một cơ sở dữ liệu mới trong Oracle; cách thực hiện import và export dữ liệu; các kiểu dữ liệu và các nhóm hàm xử lý các kiểu dữ liệu. Cách thức truy xuất và thao tác cơ sở dữ liệu, các đối tượng cơ sở dữ liệu; kỹ năng thực hành thành thạo ngôn ngữ PL/SQL để truy xuất cơ sở dữ liệu trong Oracle, các đối tượng cơ sở dữ liệu thông qua các ngôn ngữ của ngôn ngữ này gồm: ngôn ngữ định nghĩa dữ liệu (DDL), ngôn ngữ thao tác dữ liệu (DML), ngôn ngữ điều khiển dữ liệu (DCL); các kỹ thuật tạo cơ sở dữ liệu, cách tạo và thực thi tên đồng nghĩa, chỉ mục, số phát sinh tự tăng, thủ tục, hàm và gói; Cách tạo người dùng, nhóm người dùng và phân quyền truy xuất; Các xử lý các giao dịch truy xuất đồng thời và truy xuất từ điển dữ liệu của hệ thống; kiến thức quản trị cơ sở dữ liệu và cơ sở dữ liệu phân tán với các công cụ của Oracle; kiến trúc hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle; các thao tác của các công cụ và tiện ích trong giao diện Oracle Enterprise Manager	28	17	90	
CTKT2617	Truyền dữ liệu	Các kiến thức về dữ liệu và tín hiệu, truyền thông số, truyền tương tự, độ rộng băng thông, kỹ thuật chuyển mạch, các phương pháp mã hóa, điều chế, mạng tích hợp số, B-ISDN, mạng kênh ảo, Frame Relay, ATM, Multimedia, OTN...	28	2	60	
II.3	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp					
CTKH2726	Thực tập tốt nghiệp	Củng cố khối kiến thức chuyên ngành tiếp nhận được trong chương trình đào tạo, vận dụng kiến				

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		thức và hoàn thiện việc xây dựng và thực hiện một dự án trong lĩnh vực CNTT. Rèn luyện kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm. Tăng cường nhận thức xã hội trong công việc, sinh viên có những kiến thức xã hội tối thiểu trong hoạt động chuyên môn				
CTKH2827	Đồ án tốt nghiệp	Thực hiện theo yêu cầu của Khoa, Bộ môn và giảng viên hướng dẫn				
	<i>Các học phần thay thế Đồ án tốt nghiệp</i>					
CTKH2828	Phát triển ứng dụng với WCF	Các kiến thức và kỹ thuật lập trình ứng dụng Webservice trên nền WCF của Microsoft	32	13	90	
CTKH2829	Tính toán mềm	Kiến thức về các lĩnh vực tính toán mềm như mạng nơ ron, logic mờ, các thuật toán tiến hóa, máy học... và ứng dụng	36	9	90	

6.3. Dự kiến phân bổ số học phần theo học kỳ (học đúng tiến độ)

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khối lượng kiến thức giáo dục đại cương									
I.1	Lý luận chính trị									
1.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	LTML2101	2							
2.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	LTML2102		3						
3.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	LTĐL2101				3				
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTTT2101			2					
5.	Pháp luật đại cương	LTPL2101	2							
6.	Kỹ năng mềm	KTQU2151			2					
7.	Kỹ năng mềm công nghệ thông tin	CTKT2101				2				
8.	Tiếng Anh 1	NNTA2101	3							
9.	Tiếng Anh 2	NNTA2102		3						
10.	Tiếng Anh 3	NNTA2103			2					
11.	Xác suất thống kê	KĐTO2106			2					
12.	Đại số	KĐTO2103	3							
13.	Giải tích 1	KĐTO2104	2							
14.	Giải tích 2	KĐTO2105		2						
15.	Vật lý đại cương	KĐVL2101	3							
16.	Tin học cơ sở	CTKH2101	2							
17.	<i>Giáo dục thể chất</i>		1	1	1	2				
18.	<i>Giáo dục quốc phòng - an ninh</i>		8							
19.	Toán rời rạc	CTKH2302		3						
20.	Xử lý tín hiệu số	CTKH2303				2				

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
21.	Lý thuyết thông tin	CTKH2304					2			
22.	Tiếng Anh chuyên ngành	NNTA2351			3					
23.	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CTKH2305				3				
24.	Kỹ thuật điện tử số	CTKT2301		3						
25.	Kiến trúc máy tính	CTKT2302			3					
26.	Trí tuệ nhân tạo	CTKH2306					2			
27.	Nhập môn cơ sở dữ liệu	CTKH2307			2					
28.	Kỹ thuật Vi xử lý	CTKT2303			2					
29.	Nguyên lý Hệ điều hành	CTKH2308					2			
30.	Xử lý ảnh	CTKT2304					2			
31.	Lập trình hướng đối tượng	CTKH2309				3				
32.	Kỹ thuật đồ họa máy tính	CTKT2305				2				
33.	Công nghệXML và JSON	CTKH2310					2			
34.	An toàn và bảo mật hệ thống thông tin	CTKT2306						2		
35.	Mạng máy tính	CTKT2507				3				
36.	Công nghệ.Net	CTKH2511						3		
37.	Ngôn ngữ SQL	CTKH2512				2				
38.	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CTKH2513					3			
39.	Công nghệ Java	CTKH2514						3		
40.	Công nghệ phần mềm	CTKH2515						2		
41.	Phát triển ứng dụng trên nền Web	CTKH2516					3			
42.	Phát triển ứng dụng mạng	CTKH2517							3	
43.	Linux và phần mềm nguồn mở	CTKH2518						2		
44.	Phát triển hệ thống thông tin địa lý	CTKT2508						2		
45.	Kỹ thuật xử lý ảnh viễn thám và ứng dụng	CTKT2509						2		
46.	Xây dựng hệ thống nhúng	CTKT2510					2			
47.	Quản lý dự án phần mềm	CTKH2519							2	
48.	Tin học ứng dụng tài nguyên và môi trường	CTKT2511						2		
	<i>Các học phần theo hướng chuyên sâu</i>								12/36	
49.	Thực tập tốt nghiệp	CTKH2726								4
50.	Đồ án tốt nghiệp	CTKH2827								6
51.	Chuyên đề 1: Phát triển ứng dụng với WCF	CTKH2828								3
52.	Chuyên đề 2: Tính toán mềm	CTKH2829								3
	Tổng số (**) 132/160		17	14	18	20	18	18	17/41	10/16

Ghi chú: (**) Không kể GDTC và GDQP-AN

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 50÷80 giờ thực tập; tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp.
- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm

10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định.

- Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ).

- Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

III. NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 988 /QĐ-TĐHHN, ngày 26 tháng 03 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

1.1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo
 - Tiếng Việt: **Công nghệ kỹ thuật môi trường**
 - Tiếng Anh: **Environmental Engineering Technology**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Thời gian đào tạo: **04 năm**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Mã ngành: **7510406**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
 - Tiếng Việt: **Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật môi trường**
 - Tiếng Anh: **Engineer of Environmental Engineering Technology**

1.2. Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo đại học ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường đào tạo kỹ sư Công nghệ kỹ thuật môi trường có kiến thức cơ sở, chuyên môn và kỹ năng thực hành về công nghệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường. Có kiến thức và năng lực vững vàng về lý thuyết lẫn thực hành đáp ứng yêu cầu của việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đất nước trong giai đoạn hội nhập quốc tế.

- Mục tiêu cụ thể: Đào tạo kỹ sư Công nghệ kỹ thuật môi trường đạt được các kiến thức, kỹ năng sau:

+ Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật môi trường; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực công nghệ kỹ thuật môi trường.

+ Có kỹ năng vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn về công nghệ kỹ thuật môi trường để hoàn thành một số công việc phức tạp trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm soát ô nhiễm môi trường; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến công nghệ kỹ thuật môi trường; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

+ Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm công dân; có khả năng tìm việc làm, có sức khỏe phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước.

+ Có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức:

Sau khi ra trường, người học có khả năng:

- Nhận thức được những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và công tác An ninh Quốc phòng; Hiểu được các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội phù hợp với chuyên ngành.

- Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành về các quá trình cơ bản trong công nghệ môi trường vào thiết kế, thể hiện bản vẽ kỹ thuật, vận hành các công trình xử lý; các kiến thức về hóa học phân tích, hóa kỹ thuật môi trường, vi sinh môi trường vào thực hiện các chương trình quan trắc môi trường, các kiến thức về pháp luật, về bảo vệ môi trường trong kiểm soát ô nhiễm môi trường đối với hoạt động sản xuất...

- Áp dụng được trong thực tế các kiến thức về: thiết kế và vận hành các công trình xử lý chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn), thiết kế và vận hành mạng lưới cấp và thoát nước; đánh giá chất lượng các thành phần môi trường; quản lý chất thải nguy hại,

hóa chất và an toàn hóa chất; vận hành hệ thống quản lý môi trường trong doanh nghiệp; xây dựng đề án bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường để giải quyết các vấn đề về quản lý môi trường.

- Vận dụng thành thạo các kiến thức đã học để tổ chức thực hiện các quy trình trong công việc chuyên môn về các lĩnh vực thuộc kỹ năng nghề nghiệp cần có.

- Kiến thức Tiếng Anh và Tin học:

+ Đạt chuẩn bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh khi đạt 1 trong các chứng chỉ tương đương từ B1 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
B1	4.5	450	450	133	45	45 – 59 FCE 65 – 79 PET 90 – 100 KET	3

+ Đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tương đương do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch.

+Sử dụng được Internet và một số phần mềm chuyên ngành.

2.2. Kỹ năng: Sau khi ra trường, người học có các kĩ năng:

- Có khả năng lập luận, tư duy, phân tích, khái quát hóa vấn đề và xác định được mục tiêu cốt lõi cần giải quyết trong thực tiễn về các lĩnh vực chuyên ngành đã được đào tạo;

- Có năng lực tư vấn kỹ thuật, thiết kế, tổ chức triển khai các bản vẽ kỹ thuật cho các công trình xử lý chất thải, nước cấp; hệ thống thu gom chất thải rắn; hệ thống thông gió, kiểm soát tiếng ồn trong các nhà máy, khu đô thị; quản lý, vận hành, bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, các công trình cấp nước sạch cho sản xuất công nghiệp và sinh hoạt;

- Có khả năng xây dựng kế hoạch, tổ chức và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường; quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn quy định và sử dụng được các thiết bị phân tích môi trường hiện đại; thực hiện các quy trình về kiểm soát an toàn hóa chất, vật liệu, chất thải nguy hại, chất phóng xạ;

- Vận dụng thành thạo các văn bản, tiêu chuẩn, quy chuẩn của Nhà nước; một số công cụ quản lý môi trường; đánh giá tác động môi trường; lập báo cáo hiện trạng môi

trường và các báo cáo môi trường định kỳ trong quản lý môi trường; hoàn thành các hồ sơ, thủ tục môi trường trong doanh nghiệp.

- Có khả năng thống kê, xử lý số liệu môi trường, xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường, vận hành hệ thống quản lý chất lượng môi trường và tư vấn các giải pháp sản xuất sạch hơn và phòng ngừa ô nhiễm trong các doanh nghiệp.

- Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm: Có khả năng tự giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công việc hoặc phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác và hỗ trợ nhau để đạt đến mục tiêu đã đặt ra.

- Có kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ: Có khả năng giao tiếp, viết và trình bày kết quả; tích cực, chủ động, sáng tạo trong công việc; Có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh; đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành.

- Kỹ năng tìm việc làm: Có khả năng tự tìm kiếm thông tin về việc làm, chuẩn bị hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn nhà tuyển dụng.

- Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng.

- Đạt kỹ năng theo yêu cầu của ngành và chuyên ngành.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực công nghệ kỹ thuật môi trường; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 132 TC

4. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đạt điểm chuẩn tuyển sinh theo quy định của Nhà trường.

- Tiêu chí tuyển sinh: Theo Quy chế của Bộ Giáo dục Đào tạo; của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội hàng năm.

5. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

6. Nội dung chương trình

6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	132
Trong đó:	
- Khối kiến thức Giáo dục đại cương (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)	42
- Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	90
• Kiến thức cơ sở ngành	31
• Kiến thức ngành	49
+ <i>Bắt buộc:</i>	(37)
+ <i>Tự chọn:</i>	(12)
• Kiến thức thực tập và đồ án tốt nghiệp	10

6.2. Chương trình đào tạo

Ký hiệu: - LT : Lý thuyết

- TL, TH, TT: Thảo luận, thực hành, thực tập

TT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương					
I.1	Lý luận chính trị					
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Nội dung Ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	21	09	60	
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Nội dung Ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	30	15	90	
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Nội dung Ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	32	13	90	
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nội dung Ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	21	09	60	
I.2	Khoa học xã hội					
5	Pháp luật đại cương	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật; kiến thức cơ bản về một số ngành luật như Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật Hình sự, ... trong hệ thống pháp luật Việt Nam, từ đó giúp người học nâng cao sự hiểu biết về vai trò của Nhà nước và Pháp luật trong đời sống.	20	10	60	
6	Kỹ năng mềm	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tìm kiếm việc làm.	20	10	60	
I.3	Ngoại ngữ					
7	Tiếng Anh 1	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp (thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và quá khứ đơn, tính từ sở hữu, đại từ và tính từ chỉ định, đại từ tân ngữ); các chủ điểm quen thuộc, gần gũi nhất	10	35	90	

TT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		với người học như bản thân, gia đình, cuộc sống hàng ngày.				
8	Tiếng Anh 2	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về các thì, thể ngữ pháp tiếng Anh trình độ tiên trung cấp; các từ vựng cơ bản về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch... và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiên trung cấp.	10	35	90	
9	Tiếng Anh 3	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức nâng cao (trình độ trung cấp) trong việc sử dụng từ, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu...;	6	24	60	
I.4	Khoa học tự nhiên - Tin học					
10	Toán cao cấp 1	Nội dung học phần bao gồm: một số kiến thức về đại số tuyến tính và hình học giải tích (ma trận, hạng của ma trận, ma trận nghịch đảo, định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian véc tơ và dạng toàn phương, các mặt bậc hai); kiến thức về giải tích toán học (các kiến thức cơ bản về hàm số một biến số, tích phân suy rộng, chuỗi số, chuỗi hàm).	27	18	90	
11	Toán cao cấp 2	Nội dung học phần bao gồm: một số kiến thức về hàm số nhiều biến số, cực trị của hàm nhiều biến; tích phân của hàm nhiều biến (tích phân 2 lớp, tích phân 3 lớp, tích phân đường loại 1 và tích phân đường loại 2); phương trình vi phân (phương trình vi phân cấp một, phương trình vi phân tuyến tính cấp một và phương trình vi phân cấp 2).	15	15	60	
12	Xác suất thống kê	Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức về biến cố ngẫu nhiên và xác suất (các khái niệm cơ bản về xác suất, tính chất, công thức tính xác suất); Đại lượng ngẫu nhiên (khái niệm đại lượng ngẫu nhiên, quy luật phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên, các tham số đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên và một số quy luật phân phối thông dụng); lý thuyết mẫu (khái niệm mẫu, các số đặc trưng mẫu và bài toán ước lượng tham số)	15	15	60	
13	Tin học đại cương	Nội dung học phần bao gồm: một số kiến thức đại cương về tin học như; một số hệ điều hành thông dụng và các chương trình ứng dụng MS Word, Excel và Powerpoint.	20	10	60	
14	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	Nội dung học phần bao gồm: kiến thức về khả năng tư duy không gian, kỹ năng sử dụng các dụng cụ vẽ thông dụng; sử dụng các phần mềm và thiết bị vẽ tự động; biểu diễn vật thể và đọc hiểu các ý tưởng kỹ thuật trên bản vẽ theo TCVN (tiêu chuẩn Việt Nam) hay ISO (Tiêu chuẩn quốc tế).	18	12	60	
15	Sinh thái học	Nội dung học phần bao gồm: các khái niệm, quy luật sinh thái học, vai trò của các nhân tố sinh thái và sự thích	22	8	60	

TT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		nghi của sinh vật với các nhân tố này, thể hiện qua mối quan hệ giữa cơ thể và môi trường. Sự chuyển hóa vật chất và năng lượng trong hệ sinh thái, các chu trình tuần hoàn vật chất trong tự nhiên. Đa dạng sinh học, nguyên nhân gây mất đa dạng sinh học và đề xuất được một số biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam. Ngoài ra, học phần sinh thái học còn cung cấp cho sinh viên một số nhận biết về chỉ thị sinh học môi trường.				
16	Vật lý đại cương	Nội dung học phần bao gồm: Các vấn đề về quy luật chuyển động và tương tác của vật chất; sự bảo toàn và các định luật bảo toàn trong Cơ học, Nhiệt học, Điện học; Thuyết tương đối và Quang học	30	15	90	
17	Hóa học đại cương	Nội dung học phần bao gồm: kiến thức về một số khái niệm và định luật cơ bản của hóa học; cấu tạo nguyên tử; liên kết hóa học và cấu tạo phân tử; động hóa học; đại cương về dung dịch; dung dịch các chất điện li; điện hóa học; nhiệt động hóa học. Sau khi học xong môn này làm nền tảng giúp sinh viên tiếp thu những kiến thức cơ sở và chuyên môn. Rèn luyện sinh viên biết tư duy logic, phương pháp phân tích định lượng các vấn đề; ứng dụng được vào giải quyết các nhiệm vụ ở các học phần chuyên ngành.	16	14	60	
18	Nhập môn công tác kỹ sư	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức về tổng quan của công tác kỹ sư, công tác của người kỹ sư công nghệ kỹ thuật môi trường; khái quát về chuẩn đầu ra, nội dung của chương trình Công nghệ kỹ thuật môi trường tại trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; Vị trí việc làm của các kỹ sư Công nghệ kỹ thuật môi trường và một số kỹ năng mềm cần thiết trong công việc sau khi ra trường.	14	16	60	
I.5	Giáo dục thể chất					
I.6	Giáo dục quốc phòng-an ninh					
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
II.1	Kiến thức cơ sở ngành					
19	Cơ sở khoa học môi trường	Nội dung học phần bao gồm: Các khái niệm cơ bản về môi trường; Các nguyên lý sinh thái ứng dụng trong môi trường; Chức năng của môi trường; tài nguyên thiên nhiên; Các vấn đề nền tảng về môi trường và phát triển bền vững	20	10	60	
20	Hoá kỹ thuật môi trường	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về hoá học của môi trường tự nhiên và các biến đổi hoá học trong môi trường và chất thải, các ứng dụng trong đánh giá chất lượng môi trường và kiểm soát ô nhiễm.	20	10	60	
21	Quá trình cơ bản trong công nghệ	Nội dung học phần bao gồm: Cơ sở thủy tĩnh học, động học và động học chất lỏng, tổn thất năng lượng trong	18	12	60	

TT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
	môi trường	dòng chảy. Các phương pháp tính toán dòng chảy qua các công trình như kênh, đập tràn, cống, dòng thấm trong đất, dòng chảy không ổn định trong lòng dẫn hở làm cơ sở cho việc tính toán công trình xử lý ô nhiễm trong phạm vi vi mô cũng như vĩ mô.				
22	Hóa học phân tích	Nội dung học phần bao gồm: <i>Phân lý thuyết:</i> Một số kiến thức cơ bản về các phản ứng hóa học thường dùng trong hóa phân tích; Kiến thức về các phương pháp phân tích hóa học (phân tích khối lượng, phân tích thể tích) và sai số trong phân tích, cách biểu diễn và đánh giá kết quả phân tích. <i>Phần thực hành:</i> Kỹ năng sử dụng các dụng cụ thông thường trong phòng thí nghiệm, kỹ năng thực hiện thí nghiệm phân tích nồng độ các dung dịch, rèn luyện tính chính xác và hạn chế sai số khi thực hiện phân tích; một số bài thí nghiệm để củng cố kiến thức lý thuyết đã học.	10	20	60	
23	Auto CAD trong kỹ thuật môi trường	Nội dung học phần bao gồm: Giới thiệu về phần mềm AutoCAD, sử dụng các lệnh cơ bản trong Auto CAD, thiết lập môi trường bản vẽ, tạo mặt cắt, tạo chú giải theo đúng quy định, tạo và trình bày trang in.	21	23	90	
24	Quá trình và thiết bị chuyển khối	Nội dung học phần bao gồm: Cơ sở và phương pháp tính toán truyền nhiệt qua các hệ thống công trình; các quá trình truyền khối và áp dụng lý thuyết truyền khối để tính toán các thiết bị hấp thụ, hấp phụ, trao đổi ion; áp dụng để tính toán trong các thiết bị xử lý môi trường.	23	22	90	
25	Các phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức về các phương pháp xử lý mẫu môi trường trước khi phân tích (Phương pháp vô cơ hóa mẫu, phương pháp chiết...), các kiến thức về các phương pháp phân tích cổ điển và hiện đại ứng dụng trong phân tích các mẫu môi trường (phương pháp phân tích thể tích, phương pháp phân tích khối lượng, phương pháp điện hóa, phương pháp quang học, phương pháp sắc ký....)	32	28	120	
26	Tham quan nhận thức	Nội dung học phần bao gồm: tham quan trong thời gian 1 tuần, với việc đi tham quan các cơ sở sản xuất và nghiên cứu thuộc lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật môi trường nhằm mục đích cho sinh viên tiếp cận với môi trường sản xuất, có hiểu biết ban đầu, có nhận thức chung về ảnh hưởng của môi trường tác động đến nhà máy, xí nghiệp, thấy rõ vai trò, trách nhiệm, ý thức của người lao động làm việc trong việc bảo vệ môi trường chung và hình dung được các công việc liên quan đến nghề nghiệp của mình trong tương lai.		15	20	
27	Hệ thống cơ sở pháp lý về môi trường	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về cơ sở pháp lý về môi trường, những quan điểm về luật và chính sách môi trường, các quy định cụ thể của pháp luật	9	21	60	

TT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL,TH,TT	Tự học	
		Việt Nam về bảo vệ môi trường, công cụ thực hiện chính sách bảo vệ môi trường. Một số định hướng chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của Việt Nam. Bên cạnh đó học phần còn cung cấp những vấn đề cơ bản của luật quốc tế về bảo vệ môi trường, những kinh nghiệm thực tiễn trên thế giới và ở Việt Nam trong quá trình triển khai, áp dụng luật và chính sách vào một số lĩnh vực cụ thể.				
28	Vi sinh vật kỹ thuật môi trường (*)	Nội dung học phần bao gồm: Các kiến thức cơ sở về vi sinh vật của các quá trình chuyển hóa nhờ vi sinh vật; các nhóm vi sinh vật gây bệnh đường ruột, hô hấp, và các nhóm bệnh khác; Chỉ thị vi sinh vật trong môi trường và thực phẩm; Ứng dụng của vi sinh vật trong xử lý ô nhiễm nước thải và chất thải rắn.	16	14	60	
29	Độc học môi trường	Nội dung học phần bao gồm: Khái niệm, phân loại và định nghĩa; các chất độc hại trong môi trường đất, nước, không khí; tác hại của các chất độc lên cá thể, quần thể và quần xã sinh vật; các quá trình tích lũy, , phản ứng của cơ thể sinh vật đối với chất độc. Độc học các tác nhân hóa học, sinh học và vật lý. Giới thiệu về đánh giá rủi ro môi trường và đánh giá rủi ro sức khỏe.	26	4	60	
30	Thực tập Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	Nội dung học phần bao gồm: Kỹ năng quan sát, mô tả hình thái, vẽ hình các nhóm vi khuẩn, xạ khuẩn, nấm men, nấm mốc, tảo, và động vật nguyên sinh; Kỹ năng phân tích các chỉ tiêu vi sinh trong đánh giá chất lượng đất, nước, không khí và thực phẩm;		15	20	
31	Tin học ứng dụng trong môi trường	Nội dung học phần bao gồm: Các kiến thức về GIS và viễn thám sử dụng trong quản lý tài nguyên và môi trường. Ứng dụng công nghệ này để thiết lập bản đồ hiện trạng rừng ở các quy mô khác nhau nhờ ảnh vệ tinh và phần mềm Envi để giải đoán hình ảnh, nhờ Mapinfor để biên tập bản đồ và quản lý các dữ liệu tài nguyên rừng như điều chế rừng, quản lý sản lượng rừng trồng, giám sát đa dạng sinh học, phân vùng ô nhiễm môi trường..., phần mềm ArcGIS với tính năng chồng ghép các lớp dữ liệu, bản đồ, phân tích không gian, kết hợp các mô hình hồi quy đa biến sẽ giúp cho việc đánh giá, quy hoạch quản lý tài nguyên môi trường và làm cơ sở cho việc định hướng quản lý bền vững.	16	29	90	
32	Các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường (*)	Nội dung học phần bao gồm: giới thiệu về công cụ sinh học được sử dụng trong xử lý môi trường, bao gồm vi sinh vật trong nước, đất, thực vật cạn, bán ngập, ngập nước, động vật không xương sống trong bùn và đất, cao phân tử sinh học. Nguyên lý của các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường.	25	5	60	
II.2	Kiến thức ngành					
II.2.1	Bắt buộc					

TT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
33	Tiếng Anh chuyên ngành	Nội dung học phần bao gồm: một số thuật ngữ thường dùng và kỹ năng viết những câu đơn giản trong lĩnh vực môi trường; đọc hiểu một số bài viết khoa học về lĩnh vực môi trường và đọc các thông số kỹ thuật của máy móc, thiết bị môi trường và tiêu chuẩn môi trường.	13	32	90	
34	Kỹ thuật xử lý nước cấp	Nội dung học phần bao gồm: Giới thiệu về hệ thống cấp nước bao gồm các nguồn nước, các loại công trình thu nước và các kỹ thuật xử lý nước, qui hoạch mặt bằng, quản lý vận hành, bảo dưỡng các công trình và thiết bị trong nhà máy cấp nước.	20	10	60	
35	Kỹ thuật xử lý nước thải (*)	Nội dung học phần bao gồm: các phương pháp, qui trình công nghệ và công trình xử lý đối với nước thải công nghiệp, nước thải đô thị ; xử lý bùn cặn và các vấn đề cơ bản trong quản lý nhà máy xử lý nước thải. Tính toán thiết kế, dự toán kinh phí xây lắp các công trình và bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị, công trình xử lý nước thải.	31	14	90	
36	Kỹ thuật xử lý khí thải	Nội dung học phần bao gồm: kiến thức chuyên về xử lý khí thải, bao gồm xử lý bụi và các chất ô nhiễm khí và hơi: nguyên tắc xử lý, cấu tạo thiết bị và tính hiệu quả xử lý của các thiết bị xử lý (buồng lắng, cyclone, túi lọc, lọc tĩnh điện, rửa ướt); nguyên tắc, sơ đồ hệ thống xử lý một số chất ô nhiễm dạng khí và hơi (SO ₂ , NO _x , VOC, Cl ₂ ...) bằng các phương pháp hấp thụ, hấp phụ, oxy hóa-khử; công nghệ xử lý một số loại khí thải từ động công nghiệp, giao thông, sinh hoạt. Những kiến thức cơ bản về bản chất tiếng ồn, sóng âm; các tác động của ô nhiễm tiếng ồn đến sức khỏe con người; các nguồn gây ô nhiễm tiếng ồn; phương pháp đánh giá ô nhiễm tiếng ồn và các giải pháp kiểm soát ô nhiễm tiếng ồn.	29	16	90	
37	Quản lý môi trường	Nội dung học phần bao gồm: Những vấn đề chung về quản lý môi trường (mục tiêu, đối tượng, nguyên tắc, hệ thống quản lý môi trường...); các công cụ trong quản lý môi trường: công cụ luật pháp - chính sách, công cụ kinh tế, công cụ kỹ thuật quản lý...; quản lý các thành phần môi trường.	18	12	60	
38	Đánh giá tác động môi trường	Nội dung học phần bao gồm: Nội dung và trình tự của các hình thức đánh giá môi trường: đánh giá môi trường chiến lược; đánh giá tác động môi trường; cam kết bảo vệ môi trường. các phương pháp đánh giá tác động môi trường cơ bản; đánh giá tác động đến các thành phần môi trường.	20	10	60	
39	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	Nội dung học phần bao gồm: các khái niệm cơ bản về chất thải rắn đô thị, chất thải rắn công nghiệp và chất thải nguy hại; hệ thống quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại: thu gom, phân loại, vận chuyển và các công nghệ tái chế, xử lý chất thải rắn và chất thải nguy hại; các qui định pháp luật Việt Nam và quốc tế về quản lý chất thải	22,5	22,5	90	

TT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL,TH,TT	Tự học	
		rắn và chất thải nguy hại.				
40	Quan trắc và phân tích môi trường nước	<p>Nội dung học phần bao gồm:</p> <p><i>Phân lý thuyết:</i> Một số khái niệm cơ bản về quan trắc môi trường, tiêu chuẩn quy chuẩn trong môi trường, QA/QC trong quan trắc môi trường, các kiến thức về thiết kế chương trình quan trắc, biểu mẫu và nhật ký quan trắc, các kiến thức về quan trắc và phân tích môi trường nước như: thiết kế chương trình quan trắc, lấy mẫu, bảo quản mẫu, các quy trình phân tích một số chỉ tiêu trong môi trường nước.</p> <p><i>Phân thực hành:</i> Hướng dẫn sinh viên thực hành một số kiến thức đã được học ở phần lý thuyết như: thiết kế chương trình quan trắc, lấy mẫu nước, bảo quản mẫu nước, phân tích một số chỉ tiêu trong môi trường nước.</p>	23	37	120	
41	Quan trắc và phân tích môi trường không khí, đất	<p>Nội dung học phần bao gồm:</p> <p><i>Phân lý thuyết:</i> Các kiến thức về quan trắc môi trường không khí như: thiết kế chương trình quan trắc, lấy mẫu, phân tích mẫu; về quan trắc môi trường đất và chất rắn như: thiết kế chương trình quan trắc, lấy mẫu, phân tích mẫu; về phân tích thực phẩm như: Lấy mẫu, phân tích cảm quan, phân tích các chỉ tiêu hóa lý</p> <p><i>Phân thực hành:</i> Hướng dẫn sinh viên thực hành một số kiến thức đã được học ở phần lý thuyết như: thiết kế chương trình quan trắc; lấy mẫu, bảo quản mẫu, phân tích một số chỉ tiêu trong các thành phần môi trường không khí, đất và chất rắn, thực phẩm.</p>	20	40	120	
42	Sản xuất sạch hơn và phòng ngừa ô nhiễm	Nội dung học phần bao gồm: nguyên tắc phòng ngừa ô nhiễm và xử lý đầu nguồn; nguyên lý cơ bản của sản xuất sạch hơn; phương pháp luận đánh giá xác định cơ hội sản xuất sạch hơn; một số nghiên cứu điển hình.	16	14	60	
43	An toàn vệ sinh lao động	Nội dung học phần bao gồm: những khái niệm cơ bản liên quan đến lao động và an toàn vệ sinh cho môi trường công nghiệp; đi sâu vào vấn đề giữ gìn môi trường làm việc, biện pháp phòng chống ô nhiễm, giải pháp cho tương lai; một số kỹ thuật an toàn khi sử dụng máy móc để ngăn ngừa tai nạn lao động và giảm thiểu bệnh nghề nghiệp; và một số vấn đề về Phòng cháy chữa cháy cũng như các bộ luật về cháy nổ và an toàn.	28	17	90	
44	Thiết kế, vận hành công trình môi trường	Nội dung học phần bao gồm: các bước lập dự án môi trường, tìm hiểu cách viết thuyết minh, bản vẽ, thẩm định, các văn bản liên quan đến thiết kế và vận hành dự án môi trường; các nguyên tắc bố trí mặt bằng trong các công trình xử lý, phương pháp phân tích và tính toán khái toán chi phí của dự án môi trường.	20	10	60	
45	Kiểm soát môi trường doanh nghiệp	Nội dung học phần bao gồm: giới thiệu các thủ tục môi trường trong doanh nghiệp như lập các loại báo cáo; xin cấp phép các hoạt động: Xin giấy phép xả nước thải	16	14	60	

TT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		đối với các cơ sở đang hoạt động sản xuất, kinh doanh có xả nước thải vào môi trường; Xin giấy phép khai thác nước ngầm (giếng khoan), nước mặt (sông, suối, hồ...) đối với trường hợp khai thác để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại đối với các cơ sở đang hoạt động sản xuất, kinh doanh có phát thải chất thải nguy hại; lập báo cáo giám sát môi trường;				
46	Thực hành vận hành hệ thống xử lý chất thải	Nội dung bao gồm: thực tập tại các nhà máy xử lý nước cấp, nước thải, khu liên hợp xử lý chất thải rắn để tìm hiểu về cách vận hành hệ thống xử lý: nguyên lý hoạt động, các bước vận hành, tính toán hóa chất bổ sung, bảo dưỡng máy móc thiết bị, tìm hiểu về các lỗi thường gặp và cách khắc phục của các hệ thống xử lý chất thải.		30	30	
II.2.2	<i>Tự chọn (Lựa chọn trong số các môn học sau)</i>					
47	Công trình thu nước - trạm bơm	Nội dung học phần bao gồm: Giới thiệu các loại nguồn nước; các công trình thu nước tương ứng với nguồn khai thác; quản lý vận hành các công trình thu nước; giới thiệu các loại bơm - trạm bơm trong ngành cấp nước và ngành thoát nước. Thi công và vận hành trạm bơm.	18	12	60	
48	Mạng lưới cấp thoát nước	Nội dung học phần bao gồm: kiến thức cơ bản về tổ chức cấp thoát nước cho các khu vực đô thị và khu công nghiệp; so sánh phương án lựa chọn để tổ chức cấp, thoát nước; có khả năng tính toán và quản lý các hệ thống cấp, thoát nước trong các khu dân cư và xí nghiệp công nghiệp.	27	18	90	
49	Đồ án xử lý nước cấp	Nội dung học phần: Sinh viên được giao đầu bài cụ thể là các số liệu đầu vào thực tế hoặc giả định, từ đó sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để tự lập thuyết minh lựa chọn dây chuyền công nghệ xử lý nước, tính toán thiết kế sơ bộ các công trình đơn vị trong dây chuyền công nghệ lựa chọn, lựa chọn mặt bằng trạm xử lý nước và tự bố trí các công trình trên mặt bằng trạm xử lý, tính toán tổn thất thủy lực và tự bố trí các công trình trên cao trình dây chuyền công nghệ; thể hiện các công trình và mặt bằng trên bản vẽ kỹ thuật.		15	20	
50	Đồ án xử lý nước thải	Nội dung học phần: Sinh viên được giao đầu bài cụ thể là các số liệu đầu vào thực tế hoặc giả định, từ đó sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để tự lập thuyết minh lựa chọn dây chuyền công nghệ xử lý nước, tính toán thiết kế sơ bộ các công trình đơn vị trong dây chuyền công nghệ lựa chọn, lựa chọn mặt bằng trạm xử lý nước và tự bố trí các công trình trên mặt bằng trạm xử lý, tính toán tổn thất thủy lực và tự bố trí các công trình trên cao trình dây chuyền công nghệ, thể hiện các công trình và mặt bằng		15	20	

TT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		trên bản vẽ kỹ thuật.				
51	Đồ án xử lý khí thải	Nội dung học phần: Sinh viên được giao đầu bài cụ thể là các số liệu đầu vào thực tế hoặc giả định, từ đó sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để tự lập thuyết minh lựa chọn, tính toán mô hình phát tán khí thải cho một nhà máy cụ thể, thiết kế hệ thống xử lý bụi, khí thải cho một nhà máy cụ thể, thể hiện các công trình và mặt bằng trên bản vẽ kỹ thuật.		15	20	
52	Đồ án quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	Nội dung: Sinh viên được giao đầu bài cụ thể (thực tế hay giả định), vận dụng các kiến thức đã học, các tiêu chuẩn thiết kế để tính toán, thiết kế bãi chôn lấp chất thải rắn, vạch tuyến thu gom chất thải rắn cho một địa phương cụ thể, ước tính giá thành công trình, thể hiện trên bản vẽ.		15	20	
53	Đồ án mạng lưới cấp thoát nước	Nội dung học phần: Sinh viên đề xuất, vạch tuyến mạng lưới cấp nước, mạng lưới thoát nước cho một khu đô thị; tính toán thủy lực mạng lưới; thể hiện kết quả tính toán trên bản vẽ.		15	20	
54	Thực tập công nghệ môi trường	Nội dung học phần bao gồm: <i>Phần 1. Kỹ thuật xử lý khí thải:</i> thực hiện các bài thí nghiệm theo các phương pháp xử lý hơi khí độc bao gồm các phương pháp hấp thụ, hấp phụ, nhiệt, xúc tác; xử lý các chất khí ô nhiễm đặc trưng như SO ₂ , NO _x , HAP, VOC; biện pháp kỹ thuật xử lý bụi; <i>Phần 2. Kỹ thuật xử lý nước cấp và nước thải:</i> thực hiện các bài thí nghiệm về lắng, lọc, tuyển nổi, khử trùng, làm trong để từ nguồn nước thiên nhiên, thu được nước cấp đạt các tiêu chuẩn yêu cầu; thực hiện các bài thí nghiệm theo các phương pháp cơ học, hóa học, hóa lý và sinh học để xử lý nước cấp và nước thải.		30	30	
55	Đồ án kiểm soát môi trường doanh nghiệp	Nội dung học phần: Sinh viên được giao đầu bài cụ thể (thực tế hay giả định), vận dụng các kiến thức đã học để hoàn thiện hồ sơ các thủ tục môi trường trong doanh nghiệp như: Xin giấy phép xả nước thải đối với các cơ sở đang hoạt động sản xuất, kinh doanh có xả nước thải vào môi trường; Xin giấy phép khai thác nước ngầm (giếng khoan), nước mặt (sông, suối, hồ...) đối với trường hợp khai thác để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại đối với các cơ sở đang hoạt động sản xuất, kinh doanh có phát thải chất thải nguy hại; lập báo cáo giám sát môi trường;		15	20	
56	Đồ án công nghệ môi trường	Nội dung học phần: Sinh viên được giao đầu bài cụ thể (thực tế hay giả định), vận dụng các kiến thức đã học để tự lập tính toán, xây dựng thiết kế sơ bộ công trình, ước tính giá thành công trình xử lý các đối tượng môi trường như: khí thải, nước cấp và nước thải, chất thải rắn và chất		30	30	

TT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		thải nguy hại.				
57	Kiểm soát an toàn hoá chất và quản lý phòng thí nghiệm	Nội dung học phần bao gồm: kiến thức về hệ thống quản lý phòng thí nghiệm để đảm bảo và kiểm soát chất lượng kết quả thử nghiệm. Quy trình và các phương pháp kiểm soát an toàn hóa chất tại Việt Nam	18	12	60	
58	Hệ thống quản lý chất lượng môi trường	Nội dung học phần bao gồm: các khái niệm cơ bản, các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO 14000; phương pháp xây dựng và triển khai áp dụng hệ thống EMS theo ISO 14000; đánh giá, chứng nhận hệ thống quản lý môi trường. Giới thiệu một số hệ thống quản lý khác liên quan đến vấn đề môi trường trong doanh nghiệp như OHSAS 18000; SA 8000.	15	15	60	
59	Thông tin môi trường	Nội dung học phần bao gồm: khái quát chung về thông tin và thông tin môi trường; hệ thống thông tin môi trường của Việt Nam; Nội dung và hướng dẫn xây dựng các báo cáo về thông tin môi trường (báo cáo về số liệu sơ cấp, chỉ thị môi trường, báo cáo hiện trạng môi trường,...), phương pháp điều tra, thống kê về môi trường.	18	12	60	
60	Thực tập đánh giá chất lượng môi trường	Nội dung học phần bao gồm: thiết kế chương trình, thực hiện và lập báo cáo quan trắc, phân tích trong một số tình huống cụ thể. Thực hiện quan trắc và phân tích các thông số cơ bản trong nước, nước thải; không khí xung quanh, khí thải, đất và một số loại chất rắn		30	60	
61	Đồ án thông tin môi trường	Nội dung học phần: Sinh viên được giao đầu bài cụ thể (thực tế hay giả định), vận dụng các kiến thức đã học để xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường các cấp và xây dựng chỉ số cho các thành phần môi trường nước và không khí.		15	30	
62	Thực tập quan trắc và phân tích môi trường nước	Nội dung học phần bao gồm: Thiết kế chương trình, thực hiện và lập báo cáo quan trắc, phân tích trong một số tình huống cụ thể. Thực hiện quan trắc và phân tích các thông số cơ bản trong môi trường nước: nước mặt, nước ngầm, nước thải.		30	60	
63	Thực tập quan trắc và phân tích môi trường không khí, đất	Nội dung học phần bao gồm: Thiết kế chương trình, thực hiện và lập báo cáo quan trắc, phân tích trong một số tình huống cụ thể. Thực hiện quan trắc và phân tích các thông số cơ bản trong môi trường không khí đối với không khí xung quanh và khí thải. Thiết kế chương trình, thực hiện và lập báo cáo quan trắc, phân tích trong một số tình huống cụ thể. Thực hiện quan trắc và phân tích các thông số cơ bản trong môi trường đất.		30	60	
II.3	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp					
64	Thực tập tốt nghiệp	Nội dung: Sinh viên đi thực tập tại các cơ sở về các lĩnh vực đã được học như thiết kế, vận hành hệ thống xử lý		60		

TT	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		chất thải; giám sát môi trường doanh nghiệp, đánh giá chất lượng môi trường, xây dựng hệ thống quản lý chất lượng môi trường và áp dụng các giải pháp để giảm thiểu ô nhiễm tại nguồn và có định hướng về hướng nghiên cứu chuẩn bị cho đề án tốt nghiệp.				
65	Đề án tốt nghiệp	Nội dung: thực hiện theo yêu cầu của Khoa và Bộ môn và giảng viên hướng dẫn.		90		
II.4	Các môn thay thế Đề án tốt nghiệp					
66	Kỹ thuật xử lý và cải tạo đất	Nội dung học phần bao gồm: các phương pháp cơ học, hóa học và sinh học để cải tạo và xử lý đất bị ô nhiễm đất; nhằm giúp cho người học phát triển các kỹ năng đánh giá, chọn lựa các giải pháp công nghệ phù hợp để giải quyết các vấn đề thoái hóa và ô nhiễm đất	24	6	60	
67	Kiểm toán chất thải	Nội dung học phần bao gồm: kiến thức cơ bản về Hệ thống quản lý môi trường theo ISO 14000, ISO 14001; phương pháp kiểm toán môi trường; phương pháp kiểm toán chất thải. Qua đó, có thể xây dựng một chương trình kiểm toán môi trường thực tế.	13	17	60	
68	Năng lượng và môi trường	Nội dung học phần bao gồm: kiến thức về mối quan hệ giữa năng lượng và môi trường, tầm quan trọng cũng như tiềm năng và giới hạn của các dạng năng lượng hóa thạch, Các dạng năng lượng tái tạo, tiềm năng, trữ lượng và kỹ thuật khai thác, Hoạt động tiết kiệm và sử dụng hợp lý năng lượng và bảo vệ môi trường rất cần thiết cho xã hội công nghiệp trong điều kiện khan hiếm nguồn năng lượng, Chính sách an ninh năng lượng; công nghệ sạch/công nghệ tiết kiệm năng lượng hướng đến phát triển bền vững	19	11	60	

Ghi chú: (*) Các học phần dự kiến sẽ dạy bằng tiếng Anh

6.3. Dự kiến phân bổ số học phần theo học kỳ (học đúng tiến độ)

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	LTML2101	2							
2.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	LTML2102		3						
3.	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	LTĐL2101					3			
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTTT2101				2				
5.	Pháp luật đại cương	LTPL2101	2							
6.	Kỹ năng mềm	KTQU2151				2				
7.	Tiếng Anh 1	NNTA2101	3							
8.	Tiếng Anh 2	NNTA2102		3						
9.	Tiếng Anh 3	NNTA2103			2					
10.	Toán cao cấp 1	KĐTO2101	3							

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
11.	Toán cao cấp 2	KĐTO2102		2						
12.	Xác suất thống kê	KĐTO2106			2					
13.	Tin học đại cương	CTKH2151	2							
14.	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	KĐTO2108		2						
15.	Sinh thái học	MTQT2101			2					
16.	Vật lý đại cương	KĐVL2101	3							
17.	Hóa học đại cương	KĐHO2101	2							
18.	Nhập môn công tác kỹ sư	MTDH2300	2							
19.	Giáo dục thể chất		1	1	1	2				
20.	Giáo dục quốc phòng-an ninh		8							
21.	Cơ sở khoa học môi trường	MTQM2301		2						
22.	Hoá kỹ thuật môi trường	MTĐQ2301		2						
23.	Quá trình cơ bản trong công nghệ môi trường	MTCN2301		2						
24.	Hóa học phân tích	MTĐQ2302		2						
25.	Auto CAD trong kỹ thuật môi trường	MTCN2302			3					
26.	Quá trình và thiết bị chuyển khối	MTCN2303			3					
27.	Các phương pháp xử lý và phân tích mẫu môi trường	MTĐQ2303			4					
28.	Tham quan nhận thức	MTCN2304			1					
29.	Hệ thống cơ sở pháp lý về môi trường	MTQM2302				2				
30.	Vi sinh vật kỹ thuật môi trường	MTĐQ2304				2				
31.	Độc học môi trường	MTĐQ2305					2			
32.	Thực tập vi sinh vật kỹ thuật môi trường	MTĐQ2306					1			
33.	Tin học ứng dụng trong môi trường	MTCN2305						3		
34.	Các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường	MTCN2306						2		
35.	Tiếng Anh chuyên ngành	NNTA2553				3				
36.	Kỹ thuật xử lý nước cấp	MTCN2507				2				
37.	Kỹ thuật xử lý nước thải	MTCN2508					3			
38.	Kỹ thuật xử lý khí thải	MTCN2509					3			
39.	Quản lý môi trường	MTQM2503					2			
40.	Quan trắc và phân tích môi trường nước	MTĐQ2507				4				
41.	Quan trắc và phân tích môi trường không khí , đất	MTĐQ2508					4			
42.	Đánh giá tác động môi trường	MTQM2504						2		
43.	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	MTCN2510						3		
44.	Sản xuất sạch hơn và phòng ngừa ô nhiễm	MTCN2511						2		
45.	An toàn vệ sinh lao động	MTĐQ2509						3		
46.	Thiết kế, vận hành công trình môi trường	MTCN2512						2		
47.	Kiểm soát môi trường doanh	MTĐQ2510							2	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ								
			1	2	3	4	5	6	7	8	
	nghiệp										
48.	Thực hành vận hành hệ thống xử lý chất thải	MTCN2513								2	
49.	Các học phần tự chọn theo hướng chuyên sâu									12/3 6	
50.	Thực tập tốt nghiệp	MTCN2723									4
51.	Đồ án tốt nghiệp/các học phần thay thế										6/12
	Tổng (**) (132/160)		19	18	17	17	18	17	16/40	10/16	

*Ghi chú: (**)* Không kể GDTC và GDQP-AN

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 50÷80 giờ thực tập; tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định.

- Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ).

- Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

- Lưu ý khi sắp xếp lịch học thực hành, thực tập giữa các học phần trong cùng một học kỳ phải so le nhau, tránh chồng chéo.

IV. NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

1.3. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Quản lý Tài nguyên và Môi trường**
- Tiếng Anh: **Natural Resources and Environmental Management**

- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Ngành đào tạo: **Quản lý Tài nguyên và Môi trường**
- Mã số: **7850101**
- Thời gian đào tạo: **04 năm**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
 - Tiếng Việt: ***Cử nhân Quản lý Tài nguyên và Môi trường***
 - Tiếng Anh: **Bachelor of Natural Resources and Environmental Management**

1.4. Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân Quản lý Tài nguyên và Môi trường có kiến thức cơ sở, chuyên môn và kỹ năng thực hành về quản lý môi trường, quản lý tài nguyên thiên nhiên. Có kiến thức và năng lực vững vàng về lý thuyết lẫn thực hành đáp ứng yêu cầu của việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đất nước trong giai đoạn hội nhập quốc tế; có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân.

- Mục tiêu cụ thể:

Đào tạo cử nhân Quản lý Tài nguyên và Môi trường có những kiến thức, kỹ năng, cụ thể như sau:

+ Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; nắm vững hệ thống cơ sở pháp lý về tài nguyên môi trường và có kiến thức thực tế để giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về tổ chức quản lý, điều hành nhằm giám sát và kiểm soát các vấn đề liên quan tới tài nguyên và môi trường bằng hệ thống các công cụ khác nhau; có khả năng tự nghiên cứu, phát triển kiến thức mới và tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

+ Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm soát ô nhiễm môi trường, quản lý tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là tài nguyên đa dạng sinh học; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền; Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến quản lý tài nguyên và môi trường; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn;

+ Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

+ Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm công dân; có khả năng tìm việc làm, có sức khoẻ phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước.

+ Đủ khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức:

Sau khi ra trường, người học có khả năng:

- Nhận thức được những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và công tác An ninh Quốc phòng; Hiểu được các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và xã hội phù hợp với chuyên ngành.

- Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành về khoa học tài nguyên và môi trường; hệ thống cơ sở pháp lý về tài nguyên và môi trường; đa dạng sinh học, địa lý tài nguyên và môi trường, các công cụ quản lý môi trường... để có kiến thức và kỹ năng phục vụ tốt cho các môn chuyên ngành quản lý môi trường, quản lý tài nguyên đa dạng sinh học.

- Áp dụng được trong thực tế các kiến thức về: Hệ thống văn bản pháp luật và chính sách về quản lý tài nguyên và môi trường trong công tác tổ chức quản lý ở các cấp quản lý từ trung ương đến địa phương về lĩnh vực tài nguyên và môi trường; ứng dụng các công cụ quản lý môi trường tại các khu vực cụ thể như: Khu vực đô thị, khu công nghiệp, làng nghề, các vùng sinh thái đặc thù hay quản lý các thành phần môi trường cụ thể như: đất, nước, không khí...; Kiến thức điều tra, quy hoạch, bảo tồn đa dạng sinh học; quản lý, xây dựng khu bảo tồn và vườn quốc gia. Cụ thể đối với các hướng chuyên sâu như sau:

+ *Hướng chuyên sâu về Quản lý môi trường*: Thực hiện được chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về môi trường từ TW tới địa phương như: Xây dựng chương trình, kế hoạch bảo vệ môi trường, thanh tra, kiểm tra giám sát môi trường; Hoàn thành các hồ sơ, thủ tục môi trường, công tác an toàn sức khỏe và lao động, quản lý môi trường doanh nghiệp theo hệ thống tiêu chuẩn; Sử dụng các nhóm công cụ quản lý môi trường để xây dựng đề án bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường...

+ *Hướng chuyên sâu về Quản lý tài nguyên sinh vật*: Thực hiện được chức năng, nhiệm vụ quản lý tài nguyên thiên nhiên từ trung ương đến địa phương và các tổ chức phi chính phủ như: Có khả năng phân tích, tổng hợp đánh giá thực trạng công tác quản lý tài nguyên sinh vật, đa dạng sinh học; đề xuất được giải pháp bảo tồn, phát triển bền vững tài nguyên sinh học; Mặt khác có khả năng điều tra, đánh giá, quản lý, giảm thiểu suy thoái đa dạng sinh học, Quản lý bền vững các hệ sinh thái ở nước ta như HST rừng, HST biển, HST đất ngập nước,...

+ *Hướng chuyên sâu về Quản lý tài nguyên*: Hiểu và áp dụng được kiến thức đã học vào các công tác tổ chức thực hiện nghiệp vụ chuyên ngành về quản lý tài nguyên, bao gồm: tổ chức xây dựng và thực hiện quy hoạch sử dụng hợp lý tài nguyên khoáng sản; quản lý các hoạt động từ điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản, khai thác và chế biến khoáng sản, bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản, kinh doanh khoáng sản, thẩm định các dự án đầu tư khoáng sản, Quản lý tổng hợp tài nguyên nước lưu vực sông và vùng bờ biển..

- Vận dụng thành thạo các kiến thức đã học để tổ chức thực hiện các quy trình trong công việc chuyên môn về các lĩnh vực thuộc kỹ năng nghề nghiệp cần có.

- Kiến thức Tiếng Anh và Tin học:

+ Đạt chuẩn bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh khi đạt 1 trong các chứng chỉ tương đương từ B1 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
B1	4.5	450	450	133	45	45 – 59 FCE 65 – 79 PET 90 – 100 KET	3

+ Đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tương đương do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch.

2.2. Kỹ năng:

Sau khi ra trường, người học có các kỹ năng:

- Lập luận, tư duy, phân tích, khái quát hóa vấn đề và xác định được mục tiêu cốt lõi cần giải quyết trong thực tiễn về các lĩnh vực chuyên ngành đã được đào tạo;

- Áp dụng hệ thống cơ sở pháp luật và chính sách nhà nước về tài nguyên và môi trường trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài nguyên môi

trường từ Trung ương tới địa phương như: Xây dựng chương trình, kế hoạch về các hoạt động trong lĩnh vực tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường cho một khu vực, cơ quan, doanh nghiệp; sử dụng các công cụ quản lý môi trường nhằm giám sát, kiểm soát và quản lý môi trường hiệu quả; quản lý hoạt động liên quan tới tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước lưu vực sông và vùng bờ biển;; ...

- Tự vấn hoặc trực tiếp thực hiện được các thủ tục hành chính liên quan tới bảo vệ môi trường mà doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường như: xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường, các loại giấy phép môi trường,..; lập kế hoạch, thực hiện, kiểm tra đánh giá, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng môi trường theo các tiêu chuẩn ISO 14000, áp dụng sản xuất sạch hơn và phòng ngừa ô nhiễm;

- Quản lý, khai thác và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên sinh vật bằng công cụ quản lý tài nguyên và môi trường; có khả năng quy hoạch, quản lý tổng hợp các nguồn tài nguyên thiên nhiên: đất ngập nước, rừng, và đa dạng sinh học;

- Ứng dụng mô hình hóa môi trường, công nghệ thông tin trong quản lý tài nguyên và môi trường như: Phân tích đánh giá diễn biến chất lượng môi trường, quy hoạch, phân vùng quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường theo hướng bền vững.

- Tự giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công việc hoặc phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác và hỗ trợ nhau để đạt đến mục tiêu đã đặt ra.

- Giao tiếp, viết và trình bày kết quả; tích cực, chủ động, sáng tạo trong công việc; có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh; đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành.

- Tự tìm kiếm thông tin về việc làm, chuẩn bị hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn nhà tuyển dụng.

- Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Sau khi ra trường, người học có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 132 TC

4. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh:

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đạt điểm chuẩn tuyển sinh theo quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

- Tiêu chí tuyển sinh: Theo Quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo; của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội theo từng năm.

5. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

6. Nội dung chương trình

6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	132
Trong đó:	
- Khối kiến thức Giáo dục đại cương <i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)</i>	37
- Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	95
• Kiến thức cơ sở ngành	29
• Kiến thức ngành	56
+ <i>Bắt buộc:</i>	41
+ <i>Tự chọn:</i>	15
• Kiến thức thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	10

6.2. Chương trình đào tạo

Ký hiệu: - LT: Lý thuyết

- TL, TH, TT: Thảo luận, thực hành, thực tập

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
I		Khối kiến thức giáo dục đại cương					
I.1		Lý luận chính trị					
1	LTML2101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Nội dung ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	21	09	60	
2	LTML2102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Nội dung ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	30	15	90	
3	LTĐL2101	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Nội dung ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	32	13	90	
4	LTTT2101	Tư tưởng Hồ	Nội dung Ban hành theo Quyết định	21	09	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
		Chí Minh	số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo				
I.2		Khoa học xã hội					
5	LTPL2101	Pháp luật đại cương	Kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật; kiến thức cơ bản về một số ngành luật như Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Lao động... trong hệ thống pháp luật Việt Nam, từ đó giúp người học nâng cao sự hiểu biết về vai trò, tầm quan trọng của Nhà nước và Pháp luật trong đời sống.	20	10	60	
6	KTQU2151	Kỹ năng mềm	Kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tìm kiếm việc làm.	20	10	60	
I.3		Ngoại ngữ					
7	NNTA2101	Tiếng Anh 1	Những kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp (thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và quá khứ đơn, tính từ sở hữu, đại từ và tính từ chỉ định, đại từ tân ngữ); các chủ điểm quen thuộc, gần gũi nhất với người học như bản thân, gia đình, cuộc sống hàng ngày.	10	35	90	
8	NNTA2102	Tiếng Anh 2	Những kiến thức cơ bản về các thời, thể ngữ pháp tiếng Anh trình độ tiên trung cấp; các từ vựng cơ bản về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch... và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiên trung cấp.	10	35	90	
9	NNTA2103	Tiếng Anh 3	Những kiến thức nâng cao (trình độ trung cấp) trong việc sử dụng từ, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu...; Phương pháp thuyết trình khoa học và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp.	6	24	60	
I.4		Khoa học tự nhiên - Tin học					
10	KĐTO2101	Toán cao cấp 1	Một số kiến thức về đại số tuyến tính và hình học giải tích (ma trận, hạng của ma trận, ma trận nghịch đảo, định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian véc tơ và dạng toàn	27	18	90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			phương, các mặt bậc hai); Kiến thức về giải tích toán học (các kiến thức cơ bản về hàm số một biến số, tích phân suy rộng, chuỗi số, chuỗi hàm).				
11	KĐTO2102	Toán cao cấp 2	Một số kiến thức về hàm số nhiều biến số, cực trị của hàm nhiều biến; Tích phân của hàm nhiều biến (tích phân 2 lớp, tích phân 3 lớp, tích phân đường loại 1 và tích phân đường loại 2); Phương trình vi phân (phương trình vi phân cấp một, phương trình vi phân tuyến tính cấp một và phương trình vi phân cấp 2).	15	15	60	
12	KĐTO2106	Xác suất thống kê	Kiến thức về biến cố ngẫu nhiên và xác suất (các khái niệm cơ bản về xác suất, tính chất, công thức tính xác suất); Đại lượng ngẫu nhiên (khái niệm đại lượng ngẫu nhiên, quy luật phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên, các tham số đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên và một số quy luật phân phối thông dụng); Lý thuyết mẫu (khái niệm mẫu, các số đặc trưng mẫu và bài toán ước lượng tham số).	15	15	60	
13	CTKH2151	Tin học đại cương	Kiến thức đại cương về một số hệ điều hành thông dụng. Cài đặt và sử dụng các chương trình tin học ứng dụng cơ bản như: MS Word, Excel và Powerpoint. Đảm bảo sinh viên có kỹ năng sử dụng thành thạo các chương trình tin học văn phòng trong soạn thảo văn bản, xử lý số liệu, xử lý hình ảnh phục vụ báo cáo nghiên cứu khoa học, khóa luận tốt nghiệp,...	20	10	60	
14	MTQT2101	Sinh thái học	Khái niệm, quy luật sinh thái học, vai trò của các nhân tố sinh thái và sự thích nghi của sinh vật với các nhân tố này, thể hiện qua mối quan hệ giữa cơ thể và môi trường. Sự chuyển hóa vật chất và năng lượng trong hệ sinh thái, các chu trình tuần hoàn vật chất trong tự nhiên. Đa dạng sinh học, nguyên nhân gây mất đa dạng sinh học và đề xuất được một số biện pháp bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam. Ngoài ra, học phần sinh thái học còn cung cấp cho sinh viên một số nhận biết về chỉ	22	8	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			thị sinh học môi trường.				
15	KĐHO2101	Hóa học đại cương	Khái niệm và định luật cơ bản của hóa học, liên kết hóa học, động hóa học, đại cương về dung dịch, dung dịch các chất điện li, điện hóa học, nhiệt động hóa học. Sau khi học xong môn này làm nền tảng giúp sinh viên tiếp thu những kiến thức cơ sở và chuyên môn. Rèn luyện sinh viên biết tư duy lô gic, phương pháp phân tích định lượng các vấn đề, ứng dụng được vào giải quyết các nhiệm vụ ở các học phần chuyên ngành.	20	10	60	
16	MTQT2116	Kỹ năng trong Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Giới thiệu về chương trình đào tạo ngành Quản lý tài nguyên và Môi trường; Tổ chức quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên và môi trường; Kỹ năng chuyên sâu của cán bộ quản lý tài nguyên và môi trường.	16	14	60	
I.5		Giáo dục thể chất	Những kiến thức cơ bản trong công tác giáo dục thể chất (nhiệm vụ và chức năng của sinh viên, các hình thức giáo dục thể chất trong trường đại học; cấu trúc cơ bản của vận động thông qua một số bài thể dục cơ bản, giúp cho SV có được tư thế tác phong nhằm chuẩn mực hoá kỹ năng vận động và nâng cao thể lực.				
I.6		Giáo dục quốc phòng-an ninh	Đường lối quân sự của Đảng, Công tác quốc phòng – an ninh và Quân sự chung, chiến thuật và kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK. Các kiến thức về Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, Nghệ thuật quân sự Việt Nam. Các kiến thức về chiến lược diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. Các kiến thức chung về quân sự phổ thông, những kỹ năng quân sự cần				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và nghĩa vụ quân sự bảo vệ tổ quốc.				
II		Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
II.1		Kiến thức cơ sở ngành					
16	MTĐQ2318	Hoá học môi trường	Thành phần của các đối tượng môi trường không khí, đất, nước; nguyên nhân, tác nhân, hậu quả của các hiện tượng ô nhiễm môi trường; bản chất hóa học của các quá trình xảy ra trong từng thành phần môi trường không khí, đất, nước; biện pháp khắc phục các hiện tượng môi trường tiêu cực; đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước mặt (sông, suối).	20	10	60	
17	MTQM2301	Cơ sở khoa học môi trường	Những kiến thức chung liên quan đến môi trường và khoa học môi trường, các thành phần cơ bản của môi trường, tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường; các vấn đề về dân số, lương thực thực phẩm, năng lượng và phát triển bền vững.	20	10	60	
18	MTQT2317	Cơ sở quản lý tài nguyên	Những kiến thức tổng quan về phân bố, trữ lượng của các dạng tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam nói chung, trên 7 vùng kinh tế sinh thái của Việt Nam nói riêng bao gồm: vùng núi và trung du Bắc Bộ, đồng bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Học phần này còn cung cấp cho sinh viên kiến thức về hiện trạng quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên tại Việt Nam.	20	10	60	
19	MTQM2309	Hệ thống cơ sở pháp lý về tài nguyên và môi trường	Tổng quan chung cơ sở pháp lý về tài nguyên và môi trường; Luật bảo vệ môi trường Việt Nam; Một số nội dung cơ bản của luật liên quan đến tài nguyên ở Việt Nam; Các quy định dưới luật liên quan đến bảo vệ môi trường.	24	21	90	
20	MTĐQ2305	Độc học môi	Tổng quan về độc học và sức khỏe con	22,	7,5	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL,TH,TT	Tự học	
		trường	người; Nguyên lý của độc học và phương pháp tính toán một số chỉ số độc học; Độc học trong các môi trường và một số tác nhân gây ô nhiễm môi trường.	5			
21	BĐKH2352	Biến đổi khí hậu	Kiến thức cơ bản về biến đổi khí hậu, cơ chế, nguyên nhân và biểu hiện của biến đổi khí hậu; các nội dung về tác động của biến đổi khí hậu đến đời sống tự nhiên, kinh tế- xã hội trên thế giới và Việt Nam, và các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu; các phương pháp nghiên cứu biến đổi khí hậu, phương pháp đánh giá tác động biến đổi khí hậu và phương pháp xây dựng các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu.	25	5	60	
22	KTTN2301	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Các khái niệm cơ bản về kinh tế tài nguyên môi trường; các vấn đề tài nguyên, môi trường dưới góc độ phân tích của kinh tế học: phân tích hiện trạng, đưa ra các giải pháp lồng ghép kết quả phân tích kinh tế trong khai thác tài nguyên và phát triển kinh tế xã hội...	21	9	60	
23	MTQT2302	Đa dạng sinh học	Tổng quan về đa dạng sinh học (Khái niệm đa dạng sinh học; các mức độ biểu hiện của đa dạng sinh học; định lượng đa dạng sinh học; vai trò của đa dạng sinh học; suy thoái đa dạng sinh học các nguyên nhân gây suy thoái đa dạng sinh học; thang bậc phân loại mức đe dọa của các loài theo IUCN); Đa dạng sinh học ở Việt Nam (Cơ sở tạo nên đa dạng sinh học ở Việt Nam; mức độ đa dạng sinh học ở Việt Nam; đặc điểm các vùng địa lý sinh vật ở Việt Nam; thực trạng và nguyên nhân suy thoái đa dạng sinh học ở Việt Nam; sinh vật biến đổi gen; sinh vật ngoại lai; giới thiệu về công tác quản lý ĐDSH ở Việt Nam); Sinh vật biến đổi gen; sinh vật ngoại lai.	20	10	60	
24	MTĐQ2319	Quan trắc và phân tích môi trường	Một số khái niệm cơ bản về quan trắc và phân tích môi trường; Thiết kế chương trình quan trắc môi trường; Phương pháp đo nhanh hiện trường và lấy mẫu các thành phần môi trường; Phương pháp phân tích một số chỉ tiêu	20	25	90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			điển hình trong các đối tượng môi trường.				
25	MTĐQ2320	Thực tập quan trắc và phân tích môi trường	Thiết kế, xây dựng chương trình quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí, cho một đối tượng cụ thể; Quy trình, phương pháp quan trắc và phân tích một số thông số cụ thể; Tính toán kết quả phân tích và lập báo cáo kết quả quan trắc và phân tích chất lượng môi trường...		30	60	
26	MTQT2303	Điều tra đánh giá đa dạng sinh học(*)	Tổng quan về điều tra đa dạng sinh học: Khái niệm; Quy trình điều tra, đánh giá đa dạng sinh học như Lấy mẫu, xử lý mẫu; phân tích mẫu; xử lý số liệu; viết báo cáo; Phương pháp điều tra đa dạng sinh học: Điều tra thành phần loài (điều tra khu hệ thực vật, động vật hoặc một nhóm cụ thể); Điều tra trữ lượng (Xác định mật độ, sinh khối của các loài); Điều tra về đặc điểm về phân bố của các quần thể loài; Hướng dẫn lập báo cáo đa dạng sinh học.	39,5	2,5	90	
27	MTQM2328	Cơ sở địa lý tài nguyên và môi trường	Các nội dung được đề cập đến trong học phần bao gồm: Tổng quan về địa lý tài nguyên và môi trường; Phân vùng địa lý tự nhiên; Quản lý tổng hợp tài nguyên và môi trường.	16	14	60	
28	MTQT2325	Kỹ năng nghiên cứu tài nguyên và môi trường	Tổng quan chung về khoa học và nghiên cứu khoa học; phương pháp nghiên cứu tài nguyên môi trường; tổ chức đề tài khoa học về tài nguyên và môi trường.	15	15	60	
II.2		Kiến thức ngành					
II.2.1		Bắt buộc					
29	NNTA2558	Tiếng Anh chuyên ngành	Các nội dung trong học phần bao gồm một số từ vựng, thuật ngữ chuyên ngành và nội dung liên quan đến các chủ đề: Khoa học môi trường, sinh quyển, ô nhiễm môi trường tài nguyên năng lượng, tái chế và phát triển bền vững.	12	33	90	
30	MTCN2526	Công nghệ môi trường	Những kiến thức cơ bản liên quan đến các phương pháp xử lý nước cấp, Các phương pháp xử lý nước thải và Xử lý khí thải.	42	18	120	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
31	MTCN2510	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	Các kiến thức cơ bản về phân loại chất thải rắn, chất thải nguy hại, Phương thức thu gom sơ cấp, thứ cấp, vận chuyển chất thải rắn, các phương pháp xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, các phương pháp quản lý chất thải nguy hại.	23	22	90	
32	MTQM2526	Quản lý môi trường đô thị, công nghiệp, làng nghề	Các kiến thức cơ bản về quản lý môi trường; Các nhóm công cụ quản lý môi trường: Công cụ pháp lý, công cụ kinh tế, công cụ kỹ thuật và công cụ phụ trợ; Nội dung quản lý môi trường đô thị; Nội dung quản lý môi trường khu công nghiệp; Nội dung quản lý môi trường làng nghề	15	15	60	
33	ĐCQT2551	Tài nguyên khoáng sản Việt Nam	Khoáng sản năng lượng, Khoáng sản kim loại, Khoáng sản không kim loại, vật liệu xây dựng, Đá ngọc.	24	6	60	
34	MTQT2506	Quản lý các vùng sinh thái đặc thù (*)	Tổng quan về các vùng sinh thái và quản lý các vùng sinh thái; Quản lý, sử dụng khôn khéo đất ngập nước: Đánh giá đặc điểm, hiện trạng và quản lý sử dụng đất ngập nước; Quản lý tổng hợp đới bờ: Đánh giá hiện trạng, xu thế và vai trò chức năng của vùng bờ; các mô hình quản lý và quản lý tổng hợp vùng bờ; Quản lý tổng hợp lưu vực sông: Đánh giá hiện trạng, xu thế và vai trò chức năng của lưu vực sông, các mô hình quản lý và quản lý tổng hợp; Một số ví dụ điển hình về quản lý các hệ/vùng sinh thái đặc thù: khái quát một số hệ sinh đặc thù, các giải pháp quản lý hệ/vùng sinh thái trên.	21	9	60	
35	MTQM2510	Mô hình hóa môi trường	Tổng quan về mô hình hóa môi trường; Mô hình phân bố oxy hòa tan trong nước mặt; Mô hình lan truyền các chất ô nhiễm trong môi trường không khí; Một số phần mềm mô hình hóa môi trường.	20	25	90	
36	MTQM2511	Tin học ứng dụng trong quản lý tài nguyên và môi trường	Tổng quan chung về tin học ứng dụng trong quản lý tài nguyên và môi trường; Công nghệ GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường; Viễn thám trong quản lý tài nguyên và môi trường; Thực hành phần mềm GIS và	19	26	90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			viễn thám.				
37	MTQM2512	Thực tập tin học ứng dụng trong quản lý tài nguyên và môi trường	Sử dụng các phần mềm GIS, viễn thám, để thành lập bản đồ chuyên đề trong quản lý, giám sát tài nguyên và môi trường như: bản đồ phân vùng sử dụng chức năng các thành phần môi trường, bản đồ hiện trạng về đa dạng sinh học.		30	60	
38	MTQM2527	Thực tập mô hình hóa môi trường	Sử dụng phần mềm của 01 mô hình chất lượng nước sông và 01 mô hình về phân tán chất ô nhiễm trong khí quyển để tính toán, dự báo chất lượng nước sông và nồng độ chất ô nhiễm trong khí quyển. Xử lý, phân tích, đánh giá kết quả tính toán bằng mô hình và viết báo cáo.		30	60	
39	MTQM2504	Đánh giá tác động môi trường (*)	Tổng quan về đánh giá tác động môi trường; Các phương pháp dùng trong đánh giá tác động môi trường; Trình tự thực hiện đánh giá tác động môi trường; Phân tích một số trường hợp điển hình.	20	10	60	
40	MTQM2514	Đồ án Đánh giá tác động môi trường	Sinh viên dựa trên báo cáo kinh tế kỹ thuật của các dự án phát triển kinh tế xã hội, các bản báo cáo ĐTM, các văn bản pháp luật liên quan để thực hiện 2 bài tập lớn: Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí để thực hiện một bản Báo cáo đánh giá tác động môi trường cụ thể (cơ sở pháp lý, kế hoạch điều tra khảo sát môi trường cơ sở, khung phân tích logic, kế hoạch thực hiện và dự toán kinh phí); Sử dụng các phương pháp có độ tin cậy đánh giá tác động của dự án lên một thành phần môi trường cụ thể.		30	60	
41	MTQT2507	Truyền thông về tài nguyên và môi trường (*)	Giới thiệu các kiến thức chung về truyền thông tài nguyên và môi trường; Các hình thức truyền thông tài nguyên và môi trường; Hướng dẫn cụ thể 1 hình thức truyền thông; Hướng dẫn xây dựng kế hoạch và thực hiện một chương trình truyền thông tài nguyên và môi trường; Hướng dẫn truyền thông tài nguyên và môi trường ở một số vùng miền, địa lý khác nhau.	22	23	90	
42	MTĐQ2521	Thông tin môi	Vai trò của thông tin môi trường trong	19	11	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL,TH, TT	Tự học	
		trường	công tác quản lý môi trường, các hình thức phổ biến thông tin; CSDL môi trường và hệ thống thông tin môi trường của Việt Nam; Hướng dẫn xây dựng các loại báo cáo: báo cáo hiện trạng môi trường, báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm; Điều tra, thống kê môi trường.				
43	MTQM2515	Quy hoạch môi trường	Những vấn đề chung về quy hoạch môi trường; Nội dung của quy hoạch môi trường; Một số công cụ và phương pháp thực hiện trong quy hoạch môi trường; Quy hoạch các thành phần môi trường và khu vực.	28	17	90	
44	MTQM2528	Thanh tra và đền bù thiệt hại môi trường	Các kiến thức cơ bản về thanh tra và thanh tra bảo vệ môi trường, quy trình tiến hành thanh tra, các kỹ năng lập biên bản thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính, giải quyết tranh chấp về môi trường và đền bù thiệt hại của các sự cố, vấn đề tài nguyên môi trường.	29	16	90	
II.2.2		<i>Tự chọn</i>					
A		<i>Hướng chuyên sâu về Quản lý tài nguyên sinh vật</i>					
45	MTQT2610	Bảo tồn đa dạng sinh học	Tổng quan về bảo tồn đa dạng sinh học (Khái niệm về bảo tồn đa dạng sinh học; Các cơ sở của bảo tồn đa dạng sinh học; Nguyên tắc cơ bản của bảo tồn đa dạng sinh học); Các phương thức bảo tồn đa dạng sinh học (Bảo tồn tại chỗ; Bảo tồn chuyên chỗ); Phân tích một số mô hình bảo tồn đa dạng sinh học; Tổ chức quản lý bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu bảo tồn; các hoạt động phối hợp hỗ trợ cộng đồng trong bảo tồn đa dạng sinh học); Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học (Một số văn bản pháp lý về bảo tồn đa dạng sinh học đang được áp dụng; Bài tập: Xây dựng mô hình bảo tồn đa dạng sinh học cho một loài hoặc 1 nhóm loài sinh vật tại 1 khu vực cụ thể).	32	13	90	
46	MTQT2618	Dịch vụ hệ sinh thái	Cơ sở xác định dịch vụ hệ sinh thái, nguyên tắc xây dựng cơ chế chi trả	32	13	90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			dịch vụ hệ sinh thái thông qua thị trường dịch vụ như: thị trường cacbon rừng, thị trường dịch vụ đa dạng sinh học, thị trường dịch vụ rừng đầu nguồn, thị trường cảnh quan; Các phương pháp xác định, tính toán, định giá dịch vụ hệ sinh thái. Các bước tiếp cận để chi trả dịch vụ hệ sinh thái; Một số nghiên cứu điển hình trong việc chi trả dịch vụ hệ sinh thái (Chi trả dịch vụ nước, Chi trả dịch vụ môi trường hấp thụ cacbon, Chi trả dịch vụ du lịch sinh thái, ...).				
47	MTQT2613	Đánh giá rủi ro sinh thái	Đánh giá rủi ro sinh thái, vai trò của Đánh giá rủi ro sinh thái trong đời sống kinh tế xã hội, giới thiệu về các trình tự thủ tục xác định vấn đề, các bước trong thủ tục đánh giá, các phương pháp điều tra Đánh giá rủi ro sinh thái, các phương thức triển khai, phân tích; Giới thiệu một số kết quả nghiên cứu và các ứng dụng tại Việt Nam.	23	7	60	
48	MTQT2619	Đồ án quản lý các vùng sinh thái đặc thù	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí để thực hiện một bản Báo cáo đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp quản lý hiệu quả, bền vững một vùng sinh thái; Đánh giá những mặt tích cực, tồn tại, nguyên nhân tồn tại trong công tác quản lý vùng sinh thái; Đề xuất mô hình quản lý hoặc các giải pháp quản lý hiệu quả, bền vững vùng sinh thái; Tổng hợp báo cáo đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp quản lý hiệu quả, bền vững một vùng sinh thái.		30	60	
49	MTQT2620	Đồ án đánh giá tác động đa dạng sinh học	Xây dựng đề cương và dự toán kinh phí để thực hiện một bản Báo cáo đánh giá tác động đa dạng sinh học cụ thể (cơ sở pháp lý, kế hoạch điều tra khảo sát môi trường cơ sở, khung phân tích logic, kế hoạch thực hiện và dự toán kinh phí); Sử dụng các phương pháp có độ tin cậy đánh giá tác động của dự án đến đa dạng sinh học; Lập báo cáo đánh giá tác động đa dạng sinh học.		30	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL,TH,TT	Tự học	
50	MTQT2621	Đồ án truyền thông tài nguyên và môi trường	Xây dựng 1 chương trình truyền thông, góp phần nâng cao nhận thức cho cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường và tài nguyên sinh vật; Xác định vấn đề truyền thông dựa vào hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật tại địa phương; Từ vấn đề môi trường và tài nguyên sinh vật cộng đồng quan tâm, xây dựng chương trình truyền thông để giúp các nhà quản lý giải quyết những vấn đề mà cộng đồng đang quan tâm; Tổ chức thực hiện một chương trình truyền thông.		30	60	
51	MTQT2622	Phát triển tài nguyên sinh vật	Tổng quan về tài nguyên sinh vật (Các khái niệm tài nguyên sinh vật; các giá trị của tài nguyên sinh vật; phân loại tài nguyên sinh vật); Tài nguyên sinh vật ở Việt Nam (Phân bố và đặc điểm các nguồn tài nguyên sinh vật ở Việt Nam); Sử dụng và phát triển nguồn tài nguyên sinh vật (Nguyên tắc chung; Phương pháp tiếp cận trong việc sử dụng và phát triển nguồn tài nguyên sinh vật; Các mô hình phát triển và sử dụng nguồn tài nguyên sinh vật).	30	15	60	
52	MTQT2623	Quản lý an toàn sinh học	Kiến thức cơ bản về đại cương về an toàn sinh học; các quy định về an toàn sinh học; an toàn sinh học trong hoạt động nghiên cứu khảo nghiệm và quản lý an toàn sinh học ở Việt Nam.	28	2	60	
B		<i>Hướng chuyên sâu về Quản lý môi trường</i>					
53	MTQM2617	Đồ án quản lý môi trường đô thị, công nghiệp, làng nghề	Xác định vấn đề ưu tiên cần giải quyết cho 3 khu vực đô thị, khu công nghiệp, làng nghề cụ thể; Sử dụng 4 nhóm công cụ trong quản lý môi trường để giải quyết vấn đề ưu tiên cho 3 khu vực (yêu cầu các nhóm giải pháp phải có tính khả thi về mặt khoa học kỹ thuật, về kinh tế và phù hợp điều kiện tự nhiên kinh tế xã hội của địa phương).		30	60	
54	MTQM2618	Đánh giá sự tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi	Cơ sở pháp lý quy định về bảo vệ môi trường cho các doanh nghiệp (luật, nghị định, thông tư, quyết định, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc	14	16	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL,TH,TT	Tự học	
		trường	gia về môi trường); quy trình đánh giá sự tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường; nghiên cứu điển hình cho một doanh nghiệp.				
55	MTQM2619	Đồ án quy hoạch môi trường	Xây dựng đề cương chi tiết, lập kế hoạch thực hiện và tổ chức thực hiện tiến hành lập báo cáo quy hoạch bảo vệ môi trường; Vận dụng kỹ năng, phương pháp lập quy hoạch để hoàn thành báo cáo quy hoạch bảo vệ môi trường.		30	60	
56	MTQM2620	Hệ thống quản lý chất lượng môi trường	Các khái niệm về hệ thống quản lý chất lượng môi trường và giới thiệu về ISO 14000:2015; Các yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015; Xây dựng và triển khai áp dụng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015.	28	17	90	
57	MTQM2621	Kiểm toán môi trường	Tổng quan về kiểm toán môi trường: khái niệm, vai trò của kiểm toán, mối quan hệ giữa kiểm toán môi trường với công cụ khác quy trình kiểm toán; phương pháp kiểm toán môi trường, kiểm toán chất thải, kiểm toán năng lượng; nghiên cứu điển hình một số trường hợp.	15	15	60	
58	MTCN2627	Sản xuất sạch hơn và phòng ngừa ô nhiễm	Tổng quan về sản xuất sạch hơn và phòng ngừa ô nhiễm; Nguyên tắc phòng ngừa ô nhiễm và xử lý đầu nguồn; nguyên lý cơ bản của sản xuất sạch hơn; phương pháp luận đánh giá xác định cơ hội sản xuất sạch hơn; một số nghiên cứu điển hình.	17	13	60	
59	MTQM2622	Tăng trưởng xanh	Tổng quan chung về tăng trưởng xanh; tăng trưởng xanh Việt Nam và kinh nghiệm và bài học quốc tế về tăng trưởng xanh.	16	14	60	
C		<i>Hướng chuyên sâu về Quản lý tài nguyên</i>					
60	ĐCQT2651	Quản lý tài nguyên khoáng sản	Các khái niệm về khoáng sản, phân loại khoáng sản; Quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản; Các giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên; Bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản.	24	6	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL,TH,TT	Tự học	
61	ĐCQT2652	Cấp phép trong hoạt động khoáng sản	Các vấn đề chung, Hướng dẫn thủ tục trong cấp phép thăm dò khoáng sản, Hướng dẫn thủ tục trong cấp phép khai thác khoáng sản, Các quy trình xin chấp thuận khác liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản.	24	6	60	
62	ĐCQT2653	Quản lý và Phát triển Di sản Địa chất	Quản lý và phát triển di sản địa chất là môn học nghiên cứu về các phương pháp xếp loại, đánh giá các loại hình di sản địa chất, đồng thời nghiên cứu các biện pháp khai thác và bảo tồn nhằm mục đích phục vụ nghiên cứu khoa học và phát triển kinh tế các giá trị của di sản.	21	9	60	
63	ĐCQT2654	Địa chất - Tài nguyên khoáng sản biển	Các kiến thức cơ bản về địa hình, cấu trúc và lịch sử phát triển của biển và đại dương, các bối cảnh kiến tạo hình thành các bồn trầm tích, các hoạt động địa chất, hoạt động magma, biến chất ở biển và đại dương. Tổng quan về các loại hình tài nguyên khoáng sản biển trên thế giới và ở Việt Nam cũng như giới thiệu với người học các loại hình khoáng sản đặc trưng bao gồm: dầu khí, sa khoáng, khoáng sản rắn, băng cháy.	18	12	60	
64	ĐCQT2655	Tai biến địa chất	Các kiến thức cơ bản về địa động lực (nội sinh, ngoại sinh và nhân sinh), khái niệm tai biến địa chất, đặc điểm, nguyên nhân phát sinh một số tai biến điển hình và biện pháp phòng tránh; hệ phương pháp nghiên cứu tai biến, ứng phó với tai biến và giảm thiểu tai biến.	27	03	60	
65	KHBQL2651	Quản lý tổng hợp vùng bờ biển	Các kiến thức cơ bản về đới bờ, vùng bờ và thuộc tính của chúng, vùng bờ quản lý, tầm quan trọng của vùng bờ, các vấn đề kinh tế-xã hội ở vùng bờ và thể chế-chính sách quản lý hiện hành. Trên cơ sở đó xác định nhu cầu quản lý tổng hợp vùng bờ biển.	20	08	90	
66	TNNQL2651	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước lưu vực sông	Các kiến thức cơ bản về lưu vực sông, quản lý lưu vực sông đặc biệt là quản lý tài nguyên nước, các giải pháp để quản lý tổng hợp lưu vực sông.	29	13	90	
II.3		Thực tập và Khóa luận tốt					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL,TH,TT	Tự học	
		<i>ngành</i>					
67	MTQM2723	Thực tập tốt nghiệp	Xây dựng chương trình, kế hoạch bảo vệ môi trường, thanh tra, kiểm tra giám sát môi trường; Hoàn thành các hồ sơ, thủ tục môi trường, công tác an toàn sức khỏe và lao động, quản lý môi trường doanh nghiệp theo hệ thống tiêu chuẩn; Sử dụng các nhóm công cụ quản lý môi trường để xây dựng đề án bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường; phân tích, tổng hợp đánh giá thực trạng công tác quản lý đa dạng sinh học, đề xuất được giải pháp bảo tồn, phát triển bền vững tài nguyên đa dạng sinh học; điều tra, đánh giá đa dạng sinh học, quản lý đa dạng sinh học, giảm thiểu suy thoái đa dạng sinh học, quản lý bền vững các hệ sinh thái ở nước ta như HST rừng, HST biển, HST đất ngập nước; tổ chức các mô hình quản lý tài nguyên bền vững dựa vào cộng đồng,....		60		
68	MTQM2824	Khóa luận tốt nghiệp	Sinh viên chuẩn bị đề cương khóa luận tốt nghiệp, bảo vệ đề cương khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng chuyên môn của tổ bộ môn hoặc khoa, thực hiện khóa luận tốt nghiệp, bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp theo hướng dẫn, quy định của Nhà trường, Khoa, Bộ môn chủ quản và giáo viên hướng dẫn.		90		
<i>II.4</i>		<i>Các môn thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>					
69	MTQM2829	Đánh giá vòng đời sản phẩm	Giới thiệu chung về LCA, Các công cụ dùng trong đánh giá vòng đời sản phẩm, Mối quan hệ giữa LCA với các hệ thống quản lý chất lượng môi trường khác, Ứng dụng LCA cho các trường hợp điển hình.	15,5	14,5	60	
70	MTQT2824	Phân tích, đánh giá thực thi chính sách trong bảo tồn đa dạng sinh học	Tổng quan về phân tích, đánh giá việc thực thi chính sách trong bảo tồn đa dạng sinh học; Các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học Đa dạng sinh học ở Việt Nam; Việc phân tích, đánh	19	11	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			giá việc thực thi chính sách trong bảo tồn đa dạng sinh học nhằm rút ra những mặt tích cực, thành công và điểm hạn chế của việc thực thi các chính sách hiện tại trong bảo tồn đa dạng sinh học, để rút ra các đề xuất và kiến nghị sửa đổi chính sách cho phù hợp phục vụ cho công tác quản lý.				
72	ĐCQT2851	Lập các báo cáo trong hoạt động khoáng sản	có thể lập báo cáo trên cơ sở kiến thức, kinh nghiệm thực tế của môn học sao cho hình thức và nội dung báo cáo thể hiện được kết quả tài liệu thực tế và luận giải khoa học, đề xuất tham mưu phát triển khoáng sản; kỹ năng tìm kiếm, đọc tài liệu, tự học và nêu các vấn đề cần tìm hiểu thêm trên lớp; kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm.	26	4	60	

6.3 Dự kiến phân bổ số học phần theo học kỳ (học đúng tiến độ)

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	LTML2101	2							
2.	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	LTML2102		3						
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTTT2101		2						
4.	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	LTĐL2101			3					
5.	Pháp luật đại cương	LTPL2101	2							
6.	Kỹ năng mềm	KTQU2151			2					
7.	Tiếng Anh 1	NNTA2101	3							
8.	Tiếng Anh 2	NNTA2102		3						
9.	Tiếng Anh 3	NNTA2103			2					
10.	Toán cao cấp 1	KĐTO2101	3							
11.	Toán cao cấp 2	KĐTO2102		2						
12.	Xác suất thống kê	KĐTO2106		2						
13.	Tin học đại cương	CTKH2151	2							
14.	Sinh thái học	MTQT2101	2							
15.	Hóa học đại cương	KĐHO2101	2							
16.	Kỹ năng trong Quản lý Tài nguyên và Môi trường	MTQT2116	2							
17.	Giáo dục thể chất		1	1	1	2				
18.	Giáo dục quốc phòng-an ninh		8							
19.	Hóa học môi trường	MTĐQ2318		2						
20.	Cơ sở khoa học môi trường	MTQM2301		2						

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ								
			1	2	3	4	5	6	7	8	
21.	Cơ sở quản lý tài nguyên	MTQT2317			2						
22.	Hệ thống cơ sở pháp lý về tài nguyên và môi trường	MTQM2309				3					
23.	Độc học môi trường	MTĐQ2305				2					
24.	Biến đổi khí hậu	BĐKH2352		2							
25.	Kinh tế tài nguyên và môi trường	KTTN2301			2						
26.	Đa dạng sinh học	MTQT2302			2						
27.	Quan trắc và phân tích môi trường	MTĐQ2518			3						
28.	Thực tập quan trắc và phân tích môi trường	MTĐQ2519				2					
29.	Điều tra đánh giá đa dạng sinh học	MTQT2506				3					
30.	Cơ sở địa lý tài nguyên và môi trường	MTQM2328				2					
31.	Kỹ năng nghiên cứu tài nguyên và môi trường	MTQT2325					2				
32.	Tiếng Anh chuyên ngành	NNTA2558				3					
33.	Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại	MTCN2510				3					
34.	Công nghệ môi trường	MTCN2526					4				
35.	Quản lý môi trường đô thị, công nghiệp, làng nghề	MTQM2526					3				
36.	Quản lý các vùng sinh thái đặc thù	MTQT2506					2				
37.	Mô hình hóa môi trường	MTQM2510					3				
38.	Tin học ứng dụng trong quản lý tài nguyên và môi trường	MTQM2511					3				
39.	Truyền thông về tài nguyên và môi trường	MTQT2507					3				
40.	Tài nguyên khoáng sản Việt Nam	ĐCQT2551						2			
41.	Thực tập Tin học ứng dụng và mô hình hóa môi trường	MTQM2512						2			
42.	Thực tập mô hình hóa môi trường	MTQM2527						1			
43.	Đánh giá tác động môi trường	MTQM2504						2			
44.	Đồ án đánh giá tác động môi trường	MTQM2514						2			
45.	Thông tin môi trường	MTĐQ2521						2			
46.	Quy hoạch môi trường	MTQM2515						3			
47.	Thanh tra và đền bù thiệt hại môi trường	MTQM2528						3			
48.	Các học phần tự chọn theo hướng chuyên sâu									15/49	
49.	Thực tập tốt nghiệp	MTQM2723									4
50.	Khóa luận tốt nghiệp	MTQM2824									6
51.	Đánh giá vòng đời sản phẩm	MTQM2829									2

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ								
			1	2	3	4	5	6	7	8	
52.	Phân tích, đánh giá thực thi chính sách trong bảo tồn đa dạng sinh học	MTQT2824									2
53.	Lập các báo cáo trong hoạt động khoáng sản	ĐCQT2851									2
	Tổng (**) (132/172)		18	18	16	18	20	17	15/49	10/16	

Ghi chú: (**) Không kể GDTC và GDQP-AN

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 50÷80 giờ thực tập, tiểu luận, bài tập lớn hoặc đề án, khoá luận tốt nghiệp.

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định.

Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ).

Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

Lưu ý khi sắp xếp lịch học thực hành, thực tập giữa các học phần trong cùng một học kỳ phải so le nhau, tránh chồng chéo.

V. NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 987 /QĐ-TĐHHN, ngày 26 tháng 03 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội).

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

1.1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình
- + Tiếng Việt: **Quản lý đất đai**
- + Tiếng Anh: **Land Administration**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**

- Ngành đào tạo: **Quản lý đất đai**
- Mã số: **7850103**
- Thời gian đào tạo: **04 năm**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
 - + Tiếng Việt: **Kỹ sư Quản lý đất đai**
 - + Tiếng Anh: **Engineer of Land Administration**

1.2. Mục tiêu đào tạo

1.2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư có trình độ đại học có kiến thức và kỹ năng, có đủ năng lực và trình độ để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn về quản lý đất đai; có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật và trách nhiệm công dân; có thái độ lao động nghiêm túc và đạo đức nghề nghiệp; có sức khỏe; có khả năng hợp tác và quản lý nguồn lực; khả năng thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc trong dịch vụ về đất đai; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để tự nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và cách mạng khoa học công nghệ.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Đào tạo kỹ sư Quản lý đất đai đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

a) Kiến thức

Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong quản lý, sử dụng đất để phát triển kiến thức mới; có kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến quản lý và sử dụng đất.

b) Kỹ năng

Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề trong quản lý đất đai; có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các chủ đề quen thuộc trong công việc ngành quản lý đất đai; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống trong quản lý đất đai thường gặp; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công tác quản lý đất đai.

c) Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm công dân; có khả năng tìm việc làm, có sức khỏe phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước.

d) Có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức Đại cương

- Nhận thức được những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước và công tác An ninh - Quốc phòng.

- Hiểu được các kiến thức về khoa học tự nhiên làm nền tảng để học tập các môn cơ sở ngành và chuyên ngành.

2.1.2. Kiến thức Cơ sở ngành

Vận dụng các kiến thức đã học để phân tích và đánh giá được hiện trạng tài nguyên đất đai, số lượng và chất lượng đất đai, tiềm năng đất đai để quản lý và sử dụng đất hiệu quả, bền vững, làm nền tảng để tiếp thu tốt kiến thức chuyên ngành

2.1.3. Kiến thức Chuyên ngành

Nắm vững và áp dụng được hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đặc biệt trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai để tổ chức thực hiện các nghiệp vụ chuyên ngành về quản lý đất đai, bao gồm: Tổ chức xây dựng và thực hiện quy hoạch sử dụng đất; giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thống kê, kiểm kê đất đai; giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; đánh giá đất; định giá đất; xây dựng hệ thống thông tin đất đai và từ đó đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai trong thực tiễn.

2.1.4. Kiến thức thực tập và đồ án tốt nghiệp

Vận dụng các kiến thức đã học để quản lý và tổ chức thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai.

2.1.5. Kiến thức Tiếng Anh và Tin học

- Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh khi đạt 1 trong các chứng chỉ tương đương từ A2 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
A2	3.5	400	400	96	40	45 – 64 PET 70 – 89 KET	2

- Đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy

định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tương đương do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch.

- Sử dụng được Internet và một số phần mềm chuyên ngành: Vialis 2.0; Famis; Microstation and Mapping office...

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Áp dụng các văn bản pháp quy và chính sách pháp luật của Nhà nước về lĩnh vực quản lý đất đai, trong bộ máy quản lý đất đai của Nhà nước từ Trung ương tới các cấp cơ sở.

- Nắm vững việc tìm kiếm và sử dụng thông tin trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai; biết phân tích, tổng hợp các thông tin liên quan đến công tác quản lý nhà nước về đất đai.

- Sử dụng tốt các phương tiện kỹ thuật hiện đại trong lĩnh vực quản lý đất đai, các phần mềm máy tính thông dụng cho chuyên ngành.

- Có khả năng lập luận, tư duy khoa học và giải quyết vấn đề trong công việc chuyên môn một cách khoa học, hiệu quả.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm: Có khả năng tự giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công việc hoặc phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác và hỗ trợ nhau để đạt đến mục tiêu đã đặt ra.

- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo: Tổng hợp, phân tích và đề xuất các chính sách, biện pháp phục vụ cho việc giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, kỹ thuật thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai có hiệu quả.

- Kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ: Giao tiếp cộng đồng, truyền đạt thông tin; soạn thảo văn bản, đàm phán, diễn thuyết, ứng xử giao tiếp về lĩnh vực quản lý đất đai; Có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh; có khả năng đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành.

- Kỹ năng tìm việc làm: Có khả năng tự tìm kiếm thông tin về việc làm, chuẩn bị hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn nhà tuyển dụng.

- Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý đất đai;

- Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau;

- Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về quản lý đất đai;

- Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ trong công tác quản lý đất đai và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật;

- Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ về quản lý đất đai.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 132 TC

4. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh:

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đạt điểm chuẩn tuyển sinh theo quy định của Nhà trường.

- Tiêu chí tuyển sinh: Theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo; của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội theo từng năm.

5. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

6. Nội dung chương trình

6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	132
Trong đó:	
Khối kiến thức Giáo dục đại cương (Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN)	35
+ <i>Bắt buộc:</i>	(33)
+ <i>Tự chọn:</i>	(02)
Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	97
Kiến thức cơ sở ngành	34
+ <i>Bắt buộc:</i>	(28)
+ <i>Tự chọn:</i>	(06)
Kiến thức ngành	51
+ <i>Bắt buộc:</i>	(33)
+ <i>Tự chọn:</i>	(18)
Kiến thức thực tập và đồ án tốt nghiệp	12

6.2. Chương trình đào tạo

Ký hiệu: - LT: Lý thuyết

- TL, TH, TT: Thảo luận, thực hành, thực tập

TT	Tên học phần	Mã học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số (TC)	Khối lượng kiến thức (giờ)			Ghi chú
					LT	TL, TH, TT	Tự học	
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương			35				

TT	Tên học phần	Mã học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số (TC)	Khối lượng kiến thức (giờ)			Ghi chú
					LT	TL, TH TT	Tự học	
I.1	Lý luận chính trị			10				
1.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	LTML2101	Nội dung theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	2	21	09	60	
2.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	LTML2102	Nội dung theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	3	30	15	90	
3.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	LTĐL2101	Nội dung theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	3	32	13	90	
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTTT2101	Nội dung theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo	2	21	09	60	
I.2	Khoa học xã hội			6				
I.2.1	Bắt buộc			4				
5.	Pháp luật đại cương	LTPL2101	Những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật; kiến thức cơ bản về một số ngành luật như Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Lao động... trong hệ thống pháp luật Việt Nam, từ đó giúp người học nâng cao sự hiểu biết về vai trò, tầm quan trọng của Nhà nước và Pháp luật trong đời sống.	2	20	10	60	
6.	Kỹ năng mềm	KTQU2151	Những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tìm kiếm việc làm.	2	20	10	60	
I.2.2	Tự chọn			2/6				
7.	Phong thủy trong quy hoạch đất đai	QĐKĐ2201	Những kiến thức cơ bản về thuật phong thủy; mối liên hệ giữa thuật phong thủy với đất đai, với cảnh quan môi trường, ứng dụng phong thủy trong quy hoạch đất đai, kiến trúc nhà ở	2	22	8	60	
8.	Xã hội học đại cương	QĐĐC2201	Những kiến thức cơ bản về xã hội học: Khái niệm; đối tượng nghiên cứu; mối quan hệ giữa xã hội học với khoa học xã hội khác; những điều kiện tiền đề ra đời xã hội học, ý nghĩa ra đời xã hội học; cơ cấu xã hội học; cấp độ nghiên cứu cơ cấu xã hội học; chức năng, nhiệm vụ chủ yếu của xã	2	20	10	60	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số (TC)	Khối lượng kiến thức (giờ)			Ghi chú
					LT	TL, TH TT	Tự học	
			hội học; nhiệm vụ của xã hội học ở Việt Nam hiện nay					
9.	Địa lý kinh tế Việt Nam	KĐHO2202	Kiến thức về tổ chức lãnh thổ; các nguồn lực tài nguyên thiên nhiên và nhân văn; hiểu nội dung kinh tế các ngành: Nông nghiệp, Công nghiệp, Dịch vụ	2	20	10	60	
I.3	Ngoại ngữ			8				
10.	Tiếng Anh 1	NNTA2101	Những kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp (thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và quá khứ đơn, tính từ sở hữu, đại từ và tính từ chỉ định, đại từ tân ngữ); các chủ điểm quen thuộc, gần gũi nhất với người học như bản thân, gia đình, cuộc sống hàng ngày.	3	10	35	90	
11.	Tiếng Anh 2	NNTA2102	Những kiến thức cơ bản về các thì, thể ngữ pháp tiếng Anh trình độ tiên trung cấp; các từ vựng cơ bản về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch... và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiên trung cấp.	3	10	35	90	
12.	Tiếng Anh 3	NNTA2103	Những kiến thức nâng cao (trình độ trung cấp) trong việc sử dụng từ, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu...; Phương pháp thuyết trình khoa học và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp	2	6	24	60	
I.4	Khoa học tự nhiên – Tin học			11				
13.	Toán cao cấp 1	KĐTO2101	Một số kiến thức về đại số tuyến tính và hình học giải tích (ma trận, hạng của ma trận, ma trận nghịch đảo, định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian véc tơ và dạng toàn phương, các mặt bậc hai); kiến thức về giải tích toán học (các kiến thức cơ bản về hàm số một biến số, tích phân suy rộng, chuỗi số, chuỗi hàm)	3	27	18	90	
14.	Toán cao cấp 2	KĐTO2102	Một số kiến thức về hàm số nhiều biến số, cực trị của hàm nhiều biến; tích phân của hàm nhiều biến (tích phân 2 lớp, tích phân 3 lớp, tích phân đường loại 1 và tích phân đường loại 2); phương trình vi phân (phương trình vi phân cấp một, phương trình vi phân tuyến tính cấp một và phương trình vi phân cấp 2)	2	15	15	60	
15.	Tin học đại	CTKH2151	Một số kiến thức đại cương về tin	2	20	10	60	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số (TC)	Khối lượng kiến thức (giờ)			Ghi chú
					LT	TL, TH TT	Tự học	
	cương		học; một số hệ điều hành thông dụng và các chương trình ứng dụng MS Word, Excel và Powerpoint					
16.	Hóa học đại cương	KĐHO2101	Kiến thức về một số khái niệm và định luật cơ bản của hóa học; cấu tạo nguyên tử; liên kết hóa học và cấu tạo phân tử; động hóa học; đại cương về dung dịch; dung dịch các chất điện li; điện hóa học; nhiệt động hóa học.	2	16	14	60	
17.	Xác suất thống kê	KĐTO2106	Kiến thức về biến cố ngẫu nhiên và xác suất (các khái niệm cơ bản về xác suất, tính chất, công thức tính xác suất); Đại lượng ngẫu nhiên (khái niệm đại lượng ngẫu nhiên, quy luật phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên, các tham số đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên và một số quy luật phân phối thông dụng); Lý thuyết mẫu (khái niệm mẫu, các số đặc trưng mẫu và bài toán ước lượng tham số)	2	15	15	60	
I.5	Giáo dục thể chất		Bao gồm phần bắt buộc và phần tự chọn: * Phần bắt buộc (3TC): Thể dục, điền kinh 1 và điền kinh 2 * Phần tự chọn SV chọn một trong các môn học sau Bóng chuyền 1 Bóng chuyền 2; Cầu lông 1 và Cầu lông 2; Bơi lội 1 và Bơi lội 2; Bóng rổ 1 và Bóng rổ 2	5				
I.6	Giáo dục quốc phòng-an ninh		Bao gồm 3 học phần: Đường lối quân sự của Đảng; Công tác quốc phòng – an ninh và Quân sự chung, chiến thuật và kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK.	8				
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			97				
II.1	Kiến thức cơ sở ngành			34				
II.1.1	Bắt buộc			28				
18.	Trắc địa cơ sở	TBTĐ2351	Các khái niệm về trắc địa, nội dung cơ bản về lưới không chế, lý thuyết về sai số; các nguyên lý và phương pháp đo	3	32	13	90	
19.	Đo đạc địa chính	TBTĐ2352	Những kiến thức cơ bản về Đo đạc địa chính: Địa giới hành chính. Bản đồ địa chính. Thành lập bản đồ địa chính.	3	37	8	90	
20.	Khoa học đất (*)	QĐKĐ2302	Kiến thức khái quát về sự hình thành đất; tính chất cơ bản của đất; xói mòn đất; ô nhiễm đất; độ phì nhiêu và phân loại đất. Một số nhóm đất chính	3	31	14	90	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số (TC)	Khối lượng kiến thức (giờ)			Ghi chú
					LT	TL, TH TT	Tự học	
			ở Việt Nam					
21.	Quản lý tài nguyên môi trường	MTQM2351	Một số vấn đề về tài nguyên môi trường trong quá trình phát triển của Việt Nam; Những vấn đề chung về quản lý tài nguyên môi trường; luật pháp quản lý và tiêu chuẩn môi trường; các phương pháp quản lý tài nguyên môi trường	2	16	14	60	
22.	Hệ thống thông tin địa lý	TBAB2351	Những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin địa lý: Khái niệm về thông tin, hệ thống và hệ thống thông tin; Giới thiệu chung về hệ thống thông tin địa lý; một số khái niệm địa lý cơ bản trong hệ thống thông tin địa lý; cấu trúc dữ liệu và mô hình dữ liệu trong GIS; Mô hình số độ cao; Xây dựng cơ sở dữ liệu trong hệ thống thông tin địa lý; phân tích dữ liệu trong GIS	2	20	10	60	
23.	Quản lý nhà nước về đất đai	QĐQN2301	Những kiến thức cơ bản về bộ máy nhà nước, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; lịch sử phát triển ngành quản lý đất đai; Khái niệm và khái quát chung về quản lý nhà nước và quản lý nhà nước về đất đai nói riêng.	2	22	8	60	
24.	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội	QĐKĐ2303	Những kiến thức cơ bản về phát triển kinh tế xã hội, hiểu được mối quan hệ biện chứng về các nhân tố tác động tới sự phát triển kinh tế xã hội của một huyện, tỉnh, vùng, quốc gia.	2	22	8	60	
25.	Quản lý và sử dụng đất trong điều kiện biến đổi khí hậu	QĐKĐ2304	Những khái niệm cơ bản về biến đổi khí hậu, nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, tác động của biến đổi khí hậu, giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu. Những yêu cầu trong quản lý và sử dụng đất theo hướng bền vững, giảm thiểu khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Học phần cũng làm rõ tính hai mặt của sử dụng đất và lợi ích sử dụng đất bền vững với biến đổi khí hậu	2	24	6	60	
26.	Sử dụng đất và kinh tế đất	QĐKĐ2305	Các phương pháp xây dựng đơn vị bản đồ đất đai, mô tả các đơn vị bản đồ đất đai; Xác định các loại hình sử dụng đất; Đánh giá hiệu quả các loại hình sử dụng đất và sử dụng đất bền vững; Phân hạng thích hợp đất đai; Kết quả đánh giá đất là cơ sở phục vụ công tác quy hoạch sử dụng đất	2	21	9	60	
27.	Bản đồ học	TBAB2352	Những kiến thức cơ bản về bản đồ; Cơ sở toán học của bản đồ; Hệ thống	2	27	3	60	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số (TC)	Khối lượng kiến thức (giờ)			Ghi chú
					LT	TL, TH TT	Tự học	
			ký hiệu bản đồ; Tổng quát hóa bản đồ; Biên vẽ và hiệu chỉnh bản đồ; Sử dụng bản đồ địa hình; Bản đồ chuyên đề					
28.	Quy hoạch nông nghiệp và phát triển nông thôn	QĐKĐ2306	Những kiến thức về lịch sử phát triển nền nông nghiệp Việt Nam, đặc điểm của nền nông nghiệp Việt Nam; những vấn đề về phát triển nông nghiệp và quy hoạch các tiểu ngành trong sản xuất nông nghiệp	3	35	10	90	
29.	Lập và quản lý dự án đầu tư trong lĩnh vực đất đai	QĐĐC2302	Các khái niệm và đặc điểm cơ bản về dự án đầu tư; nhiệm vụ và phương hướng lập và quản lý dự án đầu tư; các bước tiến hành, nội dung và trình tự lập và quản lý dự án đầu tư	2	22	8	60	
II.1.2	<i>Tự chọn</i>			6/12				
30.	Hóa học đất	QĐKĐ2407	Một số kiến thức cơ bản về hóa học đất: Thành phần hóa học của đất; các khoáng vật của đất; chất hữu cơ của đất; dung dịch đất; hấp phụ của đất; khả năng trao đổi cation trong đất.	2	22	8	60	
31.	Đánh giá đất	QĐKĐ2408	Những kiến thức cơ bản về đất đai và biết cách ứng dụng quy trình để xây dựng các đơn vị đất đai trên cơ sở của các đặc tính đất đai. Sự liên quan giữa đất đai và sử dụng đất đai với các yếu tố tác động trong hệ thống sử dụng đất đai. Trang bị cho sinh viên phương pháp đánh giá khả năng thích nghi của đất đai.	2	22	8	60	
32.	Quy hoạch đô thị	QĐKĐ2409	Các khái niệm, phân loại đô thị và các loại đô thị; nguyên tắc quy hoạch xây dựng đô thị; lập hồ sơ trình duyệt các đồ án quy hoạch xây dựng đô thị.	2	18	12	60	
33.	Cơ sở viễn thám	TBAB2453	Những kiến thức cơ bản về Cơ sở toán học trong phương pháp đo ảnh. Các phương pháp thành lập bản đồ từ ảnh hàng không. Khái quát chung về kỹ thuật viễn thám. Sử dụng ảnh viễn thám.	2	22	8	60	
34.	Quy hoạch cảnh quan	QĐKĐ2410	Những quá trình cơ bản trong cảnh quan và bản chất của việc biến đổi cảnh quan, các lý thuyết chung về quy hoạch cảnh quan. Phương pháp nghiên cứu và trình tự quy hoạch cảnh quan thông qua các yếu tố hình thành cảnh quan và mối quan hệ của chúng	2	23	7	60	
35.	Đánh giá tác động môi trường	MTQM2452	Kiến thức về các phương pháp và tiến trình cơ bản nhất của một quá trình đánh giá tác động môi trường. Nội dung cơ bản bao gồm các bước từ tổ	2	20	10	60	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số (TC)	Khối lượng kiến thức (giờ)			Ghi chú
					LT	TL, TH TT	Tự học	
			chức nhân sự, thu thập thông tin, phân tích số liệu cho đến việc giám sát và báo cáo kết quả.					
II.2	Kiến thức ngành			51				
II.2.1	Bắt buộc			33				
36.	Chính sách đất đai	QĐQN2502	Những kiến thức cơ bản về hệ thống kiến thức chính sách đất đai hiện hành; biết giải quyết vấn đề thực tế các quan hệ đất đai đặt ra trong công tác quản lý ở cơ sở đồng thời hình thành năng lực vận dụng pháp luật đất đai trong thực tiễn.	3	30	15	90	
37.	Tiếng Anh chuyên ngành	NNTA2554	Kiến thức về các thuật ngữ chuyên ngành về quản lý đất đai, giúp sinh viên hiểu biết các thuật ngữ chính thường sử dụng trong các tài liệu chuyên ngành, tạo tiền đề, giúp cho sinh viên có thể đọc hiểu, dịch được các tài liệu liên quan đến ngành học của mình	3	11	34	90	
38.	Thống kê đất đai	QĐQN2503	Những kiến thức về khái niệm cơ bản và những quy định chung của ngành về thống kê đất đai: các thủ tục thống kê đất đai, theo dõi biến động đất đai, chỉ tiêu thống kê đất đai, phương pháp tổng hợp số liệu và lập các báo cáo thống kê, kiểm kê đất đai.	2	20	10	60	
39.	Giao đất	QĐQN2504	Những kiến thức cơ bản về giao đất; cho thuê và cho thuê lại đất; trình tự, thủ tục và vận dụng vào thực tế công tác giao đất, cho thuê đất ở địa phương.	2	20	10	60	
40.	Đăng ký đất đai	QĐQN2505	Những kiến thức, khái niệm cơ bản và những quy định chung của ngành về công tác đăng ký đất đai; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	3	30	15	90	
41.	Cơ sở dữ liệu đất đai	QĐĐC2503	Các khái niệm cơ bản về cơ sở dữ liệu: khái niệm, yêu cầu, kiến trúc hệ cơ sở dữ liệu, các mối quan hệ trong cơ sở dữ liệu, các mô hình cơ sở dữ liệu; Mô hình cơ sở dữ liệu quan hệ: khái niệm, các phép tính trên cơ sở dữ liệu, thiết kế cơ sở dữ liệu quan hệ; Ngôn ngữ thao tác dữ liệu; cài đặt và hiệu chỉnh cơ sở dữ liệu	3	33	12	90	
42.	Thanh tra đất đai và xây dựng	QĐQN2506	Những kiến thức về thanh tra, kiểm tra nói chung và thanh tra, kiểm tra đất đai nói riêng. Hình thành năng lực tổ chức công tác thanh tra đất đai ở cơ sở như tổ chức công tác thanh tra,	3	33	12	90	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số (TC)	Khối lượng kiến thức (giờ)			Ghi chú
					LT	TL, TH TT	Tự học	
			kiểm tra đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo; giải quyết các tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền					
43.	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 1(*)	QĐĐC2504	Những kiến thức về việc hướng dẫn sử dụng một số phần mềm và kỹ năng cơ bản trong thành lập bản đồ, biên tập bản đồ trong quản lý đất đai và trắc địa bản đồ.	3	10	35	90	
44.	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 2	QĐĐC2505	Những kiến thức về việc hướng dẫn sử dụng một số phần mềm và kỹ năng cơ bản trong đăng ký và thống kê đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSD đất, quản lý biến động đất đai.	3	15	30	90	
45.	Thực tập trắc địa cơ sở	TBTĐ2553	Vận dụng lý thuyết đã học để thực hành và rèn luyện kỹ năng đo ngắm và xử lý số liệu trên máy vi tính.	2		30	60	
46.	Thực tập đo đạc địa chính	TBTĐ2554	Những kỹ năng về việc sử dụng các thiết bị đo đạc địa chính. Sinh viên biết cách cân bằng máy thủy chuẩn, cách đọc mia; đo địa giới hành chính để thành lập bản đồ địa chính	3		45	90	
47.	Thực tập Đăng ký thống kê đất đai	QĐQN2507	Những kỹ năng về việc thực hiện quy trình về kê khai, lập hồ sơ thửa đất, tiến hành các thủ tục phục vụ cấp giấy CNQSD đất. Lưu trữ hồ sơ đất đai.	3		45	90	
II.2.1	<i>Tự chọn</i>			18				
	<i>Chuyên sâu về Quản lý đất đai</i>			18				
48.	Quy hoạch sử dụng đất lồng ghép môi trường(*)	QĐKĐ2611	Những kiến thức cơ bản về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiến thức về điều tra cơ bản, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; trình tự, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất lồng ghép môi trường. Từ những kiến thức chung đó học sinh biết điều tra cơ bản, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết và quản lý việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết và quản lý việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	3	31	14	90	
49.	Định giá đất	QĐQN2608	Những lý luận chung về giá đất và định giá đất; các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị đất, các căn cứ và nguyên tắc định giá đất; Những kiến thức cơ bản về trình tự, thủ tục các phương pháp định giá đất và các bất động sản trên đất.	2	20	10	60	
50.	Tài chính đất đai	QĐQN2609	Kiến thức về một số vấn đề cơ bản trong tài chính đất đai: Tiền sử dụng đất; tiền thuê đất; thuế sử dụng đất;	2	18	12	60	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số (TC)	Khối lượng kiến thức (giờ)			Ghi chú
					LT	TL, TH TT	Tự học	
			Phí và lệ phí trước bạ; Xử phạt vi phạm hành chính về đất đai.					
51.	Quản lý thị trường bất động sản	QĐQN2610	Kiến thức tổng quan về thị trường bất động sản; phân tích cung trong thị trường bất động sản; phân tích cầu trong thị trường bất động sản; giá cả và cân bằng cung cầu trong thị trường bất động sản; phân tích thị trường bất động sản; vai trò của nhà nước trong điều tiết thị trường bất động sản	2	22	8	60	
52.	Dịch vụ công về đất đai	QĐQN2611	Những kiến thức chung về lĩnh vực dịch vụ công về đất đai, nhiệm vụ, quyền hạn, chức năng của cơ quan tổ chức tham gia vào dịch vụ công về đất đai, những hoạt động trong lĩnh vực đất đai được tham gia vào dịch vụ công	2	22	8	60	
53.	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý đất đai	QĐĐC2627	Kỹ năng điều tra, thu thập và xử lý thông tin; kỹ năng về lập và quản lý dự án, đề án; kỹ năng tiếp dân và giải quyết mâu thuẫn; kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian trong lĩnh vực quản lý đất đai và những lĩnh vực khác liên quan đến đất đai	2	10	20	60	
54.	Thực tập quy hoạch sử dụng đất	QĐKĐ2612	Triển khai thực hiện điều tra cơ bản, lập bảng biểu về đất đai và kinh tế – xã hội, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; xây dựng phương án quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất	3		45	40	
55.	Thực tập tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	QĐĐC2606	Những kỹ năng về việc thực hiện quy trình tiến hành thành lập bản đồ số, kỹ năng vận hành và khai thác thông tin cơ sở dữ liệu đất đai trong quản lý đất đai.	2		30	60	
	<i>Chuyên sâu về Địa chính</i>			18				
56.	Chính sách nhà ở	QĐQN2612	Các khái niệm, quy định chung của Luật Xây dựng, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản; nội dung cơ bản của hệ thống văn bản pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản	2	20	10	60	
57.	Quy hoạch điểm dân cư nông thôn (*)	QĐKĐ2613	Những kiến thức cơ bản về nguyên tắc quy hoạch xây dựng khu dân cư nông thôn; lập hồ sơ trình duyệt các đề án quy hoạch xây dựng khu dân cư nông thôn.	2	22	8	60	
58.	Điều vẽ ảnh	TBAB2654	Các khái niệm, các chuẩn đoán đọc và điều vẽ ảnh; cơ sở địa lý, cơ sở sinh lý của đoán đọc và điều vẽ ảnh; các phương pháp đoán đọc và điều vẽ	3	30	15	90	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số (TC)	Khối lượng kiến thức (giờ)			Ghi chú
					LT	TL, TH TT	Tự học	
			ảnh; ghép ảnh, thành lập sơ đồ ảnh.					
59.	Trắc địa công trình	TBTC2651	Những kiến thức cơ bản về đo đạc các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi.	3	33	12	90	
60.	Kinh doanh bất động sản	QĐĐC2607	Kiến thức tổng quan về thị trường bất động sản; phân tích cung trong thị trường bất động sản; phân tích cầu trong thị trường bất động sản; giá cả và cân bằng cung cầu trong thị trường bất động sản; Các vấn đề cơ bản về kinh doanh, môi giới bất động sản	2	23	7	60	
61.	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý đất đai	QĐĐC2627	Kỹ năng điều tra, thu thập và xử lý thông tin; kỹ năng về lập và quản lý dự án, đề án; kỹ năng tiếp dân và giải quyết mâu thuẫn; kỹ năng tổ chức công việc và quản lý thời gian trong lĩnh vực quản lý đất đai và những lĩnh vực khác liên quan đến đất đai	2	10	20	60	
62.	Thực tập quy hoạch điểm dân cư nông thôn	QĐKĐ2614	Hoàn thiện kỹ năng lập phương án quy hoạch xây dựng khu dân cư nông thôn; lập hồ sơ trình duyệt các đề án quy hoạch xây dựng khu dân cư nông thôn	2		30	60	
63.	Thực tập điều vẽ ảnh	TBAB2655	Kỹ năng đoán đọc và điều vẽ ảnh thông qua các phương pháp đoán đọc và điều vẽ ảnh; ghép ảnh, thành lập sơ đồ ảnh.	2		30	60	
II.3	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp			12				
64.	Thực tập tốt nghiệp	QĐQN2713	Sinh viên đi thực tập tại các cơ sở về các lĩnh vực đã được học và có định hướng về hướng nghiên cứu chuẩn bị cho đồ án tốt nghiệp; SV tiếp cận được với thực tế, bước đầu làm quen với các công tác quản lý đất đai tại địa phương; Nắm bắt được một phần tình hình quản lý, sử dụng đất đai tại địa phương nơi SV thực tập; tình hình thực hiện pháp luật đất đai tại địa phương và việc thực hiện các nội dung khác về quản lý nhà nước về đất đai	6		90		
65.	Đồ án tốt nghiệp	QĐQN2814	Sinh viên thực hiện một nghiên cứu khoa học về chuyên ngành qua việc làm đề cương nghiên cứu, bố trí thí nghiệm, thu thập và phân tích số liệu; biết viết và trình bày báo cáo nghiên cứu khoa học theo hình thức đồ án, khóa luận tốt nghiệp.	6		90		
	<i>Các môn thay thế Đồ án tốt nghiệp</i>			6				

TT	Tên học phần	Mã học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số (TC)	Khối lượng kiến thức (giờ)			Ghi chú
					LT	TL, TH TT	Tự học	
	<i>ngiệp</i>							
66.	Hồ sơ địa chính	QĐQN2815	Những kiến thức và kỹ năng để thành lập, vận hành, quản lý, khai thác sử dụng hồ sơ địa chính điện tử và dạng giấy. Biết chính lý, cập nhật hồ sơ khi có biến động đất đai, nhà ở và tài sản gắn liền với đất	3	28	17	90	
67.	Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai	QĐQN2816	Những kiến thức về khiếu nại, tố cáo về đất đai, tranh chấp đất đai, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai	3	20	25	90	
Tổng cộng				132				

Ghi chú: (*) Các học phần đề xuất giảng dạy bằng tiếng Anh

6.3. Dự kiến phân bổ số học phần theo học kỳ (học đúng tiến độ)

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Số tín chỉ theo học kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
I	Khối lượng kiến thức giáo dục đại cương												
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	LTML2101	2	2									
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	LTML2102	3		3								
3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	LTĐL2101	3				3						
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTTT2101	2			2							
5	Pháp luật đại cương	LTPL2101	2	2									
6	Kỹ năng mềm	KTQU2151	2		2								
	<i>Tự chọn kiến thức đại cương</i>												
7	Phong thủy trong quy hoạch đất đai	QĐKĐ2201	2			2							
8	Tiếng Anh 1	NNTA2101	3	3									
9	Tiếng Anh 2	NNTA2102	3		3								
10	Tiếng Anh 3	NNTA2103	2			2							
11	Toán cao cấp 1	KĐTO2101	3	3									
12	Toán cao cấp 2	KĐTO2102	2		2								
13	Tin học đại cương	CTKH2151	2	2									

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Số tín chỉ theo học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
14	Hóa học đại cương	KĐHO2101	2	2								
14	Xác suất thống kê	KĐTO2106	2			2						
15	Giáo dục thể chất		5	1	1	1	1	1				
16	Giáo dục quốc phòng-an ninh		8		8							
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp											
II.1	Kiến thức cơ sở ngành											
17	Trắc địa cơ sở	TBTĐ2351	3		3							
18	Khoa học đất (*)	QĐKĐ2302	3			3						
19	Quản lý tài nguyên môi trường	MTQM2351	2	2								
20	Đo đạc địa chính	TBTĐ2352	3			3						
21	Quản lý nhà nước về đất đai	QĐQN2301	2		2							
22	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội	QĐKĐ2303	2	2								
23	Hệ thống thông tin địa lý	TBAB2351	2				2					
24	Quản lý và sử dụng đất trong điều kiện biến đổi khí hậu	QĐKĐ2304	2				2					
25	Sử dụng đất và kinh tế đất	QĐKĐ2305	2				2					
26	Bản đồ học	TBAB2352	2				2					
27	Quy hoạch nông nghiệp và phát triển nông thôn	QĐKĐ2306	3				3					
28	Lập và quản lý dự án đầu tư trong lĩnh vực đất đai	QĐĐC2302	2					2				
	<i>Tự chọn Cơ sở ngành</i>											
29	- Hóa học đất	QĐKĐ2407	2			2						
30	- Đánh giá đất	QĐKĐ2408	2				2					
31	- Quy hoạch đô thị	QĐKĐ2409	2						2			
II.2	Kiến thức ngành											
32	Chính sách đất đai	QĐQN2502	3					3				
33	Tiếng Anh chuyên ngành	NNTA2554	3						3			
34	Cơ sở dữ liệu đất đai	QĐĐC2503	3					3				
35	Thống kê đất đai	QĐQN2503	2						2			
36	Giao đất	QĐQN2504	2						2			
37	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 1 (*)	QĐĐC2504	3				3					

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số TC	Số tín chỉ theo học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
38	Đăng ký đất đai	QĐQN2505	3								3	
39	Thanh tra đất đai và xây dựng	QĐQN2506	3								3	
40	Tin học ứng dụng trong quản lý đất đai 2	QĐĐC2505	3					3				
41	Thực tập trắc địa cơ sở	TBTĐ2553	2			2						
42	Thực tập đo đạc địa chính	TBTĐ2554	3					3				
43	Thực tập Đăng ký thống kê đất đai	QĐQN2507	3								3	
	<i>Tự chọn Chuyên sâu về Quản lý đất đai</i>											
44	Quy hoạch sử dụng đất lồng ghép môi trường (*)	QĐKĐ2611	3					3				
45	Định giá đất	QĐQN2608	2						2			
46	Tài chính đất đai	QĐQN2609	2						2			
47	Thực tập quy hoạch sử dụng đất	QĐKĐ2612	3								3	
48	Quản lý thị trường bất động sản	QĐQN2610	2								2	
49	Dịch vụ công về đất đai	QĐQN2611	2								2	
50	Kỹ năng nghề nghiệp trong quản lý đất đai	QĐĐC2627	2						2			
51	Thực tập tin học ứng dụng trong quản lý đất đai	QĐĐC2606	2						2			
II.3	<i>Thực tập và Đồ án tốt nghiệp</i>											
52	Thực tập tốt nghiệp	QĐQN2713	6									6
53	Đồ án tốt nghiệp/Các học phần thay thế		6									6
Tổng cộng (**) 132			132	18	15	18	19	17	17	16	12	

Ghi chú: (**) Không kể GDTC và GDQP-AN

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 50÷80 giờ thực tập; tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định.

- Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ).

- Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019

VI. NGÀNH QUẢN LÝ BIỂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

1.1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình:
 - Tiếng Việt: Quản lý biển
 - Tiếng Anh: Marine Management
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Ngành đào tạo: Quản lý biển
- Mã số: 7850199
- Thời gian đào tạo: 04 năm
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
 - Tiếng Việt: Kỹ sư Quản lý biển
 - Tiếng Anh: Bachelor of Marine Management

1.2. Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung:

Đào tạo cử nhân trình độ đại học về quản lý biển, bao gồm vùng bờ biển, hải đảo và đại dương, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội biển bền vững, góp phần bảo vệ chủ quyền vùng biển của Tổ quốc.

- Mục tiêu cụ thể:

a. Kiến thức

- Có kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương.
- Có kiến thức cơ sở về quản lý biển (hải dương học, tài nguyên và môi trường biển, quản lý tổng hợp biển và vùng bờ biển, và quản lý nhà nước về biển).
- Có khả năng sử dụng tốt tiếng Anh chuyên ngành và tin học đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quản lý biển và đại dương.
- Có khả năng học tiếp ở các bậc sau đại học trong và ngoài nước theo các quy định hiện hành.

b. Kỹ năng

- Nắm vững các kỹ năng thực hành nghề nghiệp và sử dụng được các công cụ quản lý trong quá trình triển khai các hoạt động quản lý biển; kỹ năng trong việc đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch quản lý biển.

c. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có thể làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước, các viện, trường, các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ liên quan đến biển.

d. Phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe

- Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức kỷ luật, trách nhiệm công dân; có khả năng tìm việc làm, có sức khỏe phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức:

2.1.1 Kiến thức Đại cương

- Nhận thức được những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước và công tác An ninh - Quốc phòng.

- Hiểu được các kiến thức về khoa học tự nhiên, kỹ thuật cơ sở làm nền tảng để học tập các môn cơ sở ngành và chuyên ngành.

2.1.2 Kiến thức Cơ sở ngành

- Hiểu được các kiến thức cơ sở ngành như các quá trình động lực trong đại dương, các tính chất lý hóa cơ bản của khối nước đại dương, khí hậu, khí tượng.

- Phân tích, so sánh được tầm quan trọng các nguồn tài nguyên biển như sinh vật biển, năng lượng khoáng sản và du lịch biển; các kiến thức về kinh tế tài nguyên và môi trường biển.

- Nắm rõ các công cụ kinh tế trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển; giao thông trên biển và hàng hải.

- Có kiến thức về các quá trình địa chất, địa mạo biển, động lực đới bờ.

- Hiểu rõ các hình thức quản lý, chu trình quản lý và công cụ quản lý nói chung và quản lý biển nói riêng (pháp luật, chính sách, kinh tế, kỹ thuật,...).

2.1.3 Kiến thức ngành

- Vận dụng được các kiến thức chuyên ngành như: Công tác quản lý nhà nước về biển Việt Nam, phân biệt được quản lý nhà nước theo ngành và quản lý nhà nước tổng hợp về biển và hải đảo; các vấn đề chủ quyền, an ninh và hợp tác trên biển.

- Nắm vững các kiến thức về quan trắc, giám sát, đánh giá, kiểm soát môi trường biển, kiểm toán và thanh tra môi trường biển, phân tích và đánh giá được mức độ tổn thương với thiên tai và sự cố môi trường biển, biến đổi khí hậu.

- Thành thạo các bước tiến hành quy hoạch không gian biển và vùng bờ, nắm rõ các khái niệm phân vùng và quy hoạch, tiếp cận dựa vào vùng hệ sinh thái và vùng quy hoạch

- Nắm vững các kiến thức về hệ thống đảo Việt Nam cũng như các thách thức và cơ hội trong quản lý hệ thống đảo Việt Nam.

2.1.4 Kiến thức Thực tập và khóa luận tốt nghiệp

- Áp dụng được các kiến thức chuyên ngành trong tìm kiếm, phân tích và tổng hợp, xây dựng đề cương, lập kế hoạch thực hiện, biên soạn báo cáo và làm khóa luận tốt nghiệp.

2.1.5 Kiến thức Ngoại ngữ và Tin học

* Ngoại ngữ

- Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh khi đạt 1 trong các chứng chỉ tương đương từ A2 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
A2	3.5	400	400	96	40	45 – 64 PET 70 – 89 KET	2

* Tin học

- Đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tương đương do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch.

2.2. Kỹ năng:

2.2.1 Kỹ năng nghề nghiệp

- Nắm vững công tác đo đạc, quan trắc các yếu tố thủy khí động lực, môi trường, sinh học nhằm phân tích, đánh giá, xử lý các nguồn dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý.

- Thành thạo trong phân tích tổng hợp, xử lý các nguồn thông tin về tài nguyên và môi trường biển như khoáng sản, năng lượng và du lịch biển... phục vụ công tác quản lý biển.

- Có kỹ năng tham gia về việc xây dựng pháp luật, hoạch định chính sách và hỗ trợ ra quyết định trong các vấn đề về quản lý, quy hoạch, khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

- Có kỹ năng xây dựng, quản lý và vận hành các dự án trong quản lý tài nguyên và môi trường biển; Có kỹ năng phân tích lợi ích và chi phí hiệu quả đối với tài nguyên môi trường biển nhằm phục vụ phát triển bền vững kinh tế biển.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm: Có khả năng tự giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công việc hoặc phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác và hỗ trợ nhau để đạt đến mục tiêu đã đặt ra.

- Kỹ năng giao tiếp: Có khả năng lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức.

- Kỹ năng tìm việc làm: Có khả năng tự tìm kiếm thông tin về việc làm, chuẩn bị hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn nhà tuyển dụng.

- Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng.

2.2.3 Kỹ năng ngoại ngữ và tin học

** Ngoại ngữ*

- Có khả năng đọc và hiểu được ý chính của các bài báo chuyên môn Tiếng Anh, thuyết trình được nội dung cơ bản về chuyên môn bằng Tiếng Anh; Có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh.

** Tin học*

- Sử dụng internet để tra cứu, tìm kiếm tài liệu, có khả năng dùng các phần mềm soạn thảo thông tin cơ bản như Microsoft Word, Microsoft PowerPoint, Microsoft Excel phục vụ học tập, nghiên cứu và công việc.

- Hiểu và áp dụng được một số phần mềm chuyên ngành, tin học ứng dụng như GIS, MIKE21, Delft3D.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

2.3.1 Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Có ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công việc, chấp hành sự phân công của lãnh đạo.

- Khiêm tốn, ham học hỏi, tôn trọng mọi người.

- Sống hòa đồng với tập thể, có tinh thần tương thân tương ái, sẵn sàng giúp đỡ đồng nghiệp và giữ đoàn kết trong đơn vị.

2.3.2 Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, có ý thức nghề nghiệp cao, say mê nghiên cứu khoa học, khám phá kiến thức mới, thích ứng với môi trường học tập và công tác khác nhau.

2.3.3 Phẩm chất đạo đức xã hội

- Chấp hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và Pháp luật, các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước, có cuộc sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng; Chấp hành tốt nội quy, quy chế của nơi làm việc.

- Thể hiện văn minh, lịch sự trong giao tiếp, ứng xử và trang phục phù hợp; Có tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình, biết đấu tranh bảo vệ lẽ phải.

- Có ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường.

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 132 TC

4. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh:

- *Đối tượng tuyển sinh:* Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đạt điểm chuẩn tuyển sinh theo quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

- *Tiêu chí tuyển sinh:* Theo Quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo; của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội theo từng năm.

5. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

6. Nội dung chương trình

6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	132
Trong đó:	
- Khối kiến thức giáo dục đại cương (<i>Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN</i>)	37
+ <i>Bắt buộc</i>	33
+ <i>Tự chọn</i>	04
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	95
• Kiến thức cơ sở ngành	37
+ <i>Bắt buộc</i>	31

+ <i>Tự chọn</i>	6
• Kiến thức ngành	46
+ <i>Bắt buộc</i>	37
+ <i>Tự chọn</i>	9
• Kiến thức thực tập và đồ án tốt nghiệp	12

6.2. Chương trình đào tạo

Ký hiệu: - LT : Lý thuyết

- TL, TH, TT: Thảo luận, thực hành, thực tập

Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Tổng số TC	Số giờ TC		
				LT	TL, TH, TT	Tự học
I.	Khối kiến thức giáo dục đại cương		37			
I.1	Lý luận chính trị		10			
LTML2101	1. Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	Nội dung ban hành tại QĐ số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT, ngày 19/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	2	21	9	90
LTML2102	2. Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	Nội dung ban hành tại QĐ số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT, ngày 19/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	3	30	15	135
ITTT2101	3. Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nội dung ban hành tại QĐ số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT, ngày 19/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	2	21	9	90
LTĐL2101	4. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Nội dung ban hành tại QĐ số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT, ngày 19/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	3	32	13	135
I.2	Khoa học xã hội		4			
LTPL2101	5. Pháp luật đại cương	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý luận cơ bản nhất về hai “hiện tượng” Nhà nước và pháp luật, hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật XHCN nói riêng. Những kiến thức cơ bản này sẽ là cơ sở giúp sinh viên có nhận thức, quan điểm đúng đắn về thực tại, tương lai của Nhà nước và xã hội mà chúng ta đang sống. Đồng thời là cơ sở tiền đề giúp sinh viên trong việc nghiên cứu môn khoa học chuyên ngành.	2	20	10	90
KTQU2151	6. Kỹ năng mềm	Những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tìm kiếm việc làm.	2	20	10	90
I.3	Ngoại ngữ		8			
NNTA2101	7. Tiếng Anh 1	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tiếng Anh đạt trình độ B.	3	10	35	135
NNTA2102	8. Tiếng Anh 2	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tiếng Anh đạt trình độ B.	3	10	35	135

NNTA2103	9. Tiếng Anh 3	Những kiến thức nâng cao (trình độ trung cấp) trong việc sử dụng từ, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu,... Phương pháp thuyết trình khoa học và kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp.	2	6	24	90
I.4	Khoa học tự nhiên - Tin học		15			
<i>I.4.1</i>	<i>Bắt buộc</i>		11			
KĐTO2101	10. Toán cao cấp 1	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính và giải tích toán học làm cơ sở cho việc học các môn chuyên ngành của ngành Tài nguyên và Môi trường và lên trình độ cao hơn.	3	27	18	135
KĐTO2102	11. Toán cao cấp 2	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính và giải tích toán học làm cơ sở cho việc học các môn chuyên ngành của ngành Tài nguyên và Môi trường và lên trình độ cao hơn.	2	15	15	90
CTKH2151	12. Tin học đại cương	Gồm đại cương về máy tính và xử lý thông tin, các hệ điều hành và soạn thảo văn bản để cho sinh viên sử dụng thành thạo máy vi tính, hiểu biết để sử dụng mạng máy tính, an toàn thông tin và tin học văn phòng.	2	20	10	90
KĐHO2101	13. Hóa học đại cương	Cung cấp s.viên các khái niệm cơ bản về cơ sở lý thuyết các quá trình hóa học, đồng thời tóm tắt được các công thức, các đại lượng quan trọng trong nội dung kiến thức của từng chương. Cung cấp các kiến thức lý thuyết về bộ môn Hóa học vào lĩnh vực chuyên môn mà sinh viên sẽ được đào tạo.	2	16	14	90
KĐTO2106	14. Xác suất thống kê	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất và thống kê toán học, làm cơ sở cho việc tiếp thu các môn học chuyên ngành.	2	15	15	90
<i>I.4.2</i>	<i>Tự chọn</i>		4/6			
GGO10	15. Cơ sở địa lý biển và đại dương	Cung cấp cho s.viên những kiến thức cơ bản về quy luật địa lý xảy ra trong lớp vỏ địa lý đại dương và các đặc điểm hoạt động của chúng, cũng như những nét cơ bản về tài nguyên của biển và đại dương, bao gồm cả của Biển Đông.	2	24	6	90
MTQM2301	16. Cơ sở Khoa học môi trường	Sinh viên có được các khái niệm cơ bản về môi trường và phát triển bền vững. Nguồn gốc và các tác động của các chất ô nhiễm đối với môi trường, các biện pháp kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm.	2	20	10	90

KĐTO2107	17. Phương pháp tính	Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về các phương pháp giải bài toán xấp xỉ hàm (nội suy, xấp xỉ trung bình phương), tính gần đúng đạo hàm và tích phân, giải các loại phương trình (phương trình đại số và siêu việt, hệ phương trình đại số tuyến tính, bài toán Cauchy và bài toán biên cho phương trình vi phân thường và phương trình đạo hàm riêng, phương trình tích phân).	2	18	12	90
I.5	Giáo dục thể chất		5			
I.6	Giáo dục Quốc phòng-an ninh		8			
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		95			
II.1	Kiến thức cơ sở ngành		37			
II.1.1	Bắt buộc		31			
GMS103	18. Cơ sở Khoa học quản lý	Cung cấp các khái niệm cơ bản về quản lý, hình thức và phương thức quản lý. Giới thiệu khái quát lịch sử khoa học quản lý; Các loại hình quản lý: quản lý nhà nước, quản lý ngành, hành chính nhà nước,... Phương pháp quản lý; Quản lý và quản lý nhà nước ở VN.	3	31	14	135
MNE 203	19. Kinh tế biển và hàng hải	Những kiến thức cơ bản về kinh tế tài nguyên biển và kinh tế môi trường biển, kinh tế cảng biển. Những đặc trưng, các hình thức tổ chức trong hàng hải biển. Các chứng từ liên quan đến hàng hoá vận chuyển bằng đường biển, nội dung các loại hợp đồng liên quan đến hàng hải biển,	3	33	12	135
GOC101	20. Hải dương học đại cương	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cấu tạo vật chất, hình dạng địa hình của đáy đại dương, các tính chất lí hoá cơ bản của khối nước đại dương; sự trao đổi nhiệt và xáo trộn của nước trong hệ thống đại dương-khí quyển; các quá trình động lực trong đại dương.	3	33	12	135
MCH403	21. Hóa học biển	Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về thành phần hoá học nước biển, các quá trình thành tạo, tồn tại, biến đổi và mối tương tác của các hợp phần hoá học trong biển dưới ảnh hưởng của các quá trình vật lý, hoá học, sinh học hải dương.	2	21	9	90

MNR403	22. Cơ sở tài nguyên và môi trường biển*	Phân tích được đặc điểm của nước biển và thạch quyển dưới đáy các đại dương; Phân tích và so sánh được ảnh hưởng của các nguồn ô nhiễm đến môi trường biển. Đồng thời, phân tích và so sánh được tầm quan trọng của các nguồn tài nguyên biển như sinh vật biển, năng lượng, khoáng sản và du lịch biển,... Từ đó, đưa ra được các biện pháp khắc phục, bảo tồn tài nguyên và môi trường biển.	3	21	9	135
GMG402	23. Cơ sở địa chất biển	Trang bị cho s.viên kiến thức cơ bản về nhân tố và các quá trình địa chất địa mạo biển, đặc điểm hình thái đáy đại dương, hình thái động lực đới bờ.	2	19	11	90
GMH 203	24. Khí tượng thủy văn biển đại dương	S.viên phân tích được ý nghĩa của các phương trình trạng thái của không khí, phương trình tĩnh học cũng như các công thức khí áp,...; Giải thích được sự biến thiên của nhiệt độ mặt đất, mặt nước và không khí; Sự hình thành và tính toán dòng chảy trong sông; Sự diễn biến lòng sông; Chế độ thủy văn vùng sông ảnh hưởng thủy triều	2	23	7	90
MEN 203	25. Năng lượng tái tạo biển	Cung cấp các kiến thức cơ bản của các dạng năng lượng mới bao gồm: cơ sở hình thành, khai thác và sử dụng hiệu quả các dạng năng lượng mới	2	20	10	90
FRM203	26. Quản lý nguồn lợi hải sản	Hiểu được các kiến thức về đa dạng thành phần loài thủy sinh vật trong biển và vùng ven bờ; sự phân bố thành phần loài, nguồn lợi hải sản theo các vùng địa lý, vùng sinh thái; tiềm năng nguồn lợi hải sản và thực trạng khai thác hải sản trên thế giới và ở Việt Nam; vận dụng vào bảo vệ và phát triển nguồn lợi hải sản.	3	21	9	135
ITA202	27. Tin học ứng dụng trong quản lý biển	Vận dụng các kiến thức cơ bản về ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực viễn thám, hệ thống thông tin địa lý vào quản lý biển và hải đảo.	3	21	9	135
GCE403	28. Cơ sở kỹ thuật bờ biển	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản nhất về cơ sở kỹ thuật bờ biển. Sinh viên biết cách phân tích và vận dụng được các kiến thức cơ bản về cơ sở kỹ thuật bờ biển được học áp dụng cho đưa ra những nhận xét đánh giá chung về các yếu tố động lực học biển.	3	31	14	135
GGM402	29. Cơ sở trắc địa và bản đồ biển	Cung cấp kiến thức cơ bản về quy trình thành lập bản đồ và sử dụng trong khảo sát thiết kế, thi công công trình biển	2	24	6	90
II.1.2	Tự chọn		6/9			

MBE202	30. Sinh thái và bảo tồn biển	Sinh viên nắm vững các khái niệm cơ bản về sinh thái biển (quần thể, quần xã hệ sinh thái biển), đa dạng sinh học biển (các khái niệm, định nghĩa, những giá trị mà đa dạng sinh học biển đem lại cho môi trường và con người,...); đa dạng sinh học các hệ sinh thái biển đặc trưng (rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn); về sự mất đa dạng sinh học biển, nguyên nhân và sự tuyệt chủng các loài (do mất nơi cư trú, nơi cư trú bị ô nhiễm, khai thác quá mức, sự du nhập của các loài ngoại lai hay sự lây lan của bệnh dịch,...); Tính cấp thiết của việc bảo tồn đa dạng sinh học biển, các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, vấn đề bảo tồn và kế hoạch hành động bảo tồn đa dạng sinh học biển ở Việt Nam; Hệ thống các khu bảo tồn biển Việt Nam	3	35	10	135
MRE203	31. Quản lý tài nguyên và môi trường biển	Sinh viên hiểu và nắm bắt những kiến thức cơ bản về kinh tế như thị trường, phúc lợi xã hội, ngoại ứng, hàng hóa công cộng, quyền tài sản,...; Những kiến thức cơ bản về kinh tế tài nguyên biển và kinh tế môi trường biển, hiểu được các công cụ kinh tế trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển; Trang bị những kiến thức cơ bản về phân tích chi phí-lợi ích, chi phí hiệu quả đối với tài nguyên và môi trường biển; Lượng giá tài nguyên biển.	3	37	8	135
II.2	Kiến thức ngành		46			
<i>II.2.1</i>	<i>Bắt buộc</i>		37			
MSM203	32. Quản lý nhà nước về biển	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về vai trò và chức năng của biển và đại dương với đời sống Trái đất và nhân loại. Vị trí địa chính trị, địa kinh tế và địa văn hóa của biển Đông và vị thế của biển Việt Nam. Tình trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển. Các cơ hội và thách thức đối với công tác QLNN về biển, bao gồm các tác động của thiên tai và nhân tai, cũng như nhu cầu phải quản lý nhà nước về biển Việt Nam. Phân biệt quản lý nhà nước theo ngành và quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo.	3	38	7	135

IMO203	33. Quan trắc tổng hợp môi trường biển	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về quan trắc, giám sát, đánh giá, kiểm soát, kiểm toán và thanh tra môi trường biển, cũng như cách tiếp cận tổng hợp trong quan trắc môi trường biển. Giới thiệu khái quát các hợp phần của môi trường biển và đặc trưng cơ bản của nó: nước biển, trầm tích đáy biển và hợp phần sinh học biển. Phân biệt các kiểu quan trắc môi trường biển: môi trường nền, quan trắc tác động, quan trắc xu thế thay đổi chất lượng các hợp phần môi trường biển. Cung cấp các nguyên tắc và các bước cơ bản trong thiết kế, thực hiện và đánh giá một chương trình/kế hoạch quan trắc tổng hợp môi trường biển.	3	36	9	135
ICM203	34. Quản lý tổng hợp vùng bờ biển*	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đới bờ, vùng bờ và thuộc tính của chúng, vùng bờ quản lý; tầm quan trọng của vùng bờ, các vấn đề kinh tế-xã hội ở vùng bờ và thể chế-chính sách quản lý hiện hành. Trên cơ sở đó xác định nhu cầu quản lý tổng hợp vùng bờ biển (QLTHVB). Các nguyên tắc và chu trình QLTHVB, nội dung và sản phẩm đầu ra của QLTHVB. Cách thức tiến hành xây dựng và triển khai một kế hoạch QLTHVB cụ thể, các công cụ thường áp dụng trong QLTHVB. Giới thiệu các bài học kinh nghiệm QLTHVB trên thế giới và thực trạng hoạt động QLTHVB ở Việt Nam.	3	32	13	135
MSP203	35. Quy hoạch sử dụng không gian biển*	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về quy hoạch không gian biển và vùng bờ (CMSP) và cách tiếp cận từng bước khi thực hiện một chu trình CMSP. Phân biệt các khái niệm cơ bản như phân vùng và quy hoạch, tiếp cận dựa vào vùng và hệ sinh thái (area-based và ecosystem-based approaches), và vùng quy hoạch (planned area). Giới thiệu các nguyên tắc và chu trình CMSP, nội dung và sản phẩm đầu ra của CMSP. Các công cụ thường áp dụng trong quá trình triển khai CMSP. Lấy ví dụ một số bài học kinh nghiệm về CMSP trên thế giới, cũng như đánh giá nhu cầu và thực tế áp dụng CMSP ở VN.	3	40	5	135

MPM203	36. Quản lý và Kiểm soát ô nhiễm biển*	Cung cấp các kiến thức cơ bản về ô nhiễm môi trường biển, các nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường biển, phương pháp quản lý nguồn thải, xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường biển; các sự cố môi trường biển và phương pháp quản lý sự cố môi trường biển; các vấn đề trong tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của chính quyền và nhân dân về xử lý rác thải, bảo vệ môi trường sông và biển và cách giải quyết.	3	29	16	135
MED203	37. Quản lý Thiên tai và Tai biến môi trường biển	Cung cấp các kiến thức cơ bản về thiên tai và tai biến môi trường biển, rủi ro thiên tai và tai biến môi trường biển; tính dễ bị tổn thương của các vùng biển và ven biển do thiên tai và tai biến môi trường biển; Các giải pháp quản lý để giảm thiểu rủi ro và tính dễ bị tổn thương do thiên tai và tai biến môi trường biển.	3	34	11	135
MPM204	38. Quản lý dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo	Sinh viên biết phương pháp điều tra thu thập thông tin, xử lý thông tin và biết xây dựng, tổ chức thực hiện, quản lý dự án thuộc lĩnh vực quản lý biển đảo,	2	20	10	90
CCV404	39. Khí hậu Việt Nam và biến đổi khí hậu	Sinh viên phân tích và so sánh được ảnh hưởng của những nhân tố hình thành khí hậu đến một số yếu tố và hiện tượng khí hậu cơ bản theo không gian và thời gian; Hiểu rõ nguyên nhân tự nhiên và nhân tạo của biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay; Kịch bản về phát thải khí nhà kính, về sự nóng lên toàn cầu và nước biển dâng; Biến đổi khí hậu ở Việt Nam, kịch bản và tác động của nó tới kinh tế xã hội; những giải pháp ứng phó chủ yếu.	3	34	11	135
ISM203	40. Quản lý hệ thống đảo của Việt Nam	Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đảo, quần đảo và hệ thống đảo ở Việt Nam; phân loại hệ thống đảo theo các tiêu chí; các đặc trưng cơ bản về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường của đảo, quần đảo và hệ thống đảo. Khái quát về tình hình kinh tế-xã hội các huyện đảo; vai trò và vị trí địa kinh tế, địa chính trị của hệ thống đảo Việt Nam.	3	32	13	135
SEN203	41. Tiếng Anh chuyên ngành	Học phần cung cấp cho s.viên những bài học tiếng Anh về thủy văn đại cương, lũ lụt, dự báo lũ lụt và cách phòng tránh, chất lượng nước và quản lí tài nguyên nước. Sinh viên sau khi học có một vốn từ vựng đủ để tìm hiểu, tham khảo các vấn đề chuyên ngành, dịch được các văn bản chuyên ngành.	3	14.5	26.5	135

MTQM2504	42. Đánh giá tác động môi trường	Cung cấp cho sinh viên nắm bắt được nội dung và phương pháp đánh giá môi trường áp dụng đối với các hoạt động phát triển kinh tế xã hội.	2	20	10	90
ICS204	43. Khảo sát khí tượng thủy văn biển	Nhận biết được cấu tạo, nguyên lý hoạt động và cách sử dụng thiết bị đo các yếu tố khí tượng. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng sử dụng các thiết bị đo khí tượng theo Quy phạm quan trắc khí tượng, thủy văn và hải văn. Sinh viên tháo lắp, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị đo khí tượng và lắp đặt các thiết bị đo tại trạm khí tượng, thủy văn và hải văn thành thạo.	3	33	12	135
GIS403	44. Viễn thám và hệ thống thông tin địa lý	Vận dụng các chỉ số thống kê, hiển thị và tăng cường chất lượng ảnh, đăng ký tọa độ ảnh và thực hiện các phép biến đổi ảnh đơn giản; Chọn được vùng mẫu, chọn thuật toán thích hợp để tiến hành phân loại; đánh giá và ứng dụng kết quả vào một vấn đề cụ thể; Vận dụng phương pháp cập nhật thông tin cần thiết từ ảnh viễn thám kết hợp với phần mềm của GIS để tạo ra một sản phẩm cụ thể.				
<i>II.2.2</i>	<i>Tự chọn</i>		9/11			
VSS204	45. Chủ quyền biển, đảo của Việt Nam	Cung cấp cho sinh viên hiểu rõ bản chất và hiện trạng các tranh chấp về chủ quyền và các vùng biển chồng lấn trên Biển Đông; quan điểm, lập trường các bên tranh chấp; quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về giải quyết hoà bình các tranh chấp trên Biển Đông.	2	23	7	90
VCM304	46. Hợp tác trong quản lý và khai thác Biển Đông	Cung cấp cho sinh viên hiểu rõ về khái niệm cơ bản, cơ sở pháp lý và các lĩnh vực hợp tác quốc tế trên Biển Đông.	3	29	16	135
VSM204	47. An toàn và an ninh trên biển	Cung cấp cho sinh viên hiểu rõ về khái niệm cơ bản, cơ sở pháp lý và các lĩnh vực đảm bảo an ninh, an toàn trên biển	2	21	9	90

ASP204	48. Dự báo ô nhiễm môi trường không khí và nước biển	Sinh viên hiểu, vận dụng được các quy luật phân bố, truyền tải vật chất ô nhiễm trong các điều kiện khí quyển và môi trường nước biển khác nhau để vận hành các mô hình dự báo ô nhiễm. Môn học trình bày những kiến thức về mô hình hoá toán, vật lý được ứng dụng để mô hình hoá lớp biên khí quyển và lớp nước tầng nông ở biển nhằm đánh giá sự lan truyền và dự báo chất ô nhiễm phát thải từ các nguồn điểm. Vận dụng các kiến thức cơ bản về mô hình toán để tìm hiểu các mô hình mô phỏng quá trình lan truyền ô nhiễm trong khí quyển và mô hình lan truyền ô nhiễm dầu trong các vùng nước biển. Sinh viên hướng tới các kỹ năng khai thác các mô hình dự báo ô nhiễm điểm và ô nhiễm trường khi phải tiếp cận các bài toán đánh giá ô nhiễm từ một điểm và ô nhiễm từ nhiều điểm khác tới khu vực nghiên cứu.	2	21	9	90
IHY204	49. Thủy văn đảo	Khái niệm và các đặc trưng của đảo; Những vấn đề thủy văn đảo; Chế độ đặc điểm của mưa, bốc hơi và tài nguyên nước mưa; Chế độ đặc điểm của thủy văn nước mặt, nước dưới đất và tài nguyên nước đảo; Các đặc điểm về thủy triều và đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến thủy văn và tài nguyên nước đảo.	3	36	9	135
OTG204	50. Công nghệ điều tra, kiểm soát biển và đại dương	Cung cấp cho sinh viên nhận biết được vai trò, vị trí và định hướng nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công biển và đại dương; Giúp sinh viên hiểu biết các khái niệm về nghiên cứu khoa học – công nghệ biển; khái niệm về kỹ thuật, công nghệ và phân loại công nghệ biển và đại dương; nhu cầu nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ biển và đại dương. Lịch sử phát triển công nghệ biển và đại dương trên thế giới và ở Việt Nam. Giới thiệu các loại công nghệ trong các lĩnh vực chủ yếu, như: công nghệ áp dụng trong nghiên cứu khoa học biển; trong điều tra cơ bản và tổng hợp biển; trong thám hiểm đại dương, trong khai thác các mỏ biển, trong phát triển năng lượng biển.	2	29	1	90
II.3	<i>Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp</i>		12			
POG209	51. Thực tập tốt nghiệp	Sinh viên sẽ đi thực tập tại các Cơ quan, ban ngành liên quan đến lĩnh vực Tài nguyên môi trường biển, Viện nghiên cứu Biển và Hải đảo.	6		90	

GRH209	52. Đồ án tốt nghiệp	Trang bị cho sinh viên những kiến thức về Đồ án tốt nghiệp. Trên cơ sở kiến thức đã học, sinh viên học cách tư duy phân tích tìm kiếm tài liệu, lựa chọn đề tài, đặt bài toán, xây dựng đề cương nghiên cứu, lập kế hoạch thực hiện, thực hiện, biên soạn đồ án và bảo vệ đồ án tốt nghiệp. Sinh viên biết tìm kiếm tài liệu, tổng quan, phân tích lựa chọn đề tài phù hợp với bản thân và sự phát triển của lĩnh vực mình quan tâm; Biết đặt bài toán, xây dựng được đề cương chi tiết, lập kế hoạch thực hiện và thực hiện đề cương theo kế hoạch đặt ra. Biên soạn được báo cáo đồ án tốt nghiệp và biết cách bảo vệ thành công.	6		90	
	Các môn thay thế Đồ án tốt nghiệp		6			
CEN203	53. Kỹ thuật công trình bờ biển	Cung cấp cho s.viên kiến thức về bờ biển Việt Nam; sự cần thiết bảo vệ bờ biển; các yêu cầu chung đối với công trình bảo vệ bờ; giải pháp bảo vệ bờ biển và công trình bảo vệ bờ.	3	38	7	135
CMO203	54. Hình thái bờ biển	Cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản nhất về hình thái bờ biển; Sóng và mực nước dòng chảy; Quá trình động lực học bờ biển.	3	33	12	135
	Tổng cộng		132			

6.3 Dự kiến phân bổ số học phần theo học kỳ (học đúng tiến độ)

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương									
I.1	Lý luận chính trị									
1	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	LTML2101	2							
2	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	LTML2102		3						
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	ITTT2101			2					
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	LTĐL2101				3				
I.2	Khoa học xã hội									
5	Pháp luật đại cương	LTPL2101		2						
6	Kỹ năng mềm	KTQU2151	2							
I.3	Ngoại ngữ									
7	Tiếng Anh 1	NNTA2101	3							
8	Tiếng Anh 2	NNTA2102		3						
9	Tiếng Anh 3	NNTA2103			2					
I.4	Khoa học tự nhiên - Tin học									
I.4.1	Bắt buộc									

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kì							
			1	2	3	4	5	6	7	8
10	Toán cao cấp 1	KĐTO2101	3							
11	Toán cao cấp 2	KĐTO2102		2						
12	Tin học đại cương	CTKH2151	2							
13	Hóa học đại cương	KĐHO2101	2							
14	Xác suất thống kê	KĐTO2106		2						
I.4.2	<i>Tự chọn</i>		2/6	2/6						
15	Cơ sở địa lý biển và đại dương	GGO10	2							
16	Cơ sở Khoa học môi trường	MTQM2301		2						
17	Phương pháp tính	KĐTO2107								
I.5	Giáo dục thể chất		1	1	1	2				
I.6	Giáo dục Quốc phòng-an ninh		8							
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
II.1	Kiến thức cơ sở ngành									
II.1.1	<i>Bắt buộc</i>									
20	Cơ sở Khoa học quản lý	GMS103				3				
21	Kinh tế biển và hàng hải	MNE 203				3				
22	Hải dương học đại cương	GOC101		3						
23	Hóa học biển	MCH403			2					
24	Cơ sở tài nguyên và môi trường biển*	MNR403			3					
25	Cơ sở địa chất biển	GMG402				2				
26	Khí tượng thủy văn biển đại cương	GMH 203			2					
27	Năng lượng tái tạo biển	MEN 203			2					
28	Quản lý nguồn lợi hải sản	FRM203					3			
29	Tin học ứng dụng trong quản lý biển	ITA202					3			
30	Cơ sở kỹ thuật bờ biển	GCE403				3				
31	Cơ sở trắc địa và bản đồ biển	GGM402				2				
II.1.2	<i>Tự chọn</i>					3/9			3/9	
32	Sinh thái và bảo tồn biển	MBE202				3				
33	Quản lý tài nguyên và môi trường biển	MRE203							3	
II.2	Kiến thức ngành									
II.2.1	<i>Bắt buộc</i>									
34	Quản lý nhà nước về biển	MSM203					3			
35	Quan trắc tổng hợp môi trường biển	IMO203						3		
36	Quản lý tổng hợp vùng bờ biển*	ICM203						3		
37	Quy hoạch Sử dụng không gian biển*	MSP203						3		
38	Quản lý và Kiểm soát ô nhiễm biển*	MPM203						3		
39	Quản lý Thiên tai và Tai biến môi trường biển	MED203						3		
40	Quản lý dự án trong lĩnh vực biển và hải đảo	MPM204						2		
41	Khí hậu Việt Nam và biến đổi khí hậu	CCV404			3					

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kì							
			1	2	3	4	5	6	7	8
42	Quản lý hệ thống đảo của Việt Nam	ISM203					3			
43	Tiếng Anh chuyên ngành	SEN203					3			
44	Đánh giá tác động môi trường	MTQM2504							2	
45	Khảo sát khí tượng thuỷ văn biển	ICS204							3	
46	Viễn thám và hệ thống thông tin địa lý	GIS403					3			
<i>II.2.2</i>	<i>Tự chọn</i>								9/11	
47	Chủ quyền biển, đảo của Việt Nam	VSS204							2	
48	Hợp tác trong quản lý và khai thác Biển Đông	VCM304							3	
49	An toàn và an ninh trên biển	VSM204							2	
50	Dự báo ô nhiễm môi trường không khí và nước biển	ASP204							2	
51	Thủy văn đảo	IHY204								
52	Công nghệ điều tra, kiểm soát biển và đại dương	OTG204								
<i>II.3</i>	<i>Thực tập và đồ án tốt nghiệp</i>									
53	Thực tập tốt nghiệp	POG209								6
54	Đồ án tốt nghiệp	GRH209								6
	<i>Các môn thay thế Đồ án tốt nghiệp</i>									
55	Kỹ thuật công trình bờ biển	CEN203								3
56	Hình thái bờ biển	CMO203								3
	Tổng cộng (**) 132		16	17	16	19	18	17	17	12

Ghi chú: (*) Không kể GDTC và GDQP-AN

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 50÷80 giờ thực tập, tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định.

- Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ).

- Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

Lưu ý khi sắp xếp lịch học thực hành, thực tập giữa các học phần trong cùng một học kỳ phải so le nhau, tránh chồng chéo.

VII. NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

1.5. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Quản lý Tài nguyên nước**
- Tiếng Anh: **Water Resources Management**

- Trình độ đào tạo: **Đại học**

- Ngành đào tạo: **Quản lý Tài nguyên nước**

- Mã số:

- Thời gian đào tạo: **04 năm**

- Loại hình đào tạo: **Chính quy**

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp

- Tiếng Việt: **Cử nhân Quản lý tài nguyên nước**
- Tiếng Anh: **Water Resources Management Bachelor**

1.6. Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân bậc đại học có phẩm chất đạo đức tốt, yêu nghề; có đủ sức khỏe để học tập, có năng lực chuyên môn, có kỹ năng thực hành; làm việc độc lập và hợp tác về quản lý Tài nguyên nước

- Mục tiêu cụ thể:

Kiến thức

- + Có kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương.
- + Có kiến thức cơ sở về quản lý Tài nguyên nước và vận dụng vào thực tế.
- + Có khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành và tin học đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế trong lĩnh vực quản lý Tài nguyên nước.
- + Có khả năng học tiếp ở các bậc sau đại học trong và ngoài nước theo các quy định hiện hành.

Kỹ năng

- + Nắm vững các kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, làm cơ sở, nền tảng để giải quyết những vấn đề quản lý tài nguyên nước;

+ Có khả năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học, làm việc độc lập; có khả năng tổng hợp, xử lý tài liệu và trình bày báo cáo các kết quả nghiên cứu khoa học và các kết quả thực hiện nhiệm vụ có liên quan tới ngành Quản lý tài nguyên nước.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

+ Có thể làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước, các viện, trường, các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ liên quan đến Tài nguyên nước.

Có phẩm chất chính trị đạo đức và sức khỏe

+ Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức kỷ luật, trách nhiệm công dân; có khả năng tìm việc làm, có sức khỏe phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước.

Có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức:

- Kiến thức Đại cương

+ Nhận thức được những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mac- Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước và công tác An ninh – Quốc phòng.

+ Hiểu được các kiến thức về khoa học tự nhiên làm nền tảng để học tập các môn cơ sở ngành và chuyên ngành.

- Kiến thức Cơ sở ngành

+ Hiểu được các kiến thức cơ sở ngành như quy luật vận động và trao đổi của nước trong tự nhiên; đặc điểm và các tính chất của tài nguyên nước nước mưa, nước mặt nước dưới đất.

+ Phân tích, thống kê xử lý số liệu tài nguyên nước phục vụ đánh giá, phục hồi kéo dài chuỗi số liệu.

+ Hiểu và vận dụng được các kiến thức về quản lý dữ liệu tài nguyên nước, quản lý môi trường nước.

- Kiến thức Chuyên ngành

+ Phân tích đánh giá được số lượng, chất lượng, diễn biến tài nguyên nước.

+ Áp dụng được bài toán cân bằng nước trong phân tích hệ thống tài nguyên nước, thiết kế sơ bộ hệ thống cấp thoát nước, xác định nguồn nước đến, tính toán dự báo nhu cầu sử dụng nước.

+ Hiểu và vận dụng được các kiến thức chuyên ngành trong quản lý tổng hợp tài nguyên nước, quy hoạch tài nguyên nước, hệ thống văn bản chính sách về tài nguyên nước hiện hành.

+ Hiểu và vận dụng được các kiến thức chuyên ngành về điều tra, quan trắc, đo đạc tài nguyên nước. Tổ chức và thực hiện đo đạc, quan trắc số lượng và chất lượng nước;

+ Hiểu và vận dụng được các kiến thức về quy hoạch tài nguyên nước, khai thác tài nguyên nước.

+ Áp dụng công cụ trong bài toán tài nguyên nước, cụ thể công cụ mô hình, thành lập bản đồ chuyên ngành...

+ Có hiểu biết, kỹ năng về thực tập, thực hành, tiếng anh chuyên ngành nhằm tiếp cận thực tiễn, bước đầu làm quen với công việc trong tương lai.

- Kiến thức thực tập và đồ án tốt nghiệp

Áp dụng được các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành trong một bài toán nghiên cứu cụ thể. Hiểu và vận dụng các kiến thức: thu thập, phân tích và tổng hợp số liệu, xây dựng đề cương nghiên cứu, lập kế hoạch thực hiện, biên soạn báo cáo tốt nghiệp.

- Kiến thức Tiếng Anh và Tin học

+ Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh khi đạt 1 trong các chứng chỉ tương đương từ A2 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
A2	3.5	400	400	96	40	45 – 64 PET 70 – 89 KET	2

+ Đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tương đương do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch.

2.2. Kỹ năng:

- Kỹ năng nghề nghiệp

+ Áp dụng được các văn bản pháp quy và chính sách của Nhà nước về lĩnh vực quản lý tài nguyên nước.

+ Tìm kiếm và sử dụng được thông tin trong lĩnh vực quản lý và sử dụng tài nguyên nước; biết phân tích, tổng hợp các thông tin liên quan đến công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên nước.

+ Vận dụng các kỹ năng được đào tạo vào thực tiễn nghề nghiệp, hiểu cách vận hành, sử dụng được các thiết bị, dụng cụ đo đạc, quan trắc tài nguyên nước.

+ Xây dựng các bước, các quy chuẩn thí nghiệm, thực hành về đo đạc, quan trắc tài nguyên nước

+ Thành lập được các bản đồ chuyên ngành theo yêu cầu.

+ Làm chủ và tiếp thu khoa học công nghệ tiên tiến của nghề nghiệp

+ Lập luận, tư duy theo hệ thống nhằm nghiên cứu và giải quyết được các vấn đề trong lĩnh vực quản lý tài nguyên nước.

+ Tổng hợp và phân tích được tài liệu, nghiên cứu để phát triển, bổ sung kiến thức trong lĩnh vực quản lý tài nguyên nước.

- Kỹ năng mềm

+ Kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm: Có khả năng tự giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công việc hoặc phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác nhau để đạt đến mục tiêu đặt ra.

+ Kỹ năng quản lý và lãnh đạo: Tổng hợp, phân tích và đề xuất các chính sách, biện pháp phục vụ cho việc giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, kỹ thuật thuộc lĩnh vực tài nguyên nước có hiệu quả

+ Kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ: Giao tiếp cộng đồng, truyền đạt thông tin, thuyết trình, ứng xử giao tiếp về lĩnh vực quản lý tài nguyên nước;

+ Kỹ năng tìm việc làm: Có khả năng tự tìm kiếm thông tin về việc làm, chuẩn bị hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn nhà tuyển dụng

+ Kỹ năng bơi: Sinh viên đạt học phần bơi của trường hoặc có chứng chỉ bơi do Trung tâm thể thao văn hóa quận cấp

- Kỹ năng ngoại ngữ và tin học

+ Có khả năng đọc và hiểu được ý chính của các bài báo chuyên môn Tiếng Anh, thuyết trình được nội dung cơ bản về chuyên môn bằng Tiếng Anh; Có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh.

+ Sử dụng internet để tra cứu, tìm kiếm tài liệu, có khả năng dùng các phần mềm soạn thảo thông tin cơ bản như Microsoft Word, Microsoft PowerPoint, Microsoft Excel phục vụ học tập, nghiên cứu và công việc.

+ Hiểu và áp dụng được một số phần mềm chuyên ngành, tin học ứng dụng như GIS, MIKE....

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Phẩm chất đạo đức cá nhân

+ Có ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công việc, chấp hành sự phân công của lãnh đạo

+ Khiêm tốn, ham học hỏi, tôn trọng mọi người

+ Sống hào đồng với tập thể, có tinh thần tương thân tương ái, sẵn sàng giúp đỡ đồng nghiệp và giữ gìn đoàn kết trong đơn vị.

+ gương mẫu chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về tài nguyên nước, có ý thức học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Phẩm chất đạo đức xã hội

+ Chấp hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật, các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước, có cuộc sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng; chấp hành tốt nội quy, quy chế của nơi làm việc;

+ Thể hiện văn minh, lịch sự trong giao tiếp, ứng xử và trang phục phù hợp;

+ Có tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình, biết đấu tranh bảo vệ lẽ phải;

+ Có ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 132 TC

4. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh:

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đạt điểm chuẩn tuyển sinh theo quy định của Nhà trường.

- Tiêu chí tuyển sinh: Theo Quy chế của Bộ Giáo dục Đào tạo; của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội hàng năm.

5. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

6. Nội dung chương trình

6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	132
Trong đó:	32
- Khối kiến thức Giáo dục đại cương (<i>Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN</i>)	
- Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	100
• Kiến thức cơ sở ngành	30
• Kiến thức ngành	58
+ <i>Bắt buộc:</i>	50
+ <i>Tự chọn:</i>	8
• Kiến thức thực tập và đồ án tốt nghiệp	12

6.2. Chương trình đào tạo

Ký hiệu: - LT : Lý thuyết

- TL, TH, TT: Thảo luận, thực hành, thực tập

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				
LTML2101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Sinh viên cần đạt được các nội dung: khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học cũng như nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, bao gồm: Chủ nghĩa duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	22/08/60	
LTML2102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Sinh viên cần đạt được các nội dung: ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội khoa học và khái quát về hiện thực và triển vọng của chủ nghĩa xã hội.	32/13/90	
LTTT2101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về sáu vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, đó là: Dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về vấn đề đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân, về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.	21/09/60	
LTĐL2101	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); Đường lối công nghiệp hóa; Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; Đường lối xây dựng văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; Đường lối đối ngoại	32/13/90	
LTPL2101	Pháp luật đại cương	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Hiểu được những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước, pháp luật nói chung và nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam. So sánh một số chế định pháp luật trong các ngành luật khác	20/10/60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		nhau		
KTQU2151	Kỹ năng mềm	Học phần Kỹ năng mềm bao gồm các vấn đề thiết thực và gần gũi, cung cấp cho người học những Kỹ năng cơ bản như: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng tìm kiếm việc làm.	20/10/60	
NNTA2101	Tiếng Anh 1	Về kiến thức:Ngữ âm: Sinh viên có thể phát âm được rõ ràng dù vẫn còn nhiều ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và thường cần thương lượng để người tham gia hội thoại có thể hiểu. Ngữ pháp: Có vốn kiến thức cơ bản về cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày như thông tin cá nhân, thói quen, nhu cầu, sở thích, hỏi đáp về những thông tin đơn giản. Từ vựng: Có vốn từ đủ để tiến hành những giao tiếp đơn giản hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc. Về kĩ năng: Kỹ năng đọc: Hiểu được những đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc được diễn đạt bằng ngôn ngữ hàng ngày. Kỹ năng nghe: Nghe những cụm từ, những cách diễn đạt liên quan đến cuộc sống hàng ngày khi chúng được nói một cách rõ ràng chậm rãi. Kỹ năng nói: Giao tiếp được trong những tình huống đơn giản. Thực hiện các chức năng ngôn ngữ hội thoại để thiết lập các mối quan hệ xã hội như chào hỏi, giới thiệu cảm ơn, xin lỗi. Kỹ năng viết: Viết các tin nhắn đơn giản, một bức thư ngắn.... Viết các cụm từ, các câu đơn giản sử dụng từ nối.	08/37/90	
NNTA2102	Tiếng Anh 2	Về kiến thức: Ngữ âm: Sinh viên có thể phát âm được rõ ràng dù vẫn còn ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, tuy nhiên tần suất thương lượng để người tham gia hội thoại có thể hiểu đã không còn nhiều. Ngữ pháp: Vốn kiến thức cơ bản về cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày như thông tin cá nhân, thói quen, nhu cầu, sở thích, hỏi đáp về những thông tin đơn giản được củng cố vững chắc và bước đầu đã có sự nâng cao. Từ vựng: Có vốn từ đủ để tiến hành những giao tiếp hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc. Về kĩ năng: Kỹ năng đọc: Hiểu được những đoạn văn có độ dài trung bình về các chủ đề quen thuộc được diễn đạt bằng ngôn ngữ hàng ngày. Kỹ năng nghe: Nghe được khi chủ đề mà người khác đang thảo luận là chủ đề quen thuộc và tốc độ nói của người nói	05/40/90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		không quá nhanh. Hiểu được nội dung chính trong các thông báo hay chỉ dẫn đơn giản. Kỹ năng nói: Giao tiếp được trong những tình huống cố định và hiểu được những hội thoại ngắn về những chủ đề gần gũi với sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết. Kỹ năng viết: Viết được các tin nhắn có độ dài trung bình. Viết được về những chủ đề quen thuộc, gần gũi như tả người, nơi chốn.		
NNTA2103	Tiếng Anh 3	Về kiến thức ngôn ngữ: Ngữ âm: Sinh viên có thể phát âm rõ ràng theo hướng dẫn và tự tin hơn trong các hội thoại có hướng dẫn trong và ngoài lớp. Ngữ pháp: Có vốn kiến thức cơ bản và nâng cao về cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày Từ vựng: Có vốn từ đủ để tiến hành những giao tiếp cơ bản và nâng cao hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc. Về các kỹ năng ngôn ngữ: Kỹ năng đọc: - Đọc hiểu các đoạn văn có độ dài trung bình, bước đầu có độ khó. Rèn luyện kỹ năng đọc lướt nhanh để lấy thông tin chính cho các bài tập đọc hiểu. - Đọc lướt các văn bản dài để xác định các thông tin cần tìm, thu thập thông tin từ nhiều phần của một văn bản, hay từ nhiều văn bản khác nhau nhằm hoàn thành các nhiệm vụ cụ thể trong bài đọc. - Xác định được các kết luận chính được chỉ rõ ra trong các bài báo hay đoạn văn. Kỹ năng nói: - Giao tiếp được trong những tình huống cơ bản và hiểu được những hội thoại với những chủ đề trong giao tiếp cơ bản và nâng cao Kỹ năng viết: Viết được những đoạn văn có độ dài trung bình với sự ứng dụng linh hoạt đa dạng các kiểu câu cơ bản và nâng cao Kỹ năng nghe . - Nghe được chủ đề mà người khác đang thảo luận khi họ nói một cách trôi chảy. Hiểu và diễn đạt lại được nội dung chính trong các hội thoại hoặc các cuộc thảo luận.	06/24/60	
KĐTO2101	Toán cao cấp 1	Một số kiến thức về đại số tuyến tính và hình học giải tích (ma trận, hạng của ma trận, ma trận nghịch đảo, định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian véc tơ và dạng toàn phương, các mặt bậc hai); kiến thức về giải tích toán học (các kiến thức cơ bản về hàm số một biến số, tích phân suy rộng, chuỗi số,	27/18/90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		chuỗi hàm).		
KĐTO2102	Toán cao cấp 2	Một số kiến thức về hàm số nhiều biến số, cực trị của hàm nhiều biến; tích phân của hàm nhiều biến (tích phân 2 lớp, tích phân 3 lớp, tích phân đường loại 1 và tích phân đường loại 2); phương trình vi phân (phương trình vi phân cấp một, phương trình vi phân tuyến tính cấp một và phương trình vi phân cấp 2).	15/15/60	
KĐVL 2101	Vật lý đại cương	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> ✓ Phần Cơ học (từ chương 1 đến chương 4) ✓ Phần Nhiệt học (chương 5) ✓ Phần Điện-từ học (chương 6,7,8) ✓ Phần Quang học (chương 9 đến chương 10) ✓ Phần vật lý lượng tử (chương 11) 	30/15/90	
GEI401	Tin học đại cương	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Khái niệm tin học, cấu trúc và hoạt động của hệ thống máy tính, mạng máy tính, Internet và tìm kiếm tài liệu học thuật trên Internet.; Một số hệ điều hành thông dụng và sử dụng hệ điều hành; Các chương trình ứng dụng MS Word, Excel và Powerpoint.	20/10/60	
WECO101	Sinh thái nước	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản của sinh thái nước và hệ sinh thái điển hình liên quan đến bảo vệ môi trường; các hệ quả về sinh thái do ô nhiễm môi trường để có thể vận dụng vào việc đánh giá tác động môi trường và quản lý tài nguyên nước.	25/05/60	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
2.1. Kiến thức cơ sở ngành				
TNNM2301	Tài nguyên nước mặt đại cương	Nội dung môn học được đề cập trong 5 chương. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành dòng chảy, cân bằng nước, các kiến thức cơ bản về sông và lưu vực sông, Tài nguyên nước trên lãnh thổ Việt Nam	23/07/60	
HYDS212	Thủy lực học	Nội dung môn học được đề cập trong 6 chương. Phân tích được qui luật chung về cân bằng và chuyển động của chất lỏng cũng như các những kiến thức về phương pháp ứng dụng các qui luật cân bằng và chuyển động của chất lỏng (đặc biệt là nước). Thành lập được phương trình Bernoulli cho chất lỏng chuyển động để tính các yếu tố động lực học; Tính tổn thất cột nước trong chuyển động của	23/22/90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		chất lỏng, tính toán thủy lực cho dòng chảy qua lỗ, vòi. đường ống với những bài toán xảy ra thực tế.		
TNCL2302	Quản lý môi trường nước lưu vực sông	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Công tác điều tra cơ bản tài nguyên nước lưu vực sông;;Quy hoạch lưu vực sông; Điều hoà, phân bố tài nguyên nước, duy trì dòng chảy tối thiểu trên sông; chuyển nước giữa các tiểu lưu vực trong lưu vực sông, từ lưu vực sông này sang lưu vực sông khác; Nội dung thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch lưu vực sông và xử lý các vi phạm quy định về quản lý lưu vực sông; Quy trình lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Quy trình lập kế hoạch quản lý môi trường nước.	20/10/60	
CHWR212	Hóa học trong Tài nguyên nước	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Nước và tính chất của nước;Thành phần hóa học và các hiện tượng hoá học xảy ra trong nước tự nhiên;Hoá học nước sông, hồ, biển và hoá học nước ngầm.	24.5/20.5/90	
ASWA212	Phân tích thống kê trong Tài nguyên nước	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Các khái niệm xác suất thống kê trong tài nguyên nước ; Tính toán tần suất ; Kiểm định các giả thiết thống kê; Phân tích tương quan, hồi qui	27/18/90	
GGWR112	Tài nguyên nước dưới đất đại cương	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Các khái niệm môi trường chứa nước dưới đất (như khoáng vật, các loại đất đá magma, biến chất, trầm tích); Các khái niệm cơ bản về nước dưới đất, mô tả sự phân bố, đặc điểm nguồn gốc và tính chất hóa học, vật lý của nước dưới đất; Phân loại được các loại nước dưới đất khác nhau, các kiểu nước dưới đất dựa vào thành phần hóa học, phân bố của chúng cũng như cơ sở, nguyên lý vận động của nước dưới đất trong môi trường lỗ rỗng.	22/08/60	
GGEO102	Địa chất đại cương	Cung cấp cho sinh viên các nội dung cơ bản nhất về Trái đất, cấu trúc Trái đất; những khái niệm cơ bản về khoáng vật, đá; các nhân tố địa chất, những quá trình nội lực, ngoại lực; các loại khoáng sản gắn với nguồn gốc hình thành của chúng và các quan điểm về địa kiến tạo trong không gian, các chuyển động của Trái đất và hệ quả của nó;	28/02/60	
GSUR211	Trắc địa đại cương	Đây là môn học cơ sở trong chương trình đào tạo	25/05/60	
TNCL2303	Dữ liệu không	Phần mở đầu của học phần cung cấp những	25/20/90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
	gian Tài nguyên nước	kiến thức cơ bản, các thử thách trong công tác Quản lý Tài nguyên nước và vai trò của dữ liệu không gian trong Quản lý Tài nguyên nước. Chương 1 giới thiệu khái niệm và cơ sở khoa học dữ liệu không gian Chương 2 giới thiệu các phương pháp phân tích dữ liệu không gian; Chương 3. Ứng dụng dữ liệu không gian phân tích một số bài toán trong Quản lý Tài nguyên nước.		
WRDM212	Quản lý dữ liệu Tài nguyên nước	Giới thiệu khái quát về cơ sở dữ liệu, lịch sử phát triển của quản lí dữ liệu, các công cụ quản lý dữ liệu. Giới thiệu khái niệm cơ bản về GIS, các thành phần của GIS, lịch sử phát triển GIS. Trình bày những nguyên lý cơ bản về các kiểu cấu trúc dữ liệu thường gặp trong các hệ thống thông tin địa lý hiện hành. Nhập và xây dựng cơ sở dữ liệu là một công đoạn quan trọng trong ứng dụng GIS. Trên cơ sở dữ liệu được xây dựng, hầu hết các ứng dụng phải tiến hành phân tích và xử lý dữ liệu để cho ra kết quả cụ thể theo mục đích ứng dụng	15/15/60	
RDYM212	Động lực học dòng sông	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm các nội dung về lý luận dòng chảy sông ngòi; Các đặc trưng của bùn cát trong sông và sự chuyển động của các loại bùn cát trong sông, nội dung về quá trình hình thành và diễn biến lòng sông; các đặc trưng hình thái sông và tính toán diễn biến dòng sông; các mô hình hóa diễn biến lòng sông.	21/09/60	
IHYD212	Thủy văn đồng vị	Cung cấp các kiến thức cơ bản về phương pháp đánh dấu đồng vị môi trường trong thủy văn, bắt đầu từ các khái niệm, cơ sở lý thuyết về quy luật phân bố của các đồng vị nước trong chu trình thủy văn, sự thay đổi thành phần của các đồng vị khi nước tương tác với các khoáng chất; các mô hình thủy văn được chuẩn hóa bằng các số liệu thành phần đồng vị. Các kỹ năng lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu; kỹ năng đo các thông số tại hiện trường, kỹ năng phân tích tại phòng thí nghiệm, phương pháp đảm bảo và kiểm soát (QA/QC) chất lượng phân tích. Học viên bước đầu có thể giải thích được nguồn gốc nước bổ cấp, quan hệ thủy lực giữa nước mặt và nước dưới đất trên cơ sở các kết quả đo hiện trường và phân tích tỷ số đồng vị tại phòng thí nghiệm	21/09/60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
TNQL2305	Quản lý Tài nguyên nước đô thị	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Tổng quan về lưu vực đô thị; Dòng chảy trên lưu vực đô thị; Chất lượng nước thải đô thị; Mô hình thoát nước đô thị .	26/04/60	
VNWR224	Tài nguyên nước Việt Nam	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Khái quát đặc điểm địa lý tự nhiên lãnh thổ Việt Nam và tác động của chúng đến tài nguyên nước; Sơ lược công tác điều tra tài nguyên nước mặt và nước dưới đất trên lãnh thổ Việt Nam; Đặc điểm tài nguyên nước mặt lãnh thổ Việt Nam; Đặc điểm tài nguyên nước dưới đất trên lãnh thổ Việt Nam.	25/05/60	
WREN224	Kỹ thuật tài nguyên nước	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Tổng quan tài nguyên nước và hiện trạng khai thác sử dụng nguồn nước, Quy hoạch và phân bổ nguồn nước, Phân tích kinh tế trong quy hoạch và phân bổ nguồn nước và Mô hình hóa trong quy hoạch và phân bổ nguồn nước	24/06/60	
2.2. Kiến thức ngành				
TNNM2306	Tính toán và dự báo nhu cầu sử dụng nước	Môn học tính toán và dự báo sử dụng nước dành cho sinh viên hệ đại học được giảng dạy trong 4 chương nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản để tính toán và dự báo các nhu cầu sử dụng nước cho các ngành kinh tế để phục vụ quy hoạch và quản lý tổng hợp tài nguyên nước nhằm phát triển bền vững	27/18/90	
FWSD122	Cơ sở về mạng lưới cấp, thoát nước	Môn học dành cho sinh viên hệ Đại học được giảng dạy trong 5 chương nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống, phân loại, chế độ làm việc của một hệ thống cấp và thoát nước; trang bị cho sinh viên các bước cơ bản, những kiến thức tính toán thủy lực trong mạng lưới cấp thoát nước.	32/13/90	
TNCL2307	Phân tích đánh giá chất lượng nước	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm các phương pháp phân tích chất lượng nước; quy trình lấy mẫu và bảo quản mẫu cũng như xử lý số liệu về phân tích chất lượng nước. Sinh viên dẫn thực hành lấy mẫu ngoài hiện trường và làm thực hành trong phòng thí nghiệm. Sau phân tích, sinh viên biết quy trình và tiến hành đánh giá chất lượng nước.	22/23/90	
AESW222	Phân tích và đánh giá Tài nguyên nước mặt	Giới thiệu về mục đích, ý nghĩa, bản chất vật lý của môn học. Các thông số thủy văn như chuẩn dòng chảy năm, dòng chảy năm thiết kế bên cạnh đó cần tính toán mưa và bốc hơi	27.5/17.5/90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		cũng như sự biến đổi của dòng chảy năm theo thời gian và không gian, xác định các đặc trưng biểu thị, các phương pháp tính toán dòng chảy lớn nhất và cách xử lý lũ đặc biệt lớn và lũ lịch sử, ý nghĩa nghiên cứu và đặc trưng biểu thị dòng chảy nhỏ nhất và sự biến đổi của dòng chảy nhỏ nhất. Áp dụng đánh giá tài nguyên nước mặt cho một lưu vực ;		
AEGW223	Phân tích và đánh giá Tài nguyên nước dưới đất	Cung cấp các kiến thức về hiện tượng và đặc điểm thấm của các tầng chứa nước; các phương trình vi phân vận động của nước dưới đất. Ứng dụng phương trình vi phân trong phân tích vận động ổn định của nước trong các tầng chứa nước. Phân tích và tính toán các thông số tầng chứa nước thông qua các kết quả thí nghiệm thấm ngoài trời.	30/15/90	
TNNM2308	Mô hình toán trong Tài nguyên nước mặt	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Chương 1 Những khái niệm cơ bản của mô hình toán Tài nguyên nước m t giới thiệu khái quát những khái niệm cơ bản mô hình toán trong Tài nguyên nước m t, các tiêu chí phân loại mô hình toán và các bước chính áp dụng một mô hình toán. Chương 2 Mô hình mưa dòng chảy giới thiệu khái quát quá trình mưa sinh dòng chảy, các loại mô hình tính toán từ mưa ra dòng chảy, và giới thiệu một số mô hình đang được áp dụng phổ biến hiện nay. Bên cạnh đó, chương 2 sẽ hướng dẫn sinh viên thực hành làm quen với việc xây dựng các mô hình, ứng dụng phần mềm tính toán mưa – dòng chảy cho một lưu vực cụ thể. Chương 3 Mô hình thủy động lực học giới thiệu lý thuyết các mô hình diễn toán dòng chảy trong sông và vận chuyển bùn cát. Ngoài ra, trong chương này cũng giới thiệu cho sinh viên thực hành phần mềm mô hình thủy lực một chiều (SOBEK1D, MIKE 11).	19/26/90	
NMGW223	Mô hình toán trong Tài nguyên nước dưới đất	Môn học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp mô hình hóa tài nguyên nước dưới đất như: hệ thống hóa tài nguyên nước dưới đất, mô hình mô phỏng dòng chảy nước dưới đất, mô hình mô phỏng lan truyền chất trong các tầng chứa nước, các bài toán mô hình hóa tài nguyên nước dưới đất, các công cụ mô hình thực tế áp dụng...	24/06/60	
WRSA223	Phân tích hệ	Chương 1: Cung cấp khái niệm về hệ thống,	23/07/60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
	thống Tài nguyên nước	các phương pháp và lịch sử phát triển của phân tích hệ thống. Trình bày thông tin về các thành phần hệ thống Tài nguyên nước, đặc trưng và mối tương tác giữa các thành phần trong hệ thống Tài nguyên nước. Cung cấp các phương pháp phân tích toán học trong phân tích hệ thống; Chương 2: Giới thiệu bài toán Tối ưu và các phương pháp Tối ưu hóa hệ thống Tài nguyên nước, tập trung vào 2 phương pháp là Quy hoạch tuyến tính và Quy hoạch động. Đồng thời, cung cấp thông tin về mô phỏng hệ thống Tài nguyên nước; Chương 3: Giới thiệu bài toán Kinh tế Tài nguyên nước. Cung cấp các thông tin về lợi nhuận và chi phí, mối quan hệ giữa tiền và thời gian, tính toán dòng tiền và các phép phân tích kinh tế.		
TNNM2309	Quan trắc và điều tra Tài nguyên nước mặt	Giới thiệu nội dung và kỹ thuật quan trắc Tài nguyên nước mặt, bao gồm lý thuyết và hướng dẫn áp dụng các nguyên tắc, thực hành các quy trình xây dựng trạm quan trắc Cung cấp những kiến thức cơ bản về quan trắc, kỹ thuật điều tra đánh giá tài nguyên nước dưới đất và những trình tự khi thực hiện công việc quan trắc điều tra đánh giá tài nguyên nước mặt ngoài thực tế. Giới thiệu nội dung của một bản đồ Tài nguyên nước, và các kỹ thuật xây dựng bản đồ.	37/08/90	
TNDĐ2310	Quan trắc và điều tra Tài nguyên nước dưới đất	Cung cấp những kiến thức cơ bản về quan trắc, kỹ thuật điều tra đánh giá tài nguyên nước dưới đất và những trình tự khi thực hiện công việc quan trắc điều tra đánh giá tài nguyên nước dưới đất ngoài thực tế. Mỗi ý nghĩa của từng hạng mục và cách thực hiện cụ thể nhằm giúp sinh tiếp cận với thực tế và có thể tham gia công tác quan trắc, điều tra đánh giá tài nguyên nước khi hoàn thành khóa học.	30/15/90	
TNNM2701	Thực tập quan trắc và điều tra Tài nguyên nước mặt	Sinh viên sẽ đi thực tập tay nghề ngoài thực địa và thực hiện công tác nội nghiệp trong phòng thí nghiệm Thực hiện các công việc: Quan trắc mực nước; Quan trắc lưu lượng nước và chất lượng nước mặt; Điều tra tài nguyên nước mặt	15 ngày/ 30 giờ	
TNDĐ2702	Thực tập quan trắc và điều tra Tài nguyên nước dưới đất	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Bài 1: Thực hành các thí nghiệm thăm ngoài hiện trường tại khu vực bãi sông Hồng địa bàn Đan Phượng- Phúc Thọ, Hà Nội; Bài	15 ngày/ 30 giờ	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		2: Điều tra đánh giá tài nguyên nước dưới đất khu vực bãi thực hành Đan Phượng- Hà Nội; Bài 3: Điều tra hiện trạng khai thác sử dụng tài nguyên nước dưới đất khu vực Đan Phượng- Phúc Thọ, Hà Nội; Bài 4: Thực hành các mô hình tài nguyên nước dưới đất trong phòng thí nghiệm thực hành tại Khoa Tài nguyên nước		
IWRM224	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước đại cương	Giới thiệu khái quát về tài nguyên nước, các vấn đề đang xảy ra trong quá trình khai thác sử dụng tài nguyên nước. Cách tiếp cận quản lý tổng hợp tài nguyên nước, khái niệm, ưu điểm và khuyết điểm của phương thức quản lý tổng hợp tài nguyên nước. Giới thiệu nội dung và nguyên tắc QLHTNN. Mô hình hoá quy trình QLHTNN và hướng sinh viên thực hành quy nội dung và quy tắc QLHTNN trên một vùng cụ thể.	30/15/90	
TNQL2311	Chính sách quản lý Tài nguyên và Môi trường nước	Học phần này bao gồm những nội dung cơ bản sau: Tài nguyên nước Việt Nam và quản lý nước Việt Nam và quản lý; Luật tài nguyên nước năm 2012; Các văn bản dưới Luật trong lĩnh vực tài nguyên nước hiện có ở Việt Nam	23/7/60	
WRPL224	Quy hoạch Tài nguyên nước	Nội dung được đề cập trong học phần khái quát về quy hoạch tài nguyên nước, cung cấp khái niệm cơ bản quy hoạch Tài nguyên nước, thành phần hệ thống Tài nguyên nước, các vấn đề trong quy hoạch và quản lý Tài nguyên nước và giới thiệu các quy hoạch Tài nguyên nước trên thế giới và Việt Nam. Tiếp theo, sinh viên tiếp cận các nội dung về quy hoạch Tài nguyên nước như các nguyên tắc, mục tiêu, trình tự và các bước lập quy hoạch. Bên cạnh đó, môn học sẽ giới thiệu mô hình bảng tính quy hoạch Tài nguyên nước cho một lưu vực sông Libra để sinh viên hiểu được mối liên hệ giữa các thành phần hệ thống Tài nguyên nước trong bài toán quy hoạch và công cụ để phục vụ quy hoạch Tài nguyên nước	25/20/90	
GWRE224	Kỹ thuật khai thác nước dưới đất	Cung cấp các kiến thức về các dạng công trình khai thác nước dưới đất; các phương pháp thiết kế và tính toán và áp dụng thực tế cho từng dạng công trình khai thác nước dưới đất; quy trình xây dựng và phát triển các công trình khai thác nước dưới đất.	20/10/60	
SEWR223	Tiếng Anh	Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản	32/13/90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
	chuyên ngành Tài nguyên nước	sau: Introduction to the hydrology; Floods; Water quality; Water resources management.		
EAWR224	Đánh giá kinh tế tài nguyên nước	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: - Tổng quan về kinh tế tài nguyên nước gồm những vấn đề cơ bản về kinh tế tài nguyên nước như: khái niệm, vai trò của nước; tài nguyên nước trên thế giới và Việt Nam;... - Thị trường nước: Cung, cầu đối với nước; thị trường nước và giá cả nước. - Cơ sở kinh tế của việc phân tích kinh tế các dự án tài nguyên nước: giá trị thời gian của tiền; lợi ích và chi phí của các dự án; một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả dự án. - Phân tích kinh tế một số dự án tài nguyên nước: đối với dự án cấp nước sinh hoạt, dự án cấp nước nông nghiệp và dự án cấp nước thủy điện.	20/10/60	
TNDD2312	Kỹ năng nghề nghiệp quản lý tài nguyên nước	Môn học cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về các kỹ năng thực hành thực tập, nghiên cứu trong lĩnh vực tài nguyên nước. Đặc biệt, khả năng về thu thập, tổng hợp tài liệu, số hoá, biên tập các dạng bản đồ tài nguyên nước, chuẩn bị số liệu dữ liệu đầu vào mô hình. Việc ứng dụng các mô hình số tính toán đánh giá dự báo tài nguyên nước, phần mềm chuyên ngành để thành lập bản đồ tài nguyên nước. Tổ chức thực hiện các đề tài, dự án và khả năng viết báo cáo tổng kết, báo cáo chuyên đề, thuyết trình, làm việc nhóm và biết báo khoa học.	16/14/60	
WMCC224	Quản lý Tài nguyên nước trong bối cảnh Biến đổi khí hậu	Môn học nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về biến đổi khí hậu, kịch bản biến đổi khí hậu, tác động của biến đổi khí hậu đến dòng chảy năm, dòng chảy mùa lũ, mùa cạn, hạn hán, xâm nhập mặn, ngập úng lũ lụt và nhu cầu sử dụng nước. Cung cấp kiến thức về chương trình và chiến lược quốc gia ứng phó với BĐKH trong lĩnh vực tài nguyên nước, kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH trong các giai đoạn, cơ sở khoa học về xây dựng chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực tài nguyên nước	17/13/60	
BWRM223	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	Giới thiệu khái niệm cơ bản về quản lý tổng hợp lưu vực sông, Quản lý tài nguyên nước lưu vực sông, Các giải pháp về quản lý lưu vực sông, Pháp luật chính sách trong quản lý LVS.	23/07/60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
WQMA223	Quản lý chất lượng nước	Nội dung môn học được đề cập trong 4 chương, cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản về quản lý chất lượng nước, ô nhiễm nguồn nước, các công cụ và biện pháp để giảm thiểu ô nhiễm và quản lý chất lượng nước. Đồng thời, môn học cũng hướng dẫn sinh viên ứng dụng các mô hình trong quản lý chất lượng nước.	17/13/60	
PRWR224	Truyền thông về Tài nguyên nước	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về truyền thông và truyền thông trong lĩnh vực tài nguyên nước ở Việt Nam. Qua đó sinh viên nắm được công tác truyền thông về tài nguyên nước ở các cấp chính quyền và các hội liên quan về nước. Sinh viên hiểu được những nhiệm vụ, mục đích, nội dung, đặc điểm và các kế hoạch thực hiện công tác truyền thông về lĩnh vực tài nguyên nước. Sinh viên nắm được các kỹ năng cần thiết để thực hiện công tác truyền thông.	20/10/60	
TNCL2313	Xử lý nước cấp và nước thải	Nội dung môn học được đề cập trong 2 chương, cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hệ thống xử lý nước cấp, xử lý nước thải đô thị, bao gồm các loại nguồn nước, tiêu chuẩn cấp nước, xả thải, lựa chọn và tính toán các thông số cơ bản của công trình xử lý nước cấp, nước thải đô thị;	26/04/60	
PMHW224	Quy hoạch và quản lý mạng lưới trạm thủy văn, tài nguyên nước	Môn học Quy hoạch và quản lý lưới trạm KTTV-TNN giành cho sinh viên hệ đại học được giảng dạy trong 4 chương nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Mục	23/07/60	
WRPR224	Bảo vệ Tài nguyên nước	Học phần trình bày các quan điểm, khái niệm, đặc điểm, nội dung nghiên cứu về tài nguyên nước; các quá trình dịch chuyển và phương pháp tính toán sự dịch chuyển chất bản trong môi trường nước; các phương pháp đánh giá khả năng tự bảo vệ và các giải pháp bảo vệ tài nguyên môi trường nước; các cơ sở pháp lý hiện hành liên quan tới công tác bảo vệ tài nguyên nước.	17/13/60	
WRPR224	Tối ưu hóa hệ thống Tài nguyên nước	Học phần Tối ưu hóa hệ thống tài nguyên nước cho sinh viên hệ đại học chính quy chuyên ngành Tài nguyên nước được giảng dạy về Kỹ thuật tối ưu hóa hệ thống tài nguyên nước, Nội dung tối ưu hóa hệ thống tài nguyên nước và Tính bất định của hệ thống tài nguyên nước.	22/08/60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
PGRA224	Thực tập tốt nghiệp	Sinh viên sẽ đi thực tập tại các Cơ quan, ban ngành liên quan đến lĩnh vực Tài nguyên nước, Viện nghiên cứu về Tài nguyên nước	8 tuần/ 60 giờ	
GRAT259	Khóa luận tốt nghiệp	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Giới thiệu chung về khóa luận tốt nghiệp; Chọn đề tài; Xây dựng đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện; Thực hiện theo đề cương và kế hoạch đặt ra; Tổng hợp, phân tích, tính toán, đánh giá kết quả; Biên soạn thuyết minh khóa luận tốt nghiệp và Tóm tắt khóa luận; In ấn, đóng quyển, nộp cho Tổ bộ môn; Chuẩn bị bảo vệ, bảo vệ thử ở Tổ bộ môn và bảo vệ chính thức	8 tuần 120 giờ	

6.3 Dự kiến phân bổ số học phần theo học kỳ (học đúng tiến độ)

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
53.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	LTML2101	2							
54.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	LTML2102		3						
55.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	HCM202		2						
56.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	VCPR202			3					
57.	Pháp luật đại cương	BLA101		2						
58.	Kỹ năng mềm	KTQU2151		2						
59.	Tiếng Anh 1	ENG101	3							
60.	Tiếng Anh 2	ENG211		3						
61.	Tiếng Anh 3	NNTA2103			2					
62.	Toán cao cấp 1	MAT101	3							
63.	Toán cao cấp 2	MAT211		2						
64.	Vật lý đại cương	GPH101	3							
65.	Tin học đại cương	GEI401	2							
66.	Tài nguyên nước mặt đại cương	TNNM2301			2					
67.	Thủy lực học	HYDS212			3					
68.	Quản lý môi trường nước lưu vực sông	TNCL2302						2		
69.	Hóa học trong Tài nguyên nước	CHWR212			3					
70.	Phân tích thống kê trong Tài nguyên nước	ASWA212				3				
71.	Tài nguyên nước dưới đất đại cương	GGWR112			2					
72.	Địa chất đại cương	GGEO102		2						
73.	Trắc địa đại cương	GSUR211	2							
74.	Dữ liệu không gian Tài	TNCL2303			3					

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
	nguyên nước									
75.	Quản lý dữ liệu Tài nguyên nước	WRDM212				2				
76.	Động lực học dòng sông	RDYM212				2				
77.	Thủy văn đồng vị	IHYD212				2*				
78.	Kỹ thuật tài nguyên nước	WREN224							2*	
79.	Tính toán và dự báo nhu cầu sử dụng nước	TNNM2306					3			
80.	Cơ sở về mạng lưới cấp, thoát nước	FWSD122				3				
81.	Phân tích đánh giá chất lượng nước	TNCL2307						3		
82.	Phân tích và đánh giá Tài nguyên nước mặt	AESW222					3			
83.	Phân tích và đánh giá Tài nguyên nước dưới đất	AEGW223						3		
84.	Mô hình toán trong Tài nguyên nước mặt	TNNM2308					3			
85.	Mô hình toán trong Tài nguyên nước dưới đất	NMGW223						3		
86.	Quan trắc và điều tra Tài nguyên nước mặt	TNNM2309				3				
87.	Quan trắc và điều tra Tài nguyên nước dưới đất	TNDĐ2310				3				
88.	Thực tập quan trắc và điều tra Tài nguyên nước mặt	TNNM2701	2				2			
89.	Thực tập quan trắc và điều tra Tài nguyên nước dưới đất	TNDĐ2702	2				2			
90.	Phân tích hệ thống Tài nguyên nước	WRSA223						2		
91.	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước đại cương	IWRM224					3			
92.	Chính sách quản lý Tài nguyên và Môi trường nước	TNQL2311							2	
93.	Quy hoạch Tài nguyên nước	WRPL224							3	
94.	Kỹ thuật khai thác nước dưới đất	GWRE224							2	
95.	Tiếng Anh chuyên ngành Tài nguyên nước	SEWR223						3		
96.	Đánh giá kinh tế tài nguyên nước	EAWR224							2	
97.	Kỹ năng nghề nghiệp quản lý tài nguyên nước	TNDĐ2312							2	
98.	Quản lý Tài nguyên nước trong bối cảnh Biến đổi khí hậu	WMCC224							2	
99.	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	BWRM223					2			
100.	Quản lý chất lượng nước	WQMA223						2		
101.	Truyền thông về Tài nguyên	PRWR224							2	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
	nước									
102.	Thực tập tốt nghiệp	PGRA224								6
103.	Khóa luận tốt nghiệp	GRAT259								6
	Tổng (*) (132/...)		15	16	18	18	18	18	17	12

Ghi chú: (*) Không kể GDTC và GDQP-AN

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 50÷80 giờ thực tập; tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định.

- Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ).

- Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

- Lưu ý khi sắp xếp lịch học thực hành, thực tập giữa các học phần trong cùng một học kỳ phải so le nhau, tránh chồng chéo.

VIII. NGÀNH KỸ THUẬT ĐỊA CHẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

1.1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: **Kỹ thuật địa chất**

+ Tiếng Anh: **Geological Engineering**

- Trình độ đào tạo: **Đại học**

- Thời gian đào tạo: **04 năm**

- Loại hình đào tạo: **Chính quy**

- Mã ngành: **7520501**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
 - + Tiếng Việt: **Kỹ sư kỹ thuật địa chất**
 - + Tiếng Anh: **Geological Engineering**

1.2. Mục tiêu đào tạo

1.2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực kỹ sư Kỹ thuật địa chất ở trình độ đại học, có phẩm chất đạo đức, sức khỏe, chính trị tốt và ý thức phục vụ cộng đồng cao; nắm vững chuyên môn về ngành địa chất khai thác mỏ và quản lý tài nguyên khoáng sản; có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, đủ khả năng đảm nhận công tác thiết kế, tổ chức và thi công các lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò khoáng sản, đánh giá trữ lượng; dự báo khả năng sinh khoáng và điều kiện thành tạo của chúng; có khả năng mở rộng và nâng cao kiến thức để học tiếp tục ở các bậc học cao hơn.

Sau khi tốt nghiệp ngành Kỹ thuật địa chất, sinh viên có đủ năng lực, trình độ, và phẩm chất đạo đức để đảm nhiệm các công việc tại các Trung tâm, Viện nghiên cứu, các trường Đại học thuộc lĩnh vực Địa chất và quản lý tài nguyên khoáng sản, các cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và khoáng sản như: Bộ, Sở, Phòng tài nguyên và khoáng sản; hay các Bộ, Sở ngành liên quan như: Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học công nghệ, Công thương, Quốc Phòng; các Tập đoàn, Công ty khai thác, chế biến khoáng sản, Liên đoàn địa chất; các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức ngoại giao trong vai trò phát triển tài nguyên khoáng sản và hội nhập quốc tế...

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có một hệ thống kiến thức cơ bản và hiện đại của ngành Kỹ thuật địa chất, những tiến bộ khoa học kỹ thuật về địa chất và quản lý tài nguyên khoáng sản; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có thể giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

Bên cạnh đó, các khối kiến thức chính trị, triết học và khoa học xã hội... được đào tạo song song, sẽ đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

b) Kỹ năng

Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, làm cơ sở, nền tảng để giải quyết những vấn đề trong địa chất khai thác mỏ và quản lý tài nguyên khoáng sản; có trình độ ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các chủ đề quen thuộc trong công việc của ngành quản lý địa chất và khoáng sản; có khả năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học, làm việc độc lập, tổ chức hợp tác trong các hoạt động thuộc ngành được đào tạo; có khả năng

tổng hợp, xử lý tài liệu và trình bày báo cáo các kết quả nghiên cứu khoa học và các kết quả thực hiện nhiệm vụ có liên quan tới ngành Kỹ thuật địa chất.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.

d) Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, ý thức tổ chức kỷ luật cao và trách nhiệm công dân; có khả năng tìm việc làm, có sức khỏe phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước.

e) Có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức Đại cương

- Nhận thức được những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước và công tác An ninh - Quốc phòng.

- Hiểu được các kiến thức về khoa học tự nhiên và xã hội làm nền tảng để học tập các môn cơ sở ngành và chuyên ngành.

2.1.2. Kiến thức Cơ sở ngành

Nắm vững các kiến thức cơ sở như: Cấu tạo của Trái đất, các quá trình địa chất nội sinh, ngoại sinh, các nhóm đá chính, chu trình vận động của đá, các khoáng vật tạo đá, thời gian trong địa chất học, địa niên biểu địa chất... là nền tảng cho các môn học chuyên ngành.

2.1.3. Kiến thức Chuyên ngành

Áp dụng được các kiến thức chuyên ngành vào thực tế như: Đặc điểm và điều kiện thành tạo của các loại đá; các loại hình khoáng sản, các phương pháp tìm kiếm và thăm dò khoáng sản, các yêu cầu công nghiệp và các lĩnh vực chính có sử dụng khoáng sản; các phương pháp nghiên cứu địa chất trong phòng và ngoài trời, là cơ sở giúp cho người học hoàn thành khóa thực tập sản xuất, thực tập tốt nghiệp.

2.1.4. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

Áp dụng các kiến thức đã học vào các vùng cụ thể, thu thập các tài liệu liên quan phục vụ công tác làm đồ án tốt nghiệp. Đây là cơ hội cho sinh viên trải nghiệm thực tế, một số hiện tượng địa chất sẽ được làm sáng tỏ, làm sáng tỏ các kiến thức lý thuyết đã học.

2.1.5. Kiến thức Ngoại ngữ và Tin học

- Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh khi đạt 1 trong các chứng chỉ tương đương từ A2 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
A2	3.5	400	400	96	40	45 – 64 PET 70 – 89 KET	2

- Đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tương đương do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch.

- Sử dụng được Internet và một số phần mềm chuyên ngành như: MapInfor, Autocad, GIS.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng sử dụng địa bàn địa chất, xác định được các vị trí trên bản đồ, thiết kế các tuyến lộ trình theo tỷ lệ bản đồ.

- Có kỹ năng ghi nhật ký Địa chất, kỹ năng lấy mẫu, kỹ năng vẽ các vết lộ, lập mặt cắt địa chất cũng như các công trình khai đào địa chất.

- Có kỹ năng xác định các loại đá chính, kỹ năng nhận biết các nhóm đá, kỹ năng phân biệt giữa đá và quặng, giữa khoáng vật tạo đá và khoáng vật tạo quặng.

- Có kỹ năng đọc bản đồ địa hình, bản đồ địa chất, thành lập được cột địa tầng cho một vùng cụ thể.

- Có kỹ năng tổng hợp thông tin, tài liệu địa chất khoáng sản; hiển thị thông tin dữ liệu trên các loại bản đồ chuyên đề, các loại mặt cắt địa chất, thiết đồ hào, lỗ khoan, lò;

- Có kỹ năng vận dụng kiến thức vào công tác quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn Địa chất.

- Năng động và sáng tạo, biết khắc phục khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ. Không ngại gian khổ, khó khăn, có khả năng thích ứng với môi trường làm việc khắc nghiệt.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm: Có khả năng tự giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công việc hoặc phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác và hỗ trợ nhau để đạt đến mục tiêu đã đặt ra.

- Có kỹ năng vận động quần chúng, am hiểu văn hóa của các vùng miền.

- Có khả năng lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức.

- Kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ: Có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh; đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành kỹ thuật địa chất.

- Kỹ năng tìm việc làm: Có khả năng tự tìm kiếm thông tin về việc làm, chuẩn bị hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn nhà tuyển dụng.

- Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Có ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công việc, chấp hành sự phân công của lãnh đạo;

- Khiêm tốn, ham học hỏi, tôn trọng mọi người;

- Sống hòa đồng với tập thể, có tinh thần tương thân tương ái, sẵn sàng giúp đỡ đồng nghiệp và giữ gìn đoàn kết trong đơn vị.

2.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề trong ngành Kỹ thuật địa chất; biết đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy sáng tạo; chấp hành tốt quy chế, quy định, nội quy của cơ quan, đơn vị.

2.3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Chấp hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật, các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước, có cuộc sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng; chấp hành tốt nội quy, quy chế của nơi làm việc;

- Thể hiện văn minh, lịch sự trong giao tiếp, ứng xử và trang phục phù hợp;

- Có tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình, biết đấu tranh bảo vệ lẽ phải;

- Có ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường.

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 132 TC

Khối lượng kiến thức toàn khóa được cấu trúc gồm: Khối kiến thức Giáo dục đại cương; Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp với tổng số tín chỉ (TC) được tích lũy là 132 TC.

4. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh:

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương)
- Tiêu chí tuyển sinh: Theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo; của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội theo từng năm.

5. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

6. Nội dung chương trình

6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	132
Trong đó:	
Khối kiến thức Giáo dục đại cương (Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN)	38
Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	94
Kiến thức cơ sở ngành	28
Kiến thức ngành	53
+ <i>Bắt buộc</i> :	16
+ <i>Tự chọn</i> :	37
Kiến thức thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	13

6.2. Khung chương trình đào tạo

Ký hiệu: LT: Lý thuyết

TH: Thảo luận, thực hành, thực tập

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương							
1.1. Lý luận chính trị							
1	LTML2101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Sinh viên cần đạt được các nội dung: khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học cũng như nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, bao gồm: Chủ nghĩa duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	22	08	60(giờ)	2 TC
2	LTML2102	Những nguyên	Sinh viên cần đạt được các nội dung: ba	32	13	90(giờ)	3 TC

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
		lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội khoa học và khái quát về hiện thực và triển vọng của chủ nghĩa xã hội.				
3	LTTT2101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về sáu vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, đó là: Dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt nam, về vấn đề đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân, về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.	21	09	60(giờ)	2 TC
4	LTĐL2101	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); Đường lối công nghiệp hóa; Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; Đường lối xây dựng văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; Đường lối đối ngoại.	32	13	90(giờ)	3 TC
1.2. Khoa học xã hội							
5	LTPL2101	Pháp luật đại cương	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Hiểu được những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước, pháp luật nói chung và nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam. So sánh một số chế định pháp luật trong các ngành luật khác nhau.	20	10	60(giờ)	2 TC
6	KTQU2151	Kỹ năng mềm	Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng tìm kiếm việc làm áp dụng phục vụ cho cuộc sống và thực tiễn.	20	10	60(giờ)	2 TC
1.3. Ngoại ngữ							
7	NNTA2101	Tiếng Anh 1	Những kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp (thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và quá khứ đơn, tính từ sở hữu, đại từ và tính từ chỉ định, đại từ tân ngữ); các chủ	08	37	90(giờ)	3 TC

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			điểm quen thuộc, gần gũi nhất với người học như bản thân, gia đình, cuộc sống hàng ngày.				
8	NNTA2102	Tiếng Anh 2	Những kiến thức cơ bản về các thời, thể ngữ pháp tiếng Anh trình độ tiên trung cấp; các từ vựng cơ bản về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch... và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiên trung cấp.	05	40	90(giờ)	3 TC
9	NNTA2103	Tiếng Anh 3	Những kiến thức nâng cao (trình độ trung cấp) trong việc sử dụng từ, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu...; Phương pháp thuyết trình khoa học và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp.	5	25	60(giờ)	2 TC
1.4. Khoa học tự nhiên - Tin học							
10	KĐTO2103	Đại số	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính như ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vectơ, dạng toàn phương và các mặt bậc hai, làm cơ sở cho việc học các môn chuyên ngành của ngành Tài nguyên và Môi trường và lên trình độ cao hơn. Về cơ bản, sinh viên có thể nhận dạng, phân loại, giải quyết các bài tập, tính toán và thực hành các bài toán trong chương trình đại số tuyến tính bao gồm các kiến thức về ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vectơ, dạng toàn phương và các mặt bậc hai). Sinh viên có thể tự học, tự tìm hiểu, nghiên cứu và áp dụng các kết quả đã học vào các lĩnh vực chuyên môn đồng thời rèn luyện cho sinh viên tác phong làm việc khoa học.	27	18	90(giờ)	3 TC
11	KĐTO2104	Giải tích 1	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giải tích toán học bao gồm các kiến thức: các hàm số lượng giác ngược, quy tắc Lôpitan, tích phân suy rộng, chuỗi số, chuỗi hàm, hàm số nhiều biến số, cực trị của hàm nhiều biến, làm cơ sở cho việc học các môn chuyên ngành của ngành Tài nguyên và Môi trường và lên trình độ cao hơn.	18	12	60(giờ)	2 TC

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			<p>Sinh viên có kỹ năng cơ bản về nhận dạng, phân loại, giải quyết các bài tập, tính toán và thực hành các bài toán trong chương trình giải tích toán học (bao gồm các kiến thức về các hàm số lượng giác ngược, quy tắc Lôpitan, tích phân suy rộng, chuỗi số, chuỗi hàm, hàm số nhiều biến số, cực trị của hàm nhiều biến).</p> <p>Sinh viên có tính tự học, tự tìm hiểu, nghiên cứu và áp dụng các kết quả đã học vào các lĩnh vực chuyên môn đồng thời rèn luyện cho sinh viên tác phong làm việc khoa học.</p>				
12	KĐTO2105	Giải tích 2	<p>Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về giải tích toán học với các kiến thức về tích phân bội, tích phân đường, phương trình vi phân, làm cơ sở cho việc học các môn chuyên ngành của ngành Tài nguyên và Môi trường và lên trình độ cao hơn.</p> <p>Sinh viên có kỹ năng cơ bản về nhận dạng, phân loại, giải quyết các bài tập, tính toán và thực hành các bài toán trong chương trình giải tích toán học (bao gồm các kiến thức về tích phân bội, tích phân đường, phương trình vi phân).</p> <p>Sinh viên có tính tự học, tự tìm hiểu, nghiên cứu và áp dụng các kết quả đã học vào các lĩnh vực chuyên môn đồng thời rèn luyện cho sinh viên tác phong làm việc khoa học.</p>	19	11	60(giờ)	2 TC
13	KĐVL2101	Vật lý đại cương	<p>Sinh viên có được kiến thức cơ bản của môn Vật lý học như: về kiến thức: + Sự chuyển động của chất điểm, hệ chất điểm, cơ năng, vật rắn, chất lỏng lý tưởng và chất lỏng thực... (chương 1, 2, 3, 4). + Nghiên cứu các liên hệ giữa nhiệt lượng và các dạng năng lượng khác trong phần nhiệt học như: khí lý tưởng, khí thực, nguyên lý I,II nhiệt động lực học, Entropi... (chương 5). + Phần Điện - từ học để giải thích và ứng dụng về điện học và từ học như: các điện tích điểm, các cường độ điện trường, từ trường, các định luật định lý về điện và từ... (chương 6, 7, 8). + Phần Quang học như: quang học hình</p>	30	15	90(giờ)	3 TC

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			<p>và quang học sóng, bức xạ nhiệt, thuyết Photon, bức xạ cảm ứng... (chương 9, 10).</p> <p>+ Phần vật lý lượng tử như: lưỡng tính sóng hạt, hệ thức bất định, giếng thế năng, hiệu ứng xuyên hầm... (chương 11).</p> <p>-Về kỹ năng: Rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng làm bài tập, semina... và biết áp dụng trong các lĩnh vực khoa học khác nhau.</p> <p>- Về đạo đức nghề nghiệp: rèn luyện cho sinh viên tính tự chủ động trong học tập và nghiên cứu, tự chủ động tìm tòi các tài liệu phục vụ và ứng dụng vào ngành nghề cụ thể.</p>				
14	CTKH2151	Tin học đại cương	Một số kiến thức đại cương về tin học; một số hệ điều hành thông dụng và các chương trình ứng dụng MS Word, Excel và Powerpoint.	20	10	60(giờ)	2 TC
15	KĐTO2106	Xác suất thống kê	<p>- Về kiến thức: sinh viên giải quyết được các bài toán cơ bản của xác suất, các bài toán ước lượng mẫu.</p> <p>- Về kỹ năng: sinh viên có kỹ năng cơ bản về nhận dạng, phân loại, giải quyết các bài tập, tính toán và thực hành các bài toán trong chương trình.</p> <p>- Về đạo đức nghề nghiệp: hình thành thói quen tự học, tự tìm hiểu, nghiên cứu và áp dụng các kết quả đã học vào các lĩnh vực chuyên môn.</p>	15	15	60(giờ)	2 TC
16	KĐHO2101	Hóa học đại cương	Kiến thức về một số khái niệm và định luật cơ bản của hóa học; cấu tạo nguyên tử; liên kết hóa học và cấu tạo phân tử; động hóa học; đại cương về dung dịch; dung dịch các chất điện li; điện hóa học; nhiệt động hóa học.	16	14	60(giờ)	2 TC
1.5. Giáo dục thể chất				75 tiết			
1.6. Giáo dục quốc phòng-an ninh				165 tiết			
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							
2.1. Kiến thức cơ sở ngành							
17	GEO301	Địa chất đại cương	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn gốc Trái đất, các quá trình địa chất nội lực, ngoại lực, cấu trúc của vỏ trái đất, các phương pháp nghiên cứu của khoa học Trái đất.	37	08	90(giờ)	3 TC
18	FGE412	Thực tập địa chất đại cương	Liên hệ các kiến thức lý thuyết ở môn Địa chất đại cương với thực tế; nhận	0	3(15 ngày)	30(giờ)	2 TC

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
		ngoài trời	dạng và mô tả các loại đá magma, trầm tích và biến chất; quan sát và mô tả các hiện tượng địa chất nội sinh, ngoại sinh tại thực địa; sử dụng các dụng cụ địa chất trong việc xác định vị trí điểm lộ địa chất, mô tả và đo đạc thể nằm của đá, biểu diễn thể nằm của đá trên sơ đồ tài liệu thực tế địa chất.				
19	BSP301	Trắc địa cơ sở	Kiến thức cơ bản về chuyên ngành Trắc địa, sau khi học xong lý thuyết, sinh viên sẽ được thực hành ngoài thực địa có liên quan tới các kiến thức cơ bản của chuyên ngành.	25	05	60(giờ)	2 TC
20	GGE413	Địa vật lý đại cương	Kiến thức cơ bản về Địa vật lý phục vụ cho ngành công nghệ Kỹ thuật địa chất; Nắm vững những vấn đề chung về trường Địa vật lý, mô hình vật lý - địa chất; tổ hợp các phương pháp địa vật lý; các tham số từ, trọng lực,... áp dụng các phương pháp địa vật lý để giải quyết bài toán địa chất.	20	10	60(giờ)	2 TC
21	CMP412	Tinh thể - Khoáng vật học đại cương - Thực tập	Hiểu được những khái niệm cơ bản, tính chất vật lý, tính dẫn điện, dẫn nhiệt,... của khoáng vật như dạng tinh thể, độ cứng, trọng lượng riêng, cát khai, vết vỡ, màu và ánh, .. Nắm vững mô tả các khoáng vật tiêu biểu của các nhóm nguyên tố tự nhiên; nhóm sulphur; nhóm sulphat; nhóm carbonat,...	38	07	90(giờ)	3 TC
22	FHE412	Cơ sở địa chất thủy văn - Địa chất công trình	Kiến thức cơ bản về Địa chất thủy văn và Địa chất công trình, cách tính toán và xử lý các thông số ĐCTV- ĐCCT ngoài thực địa.	19	11	60(giờ)	2 TC
23	PTR422	Thạch học	Kiến thức cơ bản về thành phần vật chất, kiến trúc, cấu tạo và mức độ biến đổi của các loại đá magma, trầm tích và biến chất.	34	11	90(giờ)	3 TC
24	PPE412	Thực hành thạch học	Hiểu được cách nhận biết các loại đá có nguồn gốc khác nhau ngoài thực địa.		3(15 ngày)	30(giờ)	2 TC
25	EGE413	Địa hóa môi trường	Kiến thức cơ bản về đặc trưng địa hóa của môi trường tự nhiên và ô nhiễm môi trường, nguồn gốc và hành vi các nguyên tố và hợp chất hóa học trong môi trường, thành phần hóa học, dạng tồn tại, cũng như tác động của chúng tới sức khỏe con người.	28	02	60(giờ)	2 TC
26	DTE413	Kỹ thuật khoan	Kiến thức cơ bản về kỹ thuật khoan, các phương pháp khoan, cách lấy mẫu và	22	08	60(giờ)	2 TC

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			các sự cố trong khi khoan cũng như phương pháp khắc phục; Thao tác và biết cách sử dụng các loại khoan cũng như vận hành, lấy mẫu và xử lý các sự cố thông thường.				
27	SEN413	Tiếng Anh chuyên ngành	Cung cấp cho sinh viên một số vốn từ vựng cơ bản về chuyên môn ngành Địa chất, đặc biệt là trong Địa chất thăm dò và đánh giá tài nguyên - trữ lượng khoáng sản và địa chất khai thác	13	32	90(giờ)	3 TC
28	RSG423	Phương pháp viễn thám - GIS trong địa chất	Kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin địa lý và viễn thám, cách sử dụng phần mềm ENVI để xử lý ảnh Viễn thám; các phần mềm về đồ họa trong nghiên cứu Địa chất như MapInfor, Arview, Microstation.	23	07	60(giờ)	2 TC
2.2. Kiến thức ngành							
29	SGM412	Địa chất cấu tạo và đo vẽ bản đồ địa chất	Kiến thức cơ bản về Đo vẽ bản đồ địa chất như các dạng nằm cơ bản, các biến dạng uốn nếp, phá hủy, đứt gãy của các thực thể địa chất, các lớp đá, nguồn gốc hình thành và quy luật phân bố của chúng trong vỏ Trái Đất.	30	15	90(giờ)	3 TC
30	PSG412	Thực tập địa chất cấu tạo và đo vẽ bản đồ địa chất	Nhận biết và xác định được các cấu tạo cơ bản của địa chất như thế nằm, các biến dạng uốn nếp, phá hủy, đứt gãy của các thực thể địa chất, các lớp đá,...		3(15 ngày)	30(giờ)	2 TC
31	GMD423	Địa chất các mỏ khoáng	Kiến thức cơ bản về đặc điểm thành phần vật chất, tổ hợp cộng sinh khoáng vật, các giai đoạn thành tạo khoáng của các loại khoáng sản nội sinh và ngoại sinh chủ yếu và các tiêu chuẩn phân loại mỏ khoáng.	35	10	90(giờ)	3 TC
32	MGR434	Phương pháp đánh giá kinh tế địa chất tài nguyên khoáng	Kiến thức cơ bản về kinh tế trong lĩnh vực Địa chất - Khoáng sản. Các loại hình khoáng sản được nghiên cứu dưới góc độ của kinh tế học, để đánh giá chúng sát thực với thị trường trong nước cũng như thế giới.	35	10	77(giờ)	3 TC
33	EPM414	Bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản	Nắm được những nội dung cơ bản về luật khoáng sản và luật môi trường; các quy định về pháp luật liên quan đến các hoạt động về khoáng sản và bảo vệ môi trường của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	28	02	60(giờ)	2 TC
34	MRV413	Tài nguyên khoáng sản Việt Nam	Kiến thức cơ bản, tổng quan về các loại hình khoáng sản của nước ta như đặc tính, phân loại, cơ chế thành tạo, phân	40	05	90(giờ)	3 TC

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			bổ, trữ lượng, hiện trạng khai thác và ý nghĩa của từng loại khoáng sản cụ thể đối với sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như sự phát triển của ngành khai khoáng trong tương lai.				
2.3. Thực tập và Đồ án tốt nghiệp							
35	PRP414	Thực tập sản xuất	Làm quen với công việc thực tế của các công tác địa chất như khảo sát, thăm dò... trên cương vị của người công nhân.		4 tuần	90(giờ)	3 TC
36	GRP424	Thực tập tốt nghiệp	Vận dụng các kiến thức đã học vào thực tế tại nơi thực tập. Thực hiện được các bước từ khâu chuẩn bị đến hoàn thiện các công tác ngoài trời của một nhà Địa chất tại các đơn vị, cơ sở sản xuất,... thu thập các tài liệu về Địa chất, các tài liệu liên quan tại nơi thực tập phục vụ cho chuyên ngành.		6 tuần	90(giờ)	4 TC
37	GRE429	Đồ án tốt nghiệp	Trên cơ sở hệ thống hóa toàn bộ kiến thức đã học để giải quyết các công việc chuyên môn trên cương vị một kỹ sư theo một đề án cụ thể.		8 tuần	160 (giờ)	6 TC
2.4. Kiến thức tự chọn chuyên ngành							
2.4.1. Chuyên ngành Địa chất khai thác mỏ							
38	EHE454	Lịch sử tiến hóa trái đất	Trình bày được đối tượng, nhiệm vụ, nguyên lý cơ bản và phương pháp nghiên cứu. Các nét chính về sinh cảnh và các sự kiện địa chất trong các niên đại địa chất.	15	30	90(giờ)	3 TC
39	GEM412	Địa mạo	Kiến thức cơ bản về các dạng địa hình bề mặt Trái đất, sự tương tác của các dạng địa hình với các quá trình nội, ngoại sinh và sự phân bố của chúng trong không gian.	19,5	10,5	60(giờ)	2 TC
40	MPS463	Phương pháp tìm kiếm các mỏ khoáng sản rắn	Nắm bắt được nội dung của cơ sở địa chất của công tác tìm kiếm, nội dung của các tiền đề: địa tầng; tướng đá; magma; kiến trúc; địa hóa và địa mạo. Hiểu thế nào là vành phân tán vật liệu khoáng sản; vết lộ thân khoáng; Các hiện tượng biến đổi và các dấu hiệu tìm kiếm khác.	30	15	90(giờ)	3 TC
41	MEM463	Phương pháp thăm dò mỏ	Áp dụng tổ hợp các phương pháp thăm dò trong việc thiết kế, lập đề án thăm dò cho những loại hình mỏ khác nhau, từ đó thiết kế phương án khoan nổ và tính trữ lượng khoáng sản.	30	15	90(giờ)	3 TC
42	GMA463	Toán địa chất	Hiểu và trình bày được bản chất của một số đối tượng địa chất (sai số, hàm lượng phong, giá trị đột xuất, giá trị trung	15	15	60(giờ)	2 TC

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			bình, độ lệch chuẩn, phương sai, hệ số biến thiên,...). Vận dụng được lý thuyết toán áp dụng cho một số bài tập trong địa chất.				
43	GEV414	Địa chất Việt Nam	Kiến thức cơ bản nhất về địa chất của Việt Nam, như sự phân bố của các thành tạo magma, trầm tích, biến chất, các đới tương cấu trúc cũng như các khoáng sản liên quan.	38	07	135 (giờ)	3 TC
44	MAG453	Địa chất biển	Kiến thức cơ bản về cấu trúc, thành phần vật chất và lịch sử phát triển của các thành tạo địa chất trên biển và đại dương và các tài nguyên và khoáng sản biển.	24	06	60(giờ)	2 TC
45	MGE453	Địa chất khai thác mỏ	Kiến thức về các quá trình tạo khoáng, mối liên quan về nguồn gốc của quặng hóa với các quá trình magma, trầm tích, biến chất; giới thiệu một số loại hình mỏ đặc trưng ở Việt Nam và trên thế giới.	30	15	90(giờ)	3 TC
46	EGTD301	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	Kiến thức cơ bản về các phép chiếu; thiết lập được đồ thức của các yếu tố hình học cơ bản: điểm, đường thẳng, mặt phẳng; thể hiện được giao tuyến giữa hai mặt trên đồ thức; nắm được những tiêu chuẩn trình bày bản vẽ kỹ thuật, nêu được các phương pháp biểu diễn vật thể trên bản vẽ kỹ thuật.	18	12	80(giờ)	2 TC
47	TME342	Cơ lý thuyết	Khái niệm cơ bản và các tiền đề về tĩnh học vật rắn. Hai hệ lực cơ bản; Hệ lực phẳng; Hệ lực không gian và ma sát. Mở đầu về động học; Hai chuyển động cơ bản.	15	15	60(giờ)	2 TC
48	SMA342	Sức bền vật liệu	Kiến thức cơ bản nhất về tính toán độ bền và độ cứng của thanh trong các trường hợp thanh chịu kéo, nén, thanh thẳng chịu uốn phẳng. Thanh chịu xoắn, thanh chịu lực phức tạp.	19	11	70(giờ)	2 TC
49	MEC464	Kinh tế nguyên liệu khoáng	Kiến thức cơ bản, vai trò của nguyên liệu khoáng trong sự phát triển kinh tế - xã hội; KTNLK của từng dạng nguyên liệu (tính chất công dụng, các kiểu mỏ công nghiệp, tài nguyên - trữ lượng, khai thác, nhu cầu và giá cả trên thế giới và ở Việt Nam.	28	02	60(giờ)	2 TC
50	QGE474	Địa chất Đệ tứ	Khái niệm cơ bản, phương pháp nghiên cứu trầm tích Đệ tứ. Phân vùng và trình bày được một số đặc điểm chính của một số loại trầm tích Đệ tứ trên lãnh thổ	20	10	60(giờ)	2 TC

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			Việt nam (tuổi, nguồn gốc...).				
51	MIN424	Khai thác mỏ	Kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khai thác mỏ như: Xác định biên giới mỏ, hệ thống mở vỉa, hệ thống khai thác mỏ và các khâu công nghệ trong dây truyền khai thác mỏ lộ thiên, các phương pháp phân chia ruộng mỏ, các phương pháp mở vỉa, các hệ thống và công nghệ khai thác hầm lò. Các phương pháp phân chia ruộng mỏ, các phương pháp mở vỉa, các hệ thống và công nghệ khai thác hầm lò.	23	7	60(giờ)	2 TC
52	GEI412	Tin học địa chất 1	Kiến thức ứng dụng CNTT trong công tác xây dựng, quản lý dữ liệu địa chất, các phần mềm cơ bản được sử dụng trong địa chất. Cách thức sử dụng phần mềm tin học địa chất như Mapinfo đồng thời nâng cao trình độ kiến thức tổng quan của sinh viên về GIS.	16	14	60(giờ)	2 TC
53	ĐCQT2525	Kỹ năng Xử lý thông tin Địa chất Khoáng sản	Kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, các hoạt động nội và ngoại nghiệp trong triển khai một dự án địa chất khoáng sản, tăng khả năng cạnh tranh trong công việc và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.	20	10	60(giờ)	2 TC
<i>2.4.2. Chuyên ngành quản lý tài nguyên khoáng sản</i>							
54	MPE423	Phương pháp tìm kiếm và thăm dò các mỏ khoáng sản	Kiến thức cơ bản về cơ sở địa chất của công tác tìm kiếm và thăm dò khoáng sản rắn, nội dung của các tiền đề: địa tầng; tương đá; magma; kiến trúc; địa hóa và địa mạo.	30	15	75(giờ)	3 TC
55	MIN424	Khai thác mỏ	Kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khai thác mỏ như: Xác định biên giới mỏ, hệ thống mở vỉa, hệ thống khai thác mỏ và các khâu công nghệ trong dây truyền khai thác mỏ lộ thiên, các phương pháp phân chia ruộng mỏ, các phương pháp mở vỉa, các hệ thống và công nghệ khai thác hầm lò. Các phương pháp phân chia ruộng mỏ, các phương pháp mở vỉa, các hệ thống và công nghệ khai thác hầm lò.	33	12	90(giờ)	3 TC
56	MIP413	Tuyển khoáng	Kiến thức cơ bản về phương pháp chế biến khoáng sản: phương pháp tuyển trọng lực, tuyển nổi, tuyển từ, tuyển điện; kiểm tra chất lượng sản phẩm, xử lý môi trường.	22	08	60(giờ)	2 TC
57	MTA413	Luyện kim	Kiến thức cơ bản về kỹ thuật và công nghệ luyện kim, quy trình cơ bản vận hành hệ thống thiết bị luyện kim, quy	35	10	90(giờ)	3 TC

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			trình phối liệu và các sản phẩm phổ biến liên quan đến tài nguyên khoáng sản Việt Nam.				
58	MLE424	Pháp luật về khoáng sản	Vận dụng được những nội dung cơ bản nhất về Luật Khoáng sản, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản của Việt Nam trong hoạt động khoáng sản.	19	11	60(giờ)	2 TC
59	ILM414	Cấp phép trong hoạt động khoáng sản	Kiến thức cơ bản về quy trình cấp phép các giấy phép về hoạt động khoáng sản, nội dung các giấy phép thẩm quyền quyết định, thời hạn và các thủ tục pháp luật có liên quan về gia hạn giấy phép, chuyển nhượng giấy phép và trả lại giấy phép, thu hồi giấy phép. Nội dung các báo cáo hoạt động khoáng sản có liên quan theo các giấy phép được cấp.	24	06	60(giờ)	2 TC
60	GPM414	Chủ nhiệm đề án địa chất	Kiến thức cơ bản để làm một Chủ nhiệm Đề án Địa chất; Rèn luyện kỹ năng trong quản lý, điều hành, lập kế hoạch và giám sát các hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, thăm dò khoáng sản.	28	02	60(giờ)	2 TC
61	MMD414	Giám đốc điều hành mỏ khoáng sản	Hiểu được các quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về khoáng sản và những quy định tại các văn bản pháp luật khác có liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản.	19	11	60(giờ)	2 TC
62	PMN101	Quản lý công	Kiến thức cơ bản về quản lý công, môi trường quản lý công, nhà quản lý công, các chức năng chủ yếu trong quản lý khu vực công, tạo môi trường và động cơ làm việc trong khu vực công, một số kỹ năng của nhà quản lý công, cải cách theo mô hình quản lý công mới.	24	06	60(giờ)	2 TC
63	GEI412	Tin học địa chất 1	Kiến thức ứng dụng CNTT trong công tác xây dựng, quản lý dữ liệu địa chất, các phần mềm cơ bản được sử dụng trong địa chất. Cách thức sử dụng phần mềm tin học địa chất như Mapinfo đồng thời nâng cao trình độ kiến thức tổng quan của sinh viên về GIS.	16	14	60(giờ)	2 TC
64	MRM431	Quản lý và phát triển di sản địa chất	Kiến thức cơ bản về các dạng di sản địa chất ở Việt Nam, các tài nguyên có liên quan trực tiếp với quá trình phát triển địa hình, quản lý và khai thác phát triển bền vững tài nguyên,...	21	09	60(giờ)	2 TC
65	MRM413	Quản lý tài	Kiến thức tổng quan về các loại hình	24	06	60(giờ)	2 TC

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
		nguyên khoáng sản	khoáng sản của Việt Nam, sự phân chia thành các nhóm khoáng sản khác nhau, ý nghĩa sử dụng của các nhóm khoáng sản đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, sự phát triển ngành khai khoáng trong tương lai.				
66	MMR413	Tài nguyên khoáng sản biển	Kiến thức về các khái niệm cơ bản, nguồn gốc hình thành, lịch sử phát triển, quy luật phân bố và các đặc điểm đặc trưng của các loại hình tài nguyên khoáng sản biển điển hình trên thế giới và ở khu vực biển Việt Nam.	20	10	60(giờ)	2 TC
67	MGE413	Địa chất khai thác mỏ	Kiến thức về các quá trình tạo khoáng, mối liên quan về nguồn gốc của quặng hóa với các quá trình magma, trầm tích, biến chất; giới thiệu một số loại hình mỏ đặc trưng ở Việt Nam và trên thế giới.	20	10	60(giờ)	2 TC
68	RMA414	Lập các báo cáo trong hoạt động khoáng sản	Nắm bắt được các thông tin văn bản pháp luật cơ bản được cập nhật gần đây nhất liên quan đến công tác lập báo cáo địa chất các hoạt động điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và hoạt động thăm dò khoáng sản.	26	04	60(giờ)	2 TC
69	FOM424	Cơ sở khai thác lộ thiên	Kiến thức cơ bản của phương pháp khai thác lộ thiên như việc xác định biên giới mỏ, hệ thống mở vỉa, hệ thống khai thác mỏ và các khâu công nghệ trong dây chuyền khai thác mỏ lộ thiên.	23	07	60(giờ)	2 TC
70	ĐCQT2525	Kỹ năng Xử lý thông tin Địa chất Khoáng sản	Kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, các hoạt động nội và ngoại nghiệp trong triển khai một dự án địa chất khoáng sản, tăng khả năng cạnh tranh trong công việc và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.	20	10	60(giờ)	2 TC
3. Kiến thức bổ trợ, tự chọn							
3.1. Kiến thức tự chọn							
71	MEC464	Kinh tế nguyên liệu khoáng	Kiến thức cơ bản, vai trò của nguyên liệu khoáng trong sự phát triển kinh tế - xã hội; KTNLK của từng dạng nguyên liệu (tính chất công dụng, các kiểu mỏ công nghiệp, tài nguyên - trữ lượng, khai thác, nhu cầu và giá cả trên thế giới và ở Việt Nam.	28	02	60(giờ)	2 TC
72	MRM413	Quản lý tài nguyên khoáng sản	Kiến thức tổng quan về các loại hình khoáng sản của Việt Nam, sự phân chia thành các nhóm khoáng sản khác nhau, ý nghĩa sử dụng của các nhóm khoáng sản đối với sự phát triển kinh tế - xã hội,	24	06	60(giờ)	2 TC

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			sự phát triển ngành khai khoáng trong tương lai.				
73	MIN424	Khai thác mỏ	Kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khai thác mỏ như: Xác định biên giới mỏ, hệ thống mỏ vỉa, hệ thống khai thác mỏ và các khâu công nghệ trong dây chuyền khai thác mỏ lộ thiên, các phương pháp phân chia ruộng mỏ, các phương pháp mỏ vỉa, các hệ thống và công nghệ khai thác hầm lò. Các phương pháp phân chia ruộng mỏ, các phương pháp mỏ vỉa, các hệ thống và công nghệ khai thác hầm lò.	23	7	60(giờ)	2 TC
74	FOM424	Cơ sở khai thác lộ thiên	Kiến thức cơ bản của phương pháp khai thác lộ thiên như việc xác định biên giới mỏ, hệ thống mỏ vỉa, hệ thống khai thác mỏ và các khâu công nghệ trong dây chuyền khai thác mỏ lộ thiên.	23	07	60(giờ)	2 TC
75	FUM424	Cơ sở khai thác hầm lò	Kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khai thác mỏ hầm lò: các phương pháp phân chia ruộng mỏ, các phương pháp mỏ vỉa, các hệ thống và công nghệ khai thác.	23	07	60(giờ)	2 TC
76	RSG453	Phân tích viễn thám trong nghiên cứu địa chất	Kiến thức tổng quan về viễn thám (khái niệm, nguyên lý cơ bản và cách phân loại viễn thám), giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về các thiết bị sử dụng trong hệ thống viễn thám như bộ cảm biến, tìm hiểu về một số vệ tinh viễn thám trên thế giới và ở Việt Nam.	12	18	60(giờ)	2 TC
77	GEI412	Tin học địa chất 1	Kiến thức ứng dụng CNTT trong công tác xây dựng, quản lý dữ liệu địa chất, các phần mềm cơ bản được sử dụng trong địa chất. Cách thức sử dụng phần mềm tin học địa chất như Mapinfo đồng thời nâng cao trình độ kiến thức tổng quan của sinh viên về GIS.	16	14	60(giờ)	2 TC
78	MRM431	Quản lý và phát triển di sản địa chất	Kiến thức cơ bản về các dạng di sản địa chất ở Việt Nam, các tài nguyên có liên quan trực tiếp với quá trình phát triển địa hình., quản lý và khai thác phát triển bền vững tài nguyên,...	21	09	60(giờ)	2 TC
3.2. Kiến thức bổ trợ							
79	EGTD301	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	Kiến thức cơ bản về các phép chiếu; thiết lập được đồ thức của các yếu tố hình học cơ bản: điểm, đường thẳng, mặt phẳng; thể hiện được giao tuyến giữa hai mặt trên đồ thức; nắm được những tiêu chuẩn trình bày bản vẽ kỹ	18	12	80(giờ)	2 TC

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			thuật, nêu được các phương pháp biểu diễn vật thể trên bản vẽ kỹ thuật.				
80	TME342	Cơ lý thuyết	Khái niệm cơ bản và các tiền đề về tĩnh học vật rắn. Hai hệ lực cơ bản; Hệ lực phẳng; Hệ lực không gian và ma sát. Mở đầu về động học; Hai chuyển động cơ bản.	15	15	60(giờ)	2 TC
81	SMA342	Sức bền vật liệu	Kiến thức cơ bản nhất về tính toán độ bền và độ cứng của thanh trong các trường hợp thanh chịu kéo, nén, thanh thẳng chịu uốn phẳng. Thanh chịu xoắn, thanh chịu lực phức tạp.	19	11	70(giờ)	2 TC
82	QGE474	Địa chất Đệ tứ	Khái niệm cơ bản, phương pháp nghiên cứu trầm tích Đệ tứ. Phân vùng và trình bày được một số đặc điểm chính của một số loại trầm tích Đệ tứ trên lãnh thổ Việt nam (tuổi, nguồn gốc...).	20	10	60(giờ)	2 TC
83	GEM444	Địa kiến tạo và sinh khoáng	Kiến thức về cấu trúc, chuyển động, biến dạng và về sự phát triển của vỏ Trái đất cũng như của manti trên hoặc vỏ kiến tạo trong môi quan hệ với sự phát triển chung của Trái đất và mối liên quan sự hình thành khoáng hóa.	27	03	60(giờ)	2 TC
84	SOF413	Cấu trúc trường quặng	Kiến thức về các cấu trúc địa chất, tác động của quá trình vận động của Trái đất liên quan đến sự hình thành quặng hóa. Mối liên quan giữa quặng hóa với các thành tạo địa chất. Các thể hệ thành tạo quặng, định hướng được sự phát triển của trường quặng trong không gian địa chất làm cơ sở cho công tác thăm dò sau này.	21	09	60(giờ)	2 TC
85	MRM413	Quản lý tài nguyên khoáng sản	Kiến thức tổng quan về các loại hình khoáng sản của Việt Nam, sự phân chia thành các nhóm khoáng sản khác nhau, ý nghĩa sử dụng của các nhóm khoáng sản đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, sự phát triển ngành khai khoáng trong tương lai.	24	06	60(giờ)	2 TC
86	AMI434	Thẩm định các dự án đầu tư khoáng sản	Kiến thức cơ bản về công tác thẩm định các dự án đầu tư khoáng sản và những vấn đề liên quan đến công tác quản lý điều hành nhà nước về khoáng sản, những kiến thức về các phương pháp phân tích kinh tế kỹ thuật, phương pháp phân tích hệ thống trong quy hoạch và quản lý tài nguyên khoáng sản.	26	04	90(giờ)	2 TC
87	LMA413	Các bộ luật liên quan đến hoạt động	Những nội dung cơ bản nhất về các bộ Luật liên quan đến Khoáng sản, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khoáng	19	11	60(giờ)	2 TC

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
		khoáng sản	sản của Việt Nam trong hoạt động khoáng sản.				
Tổng cộng:							132 TC

Ghi chú: (*) Các học phần đề xuất giảng dạy bằng tiếng Anh

6.3. Dự kiến phân bổ số học phần theo học kỳ (học đúng tiến độ)

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	38								
1.1	Lý luận chính trị	10								
1.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	LTML2101	2							
2.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	LTML2102		3						
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTTT2101			2					
4.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	LTĐL2101				3				
1.2	Khoa học xã hội	4								
5.	Pháp luật đại cương	LTPL2101			2					
6.	Kỹ năng mềm	KTQU2151	2							
1.3	Ngoại ngữ	8								
7.	Tiếng Anh 1	NNTA2101	3							
8.	Tiếng Anh 2	NNTA2102		3						
9.	Tiếng Anh 3	NNTA2103			2					
1.4	Khoa học tự nhiên - Tin học	16								
10.	Đại số	KĐTO2103	3							
11.	Giải tích 1	KĐTO2104	2							
12.	Giải tích 2	KĐTO2105		2						
13.	Vật lý đại cương	KĐVL2101		3						
14.	Tin học đại cương	CTKH2151	2							
15.	Xác suất thống kê	KĐTO2106				2				
16.	Hóa học đại cương	KĐHO2101		2						
1.5	Giáo dục thể chất		x	x	x	x				
1.6	Giáo dục quốc phòng-an ninh	165 tiết								
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	94								
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	28								
17.	Địa chất đại cương	GEO301		3						
18.	Thực tập địa chất đại cương ngoài trời	FGE412			2					
19.	Trắc địa cơ sở	BSP301			2					
20.	Địa vật lý đại cương	GGE413				2				
21.	Tinh thể - Khoáng vật học đại cương - Thực tập	CMP412			3					
22.	Cơ sở địa chất thủy văn - Địa chất công trình	FHE412				2				

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
23.	Thạch học	PTR422				3				
24.	Thực hành thạch học	PPE412				2				
25.	Địa hóa môi trường	EGE413					2			
26.	Kỹ thuật khoan	DTE413					2			
27.	Tiếng Anh chuyên ngành	SEN413						3		
28.	Phương pháp viễn thám - GIS trong địa chất	RSG423					2			
2.2	Kiến thức ngành	16								
29.	Địa chất cấu tạo và đo vẽ bản đồ địa chất	SGM412			3					
30.	Thực tập địa chất cấu tạo và đo vẽ bản đồ địa chất	PSG412				2				
31.	Địa chất các mỏ khoáng	GMD423					3			
32.	Phương pháp đánh giá kinh tế địa chất tài nguyên khoáng	MGR434							3	
33.	Bảo vệ môi trường trong hoạt động khoáng sản	EPM414						2		
34.	Tài nguyên khoáng sản Việt Nam	MRV413						3		
2.3	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp	13								
35.	Thực tập sản xuất	PRP414							3	
36.	Thực tập tốt nghiệp	GRP424								4
37.	Đồ án tốt nghiệp	GRE429								6
2.4	Các học phần thay thế Đồ án tốt nghiệp									
38.	Cấu trúc trường quặng	SOF413								2
39.	Địa kiến tạo và sinh khoáng	GEM444								2
40.	Thẩm định các dự án đầu tư Khoáng sản	AMI434								2
2.5	Kiến thức tự chọn chuyên ngành	37								
2.5.1	Chuyên ngành Địa chất khai thác mỏ	37								
41.	Lịch sử tiến hóa trái đất	EHE454							3	
42.	Địa mạo	GEM412						2		
43.	Phương pháp tìm kiếm các mỏ khoáng sản rắn	MPS463					3			
44.	Phương pháp thăm dò mỏ	MEM463						3		
45.	Toán địa chất	GMA463						2		
46.	Địa chất Việt Nam	GEV414							3	
47.	Địa chất biển	MAG453					2			
48.	Địa chất khai thác mỏ	MGE453						3		
49.	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	EGTD301			2					
50.	Cơ lý thuyết	TME342				2				
51.	Sức bền vật liệu	SMA342				2				
52.	Kinh tế nguyên liệu khoáng	MEC464							2	
53.	Địa chất Đệ tứ	QGE474						2		
54.	Khai thác mỏ	MIN424							2	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
55.	Tin học địa chất 1	GEI412					2			
56.	Kỹ năng Xử lý thông tin Địa chất Khoáng sản	ĐCQT2525							2	
2.5.2	<i>Chuyên ngành quản lý tài nguyên khoáng sản</i>	37								
57.	Phương pháp tìm kiếm và thăm dò các mỏ khoáng sản	MPE423					3			
58.	Khai thác mỏ	MIN424						3		
59.	Tuyển khoáng	MIP413						2		
60.	Luyện kim	MTA413						3		
61.	Pháp luật về khoáng sản	MLE424							2	
62.	Cấp phép trong hoạt động khoáng sản	ILM414							2	
63.	Chủ nhiệm đề án địa chất	GPM414							2	
64.	Giám đốc điều hành mỏ khoáng sản	MMD414							2	
65.	Quản lý công	PMN101			2					
66.	Tin học địa chất 1	GEI412				2				
67.	Quản lý và phát triển di sản địa chất	MRM431					2			
68.	Quản lý tài nguyên khoáng sản	MRM413				2				
69.	Tài nguyên khoáng sản biên	MMR413						2		
70.	Địa chất khai thác mỏ	MGE413						2		
71.	Lập các báo cáo trong hoạt động khoáng sản	RMA414							2	
72.	Cơ sở khai thác lộ thiên	FOM424					2			
73.	Kỹ năng Xử lý thông tin Địa chất Khoáng sản	ĐCQT2525							2	
3	Kiến thức bổ trợ, tự chọn									
3.1	Kiến thức tự chọn									
74.	Kinh tế nguyên liệu khoáng	MEC464	2/4							
75.	Quản lý tài nguyên khoáng sản	MRM413								
76.	Khai thác mỏ	MIN424	2/6							
77.	Cơ sở khai thác lộ thiên	FOM424								
78.	Cơ sở khai thác hầm lò	FUM424								
79.	Phân tích viển thám trong nghiên cứu địa chất	RSG453	4/6							
80.	Tin học địa chất 1	GEI412								
81.	Quản lý và phát triển di sản địa chất	MRM431								
3.2	Kiến thức bổ trợ		6/18							
82.	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	EGTD301								
83.	Cơ lý thuyết	TME342								
84.	Sức bền vật liệu	SMA342								
85.	Địa chất Đệ tứ	QGE474								
86.	Địa kiến tạo và sinh khoáng	GEM444								
87.	Cấu trúc trường quặng	SOF413								
88.	Quản lý tài nguyên khoáng sản	MRM413								
89.	Thẩm định các dự án đầu tư khoáng sản	AMI434								

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ										
			1	2	3	4	5	6	7	8			
90.	Các bộ luật liên quan đến hoạt động khoáng sản	LMA413											
Tổng cộng (**): 132			14	16	18	18	18	20	18	10			

Ghi chú: (**) Không kể GDTC và GDQP-AN

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 50÷80 giờ thực tập, tiểu luận, bài tập lớn hoặc đề án, khoá luận tốt nghiệp.

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định.

Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ).

Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

Lưu ý khi sắp xếp lịch học thực hành, thực tập giữa các học phần trong cùng một học kỳ phải so le nhau, tránh chồng chéo.

IX. NGÀNH KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA – BẢN ĐỒ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1.1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ**
- Tiếng Anh: **Technical Surveying and Mapping**

- Trình độ đào tạo: **Đại học**

- Ngành đào tạo: **Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ**

- Thời gian đào tạo: **4 năm**

- Loại hình đào tạo: **Chính quy**

- Mã số: **7520503**

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp

- Tiếng Việt: **Kỹ sư Trắc địa – Bản đồ**
- Tiếng Anh: **Surveying and Mapping Engineering**

1.2 Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung:

Đào tạo kỹ sư ngành Trắc địa - Bản đồ ở bậc đại học có kiến thức và kỹ năng, có đủ năng lực và trình độ để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn; có năng lực dẫn dắt chuyên môn về Trắc địa - Bản đồ để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền; đặc biệt là các vấn đề trong lĩnh vực tài nguyên môi trường; Có phẩm chất chính trị, ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm công dân.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực Trắc địa - Bản đồ; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp trong thu thập, xử lý, quản lý, khai thác dữ liệu thông tin địa lý; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực Trắc địa - Bản đồ để phát triển kiến thức mới nhằm giám sát tốt tài nguyên và môi trường;

+ Có kiến thức để có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực Trắc địa - Bản đồ.

+ Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành Trắc địa - Bản đồ trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học và công nghệ tin học, công nghệ điện tử, công nghệ truyền thông, công nghệ vũ trụ,... để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực Trắc địa - Bản đồ; có năng lực dẫn dắt chuyên môn về Trắc địa - Bản đồ để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền; đặc biệt là các vấn đề trong lĩnh vực tài nguyên môi trường; Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành Trắc địa - Bản đồ; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn Trắc địa - Bản đồ.

+ Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực Trắc địa - Bản đồ; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch,

điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực Trắc địa Bản đồ ở quy mô trung bình.

+ Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm công dân; có khả năng tìm việc làm, có sức khỏe phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước.

+ Có đủ khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

2. Chuẩn đầu ra

2.1.1 Kiến thức Đại cương:

Nhận thức được những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước và công tác An ninh - Quốc phòng; Có kiến thức về toán học, vật lý làm nền tảng để học tập các môn cơ sở ngành và chuyên ngành.

2.1.2 Kiến thức Cơ sở ngành:

Làm chủ được các kiến thức cơ bản về trắc địa cao cấp và cơ sở, lý thuyết sai số, bản đồ, đo ảnh; viễn thám, GIS, địa chính, trắc địa công trình để học các môn chuyên ngành, nghiên cứu chuyên sâu, tiếp cận dễ dàng với công nghệ mới.

2.1.3 Kiến thức Chuyên ngành:

Áp dụng được các kiến thức chuyên ngành để: Thiết lập hệ quy chiếu trắc địa; xác định hình dạng, kích thước và thể trọng trường của Trái đất; Đo vẽ thành lập bản đồ địa hình, địa chính; xây dựng cơ sở dữ liệu của quản lý đất đai, thu thập và xử lý số liệu biến đổi khí hậu, môi trường, xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản và biển, hải đảo.

Khảo sát, bố trí, đo vẽ hoàn công và quan trắc biến dạng công trình; sử dụng nguồn tư liệu đo đạc trực tiếp, ảnh viễn thám và GIS để xây dựng, khai thác cơ sở dữ liệu địa lý, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý trong bảy lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các lĩnh vực khác;

2.1.4 Kiến thức thực tập và tốt nghiệp:

Thực hiện được các công việc sau: Sử dụng tốt các máy đo trong ngành Trắc địa - Bản đồ để đo đạc thành lập bản đồ, bình đồ, mặt cắt, khảo sát và bố trí công trình, đo vẽ hoàn công và quan trắc chuyển dịch biến dạng công trình; sử dụng tốt các phần mềm chuyên ngành để xây dựng cơ sở dữ liệu, biên tập bản đồ, chuyển đổi tọa độ; Xử lý ảnh viễn thám và dùng GIS để giải quyết các nhiệm vụ chuyên ngành; đề xuất phương án và triển khai thi công các nhiệm vụ ngành kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ.

2.1.5 Kiến thức Ngoại ngữ và Tin học:

Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ

Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh khi đạt 1 trong các chứng chỉ tương đương từ A2 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
A2	3.5	400	400	96	40	45 – 64 PET 70 – 89 KET	2

Đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tương đương do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch; Sử dụng được Internet và một số phần mềm chuyên ngành.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng nghề nghiệp:

- Có kỹ năng đo đạc và xử lý số liệu trong lĩnh vực Trắc địa - Bản đồ; Kỹ năng xử lý ảnh viễn thám và sử dụng công nghệ GIS, kỹ năng sử dụng các phần mềm chuyên ngành, kỹ năng tổ chức triển khai các nhiệm vụ của ngành kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ; xây dựng cơ sở dữ liệu của quản lý đất đai, môi trường, biến đổi khí hậu, địa chất khoáng sản, biển và hải đảo.

- Có khả năng tích lũy kinh nghiệm để sáng tạo trong chuyên môn; Có khả năng vận dụng kiến thức cơ sở và chuyên ngành để giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn.

2.2.2 Kỹ năng mềm:

Kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm: Có khả năng tự giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công việc hoặc phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác và hỗ trợ nhau để đạt đến mục tiêu đã đặt ra; *Kỹ năng quản lý và lãnh đạo:* Sáng tạo trong quản lý và tổ chức lãnh đạo trong quá trình học tập, nghiên cứu khoa học, thực tế thiên nhiên và thực tập tốt nghiệp; *Kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ:* Có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh; *Kỹ năng tìm việc làm:* Có khả năng tự tìm kiếm thông tin về việc làm, chuẩn bị hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn nhà tuyển dụng; Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng.

2.3. Phẩm chất đạo đức

2.3.1 Phẩm chất đạo đức cá nhân

Có ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công việc, chấp hành sự phân công của lãnh đạo; Khiêm tốn, ham học hỏi; Tôn trọng mọi người, sống hòa đồng với tập thể, có tinh thần tương thân tương ái, sẵn sàng giúp đỡ đồng nghiệp và giữ gìn đoàn kết trong đơn vị.

2.3.2 Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

Có tính kiên trì, trung thực và ý thức kỷ luật; nghiêm túc chấp hành quy định về an toàn lao động; tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn, quy phạm của ngành trong quá trình làm việc, luôn nỗ lực học hỏi để nâng cao trình độ chuyên môn.

2.3.3 Phẩm chất đạo đức xã hội

Chấp hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật, các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước, có cuộc sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng; chấp hành tốt nội quy, quy chế của nơi làm việc; Thể hiện văn minh, lịch sự trong giao tiếp, ứng xử và trang phục phù hợp; Có tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình, biết đấu tranh bảo vệ lẽ phải; Có ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường.

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 132 TC

4. Đối tượng đào tạo, tiêu chí tuyển sinh:

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đạt điểm chuẩn tuyển sinh theo quy định của Nhà trường.

- Tiêu chí tuyển sinh: Theo quy chế của Bộ Giáo dục Đào tạo; của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội theo từng năm.

4. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

6. Nội dung chương trình

6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	132
Trong đó:	
- Khối kiến thức Giáo dục đại cương (Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN)	36
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>(34)</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>(02)</i>
- Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	96
• Kiến thức cơ sở ngành	29
• Kiến thức ngành	55
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>(43)</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>(12)</i>
• Kiến thức thực tập và đồ án tốt nghiệp	12

6.2. Chương trình đào tạo

Ký hiệu: - LT: Lý thuyết

- TL, TH, TT: Thảo luận, thực hành, thực tập

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương			
I.1	Lý luận chính trị		10	
LTML2101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Sinh viên cần đạt được các nội dung: khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học cũng như nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, bao gồm: Chủ nghĩa duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	22/8/60	
LTML2102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Sinh viên cần đạt được các nội dung: ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội khoa học và khái quát về hiện thực và triển vọng của chủ nghĩa xã hội.	32/13/90	LTML2101
LTĐL2101	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	viên cần đạt được các nội dung: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); Đường lối công nghiệp hóa; Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; Đường lối xây dựng văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; Đường lối đối ngoại	32/13/90	LTML2102
LTTT2101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về sáu vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, đó là: Dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về vấn đề đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân, về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.	20/10/60	LTML2101
I.2	Khoa học xã hội		4	
LTPL2101	Pháp luật đại cương	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Hiểu được những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước, pháp luật nói chung và nội dung cơ bản nhất của một số	20/10/60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam. So sánh một số chế định pháp luật trong các ngành luật khác nhau.		
KTQU2151	Kỹ năng mềm	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tìm kiếm việc làm	20/10/60	
I.3	Ngoại ngữ		8	
NNTA2101	Tiếng Anh 1	Về kiến thức: <i>Ngữ âm</i> : Sinh viên có thể phát âm được rõ ràng dù vẫn còn nhiều ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và thường cần thương lượng để người tham gia hội thoại có thể hiểu. <i>Ngữ pháp</i> : Có vốn kiến thức cơ bản về cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày như thông tin cá nhân, thói quen, nhu cầu, sở thích, hỏi đáp về những thông tin đơn giản. <i>Từ vựng</i> : Có vốn từ đủ để tiến hành những giao tiếp đơn giản hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc. Về kỹ năng: <i>Kỹ năng đọc</i> : Hiểu được những đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc được diễn đạt bằng ngôn ngữ hàng ngày. <i>Kỹ năng nghe</i> : Nghe những cụm từ, những cách diễn đạt liên quan đến cuộc sống hàng ngày khi chúng được nói một cách rõ ràng chậm rãi. <i>Kỹ năng nói</i> : Giao tiếp được trong những tình huống đơn giản. Thực hiện các chức năng ngôn ngữ hội thoại để thiết lập các mối quan hệ xã hội như chào hỏi, giới thiệu cảm ơn, xin lỗi. <i>Kỹ năng viết</i> : Viết các tin nhắn đơn giản, một bức thư ngắn.... Viết các cụm từ, các câu đơn giản sử dụng từ nối	8/37/90	
NNTA2102	Tiếng Anh 2	Về kiến thức: <i>Ngữ âm</i> : Sinh viên có thể phát âm được rõ ràng dù vẫn còn ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, tuy nhiên tần suất thương lượng để người tham gia hội thoại có thể hiểu đã không còn nhiều. <i>Ngữ pháp</i> : Vốn kiến thức cơ bản về cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày như thông tin cá nhân, thói quen, nhu cầu, sở thích, hỏi đáp về những thông tin đơn giản được củng cố vững chắc và bước đầu đã có sự nâng cao. <i>Từ vựng</i> : Có vốn từ đủ để tiến hành những giao tiếp hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc. Về kỹ năng: <i>Kỹ năng đọc</i> : Hiểu được những đoạn văn có độ dài trung bình về các chủ đề quen thuộc được diễn đạt bằng ngôn ngữ hàng ngày. <i>Kỹ năng nghe</i> : Nghe được khi chủ đề mà người khác đang thảo luận là chủ đề quen thuộc và tốc độ nói của người nói không quá nhanh. Hiểu được nội dung chính trong các thông báo hay chỉ dẫn đơn giản. <i>Kỹ năng nói</i> :	5/20/90	NNTA2101

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		Giao tiếp được trong những tình huống cố định và hiểu được những hội thoại ngắn về những chủ đề gần gũi với sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết. <i>Kỹ năng viết:</i> Viết được các tin nhắn có độ dài trung bình. Viết được về những chủ đề quen thuộc, gần gũi như tả người, nơi chốn.		
NNTA2103	Tiếng Anh 3	Về kiến thức ngôn ngữ: <i>Ngữ âm:</i> Sinh viên có thể phát âm rõ ràng theo hướng dẫn và tự tin hơn trong các hội thoại có hướng dẫn trong và ngoài lớp. <i>Ngữ pháp:</i> Có vốn kiến thức cơ bản và nâng cao về cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày <i>Từ vựng:</i> Có vốn từ đủ để tiến hành những giao tiếp cơ bản và nâng cao hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc. Về các kỹ năng ngôn ngữ: <i>Kỹ năng đọc:</i> - Đọc hiểu các đoạn văn có độ dài trung bình, bước đầu có độ khó. Rèn luyện kỹ năng đọc lướt nhanh để lấy thông tin chính cho các bài tập đọc hiểu. - Đọc lướt các văn bản dài để xác định các thông tin cần tìm, thu thập thông tin từ nhiều phần của một văn bản, hay từ nhiều văn bản khác nhau nhằm hoàn thành các nhiệm vụ cụ thể trong bài đọc. - Xác định được các kết luận chính được chỉ rõ ra trong các bài báo hay đoạn văn. <i>Kỹ năng nói:</i> - Giao tiếp được trong những tình huống cơ bản và hiểu được những hội thoại với những chủ đề trong giao tiếp cơ bản và nâng cao <i>Kỹ năng viết:</i> Viết được những đoạn văn có độ dài trung bình với sự ứng dụng linh hoạt đa dạng các kiểu câu cơ bản và nâng cao <i>Kỹ năng nghe:</i> - Nghe được chủ đề mà người khác đang thảo luận khi họ nói một cách trôi chảy. Hiểu và diễn đạt lại được nội dung chính trong các hội thoại hoặc các cuộc thảo luận.	6/24/60	NNTA2102
I.4	Khoa học tự nhiên – Tin học		14	
<i>Bắt buộc</i>			<i>12</i>	
KĐTO2103	Đại số	Ma trận, Định thức, Hệ phương trình tuyến tính. Không gian vectơ, dạng toàn phương. Các mặt bậc hai.	27/18/90	
KĐTO2104	Giải tích 1	Các kiến thức cơ bản về hàm số một biến số. Hàm số nhiều biến số. Cực trị của hàm số nhiều biến số.	18/12/60	
KĐTO2105	Giải tích 2	Kiến thức cơ bản về giải tích toán học với các kiến thức về tích phân 2 lớp, tích phân 3 lớp, tích phân đường, phương trình vi phân cấp 1, phương trình vi phân cấp 2.	19/11/60	KĐTO2104

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
KĐVL2101	Vật lý đại cương	<p>Sinh viên có được kiến thức cơ bản của môn Vật lý học như: về kiến thức:</p> <p>+ Sự chuyển động của chất điểm, hệ chất điểm, cơ năng, vật rắn, chất lỏng lý tưởng và chất lỏng thực... (chương 1,2,3,4).</p> <p>+ Nghiên cứu các liên hệ giữa nhiệt lượng và các dạng năng lượng khác trong phần nhiệt học như: khí lý tưởng, khí thực, nguyên lý I, II nhiệt động lực học, Entropi... (chương 5).</p> <p>+ Phần Điện – từ học để giải thích và ứng dụng về điện học và từ học như: các điện tích điểm, các cường độ điện trường, từ trường, các định luật định lý về điện và từ...(chương 6,7,8).</p> <p>+ Phần Quang học như: quang học hình và quang học sóng, bức xạ nhiệt, thuyết Photon, bức xạ cảm ứng... (chương 9,10).</p> <p>+ Phần vật lý lượng tử như: lưỡng tính sóng hạt, hệ thức bất định, giếng thế năng, hiệu ứng xuyên hầm...(chương 11).</p> <p>- Về kỹ năng: Rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng làm bài tập, semina... và biết áp dụng trong các lĩnh vực khoa học khác nhau.</p> <p>- Về đạo đức nghề nghiệp: rèn luyện cho sinh viên tính tự chủ động trong học tập và nghiên cứu, tự chủ động tìm tòi các tài liệu phục vụ và ứng dụng vào ngành nghề cụ thể.</p>	30/15/90	
CTKH2151	Tin học đại cương	Nội dung học phần bao gồm: một số kiến thức đại cương về tin học; một số hệ điều hành thông dụng và các chương trình ứng dụng MS Word, Excel và Powerpoint.	20/10/60	
<i>Tự chọn</i>			2/4	
KĐTO2107	Phương pháp tính	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản một số phương pháp giải gần đúng trên dữ liệu số.	18/12/60	
KĐTO2106	Xác suất thống kê	Các kiến thức về biến cố ngẫu nhiên và xác suất (các khái niệm cơ bản về xác suất, tính chất, công thức tính xác suất); Đại lượng ngẫu nhiên (khái niệm đại lượng ngẫu nhiên, quy luật phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên, các tham số đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên và một số quy luật phân phối thông dụng); lý thuyết mẫu (khái niệm mẫu, các số đặc trưng mẫu và bài toán ước lượng tham số).	15/15/60	KĐTO2105
Giáo dục thể chất				
Giáo dục quốc phòng-an ninh				

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			
II.1	Kiến thức cơ sở ngành		31	
TBTĐ2301	Trắc địa cơ sở	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về hình dạng, kích thước trái đất, ảnh hưởng của độ cong trái đất đến kết quả đo trắc địa. Kiến thức về bình đồ, bản đồ và mặt cắt địa hình. Các hệ tọa độ dùng trong trắc địa, các mặt thủy chuẩn, góc phương vị, hai bài toán trắc địa. Các kiến thức về máy kinh vĩ, máy thủy chuẩn, máy toàn đạc điện tử. Phương pháp đo góc, đo khoảng cách, đo chênh cao, tính toán số đo góc, đo thủy chuẩn, các nguồn sai số ảnh hưởng đến đo góc, đo cạnh, đo chênh cao. Các kiến thức cơ bản về lưới không chế trắc địa. Mật độ điểm không chế, ước tính độ chính xác cần thiết cho từng cấp lưới. Thiết kế, đo đạc, tính toán bình sai lưới tam giác và lưới đường chuyền cấp 1, cấp 2, lưới không chế đo vẽ. Thiết kế, đo đạc và tính toán bình sai lưới thủy chuẩn hạng III, hạng IV và kỹ thuật. Thành lập bản đồ địa bình bằng phương pháp toàn đạc, phương pháp GNSS	37/23/120	
TBTĐ2302	Lý thuyết sai số	Nội dung học phần bao gồm: Các kiến thức về lý thuyết xác suất phục vụ cho việc xử lý số liệu trắc địa. Các kiến thức cơ bản về lý thuyết sai số: Sai số đo, cách kiểm tra kết quả đo, các tiêu chuẩn đánh giá độ chính xác, sai số trung phương của hàm, trọng số, nguyên lý số bình phương nhỏ nhất, đánh giá độ chính xác dãy trị đo nhiều lần cùng một đại lượng; Giới thiệu sơ lược về các dạng bình sai cơ bản trong xử lý số liệu trắc địa, như: bình sai gián tiếp, bình sai điều kiện.	31/14/90	KĐTO2103
TBAB2301	Cơ sở bản đồ	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về bản đồ học và bản đồ, cơ sở toán học, công tác trình bày và sử dụng của các loại bản đồ (theo công nghệ truyền thống và hiện đại), phương pháp thành lập và hiện chỉnh bản đồ, những kiến thức về bản đồ số và ứng dụng phần mềm chuyên dụng trong thành lập bản đồ.	21/39/120	TBTĐ2301
TBAB2302	Hệ thống tin địa lý	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về khái niệm, các thành phần và chức năng cơ bản của GIS; cấu trúc CSDL và mô hình số độ cao; giới thiệu về quy trình và các bước xây dựng CSDL địa lý; các phép phân tích dữ liệu địa lý để từ đó vận dụng các bài toán phân tích không gian của hệ thống thông tin địa lý vào nhiệm vụ cụ thể. Đồng thời cũng giới thiệu về một số phần mềm GIS hiện	24/21/90	TBAB2301

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		nay đang sử dụng ở Việt Nam (phần mềm Mapinfo, phần mềm ArcGIS...).		
TBTC2301	Trắc địa cao cấp đại cương	Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức về vai trò, nhiệm vụ, cấu trúc và nội dung của Trắc địa cao cấp; Khái niệm về trọng trường và hình dạng trái đất; Đo và xử lý số liệu trọng lực; Các loại ellipsoid; lựa chọn định vị ellipsoid thực dụng, tính chuyển tọa độ giữa các hệ tọa độ, các hệ tọa độ dùng ở Việt Nam; mạng lưới trắc địa cơ bản.	50/10/120	TBTĐ2302
TBAB2303	Cơ sở viễn thám	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản viễn thám, bao gồm các nguyên lý cơ bản của kỹ thuật viễn thám; các công đoạn trong quy trình giải đoán và xử lý ảnh viễn thám; các thuật toán nhằm xử lý của các loại ảnh (ảnh hàng không, ảnh vệ tinh), tăng cường chất lượng ảnh, chuyển đổi ảnh viễn thám và các thuật toán phân loại tự động có giám định và không giám định.	45/15/120	TBTĐ2302 KĐVL2101
TBTC2302	Cơ sở trắc địa công trình	Nội dung học phần bao gồm: Khái niệm, đặc điểm, vai trò của trắc địa công trình; Lưới khống chế mặt bằng trắc địa công trình; Lưới khống chế độ cao trắc địa công trình; Đo vẽ địa hình – công trình tỷ lệ lớn; Bố trí công trình; Quan trắc chuyển dịch biến dạng công trình.	30/15/90	TBTĐ2301
TBTĐ2303	Thực tập trắc địa cơ sở	Nội dung học phần: sinh viên thực tập thành lập bản đồ địa hình, địa chính tỷ lệ lớn bằng phương pháp đo trực tiếp ngoài thực địa theo công nghệ truyền thống và hiện đại; Thành lập bộ hồ sơ địa chính.	2/33/70	TBAB2301
Kiến thức ngành			55	
Bắt buộc			43	
TBTC2300	Kỹ năng tìm kiếm việc làm ngành Trắc địa Bản đồ	Môn học cung cấp cho người học nội dung phân biệt kỹ năng mềm với kỹ năng sống, kỹ năng cứng; kỹ năng đánh giá năng lực bản thân và mục tiêu nghề nghiệp; kỹ năng tìm kiếm cơ hội việc làm; kỹ năng chuẩn bị hồ sơ xin việc; kỹ năng phỏng vấn tuyển dụng; kỹ năng thương lượng về chế độ đãi ngộ; kỹ năng chuẩn bị cho công việc mới, kỹ năng quản lý tài chính cá nhân; kỹ năng tìm việc theo vị trí việc làm (nghiên cứu viên, quản lý, kỹ sư ứng dụng).	16.5/11.5/60	
TBTĐ2504	Xử lý số liệu trắc địa	Nội dung học phần bao gồm: các phương pháp bình sai dựa trên nguyên lý số bình phương nhỏ nhất: bình sai gián tiếp, bình sai điều kiện, bình sai tự do; Ứng dụng các phần mềm bình sai lưới khống chế mặt bằng và độ cao; Phương pháp xấp xỉ hàm và	30/30/120	TBTĐ2302

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		các ứng dụng; Phương pháp nội suy và các ứng dụng		
TBTC2503	Định vị vệ tinh (*)	Nội dung học phần bao gồm: Khái lược về lịch sử phát triển của môn học định vị vệ tinh; Các bài toán định vị và các nguyên lý định vị vệ tinh; Các phương pháp quan sát vệ tinh nhân tạo; Kiến thức về các hệ tọa độ, các hệ thống thời gian sử dụng trong định vị vệ tinh và mối liên hệ giữa chúng; Lý thuyết chuyển động của vệ tinh, các yếu tố quỹ đạo vệ tinh; Các nguyên nhân gây nhiễu quỹ đạo và các công thức tính toán tọa độ vệ tinh; cấu trúc và những đặc điểm của hệ thống GPS; Máy thu GPS và phân loại máy thu GPS; Các trị đo khoảng cách giả, trị đo pha sóng tải và các nguyên lý định vị dựa trên các trị đo đó; hệ thống định vị toàn cầu GLONASS, hệ thống GALILEO, hệ thống COMPASS/Beidou; Các hệ thống GNSS và ứng dụng của GNSS trong trắc địa và quản lý tài nguyên môi trường như; Các ứng dụng xây dựng lưới không chế trắc địa 3D,...	30/15/90	TBTC2301
TBTC2504	Trắc địa công trình dân dụng - công nghiệp	Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức về công tác trắc địa trong quy hoạch hạ tầng khu công nghiệp; Bố trí công trình công nghiệp; Công tác trắc địa trong quy hoạch thành phố, xây dựng nhà cao tầng và trong thi công công trình độ chính xác cao	21/9/60	TBTC2302
TBTC2505	Trắc địa công trình giao thông - thủy lợi	Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức về công tác trắc địa trong khảo sát thiết kế công trình thủy lợi; trong xây dựng công trình đầu mối thủy lợi; trong thi công cầu, đường bộ và xây dựng đường bộ.	35/10/90	TBTC2302
TBAB2504	Cơ sở dữ liệu địa lý	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về tổng quan Cơ sở dữ liệu địa lý; mô hình dữ liệu địa lý (Các mô hình dữ liệu không gian hướng đối tượng, Mô hình đối tượng dữ liệu địa lý 2 chiều, 3 chiều và mô hình mạng); Tổ chức và quản lý dữ liệu địa lý (các phương pháp tổ chức và quản lý các tệp dữ liệu, liên kết dữ liệu phi không gian và dữ liệu không gian), Kỹ thuật đánh chỉ mục dữ liệu không gian (đánh chỉ mục không gian dạng lưới đơn giản, dạng cấu trúc cây nhị phân, dạng cây, cây tứ phân), Tìm kiếm và truy vấn dữ liệu địa lý, Chuẩn hóa và chia sẻ dữ liệu.	30/15/90	TBAB2302 TBAB2303
TBAB2505	Xử lý ảnh viễn thám	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về quy trình kỹ thuật xử lý ảnh viễn thám; Hiệu chỉnh hình học và hiệu chỉnh bức xạ ảnh; Các thuật toán tăng cường chất lượng ảnh, khôi phục, nhận	30/15/120	TBAB2303

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		dạng và nén dữ liệu ảnh. Ngoài ra còn giới thiệu những công đoạn cơ bản về quá trình phân tích ảnh như: Trích chọn các đặc trưng của ảnh, phân đoạn ảnh và phân loại, giải thích		
TBTC2506	Trắc địa lý thuyết	Nội dung học phần bao gồm: Thế trọng trường và hình dạng trái đất; Các đặc trưng của thế trọng trường trái đất; Các phương pháp quy chuyển trị đo trắc địa; Các hệ thống độ cao; Elipsoid thực dụng và định vị Ellipsoid; Ứng dụng GPS đo cao; Thiết lập số liệu trắc địa gốc quốc gia.	22/8/60	TBTC2301
TBTC2507	Trắc địa biển	Nội dung học phần bao gồm: Những nguyên lý cơ bản về định vị trên biển theo công nghệ truyền thống và hiện đại; Xác định độ cao, độ sâu khi đo vẽ địa hình trên biển hoặc xây dựng công trình trên biển. Phương pháp hồi âm và không hồi âm. Kỹ thuật đo sâu hồi âm đa tia, đơn tia, Sonar. Kỹ thuật đo sâu không hồi âm bằng vệ tinh hoặc máy bay. Các kỹ thuật cơ học đo sâu đơn giản; xác định hiện tượng thủy triều tại khu vực quan trắc; phương pháp xác định thủy triều tại các trạm nghiệm triều; vai trò và ý nghĩa của việc quan trắc triều trong trắc địa biển. phương pháp lấy mẫu chất đáy, lấy mẫu nước biển, đánh giá và phân loại; Quy trình kiểm định các phương pháp đo sâu và xác định vị trí trên biển; Thành lập bản đồ địa hình đáy biển, hải đồ bằng các phương pháp truyền thống và viễn thám. Xây dựng các công trình trên biển bằng các công nghệ truyền thống, hiện đại.	30/00/90	TBTĐ2302 TBTC2503
NNTA2104	Tiếng Anh chuyên ngành	Nội dung học phần bao gồm: Kiến thức chung về địa tin học (khái niệm, lập kế hoạch đo đạc, phương pháp đo đạc, phương pháp số bình phương nhỏ nhất, Elipsoid tham khảo và các phép chiếu); Các công nghệ mới trong kỹ thuật địa tin học: GPS và ứng dụng, GIS, DEM, trắc địa ảnh, viễn thám; Trao đổi học thuật với các tổ chức khoa học trái đất quốc tế, một số tạp chí địa tin học uy tín và các công ty cung cấp các thiết bị đo đạc; Kỹ thuật phiên dịch và viết bài tiếng Anh: phương pháp diễn đạt các công thức toán học đơn giản, phương pháp viết bài báo tiếng Anh và kỹ thuật dịch thuật cho tiếng Anh chuyên ngành.	27/3/60	TBAB2301
TBTC2508	Thực tập trắc địa công trình	Nội dung học phần bao gồm: Thực hành bố trí công trình dân dụng – công nghiệp; bố trí tâm trụ, mô cầu; bố trí tuyến đường ô tô trên thực địa; bố trí công trình hầm; đo đạc trong quan trắc chuyển dịch, biến dạng công trình.	60/120	TBTC2504 TBTC2505

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
TBAB2506	Thực hành GIS	Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức về xây dựng và triển khai các nhiệm vụ, các văn bản luật pháp luật liên quan đến ngành Trắc địa – Bản đồ, nghiên cứu về nội dung và phương pháp lập báo cáo về phương án kỹ thuật và dự toán kinh tế. Các kiến thức về dự án, các giai đoạn của dự án, kế hoạch và thực hiện dự án. Các kiến thức về quản lý dự án đo đạc bản đồ bao gồm quản lý thời gian và nguồn lực, quản lý chi phí và chất lượng.	45/90	TBTĐ2303 TBTC2503 TBAB2505 TBAB2301
TBTĐ2505	Quản lý dự án đo đạc – bản đồ	Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức về xây dựng và triển khai các nhiệm vụ, các văn bản luật pháp luật liên quan đến ngành Trắc địa – Bản đồ, nghiên cứu về nội dung và phương pháp lập báo cáo về phương án kỹ thuật và dự toán kinh tế. Các kiến thức về dự án, các giai đoạn của dự án, kế hoạch và thực hiện dự án. Các kiến thức về quản lý dự án đo đạc bản đồ bao gồm quản lý thời gian và nguồn lực, quản lý chi phí và chất lượng.	16/14/60	TBAB2301
TBAB2507	Ứng dụng viễn thám trong giám sát tài nguyên và môi trường	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về viễn thám ứng dụng trong giám sát tài nguyên môi trường như phân loại mô hình viễn thám ứng dụng, ứng dụng viễn thám trong xác định nhiệt độ bề mặt, xác định màu nước, xác định nồng độ chất lơ lửng, phân loại các chỉ số thực vật... trên cơ sở sử dụng các loại ảnh viễn thám (ảnh quang học, ảnh radar, ảnh hồng ngoại).	40/20/120	TBAB2303
TBTĐ2506	Kỹ thuật lập trình trong trắc địa	Nội dung được đề cập trong học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về ứng dụng ngôn ngữ lập trình để lập trình các bài toán cơ bản trong trắc địa như 2 bài toán trắc địa cơ bản, bài toán xác định tọa độ bằng phương pháp giao hội, xử lý số liệu đo chi tiết, bình sai lưới mặt bằng và độ cao, tính chuyển và tính đổi tọa độ,... Bên cạnh đó, sinh viên biết cách khai thác, sử dụng và phát triển các mã lệnh của phần mềm sẵn có.	8/22/60	CTKH2101
TBTĐ2507	Địa chính đại cương	Nội dung học phần bao gồm: Kiến thức cơ bản về địa chính, các đối tượng quản lý, hệ thống địa chính Việt Nam. Kiến thức về vai trò quản lý của nhà nước về đất đai, chức năng và nhiệm vụ của địa chính Việt Nam, hệ thống cơ quan quyền lực và cơ quan hành chính nhà nước về đất đai. Nội dung của bản đồ địa chính. Hệ thống bản đồ, phép chiếu và hệ tọa độ trong thành lập bản đồ địa chính, phương pháp chia mảnh và đánh số bản đồ địa chính, độ chính xác của bản đồ địa chính. Ứng dụng trắc địa trong công tác địa chính. Công tác quản lý và đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đăng	23/7/60	TBTĐ2301

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		ký biến động, thống kê, kiểm kê đất đai, giới thiệu nội dung một số sổ sách trong hồ sơ địa chính và hệ thống thông tin đất đai.		
Tự chọn				
Chuyên sâu về Công nghệ ảnh, bản đồ, viễn thám				
TBAB2608	Bản đồ học hiện đại	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về mô hình hóa và các phương pháp xây dựng mô hình bản đồ; các quy trình thành lập, công tác thiết kế, biên tập và thành lập một số loại bản đồ hiện đại ngày nay như bản đồ 3D, bản đồ điện tử, bản đồ đa phương tiện, bản đồ trực tuyến.	26/19/90	TBAB2301
TBAB2609	Bản đồ trong ngành tài nguyên và môi trường	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về: Khái niệm về bản đồ chuyên đề, đặc điểm về nội dung và cách phân loại bản đồ chuyên đề; Phương pháp biểu thị nội dung bản đồ chuyên đề như cách thiết kế xây dựng và đặc điểm của các phương pháp biểu thị nội dung bản đồ chuyên đề; Phương pháp và quy trình thành lập bản đồ; Nội dung, đặc điểm và cách thiết kế, thành lập một số bản đồ chuyên đề thông dụng, đặc điểm của tập bản đồ.	12/33/90	TBAB2301
TBAB2610	Cơ sở vật lý ảnh viễn thám	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức chuyên sâu về vật lý viễn thám và những ứng dụng cụ thể của nó trong chế tạo sensor, phân tích, xử lý ảnh, bao gồm các nội dung như: bức xạ điện từ, tương tác của bức xạ điện từ với khí quyển, với các loại lớp phủ, nguyên tắc chế tạo sensor, đặc trưng phản xạ phổ của các loại lớp phủ, nguyên tắc phát xạ nhiệt, các định luật về phát xạ nhiệt của vật chất và đặc tính phát xạ nhiệt của một số loại lớp phủ điển hình, các màu cơ bản, filter màu, chuyển đổi giữa các hệ màu...	30/15/90	TBTĐ2302 KĐVL2101
TBAB2611	Công nghệ Lidar	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguyên lý hoạt động của hệ thống Lidar; cấu trúc hệ thống phát và thu tín hiệu Lidar, các loại detector dùng cho thu tín hiệu Lidar; thiết kế cấu tạo hệ thống Lidar như: lắp đặt và hiệu chỉnh hệ thống Lidar, sơ đồ cấu tạo của hệ thống thu tín hiệu Lidar, hệ xử lý tín hiệu trong hệ thống Lidar.	30/15/90	TBAB2303
Chuyên sâu về Cao cấp công trình			12	
TBTC2609	Nghiên cứu Trái đất và tầng khí quyển	Nội dung học phần bao gồm: kiến thức về nguyên lý và phương pháp sử dụng các công nghệ hiện đại như định vị vệ tinh, đo cao vệ tinh, đo gradient trọng lực vệ tinh, chụp ảnh vệ tinh.... để nghiên cứu	30/15/60	TBTC2503

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
	bằng công nghệ hiện đại	các trường khác nhau của Trái đất và bầu khí quyển.		
TBTC2610	Xử lý số liệu đo sâu	Nội dung học phần bao gồm: cơ sở lý thuyết, quy trình công nghệ và phần mềm xử lý số liệu đo sâu trong lập bản đồ địa hình đáy biển và bố trí công trình trên biển: Phương pháp hồi âm đa tia, đơn tia, sonar, phương pháp không hồi âm....	36/9/90	TBAB2303 TBTC2507
TBTC2611	Quan trắc biến dạng	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về phương pháp quan trắc biến dạng về mặt bằng, về độ cao. Thiết kế chương trình quan trắc và các máy móc thiết bị ứng dụng vào từng công trình hoặc đối tượng quan trắc cụ thể; Phương pháp xử lý bình sai kết quả quan trắc; Phương pháp phân tích và dự báo quá trình biến dạng, cảnh báo các nguy cơ rủi ro. Các phương pháp toán học và vật lý liên quan tới đối tượng biến dạng.	34/11/90	TBTĐ2504
TBTĐ2608	Trắc địa mỏ	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về công tác trắc địa mỏ hầm lò; Công tác trắc địa mỏ lộ thiên; Công tác trắc địa trong xây dựng mỏ như: bố trí các công trình, phục vụ xây dựng tháp giếng; phục vụ đào giếng; Quan trắc chuyên dịch và biến dạng do tác động của việc khai thác mỏ hầm lò; Quan trắc chuyên dịch và biến dạng bờ mỏ.	32/13/90	TBTC2505
Chuyên sâu về Ứng dụng ứng dụng công nghệ trắc địa trong quản lý tài nguyên và môi trường			12	
TBAB2612	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về môi trường	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực môi trường; các bước trong quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý CSDL, truy cập và khai thác CSDL về môi trường trên cơ sở ứng dụng công nghệ 3S (GIS, RS, GNSS).	30/15/90	TBAB2504
TBAB2613	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về quản lý đất đai	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực quản lý đất đai; các bước trong quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý CSDL, truy cập và khai thác CSDL về quản lý đất đai trên cơ sở ứng dụng công nghệ 3S (GIS, RS, GNSS).	23/22/90	TBAB2504
TBAB2614	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực biến đổi khí hậu; các bước trong quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý CSDL, truy cập và khai thác CSDL về biến đổi khí hậu trên cơ sở ứng dụng công nghệ 3S (GIS, RS, GNSS).	30/15/90	TBAB2504
TBAB2615	Xây dựng và khai	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực biến đổi khí	30/15/90	TBAB2504

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
	thác cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản	hậu; các bước trong quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý CSDL, truy cập và khai thác CSDL về biến đổi khí hậu trên cơ sở ứng dụng công nghệ 3S (GIS, RS, GNSS).		
II.3	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp		12/18	
TBTĐ2709	Thực tập tốt nghiệp	Nội dung học phần: Sinh viên vận dụng kiến thức đã kết hợp kiến thức thực tiễn về quy trình thực tế sản xuất ra bản đồ địa hình địa chính, mặt cắt địa hình, bố trí công trình ra thực địa, quan trắc chuyên dịch biến dạng công trình; ứng dụng cơ sở dữ liệu thông tin địa không gian để giải quyết các nhiệm vụ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Học tập, thực hành tại đơn vị sản xuất viết được bản thiết kế kỹ thuật và báo cáo tổng kết của một công trình đo đạc bản đồ, bố trí công trình, xử lý ảnh, đoán đọc điều vẽ ảnh.	6	
TBTC2812	Đồ án tốt nghiệp	Nội dung: SV triển khai thực hiện để hoàn thành đồ án tốt nghiệp theo yêu cầu của Khoa, Bộ môn và giảng viên hướng dẫn.	6	TBTĐ2709
Các học phần thay thế đồ án tốt nghiệp				
TBTĐ2810	Ứng dụng công nghệ GNSS	(Nội dung học phần: sinh viên thực tập về chọn điểm đo lưới, đo chi tiết bản đồ bằng công nghệ GNSS; Phương pháp đo GNSS khi đo lưới không chế, đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình, địa chính tỷ lệ lớn; Tích hợp giữa GNSS và GIS trong định vị và dẫn đường. Bộ phần mô tả này thay bằng.) Cơ sở khoa học và phương pháp triển khai ứng dụng của công nghệ GNSS trong trắc địa công trình - Cơ sở khoa học và phương pháp triển khai ứng dụng của công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính - Cơ sở khoa học và phương pháp triển khai ứng dụng của công nghệ GNSS trong xây dựng cơ sở dữ liệu - Cơ sở khoa học và phương pháp triển khai ứng dụng của công nghệ GNSS trong nghiên cứu trái đất và tầng điện li - Cơ sở khoa học và phương pháp triển khai ứng dụng của công nghệ GNSS trong các lĩnh vực khác: quân sự, giao thông vận tải, tìm kiếm cứu nạn, thể thao, du lịch và giải trí, y tế;	30/15/90	TBTC2508 TBTĐ2303
TBAB2816	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về biển và hải đảo	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực biển và hải đảo; các bước trong quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý CSDL, truy cập và khai thác CSDL về biển và hải đảo trên cơ sở ứng dụng công nghệ 3S (GIS, RS, GNSS).	30/15/90	TBAB2504

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (<i>tóm tắt</i>)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
Tổng số tín chỉ phải tích lũy			132	

6.3. Dự kiến phân bổ số học phần theo học kỳ (học đúng tiến độ)

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương									
<i>I.1</i>	<i>Lý luận chính trị</i>									
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	LTML2101	2							
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	LTML2102		3						
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTTT2102				2				
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	LTĐL2101					3			
<i>I.2</i>	<i>Khoa học xã hội</i>									
5	Pháp luật đại cương	LTPL2101						2		
6	Kỹ năng mềm	KTQU2151	2							
<i>I.3</i>	<i>Ngoại ngữ</i>									
7	Tiếng Anh 1	NNTA2101	3							
8	Tiếng Anh 2	NNTA2102		3						
9	Tiếng Anh 3	NNTA2103			2					
<i>I.4</i>	<i>Khoa học tự nhiên – Tin học</i>									
10	Đại số	KĐTO2103	3							
11	Giải tích 1	KĐTO2104	2							
12	Giải tích 2	KĐTO2105		2						
13	Vật lý đại cương	KĐVL2101		3						
14	Tin học đại cương	CTKH2101	2							
	<i>Tự chọn</i>									
15	Phương pháp tính	KĐTO2107								
16	Xác suất thông kê	KĐVL2106	2							
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
<i>II.1</i>	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>									
17	Trắc địa cơ sở	TBTĐ2301			4					
18	Kỹ năng tìm kiếm việc làm ngành Trắc địa Bản đồ	TBTC2300					2			
19	Lý thuyết sai số	TBTĐ2302		3						
20	Cơ sở bản đồ	TBAB2301		4			3			
21	Hệ thống thông tin địa lý	TBAB2302								
22	Trắc địa cao cấp đại cương	TBTC2301			4					
23	Cơ sở viễn thám	TBAB2303				4				
24	Cơ sở trắc địa công trình	TBTC2302				2				
25	Thực tập trắc địa cơ sở	TBTĐ2303				5				

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương									
<i>I.1</i>	<i>Lý luận chính trị</i>									
<i>II.2</i>	<i>Kiến thức ngành</i>									
<i>II.2.1</i>	<i>Bắt buộc</i>									
26	Xử lý số liệu trắc địa	TBTĐ2504			4					
27	Định vị vệ tinh	TBTC2503			3					
28	Trắc địa công trình dân dụng - công nghiệp	TBTC2504					2			
29	Trắc địa công trình giao thông – thủy lợi	TBTC2505						3		
30	Cơ sở dữ liệu địa lý	TBAB2504						3		
31	Xử lý ảnh viễn thám	TBAB2505					3			
32	Trắc địa lý thuyết	TBTC2506				2				
33	Trắc địa biển	TBTC2507					2			
34	Tiếng anh chuyên ngành	NNTA2104					3			
35	Thực tập trắc địa công trình	TBTC2508						3		
36	Thực hành GIS	TBAB2506							3	
37	Quản lý dự án đo đạc – bản đồ	TBTĐ2505							2	
38	Ứng dụng viễn thám trong giám sát tài nguyên và môi trường	TBAB2507						4		
39	Kỹ thuật lập trình trong trắc địa	TBTĐ2506						2		
40	Địa chính đại cương	TBTĐ2507				2				
<i>II.2.2</i>	<i>Tự chọn</i>									
Chuyên sâu về Công nghệ ảnh, bản đồ, viễn thám										
41	Bản đồ học hiện đại	TBAB2608							3	
42	Bản đồ trong ngành tài nguyên và môi trường	TBAB2609							3	
43	Cơ sở vật lý ảnh viễn thám	TBAB2610							3	
44	Công nghệ Lidar	TBAB2611							3	
Chuyên sâu về Cao cấp công trình										
45	Nghiên cứu trái đất và tầng khí quyển bằng công nghệ hiện đại	TBTC2609								
46	Xử lý số liệu đo sâu	TBTC2610								
47	Quan trắc biến dạng	TBTC2611								
48	Trắc địa mở	TBTĐ2608								
Chuyên sâu về Ứng dụng ứng dụng công nghệ trắc địa trong quản lý tài nguyên và môi trường										
49	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về môi trường	TBAB2612								
50	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về quản lý đất đai	TBAB2613								

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương									
I.1	Lý luận chính trị									
51	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu	TBAB2614								
52	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về địa chất, khoáng sản	TBAB2615								
II.3	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp									
53	Thực tập tốt nghiệp	TBTĐ2709								6
54	Đồ án tốt nghiệp	TBTC2812								6
Các học phần thay thế đồ án tốt nghiệp										
55	Ứng dụng công nghệ GNSS	TBTĐ2810								
56	Xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu về biển và hải đảo	TBAB2816								
Tổng số tín chỉ phải tích lũy (132)			16	18	17	17	18	17	17	12

Ghi chú: (*) Không kể GDTC và GDQP-AN

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 50÷80 giờ thực tập; tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp;

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định;

- Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ);

- Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

X. NGÀNH THỦY VĂN HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

2.1 Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình:	
‡ Tiếng Việt:	Thủy văn học
‡ Tiếng Anh:	Hydrology
- Trình độ đào tạo:	Đại học
- Ngành đào tạo:	Thủy văn học
- Mã số:	7440224
- Thời gian đào tạo:	04 năm
- Loại hình đào tạo:	Chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp	
‡ Tiếng Việt:	Kỹ sư Thủy văn học
‡ Tiếng Anh:	Hydrology Bachelor

2.2 Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung:

Khóa học sẽ cung cấp cho người học một nền tảng kiến thức vững chắc về khoa học thủy văn và các kỹ năng trong nghiên cứu, phân tích và giao tiếp để có thể trở thành các kỹ sư thủy văn có khả năng làm việc độc lập, hợp tác và trách nhiệm trong các lĩnh vực liên quan đến thủy văn và nguồn nước.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Cung cấp các kiến thức cơ bản về hệ thống thủy văn và nguồn nước lưu vực sông; các quá trình trong từng hệ thống này và mối tương tác của chúng với các hệ thống tự nhiên và kinh tế xã hội.

+ Cung cấp các kiến thức cơ bản về tính toán thủy văn, thủy lực, động lực và chính trị sông phục vụ tư vấn thiết kế và vận hành các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi, thủy điện và các công trình hạ tầng cơ sở khác cũng như phục vụ chính trị sông, bờ biển và các thể nước khác.

+ Cung cấp các kiến thức cơ bản về tính toán và dự báo thủy văn cùng các công cụ và mô hình toán thích hợp phục vụ thiết kế quy trình và vận hành hệ thống nguồn nước và các công trình khai thác và điều tiết nguồn nước trên lưu vực sông hoặc trong một hệ thống nguồn nước nhất định.

+ Cung cấp các kiến thức cơ bản về đo đạc, khảo sát địa hình và thủy văn cùng các kiến thức về xử lý dữ liệu khí tượng thủy văn, quy hoạch và quản lý mạng lưới trạm quan trắc thủy văn phục vụ lĩnh vực thu thập và quản lý dữ liệu KTTV.

+ Cung cấp các kiến thức và kỹ năng vận dụng tin học và ngoại ngữ trong chuyên môn và nghiệp vụ. Cung cấp các kỹ năng mềm theo đúng yêu cầu đào tạo trình độ Đại học của Bộ giáo dục đào tạo cho kỹ sư các ngành kỹ thuật.

2.3 2. Chuẩn đầu ra

2.4 Kiến thức

- Làm chủ được những kiến thức về lý thuyết và thực hành cũng như các công cụ, mô hình tiên tiến trong lĩnh vực thủy văn và nguồn nước.

- Tham gia đo đạc, khảo sát, thu thập, xử lý và phân tích các dữ liệu liên quan đến thủy văn (nước mặt, nước ngầm, chất lượng nước, địa hình, hình thái sông và các thể nước...).

- Tham gia tính toán thủy văn, thủy lực phục vụ các dự án về thiết kế công trình cơ sở hạ tầng như cầu, cống, hệ thống tưới tiêu trong thủy lợi, hệ thống cấp thoát nước các công trình khai thác và điều tiết dòng chảy lưu vực sông.

- Tham gia tính toán và dự báo thủy văn, thủy lực phục vụ đánh giá và giảm thiểu rủi ro thiên tai, quy hoạch và quản lý nguồn nước lưu vực sông và các hệ thống nguồn nước khác.

- Kiến thức Tiếng Anh

+ Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh khi đạt 1 trong các chứng chỉ tương đương từ A2 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
A2	3.5	400	400	96	40	45 – 64 PET 70 – 89 KET	2

+ Có khả năng đọc và hiểu được ý chính của các bài báo chuyên môn Tiếng Anh, thuyết trình được nội dung cơ bản về chuyên môn bằng Tiếng Anh; Có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh.

- Kiến thức tin học

+ Đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tương đương do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch.

+ Vận dụng được các kiến thức về một số phần mềm chuyên ngành, GIS và các mô hình toán thủy văn, thủy lực trong nghiên cứu chuyên môn.

2.5 Kỹ năng

Vận dụng được các kỹ năng được đào tạo vào thực tiễn nghề nghiệp.

Có kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm: Có khả năng tự giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công việc hoặc phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác nhau để đạt đến mục tiêu đặt ra.

Có kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ: Có kỹ năng giao tiếp cộng đồng, truyền đạt thông tin, thuyết trình, ứng xử giao tiếp về lĩnh vực thủy văn bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh;

Có kỹ năng tìm việc làm: Có khả năng tự tìm kiếm thông tin về việc làm, chuẩn bị hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn nhà tuyển dụng.

Có kỹ năng bơi: Sinh viên đạt học phần bơi của trường hoặc có chứng chỉ bơi do Trung tâm thể thao văn hóa quận cấp.

2.6 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước, các viện, trường, các tổ chức quốc tế và tổ chức phi chính phủ liên quan đến Thủy văn và tài nguyên nước.

- Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức kỷ luật, trách nhiệm công dân; có khả năng tìm việc làm, có sức khỏe phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước.

- Có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

2.7 3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 132 TC

2.8 4. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh

- *Đối tượng tuyển sinh*: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đạt điểm chuẩn tuyển sinh theo quy định của Nhà trường.

- *Tiêu chí tuyển sinh*: Theo Quy chế của Bộ Giáo dục Đào tạo; Theo Quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội hàng năm.

5. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

6. Nội dung chương trình

6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	132
Trong đó:	
Khối kiến thức Giáo dục đại cương <i>(Không tính cách học phân học GDTC, GDQP-AN)</i>	36
Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	96
Kiến thức cơ sở ngành	42

Kiến thức ngành	46
+ <i>Bắt buộc</i>	(36)
+ <i>Tự chọn theo hướng chuyên sâu</i>	(10)
Kiến thức thực tập và đồ án tốt nghiệp	(08)

6.2. Chương trình đào tạo

Ký hiệu: -LT : Lý thuyết

- TL,TH,TT: Thảo luận, thực hành, thực tập

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/TH)	Ghi chú
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương		36	
<i>I.1</i>	<i>Lý luận chính trị</i>		<i>10</i>	
1/ LTML2101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 1	Sinh viên cần đạt được các nội dung: khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học cũng như nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, bao gồm: Chủ nghĩa duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	22 /08/60	
2/ LTML2102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin 2	Sinh viên cần đạt được các nội dung: ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội khoa học và khái quát về hiện thực và triển vọng của chủ nghĩa xã hội.	32/13/90	
3/ LTĐL2101	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); Đường lối công nghiệp hóa; Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; Đường lối xây dựng văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; Đường lối đối ngoại.	32/13/90	
4/ LTTT 2101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về sáu vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, đó là: Dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, về	20/10/60	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/TH)	Ghi chú
		CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về vấn đề đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân, về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.		
I.2	Khoa học xã hội		4	
5/ LTPL2101	Pháp luật đại cương	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Hiểu được những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước, pháp luật nói chung và nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam. So sánh một số chế định pháp luật trong các ngành luật khác nhau.	20/10/60	
6 /KTQU2151	Kỹ năng mềm	Kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tìm kiếm việc làm.	15/15/60	
I.3	Ngoại ngữ		8	
1/ NNTA2101	Tiếng Anh 1	Về kiến thức:Ngữ âm: Sinh viên có thể phát âm được rõ ràng dù vẫn còn nhiều ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và thường cần thương lượng để người tham gia hội thoại có thể hiểu. Ngữ pháp: Có vốn kiến thức cơ bản về cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày như thông tin cá nhân, thói quen, nhu cầu, sở thích, hỏi đáp về những thông tin đơn giản. Từ vựng: Có vốn từ đủ để tiến hành những giao tiếp đơn giản hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc. Về kĩ năng: Kỹ năng đọc: Hiểu được những đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề quen thuộc được diễn đạt bằng ngôn ngữ hàng ngày. Kỹ năng nghe: Nghe những cụm từ, những cách diễn đạt liên quan đến cuộc sống hàng ngày khi chúng được nói một cách rõ ràng chậm rãi. Kỹ năng nói: Giao tiếp được trong những tình huống đơn giản. Thực hiện các chức năng ngôn ngữ hội thoại để thiết lập các mối quan hệ xã hội như chào hỏi, giới thiệu cảm ơn, xin lỗi. Kỹ năng viết: Viết các tin nhắn đơn giản, một bức thư ngắn.... Viết các cụm từ, các câu đơn giản sử dụng từ nối.	8/37/90	
2/ NNTA2102	Tiếng Anh 2	Về kiến thức: Ngữ âm: Sinh viên có thể	5/40/90	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/TH)	Ghi chú
		<p>phát âm được rõ ràng dù vẫn còn ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, tuy nhiên tần suất thương lượng để người tham gia hội thoại có thể hiểu đã không còn nhiều. Ngữ pháp: Vốn kiến thức cơ bản về cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày như thông tin cá nhân, thói quen, nhu cầu, sở thích, hỏi đáp về những thông tin đơn giản được củng cố vững chắc và bước đầu đã có sự nâng cao. Từ vựng: Có vốn từ đủ để tiến hành những giao tiếp hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc. Về kĩ năng: Kỹ năng đọc: Hiểu được những đoạn văn có độ dài trung bình về các chủ đề quen thuộc được diễn đạt bằng ngôn ngữ hàng ngày. Kỹ năng nghe: Nghe được khi chủ đề mà người khác đang thảo luận là chủ đề quen thuộc và tốc độ nói của người nói không quá nhanh. Hiểu được nội dung chính trong các thông báo hay chỉ dẫn đơn giản. Kỹ năng nói: Giao tiếp được trong những tình huống cố định và hiểu được những hội thoại ngắn về những chủ đề gần gũi với sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết. Kỹ năng viết: Viết được các tin nhắn có độ dài trung bình. Viết được về những chủ đề quen thuộc, gần gũi như tả người, nơi chốn.</p>		
3/ NNTA2103	Tiếng Anh 3	<p>Về kiến thức ngôn ngữ: Ngữ âm: Sinh viên có thể phát âm rõ ràng theo hướng dẫn và tự tin hơn trong các hội thoại có hướng dẫn trong và ngoài lớp. Ngữ pháp: Có vốn kiến thức cơ bản và nâng cao về cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày Từ vựng: Có vốn từ đủ để tiến hành những giao tiếp cơ bản và nâng cao hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc. Về các kỹ năng ngôn ngữ: Kỹ năng đọc: - Đọc hiểu các đoạn văn có độ dài trung bình, bước đầu có độ khó. Rèn luyện kỹ năng đọc lướt nhanh để lấy thông tin chính cho các bài tập đọc hiểu. - Đọc lướt các văn bản dài để xác định các thông tin cần tìm, thu thập thông tin từ nhiều phần của một văn bản, hay từ nhiều văn bản khác</p>	6/24/60	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/TH)	Ghi chú
		<p>nhau nhằm hoàn thành các nhiệm vụ cụ thể trong bài đọc. - Xác định được các kết luận chính được chỉ rõ ra trong các bài báo hay đoạn văn.</p> <p>Kỹ năng nói: - Giao tiếp được trong những tình huống cơ bản và hiểu được những hội thoại với những chủ đề trong giao tiếp cơ bản và nâng cao</p> <p>Kỹ năng viết: Viết được những đoạn văn có độ dài trung bình với sự ứng dụng linh hoạt đa dạng các kiểu câu cơ bản và nâng cao</p> <p>Kỹ năng nghe . - Nghe được chủ đề mà người khác đang thảo luận khi họ nói một cách trôi chảy. Hiểu và diễn đạt lại được nội dung chính trong các hội thoại hoặc các cuộc thảo luận.</p>		
I.4	Khoa học tự nhiên – Tin học		14	
1/ CTKH2151	Tin học đại cương	Một số kiến thức đại cương về tin học; một số hệ điều hành thông dụng và các chương trình ứng dụng MS Word, Excel và Powerpoint.	20/10/60	
2/ KĐVL 2101	Vật lý Đại cương	<p>- Sinh viên có được kiến thức cơ bản của môn Vật lý học như: về kiến thức:</p> <p>+ Sự chuyển động của chất điểm, hệ chất điểm, cơ năng, vật rắn, chất lỏng lý tưởng và chất lỏng thực... (chương 1,2,3,4).</p> <p>+ Nghiên cứu các liên hệ giữa nhiệt lượng và các dạng năng lượng khác trong phần nhiệt học như: khí lý tưởng, khí thực, nguyên lý I, II nhiệt động lực học, Entropi...</p> <p>+ Phần Điện – từ học để giải thích và ứng dụng về điện học và từ học như: các điện tích điểm, các cường độ điện trường, từ trường, các định luật định lý về điện và từ...(chương 6,7,8).</p> <p>+ Phần Quang học như: quang học hình và quang học sóng, bức xạ nhiệt, thuyết Photon, bức xạ cảm ứng... (chương 9,10).</p> <p>+ Phần vật lý lượng tử như: lưỡng tính sóng hạt, hệ thức bất định, giếng thế năng, hiệu ứng xuyên hầm...(chương 11).</p> <p>- Về kỹ năng: Rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng làm bài tập, semina... và</p>	30/15/90	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/TH)	Ghi chú
		biết áp dụng trong các lĩnh vực khoa học khác nhau. - Về đạo đức nghề nghiệp: rèn luyện cho sinh viên tính tự chủ động trong học tập và nghiên cứu, tự chủ động tìm tòi các tài liệu phục vụ và ứng dụng vào ngành nghề cụ thể.		
3/ KĐTO2103	Đại số	Ma trận, Định thức, Hệ phương trình tuyến tính. Không gian vector, dạng toàn phương. Các mặt bậc hai.	27/18/90	
4/ KĐTO2104	Giải tích 1	Các kiến thức cơ bản về hàm số một biến số. Hàm số nhiều biến số. Cực trị của hàm số nhiều biến số.	18/12/60	
5/ KĐTO2105	Giải tích 2	Kiến thức cơ bản về giải tích toán học với các kiến thức về tích phân 2 lớp, tích phân 3 lớp, tích phân đường, phương trình vi phân cấp 1, phương trình vi phân cấp 2.	19/11/60	
6/ KĐTO2107	Phương pháp tính	Giới thiệu một số dạng bài toán về: - Nội suy, xấp xỉ và sai số. - Tính gần đúng nghiệm thực của phương trình. - Đa thức nội suy và phương pháp bình phương bé nhất. - Tính gần đúng đạo hàm và tích phân xác định. - Phương trình vi phân; và các phương pháp tính cơ bản để giải các bài toán đó. Tập trung vào ý tưởng và thuật toán của các phương pháp.	18/12/60	
I.5	<i>Giáo dục thể chất</i>	Thể dục, điền kinh 1, điền kinh 2, bóng chuyền 1 hoặc bóng chuyền 2; cầu lông 1 hoặc cầu lông 2; Bơi lội 1 hoặc bơi lội 2; Bóng rổ 1 hoặc bóng rổ 2	5	
I.6	<i>Giáo dục quốc phòng-an ninh</i>	Đường lối quân sự của Đảng; Công tác quốc phòng – an ninh và Quân sự chung, chiến thuật và kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK.	8	
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		96	
II.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>		42	
1/ TBTĐ2355	Trắc địa	Kiến thức cơ bản về đo độ cao, đo góc, đo dài, đo chi tiết và biết tính toán về bình sai đơn giản. Biết đo đạc dẫn mốc độ cao và xây dựng mặt cắt ngang, mặt cắt dọc sông	32/13/90	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/TH)	Ghi chú
		và hồ, đo vẽ bản đồ địa hình cho những khu vực có diện tích không lớn và sử dụng nó trong các công tác chuyên học phần thủy văn khác; sử dụng GPS trong đo đạc, điều tra khảo sát thủy văn		
2/ TBTĐ2356	Thực tập Trắc địa	Sử dụng máy kinh vĩ, máy thủy chuẩn, GPS để đo các yếu tố về góc bằng, độ cao, dẫn cao độ, đo mặt cắt ngang, dọc sông hồ và công trình trên sông hồ phục vụ công tác vẽ mặt cắt ngang, dọc, bình đồ, thành lập bản đồ địa hình tại khu vực nhỏ.	0/30/60	
3/ KVKT2351	Khí tượng đại cương	kiến thức cơ bản về những quá trình vật lý xảy ra trong khí quyển như; các phương trình trạng thái của không khí, phương trình tĩnh học cũng như các công thức khí áp; sự biến thiên của nhiệt độ mặt đất, mặt nước và không khí; nguyên nhân chuyển động của không khí theo phương thẳng đứng và phương ngang trong khí quyển.	22/8/60	
4/ KVKT2352	Khí hậu Việt Nam và biến đổi khí hậu	kiến thức cơ bản về những quá trình vật lý xảy ra trong khí quyển như; các phương trình trạng thái của không khí, phương trình tĩnh học cũng như các công thức khí áp; sự biến thiên của nhiệt độ mặt đất, mặt nước và không khí; nguyên nhân chuyển động của không khí theo phương thẳng đứng và phương ngang trong khí quyển.	16/14/60	
5/ KVTV2301	Thủy văn đại cương	Khái niệm cơ bản nhất về thủy văn học; Tuần hoàn, cân bằng nước trên trái đất; Sự hình thành và tính toán dòng chảy trên lưu vực sông (trong sông, sườn dốc, tập trung vào sông, hồ,...); Sự diễn biến lòng sông, cửa sông; Chế độ thủy văn vùng sông ảnh hưởng thủy triều; Hồ, đầm lầy và đô thị.	33/12/90	
6/ KVTV2302	Thủy lực đại cương	Những kiến thức cơ bản về thủy lực: qui luật chung về cân bằng, chuyển động của chất lỏng, những kiến thức về phương pháp ứng dụng các qui luật cân bằng và chuyển động của chất lỏng (đặc biệt là nước) vào việc giải quyết các bài toán kỹ thuật có liên quan; các hiện tượng tổn thất trong dòng chảy qua đường ống, dòng chảy qua lỗ và vòi.	27/18/90	
7/ KVTV2303	Thủy lực sông ngòi	Kiến thức về dòng đều và dòng không đều trong kênh hở, dòng ổn định và không ổn định trong sông thiên nhiên. Phân tích và xây dựng được các dạng đường mặt nước và các trạng thái chảy trong kênh, trong	30/15/90	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/TH)	Ghi chú
		sông, ống, lỗ, vòi; hiện tượng nước nhảy, tiêu năng, đập tràn, cống....phân tích, mô phỏng các chuyển động của nước trong sông, hồ, ống, công trình. qua các phương trình toán học (hệ phương trình Saint Venant...).		
8/ KVTV2304	Động lực học dòng sông	Những kiến thức cơ bản về các quy luật chuyển động và cân bằng động lực của nước và bùn cát trong sông, cửa sông; các quy luật cùng các phương pháp tính vận chuyển bùn cát và diễn biến dòng sông ở trạng thái tự nhiên cũng như sau khi có sự khống chế của các công trình xây dựng trên sông;phân tích, sử dụng các phương trình động lực đối với các chuyển động của nước, lòng sông và bùn cát vào mô hình toán thủy văn.	33/12/90	
9/ KVTV2305	Xác suất Thống kê trong thủy văn	Toán xác suất, thống kê và ứng dụng vào phân tích diễn biến các quy luật thủy văn ngẫu nhiên (các đặc trưng thống kê, hàm phân bố, mật độ, khai triển chuỗi số liệu theo qui luật thống kê...), xử lý số liệu, kiến thức về đường tần suất, các đặc trưng thống kê của các đại lượng thủy văn, các chỉ tiêu đánh giá tính đồng nhất, ngẫu nhiên, phù hợp của các chuỗi số liệu thủy văn; các phương pháp xác định các quan hệ tương quan giữa các đặc trưng thủy văn với nhau và với các nhân tố ảnh hưởng, cách sử dụng chúng để kéo dài, bổ sung tài liệu trong chỉnh lý số liệu, tính toán và dự báo thủy văn.	29/16/60	
10/ KVTV2306	Kỹ thuật viễn thám và GIS trong thủy văn	Kiến thức cơ bản về viễn thám và GIS; phương pháp xử lý giải đoán ảnh viễn thám, các phương pháp phân tích dữ liệu không gian nhằm phân tích các vật thể, hiện tượng tồn tại trên trái đất phục vụ giải thích hiện tượng, giám sát, dự báo và qui hoạch chiến lược trong nhiều lĩnh vực đặc biệt trong việc phòng tránh thiên tai, khai thác, quản lý tài nguyên thiên nhiên;biết áp dụng các phần mềm viễn thám và GIS trong các bài toán Khí tượng Thủy văn cụ thể (cảnh báo, dự báo mưa, phân chia lưu vực, tính các đặc trưng lưu vực, sông, giám sát các hiện tượng Khí tượng Thủy văn nguy hiểm...).	21/24/90	
11/ KVTV2307	Hóa học nước	Kiến thức cơ bản về tính chất lí hoá của nước tự nhiên, mô tả các thành phần hóa	25/5/60	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/TH)	Ghi chú
		học của nước tự nhiên, các phương pháp hệ thống hóa thành phần hóa học nước tự nhiên, cách phân tích một số thông số cơ bản trong nước, đánh giá sơ bộ chất lượng nước.		
12/ NNTA2305	Tiếng Anh chuyên ngành	Những từ vựng cơ bản về lĩnh vực khoa học trái đất (thiên tai, địa lí, khí tượng, thủy văn, hải dương, nguồn nước,...), bài học tiếng Anh về thiên tai, thủy văn đại cương, lũ lụt, hạn hán, dự báo lũ lụt, hạn hán và cách phòng tránh, chất lượng nước và quản lí tài nguyên nước.	16/29/90	
13/ KVTV2308	Tin học ứng dụng	Cách tìm kiếm, khai thác, sắp xếp và quản lí dữ liệu khí tượng, thủy văn và các dữ liệu liên quan khác. Các bài tập nhỏ liên quan đến thiết kế các mô hình cơ sở dữ liệu và tự động tải dữ liệu, xử lý và tạo các cấu trúc dữ liệu khác nhau phục vụ các bài toán khác nhau trong lĩnh vực thủy văn và tài nguyên nước. Khóa học cũng giới thiệu đến sinh viên các mô hình dựa vào dữ liệu trong thủy văn phục vụ bài toán đánh giá, dự báo thủy văn và tài nguyên nước.	10/35/90	Giảng dạy bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh
14/KVTV2309	Địa lý thủy văn	Những kiến thức cơ bản về nước dưới đất như: nguồn gốc hình thành, phân loại nước dưới đất theo điều kiện thể nằm, vận động và động lực của nước dưới đất, phương trình cơ bản của nước dưới đất, chất lượng nước dưới đất... Phân tích các đặc điểm nước ngầm ở các vùng địa chất khác nhau.	24/6/60	
15/MTQM2351	Đánh giá tác động môi trường	Những kiến thức cơ bản về môi trường, ảnh hưởng qua lại giữa hoạt động kinh tế, xã hội với môi trường; các phương pháp đánh giá tác động môi trường, và các phương pháp thường sử dụng trong đánh giá tác động môi trường tương ứng theo từng loại hình và lĩnh vực phát triển kinh tế-xã hội đặc biệt đối với các dự án liên quan tới tài nguyên nước.	20/10/60	
16/KVTV2310	Địa chất thủy văn	Kiến thức cơ bản về nước dưới đất như: nguồn gốc hình thành, phân loại nước dưới đất theo điều kiện thể nằm, vận động và động lực của nước dưới đất, phương trình cơ bản của nước dưới đất, chất lượng nước dưới đất... Phân tích các đặc điểm nước ngầm ở các vùng địa chất khác nhau.	30/15/90	
II.2	Kiến thức ngành		46	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/TH)	Ghi chú
<i>II.2.1</i>	<i>Bắt buộc</i>		36	
1/KVTV2510	Đo đạc thủy văn	Kiến thức lí thuyết và kĩ năng thực hành về khảo sát, chọn vị trí đoạn sông xây dựng trạm, đo đạc và tính toán các yếu tố thủy văn như: mực nước, nhiệt độ nước, lưu lượng nước, lưu lượng chất lơ lửng và một số yếu tố về chất lượng nước (bùn cát, cấp độ hạt bùn cát, mặn, pH,..) đối với cả vùng sông không ảnh hưởng triều và ảnh hưởng triều.	35/10/90	
2/KVTV2511	Chỉnh biên thủy văn	Các kiến thức về lập kế hoạch chỉnh biên thủy văn, các phương pháp truyền thống và các chương trình chỉnh lí tài liệu thủy văn đang được sử dụng ở Việt Nam; kĩ năng thực hành về chỉnh biên tài liệu thủy văn như mực nước, nhiệt độ nước, lưu lượng chất lơ lửng và lưu lượng nước, một số yếu tố về chất lượng nước đo đạc cả vùng sông không ảnh hưởng triều và ảnh hưởng triều. Sinh viên biết sử dụng phần mềm thủy văn thông dụng Hydrob trong đo đạc chỉnh biên tài liệu	24/21/90	
3/KVTV2512	Thực tập đo đạc và chỉnh biên thủy văn 1	Sinh viên thực hiện các công việc ở trạm thủy văn cấp I vùng sông ảnh hưởng triều; thực tập nâng cao kĩ năng về quan trắc, đo đạc, tính toán và chỉnh biên các yếu tố thủy văn: nhiệt độ nước, mực nước, lưu lượng nước, lưu lượng cát bùn, cấp độ hạt bùn cát, độ mặn, pH và công tác truyền thông tin, xây dựng báo cáo tài liệu thủy văn ở trạm	0/3tuần/60	
4/KVTV2513	Thực tập đo đạc và chỉnh biên thủy văn 2	Sinh viên thực hiện các công việc ở trạm thủy văn cấp I vùng sông không ảnh hưởng triều; thực tập nâng cao kĩ năng về quan trắc, đo đạc, tính toán và chỉnh biên các yếu tố thủy văn: nhiệt độ nước, mực nước, lưu lượng nước, lưu lượng cát bùn, cấp độ hạt bùn cát, độ mặn, pH và công tác truyền thông tin, xây dựng báo cáo tài liệu thủy văn ở trạm	0/4tuần/80	
5/KVTV2528	Tính toán thủy văn	Kiến thức cơ sở về thủy văn nước mặt, nguyên nhân hình thành cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến dòng chảy mặt; tính toán các đặc trưng của dòng chảy mặt như dòng chảy năm, dòng chảy lớn nhất, dòng chảy nhỏ nhất, dòng chảy rã, phân mùa dòng chảy và các quy luật biến đổi của chúng theo thời gian, theo không gian trên lưu vực sông và đô thị.	34/11/90	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/TH)	Ghi chú
6/KVTV2523	Thủy năng	Các kiến thức, phương pháp, tính toán thủy năng thiết kế, điều tiết lũ, vận hành hồ chứa, liên hồ chứa. Sau khi học sinh viên biết áp dụng các kiến thức đã học vào các bài toán cụ thể để tính được mực nước thiết kế, dung tích thiết kế, xây dựng phương án điều tiết lũ, cấp nước đối với hồ chứa và liên hồ chứa phục vụ quản lý và phát triển kinh tế xã hội.	36/9/90	
7/KVTV2524	Thủy văn đô thị	Những khái niệm cơ bản về quá trình hình thành, vận động dòng chảy trong đô thị, các phương pháp tính toán mưa và tổn thất trên khu vực đô thị, mô phỏng chuyển động của dòng chảy trong đô thị, phân tích và đánh giá được tiêu thoát nước, ngập lụt, chất lượng nước thải trong khu vực đô thị phục vụ các bài toán quản lý, qui hoạch nước đô thị.	23/7/60	
8/KVTV2517	Mô hình toán thủy văn	Nguyên lý xây dựng các mô hình toán học thủy văn (mưa dòng chảy, thủy lực, thủy động lực, ngẫu nhiên..), các bước thiết lập, hiệu chỉnh, kiểm định, mô phỏng, đánh giá kết quả trong thủy văn. Sau khi học sinh viên biết ứng dụng các mô hình toán thủy văn thông dụng vào tính toán mô phỏng, dự báo thủy văn, quy hoạch, thiết kế và quản lý nguồn nước.	14/35/90	Giảng dạy bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh
9/KVTV2518	Dự báo thủy văn	Kiến thức cơ bản về dự báo thủy văn; các phương pháp và các bước dự báo thủy văn; đánh giá phương án, kết quả dự báo thủy văn; các bài toán dự báo thủy văn cụ thể về nước mặt và nước ngầm trong dự báo thủy văn hạn ngắn, hạn vừa và hạn dài. Sau khi học sinh viên biết áp dụng vào các bài toán dự báo thủy văn phục vụ phòng tránh thiên tai, phát triển nguồn nước và kinh tế- xã hội	36/24/120	
10/KVTV2519	Truyền thông về thủy văn	Kiến thức về tầm quan trọng, về vai trò và ý nghĩa của ngành khí tượng thủy văn trong sự phát triển kinh tế-xã hội, luật khí tượng thủy văn. Từ đó sinh viên xác định cho mình nhiệm vụ thực hiện đúng luật khí tượng thủy văn và truyền thông về khí tượng thủy văn, luật khí tượng thủy văn trong cộng đồng ngoài nhiệm vụ chính.	35/10/90	
11/KVTV2520	Điều tra thủy văn	Các phương pháp điều tra nguồn nước, dòng chảy cạn, dòng chảy lũ, vết lũ, ngập lụt và diễn biến lòng sông; phân tích và tính toán các số liệu điều tra dòng chảy lũ, dòng	25/5/60	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/TH)	Ghi chú
		chảy kiệt, diễn biến lòng sông nhằm bổ sung vào chuỗi số liệu của một con sông hay hệ thống sông phục vụ tính toán thủy văn, thiết kế công trình cũng như công tác quy hoạch sử dụng nguồn nước.		
12/KVTV252 2	Phân tích hệ thống nguồn nước	Những khái niệm cơ bản về phân tích hệ thống nói chung, các phương pháp phân tích hệ thống nguồn nước; Phân tích, thiết kế, mô phỏng, tối ưu hoá, phân tích kinh tế, phân tích quyết định phục vụ bài toán qui hoạch quản lí và phát triển nguồn nước.	22/8/60	
13/KVTV252 5	Quản lý tổng hợp nguồn nước	Những kiến thức cơ bản về công tác Quy hoạch và quản lí nguồn nước lưu vực sông, khu vực và những vấn đề liên quan đến công tác quản lí điều hành nhà nước về tài nguyên nước; những kiến thức về các phương pháp phân tích kinh tế kĩ thuật, phương pháp phân tích hệ thống trong quy hoạch và quản lí nguồn nước.	20/10/60	
14/KVTV252 6	Kỹ năng tìm việc cho kỹ sư thủy văn	Kiến thức, Cơ hội việc làm cho kỹ sư thủy văn; Kỹ năng tìm việc ngành KTTV và phòng chống thiên tai; Kỹ năng tìm việc ngành giao thông, xây dựng, thủy điện,...; Kỹ năng tìm việc ngành thủy lợi; Kỹ năng tìm việc ngành quản lí tài nguyên nước và môi trường.	18/12/60	
<i>II.2.2</i>	<i>Tự chọn</i>		<i>10</i>	
	<i>Hướng chuyên sâu về Điều tra khảo sát thủy văn và nguồn nước</i>		<i>10</i>	
1/KVTV2635	Đồ án chỉnh biên thủy văn	Sinh viên áp dụng kiến thức chính biên đã học vào các bài toán chỉnh biên thực tiễn (chỉnh biên các yếu tố thủy văn theo phương pháp truyền thống và theo công nghệ phần mềm máy tính đang được áp dụng trong ngành thủy văn như chỉnh biên tài liệu mực nước, tài liệu lưu lượng nước, tài liệu chất lơ lửng, nhiệt độ nước... và viết báo cáo đồ án chỉnh biên thủy văn hoàn chỉnh.	0/45/90	
2/KVTV2624	Công trình trạm thủy văn	Các kiến thức chuyên sâu về điều tra, khảo sát, công trình trạm thủy văn... Sinh viên biết sử dụng các kiến thức về đo đạc, điều tra, khảo sát xây dựng trạm thủy văn trong thực tế.	17.5/12.5/60	
3/KVTV2636	Quy hoạch và	Những kiến thức, khái niệm cơ bản và các	22/8/60	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/TH)	Ghi chú
	quản lý lưới trạm thủy văn	nguyên tắc chung về Quy hoạch và quản lý mạng lưới trạm quan trắc KTTV; giới thiệu các văn bản luật, dưới luật và các biện pháp áp dụng trong thực tế.		
4/KTTV2634	Máy thủy văn	Sinh viên biết cách áp dụng lí thuyết đã học vào việc giải quyết các bài toán dự báo thủy văn thực tế về nước mặt và nước ngầm, biết xây dựng các phương án cảnh báo, dự báo, phục vụ phòng tránh thiên tai, phát triển nguồn nước và kinh tế-xã hội.	30/15/90	
	<i>Chuyên sâu về Công nghệ kỹ thuật thủy văn và phát triển nguồn nước</i>		10	
1/KVTV2641	Cấp thoát nước	Cung cấp những khái niệm và các kiến thức cơ bản về hệ thống cấp thoát nước, trên cơ sở đó sinh viên có thể tính toán, thiết kế sơ bộ một số hệ thống và công trình cấp thoát nước bên trong nhà cũng như của đô thị nhỏ, nhà máy , xí nghiệp	23/7/60	
2/KVTV2637	Chỉnh trị sông	Kiến thức về tính toán thiết kế thủy động lực sông, nhiệm vụ và các vấn đề quy hoạch công trình chỉnh trị sông để giải quyết các vấn đề tư vấn, thiết kế trong bài toán ứng dụng thực tiễn của kiến thức động lực học dòng sông như: thoát nước, phòng chống lụt, giao thông thủy, cầu qua sông, cửa lấy nước, cải tạo môi trường.	20/10/60	
3/KVTV2638	Tính toán chất lượng nước trong sông, hồ	Kiến thức về các phương pháp tính toán chất lượng nước, tính toán tải lượng chất ô nhiễm, khả năng tự làm sạch của dòng sông, phương pháp đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước.	18/12/60	
4/KVTV2639	Thủy văn nước dưới đất ứng dụng	Kiến thức về phương pháp, công trình khai thác, quản lí, tính toán thiết kế công trình khai thác, dự báo trữ lượng, động thái, chất lượng nước của nước dưới đất phục vụ nhu cầu sử dụng, qui hoạch nguồn nước dưới đất hợp lí và bền vững.	16/14/60	
5/KVTV2640	Ứng dụng viễn thám và GIS trong tính toán và dự báo thủy văn	Kiến thức, bài toán ứng dụng công nghệ khai thác ảnh vệ tinh, radar và kỹ thuật GIS để tính toán, cảnh báo, dự báo mưa, dòng chảy, thiên tai lũ, ngập lụt, hạn.... Sinh viên biết áp dụng vào trong từng bài toán dự báo thủy văn trong thực tiễn bằng công nghệ viễn thám và GIS.	13/18/60	
II.3	Thực tập và		08	

STT/Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/TH)	Ghi chú
	Đồ án tốt nghiệp			
1/KVTV2736	Thực tập tốt nghiệp dự báo thủy văn	Sinh viên nâng cao hiểu biết về hệ thống dự báo KTTV ở Việt Nam; kỹ năng thu thập, giải mã, xử lý và sử dụng thông tin KTTV trong dự báo; làm quen với các quy trình, công nghệ, các phương pháp mô hình dự báo thủy văn hạn ngắn, vừa và dài hiện đang được sử dụng trong dự báo tác nghiệp ở Trung tâm Dự báo KTTV Trung ương; làm quen với quy trình xuất bản và cung cấp bản tin dự báo phục vụ hàng ngày; áp dụng các kiến thức đã học vào một bài toán dự báo thủy văn tác nghiệp cụ thể và viết báo cáo thực tập khoa học theo qui định.	0/30	
2/KVTV2838	Đồ án tốt nghiệp	Thực hiện theo yêu cầu của Khoa, Bộ môn và giảng viên hướng dẫn	0/90	
II.4	Các học phần thay thế đồ án tốt nghiệp		6	
1/KVTV2840	Dự báo hạn	Có khả năng tính toán, xây dựng các chỉ tiêu, ứng dụng các phương pháp, mô hình thủy văn, thống kê xây dựng các phương án dự báo hạn thủy văn; Có khả năng tham gia xây dựng và vận hành các hệ thống giám sát hạn trên các lưu vực, khu vực ở Việt Nam.	20/10/60	
2/KVTV2839	Dự báo nước ngầm	Các kiến thức, phương pháp, các bài toán cụ thể đối với dòng chảy ngầm (mực nước, trữ lượng, động lượng). Sau khi học sinh viên biết áp dụng các kiến thức đã học vào tính toán, xây dựng phương án khai thác, cảnh báo, dự báo dòng chảy ngầm phục vụ quản lý ổn định, khai thác hợp lý tài nguyên nước ngầm ở Việt Nam.	23/07/60	
3/KVTV2841	Quy hoạch và phát triển nguồn nước	Kiến thức về nhiệm vụ, các bài toán cơ bản, các dạng qui hoạch, các bước cơ bản lập qui hoạch, khung luật pháp và thể chế về qui hoạch và quản lý nguồn nước; yêu cầu, phương pháp tiếp cận, vai trò của mô hình hoá, nhiệm vụ và nội dung của phân tích kinh tế, chi phí và lợi ích trong qui hoạch phát triển bền vững nguồn nước, các bài toán đánh giá hiệu quả kinh tế dự án và vấn đề giá nước, định giá nước.	20/10/60	

4.3. Dự kiến phân bổ số học phần theo học kỳ (học đúng tiến độ)

TT	Tên học phần	Mã học	Số tín chỉ theo học kỳ
----	--------------	--------	------------------------

		phần	1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	LTML2101	22				2			
2.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	LTML2102		23						
3.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTTT2101			22					
4.	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	LTĐL2101				23				
5.	Pháp luật đại cương	LTPL2101		22						
6.	Kỹ năng mềm	KTQU2151	22							
7.	Tiếng Anh 1	NNTA2101	33	3						
8.	Tiếng Anh 2	NNTA2102		33	3					
9.	Tiếng Anh 3	NNTA2103			22					
10.	Vật lý đại cương	KĐVL2101	33							
11.	Đại số	KĐTO2103	33							
12.	Tin học đại cương	CTKH2151	22							
13.	Giải tích 1	KĐTO2104	22							
14.	Giải tích 2	KĐTO2105		22						
15.	Phương pháp tính	KĐTO2107		22						
16.	Giáo dục thể chất		11	11	11	22				
17.	Giáo dục quốc phòng-an ninh		88							
18.	Trắc địa	TBTĐ2355				33				
19.	Thực tập trắc địa	TBTĐ2356				2				
20.	Khí tượng đại cương	KVKT2351		22						
21.	Khí hậu Việt Nam và BĐKH	KVKT2352			22					
22.	Thủy văn đại cương	KVTV2301			33					
23.	Thủy lực đại cương	KVTV2302		33						
24.	Thủy lực sông ngòi	KVTV2303			33					
25.	Động lực học dòng sông	KVTV2304				33				
26.	Hóa học nước	KVTV2307			22					
27.	Xác suất thống kê trong thủy văn	KVTV2305			33					
28.	Kỹ thuật viễn thám và GIS trong thủy văn	KVTV2306				33				
29.	Tiếng Anh chuyên ngành	NNTA2305				33				
30.	Tin học ứng dụng	KVTV2308					33			
31.	Địa lý thủy văn	KVTV2309			22					
32.	Địa chất thủy văn	KTTV2515				33				
33.	Đánh giá tác động môi trường	MTQM2351					22			
34.	Đo đạc thủy văn	KVTV2510					33			
35.	Chỉnh biên thủy văn	KVTV2511						33		
36.	Thực tập đo đạc và chỉnh biên thủy văn 1	KVTV2512						22		
37.	Thực tập đo đạc và chỉnh biên thủy văn 2	KVTV2513						33		
38.	Tính toán thủy văn	KVTV2514					33			
39.	Thủy văn đô thị	KVTV2524					22			
40.	Thủy năng	KVTV2523					33			
41.	Mô hình toán thủy văn	KVTV2517						33		
42.	Dự báo thủy văn	KVTV2518						44		

43.	Truyền thông về thủy văn	KVTV2519							22		
44.	Điều tra thủy văn	KVTV2520					22				
45.	Phân tích hệ thống nguồn nước	KVTV2522						22			
46.	Quản lý tổng hợp nguồn nước	QTNN2551						22			
47.	Kỹ năng tìm việc cho kỹ sư thủy văn	KVTV2839							22		
48.	<i>Các học phần theo hướng chuyên sâu</i>	10/20									
49.	Thực tập tốt nghiệp Dự báo thủy văn	KVTV2735								2	
50.	Đồ án tốt nghiệp/học phần thay thế									6	
Cộng (**): 132/158				7	7	7	9	8	8	19	14/24

Ghi chú: (**) Không kể GDTC và GDQP-AN

3.5. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 50÷80 giờ thực tập; tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định.

- Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ).

- Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

+ Giờ lý thuyết: 15 tiết = 1 TC. Mỗi tiết lý thuyết 50 phút.

+ Giờ thực hành trong phòng thực hành, phòng thí nghiệm :

30 tiết = 1 TC. Mỗi tiết 50 phút

+ Giờ thực tập tại cơ sở: 45 giờ = 1 TC (1 TC bằng 1 tuần thực tập)

+ Giờ làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khoá luận tốt nghiệp: 45 giờ = 1 TC

- Dự kiến mức học phí theo quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo.

XI. NGÀNH KHÍ TƯỢNG VÀ KHÍ HẬU HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

1.7. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình:
 - + Tiếng Việt: **Khí tượng và Khí hậu học**
 - + Tiếng Anh: **Meteorology and Cimatology**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Ngành đào tạo: **Khí tượng và Khí hậu học**
- Mã số: **7440221**
- Thời gian đào tạo: **4 năm**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Kỹ sư Khí tượng và Khí hậu học**
 - + Tiếng Anh: **Engineer of Meteorology and Climatology**

1.2. Mục tiêu đào tạo

1.2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư khí tượng và khí hậu học nắm vững kiến thức lý thuyết, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp vững vàng trong lĩnh vực khí tượng và khí hậu học.

1.2.2 Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức

Có kiến thức cơ bản về giáo dục đại cương; có lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực Khí tượng; có kiến thức và kỹ năng thực hành nghề nghiệp đủ khả năng đảm nhận công tác trong các lĩnh vực điều tra, quản lý mạng lưới, phân tích và dự báo thời tiết, khí hậu, khí tượng nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường và an ninh, quốc phòng.

b) Kỹ năng

Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực Khí tượng; có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các chủ đề quen thuộc trong khí tượng; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống thường gặp.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực định hướng về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực Khí tượng; có khả năng đề xuất sáng kiến trong quá trình triển khai thực hiện công việc; có khả năng thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn

đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình;

d) Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm công dân; có khả năng tìm việc làm, có sức khỏe phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước.

e) Có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

a) Kiến thức Đại cương

- Nhận thức được những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước và công tác An ninh - Quốc phòng.

- Hiểu được các kiến thức về toán học, vật lý làm nền tảng để học tập các môn cơ sở ngành và chuyên ngành.

b) Kiến thức Cơ sở ngành

- Hiểu rõ về quy luật vận động của Trái đất, các quá trình vật lý xảy ra trong khí quyển, các quá trình và các nhân tố hình thành khí hậu; hiểu rõ cấu tạo vật lý, đặc điểm mây, các hiện tượng khí tượng;

- Phân tích được đặc điểm phân bố, quy luật biến đổi theo không gian và thời gian của các yếu tố khí tượng, khí hậu; phân tích được sự tương tác, trao đổi giữa bề mặt và khí quyển.

c) Kiến thức Chuyên ngành

- Hiểu rõ cấu tạo, nguyên lý hoạt động và phương pháp sử dụng của các thiết bị quan trắc khí tượng;

- Áp dụng được kiến thức vào khảo sát, chỉnh lý số liệu, phân tích các đặc trưng thời tiết, khí hậu;

- Thiết lập được và thử nghiệm các mô hình thống kê, động lực vào nghiên cứu và dự báo thời tiết, khí hậu;

- Phân tích được các sản phẩm phục vụ cho công tác dự báo thời tiết, khí hậu.

d) Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

- Áp dụng được các kiến thức đã học vào việc lắp đặt, sửa chữa các thiết bị quan trắc khí tượng. Quan trắc, chỉnh lý và lưu trữ số liệu khí tượng, khí hậu;

- Sử dụng các mô hình thống kê, động lực vào các bài toán nghiệp vụ dự báo cụ thể.

- Phân tích và dự báo thời tiết, khí hậu thành thạo;

- Tổng hợp được kiến thức để giải quyết một bài toán, vấn đề cụ thể trong lĩnh vực thời tiết, khí hậu và biến đổi khí hậu.

e) Kiến thức Tiếng Anh và Tin học

- Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh khi đạt 1 trong các chứng chỉ tương đương từ A2 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
A2	3.5	400	400	96	40	45 – 64 PET 70 – 89 KET	2

- Đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tương đương do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch.

2.2. Kỹ năng

a) Kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng tự giải quyết được các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực khí tượng, khí hậu;

- Thực hiện các công việc quản lý mạng lưới, quan trắc, chỉnh lý số liệu, nghiên cứu, phân tích và dự báo thời tiết, khí hậu;

- Khai thác các thông tin và ứng dụng công nghệ trong ngành khí tượng;

- Thích ứng với đặc thù và cường độ lao động công việc của ngành khí tượng.

b) Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm: Có khả năng tự giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công việc hoặc phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác và hỗ trợ nhau để đạt đến mục tiêu đã đặt ra;

- Khả năng quản lý và lãnh đạo: Chủ động thực hiện kế hoạch trong các hoạt động chuyên môn; thích ứng tốt với các hoàn cảnh, điều kiện công tác trong lĩnh vực khí tượng; thành thạo báo cáo thuyết trình công tác chuyên môn được giao.

- Kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ: Có kỹ năng tuyên truyền, phổ biến kiến thức khí tượng, khí hậu vào phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu; có khả năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh; đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành.

- Kỹ năng tìm việc làm: Có khả năng tự tìm kiếm thông tin về việc làm, chuẩn bị hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn nhà tuyển dụng;

- Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công việc, chấp hành sự phân công của lãnh đạo;
- Khiêm tốn, ham học hỏi, tôn trọng mọi người;
- Sống hòa đồng với tập thể, có tinh thần tương thân tương ái, sẵn sàng giúp đỡ đồng nghiệp và giữ gìn đoàn kết trong đơn vị.
- Yêu và gắn bó với ngành nghề;
- Chấp hành điều lệ, quy chế, quy định của ngành;
- Trung thực và có trách nhiệm nghề nghiệp;
- Chấp hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật, các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước, có cuộc sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng; chấp hành tốt nội quy, quy chế của nơi làm việc;
- Thể hiện văn minh, lịch sự trong giao tiếp, ứng xử và trang phục phù hợp;
- Có tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình, biết đấu tranh bảo vệ lẽ phải;
- Có ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường.

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 132 TC

4. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh:

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đạt điểm chuẩn tuyển sinh theo quy định của Nhà trường.
- Tiêu chí tuyển sinh: Theo quy chế của Bộ Giáo dục Đào tạo; Quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội hàng năm

5. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

6. Nội dung chương trình

6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	132
Trong đó:	
- Khối kiến thức Giáo dục đại cương <i>(Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN)</i>	42
- Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	90
• Kiến thức cơ sở ngành	36
• Kiến thức ngành	41
+ <i>Bắt buộc:</i>	33
+ <i>Tự chọn:</i>	8
• Kiến thức thực tập và đồ án tốt nghiệp	13

6.2. Khung chương trình đào tạo

Ký hiệu: - LT: Lý thuyết

- TL, TH, TT: Thảo luận, thực hành, thực tập

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương				
1.1. Kiến thức giáo dục chính trị				
LTML2101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Nội dung Ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	22/8/60	
LTML2102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Nội dung Ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	32/13/90	
LTĐL2101	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Nội dung Ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	32/13/90	
LTTT2101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Nội dung Ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	21/9/60	
1.2. Khoa học xã hội				
LTPL2101	Pháp luật đại cương	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về Nhà nước và pháp luật; kiến thức cơ bản về một số ngành luật như Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Lao động... trong hệ thống pháp luật Việt Nam, từ đó giúp người học nâng cao sự hiểu biết về vai trò, tầm quan trọng của Nhà nước và Pháp luật trong đời sống.	20/10/60	
KTQU2151	Kỹ năng mềm	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tìm kiếm việc làm.	20/10/60	
1.3. Ngoại ngữ				
NNTA2101	Tiếng Anh 1	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp (thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và quá khứ đơn, tính từ sở hữu, đại từ và tính từ chỉ định, đại từ tân ngữ); các chủ điểm quen thuộc, gần gũi nhất với người học như bản thân, gia đình, cuộc sống hàng ngày.	8/37/90	
NNTA2102	Tiếng Anh 2	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về các thì, thể ngữ pháp tiếng Anh trình độ tiền trung cấp; các từ vựng cơ bản về các chủ	6/39/90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch... và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp.		
NNTA2103	Tiếng Anh 3	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức nâng cao (trình độ trung cấp) trong việc sử dụng từ, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu...; Phương pháp thuyết trình khoa học và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp.	6/24/60	
1.4. Khoa học tự nhiên – Tin học				
KĐTO2103	Đại số	Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức về ma trận, định thức và hệ phương trình tuyến tính; các kiến thức về không gian vectơ, dạng toàn phương và giới thiệu các mặt bậc hai.	27/18/90	
KĐTO2104	Giải tích 1	Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức cơ bản về hàm số một biến số các hàm lượng giác ngược, hàm số cho ở dạng tham số, tọa độ cực, quy tắc L'Hospital, tích phân suy rộng, chuỗi số, chuỗi hàm); hàm số nhiều biến số (giới hạn và tính liên tục, đạo hàm riêng, vi phân của hàm nhiều biến); cực trị của hàm số nhiều biến số (có và không có điều kiện ràng buộc).	18/12/60	
CTKH2151	Tin học đại cương	Nội dung học phần bao gồm: một số kiến thức đại cương về tin học; một số hệ điều hành thông dụng và các chương trình ứng dụng MS Word, Excel và Powerpoint.	20/10/60	
KĐTO2105	Giải tích 2	Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức về tích phân của hàm nhiều biến (tích phân hai lớp, ba lớp, tích phân đường); các kiến thức về phương trình vi phân (phương trình vi phân cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân cấp 2).	19/11/60	
KĐVL2101	Vật lý đại cương	Nội dung học phần bao gồm: kiến thức về cơ học (Động học, động lực học chất điểm, cơ năng, động lực học vật rắn, cơ học chất lưu); Nhiệt học (khí lý tưởng); Điện-từ học (trường tĩnh điện, từ trường, trường điện từ, sóng điện từ), Quang học (quang học sóng và quang học lượng tử) và cơ học lượng tử.	30/15/90	
KĐVL2102	Phương trình toán lý	Nội dung học phần bao gồm: các loại phương trình vật lý toán cơ bản, các điều kiện ban đầu và điều kiện biên thích hợp đối với từng loại, cách giải, những hàm đặc biệt diễn tả các nghiệm đó.	19/11/60	
KĐVL2103	Cơ học chất lỏng	Nội dung học phần bao gồm: những quy luật cơ bản và các nguyên lý của cơ học chất lỏng, đặc là đối	19/11/60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		với chuyển động chất lỏng không nén được.		
KĐTO2106	Xác suất thống kê	Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức về biến cố ngẫu nhiên và xác suất (các khái niệm cơ bản về xác suất, tính chất, công thức tính xác suất); Đại lượng ngẫu nhiên (khái niệm đại lượng ngẫu nhiên, quy luật phân phối xác suất của đại lượng ngẫu nhiên, các tham số đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên và một số quy luật phân phối thông dụng); lý thuyết mẫu (khái niệm mẫu, các số đặc trưng mẫu và bài toán ước lượng tham số).		
KĐTO2107	Phương pháp tính	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về các phương pháp giải bài toán xấp xỉ hàm (nội suy, xấp xỉ trung bình phương), tính gần đúng đạo hàm và tích phân, giải các loại phương trình (phương trình đại số và siêu việt, hệ phương trình đại số tuyến tính, bài toán Cauchy và bài toán biên cho phương trình vi phân thường và phương trình đạo hàm riêng, phương trình tích phân).	19/11/60	
1.5. Giáo dục thể chất		<p>Bao gồm phần bắt buộc và phần tự chọn:</p> <p>* Phần bắt buộc (3TC)</p> <p>(1) Thể dục (1TC):</p> <p>Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản trong công tác giáo dục thể chất (nhiệm vụ và chức năng của sinh viên, các hình thức giáo dục thể chất trong trường đại học; cấu trúc cơ bản của vận động thông qua một số bài thể dục cơ bản, giúp cho SV có được tư thế tác phong nhằm chuẩn mực hoá kỹ năng vận động và nâng cao thể lực.</p> <p>(2) Điền kinh 1 (1TC) và Điền kinh 2 (1TC):</p> <p>Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức cơ bản trong môn chạy cự ly trung bình, cự ly ngắn và môn nhảy cao; phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài điền kinh.</p> <p>* Phần tự chọn (2TC): SV chọn một trong các môn học sau (mỗi môn học bao gồm 2 học phần):</p> <p>(1) Bóng chuyền 1 (1TC) và Bóng chuyền 2 (1TC):</p> <p>Nội dung bao gồm: các kiến thức cơ bản về luật và phương pháp tổ chức thi đấu môn bóng chuyền; một số kỹ thuật cơ bản trong bóng chuyền nhằm chuẩn mực hoá kỹ năng vận động và tăng cường thể chất.</p> <p>(2) Cầu lông 1(1TC) và Cầu lông 2 (1TC):</p> <p>Nội dung bao gồm: các kiến thức về lịch</p>		

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		<p>sử ra đời và phát triển môn cầu lông trên thế giới và Việt Nam, tác dụng của tập luyện và thi đấu; kỹ thuật, chiến thuật trong thi đấu cầu lông; Luật và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài môn cầu lông, giúp SV chuẩn mực hoá kỹ năng vận động và tăng cường thể chất.</p> <p>(3) Bơi lội 1(1TC) và Bơi lội 2 (1TC): Nội dung bao gồm: một số kiến thức và kỹ thuật cơ bản về bơi lội thông qua các bài tập, giúp SV chuẩn mực hoá kỹ năng vận động và tăng cường thể chất.</p> <p>(4) Bóng rổ 1 (1TC) và Bóng rổ 2 (1TC): Nội dung bao gồm: những kiến thức cơ bản về môn bóng rổ thông qua các bài tập, giúp SV có được tư thế tác phong, chuẩn mực hoá kỹ năng vận động và tăng cường thể chất.</p>		
1.6. Giáo dục quốc phòng-an ninh		<p>Bao gồm 3 học phần: Đường lối quân sự của Đảng; Công tác quốc phòng – an ninh và Quân sự chung, chiến thuật và kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK.</p> <p>(1) Đường lối quân sự của Đảng (3TC): Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức về Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quan đội và bảo vệ tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, Nghệ thuật quân sự Việt Nam.</p> <p>(2) Công tác quốc phòng – an ninh và Quân sự chung (2TC): Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức về chiến lược diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.</p> <p>(3) Quân sự chung, chiến thuật và kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (3TC): Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức chung về quân sự phổ thông, những kỹ năng quân sự cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và nghĩa vụ quân sự bảo vệ tổ quốc.</p>		
I.1. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				
1.1. Kiến thức cơ sở ngành				

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
KVKT2301	Thiên văn	Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức tổng quát về vũ trụ, những hiện tượng thiên văn, những ứng dụng thiên văn phục vụ đời sống, sử dụng những công cụ toán học những định luật và phương pháp vật lý vào nghiên cứu các thiên thể.	21.5/8.5/60	
KVKT2302	Khí tượng cơ sở 1	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ sở về sự bất đồng nhất theo phương thẳng đứng và phương ngang của khí quyển; tĩnh học khí quyển; bức xạ và các quá trình nhiệt động lực trong khí quyển.	26/19/90	
KVKT2303	Khí tượng cơ sở 2	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ sở về quang học, truyền nhiệt, sự phát triển của mây và giáng thủy, điện học và âm học trong khí quyển.	29/16/90	
KVTV2351	Thủy văn đại cương	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức tổng quát nhất về thủy quyển; về các hiện tượng và quá trình xảy ra trong thủy quyển; về các quy luật chung tạo nên các hiện tượng và quá trình ấy cũng như về quan hệ giữa thủy quyển với các quyển khác của Trái Đất.	23/7/60	
KVKT2304	Khí tượng động lực 1	Nội dung học phần bao gồm: nguyên lý xây dựng hệ phương trình thủy nhiệt động lực học, các phương trình cơ bản, hoàn lưu và xoáy, lớp biên hành tinh cho khí quyển và sử dụng chúng để mô tả các quá trình trong khí quyển.	19/11/60	
TBAB2353	Hệ thống thông tin địa lý	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về lý thuyết, công nghệ và ứng dụng của GIS để có thể tiếp tục đi sâu nghiên cứu về hệ thống thông tin địa lý nhằm sử dụng hệ thống thông tin địa lý như một công cụ để thu thập, lưu trữ, phân tích và trình bày thông tin địa lý phục vụ nghiên cứu khoa học tự nhiên, khoa học xã hội cũng như phục vụ công tác quy hoạch và quản lý tài nguyên, môi trường và dân số theo hướng phát triển bền vững	20/10/60	
KVKT2305	Khí tượng synop 1	Nội dung học phần bao gồm: kiến thức cơ bản trong việc thu thập, xử lý và tác dụng của số liệu khí tượng cũng như các kỹ năng bước đầu trong phương pháp phân tích và dự báo synop. Nắm bắt được đặc trưng, cấu trúc của các trường khí tượng quy mô synop như trường áp, nhiệt và gió.	36/9/90	
KVKT2306	Khí tượng động lực 2	Nội dung học phần bao gồm: nguyên lý sử dụng hệ phương trình thủy nhiệt động lực học cho khí quyển để mô tả các quá trình trong khí quyển miền nhiệt đới như dao động và nhiễu động khí quyển, hoàn lưu quy mô vừa, động lực học nhiệt đới, mô hình số và dự báo.	26/19/90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
KVKT2307	Khí tượng synop 2	Nội dung học phần bao gồm: kiến thức cơ bản trong cấu trúc không gian và sự phát triển theo thời gian của các đối tượng synop cơ bản như áp cao, áp thấp, front...; những kiến thức cơ bản về khí tượng synop vùng nhiệt đới, đặc biệt chú ý đến các cơ chế, các hình thế synop ảnh hưởng đến khu vực Việt Nam.	30/15/90	
KVKT2308	Thống kê khí hậu	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về một số mô hình thống kê, phương pháp phân tích, xử lý số liệu khí tượng và ứng dụng chúng trong các lĩnh vực dự báo thời tiết, khí hậu, đánh giá sản phẩm dự báo, nghiên cứu sự dao động và biến đổi khí hậu.	27/18/90	
KVKT2309	Khí hậu và khí hậu Việt Nam	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về hệ thống khí hậu và các thành phần của nó; các nhân tố hình thành khí hậu và vai trò của chúng trong việc hình thành khí hậu; phân bố của các yếu tố khí hậu theo thời gian và không gian trên toàn cầu và ở Việt Nam; các loại hình khí hậu và các đới khí hậu trên thế giới. Phân vùng khí hậu Việt Nam.	24.5/20.5/90	
KVKT2310	Dự báo số trị	Nội dung học phần bao gồm: hệ phương trình thủy nhiệt động lực học dùng trong dự báo thời tiết hạn ngắn, các mô hình chính áp, tà áp tựa địa chuyển, tựa solenoit và hệ các phương trình đầy đủ, nội suy tối ưu, thích ứng và hoà hợp các trường khí tượng cho một mô hình số trị dự báo thời tiết.	33/12/90	
KVKT2311	Tin học ứng dụng	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức về tin ứng dụng trong khí tượng để sinh viên có khả năng sử dụng thành thạo một số phần mềm thông dụng, chuyên ngành để giải một số bài toán khí tượng, khí hậu.	23/31/120	
2.2. Kiến thức ngành				
2.2.1. Bắt buộc				
KVKT2512	Máy khí tượng	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức về vật lý được ứng dụng để chế tạo bộ cảm biến, cũng như mô tả cấu tạo, nguyên tắc hoạt động, cách lắp đặt và sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc, dụng cụ đo trong quan trắc khí tượng.	46/14/120	
KVKT2513	Quan trắc khí tượng bề mặt 1	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức, những quy định và kỹ năng quan trắc mây, hiện tượng khí tượng và thời gian nắng chính xác; đồng thời biết tính toán, xử lý số liệu và lập các loại bảng biểu khí tượng cũng như kiểm soát sổ sách báo biểu tương ứng các yếu tố trên.	27.5/17.5/90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
KVKT2514	Quan trắc khí tượng bề mặt 2	Nội dung học phần bao gồm:những kiến thức và kỹ năng quan trắc các yếu tố nhiệt độ, độ ẩm không khí, khí áp, giáng thủy, tầm nhìn xa... ở một trạm khí tượng; những kiến thức về thảo, dịch mã các loại bản tin quan trắc để truyền phát một cách nhanh chóng, chính xác; đồng thời biết tính toán, xử lý số liệu và lập các loại bảng biểu khí tượng bề mặt cũng như kiểm soát sổ sách báo biểu.	22/23/90	
NNTA2552	Tiếng Anh chuyên ngành	Nội dung học phần bao gồm:các từ tiếng Anh chuyên ngành khí tượng; cách đọc các tài liệu, thông tin và bản tin khí tượng bằng tiếng Anh.	14/31/90	
KVKT2515	Khí tượng cao không	Nội dung học phần bao gồm:những kiến thức về khí tượng cao không, bản chất của số liệu cao không, mã luật khí tượng cao không để vận dụng vào việc phân tích các điều kiện nhiệt động lực khí quyển trong công tác dự báo thời tiết.	15/15/60	
KVKT2516	Khí tượng nhiệt đới	Nội dung học phần bao gồm:những kiến thức về những cơ chế hoạt động của các hệ thống thời tiết, hình thể thời tiết vùng nhiệt đới. Qua đó sinh viên nắm được một cách cơ bản chế độ thời tiết, khí hậu của vùng nhiệt đới và đặc biệt là ở khu vực Việt Nam.	25.5/19.5/90	
BĐKH2551	Dao động và biến đổi khí hậu	Nội dung học phần bao gồm:những kiến thức cơ bản về dao động và biến đổi khí hậu, như khái niệm về dao động và biến đổi khí hậu, các loại dao động khí hậu và nguyên nhân, khí hậu trong quá khứ, hiện tại và sự biến đổi khí hậu, những nguyên nhân gây biến đổi khí hậu, khả năng mô phỏng và dự báo khí hậu.	16/14/60	
KVKT2522	Dự báo khí hậu	Nội dung: Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về xây dựng trạm, những kỹ năng về quan trắc đầy đủ các yếu tố khí tượng của một trạm khí tượng mặt đất hạng I, đồng thời có kỹ năng dịch mã điện, tính toán, xử lý số liệu và cuối cùng là lập báo cáo, báo biểu các loại.	16/14/60	
KVKT2518	Khí tượng radar và vệ tinh	Nội dung học phần bao gồm:những kiến thức về thiết bị vệ tinh khí tượng, radar khí tượng, phương pháp quan trắc và phân tích ảnh mây vệ tinh, ảnh radar để có thể khai thác tốt những số liệu đó phục vụ cho việc dự báo thời tiết cũng như những nghiên cứu khác.	26/19/90	
KVKT2519	Phân tích và dự báo thời tiết	Nội dung học phần bao gồm:kiến thức cơ bản về phương pháp phân tích dự báo thời tiết, các thông tin và công cụ hỗ trợ cần thiết trong quá trình dự báo thời tiết; các quy trình phân tích dự báo hình thể thời tiết; dự báo hiện tượng và yếu	28/17/90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		tổ thời tiết; đánh giá chất lượng bản tin dự báo thời tiết.		
KVKT2520	Niên luận	Nội dung học phần: Sinh viên vận dụng các lý thuyết đã học để giải quyết một vấn đề cụ thể dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tìm hiểu và đọc các tài liệu tham khảo, cách thu thập tài liệu và triển khai một vấn đề nghiên cứu độc lập.	34/11/90	
KVKT2521	Kỹ năng nghề nghiệp trong Khí tượng	Học phần trình bày về các luật cũng như quy định, yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với từng lĩnh vực chuyên môn. Đồng thời, những kỹ năng quan trắc, phân tích dự báo thời tiết, khí hậu cũng như kỹ năng sử dụng các phần mềm tin học trong nghiệp vụ công tác cũng được đề cập trong học phần này.	15/15/64	
2.2.2. Tự chọn				
Chuyên sâu về Dự báo				
KVKT2622	Truyền thông về khí tượng thủy văn	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức về tầm quan trọng, về vai trò và ý nghĩa của ngành khí tượng thủy văn trong sự phát triển kinh tế-xã hội, từ đó sinh viên xác định cho mình nhiệm vụ truyền thông về khí tượng thủy văn trong cộng đồng ngoài nhiệm vụ chính.	19/11/60	
KVKT2623	Thực hành dự báo thời tiết	Nội dung học phần: Hướng dẫn sinh viên thu thập, xử lý và sử dụng số liệu khí tượng trong dự báo; phân tích các hình thể synop thường gặp trên lãnh thổ Việt Nam. Rèn luyện kỹ năng vẽ bản đồ dùng trong phân tích và dự báo synop và dùng chúng để dự báo các đặc trưng thời tiết gây ra bởi front lạnh, bão, dải hội tụ nhiệt đới cũng như các hình thể gây mưa lớn, mưa điện rộng hay khô nóng.	10/20/90	
KVKT2637	Thực hành dự báo số trị	Nội dung học phần bao gồm: các phương pháp số tích phân hệ các phương trình thủy nhiệt động lực học khí quyển và phương pháp chuẩn bị số liệu ban đầu cho mô hình số trị dự báo thời tiết. Sinh viên phải nắm được hệ phương trình thủy nhiệt động lực học dùng trong dự báo thời tiết hạn ngắn, các mô hình chính áp, tà áp tựa địa chuyên, tựa solenoit và hệ các phương trình đầy đủ, nội suy tối ưu, thích ứng và hoà hợp các trường khí tượng cho một mô hình số trị dự báo thời tiết.	5/55/120	
Chuyên sâu về Điều tra cơ bản				
KVKT2636	Công trình trạm	Nội dung trong học phần bao gồm: Cách sửa	19/11/60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
	và kiểm soát số liệu	chữa những hỏng hóc thông thường của các thiết bị máy móc; Cách ghi sổ, cách lập các báo biểu; Cách kiểm soát các loại sổ sách báo biểu và giản đồ.		
KVKT2626	Khí tượng nông nghiệp	Nội dung học phần bao gồm: các khái niệm cơ bản của môn khoa học khí tượng nông nghiệp; các kiến thức về tác động của môi trường lên sự sống của thực vật (nhiệt độ đất, nhiệt độ không khí, ẩm trong đất trồng, ẩm không khí và bức xạ, ánh sáng mặt trời); một số quy luật phát triển của thực vật; yêu cầu của thực vật đối với các yếu tố khí tượng, khí tượng nông nghiệp; một số điều kiện thời tiết bất lợi đối với sản xuất nông nghiệp; khái quát về điều kiện tự nhiên đối với công cụ sản xuất nông nghiệp và vật nuôi.	20/10/60	
KVKT2627	Quan trắc khí tượng nông nghiệp	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về khí tượng nông nghiệp và các phương pháp quan trắc, thu thập số liệu khí tượng nông nghiệp; đồng thời biết cách lập báo biểu, hồ sơ kỹ thuật. Trên cơ sở đó, người học nhận biết ảnh hưởng của các loại thiên tai tới sản xuất nông nghiệp để tiến tới xây dựng các phương thức phục vụ một cách hiệu quả.	20/10/60	
KVKT2628	Quan trắc hải văn	Nội dung học phần bao gồm: Giới thiệu về tổ chức khảo sát hải văn trên biển, các phương tiện và thiết bị phục vụ công tác hải văn trên tàu khoa học, các phương pháp và máy khoa học dùng trong khảo sát các yếu tố khí tượng biển, các yếu tố hải dương học như: độ muối của nước biển, nhiệt độ của nước biển, lấy mẫu nước, quan trắc dòng chảy biển, sóng biển, mực nước biển.	18/12/60	
Chuyên sâu về Khí hậu				
KVKT2629	Khí hậu xây dựng	Nội dung học phần bao gồm: những hiểu biết về ảnh hưởng của khí hậu đến sự tồn tại, tuổi thọ, chất lượng của công trình.	18/12/60	
KVKT2630	Khí hậu vật lí	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về cách nhìn nhận, nghiên cứu và phân tích các quá trình khí hậu từ quan điểm vật lý, từ đó tạo cơ sở cho việc tiếp cận những mô hình số trị, nghiên cứu, dự báo khí hậu.	24/6/60	
KVKT2631	Khí hậu nhiệt đới	Nội dung học phần bao gồm: kiến thức về những quy luật vận động các thành phần khí hậu miền nhiệt đới, các quá trình tương tác trong mỗi thành phần và giữa các thành phần với nhau.	17/13/60	
KVKT2632	Vi khí hậu	Nội dung học phần bao gồm: kiến thức cơ bản về phân biệt đại khí hậu, trung khí hậu và vi khí hậu,	20/10/60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
		sự hình thành các đặc điểm vi khí hậu do ảnh hưởng của địa hình, các phương pháp khảo sát thực địa và phương pháp xử lý số liệu khảo sát vi khí hậu. Những hiểu biết cơ bản về các quá trình và nhân tố hình thành các đặc điểm vi khí hậu, có khả năng lập kế hoạch khảo sát vi khí hậu và xử lý số liệu thu nhận được. Cảnh phân bố và đặc điểm các tiểu vùng khí hậu nhiệt đới trên toàn cầu.		
Chuyên sâu về Khí tượng biển				
KVKT2633	Tương tác đại dương-khí quyển	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức khí tượng trên môi trường biển, sinh viên nắm được cơ bản nguyên lý tác động tương hỗ giữa các quá trình khí quyển với các quá trình động lực ở biển và đại dương; các phương pháp đánh giá, định lượng kết quả các mối quan hệ tương tác trong hệ thống biển – khí.	18/12/60	
KVKT2634	Hải dương học đại cương	Nội dung học phần bao gồm: những quy luật vật lý, động lực học cơ bản về đại dương thế giới; Các tính chất nhiệt, muối, hoá học; Quy luật hình thành sóng, dòng chảy, thủy triều của nước đại dương thế giới.	24/6/60	
KVKT2635	Khí tượng biển	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức về các quá trình khí tượng xảy ra trên biển, một số đặc thù các yếu tố khí tượng trên biển; vai trò của biển, đại dương trong quá trình phát triển các yếu tố khí tượng, khí hậu.	25/5/60	
KVKT2628	Quan trắc hải văn	Nội dung học phần bao gồm: Giới thiệu về tổ chức khảo sát hải văn trên biển, các phương tiện và thiết bị phục vụ công tác hải văn trên tàu khoa học, các phương pháp và máy khoa học dùng trong khảo sát các yếu tố khí tượng biển, các yếu tố hải dương học như: độ muối của nước biển, nhiệt độ của nước biển, lấy mẫu nước, quan trắc dòng chảy biển, sóng biển, mực nước biển.	18/12/60	
2.2.3. Thực tập và đồ án tốt nghiệp				
KVKT2736	Thực tập tốt nghiệp Quan trắc khí tượng bề mặt	Nội dung học phần: Giúp sinh viên rèn luyện với công việc cụ thể ở một trạm khí tượng nhằm nâng cao kỹ năng quan trắc, thảo mã điện, phát báo, tính toán, xử lý và lưu trữ số liệu; bên cạnh đó, học phần cũng giúp sinh viên làm quen với việc soát ca, giao ca và kỹ năng làm việc nhóm.	10/20/90	
KVKT2737	Thực tập tốt	Nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên kỹ	15/25/120	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Ghi chú
	nghiệp dự báo	năng thu thập, xử lý và sử dụng số liệu khí tượng trong dự báo; kỹ năng phân tích bản đồ, giản đồ dùng trong phân tích và dự báo thời tiết để ra được một bản tin dự báo thời tiết phục vụ những đối tượng cụ thể.		
KVKT2838	Đồ án tốt nghiệp	Nội dung: thực hiện theo yêu cầu của Khoa, Bộ môn và giảng viên hướng dẫn.		
Học phần thay thế đồ án tốt nghiệp				
KVKT2839	Hoàn lưu khí quyển	Nội dung học phần: những kiến thức về các quá trình điều khiển hoàn lưu khí quyển toàn cầu, giới thiệu một cách khái quát các mô hình hoàn lưu toàn cầu; Từ những kết quả quan trắc xây dựng nên các mô hình hoàn lưu và các lý thuyết hoàn lưu đầy đủ nhằm giải thích cơ chế hoàn lưu trên trái đất.	27/18/90	
KVKT2840	Tài nguyên khí hậu	Nội dung: Trang bị cho sinh viên những khái niệm về nguồn tài nguyên khí hậu, cách xác định, phương pháp đánh giá và phân tích một số các yếu tố được coi là tài nguyên khí hậu cơ bản. Tiềm năng tài nguyên khí hậu của Việt Nam nói chung và phân tích tài nguyên khí hậu của 7 vùng khí hậu Việt Nam; Cách đánh giá nguồn tài nguyên khí hậu cho mục đích cụ thể phục vụ phát triển kinh tế xã hội.	28/17/90	

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	LTML2101	2							
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	LTML2102		3						
3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	LTĐL2101				3				
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTTT2101		2						
5	Pháp luật đại cương	LTPL2101	2							
6	Kỹ năng mềm	KTQU2151			2					
7	Tiếng Anh 1	NNTA2101	3							
8	Tiếng Anh 2	NNTA2102		3						
9	Tiếng Anh 3	NNTA2103			2					
10	Đại số	KĐTO2103	3							
11	Giải tích 1	KĐTO2104	2							
12	Tin học đại cương	CTKH2151	2							
13	Giải tích 2	KĐTO2105		2						
14	Vật lý đại cương	KĐVL2101		3						
15	Phương trình toán lí	KĐVL2102			2					
16	Cơ học chất lỏng	KĐVL2103			2					
17	Xác suất thống kê	KĐTO2106			2					
18	Phương pháp tính	KĐTO2107			2					
19	<i>Giáo dục thể chất</i>		1	1	1	2				
20	<i>Giáo dục quốc phòng-an ninh</i>		8							
21	Thiên văn	KVKT2301	2							
22	Khí tượng cơ sở 1	KVKT2302		3						
23	Khí tượng cơ sở 2	KVKT2303			3					
24	Thủy văn đại cương	KVTV2351			2					
25	Khí tượng động lực 1	KVKT2304				2				
26	Hệ thống thông tin địa lý	TBAB2353				2				
27	Khí tượng synop 1	KVKT2305				3				
28	Khí tượng động lực 2	KVKT2306					3			
29	Khí tượng synop 2	KVKT2307					3			
30	Thống kê khí hậu	KVKT2308					3			
31	Khí hậu và khí hậu Việt Nam	KVKT2309						3		
32	Dự báo số trị	KVKT2310						3		
33	Tin học ứng dụng	KVKT2311						4		
34	Máy khí tượng	KVKT2512				4				
35	Quan trắc khí tượng bề mặt 1	KVKT2513				3				
36	Quan trắc khí tượng bề mặt 2	KVKT2514					3			
37	Tiếng Anh chuyên ngành	NNTA2552					3			
38	Khí tượng cao không	KVKT2515					2			
39	Khí tượng nhiệt đới	KVKT2516						3		
40	Dao động và biến đổi khí hậu	BĐKH2551						2		
41	Dự báo khí hậu	KVKT2522						2		
42	Khí tượng radar và vệ tinh	KVKT2518							3	
43	Phân tích và dự báo thời tiết	KVKT2519							3	

44	Kỹ năng nghề nghiệp trong khí tượng	KVKT2521							2	
45	Niên luận	KVKT2520								3
46	<i>Tự chọn theo hướng chuyên sâu về Dự báo</i>								8/32	
47	Thực tập tốt nghiệp Quan trắc khí tượng bề mặt	KVKT2736								3
48	Thực tập tốt nghiệp Dự báo	KVKT2737								4
49	Đồ án tốt nghiệp/các học phần thay thế									6/12
	Tổng cộng (**): 132/160		16	16	17	16	18	17	16	16

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 50÷80 giờ thực tập; tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định.

- Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ).

- Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định.

- Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ).

- Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

XII. NGÀNH LUẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

1.1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình:

Tiếng Việt: **LUẬT**

Tiếng Anh: **LAW**

- Trình độ đào tạo: **Đại học chính quy**

- Ngành đào tạo: **Luật**

- Mã số: 7380101

- Thời gian đào tạo: **04 năm**

- Loại hình đào tạo: **Cử nhân**

- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp

Tiếng Việt: Cử nhân Luật

Tiếng Anh: **Bachelor of Laws**

1.2. Mục tiêu đào tạo

1.2.1. Mục tiêu chung:

- Chương trình đào tạo ngành Luật nhằm đào tạo cử nhân luật có phẩm chất chính trị; có ý thức kỉ luật; có đạo đức nghề nghiệp; nắm vững kiến thức cơ bản và kiến thức chuyên sâu về luật; có hiểu biết thực tiễn pháp lý tại Việt Nam phục vụ tốt cho công việc sau khi ra trường. Chương trình đào tạo ngành Luật trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội có liên quan đến lĩnh vực pháp luật. Rèn luyện kỹ năng cho sinh viên bổ sung, cập nhật, nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành, tăng cường kiến thức đa liên ngành; hình thành và phát triển năng lực nhận thức, phân tích, tổng hợp vấn đề liên quan đến pháp luật. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên thành thạo kỹ năng vận dụng kiến thức đã được đào tạo vào thực tiễn pháp lý, thực tiễn nghề nghiệp; sinh viên có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kinh tế, thương mại tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế hay trong lĩnh vực tư pháp như Tòa án, Viện Kiểm sát, Văn phòng luật sư... Bên cạnh đó, chương trình đào tạo ngành Luật còn hình thành cho sinh

viên kỹ năng giao tiếp bằng Tiếng Anh; đọc, dịch văn bản pháp lý nước ngoài và kỹ năng soạn thảo văn bản đáp ứng điều kiện cần và đủ của nhà tuyển dụng.

- Sinh viên tốt nghiệp có đủ khả năng dự tuyển để học các bậc học sau đại học cùng chuyên ngành, ngành, nhóm ngành.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể:

- *Về kiến thức:*

+ Kiến thức chung: Sinh viên sau khi tốt nghiệp được cung cấp những kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng soạn thảo văn bản và giao tiếp bằng tiếng Anh.

+ Kiến thức cơ sở và chuyên môn: Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về đào tạo luật như Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Thế giới; Lịch sử Nhà nước và Pháp luật Việt Nam; Lý luận về Nhà nước và Pháp luật; Luật Hiến pháp; Luật So sánh;... đến những kiến thức chuyên sâu về đào tạo luật như Luật Hình sự; Luật Dân sự; Luật Tố tụng hình sự; Luật Tố tụng dân sự; Luật Thương mại; Luật Đất đai; Luật Môi trường; Luật pháp và chính sách biển; Pháp luật, chính sách tài nguyên nước; Giao dịch dân sự về nhà ở; Kỹ thuật đàm phán, soạn thảo hợp đồng; Pháp luật đền bù và giải phóng mặt bằng; Pháp luật về bảo vệ môi trường trong kinh doanh; Pháp luật về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; Pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; Kỹ năng tư vấn pháp lý về pháp luật tài nguyên và môi trường... Trên cơ sở đó, sinh viên được rèn luyện khả năng nhận xét, phân tích các quy định của pháp luật và có khả năng áp dụng các quy định của pháp luật trong giải quyết, xử lý vấn đề về chuyên môn.

- *Về kỹ năng:*

Sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường có kỹ năng sau:

+ Áp dụng kiến thức pháp luật được đào tạo vào hoạt động thực tiễn trong cuộc sống, trong đơn vị công tác;

+ Phân tích, giải thích, tổng hợp các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật;

+ Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật; soạn thảo hợp đồng;

+ Tư vấn pháp lý về vấn đề pháp luật như: ký kết hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự, tư vấn pháp luật về tài nguyên và môi trường; tư vấn giải quyết tranh chấp đất đai, dân sự...;

+ Tham mưu cho lãnh đạo biện pháp giải quyết các vụ việc liên quan đến áp dụng pháp luật trong các lĩnh vực đất đai, môi trường, kinh tế, tài nguyên nước, khoáng sản, biển và hải đảo...

- *Về thái độ:*

Sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường có thái độ sau:

+ Chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước;

+ Có nhận thức đúng đắn về đạo đức nghề nghiệp; có thói quen khoa học, cẩn trọng, chính xác; có tinh thần nhiệt tình, trách nhiệm, đoàn kết và hợp tác trong xử lý các công việc chuyên môn;

+ Nhận thức được tầm quan trọng của tài nguyên, môi trường trong phát triển du lịch, phát triển kinh tế và có ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- *Về vị trí làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp:*

+ Công tác trong các cơ quan chính quyền các cấp gồm các Cơ quan Trung ương và cơ quan địa phương như: Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính Phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ngành Trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp, Ủy ban nhân dân các cấp, các Sở, ban ngành địa phương, các cơ quan, tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến xây dựng chế độ, chính sách pháp luật, các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra, các bộ phận phụ trách tổ chức nhân sự trong các cơ quan tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, tài chính, đất đai, môi trường...;

+ Trong các cơ quan tư pháp như Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Cơ quan thi hành án;

+ Trong các tổ chức tư vấn dịch vụ pháp lý: Văn phòng luật sư, Công ty luật, văn phòng công chứng...;

+ Công tác tại các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội: các cơ quan Đảng các cấp và tổ chức chính trị xã hội...;

+ Làm việc trong các doanh nghiệp với vai trò tư vấn pháp lý;

+ Đảm nhận công tác giảng dạy: tại các cơ sở nghiên cứu, cơ sở đào tạo (các viện nghiên cứu, giảng dạy về pháp luật trong các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học phổ thông);

+ Đặc biệt đảm nhiệm công tác pháp chế, công tác quản lý hành chính nhà nước trong các cơ quan, đơn vị các cấp thuộc chín lĩnh vực quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức:

2.1.1. Kiến thức đại cương

Hiểu được các Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh và những kiến thức trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; hiểu được kiến thức cơ bản về ngoại ngữ, tin học đại cương, làm nền tảng để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành

Nắm chắc các kiến thức cơ bản về Lịch sử Nhà nước và pháp luật Thế giới, Lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam, Lý luận về Nhà nước và Pháp luật, Luật học so sánh, Kỹ thuật soạn thảo văn bản và những nội dung cơ bản của Luật Hiến pháp để làm tiền đề cho các kiến thức chuyên sâu.

2.1.3. Kiến thức ngành

Sinh viên được trang bị những kiến thức về Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật Thương mại, Luật Lao động. Đặc biệt là những quy định của Luật Tài nguyên và Môi trường như: Luật Đất đai, Luật Môi trường, Luật Khoáng sản, Pháp luật và chính sách tài nguyên nước, Luật pháp và chính sách biển, Luật xây dựng và nhà ở, Luật kinh doanh bất động sản... Trên cơ sở kiến thức chuyên môn được trang bị giúp sinh viên có khả năng nhận xét, phân tích các quy định của pháp luật và có khả năng áp dụng các quy định của pháp luật trong giải quyết, xử lý công việc chuyên môn phục vụ hiệu quả trong công tác tại các doanh nghiệp, công tác pháp chế thuộc các cơ quan quản lý nhà nước nói chung. Đặc biệt giải quyết công việc trong các cơ quan quản lý nhà nước thuộc chín lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.4. Kiến thức thực tập và khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện được các công việc sau: Soạn thảo thành thạo các văn bản pháp luật; Tư vấn pháp lý tại các công ty luật, văn phòng luật sư, văn phòng công chứng, tổ chức kinh tế, cá nhân kinh doanh; Giải quyết được các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn; Phụ trách công tác pháp chế trong các cơ quan, đơn vị, các cơ quan nhà nước nói chung và đặc biệt là các cơ quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường nói riêng. Đảm nhiệm công tác pháp chế, công tác quản lý hành chính khác trong các cơ quan thuộc các cấp chính quyền địa phương.

2.1.5. Kiến thức Tiếng Anh và Tin học

- Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh khi đạt 1 trong các chứng chỉ tương đương từ A2 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
A2	3.5	400	400	96	40	45 – 64 PET 70 – 89 KET	2

- Đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tương đương do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch. Sử dụng được Internet và một số phần mềm chuyên ngành để phục vụ tốt yêu cầu công việc.

2.2. Kỹ năng:

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Biết cách tra cứu các văn bản pháp luật, lựa chọn và áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn của bản thân, đơn vị công tác;

- Kỹ năng nghiên cứu và lập luận;

- Kỹ năng phân tích quy định luật;

- Tự cập nhật các kiến thức pháp luật mới và thực tiễn áp dụng;

- Kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo;

- Tư vấn pháp lý trong hoạt động kinh doanh thương mại, lĩnh vực hành chính, dân sự, hình sự;

- Giải quyết những vấn đề pháp lý trong các giao dịch dân sự;

- Tư vấn pháp lý phát sinh trong hoạt động quản lý nhà nước thuộc các cơ quan quản lý nhà nước nói chung và đặc biệt là cơ quan quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực Tài nguyên Môi trường nói riêng;

- Soạn thảo các văn bản, tư vấn ký kết các loại hợp đồng sau: hợp đồng kinh tế, hợp đồng dân sự, hợp đồng thương mại;

- Làm việc theo nhóm, quản lý nhóm.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm: Có khả năng tự giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc với tư duy logic, sáng tạo hoặc phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác và hỗ trợ nhau để đạt đến mục tiêu đã đặt ra

- Kỹ năng giao tiếp trình bày, truyền thông và sử dụng ngoại ngữ là Tiếng anh;

- Kỹ năng tra cứu thông tin, nghiên cứu văn bản, tài liệu, sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng;

- Kỹ năng viết và trình bày rõ ràng một vấn đề, làm báo cáo một cách thuần thục;

- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo: Sáng tạo trong quản lý và tổ chức lãnh đạo trong quá trình học tập, nghiên cứu khoa học và thực tập tốt nghiệp....

- Kỹ năng tìm việc làm: Có khả năng tự tìm kiếm thông tin về việc làm, chuẩn bị hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn nhà tuyển dụng.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 132 TC

4. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh:

* Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đạt điểm chuẩn tuyển sinh theo quy định của Nhà trường.

* Tiêu chí tuyển sinh: Theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo; của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội theo từng năm.

5. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

6. Nội dung chương trình

6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	132
Trong đó:	
- Khối kiến thức Giáo dục đại cương (Không tính các môn GDQP, GDQP-AN)	30
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>(28)</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>(02)</i>
- Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	90
• Kiến thức cơ sở ngành	21
• Kiến thức ngành	69
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>(57)</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>(12)</i>
• Kiến thức thực tập và khóa luận tốt nghiệp	12

6.2. Chương trình đào tạo

Ký hiệu: - LT : Lý thuyết

- TL, TH, TT: Thảo luận, thực hành, thực tập.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
I		Khối kiến thức giáo dục đại cương					
I.1		Lý luận chính trị					
7	LTML2101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Ngoài chương mở đầu nhằm giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học. Căn cứ vào mục tiêu môn học, nội dung chương trình môn học được cấu trúc thành 3 chương bao quát những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin.	22	08	60	
8	LTML2102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Căn cứ vào mục tiêu môn học, nội dung chương trình môn học được cấu trúc thành 6 chương: Chương 4,5,6 trình bày ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chương 7,8 khái quát những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội. Chương 9 khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.	32	13	90	
9	LTĐL2101	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về đường lối của Đảng, đặc biệt là đường lối trong thời kỳ đổi mới.	32	13	90	
10	LTTT2101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: Chương 1 trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.	21	09	60	
I.2		Khoa học xã hội					
11	GLC101	Logic đại cương	Nội dung học phần bao gồm: Chương 1: Nhập môn logic học; Chương 2: Khái niệm; Chương 3: Phán đoán; Chương 4: Các quy luật cơ bản của logic hình thức; chương 5: Suy luận; chương 6: Chứng minh và bác bỏ; chương 7: Giả thuyết	20	10	60	
12	QĐĐC2201	Xã hội học đại cương	Học phần Xã hội học đại cương cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về xã hội học, bao gồm: đối tượng, chức năng, nhiệm vụ	20	10	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			vụ, lịch sử hình thành và phát triển của xã hội học; các khái niệm, phạm trù và nguyên lý cơ bản xã hội học; các lĩnh vực nghiên cứu, một số lý thuyết xã hội học; phương pháp nghiên cứu xã hội học.				
3	LCML2107	Tâm lý học đại cương	Nội dung học phần bao gồm Đối tượng, nhiệm vụ, ý nghĩa của tâm lý học; Bản chất phản ánh, bản chất lịch sử xã hội, sự đa dạng của các hiện tượng tâm lý trong đời sống con người, chức năng và phân loại hiện tượng tâm lý người, phương pháp nghiên cứu tâm lý; Những vấn đề về cơ sở tự nhiên, cơ sở xã hội của tâm lý người; Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức về phương diện cá thể; Các quá trình nhận thức như cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng và trí nhớ, ngôn ngữ của con người và ứng dụng của các quá trình nhận thức vào trong hoạt động thực tiễn của con người; Khái niệm và bản chất của nhân cách, các thuộc tính tâm lý nhân cách như: Xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực, tình cảm, ý chí và các con đường hình thành nhân cách; Những sai lệch hành vi về mặt tâm lý trong sự phát triển nhân cách, nguyên nhân và biện pháp khắc phục chúng.	21	09	60	
4	KTQU2151	Kỹ năng mềm	Học phần Kỹ năng mềm cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng như kỹ năng giao tiếp bằng cách sử dụng các phương tiện giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ để đạt hiệu quả cao. Các kỹ năng trong quá trình làm việc nhóm như kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy, kỹ năng giải quyết các xung đột... . Đồng thời học phần này còn trang bị cho sinh viên cách thức kỹ năng trong quá trình tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp ra trường.	20	10	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
25	LCPL2209	Môi trường và phát triển	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Chương 1 trình bày nội dung tổng quan về môi trường và phát triển bao gồm: Khái niệm và vai trò của môi trường; Khái niệm và vai trò của phát triển; Mối quan hệ giữa môi trường và phát triển; Lịch sử phát triển bền vững toàn cầu; Chương 2 trình bày nội dung một số bộ tiêu chí phát triển bền vững và các bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững bao gồm: Khái niệm và mục tiêu xây dựng Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững; Bộ chỉ thị phát triển bền vững của Ủy ban phát triển bền vững Liên Hợp Quốc; Bộ chỉ thị phát triển bền vững và Chỉ số đánh giá tính bền vững về Tài nguyên và Môi trường ở Việt Nam (ESI-VN); Bộ chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững địa phương giai đoạn 2013 – 2020 của Việt Nam; Bộ tiêu chí đánh giá thành phố bền vững về môi trường của Việt Nam; Chương 3 trình bày nội dung phát triển bền vững ở Việt Nam bao gồm: Các cam kết quốc tế về Phát triển bền vững; Thể chế và tổ chức thực hiện PTBV ở Việt Nam; Tình hình thực hiện phát triển bền vững trong thời gian qua; Tăng trưởng xanh – con đường hướng tới sự phát triển bền vững cho Việt Nam.	20	10	60	
I.3		Ngoại ngữ					
26	NNTA2101	Tiếng Anh 1	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản nhất về việc sử dụng ngữ pháp (thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và quá khứ đơn, tính từ sở hữu, đại từ và tính từ chỉ định, đại từ tân ngữ); các chủ điểm quen thuộc, gần gũi nhất với người học như bản thân, gia đình, cuộc sống hàng ngày.	08	37	90	
27	NNTA2102	Tiếng Anh 2	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về việc sử dụng các thì, thể ngữ pháp tiếng Anh trình độ tiền trung cấp; các từ vựng cơ bản về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch... và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở dạng làm quen ban đầu.	06	39	90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
8	NNTA2103	Tiếng Anh 3	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh, những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày cũng như giúp sinh viên nói được về các chủ đề quen thuộc của cuộc sống như cuộc sống truyền thống và hiện đại, các vấn đề về sức khỏe, các vật dụng cá nhân và trong gia đình, thông tin cá nhân, mô tả người quen và trao đổi những trải nghiệm. Bảng phiên âm quốc tế và cách phát âm phụ âm, nguyên âm, các âm phổ biến trong tiếng Anh. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được học cách phát âm các dạng động từ được chia ở dạng hiện tại, quá khứ; hiện tại hoàn thành, câu điều kiện và câu trực tiếp, gián tiếp.	06	24	60	
I.4		Khoa học tự nhiên - Tin học					
	CTKH2151	Tin học đại cương	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng về tin học đại cương như nắm được khái niệm tin học, cấu trúc và hoạt động của hệ thống máy tính, mạng máy tính, Internet và tìm kiếm tài liệu học thuật trên Internet; Một số hệ điều hành thông dụng và sử dụng hệ điều hành; Các chương trình ứng dụng MS Word, Excel và Powerpoint.	20	10	60	
I.5		Giáo dục thể chất	Bao gồm phần bắt buộc (3TC) và tự chọn (2TC): * <i>Phần bắt buộc</i> : - Thể dục (1TC): Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản trong công tác giáo dục thể chất (nhiệm vụ và chức năng của sinh viên, các hình thức giáo dục thể chất trong trường đại học; cấu trúc cơ bản của vận động thông qua một số bài thể dục cơ bản, giúp cho SV có được tư thế tác phong nhằm chuẩm mực hoá kỹ năng vận động và nâng cao thể lực. - Điền kinh: Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức cơ bản trong môn chạy cự ly trung bình, cự ly ngắn và môn nhảy cao; phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài điền kinh. * <i>Phần tự chọn</i> : SV chọn một trong các môn học sau (mỗi môn học bao gồm 2				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			<p>học phần):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bóng chuyền 1 (1TC) và Bóng chuyền 2 (1TC): Nội dung bao gồm: các kiến thức cơ bản về luật và phương pháp tổ chức thi đấu môn bóng chuyền; một số kỹ thuật cơ bản trong bóng chuyền nhằm chuẩn mực hoá kỹ năng vận động và tăng cường thể chất. - Cầu lông 1(1TC) và Cầu lông 2 (1TC): Nội dung bao gồm: các kiến thức về lịch sử ra đời và phát triển môn cầu lông trên thế giới và Việt Nam, tác dụng của tập luyện và thi đấu; kỹ thuật, chiến thuật trong thi đấu cầu lông. Luật và phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài môn cầu lông, giúp SV chuẩn mực hoá kỹ năng vận động và tăng cường thể chất. - Bơi lội 1(1TC) và Bơi lội 2 (1TC): Nội dung bao gồm: một số kiến thức và kỹ thuật cơ bản về bơi lội thông qua các bài tập, giúp SV chuẩn mực hoá kỹ năng vận động và tăng cường thể chất. - Bóng rổ 1 (1TC) và Bóng rổ 2 (1TC): Nội dung bao gồm: những kiến thức cơ bản về môn bóng rổ thông qua các bài tập, giúp SV có được tư thế tác phong, chuẩn mực hoá kỹ năng vận động và tăng cường thể chất. 				
I.6		<i>Giáo dục quốc phòng-an ninh</i>	<p>Bao gồm 3 học phần: Đường lối quân sự của Đảng, Công tác quốc phòng – an ninh và Quân sự chung, chiến thuật và kỹ thuật bắn súng tiêu liên AK.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đường lối quân sự của Đảng (3TC): Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức về Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quan đội và bảo vệ tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân và lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, Nghệ thuật quân sự Việt Nam. - Công tác quốc phòng – an ninh và Quân sự chung (2TC): Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức về chiến lược diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam và những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. 				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			- Quân sự chung, chiến thuật và kỹ thuật bắn súng tiêu liên AK (3TC): Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức chung về quân sự phổ thông, những kỹ năng quân sự cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân, sẵn sàng tham gia lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên và nghĩa vụ quân sự bảo vệ tổ quốc.				
II		Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp					
II.1		Kiến thức cơ sở ngành					
9	LCPL2310	Lịch sử Nhà nước và pháp luật thế giới	Lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới là môn khoa học pháp lí cơ sở đồng thời là môn khoa học lịch sử, cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và thay thế của các kiểu nhà nước và pháp luật trên thế giới qua các thời kì lịch sử, nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về những vấn đề cơ bản của lịch sử nhà nước và pháp luật. Nội dung chủ yếu của môn học này gồm các vấn đề: Quá trình ra đời của nhà nước và pháp luật; Quá trình hình thành và phát triển của một số nhà nước điển hình qua các thời kì lịch sử; Quá trình ra đời và những nội dung cơ bản của pháp luật một số quốc gia điển hình qua các thời kì lịch sử.	20	10	60	
10	LCPL2311	Lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam	Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam là môn khoa học pháp lí cơ sở cung cấp những kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển, hội nhập với khu vực và thế giới của nhà nước và pháp luật Việt Nam qua các thời kì lịch sử. Từ đó khái quát được đặc điểm của nhà nước và pháp luật Việt Nam trong từng thời kì và trong toàn bộ tiến trình lịch sử.	30	15	90	
11	LCPL2312	Lý luận Nhà nước và Pháp luật	Lý luận chung về nhà nước và pháp luật là môn học cơ sở, cung cấp những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về tất cả những vấn đề của nhà nước và pháp	54	21	150	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			luật. Nội dung chủ yếu của môn học này gồm các vấn đề: nguồn gốc, bản chất, chức năng, bộ máy, hình thức của nhà nước; nhà nước trong hệ thống chính trị; nhà nước pháp quyền; nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức của pháp luật; quy phạm pháp luật; hệ thống pháp luật; quan hệ pháp luật; thực hiện pháp luật; vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; ý thức pháp luật.				
2	LCPL2313	Luật học so sánh	Luật học so sánh là môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các dòng họ pháp luật chủ đạo trên thế giới thông qua phương pháp tiếp cận so sánh luật. Môn học gồm hai nhóm vấn đề chính: (1) Lí luận chung về luật học so sánh; (2) Các dòng họ pháp luật chủ đạo trên thế giới và một số chế định pháp luật đặc thù của những hệ thống pháp luật điển hình.	25	20	90	
3	LCPL2314	Luật Hiến pháp	Môn học gồm 2 phần (phần 1- Khái quát chung về Luật Hiến pháp, phần 2 giới thiệu Một số chế định của ngành Luật Hiến pháp), trang bị kiến thức liên quan đến những nhóm quan hệ pháp luật cơ bản nhất được điều chỉnh bởi Luật hiến pháp. Những nội dung chính: Ngành luật Hiến pháp và khoa học luật hiến pháp; Hiến pháp và lịch sử lập hiến Việt Nam; chế độ chính trị, kinh tế, chế độ bầu cử của nước CHXHCN Việt Nam; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và quốc tịch Việt Nam. Đặc biệt, môn học giới thiệu tổng quan về bộ máy nhà nước và làm rõ địa vị pháp lý của các cơ quan hiến định trong bộ máy nhà nước Việt Nam: quốc hội, chính phủ, Chủ tịch nước, Tòa án, Viện kiểm sát, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Hội đồng Bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước.	30	15	90	
4	LCPL2315	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	Môn học giới thiệu hệ thống quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật đang được sử dụng ở Việt Nam hiện nay. Trang bị cho sinh viên kiến thức lý luận, kiến thức pháp luật thực định và kỹ năng thực hành về soạn thảo và ban hành văn	18	12	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			bản quy phạm pháp luật.				
75	NNTA2304	Tiếng Anh chuyên ngành	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Chapter 1 (Chương 1) trình bày nội dung về: Các hệ thống pháp luật; Nguồn gốc của pháp luật; Chapter 2 (Chương 2) trình bày nội dung về: Hệ thống toà án; Công lý hình sự và tổ tụng hình sự; Chapter 3 (Chương 3) trình bày nội dung về: Thủ tục tố tụng dân sự; Chapter 4 (Chương 4) trình bày nội dung về: Luật sư; Thẩm phán; Chapter 5 (Chương 5) trình bày nội dung về: Các tổ chức kinh doanh; Thành lập công ty; Chapter 6 (Chương 6) trình bày nội dung về: Yêu cầu bồi thường thiệt hại cá nhân; Sai lầm lâm sàng; Chapter 7 (Chương 7) trình bày nội dung về: Hợp đồng.	30	15	90	
II.2		Kiến thức ngành					
II.2.1		Bắt buộc					
76	LCPL2516	Luật Hành chính	Nội dung học phần được chia thành 4 phần, 13 chương bao gồm: Khái quát chung về Luật Hành chính Việt Nam; Các chủ thể của luật hành chính Việt Nam; Các hình thức và phương pháp hoạt động hành chính; Các phương thức bảo đảm pháp chế trong quản lý hành chính nhà nước.	29	16	90	
77	LCPL2517	Luật Tố tụng hành chính	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm 5 chương: Chương 1: Những vấn đề chung về tài phán hành chính và tố tụng hành chính; Chương 2: Chủ thể của pháp luật tố tụng hành chính và chứng minh, chứng cứ trong tố tụng hành chính; Chương 3: Khởi kiện và thụ lý vụ án hành chính; Chương 4: Thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hành chính; Chương 5: Thủ tục xem xét lại và thi hành bản án, quyết định của toà án về vụ án hành chính.	20	10	60	
78	LCPL2518	Luật Hình sự 1	Luật hình sự 01 là môn học chuyên ngành luật quan trọng, cung cấp những vấn đề lý luận cơ bản về tội phạm; trách nhiệm hình sự và hình phạt. Trên cơ sở đó, vận dụng những kiến thức khoa học để giải quyết các vụ án hình sự xảy ra trong thực tiễn đời sống. Học phần bao gồm 05 chương, cụ thể: Chương 1: Khái	19	11	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			niệm Luật hình sự và các nguyên tắc của Luật hình sự Việt Nam; Chương 2: Nguồn của Luật hình sự Việt Nam; Chương 3: Tội phạm; Chương 4: Trách nhiệm hình sự và hình phạt; Chương 5: Trách nhiệm hình sự của người chưa thành niên phạm tội.				
9	LCPL2519	Luật Hình sự 2	Luật hình sự 02 là môn khoa học chuyên ngành luật quan trọng, cung cấp những vấn đề lý luận cơ bản về tội phạm; trách nhiệm hình sự và hình phạt của từng nhóm tội và tội phạm cụ thể. Trên cơ sở đó, vận dụng những kiến thức khoa học để giải quyết các vụ án hình sự xảy ra trong thực tiễn đời sống. Học phần bao gồm 15 chương, cụ thể: Chương 1: Các tội xâm phạm an ninh quốc gia; Chương 2: Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe của con người; Chương 3: Các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người; Chương 4: Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân; Chương 5: Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân và gia đình; Chương 6: Các tội xâm phạm sở hữu có tính chiếm đoạt; Chương 7: Các tội xâm phạm sở hữu không có tính chiếm đoạt; Chương 8: Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; Chương 9: Các tội phạm về môi trường; Chương 10: Các tội phạm về ma túy; Chương 11: Các tội xâm phạm an toàn công cộng; Chương 12: Các tội xâm phạm trật tự công cộng; Chương 13: Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính; Chương 14: Các tội phạm về chức vụ; Chương 15: Các tội phạm về chức vụ khác; Chương 16: Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp.	18	27	90	
30	LCPL2520	Luật Tố tụng hình sự	Môn học Luật Tố tụng hình sự là môn khoa học pháp lý cung cấp những kiến thức lý luận và thực tiễn về tố tụng hình sự và khả năng áp dụng trong thực tế. Học phần nghiên cứu các quy định của pháp luật và những quan điểm khoa học về trình tự, thủ tục khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan	24	21	90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			<p>hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; quyền và nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng, của các cơ quan, tổ chức và công dân; hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự. Trên cơ sở đó, vận dụng những kiến thức khoa học để giải quyết các vụ án hình sự xảy ra trong thực tiễn đời sống.</p> <p>Học phần bao gồm 11 chương, cụ thể: Chương 1: Khái niệm luật tố tụng hình sự; nhiệm vụ và các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự; Chương 2: Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng hình sự; Chương 3: Chứng cứ và chứng minh; Chương 4: Biện pháp ngăn chặn; Chương 5: Khởi tố vụ án hình sự; Chương 6: Điều tra vụ án hình sự; Chương 7: Truy tố; Chương 8: Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự; Chương 9: Xét xử phúc thẩm vụ án hình sự; Chương 10: Thi hành bản án, quyết định của Tòa án; Chương 11: Thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.</p>				
31	LCPL2521	Luật Dân sự 1	<p>Luật dân sự là bộ phận quan trọng của hệ thống pháp luật Việt Nam. Luật dân sự quy định địa vị pháp lí, chuẩn mực pháp lí cho cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác; quyền và nghĩa vụ của các chủ thể về nhân thân và tài sản trong các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự). Học phần dân sự 1 trang bị cho sinh viên những vấn đề chung nhất của luật dân sự bao gồm: khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự, nguyên tắc của luật dân sự.. Tiếp theo học phần cung cấp cho người học những nội dung cơ bản về quan hệ pháp luật dân sự: về chủ thể, khách thể, về các căn cứ phát sinh, về nội dung của các quan hệ pháp luật dân sự; nghiên cứu các quy định về giao dịch dân sự, thời hạn, thời hiệu, đại diện trong quan hệ pháp luật</p>	30	15	90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			dân sự. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên những vấn đề quan trọng, gần gũi đời sống hàng ngày trong lĩnh vực pháp luật dân sự: chế định về quyền sở hữu và chế định về quyền thừa kế di sản. Với chế định quyền sở hữu, sinh viên được tìm hiểu các vấn đề về quan hệ pháp luật về sở hữu, căn cứ xác lập và chấm dứt quyền sở hữu, các hình thức sở hữu, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu. Với chế định quyền thừa kế, sinh viên được tìm hiểu về các vấn đề chung nhất về thừa kế, tìm hiểu về hai hình thức thừa kế: theo pháp luật và thừa kế theo di chúc. Có thể thấy, việc nghiên cứu, giảng dạy học phần này nhằm giúp người học tiếp cận và nâng cao nhận thức về các vấn đề pháp lý dân sự liên quan trực tiếp trong cuộc sống hàng ngày.				
32	LCPL2522	Luật Dân sự 2	Học phần luật dân sự 2 giới thiệu cho sinh viên các nội dung về: Khái niệm chung về nghĩa vụ dân sự; căn cứ xác lập, chấm dứt, thực hiện nghĩa vụ dân sự và trách nhiệm do vi phạm nghĩa vụ dân sự; các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự; quy định chung về hợp đồng; xác định khái niệm, đặc điểm, chủ thể, đối tượng, nội dung của các loại hợp đồng thông dụng như hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu tài sản; hợp đồng chuyển quyền sử dụng tài sản; hợp đồng có đối tượng là công việc. Ngoài ra học phần luật dân sự 2 còn nghiên cứu trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, bồi thường thiệt hại do hành vi của con người gây ra và bồi thường thiệt hại do tài sản gây ra. Nội dung học phần 2 môn học luật dân sự rất phong phú, đa dạng, đề cập các quan hệ tài sản phổ biến trong xã hội, cung cấp cho người học những kiến thức chuẩn, toàn diện để người học có thể áp dụng được những kiến thức đã được học để giải quyết những vấn đề có liên quan phát sinh trong đời sống xã hội.	31	14	90	
33	LCPL2523	Luật Tố tụng dân sự	Luật tố tụng dân sự là môn học cơ bản của chương trình đào tạo cử nhân luật	32	13	90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			nhằm cung cấp cho người học những kiến thức pháp lý về trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan và tổ chức tại toà án. Đối tượng nghiên cứu của môn học là những vấn đề lý luận về luật tố tụng dân sự, nội dung các quy định của pháp luật tố tụng dân sự và thực tiễn thực hiện chúng tại các cơ quan tư pháp, bao gồm: Khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng dân sự; thẩm quyền dân sự của toà án nhân dân; nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng; quyền, nghĩa vụ của người tham gia tố tụng; chứng minh và chứng cứ trong tố tụng dân sự; biện pháp khẩn cấp tạm thời; cấp, tổng đạt và thông báo các văn bản tố tụng; trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc dân sự tại toà án cấp sơ thẩm, phúc thẩm và thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của toà án...				
34	LCPL2524	Luật Lao động	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Chương 1: Lí luận chung về Luật Lao động; Chương 2: Hợp đồng lao động; Chương 3: Thỏa ước lao động tập thể; Chương 4: Công đoàn; Chương 5: Chế độ tiền lương; Chương 6: Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; Chương 7: Trách nhiệm kỉ luật, trách nhiệm vật chất; Chương 8: Bảo hiểm xã hội; Chương 9: Tranh chấp lao động; Chương 10: Đình công và giải quyết đình công; Chương 11: Việc làm và học nghề.	18	12	60	
35	LCPL2525	Luật Thương mại 1	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Chương 1 trình bày nội dung những vấn đề lí luận chung về doanh nghiệp và pháp luật về doanh nghiệp bao gồm: Khái niệm, đặc điểm của thương nhân và doanh nghiệp; Quyền tự do kinh doanh của thương nhân; Hệ thống pháp luật về doanh nghiệp. Chương 2 trình bày nội dung quy chế pháp lý đối với các loại hình doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp năm 2014 bao gồm: Doanh nghiệp tư nhân, Công ty hợp danh, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn	20	10	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			<p>một thành viên, Công ty trách nhiệm hữu hạn có từ hai thành viên trở lên. Chương 3 trình bày nội dung một số vấn đề pháp lý đặc thù về doanh nghiệp Nhà nước bao gồm: Khái niệm, đặc điểm doanh nghiệp nhà nước; Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước trong doanh nghiệp nhà nước; Chủ sở hữu nhà nước và cơ chế đại diện chủ sở hữu nhà nước; Chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước. Chương 4 trình bày nội dung một số vấn đề pháp lý về nhóm công ty bao gồm: Khái niệm và đặc điểm pháp lý về nhóm công ty; Một số vấn đề pháp lý về công ty mẹ, công ty con; Một số vấn đề pháp lý về tập đoàn kinh tế. Chương 5 trình bày nội dung quy chế pháp lý về tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp bao gồm: Các hình thức tổ chức lại doanh nghiệp; Các trường hợp giải thể và thủ tục giải thể. Chương 6 trình bày nội dung pháp luật về phá sản doanh nghiệp bao gồm: Khái quát về phá sản; Nội dung của pháp luật phá sản; Thủ tục phá sản doanh nghiệp.</p>				
36	LCPL2526	Luật Thương mại 2	<p>Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương 1 trình bày nội dung pháp luật về mua bán hàng hóa gồm: Khái quát về mua bán hàng hóa và hợp đồng về mua bán hàng hóa trong thương mại. - Chương 2 trình bày nội dung pháp luật về cung ứng dịch vụ thương mại bao gồm: Khái niệm, đặc điểm của dịch vụ; Khái niệm, đặc điểm của cung ứng dịch vụ thương mại; Các dịch vụ thương mại theo Luật thương mại năm 2005. - Chương 3 trình bày nội dung pháp luật về đại diện cho thương nhân và môi giới thương mại bao gồm: Khái niệm, đặc điểm của đại diện cho thương nhân và môi giới thương mại; Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ đại diện cho thương nhân và môi giới thương mại; Chấm dứt hợp đồng đại diện cho thương nhân. - Chương 4 trình bày nội dung pháp luật về ủy thác mua bán hàng hóa và đại lý 	30	15	90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			<p>thương mại bao gồm: Khái niệm, đặc điểm của ủy thác mua bán hàng hóa và đại lý thương mại; Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ ủy thác mua bán hàng hóa và đại lý thương mại; Các hình thức đại lý và chấm dứt hợp đồng đại lý.</p> <p>- Chương 5 trình bày nội dung pháp luật về khuyến mại và quảng cáo thương mại bao gồm: Khái niệm, đặc điểm của khuyến mại và quảng cáo thương mại; Các hình thức khuyến mại và hạn mức khuyến mại; Thủ tục thực hiện khuyến mại và quảng cáo thương mại; Nội dung, phương tiện và chủ thể tham gia vào quá trình quảng cáo; Các hoạt động khuyến mại và quảng cáo thương mại bị cấm thực hiện.</p> <p>- Chương 6 trình bày nội dung pháp luật về dịch vụ Logistics bao gồm: Khái niệm và đặc điểm của dịch vụ logistics; Chuỗi dịch vụ logistics; Hợp đồng dịch vụ logistics; Điều kiện đề kinh doanh dịch vụ logistics và giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics.</p> <p>- Chương 7 trình bày nội dung pháp luật về một số hoạt động thương mại khác bao gồm: Pháp luật về đấu giá hàng hóa; Đấu thầu hàng hóa, dịch vụ; Gia công trong thương mại; Cho thuê hàng hóa; Dịch vụ giám định.</p> <p>- Chương 8 trình bày nội dung về chế tài thương mại bao gồm: Khái niệm chế tài thương mại; Căn cứ áp dụng chế tài thương mại; Các hình thức chế tài thương mại; Miễn trách nhiệm.</p> <p>- Chương 9 trình bày nội dung về giải quyết tranh chấp thương mại bao gồm: Khái quát về tranh chấp thương mại và giải quyết tranh chấp thương mại; Các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại.</p>				
37	LCPL2527	Luật Tài chính ngân hàng	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Chương 1 trình bày nội dung một số vấn đề lý luận về luật tài chính – ngân hàng bao gồm: Những vấn đề lý luận về ngân sách nhà nước và pháp luật	20	10	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			ngân sách nhà nước; Những vấn đề lí luận về ngân hàng và pháp luật ngân hàng. Chương 2 trình bày nội dung cụ thể của pháp luật tài chính bao gồm: Pháp luật về tổ chức ngân sách nhà nước; Pháp luật về quá trình ngân sách nhà nước; Pháp luật về thu ngân sách nhà nước; Pháp luật về chi ngân sách nhà nước; Pháp luật về quản lí quỹ ngân sách nhà nước. Chương 3 trình bày nội dung cụ thể của pháp luật ngân hàng bao gồm: Pháp luật về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Nhà nước; Pháp luật về chủ thể kinh doanh ngân hàng; Pháp luật về huy động vốn của tổ chức tín dụng; Pháp luật về hoạt động cấp tín dụng của tổ chức tín dụng; Pháp luật về dịch vụ thanh toán; Pháp luật về hoạt động ngoại hối.				
38	LCPL2528	Công pháp quốc tế	Học phần tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận và các nội dung pháp lý cơ bản trong quan hệ quốc tế giữa các quốc gia và các chủ thể khác của quan hệ quốc tế, cụ thể: - Chương 1 : Một số vấn đề cơ bản về Công pháp quốc tế nêu lên các nguyên tắc pháp lý cơ bản của Công pháp quốc tế, các loại chủ thể của quan hệ pháp luật quốc tế (quốc gia ; tổ chức quốc tế liên chính phủ, các dân tộc có quyền tự quyết) - Chương 2: Dân cư và lãnh thổ trong pháp luật quốc tế trình bày khái niệm dân cư, quốc tịch, lãnh thổ và các cách thức hưởng, mất quốc tịch ; bộ phận cấu thành của lãnh thổ quốc gia. - Chương 3: Giải quyết tranh chấp quốc tế giữa các chủ thể trong quan hệ pháp luật quốc tế ; các biện pháp giải quyết tranh chấp như là đàm phán, thông qua bên thứ 3 và tổ chức quốc tế - Chương 4 : Trách nhiệm pháp lý quốc tế.	22	08	60	
39	LCPL2529	Tư pháp quốc tế	Học phần thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành, cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về tư pháp quốc tế. Trong đó đi sâu nghiên cứu những quy định của pháp luật về các quan hệ dân sự có yếu tố	22	08	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			<p>nước ngoài cũng như việc áp dụng các quy định này trong thực tiễn. Học phần có tính gắn kết chặt chẽ với các học phần cơ sở ngành như Luật dân sự và Công pháp quốc tế.</p> <p>Chương 1: Những vấn đề chung về tư pháp quốc tế chỉ ra các quan hệ thuộc phạm vi điều chỉnh của tư pháp quốc tế, cần phân biệt được các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài và quan hệ dân sự trong nước</p> <p>Chương 2: Vấn đề xung đột pháp luật trong Tư pháp quốc tế nêu được khái niệm, phạm vi và nguyên nhân phát sinh xung đột pháp luật</p> <p>Chương 3: Chủ thể của tư pháp quốc tế trình bày được khái niệm người nước ngoài, các cách phân loại người nước ngoài và cách thức giải quyết</p> <p>Chương 4: Thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài của tòa án Việt Nam</p> <p>Chương 5: Công nhận và thi hành bản án, quyết định của tòa án nước ngoài, phán quyết của trọng tài nước ngoài nêu ra khái niệm, mô tả được trình tự, thủ tục và điều kiện công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam</p> <p>Chương 6: Lao động trong tư pháp quốc tế.</p>				
00	LCPL2530	Luật Đất đai	<p>Học phần Pháp luật đất đai là môn học cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về chính sách pháp luật đất đai của nhà nước. Học phần được bố trí thành 04 chương, bao gồm: Chương 1: Những vấn đề chung về pháp luật đất đai; Chương 2: Quản lý nhà nước về đất đai; Chương 3: Chế độ sử dụng các loại đất; Chương 4: Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.</p>	32	13	90	
01	LCPL2531	Luật Môi trường	<p>Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm 03 chương về các vấn đề sau: Chương 1 trình bày nội dung tổng quan chung về luật môi trường bao gồm: Tầm quan trọng của môi trường và thực trạng môi trường hiện nay; Các biện pháp bảo</p>	30	15	90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			vệ môi trường và sự cần thiết phải bảo vệ môi trường bằng pháp luật; Khái niệm luật môi trường. Chương 2 trình bày nội dung chủ yếu của luật môi trường Việt Nam bao gồm: Pháp luật về tiêu chuẩn môi trường, quy chuẩn kỹ thuật môi trường; Pháp luật về quy hoạch môi trường, đánh giá môi trường; Pháp luật về kiểm soát ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; Pháp luật về đa dạng sinh học; Pháp luật bảo tồn di sản văn hóa – danh lam thắng cảnh; Pháp luật về ứng phó với biến đổi khí hậu; Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm pháp luật về môi trường. Chương 3 trình bày nội dung cơ bản của luật quốc tế về môi trường bao gồm: Khái niệm luật quốc tế về môi trường; Thực thi các công ước về môi trường.				
02	LCPL2532	Luật Khoáng sản	Học phần Pháp luật Khoáng sản thuộc chuyên ngành Quản lý Tài nguyên Khoáng sản, ngành Kỹ thuật Địa chất, Khoa Địa chất. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về Luật Khoáng sản, chính sách khoáng sản, văn bản dưới luật về Khoáng sản của Việt Nam, phương pháp vận dụng các văn bản pháp luật vào thực tiễn hoạt động khoáng sản.	19	11	60	
03	LCPL2533	Luật Kinh doanh bất động sản	Pháp luật kinh doanh bất động sản là môn học tự chọn đối với sinh viên luật. Đây là môn học chuyên ngành nhằm nghiên cứu chuyên sâu về thị trường bất động sản và pháp luật điều chỉnh thị trường bất động sản. Môn học cung cấp cho người học những quy định của pháp luật về quản lý Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh bất động sản; đối tượng, phạm vi, điều kiện và các nguyên tắc trong đầu tư, kinh doanh bất động sản; các hình thức kinh doanh bất động sản và kinh doanh dịch vụ bất động sản; quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong kinh doanh bất động sản. Môn học cũng cung cấp cho người học các kiến thức trọng tâm về các loại hợp đồng trong kinh doanh bất động sản.	23	22	90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
04	LCPL2534	Luật pháp và chính sách biển	<p>Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương 1: Trình bày khái quát chung về Luật biển quốc tế và Luật biển Việt Nam bao gồm: Khái niệm Luật biển quốc tế và Luật biển Việt Nam, lịch sử hình thành và phát triển của Luật biển quốc tế và Luật biển Việt Nam, các nguyên tắc cơ bản của Luật biển quốc tế, nguồn của Luật biển quốc tế và Luật biển Việt Nam. - Chương 2: Trình bày chế độ pháp lý về các vùng biển bao gồm: Xác định đường cơ sở, chế độ pháp lý đối với các vùng biển thuộc chủ quyền quốc gia, các vùng biển thuộc quyền chủ quyền quốc gia, các vùng biển nằm ngoài phạm vi chủ quyền, quyền chủ quyền và tài phán quốc gia và chế độ pháp lý đối với đảo, quần đảo. - Chương 3: Trình bày vấn đề phân định biển và quyền của quốc gia không có biển gồm có: Khái niệm phân định biển, phân định lãnh hải, phân định thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế, thực tiễn phân định biển giữa Việt Nam và các nước trong khu vực, quyền cơ bản của quốc gia không có biển. - Chương 4: Trình bày cơ chế giải quyết tranh chấp theo quy định của Công ước Liên hợp quốc 1982 về Luật biển bao gồm: Toà án quốc tế về Luật biển; Trọng tài và trọng tài đặc biệt. - Chương 5: Trình bày chính sách biển của Việt Nam bao gồm: Khái niệm chính sách biển của Việt Nam và những chính sách biển cơ bản của Việt Nam. 	30	15	90	
05	LCPL2535	Pháp luật, chính sách tài nguyên nước	<p>Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm những kiến thức cơ bản nhất, bản chất nhất về nội dung chính sách, pháp luật của Nhà nước về tài nguyên nước và môi trường. Học phần được bố trí thành 2 chương: Chương 1: Pháp luật, chính sách về tài nguyên nước; Chương 2: Pháp luật, chính sách về bảo vệ môi trường liên quan đến tài nguyên nước.</p>	20	10	60	
06	LCPL2536	Luật Xây dựng và nhà ở	<p>Học phần Luật xây dựng và Luật nhà ở là môn học chuyên ngành dành cho sinh</p>	20	10	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			viên ngành Luật, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính sách pháp luật của nhà nước về xây dựng, về nhà ở. Học phần được bố trí thành 02 chương, bao gồm: Chương 1: Luật Xây dựng; Chương 2: Luật Nhà ở.				
07	LCPL2563	Kỹ năng hành nghề luật	Môn học Kỹ năng hành nghề luật là môn học mang tính ứng dụng, giúp cho sinh viên nâng cao nhận thức và rèn luyện kỹ năng tư duy, phân tích, nhận định và đánh giá hiện tượng, vụ việc trên cơ sở kết hợp hài hoà giữa pháp luật thực định và thực tiễn triển khai. Môn học cung cấp một số kỹ năng cơ bản và cần thiết phải có để sinh viên sau khi ra trường có thể làm việc được trong ngành Tòa án, Viện kiểm sát, trong các công ty tư vấn luật, văn phòng luật sư, trung tâm trợ giúp pháp lí,..v.v.	19	11	60	
08	LCPL2537	Pháp luật phòng, chống tham nhũng	Tham nhũng ngày nay không còn là vấn đề riêng của mỗi quốc gia mà đã trở thành vấn đề toàn cầu. Tham nhũng đã và đang phá hoại sự phát triển ổn định và bền vững của mỗi quốc gia. Vì vậy, đấu tranh phòng chống tham nhũng bằng pháp luật là vô cùng cần thiết. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng cần thiết về phòng chống tham nhũng như: khái niệm, đặc điểm của các hành vi tham nhũng; các quy định về Luật phòng chống tham nhũng, Bộ luật hình sự Việt Nam về tội phạm tham nhũng; Công ước Liên hợp quốc chống tham nhũng và kinh nghiệm một số nước về phòng chống tham nhũng.	19	11	60	
II.2.2		<i>Tự chọn</i>					
A		<i>Hướng chuyên sâu về luật tài nguyên và môi trường</i>					
09	LCPL2638	Pháp luật thanh tra và khiếu nại tố cáo	Thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo là chuyên đề cung cấp những kiến thức về cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy cơ quan thanh tra, về khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý hành chính nhà nước. Những kiến thức này cần thiết cho việc xây dựng, tổ	20	10	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong quản lí hành chính nhà nước nói chung, trong lĩnh vực thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo nói riêng; bảo đảm các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quản lí hành chính nhà nước.				
00	LCPL2639	Khoa học điều tra hình sự	Học phần khoa học điều tra hình sự cung cấp những kiến thức lí luận cơ bản về cách thức tổ chức, tiến hành hoạt động điều tra hình sự nói chung và các biện pháp điều tra hình sự nói riêng nhằm phục vụ công tác điều tra tội phạm một cách có hiệu quả. Học phần bao gồm: Chương 1: Đối tượng, nhiệm vụ và hệ thống của Khoa học điều tra hình sự; Chương 2: Dấu vết hình sự; Chương 3: Công tác điều tra tại hiện trường; Chương 4 : Bắt người phạm tội và khám xét; Chương 5 : Hỏi cung bị can; Chương 6 : Thực nghiệm điều tra; Chương 7 : Trưng cầu giám định; Chương 8 : Lý luận chung về phương pháp điều tra hình sự.	20	10	60	
01	LCPL2640	Tội phạm học	Học phần bao gồm 07 chương, cụ thể: Chương 1: Khái niệm, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của tội phạm học; Chương 2: Lịch sử ra đời và phát triển của tội phạm học; Chương 3: Tình hình tội phạm; Chương 4: Nguyên nhân của tội phạm; Chương 5: Nhân thân người phạm tội; Chương 6: Dự báo tội phạm; Chương 7: Phòng ngừa tội phạm.	19	11	60	
02	LCPL2641	Hợp đồng dân sự thông dụng	Hợp đồng dân sự thông dụng là chuyên đề chuyên sâu cung cấp những kiến thức chuyên sâu về các loại hợp đồng dân sự thông dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu nhằm phân biệt các loại hợp đồng, xây dựng được và hoàn thiện các loại hợp đồng dân sự thông dụng rất thiết thực trong quá trình công tác.	20	10	60	
03	LCPL2642	Pháp luật về an sinh xã hội	Pháp luật an sinh xã hội là môn học nghiên cứu các vấn đề lí luận và thực tiễn trong việc xây dựng, ban hành, thực thi các quy định về an sinh xã hội. Học phần Pháp luật an sinh xã hội nhằm trang bị	22	08	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất và thiết thực nhất về an sinh xã hội như: đối tượng điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh, và các nguyên tắc cơ bản của ngành luật an sinh xã hội; đồng thời trang bị cho sinh viên kiến thức pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, và về chế độ, chính sách về bảo trợ xã hội hiện hành và giải quyết tranh chấp an sinh xã hội. Học phần bao gồm: Chương 1: Lý luận chung về Luật an sinh xã hội; Chương 2: Quan hệ pháp luật an sinh xã hội; Chương 3: Bảo hiểm xã hội; Chương 4: Bảo hiểm y tế; Chương 5: Chế độ ưu đãi và trợ giúp xã hội; Chương 6: Giải quyết tranh chấp an sinh xã hội.				
04	LCPL2643	Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: - Chương 1 trình bày nội dung khái quát về giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế bao gồm: Khái niệm tranh chấp thương mại quốc tế; Các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế; Chủ thể tham gia vào quá trình giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế; Nguồn pháp luật về giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế; - Chương 2 trình bày nội dung cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế thông dụng bao gồm: Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế tại cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO; Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa các quốc gia theo cơ chế giải quyết tranh chấp của các liên kết kinh tế khu vực; Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa các quốc gia tại Tòa án quốc tế (ICJ), Trọng tài quốc tế và các biện pháp ngoại giao; Giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và chính phủ nước tiếp nhận đầu tư; - Chương 3 trình bày nội dung giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế bao gồm: Giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế tại tòa án quốc gia; Giải quyết tranh chấp hợp đồng thương	20	10	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			<p>mại quốc tế bằng trọng tài thương mại quốc tế; Giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế bằng các phương thức thương lượng và hoà giải;</p> <p>- Chương 4 trình bày nội dung giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế trong một số lĩnh vực cụ thể bao gồm: Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế về bán phá giá; Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế về trợ cấp xuất khẩu; Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế về tự vệ thương mại;</p> <p>- Chương 5 trình bày nội dung các chế tài áp dụng trong giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế bao gồm: Các chế tài được áp dụng trong giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế công; Các chế tài được áp dụng trong giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế tư.</p>				
05	LCPL2644	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	<p>Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm:</p> <p>- Chương 1: Những vấn đề lí luận cơ bản về pháp luật kinh doanh bảo hiểm nêu khái niệm, bản chất, vai trò và các loại hình của bảo hiểm thương mại; khái niệm kinh doanh bảo hiểm và các nguyên tắc của hoạt động kinh doanh bảo hiểm;</p> <p>- Chương 2: Địa vị pháp lí của các chủ thể kinh doanh bảo hiểm: Doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và đại lý bảo hiểm;</p> <p>- Chương 3: Pháp luật về hợp đồng bảo hiểm chỉ ra quan hệ pháp luật kinh doanh bảo hiểm, các điều kiện để trở thành chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật kinh doanh bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của các bên; quy định của pháp luật về hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự, hợp đồng bảo hiểm tài sản và hợp đồng bảo hiểm con người;</p> <p>- Chương 4: Pháp luật về quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm: Quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm bao gồm kiểm tra trước khi hoạt động, giám sát trong quá trình hoạt động, xử phạt vi phạm hành chính.</p>	20	10	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
06	LCPL2645	Giao dịch dân sự về nhà ở	Giao dịch dân sự về nhà ở là chuyên đề cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu có liên quan đến giao dịch dân sự về nhà ở. Từ những kiến thức chung có liên quan đến điều kiện của giao dịch, thủ tục thực hiện các giao dịch dân sự về nhà ở. Cùng với đó sinh viên tiếp cận phân tích và thực hành các giao dịch dân sự về nhà ở theo quy định của luật nhà ở hiện hành từ đó hình thành tư duy, phương pháp giải quyết các tình huống thực tiễn có liên quan.	20	10	60	
07	LCPL2646	Pháp luật đầu tư	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: - Chương 1 trình bày nội dung những vấn đề cơ bản về luật đầu tư bao gồm: Khái niệm, phân loại và các hình thức đầu tư; Khái niệm, đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của luật đầu tư; - Chương 2 trình bày nội dung pháp luật về thủ tục đầu tư và các biện pháp bảo đảm, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; - Chương 3 trình bày nội dung pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư vào các lĩnh vực cụ thể bao gồm: Pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư vào tổ chức kinh tế; Pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư theo hợp đồng; Pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư vào khu kinh tế đặc biệt; Pháp luật điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài.	20	10	60	
08	LCPL2647	Luật Thuế	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: - Chương 1 trình bày những vấn đề lí luận về thuế và pháp luật thuế bao gồm: Khái niệm và đặc điểm của thuế; Quyền thu thuế của Nhà nước và các nguyên tắc đánh thuế; Tổng quan về pháp luật thuế Việt Nam; - Chương 2 trình bày nội dung cụ thể của pháp luật về các loại thuế bao gồm: Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Thuế tiêu thụ đặc biệt; Thuế giá trị gia tăng; Thuế thu nhập; Thuế liên quan tới đất đai; Một số loại thuế khác; - Chương 3 trình bày nội dung pháp luật về quản lí thuế bao gồm: Khái niệm pháp	20	10	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			luật về quản lý thuế; Các thủ tục hành chính thuế; Xây dựng, quản lý, sử dụng thông tin trong quản lý thuế; Thanh tra, kiểm tra thuế; Cường chế thi hành các quyết định hành chính thuế; Xử lý vi phạm pháp luật thuế; Khiếu nại và giải quyết các tranh chấp về thuế.				
09	LCPL2648	Pháp luật bảo vệ người tiêu dùng	<p>Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương 1 trình bày nội dung những vấn đề lí luận về bảo vệ người tiêu dùng và pháp luật bảo vệ người tiêu dùng bao gồm: Khái niệm người tiêu dùng; Sự cần thiết phải bảo vệ người tiêu dùng; Chính sách của nhà nước về bảo vệ người tiêu dùng; Sự ra đời và phát triển của pháp luật bảo vệ người tiêu dùng; Đặc trưng của pháp luật bảo vệ người tiêu dùng; Nội dung của pháp luật bảo vệ người tiêu dùng; Nguồn của pháp luật bảo vệ người tiêu dùng; - Chương 2 trình bày nội dung các thiết chế thực thi pháp luật bảo vệ người tiêu dùng ở Việt Nam bao gồm: Khái niệm thiết chế bảo vệ người tiêu dùng; Cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Hệ thống cơ quan tài phán về bảo vệ người tiêu dùng; Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ người tiêu dùng; - Chương 3 trình bày nội dung trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đối với người tiêu dùng bao gồm: Khái quát về trách nhiệm pháp lí của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đối với người tiêu dùng; Pháp luật về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hoá, dịch vụ đối với người tiêu dùng; - Chương 4 trình bày nội dung chế tài xử lí đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ người tiêu dùng bao gồm: Khái niệm, đặc điểm của chế tài xử lí đối với hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ người tiêu dùng; Các loại chế tài; - Chương 5 trình bày nội dung phương thức giải quyết tranh chấp giữa người 	20	10	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			tiêu dùng với tổ chức, cá nhân kinh doanh bao gồm: Khái niệm, đặc điểm tranh chấp giữa người tiêu dùng với tổ chức, cá nhân kinh doanh và phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng với tổ chức, cá nhân kinh doanh; Giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng với tổ chức, cá nhân kinh doanh bằng thương lượng; Giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng với tổ chức, cá nhân kinh doanh bằng hoà giải; Giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng với tổ chức, cá nhân kinh doanh bằng toà án; Giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng với tổ chức, cá nhân kinh doanh bằng trọng tài; Giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng với tổ chức, cá nhân kinh doanh bằng biện pháp hành chính.				
10	LCPL2649	Kỹ thuật đàm phán, soạn thảo hợp đồng	<p>Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương 1 trình bày nội dung kỹ thuật đàm phán, soạn thảo hợp đồng bao gồm: Khái niệm đàm phán, soạn thảo hợp đồng; Khái niệm kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng; Một số kỹ năng cơ bản trong đàm phán, soạn thảo hợp đồng; Vai trò của kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng; Mối quan hệ giữa đàm phán và soạn thảo hợp đồng; - Chương 2 trình bày nội dung kỹ thuật đàm phán hợp đồng bao gồm: Nguyên tắc đàm phán hợp đồng; Các kiểu đàm phán hợp đồng; Các hình thức đàm phán hợp đồng; Các kỹ năng cơ bản trong đàm phán hợp đồng; Các giai đoạn đàm phán hợp đồng; Phòng tránh rủi ro trong đàm phán hợp đồng; - Chương 3 trình bày nội dung kỹ thuật soạn thảo hợp đồng bao gồm: Khái quát về văn bản hợp đồng và yêu cầu của việc soạn thảo; Một số kỹ năng cơ bản của soạn thảo hợp đồng; - Chương 4 trình bày nội dung về ký kết hợp đồng bao gồm: Cách thức ký kết và phòng tránh rủi ro trong ký kết hợp đồng. 	20	10	60	
11	LCPL2650	Luật Cạnh	Nội dung được đề cập trong học phần	22	08	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
		tranh	<p>bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương 1 trình bày nội dung kỹ thuật đàm phán, soạn thảo hợp đồng bao gồm: Khái niệm đàm phán, soạn thảo hợp đồng; Khái niệm kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng; Một số kỹ năng cơ bản trong đàm phán, soạn thảo hợp đồng; Vai trò của kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng; Mối quan hệ giữa đàm phán và soạn thảo hợp đồng; - Chương 2 trình bày nội dung kỹ thuật đàm phán hợp đồng bao gồm: Nguyên tắc đàm phán hợp đồng; Các kiểu đàm phán hợp đồng; Các hình thức đàm phán hợp đồng; Các kỹ năng cơ bản trong đàm phán hợp đồng; Các giai đoạn đàm phán hợp đồng; Phòng tránh rủi ro trong đàm phán hợp đồng; - Chương 3 trình bày nội dung kỹ thuật soạn thảo hợp đồng bao gồm: Khái quát về văn bản hợp đồng và yêu cầu của việc soạn thảo; Một số kỹ năng cơ bản của soạn thảo hợp đồng; - Chương 4 trình bày nội dung về ký kết hợp đồng bao gồm: Cách thức ký kết và phòng tránh rủi ro trong ký kết hợp đồng. 				
12	LCPL2651	Pháp luật về việc làm	<p>Pháp luật về việc làm là môn học nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc xây dựng, ban hành, thực thi các quy định về việc làm, giải quyết việc làm; cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về chính sách hỗ trợ tạo việc làm; thị trường lao động; đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; tổ chức, hoạt động dịch vụ việc làm và bảo hiểm thất nghiệp.</p>	19	11	60	
13	LCPL2652	Pháp luật bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất	<p>Nội dung học phần bao gồm 04 chương trình bày về các vấn đề sau: Chương 1: Một số vấn đề lý luận về bồi thường khi nhà nước thu hồi đất; Chương 2: Những vấn đề pháp lý về bồi thường khi nhà nước thu hồi đất; Chương 3: Những vấn đề pháp lý về trình tự, thủ tục bồi thường khi nhà nước thu hồi đất; Chương 4: Những vấn đề pháp lý về khiếu nại, tố cáo trong bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.</p>	19	11	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
14	LCPL2653	Pháp luật đền bù và giải phóng mặt bằng	Pháp luật về đền bù giải phóng mặt bằng là môn học tự chọn đối với sinh viên luật. Đây là môn học chuyên ngành nhằm cung cấp kiến thức pháp lý chuyên sâu về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Môn học cung cấp cho người học những quy định của pháp luật Việt Nam về đối tượng, phạm vi và điều kiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; các quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục và phương thức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Đặc biệt môn học cung cấp những vấn đề pháp lý chuyên sâu về bồi thường đất và tài sản trên đất; chính sách hỗ trợ và tái định cư đối với người có đất bị thu hồi. Môn học trang bị cho người học một số kỹ năng vận dụng các quy định của pháp luật đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người có đất bị thu hồi và kỹ năng giải quyết một số vụ việc phát sinh trong thực tế có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	19	11	60	
15	LCPL2654	Pháp luật về bảo vệ môi trường trong kinh doanh	Pháp luật về bảo vệ môi trường trong kinh doanh là môn học nghiên cứu về bảo vệ môi trường bằng pháp luật trong hoạt động kinh doanh. Bao gồm: các vấn đề lí luận về pháp luật môi trường trong kinh doanh; những nội dung liên quan đến các công cụ kinh tế và vai trò của nó đối với hoạt động kinh doanh và quản lí đối với hoạt động kinh doanh; các vấn đề của pháp luật môi trường trong các lĩnh vực kinh doanh cụ thể như hoạt động sản xuất công nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng, xuất nhập khẩu, trồng trọt, chăn nuôi, du lịch và các hoạt động dịch vụ khác.	17	13	60	
16	LCPL2655	Luật sư, công chứng, chứng thực	Nội dung học phần bao gồm 04 chương trình bày về các vấn đề sau: Chương 1: Một số vấn đề lí luận về bồi thường khi nhà nước thu hồi đất; Chương 2: Những vấn đề pháp lý về bồi thường khi nhà nước thu hồi đất; Chương 3: Những vấn đề pháp lý về trình tự, thủ tục bồi thường	21	09	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			khi nhà nước thu hồi đất; Chương 4: Những vấn đề pháp lý về khiếu nại, tố cáo trong bồi thường khi nhà nước thu hồi đất.				
17	LCPL2656	Pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng	Pháp luật bảo vệ và phát triển rừng là môn học nghiên cứu các vấn đề lí luận và thực tiễn trong việc xây dựng, ban hành, thực thi các quy định về quản lý, bảo vệ khai thác, sử dụng và phát triển rừng; cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về cơ quan quản lý nhà nước, nội dung quản lý nhà nước về tài nguyên rừng, các quy định về chủ rừng, về quản lý, bảo vệ, khai thác sử dụng rừng, lực lượng chuyên trách về quản lý, bảo vệ rừng.	19	11	60	
18	LCPL2657	Luật Sở hữu trí tuệ	Luật sở hữu trí tuệ là học phần bắt buộc thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành, cung cấp những kiến thức pháp lý cơ bản trong lĩnh vực Sở hữu trí tuệ của các tổ chức, cá nhân trong xã hội. Trong đó, đi sâu nghiên cứu những vấn đề chung của Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan; về quyền sở hữu công nghiệp; về quyền đối với giống cây trồng; về vấn đề bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và giải quyết tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ. Học phần có tính gắn kết chặt chẽ với các học phần cơ sở ngành cũng như những học phần chuyên môn khác trong chương trình đào tạo cử nhân luật. - Chương 1: Khái quát về quyền sở hữu trí tuệ nêu lên được khái niệm quyền sở hữu trí tuệ và các đặc điểm của quyền sở hữu trí tuệ; - Chương 2: Quyền tác giả và quyền liên quan cần trình bày được đối tượng của các quyền, điều kiện bảo hộ và nêu lên được mối liên hệ mật thiết giữa bảo hộ quyền tác giả và quyền liên quan; - Chương 3: Quyền sở hữu công nghiệp cần chỉ ra điều kiện bảo hộ đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp bao gồm: sáng chế; kiểu dáng công nghiệp; nhãn hiệu; thiết kế bố trí mạch tích hợp; bí mật kinh doanh;	21	09	60	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			<ul style="list-style-type: none"> - Chương 4: Quyền đối với giống cây trồng trình bày được các đối tượng và điều kiện bảo hộ; - Chương 5: Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nêu ra được các biện pháp và các hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. 				
19	LCPL2658	Luật Hôn nhân và Gia đình	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm 10 chương: Chương 1: Những vấn đề cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam; Chương 2: Quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình; Chương 3: Kết hôn; Chương 4: Hủy việc kết hôn trái pháp luật; Chương 5: Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam; Chương 6: Quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác của gia đình; Chương 7: Cấp dưỡng; Chương 8: Chấm dứt hôn nhân; Chương 9: Các trường hợp chia tài sản của vợ chồng; Chương 10: Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.	20	10	60	
<i>II.3</i>		<i>Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp</i>					
20	LCPL2759	Thực tập tốt nghiệp	<p>Học phần này cung cấp cho người học cơ hội ứng dụng thực tiễn những kiến thức đã học, các kỹ năng nghiên cứu và phương pháp luận thông qua lý thuyết và thực tiễn.</p> <p>Những chủ đề chính của học phần bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận thức chung về hoạt động của nơi thực tập là các đơn vị hành nghề luật (Văn phòng, công ty luật, tòa án, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp); - Ứng dụng vào thực tiễn những nội dung lý thuyết đã học. 				
21	LCPL2760	Khóa luận tốt nghiệp	<p>Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng quan đề tài nghiên cứu; - Cơ sở lý luận, hệ thống hóa lại những vấn đề lý luận về lĩnh vực nghiên cứu của khóa luận tốt nghiệp; - Thực trạng về vấn đề nghiên cứu tại đơn vị thực tập; - Những giải pháp cho vấn đề nghiên 				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TL, TH, TT	Tự học	
			cứu, đề xuất những giải pháp, kiến nghị nhằm giải quyết những tồn tại, cải thiện hiện trạng để nâng cao hiệu quả lĩnh vực hoạt động, quản lý thuộc phạm vi lĩnh vực nghiên cứu của khóa luận tốt nghiệp.				
II.4		<i>Các môn thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>					
A		<i>Hướng chuyên sâu về luật tài nguyên và môi trường</i>					
61	LCPL2761	Kỹ năng tư vấn pháp lý về pháp luật tài nguyên - môi trường	Môn học Kỹ năng tư vấn pháp lý trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường là môn học mang tính ứng dụng cao, giúp cho sinh viên nâng cao nhận thức và rèn luyện kỹ năng tư duy, phân tích, nhận định và đánh giá hiện tượng, vụ việc trên cơ sở kết hợp hài hoà giữa pháp luật thực định và thực tiễn triển khai. Môn học cung cấp những kỹ năng cơ bản và cần thiết phải có, cùng với những kỹ năng riêng, đặc thù để giải quyết những vụ việc, những tình huống phổ biến trong lĩnh vực tài nguyên môi trường xảy ra trong đời sống xã hội. Hướng tới trang bị cho sinh viên sau khi ra trường có kỹ năng và kiến thức cần thiết trong lĩnh vực đất đai và các lĩnh vực khác có liên quan để làm việc được trong các công ti tư vấn luật, văn phòng luật sư, văn phòng công chứng, trung tâm trợ giúp pháp lí, làm pháp chế cho doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, cơ quan nhà nước v.v..	30	15	90	
62	LCPL2762	Kỹ năng Giải quyết tranh chấp thương mại	Kỹ năng giải quyết tranh chấp thương mại là môn học chuyên ngành, cung cấp những kiến thức về kỹ năng của các chủ thể tham gia vào hoạt động giải quyết tranh chấp thương mại. Môn học bổ sung những kỹ năng cho người học trong quá trình tham gia giải quyết tranh chấp thương mại ở nhiều tư cách chủ thể khác nhau trong các hình thức giải quyết tranh chấp: thương lượng, hoà giải, trọng tài thương mại và toà án.	30	15	90	

6.3 Dự kiến phân bổ số học phần theo học kỳ (học đúng tiến độ)

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương									
I.1	Lý luận chính trị									
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	LTML2101	2							
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	LTML2102		3						
3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	LTĐL2101				3				
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTTT2101			2					
I.2	Khoa học xã hội									
5	Logic đại cương	GLC101	2							
6	Xã hội học đại cương	QĐĐC2201	2							
7	Tâm lý học đại cương	LCML2107	2							
8	Kỹ năng mềm	KTQU2151		2						
9	Môi trường và phát triển	LCPL2209	2							
I.3	Ngoại ngữ									
10	Tiếng Anh 1	NNTA2101	3							
11	Tiếng Anh 2	NNTA2102		3						
12	Tiếng Anh 3	NNTA2103			2					
I.4	Khoa học tự nhiên – Tin học									
13	Tin học đại cương	CTKH2151	2							
I.5	Giáo dục thể chất									
I.6	Giáo dục quốc phòng – an ninh									
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
II.1	Kiến thức cơ sở ngành									
14	Lịch sử Nhà nước và pháp luật thế giới	LCPL2310		2						
15	Lịch sử Nhà nước và pháp luật Việt Nam	LCPL2311		3						
16	Lý luận Nhà nước và pháp luật	LCPL2312			5					
17	Luật học so sánh	LCPL2313			3					
18	Luật Hiến pháp	LCPL2314			3					
19	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	LCPL2315		2						
20	Tiếng Anh chuyên ngành	NNTA2304				3				
II.2	Kiến thức ngành									
II.2.1	Bắt buộc									
21	Luật Hành chính	LCPL2516			3					
22	Luật Tổ tụng hành chính	LCPL2517				2				
23	Luật Hình sự 1	LCPL2518				2				
24	Luật Hình sự 2	LCPL2519					3			
25	Luật Tổ tụng hình sự	LCPL2520						3		
26	Luật Dân sự 1	LCPL2521				3				
27	Luật Dân sự 2	LCPL2522					3			
28	Luật Tổ tụng dân sự	LCPL2523						3		
29	Luật Lao động	LCPL2524				2				
30	Luật Thương mại 1	LCPL2525					2			

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
31	Luật Thương mại 2	LCPL2526						3		
32	Luật Tài chính ngân hàng	LCPL2527						2		
33	Công pháp quốc tế	LCPL2528							2	
34	Tư pháp quốc tế	LCPL2529							2	
35	Luật Đất đai	LCPL2530				3				
36	Luật Môi trường	LCPL2531					3			
37	Luật Khoáng sản	LCPL2532						2		
38	Luật Kinh doanh bất động sản	LCPL2533				3				
39	Luật pháp và chính sách biển	LCPL2534				3				
40	Pháp luật, chính sách tài nguyên nước	LCPL2535						2		
41	Luật Xây dựng và nhà ở	LCPL2536						2		
42	Kỹ năng hành nghề luật	LCPL2563						2		
43	Pháp luật phòng chống tham nhũng	LCPL2537							2	
<i>II.2.2</i>	<i>Tự chọn</i>									
44	Pháp luật thanh tra và khiếu nại tố cáo	LCPL2638							2	
45	Khoa học điều tra hình sự	LCPL2639								
46	Tội phạm học	LCPL2640							2	
47	Hợp đồng dân sự thông dụng	LCPL2641							2	
48	Pháp luật về an sinh xã hội	LCPL2642								
49	Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế	LCPL2643								
50	Pháp luật kinh doanh bảo hiểm	LCPL2644								
51	Giao dịch dân sự về nhà ở	LCPL2645							2	
52	Pháp luật đầu tư	LCPL2646								
53	Luật Thuế	LCPL2647								
54	Pháp luật bảo vệ người tiêu dùng	LCPL2648								
55	Kỹ thuật đàm phán, soạn thảo hợp đồng	LCPL2649								
56	Luật Cạnh tranh	LCPL2650								
57	Pháp luật về việc làm	LCPL2651								
58	Pháp luật bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất	LCPL2652								
59	Pháp luật đền bù và giải phóng mặt bằng	LCPL2653								
60	Pháp luật về bảo vệ môi trường trong kinh doanh	LCPL2654								
61	Luật sư, công chứng, chứng thực	LCPL2655							2	
62	Pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng	LCPL2656								
63	Luật Sở hữu trí tuệ	LCPL2657								
64	Luật Hôn nhân và gia đình	LCPL2658							2	
<i>II.3</i>	<i>Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp</i>									
65	Thực tập tốt nghiệp	LCPL2759								6
66	Khóa luận tốt nghiệp	LCPL2760								6

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ								
			1	2	3	4	5	6	7	8	
II.4	Các môn thay thế Khóa luận tốt nghiệp										
67	Kỹ năng tư vấn pháp lý về pháp luật tài nguyên môi trường	LCPL2761									3
68	Kỹ năng Giải quyết tranh chấp thương mại	LCPL2762									3
	Tổng (*) (132/175)		15	15	18	18	17	19	18	12	

Ghi chú: (*) Không kể GDTC và GDQP-AN

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 50÷80 giờ thực tập, tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định.

- Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ).

- Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

- Lưu ý khi sắp xếp lịch học thực hành, thực tập giữa các học phần trong cùng một học kỳ phải so le nhau, tránh chồng chéo.

XIII. NGÀNH KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

1.8. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Kế Toán**
- Tiếng Anh: **Accounting**

- Trình độ đào tạo: **Đại học**

- Ngành đào tạo: **Kế toán**
- Mã số: **7340301**
- Thời gian đào tạo: **04 năm**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
 - Tiếng Việt: **Cử nhân Kế toán**
 - Tiếng Anh: **Bachelor of Accounting**

1.9. Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo ngành Kế toán cung cấp kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực Kế toán như tài chính - tiền tệ, tín dụng - ngân hàng, thống kê trong khai thác và quản lý Tài nguyên và Môi trường, làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của ngành kế toán trong phạm vi ngành Tài nguyên và Môi trường cũng như trong các tổ chức doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Đồng thời cung cấp kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, có phẩm chất chính trị đạo đức.

- Mục tiêu cụ thể:

a) Kiến thức: Chương trình đào tạo ngành Kế toán cung cấp kiến thức về kế toán tài chính bao gồm Luật Kế toán, Luật Kiểm toán, Luật Tài nguyên và Môi trường, Chuẩn mực kế toán, Chuẩn mực kiểm toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp và Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp; cung cấp kiến thức về kế toán quản trị bao gồm các kiến thức về nhận diện chi phí, phân tích thông tin, lập kế hoạch, thiết kế thông tin thành các báo cáo quản trị phục vụ cho việc ra quyết định trong quản lý Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời cung cấp kiến thức sâu về các Luật thuế cơ bản và các văn bản hướng dẫn về các Luật thuế hiện hành ứng với lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường.

b) Kỹ năng: Chương trình đào tạo ngành Kế toán cung cấp kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực kế toán; kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các nội dung cơ bản trong lĩnh vực kế toán; kỹ năng sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống thường gặp; kỹ năng viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến chuyên môn.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Chương trình đào tạo ngành Kế toán cung cấp năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ để có thể tự chủ được công việc được giao trong lĩnh vực kế toán.

d) Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm công dân; có khả năng tìm việc làm, có sức khoẻ phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước.

e) Có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức:

2.1.1. Kiến thức Đại cương

Nhận thức được những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và công tác an ninh - quốc phòng; Có được kiến thức cơ bản về toán học, ngoại ngữ, tin học đại cương và khoa học tự nhiên làm nền tảng để học tập các môn cơ sở ngành và chuyên ngành.

2.1.2. Kiến thức Cơ sở ngành

Hiểu được các kiến thức về lĩnh vực Kinh tế, Quản trị kinh doanh; Tài chính – Ngân hàng; Kế toán, Kiểm toán và phân tích tài chính làm cơ sở nghiên cứu sâu hơn nội dung kiến thức chuyên ngành.

2.1.3. Kiến thức chuyên sâu

- *Hướng chuyên sâu về Kế toán doanh nghiệp:* Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực kế toán doanh nghiệp để thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn như: Lập chứng từ, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính, báo cáo quản trị, phân tích thông tin, số liệu kế toán, tham mưu, tư vấn cho nhà quản trị để đưa ra quyết định kinh doanh;

- *Hướng chuyên sâu về Kế toán – Kiểm toán:* Vận dụng được những kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính để thực hiện các nghiệp vụ chuyên môn như: Lập chứng từ, ghi sổ kế toán, lập báo cáo tài chính, có khả năng đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ, phân tích cơ bản về tình hình tài chính trong các đơn vị; khả năng xác lập các chính sách, chế độ kiểm toán nội bộ; Phân tích tình hình tài chính, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.

2.1.4. Kiến thức thực tập và đồ án tốt nghiệp

Hiểu được thực tế công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính; Vận dụng được kỹ năng nghề nghiệp để giải quyết vấn đề thực tế.

2.1.5. Kiến thức Tiếng Anh và Tin học

+ Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh khi đạt 1 trong các chứng chỉ tương đương từ A2 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
A2	3.5	400	400	96	40	45 – 64 PET 70 – 89 KET	2

+ Đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tương đương do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch.

2.2. Kỹ năng:

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Có được khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề: Tìm hiểu vấn đề và xác định nguyên nhân phát sinh để đề xuất biện pháp giải quyết vấn đề.

- Có được khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức: Nghiên cứu tài liệu, thu thập, xử lý thông tin về lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính.

- Có được năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn: Lập và xử lý được các chứng từ kế toán, ghi sổ kế toán; Biết thiết kế hệ thống thông tin kế toán, báo cáo tài chính và báo cáo quản trị đáp ứng yêu cầu quản lý; Báo cáo được các thông tin về tình hình tài chính của đơn vị để phục vụ yêu cầu của nhà quản trị; Kiểm tra, đánh giá được công tác tài chính, kế toán của tất cả các loại hình doanh nghiệp.

Ngoài ra, *đối với hướng chuyên sâu kế toán – kiểm toán*: Đánh giá được hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp; Có khả năng tham gia vào các cuộc kiểm toán do các đơn vị kiểm toán tổ chức; Cập nhật, xử lý, phân tích, đánh giá được số liệu và tham mưu về lĩnh vực kế toán, kiểm toán cho Ban lãnh đạo.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- Có được kỹ năng làm việc theo nhóm: kỹ năng phối hợp làm việc theo nhóm, học hỏi kinh nghiệm của đồng nghiệp và cấp trên.

- Có được kỹ năng quản lý và lãnh đạo: Có khả năng phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể; Phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; Truyền cảm hứng, tạo động lực cho cá nhân và tập thể.

- Có được kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ: Có kỹ năng giao tiếp với khách hàng, đối tác, đồng nghiệp và cấp trên; Có kỹ năng thuyết trình, đàm phán tốt; Có trình độ giao tiếp tiếng Anh cơ bản; đọc và hiểu biết cơ bản các kiến thức chuyên môn.

- Có được kỹ năng tìm kiếm việc làm: Tìm kiếm các thông tin về việc làm trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông báo tuyển dụng tại các đơn vị, các trung tâm dịch vụ việc làm, từ bạn bè, người thân; Chuẩn bị hồ sơ xin việc, viết đơn xin việc, lý lịch tự thuật cá nhân.

- Có được kỹ năng sắp xếp và quản lý công việc: Có khả năng xác định nội dung và cách thức thực hiện công việc, cách thức kiểm soát và sắp xếp công việc cho nhân viên.

- Có được kỹ năng tư duy logic: Có khả năng tư duy và giải quyết vấn đề logic.

- Có được kỹ năng lập kế hoạch và ra quyết định: Có khả năng lập kế hoạch và nhận xét, đánh giá, kiểm soát các bản kế hoạch trong công việc; có khả năng đưa ra quyết định ngắn hạn và dài hạn hợp lý.

- Có được kỹ năng xử lý các tình huống trong mối quan hệ công việc
- Sử dụng thành thạo được các thiết bị văn phòng.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình;

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 132 TC

4. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh:

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đạt điểm chuẩn tuyển sinh theo quy định của Nhà trường.
- Tiêu chí tuyển sinh: Theo quy chế của Bộ Giáo dục đào tạo; theo quy định của trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội hàng năm.

5. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

6. Nội dung chương trình

6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	132
Trong đó:	
- Khối kiến thức Giáo dục đại cương (Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN)	29
- Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	103
• Kiến thức cơ sở ngành	19
• Kiến thức ngành	72
+ Bắt buộc:	63
+ Tự chọn:	9
• Kiến thức thực tập và khóa luận tốt nghiệp	12

6.2. Chương trình đào tạo

Ký hiệu: - LT : Lý thuyết

- TL, TH, TT: Thảo luận, thực hành, thực tập

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
1. Kiến thức giáo dục đại cương						
LTML2101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Hiểu được khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học cũng như nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, bao gồm: Chủ nghĩa duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	22	08	60	
LTML2102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Hiểu được ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội khoa học và khái quát về hiện thực và triển vọng của chủ nghĩa xã hội.	32	13	90	
LTĐL2101	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Hiểu được sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); Đường lối công nghiệp hóa; Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; Đường lối xây dựng văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; Đường lối đối ngoại.	32	13	90	
LTQT2101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Hiểu được cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về sáu vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, đó là: Dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về vấn đề đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân, về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.	20	10	60	
LTPL2101	Pháp luật đại cương	Hiểu được những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước, pháp luật nói chung và nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam. So sánh một số chế định pháp luật trong các ngành luật khác nhau.	20	10	60	
KTQU2151	Kỹ năng mềm	Hiểu được, vận dụng được những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tìm kiếm việc làm.	20	10	60	
KTQU2101	Quản trị	Hiểu được những kiến thức cơ bản về quản	19	11	60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
	học	trị học được vận dụng trong lĩnh vực kinh doanh như: Bản chất, vai trò, chức năng, quá trình phát triển của quản trị kinh doanh.				
NNTA2101	Tiếng Anh 1	Hiểu được những kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp (thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và quá khứ đơn, tính từ sở hữu, đại từ và tính từ chỉ định, đại từ tân ngữ)	8	37	90	
NNTA2102	Tiếng Anh 2	Hiểu được những kiến thức cơ bản về các thời, thể ngữ pháp tiếng Anh trình độ tiên trung cấp; các từ vựng cơ bản về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch.	5	40	90	
NNTA2103	Tiếng Anh 3	Hiểu được những kiến thức nâng cao (trình độ trung cấp) trong việc sử dụng từ, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu.	5	25	60	
KĐTO2108	Toán cao cấp	Hiểu được các kiến thức về ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, hàm số một biến số, hàm số nhiều biến số, cực trị của hàm số nhiều biến số, phương trình vi phân.	25	20	90	
CTKH2151	Tin học đại cương	Hiểu được một số kiến thức đại cương về tin học như; một số hệ điều hành thông dụng và các chương trình ứng dụng MS Word, Excel và Powerpoint.	20	10	60	
	Giáo dục thể chất	Vận dụng được những kiến thức cơ bản trong công tác giáo dục thể chất, chạy cự ly trung bình, cự ly ngắn và môn nhảy cao; phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài điền kinh. Các kiến thức cơ bản về luật và phương pháp tổ chức thi đấu môn bóng chuyền; cầu lông, bơi lội và bóng rổ.				
	Giáo dục quốc phòng-an ninh	Hiểu được các kiến thức về Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quan đội và bảo vệ tổ quốc. Các kiến thức về chiến lược diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam. Các kiến thức chung về quân sự phổ thông, những kỹ năng quân sự cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang nhân dân.				
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						
2.1 Kiến thức cơ sở ngành						
KTTC2301	Tài chính - Tiền tệ	Hiểu được những kiến thức cơ bản nhất về mối quan hệ kinh tế giữa các thực thể tài chính phát sinh trong quá trình hình thành,	37	8	90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
		phân phối và sử dụng các nguồn lực tài chính.				
KTKH2301	Kinh tế vi mô	Hiểu được những kiến thức cơ bản giúp cho sinh viên hiểu và biết cách phân tích các vấn đề về sử dụng nguồn lực một cách tối ưu trong phạm vi từng đơn vị kinh tế.	33	12	90	
KTKH2302	Kinh tế vĩ mô	Hiểu được một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô, như: Đo lường tổng sản lượng và mức giá của nền kinh tế; Mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn; Các nhân tố quy định tăng trưởng kinh tế, thất nghiệp và lạm phát trong dài hạn;	31,5	13,5	90	
KTTM2301	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Hiểu được các kiến thức cơ bản về kinh tế tài nguyên môi trường như: khái niệm kinh tế tài nguyên môi trường, nội dung và phương pháp nghiên cứu kinh tế tài nguyên môi trường; các vấn đề về kinh tế ô nhiễm.	22	8	60	
KTPT2301	Nguyên lý thống kê kinh tế	Hiểu được những lý luận về khoa học thống kê: Mặt lượng trong mối quan hệ với mặt chất của các hiện tượng kinh tế - xã hội số lớn gắn liền với những điều kiện về không gian và thời gian cụ thể.	19	11	60	
KTQU2302	Quản trị kinh doanh	Vận dụng các kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh: các vấn đề mang tính khái lược, nhà quản trị, xây dựng doanh nghiệp, quản trị quá trình sản xuất, quản trị lao động, quản trị chất lượng, quản trị công nghệ, quản trị cung ứng nguyên vật liệu, quản trị tiêu thụ, quản trị tài chính, lĩnh vực tính toán, hiệu quả kinh doanh và quản trị sự thay đổi.	20	10	60	
KTQU2303	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	Vận dụng những kiến thức căn bản về các loại hợp đồng kinh doanh trên phương diện lý luận và thực tiễn áp dụng, gồm có: Hợp đồng mua bán hàng hoá qua sổ giao dịch, hợp đồng mua bán doanh nghiệp, hợp đồng tham gia bán hàng đa cấp, hợp đồng dịch vụ pháp lý, hợp đồng nhượng quyền thương mại, hợp đồng thành lập công ti, hợp đồng hợp tác kinh doanh.	20	10	60	
KTKH2350	Lịch sử kinh tế	Hiểu được những kiến thức cơ bản về quá trình phát triển kinh tế của các nước trên thế giới và Việt Nam. Giới thiệu khái quát về các cuộc cách mạng công nghiệp.	24	6	60	
2.2. Kiến thức ngành						
KTQU2304	Quản trị dự án đầu tư	Hiểu được những kiến thức cơ bản trong phân tích và quản lý dự án đầu tư bao gồm ý nghĩa, mục tiêu và phương pháp phân tích từng nội dung, từng khâu của dự án đầu tư	20	10	60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
KTPT2303	Thống kê doanh nghiệp	Vận dụng những kiến thức cơ bản về công tác thống kê tài nguyên và môi trường như các khái niệm, điều kiện vận dụng và phương pháp thống kê các chỉ tiêu về các loại tài nguyên.	23	7	60	
KTTC2502	Nguyên lý thẩm định giá	Hiểu được một số phương pháp ước lượng giá trị bằng tiền của các tài nguyên tự nhiên. Các phương pháp này làm cơ sở cho các đánh giá chi phí - lợi ích của một dự án hay chính sách nào đó có liên quan hoặc tác động đến tài nguyên môi trường.	20	10	60	
KTKE2501	Nguyên lý kế toán	Hiểu được những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, nguyên tắc, chức năng nhiệm vụ, vai trò của kế toán; Các phương pháp kế toán và việc vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình kế toán các hoạt động chủ yếu của một loại hình đơn vị cụ thể.	30	15	90	
KTKE2502	Phân tích kinh doanh(*)	Vận dụng hệ thống kiến thức về phương pháp phân tích tình hình hoạt động kinh tế của doanh nghiệp. Các phương pháp phân tích này được áp dụng trực tiếp vào các loại doanh nghiệp để phân tích tìm ra nguyên nhân tác động đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.	34	11	90	
KTKE2503	Kế toán công	Vận dụng những kiến thức chuyên môn về công tác kế toán như: phương pháp hạch toán, trình tự hạch toán, tài khoản sử dụng, chứng từ sử dụng, nguyên tắc kế toán, phương pháp ghi sổ và phương pháp lập báo cáo tài chính trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước hoặc tự trang trải bằng nguồn thu sự nghiệp.	30	15	90	
KTKE2504	Kế toán ngân hàng	Vận dụng những kiến thức cơ bản về công tác tổ chức, thực hiện nghiệp vụ kế toán trong ngân hàng, chủ yếu tại các ngân hàng thương mại, cụ thể như: Tổ chức công tác kế toán trong hoạt động ngân hàng, Kế toán nghiệp vụ huy động vốn, kế toán các nghiệp vụ cho vay...	20	10	60	
KTKN2501	Lý thuyết kiểm toán	Hiểu được những kiến thức chuyên môn về công tác kiểm toán bao gồm tổng quan về kiểm toán (kiểm toán trong hệ thống quản lý, bản chất, chức năng và các loại hình kiểm toán); đối tượng và phương pháp kiểm toán; quy trình và nội dung kiểm toán.	30	15	90	
KTKE2505	Hệ thống	Hiểu được những kiến thức để tổ chức việc đánh giá và kiểm soát hệ thống thông tin kế	30	15	90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
	thông tin kế toán	toán trong điều kiện xử lý thủ công hoặc đã được tin học hóa.				
KTKE2506	Kế toán máy	Vận dụng những kiến thức về thiết lập và phân tích hệ thống thông tin của các chu trình kế toán, phương pháp sử dụng các phần mềm kế toán máy.	29	16	90	
KTKE2507	Đạo đức nghề nghiệp	Hiểu được những kiến thức về đạo đức kinh doanh (các chuẩn mực đạo đức kinh doanh, xây dựng đạo đức kinh doanh).	20	10	60	
NNTA2557	Tiếng Anh chuyên ngành	Hiểu được các cấu trúc ngữ pháp, từ vựng có liên quan đến chuyên ngành kế toán doanh nghiệp như kinh tế, marketing, tài chính và kế toán.	30	15	90	
KTKE2508	Kế toán quản trị 1	Vận dụng các phương pháp thu thập, xử lý và cung cấp những thông tin về kinh tế - tài chính cho các cấp quản lý trong nội bộ doanh nghiệp.	30	15	90	
KTKE2509	Kế toán quản trị 2	Vận dụng các phương pháp thu thập, xử lý và cung cấp những thông tin về kinh tế - tài chính cho các cấp quản lý trong nội bộ doanh nghiệp. phân tích biến động chi phí, kế toán trách nhiệm, định giá bán sản phẩm.	30	15	90	
KTKE2510	Kế toán tài chính 1	Vận dụng kiến thức chuyên môn về kế toán tài chính doanh nghiệp bao gồm lập chứng từ, định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh, cung cấp nội dung và phương pháp kế toán, sổ sách kế toán tổng hợp và lập hệ thống báo cáo tài chính.	35	25	120	
KTKE2511	Kế toán tài chính 2	Vận dụng các nguyên tắc và phương pháp kế toán các nghiệp vụ liên quan đến vốn bằng tiền, các khoản phải thu, phải trả, các nghiệp vụ lưu chuyển hàng hóa trong doanh nghiệp thương mại trong nước, hoạt động xuất nhập khẩu, kế toán nguồn vốn chủ sở hữu, phương pháp lập báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.	30	15	90	
KTKE2512	Phân tích báo cáo tài chính(*)	Vận dụng những kiến thức để có thể lập và phân tích các báo cáo tài chính như: bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ.	20	10	60	
KTKN2502	Kiểm toán tài chính	Hiểu được đối tượng, phương pháp, trình tự kiểm toán tài chính. Bên cạnh đó còn bao gồm phương pháp thu thập và đánh giá các bằng chứng kiểm toán, xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch kiểm toán; cách lập một báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính.	30	15	90	
KTKE2522	Kỹ năng phát	Hiểu được tầm quan trọng của kỹ năng nghề nghiệp. Cách thức để sắp xếp và quản lý thời	20	10	60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
	triển nghề nghiệp	gian làm việc đạt hiệu quả.				
KTKE2513	Kiến tập nghề nghiệp	Hiểu và vận dụng được chế độ kế toán/kiểm toán Việt Nam để bước đầu tiếp cận với thực tiễn kế toán/kiểm toán trong hệ thống quản lý.	0	90	150	
KTTC2503	Tài chính doanh nghiệp	Hiểu được những kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp bao gồm: những vấn đề chung về tài chính doanh nghiệp, vốn sản xuất kinh doanh, đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.	30	15	90	
KTKE2521	Kế toán quốc tế (*)	Hiểu được các nghiệp vụ kế toán trong hoạt động thương mại quốc tế. Cụ thể học phần cung cấp các nội dung cơ bản sau: các mô hình kế toán trên thế giới; đặc điểm kế toán Mỹ; kế toán tài sản ngắn hạn; kế toán hàng tồn kho; kế toán tài sản cố định; kế toán nợ phải trả;	20	10	60	
KTQU2590	Thương mại điện tử	Hiểu được những kiến thức, sự hiểu biết về công nghệ Internet, các mô hình thương mại điện tử và khám phá các ứng dụng của thương mại điện tử trong kinh doanh và trong quản lý kinh tế.	27,5	17,5	90	

2.3. Kiến thức chuyên ngành

Chuyên sâu về Kế toán doanh nghiệp

KTKE2615	Kế toán chi phí	Hiểu được những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán chi phí, về phân loại chi phí, quy trình kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.	20	10	60	
KTKE2616	Thuế và kế toán thuế	Vận dụng những kiến thức cơ bản về một số luật thuế phổ biến của Việt Nam và rèn luyện một số kỹ năng thực tiễn về nghiệp vụ kế toán thuế cho người học.	30	15	90	
KTKE2617	Thực hành nghề nghiệp	Vận dụng các kiến thức lý luận đã được học tập vào thực tiễn thông qua việc nghiên cứu các vấn đề cụ thể về kiểm toán báo cáo tài chính tại các công ty kiểm toán độc lập, về hệ thống kiểm soát nội bộ trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau.	0	90	150	

Chuyên sâu về Kế toán - kiểm toán

KTKN2603	Kiểm toán hoạt động	Hiểu được khái niệm kiểm toán hoạt động; đặc điểm của chức năng kiểm toán và ứng dụng phương pháp kiểm toán trong kiểm toán hoạt động.	30	15	90	
KTKN2604	Kiểm toán môi trường	Hiểu được những kiến thức cơ bản về kiểm toán và kiểm toán môi trường, phương pháp kiểm toán môi trường và quy trình thực hiện	20	10	60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
		kiểm toán chất thải.				
KTKN2605	Thực hành nghề nghiệp	Hiểu được và vận dụng các kiến thức lý luận đã được học tập vào thực tiễn thông qua việc nghiên cứu các vấn đề cụ thể về kiểm toán báo cáo tài chính tại các công ty kiểm toán độc lập, về hệ thống kiểm soát nội bộ trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau.	0	90	150	
Thực tập và khóa luận tốt nghiệp						
KTKE2717	Thực tập tốt nghiệp	Hiểu, vận dụng được tình hình thực tế của công tác tổ chức kế toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán tại đơn vị thực tập. Qua đó liên hệ với phần lý luận đã học tại nhà trường nhằm đưa ra giải pháp hoàn thiện công tác kế toán, kiểm soát nội bộ, kiểm toán tại đơn vị, củng cố thêm nhận thức và nâng cao tay nghề chuyên môn.	0	90	180	
KTKE2818	Khóa luận tốt nghiệp	Vận dụng và củng cố những kiến thức cơ bản về chuyên môn kế toán đã được trang bị, vận dụng vào thực tế để phân tích các chính sách hoặc giải quyết các vấn đề về kế toán.	0	90	180	
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp						
Chuyên sâu về Kế toán doanh nghiệp						
KTKE2819	Hệ thống chuẩn mực kế toán	Hiểu được các nội dung cơ bản về hoạt động kế toán được quy định trong hệ thống chuẩn mực kế toán Quốc tế và Việt Nam.	30	15	90	
KTKE2820	Mô phỏng nghiệp vụ kế toán	Vận dụng được các kiến thức lý thuyết vào thực hiện công việc kế toán mô phỏng thực tế từ việc sử dụng các phần mềm kế toán cơ bản và tổ chức thực hành như một phòng kế toán trong một đơn vị cụ thể.	30	15	90	
Chuyên sâu về Kế toán - kiểm toán						
KTKN2805	Hệ thống chuẩn mực kiểm toán	Hiểu được các nội dung cơ bản về hoạt động kiểm toán được quy định trong hệ thống chuẩn mực kiểm toán Quốc tế và Việt Nam.	30	15	90	
KTKN2806	Mô phỏng nghiệp vụ kiểm	Vận dụng kiến thức lý thuyết vào thực hiện công việc kiểm toán mô phỏng thực tế.	30	15	90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
	toán					

Ghi chú: (*) các học phần dạy bằng tiếng Anh và tiếng Việt

6.3 Dự kiến phân bổ số học phần theo học kỳ (học đúng tiến độ)

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ										
			1	2	3	4	5	6	7	8			
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin	LTML2101	2										
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin	LTML2102		3									
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	LTĐL2101				3							
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTTT2101			2								
5	Pháp luật đại cương	LTPL2101	2										
6	Kỹ năng mềm	KTQU2151							2				
7	Quản trị học	KTQU2101	2										
8	Tiếng Anh 1	NNTA2101	3										
9	Tiếng Anh 2	NNTA2102		3									
10	Tiếng Anh 3	NNTA2103			2								
11	Toán cao cấp	KĐTO2108	3										
12	Tin học đại cương	CTKH2151		2									
13	Lịch sử kinh tế	KTKH2350		2									
14	Tài chính - Tiền tệ	KTTC2301		3									
15	Kinh tế vi mô	KTKH2301	3										
16	Kinh tế vĩ mô	KTKH2302		3									
17	Kinh tế tài nguyên và môi trường	KTTM2301				2							
18	Nguyên lý thống kê kinh tế	KTPT2301			2								
19	Quản trị kinh doanh	KTQU2302		2									
20	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	KTQU2303			2								
21	Quản trị dự án đầu tư	KTQU2304					2						
22	Thống kê doanh nghiệp	KTPT2303				2							
23	Nguyên lý thẩm định giá	KTTC2502			2								
24	Nguyên lý kế toán	KTKE2501			3								
25	Phân tích kinh doanh	KTKE2502									3		
26	Kế toán công	KTKE2503						3					
27	Kế toán ngân hàng	KTKE2504						2					
28	Lý thuyết kiểm toán	KTKN2501				3							
29	Hệ thống thông tin kế toán	KTKE2505									3		
30	Kế toán máy	KTKE2506									3		
31	Đạo đức nghề nghiệp	KTKE2507							2				
32	Tiếng Anh chuyên ngành	NNTA2557								3			
33	Kế toán quản trị 1	KTKE2508						3					
34	Kế toán quản trị 2	KTKE2509								3			
35	Kế toán tài chính 1	KTKE2510					4						

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
36	Kế toán tài chính 2	KTKE2511					3			
37	Phân tích báo cáo tài chính	KTKE2512							2	
38	Kiểm toán tài chính	KTKN2502						3		
39	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	KTKE2522					2			
40	Kiến tập nghề nghiệp	KTKE2513					4			
41	Tài chính doanh nghiệp	KTTC2503			3					
42	Kế toán quốc tế	KTKE2521						2		
43	Thương mại điện tử	KTQU2590				3				
	Tự chọn									
	<i>Chuyên sâu về Kế toán doanh nghiệp</i>									
44	Kế toán chi phí	KTKE2615						2		
45	Thuế và kế toán thuế	KTKE2616							3	
46	Thực hành nghề nghiệp	KTKE2617							4	
	<i>Chuyên sâu về Kế toán-kiểm toán</i>									
44	Kiểm toán hoạt động	KTKN2603						3		
45	Kiểm toán môi trường	KTKN2604							2	
46	Thực hành nghề nghiệp	KTKN2605							4	
	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp									
47	Thực tập tốt nghiệp	KTKE2717								6
48	Khóa luận tốt nghiệp	KTKE2818								6
49	Các môn thay thế khóa luận tốt nghiệp									6
	Tổng (*) (132/132)									

Ghi chú: (*) Không kể GDTC và GDQP-AN

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 50÷80 giờ thực tập; tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định.

- Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ).

- Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

XIV. NGÀNH KINH TẾ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

1.10. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình:
 - Tiếng Việt: **Kinh tế tài nguyên thiên nhiên**
 - Tiếng Anh: **Natural resources Economics**
- Trình độ đào tạo: **Đại học**
- Ngành đào tạo: **Kinh tế tài nguyên thiên nhiên**
- Mã số: **7850102**
- Thời gian đào tạo: **04 năm**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
 - Tiếng Việt: **Cử nhân Kinh tế tài nguyên thiên nhiên**
 - Tiếng Anh: **Bachelor of Natural resources Economics**

1.11. Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung:

Có những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, có năng lực chuyên môn sâu về Kinh tế tài nguyên thiên nhiên như khả năng phân tích, tính toán, hoạch định chính sách, quản lý và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên ở các cấp, tổ chức khác nhau của nền kinh tế. Đồng thời có kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, có phẩm chất chính trị đạo đức.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Kiến thức:

Có những kiến thức về chuyên môn lĩnh vực Kinh tế tài nguyên thiên nhiên như phân tích đặc điểm, các mô hình sử dụng tối ưu các loại tài nguyên, các công cụ sử dụng trong quá trình quản lý tài nguyên thiên nhiên. Có kiến thức về pháp luật và các chính sách bảo vệ tài nguyên, những công cụ chính sách cơ bản được sử dụng trong kinh tế tài nguyên thiên nhiên và vận dụng sáng tạo vào thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu của xã hội; Phân tích được bản chất kinh tế học vận dụng trong quản lý tài nguyên thiên nhiên; Phân tích được ưu nhược điểm và điều kiện áp dụng của các phương pháp lượng giá giá trị của các loại tài nguyên thiên nhiên khác nhau.

+ Về kỹ năng:

Có khả năng lập, thẩm định, quản lý dự án đầu tư, dự án kinh doanh trong lĩnh vực

kinh tế tài nguyên, môi trường; Có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và tố chất cần thiết để đảm nhiệm công tác quản lý tài nguyên.

+ Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ để có thể tự chủ được công việc được giao trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên thiên nhiên, môi trường; Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể.

+ Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm công dân; có khả năng tìm việc làm, có sức khoẻ phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước.

+ Có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức:

2.1.1. Kiến thức Đại cương

- Nhận thức được những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước và công tác An ninh - Quốc phòng;

- Hiểu được các kiến thức về khoa học tự nhiên làm nền tảng để học tập các môn cơ sở ngành và chuyên sâu.

- Biết, hiểu, phân tích được những nguyên lý, kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam vận dụng trong ngành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.

- Biết, hiểu, phân tích được những kiến thức cơ bản của các khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội vận dụng trong Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.

- Vận dụng được những kiến thức liên ngành về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học công nghệ, luật pháp...trong kinh quản lý khai thác và sử dụng tài nguyên một cách bền vững.

2.1.2. Kiến thức Cơ sở ngành

Hiểu và vận dụng được các kiến thức về lĩnh vực kinh tế, tài chính, tài nguyên và môi trường làm cơ sở nghiên cứu các nội dung kiến thức chuyên sâu.

- Hiểu, biết và phân tích được các kiến thức về lĩnh vực kinh tế, tài chính, tài nguyên và môi trường nhằm làm cơ sở nghiên cứu sâu hơn các nội dung kiến thức chuyên ngành.

- Phân tích, đánh giá, vận dụng được những kiến thức cơ bản của khoa học trong phân tích, tính toán, đánh giá lựa chọn các dự án đầu tư, khai thác tài nguyên mang lại

hiệu quả kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường.

- Biết, hiểu, phân tích đánh giá, vận dụng được những quan điểm, lí thuyết, các mô hình khai thác tài nguyên, quản lý tài nguyên và môi trường vào khai thác và quản lý các nguồn tài nguyên và môi trường trong thực tế.

2.1.3. Kiến thức chuyên sâu

- Đối với hướng chuyên sâu Kinh tế Tài nguyên và Môi trường: Biết, hiểu, phân tích, đánh giá và vận dụng các kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực Kinh tế tài nguyên và Môi trường để thực hiện các công việc như phân tích, tổng hợp thông tin và số liệu liên quan; quản lý và xây dựng kế hoạch, đề án về tài nguyên, môi trường; lượng giá giá trị tài nguyên, lập báo cáo, tư vấn, tham mưu cho các nhà quản lý để đưa ra quyết định và xây dựng chính sách sử dụng và quản lý Tài nguyên và Môi trường.

- Đối với hướng chuyên sâu Kinh tế tài nguyên biển: Biết, hiểu, phân tích, đánh giá và vận dụng các kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực Kinh tế tài nguyên biển để thực hiện các nhiệm vụ nghề nghiệp như: Ra quyết định tối ưu trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên sinh vật, tài nguyên năng lượng và khoáng sản biển, tài nguyên du lịch biển, và quản lý tổng hợp vùng ven biển. Đề xuất các giải pháp, chính sách nhằm đánh giá hiệu quả và bền vững đối với tài nguyên biển.

2.1.4. Kiến thức Thực tập và Tốt nghiệp

Hiểu, phân tích, đánh giá và vận dụng được những phương pháp nghiên cứu khoa học nói chung và ứng dụng trong kinh tế tài nguyên thiên nhiên nói riêng, có kỹ năng nghề nghiệp về lĩnh vực kinh tế tài nguyên thiên nhiên để có những phân tích, đánh giá thực trạng quản lý tài nguyên và môi trường dưới góc độ kinh tế. Hiểu và thực hành tốt kiến thức chuyên môn về khai thác, sử dụng và quản lý tài nguyên biển.

2.1.5. Kiến thức Tiếng Anh và Tin học

- Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh khi đạt 1 trong các chứng chỉ tương đương từ A2 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
A2	3.5	400	400	96	40	45 – 64 PET 70 – 89 KET	2

- Đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy

định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tương đương do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch.

- Sử dụng được Internet và một số phần mềm để phục vụ tốt yêu cầu công việc.

2.2. Kỹ năng:

2.2.1 Kỹ năng nghề nghiệp

a. Kỹ năng nghề nghiệp trong ngành kinh tế tài nguyên thiên nhiên

- Biết lập kế hoạch cho nghề nghiệp tương lai trong ngành kinh tế tài nguyên thiên nhiên;

- Vận dụng được kỹ năng thực hành nghề, hướng dẫn, tổ chức; biết sắp xếp, giám sát và điều hành công việc đảm bảo nguyên tắc, quy trình làm việc tốt nhất;

- Thực hiện các công việc như xây dựng, đánh giá, thẩm định, quản lý và thực hiện các dự án, về cải tạo môi trường và khai thác tài nguyên, quản lý nhà nước về môi trường và tài nguyên;

- Thực hiện phân tích lợi ích và chi phí và định giá các tài nguyên và môi trường và phân tích kinh tế các chính sách thích ứng và giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu;

- Tính toán và đề xuất chính sách môi trường tối ưu xã hội và sử dụng tối ưu các nguồn lực;

- Thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin kinh tế và môi trường, thực hiện tính toán kế toán môi trường quốc gia và toàn cầu; kỹ năng phân tích chính sách doanh nghiệp, kỹ năng giám sát; kỹ năng quản lý tài chính trong doanh nghiệp;

- Có khả năng xác định đúng trình độ và năng lực của bản thân, không tự ti nhưng cũng không tự cao, tự đại;

- Thành thạo kỹ năng làm việc độc lập và thành công trong các cơ quan quản lý nhà nước cũng như các đơn vị kinh doanh của ngành kinh tế tài nguyên thiên nhiên, tự khẳng định năng lực và phẩm chất của mình trong tập thể, trong tổ chức;

- Có khả năng tạo dựng mối quan hệ với đồng nghiệp và đối tác trong và ngoài cơ quan trong ngành kinh tế tài nguyên thiên nhiên;

- Có khả năng sử dụng máy móc, trang thiết bị làm việc như các phần mềm cơ bản, sử dụng các thiết bị nghe nhìn phục vụ công việc chuyên môn;

- Thực hiện, vận dụng linh hoạt kỹ năng đặt mục tiêu, định hướng hành động, thực hiện mục tiêu trong nghề nghiệp;

- Thực hiện, vận dụng linh hoạt kỹ năng tạo động lực làm việc cho bản thân và đồng nghiệp;

- Vận dụng linh hoạt kỹ năng tạo động lực làm việc cho bản thân và đồng nghiệp;

- Linh hoạt sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành kinh tế tài nguyên thiên nhiên;
- Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong nghề nghiệp.

b. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong ngành kinh tế tài nguyên thiên nhiên

- Có tư duy logic, xác định vấn đề ưu tiên, nhìn vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau để đánh giá hiện tượng một cách toàn diện nhất và tìm được giải pháp tối ưu và phù hợp.

- Có khả năng xây dựng giải pháp và khuyến nghị để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên thiên nhiên.

c. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức trong lĩnh vực tài nguyên thiên nhiên

- Có kiến thức căn bản về kinh tế môi trường, phát triển bền vững và kinh tế tài nguyên;

- Có kiến thức về ô nhiễm tối ưu nhằm xác định mục tiêu chất lượng môi trường đạt tối ưu xã hội;

- Có kiến thức về sử dụng tối ưu các nguồn lực như dầu mỏ, khoáng sản, các nguồn năng lượng tái tạo, đất, nước, tài nguyên rừng, khai thác và nuôi trồng thủy sản và nông nghiệp;

- Có kiến thức về phân tích lợi ích và chi phí và các phương pháp định giá tài nguyên và môi trường nhằm phân tích và đánh giá tác động kinh tế và môi trường của các dự án, chính sách hay vấn đề cụ thể về ô nhiễm và sức khỏe, suy thoái và cạn kiệt tài nguyên và dự đoán khả năng xảy ra trong tương lai và định hướng các chiến lược mang tính dài hạn;

- Có kiến thức để xây dựng chính sách ở các cấp về quản lý tài nguyên và môi trường như quyền sở hữu, tiêu chuẩn, thuế, phí, giấy phép xả thải có thể chuyển nhượng, nguyên tắc đặt cọc – hoàn trả, ký quỹ môi trường, trợ cấp ngành giảm ô nhiễm môi trường hay khai thác và sử dụng tài nguyên;

- Có kiến thức về kế toán môi trường, kết hợp thông tin kinh tế và môi trường ở các mức độ từ cấp dự án, chính sách hay kế toán quốc gia cụ thể như xác định các nguồn lực đang sử dụng, đo lường và thông tin về chi phí của dự án, chính sách hay tác động kinh tế quốc gia đến môi trường;

- Có kiến thức về mối quan hệ giữa kinh tế và thương mại, các nguyên tắc, ký kết song phương và đa phương các vấn đề về thương mại có liên quan đến môi trường và các vấn đề môi trường có liên quan đến thương mại;

- Có kiến thức về biến đổi khí hậu, kinh tế biến đổi khí hậu nhằm đánh giá kinh tế các biện pháp hay chính sách thích ứng và giảm thiểu của biến đổi khí hậu;

- Luôn cập nhật thông tin về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực kinh tế tài nguyên;

- Có ý thức thu thập, tổng hợp, phân tích xử lý thông tin để ứng dụng đánh giá các vấn đề, sự kiện, hiện tượng nảy sinh trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên.

d. Năng lực vận dụng kiến thức lí luận và thực tiễn nghề nghiệp

- Biết, hiểu, thể hiện được vai trò trách nhiệm của các cử nhân trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên thiên nhiên.

- Hiểu, phân tích, đánh giá được những tác động đa chiều giữa tài nguyên thiên nhiên với kinh tế, môi trường, văn hóa và xã hội để tìm ra các giải pháp giảm thiểu các tác động tiêu cực, phát huy các tác động tích cực.

- Hiểu, phân tích, đánh giá được môi trường, tài nguyên thiên nhiên để có được tiếp cận phù hợp trong nghiên cứu và phân tích kinh tế tài nguyên thiên nhiên.

- Hiểu, phân tích, đánh giá được các vấn đề, giá trị, xu hướng của kinh tế tài nguyên thiên nhiên trong thời kì mới và bối cảnh kinh tế toàn cầu.

e. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Có khả năng nắm bắt, hiểu và triển khai các mục tiêu, kế hoạch và văn hóa doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên thiên nhiên..

- Hiểu rõ mối quan hệ giữa doanh nghiệp và các cơ quan quản lí đặc biệt với Sở và Bộ tài nguyên và môi trường.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- *Kĩ năng làm việc nhóm trong các lĩnh vực khác nhau của ngành kinh tế tài nguyên thiên nhiên.*

+ Hiểu, áp dụng linh hoạt việc hình thành nhóm làm việc hiệu quả.

+ Biết duy trì hoạt động nhóm.

+ Biết phát triển nhóm.

+ Làm việc linh hoạt với các nhóm khách hàng, đồng nghiệp, đối tác đa dạng và phức tạp.

- *Quản lí và lãnh đạo các công việc trong các lĩnh vực khác nhau của ngành kinh tế tài nguyên thiên nhiên.*

+ Thực hiện được quy trình, áp dụng linh hoạt việc xây dựng kế hoạch công việc

+ Nhận biết, lựa chọn nguồn lực để thực hiện công việc

+ Áp dụng linh hoạt việc tổ chức thực hiện công việc thông qua sự điều khiển, phân công trong nhóm và tập thể.

+ Biết kiểm tra giám sát các hoạt động

+ Biết xây dựng tiêu chuẩn đánh giá thực hiện công việc.

- *Kỹ năng giao tiếp*

+ Áp dụng linh hoạt kỹ năng lập luận, sắp xếp ý tưởng khi xây dựng bài thuyết minh hướng dẫn hay khi lập kế hoạch, dự án trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên thiên nhiên.

+ Áp dụng linh hoạt, sáng tạo khi giao tiếp ngôn ngữ với khách hàng, đồng nghiệp, đối tác... trong thực tiễn nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên thiên nhiên.

+ Áp dụng linh hoạt kỹ năng giao tiếp phi ngôn ngữ với khách hàng, đồng nghiệp, đối tác... trong thực tiễn nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên thiên nhiên.

+ Áp dụng linh hoạt kỹ năng giao tiếp qua thư điện tử và các phương tiện truyền thông.

+ Áp dụng linh hoạt kỹ năng thuyết trình trước khách hàng, đồng nghiệp và đối tác.

+ Áp dụng linh hoạt kỹ năng giao tiếp giữa các cá nhân trong thực tiễn nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên thiên nhiên.

+ Kỹ năng xử lý các vấn đề đa văn hóa trong thực tiễn nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên thiên nhiên.

2.3. Phẩm chất đạo đức

2.3.1 Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Có ý thức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm trong công việc, chấp hành sự phân công của lãnh đạo.

- Sống hòa đồng với tập thể, có tinh thần tương thân tương ái, sẵn sàng giúp đỡ đồng nghiệp và giữ gìn đoàn kết trong đơn vị.

- Đạt được các phẩm chất, đạo đức cá nhân khác như: năng động, ham học hỏi, yêu thích khám phá.

2.3.2 Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Tâm huyết với công việc và nghề nghiệp, yêu quê hương, đất nước, muốn truyền đạt tình yêu đó cho mọi du khách trong và ngoài nước.

- Trung thực, đáng tin cậy khi thực hiện công việc.

- Trung thành với đơn vị sử dụng lao động.

- Chu đáo, lắng nghe và thấu hiểu khi phục vụ khách hàng.

- Có hành vi và ứng xử chuyên nghiệp.

- Chủ động thực hiện công việc.

- Chia sẻ thông tin, tương trợ đồng nghiệp trong và ngoài cơ quan, trong và ngoài nước.

2.3.3 Phẩm chất đạo đức xã hội

- Chấp hành nghiêm chỉnh Hiến pháp và pháp luật, các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước, có lối sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng; chấp hành tốt nội quy, quy chế của nơi làm việc.

- Thể hiện văn minh, lịch sự trong giao tiếp, ứng xử và trang phục phù hợp.
- Có tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình, biết đấu tranh bảo vệ lẽ phải.
- Có ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 132 TC

4. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh:

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đạt điểm chuẩn tuyển sinh theo quy định của Nhà trường.
- Tiêu chí tuyển sinh: theo quy chế của bộ giáo dục đào tạo. theo quy định của trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội hàng năm.

4. Hình thức đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

5. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

6. Nội dung chương trình

6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	132
Trong đó:	
- Khối kiến thức Giáo dục đại cương (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)	27
- Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	105
• Kiến thức cơ sở ngành	19
• Kiến thức ngành	86
+ Bắt buộc:	74
+ Tự chọn:	12
• Kiến thức thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	12

6.2. Chương trình đào tạo

Ký hiệu: - LT : Lý thuyết

- TL, TH, TT: Thảo luận, thực hành, thực tập

STT/ mã số HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số giờ TC			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương						

STT/ mã số HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số giờ TC			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
I.1 Lý luận chính trị						
LTML2101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Sinh viên cần đạt được các nội dung: khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học cũng như nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin, bao gồm: Chủ nghĩa duy vật biện chứng, Phép biện chứng duy vật và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	22	08	60	
LTML 2102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Sinh viên cần đạt được các nội dung: ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội khoa học và khái quát về hiện thực và triển vọng của chủ nghĩa xã hội.	32	13	90	
LTTT2101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về sáu vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, đó là: Dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, về Đảng Cộng sản Việt Nam, về vấn đề đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân, về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.	21	09	60	
LTĐL2101	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Sinh viên cần đạt được các nội dung: Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Đường lối đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975); Đường lối công nghiệp hóa; Đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Đường lối xây dựng hệ thống chính trị; Đường lối xây dựng văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; Đường lối đối ngoại.	32	13	90	
I.2 Khoa học xã hội						
KTQU2151	Kỹ năng mềm	Hiểu được các vấn đề thiết thực và gần gũi, cung cấp cho người học những Kỹ năng cơ bản như: Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng tìm kiếm việc làm.	20	10	60	
LTPL2101	Pháp luật đại cương	Hiểu được những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước, pháp luật nói chung và nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam. So sánh một số chế định pháp luật trong các ngành luật khác nhau.	20	10	60	
I.3	Ngoại ngữ	08				
NNTA2101	Tiếng Anh 1	Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	08	37	90	
NNTA2102	Tiếng Anh 2	Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	06	39	90	

STT/ mã số HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số giờ TC			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
NNTA2103	Tiếng Anh 3	Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	6	24	60	
I.4 Khoa học tự nhiên – Tin học						
KĐTO2108	Toán cao cấp	Các kiến thức về ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian véc tơ, hàm số một biến số, hàm số nhiều biến số, cực trị của hàm số nhiều biến số, phương trình vi phân.	25	20	90	
CTKH2151	Tin học đại cương	Hiểu được nội dung về Khái niệm tin học, cấu trúc và hoạt động của hệ thống máy tính, mạng máy tính, Internet và tìm kiếm tài liệu học thuật trên Internet; Một số hệ điều hành thông dụng và sử dụng hệ điều hành; Các chương trình ứng dụng MS Word, Excel và Powerpoint.	20	10	60	
I.5 Giáo dục thể chất						
I.6 Giáo dục quốc phòng-an ninh						
II Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp						
II.1 Kiến thức cơ sở ngành						
FIMO202	Tài chính - Tiền tệ	Hiểu được các khái niệm căn bản về phạm trù tài chính – tiền tệ, các bộ phận của hệ thống tài chính, chức năng cũng như các nguyên lý về hình thức hoạt động của nó trong nền kinh tế hàng hóa, nền kinh tế thị trường. Đặc biệt đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến lãi suất và tín dụng, Ngân sách Nhà nước, tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính và các tổ chức tài chính trung gian đặc biệt là Ngân hàng thương mại, Ngân hàng Trung Ương và Chính sách tiền tệ, tài chính quốc tế...	37	8	90	
KTH2301	Kinh tế vi mô	Hiểu được các khái niệm căn bản về phạm trù tài chính – tiền tệ, các bộ phận của hệ thống tài chính, chức năng cũng như các nguyên lý về hình thức hoạt động của nó trong nền kinh tế hàng hóa, nền kinh tế thị trường. Đặc biệt đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến lãi suất và tín dụng, Ngân sách Nhà nước, tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính và các tổ chức tài chính trung gian đặc biệt là Ngân hàng thương mại, Ngân hàng Trung Ương và Chính sách tiền tệ, tài chính quốc tế...	32	13	90	
KTKH2302	Kinh tế vĩ mô	Hiểu được các khái niệm cơ bản, các nguyên lý và một số mô hình kinh tế vĩ mô đơn giản; những nội dung cơ bản của hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quy định sản lượng của một nền kinh tế, hay các vấn đề về lạm phát, thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, các chính sách của nền kinh tế mở.	31, 5	13,5	90	
PES202	Nguyên lý thống kê kinh tế	Hiểu được những vấn đề cơ bản trong quá trình thống kê như thu thập thông tin, tổng hợp và xử lý các số liệu thống kê, phân tích, đánh giá và dự báo trên cơ sở những thông tin đã được xử lý.	33	12	90	
MTQM2301	Cơ sở khoa học môi	Hiểu được Những kiến thức chung liên quan đến môi trường và khoa học môi trường, các thành phần	20	10	60	

STT/ mã số HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số giờ TC			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
	trường	ơ bản của môi trường, tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường; Các vấn đề về dân số, lương thực thực phẩm, năng lượng và phát triển bền vững.				
KTKE2501	Nguyên lý kế toán	Biết được các phương pháp và lý thuyết thực hành kế toán	30	15	90	
KTQU2101	Quản trị học	Hiểu được Những vấn đề căn bản của quản trị, các học thuyết quản trị, môi trường quản trị, thông tin quản trị, ra quyết định trong quá trình quản trị và bốn chức năng cơ bản của nhà quản trị đó là chức năng hoạch định, chức năng tổ chức, chức năng lãnh đạo, chức năng kiểm tra.	19	11	60	
GIRS103	Hệ thống thông tin địa lý (GIS) và viễn thám	Hiểu được những kiến thức cơ bản về viễn thám, bộ cảm biến và các vệ tinh viễn thám; Biết những nguyên lý cơ bản về các kiểu cấu trúc dữ liệu thường gặp trong các hệ thống thông tin địa lý hiện hành. Biết nhập và xây dựng cơ sở dữ liệu là một công đoạn quan trọng trong ứng dụng GIS.	12	18	60	
INE202	Kinh tế đầu tư	Biết hệ thống các chỉ tiêu để phân tích, đánh giá kết quả và hiệu quả của đầu tư phát triển. đánh giá hiệu quả tài chính, kinh tế - xã hội của những dự án khác nhau. Vận dụng những cách thức lập dự án và thẩm định các dự án đầu tư trong thực tế.	22	08	60	
KTKH2510	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Biết những quan điểm tư tưởng và học thuyết kinh tế cơ bản của các nhà kinh tế tiêu biểu thuộc các trường phái qua các thời đại lịch sử như lý thuyết kinh tế của William Petty, những đóng góp về kinh tế của K.Marx, F.Engls... Lý thuyết về lợi thế so sánh, lợi thế tuyệt đối, học thuyết kinh tế của AdamSmith, lý thuyết “năng suất giới hạn” của Mỹ...	27	03	60	
II.2 Kiến thức ngành						
II.2.1	Bắt buộc					
KTTM2530	Cơ sở lý thuyết trong kinh tế tài nguyên và môi trường	Học phần cung cấp những kiến thức về lý thuyết thặng dư, lý thuyết về ngoại ứng, lựa chọn trong điều kiện rủi ro; thị trường yếu tố sản xuất; can thiệp của chính phủ thông qua các công cụ kinh tế nhằm khắc phục những thất bại của thị trường trong lĩnh vực kinh tế tài nguyên và môi trường.	31	14	90	
PLE202	Kinh tế công cộng	Biết được vai trò của chính phủ trong nền kinh tế thị trường, cách thức can thiệp và phương pháp đánh giá các tác động của các công cụ chính sách mà chính phủ sử dụng để điều tiết nền kinh tế	34	11	90	
CBA203	Phân tích chi phí - lợi ích	những công cụ phân tích kinh tế hữu ích nhằm cung cấp thông tin cho người ra quyết định xem xét, đánh giá và quyết định lựa chọn những phương án tốt nhất xét về khía cạnh đóng góp phúc lợi cho xã hội.	35	10	90	
ECC202	Kinh tế học biến đổi khí	Hiểu được cách tiếp cận kinh tế trong ứng phó với biến đổi khí hậu; từ đó đưa ra các giải pháp, các	22	08	60	

STT/ mã số HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số giờ TC			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
	hậu	chính sách để kiểm soát các tác động từ biến đổi khí hậu đến hoạt động của con người, hướng đến phát triển bền vững trên phạm vi toàn cầu.				
ERM203	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	Biết được các khái niệm, phân loại vấn đề nghiên cứu kinh tế, phương pháp thiết kế công cụ thu thập dữ liệu Biết được các kiến thức về các phương pháp xử lý dữ liệu, phân tích số liệu định tính và định lượng và phương pháp trình bày kết quả phân tích.	24,5	5,5	79	
FACT203	Kế toán tài chính	Hiểu được kế toán tài chính doanh nghiệp bao gồm lập chứng từ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh; nội dung; phương pháp ghi chép trên các tài khoản kế toán; sổ sách kế toán tổng hợp và việc lập hệ thống báo cáo tài chính.	21	09	60	
CORM203	Tiếp cận cộng đồng trong quản lý tài nguyên	Biết được nội dung cơ bản về cộng đồng và phát triển cộng đồng; Khái niệm cộng đồng, khái niệm phát triển cộng đồng, mục tiêu, nội dung, nguyên lý của phát triển cộng đồng, tiến trình phát triển cộng đồng, sự tham gia, năng lực tự quản, các mâu thuẫn trong cộng đồng; khái niệm và vai trò của quản lý tài nguyên; khái niệm và sự cần thiết của tiếp cận cộng đồng trong quản lý tài nguyên; Các nguồn lực cho phát triển cộng đồng; các công cụ thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong quản lý tài nguyên; Sự tham gia của cộng đồng; sự tham gia của cộng đồng trong quản lý một số tài nguyên ở Việt Nam.	21	09	60	
CRE203	Thương mại và tài nguyên môi trường	Biết được nội dung các hiệp định trong WTO liên quan đến môi trường và các thỏa thuận quốc tế về vấn đề môi trường	23	07	60	
EVT202	Kiểm soát ô nhiễm môi trường	Biết được khái niệm về kiểm soát ô nhiễm môi trường, chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước về kiểm soát ô nhiễm môi trường; Bốn trụ cột trong kiểm soát ô nhiễm môi trường; Các quy định pháp luật liên quan đến kiểm soát ô nhiễm môi trường; Các thủ tục hành chính trong kiểm soát ô nhiễm môi trường; Hướng dẫn các hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, nhập khẩu phế liệu, kiểm soát ô nhiễm hóa chất; Hướng dẫn xây dựng kế hoạch kiểm soát ô nhiễm môi trường	20	10	60	
KTKN2604	Kiểm toán môi trường	Hiểu được khái niệm và nội dung kiểm toán môi trường; khái niệm và quy trình thực hiện kiểm toán đánh giá tác động môi trường; khái niệm và quy trình thực hiện kiểm toán hệ thống quản lý môi trường; Khái niệm, quy trình thực hiện kiểm toán chất thải.	19	11	60	
REPM203	Quản lý dự án tài nguyên và	Biết được nội dung cơ bản của hoạt động quản lý dự án tài nguyên và môi trường bao gồm lập kế hoạch, điều phối thực hiện dự án, đánh giá và	34	11	90	

STT/ mã số HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số giờ TC			Ghi chú
			LT	TL,TH, TT	Tự học	
	môi trường	giám sát dự án...				
EMA204	Hạch toán quản lý môi trường	Biết được phương pháp và vận dụng được phương pháp hạch toán quản lý nguyên vật liệu và năng lượng; Phương pháp hạch toán chi phí môi trường và lợi ích môi trường; Hướng dẫn phương pháp lập Báo cáo Chi phí – lợi ích môi trường; Phương pháp thẩm định đầu tư môi trường.	30	15	90	
KTTM2419	Lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường	Hiểu được những kiến thức cơ bản về định giá kinh tế tài nguyên và môi trường - một trong những công cụ phân tích kinh tế nhằm cung cấp thông tin cho người ra quyết định đánh giá và lựa chọn được phương án tốt nhất xét về khía cạnh đóng góp phúc lợi cho xã hội đi đôi với bảo vệ tài nguyên, môi trường.	39	36	150	
EVE202	Kinh tế môi trường	Hiểu được nguyên nhân và cách thức con người gây ô nhiễm môi trường; từ đó đề ra những quy định, những chính sách kiểm soát ô nhiễm để giảm được suy thoái môi trường; Môn học cung cấp các khái niệm cơ bản về kinh tế môi trường như ngoại ứng, thuế ô nhiễm tối ưu, thị trường Quota ô nhiễm, trợ cấp giảm thải, tiêu chuẩn môi trường...	30	15	90	
KTTM2418	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	Nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng nghề nghiệp. Cách thức để sắp xếp và quản lý thời gian làm việc đạt hiệu quả. Khả năng tư duy logic tốt và áp dụng vào công việc một cách hiệu quả.	20	10	60	
KTTM2510	Kinh tế tài nguyên biển	Hiểu được cơ bản những nội dung về tài nguyên biển, vai trò, biết được mô hình lý thuyết trong khai thác tài nguyên biển	23	07	60	
KTTM2505	Kiến tập	Vận dụng những kiến thức lý thuyết đã học vào đơn vị thực tập	-	60	56	
KTTM2527	Thực hành nghề nghiệp	Vận dụng những kiến thức lý thuyết đã học vào đơn vị thực tập	-	60	40	
IDSE204	Đề án môn học-Kinh tế tài nguyên và môi trường	Vận dụng cơ sở thu thập dữ liệu thứ cấp để làm rõ hơn, sâu hơn một vấn đề của môn học chuyên ngành, là bước khởi đầu trong quá trình NCKH của sinh viên.	-	45	40	
KTTM2524	Quản lý kinh tế môi trường	Biết được các công cụ quản lý môi trường cả nhà nước, doanh nghiệp và cộng đồng người dân	27	18	90	
KTTM2525	Quản lý kinh tế tài nguyên	Biết được các phương thức quản lý, thực trạng quản lý các loại tài nguyên thiên nhiên	28	17	90	
KTTM2512	Kinh tế tài nguyên du lịch	Hiểu được khái niệm, vai trò của tài nguyên du lịch, thực trạng quản lý tài nguyên du lịch	21	09	60	
KTTM2511	Kinh tế tài nguyên đất	Hiểu được các nội dung về kinh tế tài nguyên đất	17,5	12,5	60	

STT/ mã số HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số giờ TC			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
KTTM 2515	Kinh tế tài nguyên nước	Biết được đặc điểm của tài nguyên nước, các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả dự án, thị trường nước.	20	10	60	
KTTM2514	Kinh tế tài nguyên năng lượng và khoáng sản	Biết được các nội dung cơ bản về đặc điểm tài nguyên khoáng sản, mô hình khai thác khoáng sản.	16,5	13,5	60	
KTTM2516	Kinh tế tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	Sau khi nghiên cứu học phần Kinh tế tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, người học phải hiểu và trình bày được một số nét khái quát về kinh tế tài nguyên rừng và đa dạng sinh học nói chung; trình bày và phân tích được các mô hình trong sử dụng, khai thác tài nguyên rừng, hệ thống kinh tế lâm nghiệp, thị trường lâm sản, tình hình quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên rừng ở Việt Nam; trình bày được các giá trị đa dạng sinh học, nguyên nhân gây suy thoái đa dạng sinh học dưới góc độ kinh tế; thực trạng sử dụng, khai thác đa dạng sinh học và bảo vệ đa dạng sinh học ở Việt Nam.	19	11	60	
KTTM2517	Kinh tế tài nguyên sinh vật biển	hiểu biết về một số mô hình lý thuyết trong khai thác tài nguyên sinh vật biển; Đường cung của ngành khai thác tài nguyên sinh vật biển	41	4	90	
KTTM2509	Kinh tế tài nguyên năng lượng và khoáng sản biển	Biết được các mô hình khai thác tài nguyên khoáng sản biển, thị trường và giá cả khoáng sản biển	16,5	13,5	60	
KTTM2513	Kinh tế tài nguyên du lịch biển	Biết được những nội dung cơ bản về đặc điểm, vai trò, của tài nguyên du lịch biển, mô hình khai thác	43	17	120	
KTTM2526	Quản lý tổng hợp vùng ven biển	Biết được các vấn đề vùng ven biển	47	13	150	
II.2.2	Tự chọn	26				
POM101	Tâm lý quản lý	Biết được những nội dung về những vấn đề chung của tâm lý học quản lý; đặc điểm tâm lý của đối tượng quản lý; tâm lý trong công tác lãnh đạo và tâm lý trong việc quản lý và sử dụng con người; và những hiện tượng tâm lý trong tập thể lao động	20	10	60	
HETH202	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Biết những quan điểm tư tưởng và học thuyết kinh tế cơ bản của các nhà kinh tế tiêu biểu thuộc các trường phái qua các thời đại lịch sử như lý thuyết kinh tế của William Petty, những đóng góp về kinh tế của K.Marx, F.Engls... Lý thuyết về lợi thế so sánh, lợi thế tuyệt đối, học thuyết kinh tế của AdamSmith, lý thuyết “năng suất giới hạn” của Mỹ...	27	03	60	
INE202	Kinh tế đầu tư	Biết hệ thống các chỉ tiêu để phân tích, đánh giá kết quả và hiệu quả của đầu tư phát triển. đánh giá hiệu quả tài chính, kinh tế - xã hội của	22	08	60	

STT/ mã số HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số giờ TC			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		những dự án khác nhau. Vận dụng những cách thức lập dự án và thẩm định các dự án đầu tư trong thực tế.				
SME203	Quản lý nhà nước về kinh tế	Biết về những kiến thức cơ bản có hệ thống về quản lý Nhà nước nói chung, quản lý Nhà nước về kinh tế nói riêng, bao gồm: Nhà nước và quản lý Nhà nước, đặc điểm, đối tượng của quản lý Nhà nước về kinh tế, mục tiêu, nguyên tắc, công cụ và phương pháp quản lý Nhà nước về kinh tế, các chức năng cơ bản của quản lý Nhà nước về kinh tế, văn bản và quyết định trong quản lý Nhà nước về kinh tế, cơ cấu và công chức trong bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế	25	05	60	
PLF203	Tài chính công	Hiểu được vấn đề cơ bản về tài chính công như hoạt động và cách thức tổ chức, các bộ phận cấu thành của khu vực tài chính công, ngân sách nhà nước, nguyên tắc Ngân sách nhà nước, các vấn đề về hệ thống và chu trình ngân sách nhà nước	26	04	60	
GIRS103	Hệ thống thông tin địa lý (GIS) và viễn thám	Hiểu được những kiến thức cơ bản về viễn thám, bộ cảm biến và các vệ tinh viễn thám; Biết những nguyên lý cơ bản về các kiểu cấu trúc dữ liệu thường gặp trong các hệ thống thông tin địa lý hiện hành. Biết nhập và xây dựng cơ sở dữ liệu là một công đoạn quan trọng trong ứng dụng GIS.	12	18	60	
CORM203	Tiếp cận cộng đồng trong quản lý tài nguyên	Biết được nội dung cơ bản về cộng đồng và phát triển cộng đồng: Khái niệm cộng đồng, khái niệm phát triển cộng đồng, mục tiêu, nội dung, nguyên lý của phát triển cộng đồng, tiến trình phát triển cộng đồng, sự tham gia, năng lực tự quản, các mâu thuẫn trong cộng đồng; khái niệm và vai trò của quản lý tài nguyên; khái niệm và sự cần thiết của tiếp cận cộng đồng trong quản lý tài nguyên; Các nguồn lực cho phát triển cộng đồng; các công cụ thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong quản lý tài nguyên; Sự tham gia của cộng đồng; sự tham gia của cộng đồng trong quản lý một số tài nguyên ở Việt Nam.	21	09	60	
SEDF203	Dự báo phát triển kinh tế xã hội	Biết được các nội dung cơ bản về nhiệm vụ dự báo dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế và dự báo chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Biết được các phương pháp dự báo thông dụng	17	13	60	
ECT202	Du lịch sinh thái	Hiểu được các nội dung cơ bản về khái niệm, đặc điểm tài nguyên du lịch sinh thái	21	09	60	
EVT202	Kiểm soát ô nhiễm môi trường	Biết được khái niệm về kiểm soát ô nhiễm môi trường, chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước về kiểm soát ô nhiễm môi trường; Bốn trụ cột trong kiểm soát ô nhiễm môi trường; Các quy định pháp luật liên quan đến kiểm soát ô nhiễm môi trường; Các thủ tục hành chính trong kiểm soát ô nhiễm môi trường; Hướng dẫn các hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí, nhập khẩu phế	20	10	60	

STT/ mã số HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số giờ TC			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		liệu, kiểm soát ô nhiễm hóa chất; Hướng dẫn xây dựng kế hoạch kiểm soát ô nhiễm môi trường				
SRE203	Thống kê tài nguyên và môi trường	Hiểu, vận dụng được phương pháp tính một số dạng tài nguyên, các phương pháp thống kê tài nguyên	22	08	90	
EIA424	Đánh giá tác động môi trường	Hiểu được về Tổng quan về đánh giá tác động môi trường; Trình tự thực hiện đánh giá tác động môi trường; Các phương pháp dùng trong đánh giá tác động môi trường	20	10	60	
KTKN2604	Kiểm toán môi trường	Hiểu được khái niệm và nội dung kiểm toán môi trường; khái niệm và quy trình thực hiện kiểm toán đánh giá tác động môi trường; khái niệm và quy trình thực hiện kiểm toán hệ thống quản lý môi trường; Khái niệm, quy trình thực hiện kiểm toán chất thải.	19	11	60	
II.3 Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp						
ITS204	Thực tập tốt nghiệp	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Tìm hiểu về tổ chức và hoạt động chung của đơn vị thực tập; Tìm hiểu về các hoạt động khai thác và quản lý, lượng giá giá trị tài nguyên môi trường, phân tích chi phí - lợi ích trong lựa chọn phương án khai thác quản lý tài nguyên và môi trường; Thực tập các hoạt động trong khai thác và quản lý tài nguyên, môi trường.	-	90	80	
DTT204	Khóa luận tốt nghiệp	Tổng quan đề tài nghiên cứu: Cơ sở lý luận, hệ thống hóa lại những vấn đề lý luận về lĩnh vực nghiên cứu của khóa luận tốt nghiệp. Thực trạng về vấn đề nghiên cứu tại đơn vị thực tập. Những giải pháp cho vấn đề nghiên cứu, đề xuất những giải pháp, kiến nghị nhằm giải quyết những tồn tại, cải thiện hiện trạng để nâng cao hiệu quả lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi lĩnh vực nghiên cứu của khóa luận tốt nghiệp.	-	90	-	
II.4 Các môn thay thế Khóa luận tốt nghiệp						
<i>A Hướng chuyên sâu về Kinh tế tài nguyên môi trường</i>						
NREM204	Phân tích tổng hợp trong kinh tế tài nguyên	Hiểu được Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Tổng quan về kinh tế tài nguyên trong đó sẽ đưa ra những nét chung nhất về tài nguyên và kinh tế tài nguyên; Những nội dung cơ bản về đất đai, cơ sở lý thuyết của kinh tế tài nguyên đất, đặc biệt học phần tập trung vào việc phân tích kinh tế, xã hội trong việc sử dụng đất; khái quát về kinh tế thủy sản, mô hình sinh học và mô hình kinh tế khai thác thủy sản, một số công cụ sử dụng trong quản lý thủy sản; một số nét chung về tài nguyên rừng, mô hình sinh học và mô hình kinh tế khai thác gỗ và quản lý rừng.	33	12	90	
EEM204	Phân tích tổng hợp trong kinh tế môi trường	Hiểu được nguyên nhân và cách thức con người gây ô nhiễm môi trường; từ đó đề ra những quy định, những chính sách kiểm soát ô nhiễm để giảm được suy thoái môi trường. Mô hình quản lý kinh tế môi	31	14	90	

STT/ mã số HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Số giờ TC			Ghi chú
			LT	TL, TH, TT	Tự học	
		trường ở góc độ vi mô và góc độ vĩ mô.				
<i>B. Hướng chuyên sâu về Kinh tế tài nguyên biển</i>						
KTTM2829	Phân tích tổng hợp trong kinh tế tài nguyên biển	Hiểu một số nội dung cơ bản về khai thác và sử dụng tài nguyên biển; có kiến thức thực tế về thực trạng khai thác và sử dụng tài nguyên biển ở Việt Nam.	12	33	90	
KTTM2828	Phân tích tổng hợp trong quản lý tài nguyên biển	Hiểu một số nội dung cơ bản về quản lý tổng hợp tài nguyên biển; có kiến thức thực tế về quản lý tổng hợp nguyên biển ở Việt Nam.	12	33	90	
Tổng cộng		132/144				

6.3 Dự kiến phân bổ số học phần theo học kỳ (học đúng tiến độ)

STT	Tên học phần (Tiếng Việt)	Mã học phần	Số TC	Số tín chỉ học theo kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương		27										
<i>I.1</i>	<i>Lý luận chính trị</i>		10										
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	LTML2101	2	2									
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	LTML 2102	3		3								
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTTT2101	2		2								
4	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	LTĐL2101	3			3							
<i>I.2</i>	<i>Khoa học xã hội</i>		04										
5	Kỹ năng mềm	KTQU2151	2	2									
6	Pháp luật đại cương	LTPL2101	2		2								
<i>I.3</i>	<i>Ngoại ngữ</i>		08										
1.	Tiếng Anh 1	NNTA2101	3	3									
2.	Tiếng Anh 2	NNTA2102	3		3								
3.	Tiếng Anh 3	NNTA2103	2			2							
<i>I.4</i>	<i>Khoa học tự nhiên – Tin học</i>		05										
4.	Toán cao cấp	KĐTO2108	3	3									
5.	Tin học đại cương	CTKH2151	2		2								
<i>I.5</i>	<i>Giáo dục thể chất</i>		05										
<i>I.6</i>	<i>Giáo dục quốc phòng-an ninh</i>		165 tiết										
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		105										

STT	Tên học phần (Tiếng Việt)	Mã học phần	Số TC	Số tín chỉ học theo kỳ									
				1	2	3	4	5	6	7	8		
II.1	Kiến thức cơ sở ngành		25										
12	Tài chính - Tiền tệ	FIMO202	3				3						
13	Kinh tế vi mô	KTKH2301	3		3								
14	Kinh tế vĩ mô	KTKH2302	3			3							
15	Nguyên lý thống kê kinh tế	PES202	3			3							
16	Cơ sở khoa học môi trường	MTQM2301	2	2									
17	Nguyên lý kế toán	KTKE2501	3				3						
18	Quản trị học	KTQU2101	2	2									
	<i>Tự chọn (3 trong 6 học phần)</i>												
19	Tâm lý quản lý	POM101	2		2								
20	Lịch sử các học thuyết kinh tế	HETH202	2		2								
21	Kinh tế đầu tư	INE202	2				2						
22	Quản lý nhà nước về kinh tế	SME203	2				2						
23	Tài chính công	PLF203	2				2						
24	Hệ thống thông tin địa lý (GIS) và viễn thám	GIRS103	2				2						
II.2	Kiến thức ngành		52										
II.2.1.	Bắt buộc												
25	Cơ sở lý thuyết trong kinh tế tài nguyên và môi trường	KTTM2530	3			3							
26	Kinh tế công cộng	PLE202	3				3						
27	Phân tích chi phí - lợi ích	CBA203	3							3			
28	Kinh tế học biến đổi khí hậu	ECC202	2					2					
29	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	ERM203	2							2			
30	Kế toán tài chính	FACT203	2					2					
31	Thương mại và tài nguyên môi trường	CRE203	2				2						
32	Quản lý dự án tài nguyên và môi trường	REPM203	3								3		
33	Hạch toán quản lý môi trường	EMA204	3									3	
34	Lượng giá kinh tế tài nguyên và môi trường	KTTM2419	5							5			
35	Kinh tế môi trường	EVE202	3				3						

STT	Tên học phần (Tiếng Việt)	Mã học phần	Số TC	Số tín chỉ học theo kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
36	Kỹ năng phát triển nghề nghiệp	KTQU2587	2								2	
37	Kinh tế tài nguyên biển	KTTM2510	2					2				
38	Kiến tập	KTTM2505	4			4						
39	Thực hành nghề nghiệp	KTTM2527	4					4				
40	Đề án môn học- Kinh tế tài nguyên và môi trường	IDSE204	3								3	
	<i>Tự chọn (chọn 3 trong 7 học phần)</i>											
41	Tiếp cận cộng đồng trong quản lý tài nguyên	CORM203	2								2	
42	Dự báo phát triển kinh tế xã hội	SEDF203	2								2	
43	Du lịch sinh thái	ECT202	2					2				
44	Kiểm soát ô nhiễm môi trường	EVT202	2					2				
45	Thống kê tài nguyên và môi trường	SRE203	2						2			
46	Đánh giá tác động môi trường	EIA424	2						2			
47	Kiểm toán môi trường	KTKN2604	2							2		
48	Quản lý kinh tế môi trường	KTTM2524	3							3		
49	Quản lý kinh tế tài nguyên	KTTM2525	3								3	
50	Kinh tế tài nguyên du lịch	KTTM2512	2								2	
51	Kinh tế tài nguyên đất	KTTM2511	2					2				
52	Kinh tế tài nguyên nước	KTTM 2515	2							2		
53	Kinh tế tài nguyên năng lượng và khoáng sản	KTTM2514	2							2		
54	Kinh tế tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	KTTM2516	2								2	
55	Kinh tế tài nguyên sinh vật biển	KTTM2517	4							4		
56	Kinh tế tài nguyên năng lượng và khoáng sản biển	KTTM2509	4							4		

STT	Tên học phần (Tiếng Việt)	Mã học phần	Số TC	Số tín chỉ học theo kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
57	Kinh tế tài nguyên du lịch biển	KTTM2513	4								4	
58	Quản lý tổng hợp vùng ven biển	KTTM2526	4								4	
II.3	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp		12									
58	Thực tập tốt nghiệp	ITS204	6									6
59	Khóa luận tốt nghiệp	DTT204	6									6
II.3	Các môn thay thế đồ án, khóa luận tốt nghiệp											
60	Phân tích tổng hợp trong kinh tế tài nguyên	NREM204	3									3
61	Phân tích tổng hợp trong kinh tế môi trường	EEM204	3									3
62	Phân tích tổng hợp trong kinh tế tài nguyên biển	KTTM2829	3									3
63	Phân tích tổng hợp trong quản lý tài nguyên biển	KTTM2828	3									3
Tổng số tín chỉ			132									

Ghi chú: (*) Không kể GDTC và GDQP-AN

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 50÷80 giờ thực tập; tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi -0 sang thang điểm chữ theo quy định. Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ). Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

- Lưu ý khi sắp xếp lịch học thực hành, thực tập giữa các học phần trong cùng một học kỳ phải so le nhau, tránh chồng chéo.

XV. NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

1.12. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình:
 - Tiếng Việt: **Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**
 - Tiếng Anh: **Tourism and travel services management**
- Trình độ đào tạo: **Đại học Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**
- Ngành đào tạo: **Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**
- Mã số: **7810103**
- Thời gian đào tạo: **04 năm**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
 - Tiếng Việt: **Cử nhân quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành**
 - Tiếng Anh: **Bachelor of Tourism and travel services management**

1.13. Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung: đào tạo cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có kiến thức, kỹ năng, có năng lực tự chủ và trách nhiệm, có phẩm chất tốt, có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.
- Mục tiêu cụ thể: Đào tạo cử nhân quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

a) Kiến thức

Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, làm nền tảng để nghiên cứu các nghiệp vụ chuyên sâu của ngành du lịch trong các tổ chức doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch hiện nay. Cử nhân ngành quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có đầy đủ kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp để vận dụng một cách hiệu quả trong công việc, có cơ hội việc làm tốt trong các tổ chức kinh doanh du lịch cả trong và ngoài nước sau khi ra trường; có khả năng tự học tập để thích ứng với môi trường kinh doanh trong điều kiện hội nhập quốc tế, đáp ứng nhu cầu thực tiễn về nhân lực trong lĩnh vực du lịch.

b) Kỹ năng

Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, sử dụng những thành

tự mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề trong lĩnh vực quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các nội dung cơ bản trong lĩnh vực kinh doanh du lịch; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý những tình huống thường gặp khi phục vụ khách du lịch; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến chuyên môn.

c) Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ để có thể tự chủ được công việc được giao; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình;

d) Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm công dân; có khả năng tìm việc làm, có sức khỏe phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước.

e) Có khả năng học tập lên trình độ cao hơn.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức:

- Kiến thức Đại cương

Hiểu được những nguyên lý, kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam để vận dụng trong ngành Du lịch.

Phân tích được những kiến thức cơ bản của các khoa học thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội vận dụng trong ngành Du lịch.

Vận dụng được những kiến thức liên ngành về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, địa lí, khoa học công nghệ, luật pháp... trong kinh doanh du lịch và góp phần tích cực vào nghiên cứu, phát triển du lịch một cách bền vững.

- Kiến thức Cơ sở ngành

Áp dụng được các kiến thức về lĩnh vực Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Tài chính, Kế toán, Thống kê kinh tế nhằm làm cơ sở nghiên cứu sâu hơn các nội dung kiến thức chuyên ngành.

Vận dụng được những kiến thức cơ bản của khoa học quản lý trong kinh doanh du lịch, đặc biệt trong lĩnh vực lữ hành, khách sạn và tổ chức sự kiện.

Phân tích, tổng hợp được những quan điểm, lý thuyết, các vấn đề cơ bản của khoa học du lịch và áp dụng vào thực tiễn hoạt động nghiên cứu và kinh doanh quản lý du lịch.

- Kiến thức Chuyên ngành

Áp dụng được những nguyên tắc, kỹ năng cơ bản trong việc cung cấp các dịch vụ du lịch có chất lượng, thỏa mãn nhu cầu khách hàng, đảm bảo phát triển bền vững.

Hiểu được những kiến thức về ẩm thực, các nền văn hóa khác nhau của Việt Nam và thế giới để vận dụng linh hoạt trong thực tiễn nghề nghiệp du lịch.

Phân tích được kiến thức trong hoạt động nghiên cứu, tổ chức, quản lý, điều hành, kinh doanh du lịch. Vận dụng đưa ra được các chiến lược du lịch bền vững để giảm thiểu các tác động tiêu cực cũng như tối đa hóa các tác động tích cực.

- Kiến thức Thực tập và Tốt nghiệp

Hiểu được thực tế công việc chuyên môn thuộc ngành quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành từ đó trau dồi kỹ năng nghề nghiệp về lĩnh vực Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành.

Sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng trong du lịch và lễ hành.

Có kiến thức về nghiệp vụ thuyết trình, giảng dạy trong du lịch.

- Kiến thức Tiếng Anh và Tin học

Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh khi đạt 1 trong các chứng chỉ tương đương từ A2 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
A2	3.5	400	400	96	40	45 – 64 PET 70 – 89 KET	2

Đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tương đương do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch.

Sử dụng được internet và một số phần mềm chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lễ hành.

2.2. Kỹ năng:

2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

- Vận dụng được kỹ năng thực hành nghề lễ hành, hướng dẫn, tổ chức sự kiện; biết sắp xếp, giám sát và điều hành công việc đảm bảo nguyên tắc, quy trình làm việc tốt nhất.

- Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong du lịch, dịch vụ: có tư duy logic, xác định vấn đề ưu tiên, nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau để đánh giá hiện tượng một cách toàn diện nhất và tìm được giải pháp tối ưu và phù hợp. Có khả năng xây dựng giải pháp và khuyến nghị để giải quyết các vấn đề thực tiễn quản lý, kinh doanh du lịch.

- Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức: có khả năng phát hiện vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề trong lĩnh vực dịch vụ du lịch như du lịch. Luôn cập nhật thông tin về các vấn đề liên quan đến lĩnh vực du lịch như xu thế phát triển du lịch thế giới và khu vực, chính sách phát triển du lịch của Việt Nam, các thông tin thời sự về tình hình phát triển của du lịch. Có ý thức thu thập, tổng hợp, phân tích xử lý thông tin để ứng dụng đánh giá các vấn đề, sự kiện, hiện tượng nảy sinh trong hoạt động du lịch.

- Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn: Lập và quản lý được các dự án du lịch; biết thiết kế, thực hiện các chương trình du lịch, các sự kiện; báo cáo được các thông tin về tình hình kinh doanh du lịch của đơn vị để phục vụ yêu cầu của nhà quản trị; kiểm tra, đánh giá được hoạt động hướng dẫn du lịch, điều hành chương trình du lịch theo chuẩn VTOS của Tổng cục Du lịch Việt Nam và EU.

- Có năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp du lịch: có khả năng triển khai các mục tiêu, kế hoạch và văn hóa doanh nghiệp du lịch trong hoạt động của doanh nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng mềm

- *Kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm*: Có khả năng tự giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công việc hoặc phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác và hỗ trợ nhau để đạt đến mục tiêu đã đề ra.

- *Kỹ năng quản lý và lãnh đạo*: Có khả năng phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể; Phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; Truyền cảm hứng, tạo động lực cho cá nhân và tập thể.

- *Kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ*: Có kỹ năng giao tiếp với khách hàng, đối tác, đồng nghiệp và cấp trên; có kỹ năng thuyết phục, thuyết trình và đàm phán tốt; có trình độ tiếng Anh giao tiếp cơ bản, đọc và hiểu biết cơ bản các kiến thức chuyên môn.

- *Kỹ năng tìm kiếm việc làm*: Có khả năng tự tìm kiếm thông tin về việc làm, chuẩn bị hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn nhà tuyển dụng.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ để có thể tự chủ được công việc được giao; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức,

kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình;

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 132 TC

4. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh:

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đạt điểm chuẩn tuyển sinh theo quy định của Nhà trường.

- Tiêu chí tuyển sinh: Theo quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo, theo quy định của trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội hàng năm.

5. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

6. Nội dung chương trình

6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	132
Trong đó:	
- Khối kiến thức Giáo dục đại cương (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)	27
- Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	105
• Kiến thức cơ sở ngành	25
• Kiến thức ngành	68
+ <i>Bắt buộc:</i>	60
+ <i>Tự chọn:</i>	08
• Kiến thức thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	12

6.2. Chương trình đào tạo

Ký hiệu: - LT : Lý thuyết

- TL, TH, TT: Thảo luận, thực hành, thực tập

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
3. Kiến thức giáo dục đại cương						
LTML2101	Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	Sinh viên cần đạt được các nội dung: khái lược về chủ nghĩa Mac – Lênin và một số vấn đề chung của môn học cũng như nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mac – Lênin bao gồm: chủ nghĩa duy vật biện chứng, phép	22	8	60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
		biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật lịch sử.				
LTML2102	Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	Sinh viên cần đạt được các nội dung: ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mac – Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mac – Lênin về chủ nghĩa xã hội khoa học và khái quát về hiện thực và triển vọng của chủ nghĩa xã hội.	32	13	90	
LTĐL2101	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Sinh viên cần đạt được các nội dung: sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam và cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng, đường lối đấu tranh giành chính quyền 1930 – 1945; đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược 1945 – 1975; đường lối công nghiệp hóa; đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường đường lối xã hội chủ nghĩa; đường lối xây dựng hệ thống chính trị; đường lối xây dựng văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội; đường lối đối ngoại.	32	13	90	
LTTT2101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Sinh viên cần đạt được các nội dung: cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về 6 vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam đó là: dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, về CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, về Đảng cộng sản Việt Nam, về vấn đề đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân, về văn hóa đạo đức và xây dựng con người mới.	21	9	60	
KTQU2151	Kỹ năng mềm	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tìm kiếm việc làm.	20	10	60	
LTPL2101	Pháp luật đại cương	Sinh viên cần đạt được các nội dung: hiểu được những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước, pháp luật nói chung; và nội dung cơ bản nhất của một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam. So sánh một số chế định pháp luật trong các ngành luật khác nhau.	20	10	60	
NNTA2101	Tiếng Anh 1	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp (thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và quá khứ đơn, tính từ sở hữu, đại từ và tính từ chỉ định, đại từ	8	37	90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
		tân ngữ); các chủ điểm quen thuộc, gần gũi nhất với người học như bản thân, gia đình, cuộc sống hàng ngày.				
NNTA2102	Tiếng Anh 2	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản về các thời, thể ngữ pháp tiếng Anh trình độ tiền trung cấp; các từ vựng cơ bản về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch... và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp.	6	39	90	
NNTA2103	Tiếng Anh 3	Nội dung học phần bao gồm: Những kiến thức nâng cao (trình độ trung cấp) trong việc sử dụng từ, ngữ pháp phổ biến, phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu...; Phương pháp thuyết trình khoa học và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ trung cấp.	6	24	60	
KDTO2108	Toán cao cấp	Các kiến thức về ma trận và định thức, hệ phương trình tuyến tính, không gian vectơ, hàm số 1 biến số, hàm số nhiều biến số, cực trị của hàm số nhiều biến số, phương trình vi phân.	25	20	90	
CTKH2151	Tin học đại cương	Nội dung học phần bao gồm: một số kiến thức đại cương về tin học như; một số hệ điều hành thông dụng và các chương trình ứng dụng MS Word, Excel và Powerpoint.	20	10	60	

4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

4.1. Kiến thức cơ sở ngành

KTKH2301	Kinh tế vi mô	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản giúp cho sinh viên hiểu và biết cách phân tích các vấn đề về sử dụng nguồn lực một cách tối ưu trong phạm vi từng đơn vị kinh tế. Ngoài ra, nội dung học phần còn bao gồm những kiến thức cơ bản làm nền tảng để nghiên cứu nhiều học phần khác như: kinh tế công cộng, kinh tế đầu tư, kinh tế quốc tế, kinh tế ngành...	33	12	90	
KTKH2302	Kinh tế vĩ mô	Nội dung học phần bao gồm: Một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô, như: Đo lường tổng sản lượng và mức giá của nền kinh tế; Mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn: Các nhân tố quy định tăng trưởng kinh tế, thất nghiệp và lạm phát trong dài hạn; Giới thiệu những tư tưởng chính về tổng cung, tổng cầu và cân bằng kinh tế vĩ mô; Lạm phát và thất nghiệp trong ngắn	35	10	90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
		hạn; Giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại.				
KTTM2301	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Nội dung học phần bao gồm: các kiến thức cơ bản về kinh tế tài nguyên môi trường như: khái niệm kinh tế tài nguyên môi trường, nội dung và phương pháp nghiên cứu kinh tế tài nguyên môi trường; các vấn đề về kinh tế ô nhiễm: các loại chất ô nhiễm, phương pháp xác định mức ô nhiễm tối ưu, các công cụ kiểm soát ô nhiễm (côta ô nhiễm, trợ cấp, thuế Pigow, các biện pháp kinh tế giảm nhẹ ô nhiễm,...); phương pháp xác định mức khai thác tối ưu tài nguyên tái tạo và không tái tạo; phương pháp phân tích lợi ích chi phí trong lựa chọn dự án kinh tế tài nguyên môi trường; phương pháp đánh giá tác động môi trường; phương pháp định giá tài nguyên môi trường; vấn đề thuế và phí môi trường.	22	08	60	
KTPT2301	Nguyên lý thống kê kinh tế	Nội dung học phần bao gồm: những lý luận về khoa học thống kê: Mật lượng trong mối quan hệ với mặt chất của các hiện tượng kinh tế - xã hội số lớn gắn liền với những điều kiện về không gian và thời gian cụ thể. Trên cơ sở đó tập trung vào nghiên cứu quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế-xã hội.	19	11	60	
KTKE2501	Nguyên lý kế toán	Nội dung học phần bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm; các nguyên tắc cơ bản. - Đối tượng nghiên cứu của kế toán. - Hệ thống phương pháp kế toán gồm: Phương pháp chứng từ, phương pháp đối ứng tài khoản, phương pháp tính giá và phương pháp tổng hợp cân đối. - Các quá trình kinh doanh chủ yếu. - Các hình thức kế toán. - Tổ chức bộ máy kế toán. 	30	15	90	
KTDL2401	Điểm đến du lịch	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu về du lịch, nghiên cứu điểm đến du lịch. - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của điểm đến du lịch. - Tìm hiểu về tổ chức lãnh thổ du lịch. 	35	10	90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
		<ul style="list-style-type: none"> - Tìm hiểu hệ thống phân vùng lãnh thổ du lịch trên thế giới. - Tìm hiểu hệ thống phân vùng lãnh thổ du lịch tại Việt Nam. 				
MNT101	Quản trị học	Nội dung học phần bao gồm: Những kiến thức cơ bản về quản trị học được vận dụng trong lĩnh vực kinh doanh như: Bản chất, vai trò, chức năng, quá trình phát triển của quản trị kinh doanh; Đi sâu nghiên cứu quản trị ở một số lĩnh vực cụ thể của quá trình kinh doanh như: quản trị sản xuất và tác nghiệp, môi trường kinh doanh, quyết định trong kinh doanh, hoạch định chiến lược, quản trị nguồn nhân lực.	36	9	90	
BMA202	Marketing căn bản	Nội dung học phần bao gồm: Tổng quan về Marketing, các môi trường Marketing, hành vi của khách hàng, phân khúc và lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị và các chiến lược Marketing hỗn hợp. Học phần tập trung vào việc nghiên cứu quá trình làm sao có thể đưa hàng hóa từ doanh nghiệp đến khách hàng, làm sao có thể thỏa mãn tối đa được nhu cầu của khách hàng. Từ đó, có thể mang lại hiệu quả kinh doanh cao và góp phần trong sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp.	24	6	60	
FIMO203	Tài chính - Tiền tệ	Nội dung học phần bao gồm: Các khái niệm căn bản về phạm trù tài chính – tiền tệ, các bộ phận của hệ thống tài chính, chức năng cũng như các nguyên lý về hình thức hoạt động của nó trong nền kinh tế hàng hóa, nền kinh tế thị trường. Đặc biệt đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến lãi suất và tín dụng, Ngân sách Nhà nước, tài chính doanh nghiệp, thị trường tài chính và các tổ chức tài chính trung gian đặc biệt là Ngân hàng thương mại, Ngân hàng Trung Ương và Chính sách tiền tệ, tài chính quốc tế...	24	6	60	
4.2. Kiến thức ngành						
OVT101	Tổng quan du lịch	Nội dung học phần bao gồm: Các khái niệm cơ bản, phương pháp và thực tiễn về du lịch; cung cấp các kiến thức chung, cơ bản về ngành du lịch và khách sạn của Việt nam và bối cảnh quốc tế bao gồm sự phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng của hệ thống du lịch và các thành phần có liên	32	13	90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
		quan. Học phần giúp cho sinh viên hiểu được các ảnh hưởng về kinh tế, văn hóa xã hội, môi trường đến công nghiệp du lịch, hướng giải quyết những vấn nạn do phát triển du lịch gây ra.				
SMT202	Quản lý nhà nước về du lịch	Nội dung học phần bao gồm: Các vấn đề liên quan đến việc quản lý của nhà nước trong lĩnh vực du lịch. Học phần tập trung nghiên cứu các vấn đề như: Một số vấn đề quản lý hành chính nhà nước về du lịch, bộ máy quản lý nhà nước về du lịch, một số nội dung của quản lý nhà nước về du lịch (Quản lý quy hoạch phát triển du lịch; Quản lý khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch; Quản lý kinh doanh du lịch; Quản lý hướng dẫn du lịch; Xúc tiến du lịch; Hợp tác quốc tế về du lịch; Thanh tra, kiểm tra du lịch).	24	6	60	
KTDL2404	Quản trị doanh nghiệp du lịch	Học phần quản trị doanh nghiệp du lịch nghiên cứu các vấn đề liên quan đến việc quản trị các doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch như: tổng quan về quản trị doanh nghiệp du lịch, hoạt động quản trị kinh doanh trong một doanh nghiệp du lịch như: quản trị nguồn nhân lực, quản trị marketing, quản trị tài chính, quản trị chiến lược, quản trị chất lượng.	33	12	90	
HRM203	Quản trị nguồn nhân lực	Nội dung học phần bao gồm: Phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, lập kế hoạch hóa nguồn nhân lực, quy trình tuyển dụng nguồn nhân lực, bố trí và sử dụng nguồn nhân lực, các phương pháp đánh giá nguồn nhân lực, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, các hình thức trả lương và hợp đồng với người lao động.	32	13	90	
ETM203	Quản trị sự kiện	Nội dung học phần bao gồm: Các vấn đề liên quan đến việc quản trị các hoạt động trong lĩnh vực tổ chức sự kiện như: hình thành chủ đề, lập chương trình và dự toán ngân sách cho sự kiện; lập kế hoạch tổ chức sự kiện; Các hoạt động chuẩn bị trước khi diễn ra sự kiện; chuẩn bị hậu cần tổ chức sự kiện; tổ chức điều hành các hoạt động của sự kiện.	35	10	90	
MIR202	Quản trị xuất nhập cảnh và lưu trú	Nội dung học phần bao gồm: Những vấn đề căn bản của quản trị, các học thuyết quản trị, môi trường quản trị, thông tin quản trị, ra	35	10	90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
		quyết định trong quá trình quản trị và bốn chức năng cơ bản của nhà quản trị đó là chức năng hoạch định, chức năng tổ chức, chức năng lãnh đạo, chức năng kiểm tra.				
TQM203	Quản trị chất lượng du lịch	Nội dung học phần bao gồm: Những kiến thức cơ bản nhằm giúp người học phát triển những kiến thức nền tảng về quản trị chất lượng dịch vụ du lịch trong các doanh nghiệp kinh doanh du lịch và lữ hành; thiết kế, đánh giá chất lượng dịch vụ du lịch; đảm bảo và cải tiến chất lượng dịch vụ du lịch; những tiêu chuẩn hệ thống quản trị chất lượng trong du lịch. Từ đó giúp người học có thể triển khai áp dụng vào công việc trong tương lai.	20	10	60	
TMG202	Marketing du lịch	Nội dung học phần bao gồm: Những kiến thức cơ bản nhằm giúp người học phát triển kiến thức nền tảng về: quy trình quản trị marketing cho doanh nghiệp kinh doanh du lịch cũng như các nội dung cơ bản của các chiến lược marketing hỗn hợp (chính sách sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến) trong du lịch. Từ đó giúp người học có thể triển khai áp dụng vào công việc trong tương lai.	36	9	90	
FOM203	Quản trị lễ tân	Nội dung học phần bao gồm: Những kiến thức cơ bản về các vấn đề liên quan đến hoạt động quản trị lễ tân như: lập kế hoạch đón tiếp khách hàng, dự báo quỹ phòng, chu trình đặt phòng, trả phòng, các hình thức thanh toán khi trả phòng, phục vụ khách hàng trong thời gian lưu trú, đánh giá hiệu quả của hoạt động lễ tân.	22	8	60	
PGT203	Tâm lý khách hàng du lịch	Nội dung học phần bao gồm: Tâm lý khách hàng du lịch và các yếu tố ảnh hưởng đến tâm lý khách hàng du lịch; những đặc điểm tâm lý của du khách trong quá trình tiêu dùng dịch vụ du lịch; những đặc điểm tâm lý thuộc cá nhân phổ biến của khách hàng du lịch; những đặc điểm tâm lý của khách du lịch ở một số quốc gia và khu vực: Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Úc, Châu Á trong đó có Việt Nam.	30	15	90	
FOC102	Văn hóa ẩm thực	Nội dung học phần bao gồm: Khái niệm về văn hóa và văn hóa ẩm thực, ảnh hưởng của các yếu tố tới văn hóa ẩm thực. Văn hóa ẩm thực của Việt Nam, của một số nền văn hóa	29	16	90	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
		âm thực quan trọng với du lịch Việt Nam và âm thực của các tôn giáo khác nhau trên Thế giới.				
KTDL2512	Đạo đức nghề du lịch	Nội dung học phần bao gồm: Khái niệm đạo đức, cấu trúc của đạo đức, ý thức đạo đức và thực hiện đạo đức, quan hệ đạo đức, đạo đức xã hội và đạo đức cá nhân, vai trò, nguồn gốc, bản chất và chức năng của đạo đức. Mối quan hệ giữa đạo đức và hình thái ý thức xã hội. Đối tượng và nhiệm vụ của đạo đức học, nhiệm vụ của đạo đức học, một số phạm trù của đạo đức học, các phương pháp nghiên cứu đạo đức. Sự hình thành đạo đức cá nhân, như: Tính trung thực, tính nguyên tắc, tính khiêm tốn, lòng dũng cảm, tình yêu lao động, học tập không biết mệt mỏi; Những yêu cầu về phẩm chất đạo đức của người quản trị nhân sự, đặc trưng của nghề, một số nội dung giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho người làm công tác quản lý, vấn đề xây dựng đạo đức mới cho người lao động trong nền kinh tế thị trường đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước	24,5	5,5	60	
STT202	Du lịch bền vững	Nội dung học phần bao gồm: Vấn đề phát triển du lịch bền vững. Đây là nội dung cấp thiết quan trọng trong giai đoạn hiện nay của ngành du lịch Việt Nam: phát triển làm sao đáp ứng được nhu cầu du lịch của hiện tại mà không làm tổn hại đến nhu cầu du lịch trong tương lai. Bên cạnh việc cung cấp các khái niệm cơ bản về du lịch, du lịch bền vững, phát triển du lịch bền vững học phần còn cung cấp những nội dung về phát triển du lịch bền vững ở những vùng du lịch nhạy cảm: vùng núi, vùng biển, vùng sinh thái hoang sơ. Cuối cùng học phần cung cấp các công cụ và định hướng cho việc lập quy hoạch các điểm, khu du lịch nhằm đạt đến mục tiêu phát triển bền vững.	29	16	90	
TDM204	Quản trị điểm đến du lịch	Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản nhằm giúp người học phát triển những kiến thức nền tảng về quản trị điểm đến du lịch; lập kế hoạch điểm đến du lịch; marketing điểm đến du lịch; tổ chức quản lý điểm đến, ứng dụng quản lý điểm đến tại một số điểm đến thực tế. Từ đó giúp người học có thể triển khai áp dụng vào công việc	22	8	60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
		trong tương lai.				
OMT203	Quản trị tác nghiệp doanh nghiệp lữ hành	Nội dung học phần bao gồm: Tổng quan về kinh doanh lữ hành và doanh nghiệp lữ hành; quản trị các hoạt động cung ứng; xây dựng chương trình du lịch, xúc tiến bán, thực hiện chương trình du lịch và quản trị chất lượng sản phẩm du lịch của doanh nghiệp lữ hành.	31	14	90	
KTQU2586	Kỹ năng phát triển nghề du lịch	Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các các kỹ năng bao gồm: kỹ năng đàm phán và thương lượng, kỹ năng quản lý thời gian và tổ chức công việc, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng của một số vị trí nghề nghiệp trong du lịch.	19	11	60	
KTDL2517	Thiết kế và Quản lý điều hành chương trình du lịch	Nội dung học phần bao gồm: Khái quát về chương trình du lịch và quản lý điều hành chương trình du lịch; xây dựng chương trình du lịch, xác định giá thành và giá bán chương trình du lịch; tổ chức thực hiện và điều hành chương trình du lịch; quản lý chất lượng chương trình du lịch.	28	17	90	
TVG203	Hướng dẫn du lịch	Nội dung học phần bao gồm: Những kiến thức cơ bản như nghề hướng dẫn viên du lịch, các yếu tố khách quan tác động đến hoạt động hướng dẫn du lịch, quy trình tổ chức hoạt động hướng dẫn du lịch và một số nghiệp vụ hướng dẫn tham quan du lịch. Từ đó giúp người học có thể triển khai áp dụng vào công việc trong tương lai.	26	19	90	
KTDL2520	Quản trị kinh doanh khách sạn	Học phần quản trị doanh nghiệp du lịch nghiên cứu các vấn đề liên quan đến việc quản trị các doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch như: tổng quan về quản trị doanh nghiệp du lịch, hoạt động quản trị kinh doanh trong một doanh nghiệp du lịch như: quản trị nguồn nhân lực, quản trị marketing, quản trị tài chính, quản trị chiến lược, quản trị chất lượng.	35	10	90	
KTDL2519	Du lịch sinh thái	Nội dung học phần bao gồm: các khái niệm về du lịch sinh thái, tài nguyên du lịch sinh thái. Các kiến thức, phương pháp và kỹ năng xây dựng quy hoạch và thiết kế du lịch sinh thái. Hoạt động du lịch sinh thái và những vấn đề liên quan. Cuối cùng là những nội dung liên quan đến phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam.	33	12	90	
KTDL2722	Thực tập khách	Nội dung học phần bao gồm:		60	120	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
	sạn	<p>Tìm hiểu chung về đơn vị thực tập là khách sạn</p> <p>+ Giới thiệu chung về đơn vị thực tập.</p> <p>+ Cơ cấu tổ chức của đơn vị thực tập.</p> <p>- Tìm hiểu hoạt động nghiệp vụ tại các đơn vị thực tập</p> <p>- Viết báo cáo sau quá trình đi thực tập</p>				
KTDL2723	Thực tập lễ hành	<p>- Tìm hiểu chung về đơn vị thực tập là doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lễ hành:</p> <p>+ Giới thiệu chung về đơn vị thực tập.</p> <p>+ Cơ cấu tổ chức của đơn vị thực tập.</p> <p>- Tìm hiểu hoạt động nghiệp vụ tại các đơn vị thực tập</p> <p>- Viết báo cáo sau quá trình đi thực tập</p>		60	120	
4.3. Thực tập và Đồ án tốt nghiệp						
ITS204	Thực tập tốt nghiệp	<p>Nội dung học phần bao gồm:</p> <p>- Tìm hiểu về tổ chức và hoạt động chung của đơn vị thực tập;</p> <p>- Tìm hiểu về các hoạt động nghiệp vụ và kinh doanh;</p> <p>- Thực tập các nghiệp vụ tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch và lễ hành</p>		90	180	
DST209	Khóa luận tốt nghiệp	Nội dung: thực hiện theo yêu cầu của Khoa, Bộ môn và giảng viên hướng dẫn.		90	180	
5. Khối kiến thức bổ trợ, tự chọn						
5.1. Khối kiến thức tự chọn						
CFV102	Phong tục tập quán lễ hội Việt Nam	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Những kiến thức cơ bản nhằm giúp người học phát triển kiến thức nền tảng về: tín ngưỡng các dân tộc Việt Nam, các phong tục tập quán của người Việt, các lễ hội dân gian và bản sắc văn hóa người Việt trong các phong tục lễ hội. Từ đó giúp người học có thể triển khai áp dụng vào công việc trong tương lai.	22	8	60	
CNV102	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: giới thiệu tổng quan về bức tranh văn hóa của các dân tộc Việt Nam, đi sâu vào từng đặc trưng văn hóa của người Việt – tộc người chủ thể và giới thiệu khái quát về các dân tộc khác theo từng khu vực, kết hợp với ngôn ngữ khác nhau.	21	9	60	
HWC102	Lịch sử văn minh thế giới	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Kiến thức cơ bản và hệ thống về sự phát triển văn minh nhân loại (qua những nền văn minh tiêu biểu); về bước chuyển sang nền văn minh công	25	5	60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
		<p>ngiệp và văn minh hậu công nghiệp; những nguyên tắc và mối tương quan giữa hội nhập văn minh thế giới với việc giữ vững và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.</p>				
GHV102	Lịch sử Việt Nam đại cương	<p>Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Những kiến thức cơ bản nhằm giúp người học có được những kiến thức về: Việt Nam thời nguyên thủy, thời kỳ dựng nước và giữ nước thời đại Hùng Vương – An Dương Vương, thời đại Bắc thuộc và cuộc đấu tranh giành độc lập (năm 179 trước công nguyên – 938 sau công nguyên), thời đại xây dựng và bảo vệ quốc gia phong kiến độc lập (938 – 1958), thời kỳ đấu tranh chống thực dân Pháp (1858 – 1945), thời kỳ chiến tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội từ năm 1945 đến nay.</p>	24	6	60	
VNC102	Cơ sở văn hóa Việt Nam	<p>Nội dung học phần bao gồm: Những kiến thức cơ bản về văn hóa và văn hóa Việt Nam, văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống tập thể, văn hóa tổ chức đời sống cá nhân, văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và văn hóa ứng xử với môi trường xã hội.</p>	21	9	60	
KTDL2621	Du lịch văn hóa Việt Nam	<p>Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam, cơ sở văn hóa Việt Nam, các loại hình du lịch văn hóa Việt Nam, các kỹ năng nghiệp vụ của du lịch văn hóa Việt Nam và định hướng phát triển du lịch văn hóa Việt Nam.</p>	20	10	60	
KTPT2302	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý và kinh doanh	<p>Nội dung học phần bao gồm: Một số khái niệm cơ bản về khoa học, nghiên cứu khoa học, phương pháp nghiên cứu khoa học, tổ chức công tác nghiên cứu khoa học, nội dung các phương pháp nghiên cứu chủ yếu trong quản lý và kinh doanh, phương pháp tích lũy tài liệu, xử lý và phân tích tài liệu bằng phương pháp thống kê và phương pháp toán kinh tế, phương pháp nghiên cứu và viết khóa luận tốt nghiệp đại học.</p>	24,5	5,5	60	
FACT203	Kế toán tài chính	<p>Nội dung học phần bao gồm: Cung cấp cho người học kiến thức chuyên môn về kế toán tài chính doanh nghiệp bao gồm lập chứng từ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh; nội dung; phương pháp ghi chép trên các tài khoản kế toán; sổ sách kế toán tổng hợp và việc lập hệ thống báo cáo tài chính.</p>	21	9	60	
KTQU2506	Thương mại điện	<p>Nội dung học phần bao gồm: Những kiến</p>	24	6	60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
	tử	thức, sự hiểu biết về công nghệ Internet, các mô hình thương mại điện tử và khám phá các ứng dụng của thương mại điện tử trong kinh doanh và trong quản lý kinh tế.				
API202	Tin học ứng dụng	Nội dung học phần bao gồm: Giới thiệu mục đích, ý nghĩa, khả năng đáp ứng của Tin học đối với ngành du lịch, cũng như đối tượng và nhu cầu sử dụng tin học ứng dụng trong ngành. Chương trình Excel ứng dụng trong chuyên ngành: giới thiệu chung về chương trình Excel, một số lệnh cơ bản trong Excel như cách nhập, xóa, sửa số liệu, các lệnh sắp xếp, phân tổ, phân tích tài liệu, cách vào các công thức và hàm trong Excel ứng dụng trong quản lý nói chung và ngành du lịch nói riêng. Quản lý tài chính: các hàm sử dụng trong tính khấu hao tài sản cố định, phân tích hiệu quả đầu tư và đầu tư chứng khoán. Các phương pháp dự báo- lập kế hoạch kinh doanh và bảo toán điểm hòa vốn: giới thiệu những kiến thức về phân tích tương quan, hồi qui, phương sai và các phân tích khác trên Excel cũng như bài toán điểm hòa vốn trong quản lý. Phân tích rủi ro trong kinh doanh bằng Crystal ball: giới thiệu các kiến thức về crystal Ball và ứng dụng trong quản lý. Giải bài toán quy hoạch tuyến tính: Giới thiệu về bài toán tối ưu và giải bằng Solver.	13	17	60	
QNA203	Phân tích định lượng	Nội dung học phần bao gồm: Giới thiệu về phân tích định lượng: Bao gồm những khái niệm cơ bản nhất về phân tích định lượng như quy trình, phương pháp phân tích và các phần mềm ứng dụng phổ biến. Mô hình toán kinh tế và phương pháp tối ưu: Trong chương này sẽ trình bày các ứng dụng của phép đạo hàm và vi phân trong phân tích kinh tế; giới thiệu các mô hình toán kinh tế để giải các bài toán tối ưu trong thực tiễn. Phân tích hồi quy: Giới thiệu về mô hình hồi quy bao gồm mô hình hồi quy đơn, hồi quy bội; ước lượng khoảng tin cậy, kiểm định các giả thuyết về các tham số trong mô hình; từ đó có thể lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp với vấn đề thực tiễn. Phương pháp dự báo định lượng: Chương này giới thiệu 2 nhóm phương pháp dự báo định lượng được sử dụng phổ biến, bao gồm dự báo dựa trên	17	13	60	

STT/ mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
			LT	TH	Tự học	
		dữ liệu chuỗi thời gian và dự báo bằng phương dự báo nhân quả. Các phương pháp này có ý nghĩa vận dụng trong việc lập kế hoạch cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.				
5.2. Khối kiến thức bổ trợ, thay thế khóa luận						
SMN204	Quản trị chiến lược	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Tổng quan về Quản trị chiến lược, nghiên cứu môi trường kinh doanh của doanh nghiệp, viễn cảnh, sứ mạng và mục tiêu của doanh nghiệp, lợi thế cạnh tranh, định vị và ra các quyết định về chiến lược của doanh nghiệp. Học phần không chỉ tập trung vào việc lựa chọn, và tổ chức thực hiện chiến lược mà còn đề cập tới việc đánh giá và điều chỉnh chiến lược trong doanh nghiệp. Từ đó có thể mang lại hiệu quả kinh doanh cao và góp phần trong sự phát triển bền vững cho doanh nghiệp.	34	11	90	
RTB204	Tài nguyên và kinh doanh du lịch	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Những kiến thức cơ bản nhằm giúp người học phát triển kiến thức nền tảng về: tài nguyên du lịch như các loại tài nguyên du lịch, các nhân tố tác động đến tài nguyên và kinh doanh du lịch, các loại hình kinh doanh du lịch, định hướng và các giải pháp nhằm khai thác và bảo vệ tài nguyên và kinh doanh du lịch theo hướng bền vững. Từ đó giúp người học có thể triển khai áp dụng vào công việc trong tương lai.	35	10	90	

6.3 Dự kiến phân bổ số học phần theo học kỳ (học đúng tiến độ)

STT	Tên học phần (Tiếng Việt)	Mã học phần	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương									
I.1	Lý luận chính trị									
1	Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	LTML2101	2							
2	Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	LTML2102		3						
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	LTĐL2101				3				
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTTT2101			2					
I.2	Khoa học xã hội									

STT	Tên học phần (Tiếng Việt)	Mã học phần	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
5	Kỹ năng mềm	KTQU2151				2				
6	Pháp luật đại cương	LTPL2101	2							
I.3	Ngoại ngữ									
7	Tiếng Anh 1	NNTA2101	3							
8	Tiếng Anh 2	NNTA2102		3						
9	Tiếng Anh 3	NNTA2103			2					
I.4	Khoa học tự nhiên – Tin học									
10	Toán cao cấp	KDTO2108	3							
11	Tin học đại cương	CTKH2151	2							
I.5	Giáo dục thể chất		x	x	x	x				
I.6	Giáo dục quốc phòng-An ninh									
II.	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
II.1	Kiến thức cơ sở ngành									
12	Kinh tế vi mô	KTKH2301	3							
13	Kinh tế vĩ mô	KTKH2302		3						
14	Kinh tế tài nguyên và môi trường	KTTM2301		2						
15	Nguyên lý thống kê kinh tế	KTPT2301		2						
16	Nguyên lý kế toán	KTKE2501			3					
17	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý và kinh doanh	KTPT2302							2	
18	Điểm đến du lịch	KTDL2401				3				
19	Quản trị học	MNT101		3						
20	Marketing căn bản	BMA202		2						
21	Tài chính - Tiền tệ	FIMO203			2					
II.2	Kiến thức ngành									
22	Tổng quan du lịch	OVT101			3					
23	Quản lý nhà nước về du lịch	SMT202						2		
24	Quản trị doanh nghiệp du lịch	MTA202				3				
25	Quản trị nguồn nhân lực	HRM203			3					
26	Quản trị sự kiện	ETM203					3			
27	Quản trị xuất nhập cảnh và lưu trú	MIR202					3			
28	Quản trị chất lượng du lịch	TQM203				2				
29	Marketing du lịch	TMG202						3		
30	Quản trị lễ tân	FOM203					2			
31	Thương mại điện tử	KTQU2506			2					

STT	Tên học phần (Tiếng Việt)	Mã học phần	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
32	Tâm lý khách hàng du lịch	PGT203				3				
33	Văn hóa ẩm thực	FOC102					3			
34	Đạo đức nghề du lịch	KTDL2512						2		
35	Du lịch bền vững	STT202						3		
36	Kế toán tài chính	FACT203				2				
37	Quản trị điểm đến du lịch	TDM204						2		
38	Quản trị tác nghiệp doanh nghiệp lữ hành	OMT203							3	
39	Kỹ năng phát triển nghề du lịch	KTQU2586							2	
40	Thiết kế và Quản lý điều hành chương trình du lịch	KTDL2517							3	
41	Hướng dẫn du lịch	TVG203							3	
42	Quản trị kinh doanh khách sạn	KTDL2520					3			
43	Du lịch sinh thái	KTDL2519						3		
44	Du lịch văn hóa Việt Nam	KTDL2621						2		
45	Thực tập khách sạn	KTDL2722					4			
46	Thực tập lữ hành	KTDL2723							4	
II.3	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp									
47	Thực tập tốt nghiệp	ITS204								6
48	Khóa luận tốt nghiệp	DST209								6
	Tổng số tín chỉ mỗi kỳ học		15	18	17	18	18	17	17	12
III.	Khối kiến thức bổ trợ, tự chọn									
III.1	Khối kiến thức tự chọn (08/22)									
1	Phong tục tập quán lễ hội Việt Nam	CFV102	02/12							
2	Văn hóa các dân tộc Việt Nam	CNV102								
3	Lịch sử văn minh thế giới	HWC102								
4	Lịch sử Việt Nam đại cương	GHV102								
5	Cơ sở văn hóa Việt Nam	VNC102								
6	Du lịch văn hóa Việt Nam	KTDL2621								
7	Phương pháp nghiên cứu trong quản lý và kinh doanh	KTPT2302	06/10							
8	Kế toán tài chính	FACT203								
9	Thương mại điện tử	KTQU2506								
10	Tin học ứng dụng	API202								
11	Phân tích định lượng	QNA203								
III.2	Khối kiến thức bổ trợ									

STT	Tên học phần (Tiếng Việt)	Mã học phần	Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4	
			HK1	HK2	HK3	HK4	HK5	HK6	HK7	HK8
	(6TC)									
1	Quản trị chiến lược	SMN204								
2	Tài nguyên và kinh doanh du lịch	RTB204								
	Tổng (*) (132/132)									

Ghi chú: (*) Không kể GDTC và GDQP-AN

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 50÷80 giờ thực tập; tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định.

- Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ).

- Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

XVI. NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

1.14. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình:

- Tiếng Việt: **Quản trị kinh doanh**
- Tiếng Anh: **Business Administration**

- Trình độ đào tạo: **Đại học**

- Ngành đào tạo: **Quản trị kinh doanh**

- Mã số: **7340101**

- Thời gian đào tạo: **04 năm**
- Loại hình đào tạo: **Chính quy**
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp
 - Tiếng Việt: **Cử nhân Quản trị kinh doanh**
 - Tiếng Anh: **Bachelor of Business Administration**

1.15. Mục tiêu đào tạo

- Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh đạt được các mục tiêu sau:

+ Có nền tảng kiến thức rộng, có kiến thức chuyên sâu về Quản trị kinh doanh bất động sản, Quản trị kinh doanh tổng hợp. Từ đó, có thể vận dụng một cách sáng tạo trong việc hoạch định chiến lược, lập kế hoạch, ra quyết định đúng đắn trong thực tiễn quản trị một doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp kinh doanh bất động sản nói riêng; có khả năng tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ, ý thức cộng đồng, rèn luyện tác phong chuyên nghiệp nhằm đáp ứng đòi hỏi của nền kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa.

+ Có phẩm chất chính trị đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm công dân; có sức khỏe tốt, có khả năng tìm việc làm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước;

+ Có thể học tập lên trình độ cao hơn.

- Mục tiêu cụ thể:

+ **Về kiến thức**

Kiến thức chung:

- Nắm vững Nguyên lý Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nhận thức rõ đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam.

- Nắm vững những kiến thức chung, cơ bản về nền kinh tế, quản lý và kinh doanh bao gồm: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Lịch sử học thuyết kinh tế, Quản trị học, Lý thuyết tài chính- tiền tệ,...

- Nắm vững các kiến thức liên quan đến lĩnh vực Quản trị kinh doanh như: Kinh tế môi trường, Kinh tế đầu tư, Kinh tế quốc tế,...

Kiến thức cơ sở và chuyên môn:

Nắm vững các kiến thức chuyên sâu về Quản trị kinh doanh, Quản trị kinh doanh bất động sản như: Quản trị chiến lược, Quản trị nhân lực, Quản trị tài chính, Quản trị marketing, Quản trị rủi ro, Quản trị dự án đầu tư, Quản trị chất lượng, Chiến lược kinh doanh bất động sản, Thị trường bất động sản, Môi giới bất động sản, Quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản, Quy hoạch sử dụng đất, Quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản, Kiến trúc đô thị và cảnh quan,...

+ **Về kỹ năng**

Biết vận dụng sáng tạo các kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công việc như: Xây dựng, tổ chức và thực hiện hiệu quả các kế hoạch kinh doanh; Đưa ra quyết định đúng đắn, kịp thời; Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành Quản trị kinh doanh, Quản trị kinh doanh bất động sản.

Thể hiện được khả năng tổ chức, quản lý, làm việc theo nhóm.

+ **Về thái độ**

- Xác định được lập trường tư tưởng vững vàng, đạo đức và lối sống lành mạnh; nắm vững được các đường lối chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về kinh doanh.

- Thể hiện rõ tinh thần trách nhiệm, ước mơ, khát khao, lòng yêu nghề, ý thức cộng đồng và bảo vệ môi trường.

- Biết vận dụng một cách linh hoạt, sáng tạo lý thuyết để giải quyết hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn nghề nghiệp.

- Thể hiện tinh thần ý chí vươn lên trong công việc và hoàn thiện bản thân để trở thành nhà quản trị kinh doanh giỏi trong tương lai.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức:

- Kiến thức đại cương

+ Nhận thức được những vấn đề cơ bản về chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước và công tác An ninh - Quốc phòng;

+ Hiểu được các kiến thức về khoa học tự nhiên làm nền tảng để học tập các môn cơ sở ngành và chuyên sâu.

- Kiến thức cơ sở ngành

Hiểu và vận dụng được các kiến thức về lĩnh vực kinh tế, quản trị, marketing, tài chính, kế toán, thống kê, tài nguyên và môi trường làm cơ sở nghiên cứu các nội dung kiến thức chuyên sâu.

- Kiến thức ngành

+ *Đối với hướng chuyên sâu Quản trị kinh doanh bất động sản:* Hiểu và vận dụng những kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực Quản trị kinh doanh bất động sản để thực hiện các nhiệm vụ nghề nghiệp như: quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản, quy hoạch sử dụng đất, quản lý khu đô thị, kiến trúc đô thị và cảnh quan, đăng ký thống kê đất và bất động sản, kinh doanh bất động sản, thị trường bất động sản, quản lý điều hành sản giao dịch và môi giới bất động sản, tổ chức thi công xây dựng.

+ *Đối với hướng chuyên sâu Quản trị kinh doanh tổng hợp*: Hiểu và vận dụng các kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực Quản trị kinh doanh tổng hợp để thực hiện hoạt động quản trị doanh nghiệp nói chung và quản trị các lĩnh vực cụ thể như: khởi sự và tái lập doanh nghiệp, quản trị chất lượng, quản trị công ty, quản trị hậu cần, quản trị sự thay đổi, quản trị công nghệ, quản trị văn phòng, quản trị chuỗi cung ứng và quản trị rủi ro.

- Kiến thức thực tập và khóa luận tốt nghiệp

Hiểu thực tế công việc chuyên môn ngành Quản trị kinh doanh, theo hai hướng chuyên sâu Quản trị kinh doanh bất động sản và Quản trị kinh doanh tổng hợp; có kỹ năng nghề nghiệp về lĩnh vực Quản trị kinh doanh, theo hai hướng chuyên sâu Quản trị kinh doanh bất động sản và Quản trị kinh doanh để tổng hợp để giải quyết các vấn đề thực tế.

- Kiến thức Tiếng Anh và Tin học

- Đạt chuẩn bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Tương đương bậc A2 theo khung tham chiếu chung Châu Âu), do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch hoặc do các đơn vị khác được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép. Ngoài ra sinh viên đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh khi đạt 1 trong các chứng chỉ tương đương từ A2 trở lên theo bảng quy đổi sau:

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL CBT	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn Việt Nam
A2	3.5	400	400	96	40	45 – 64 PET 70 – 89 KET	2

- Đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, quy định về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin và tương đương do Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tổ chức thi sát hạch.

2.2. Kỹ năng:

*** Kỹ năng nghề nghiệp**

- Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề: Tìm hiểu, xác định nguyên nhân vấn đề, đề xuất các giải pháp, ra quyết định, lựa chọn giải pháp tối ưu nhất thông qua phân tích, tính toán;

- Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức: Nghiên cứu tài liệu, thu thập, xử lý thông tin về lĩnh vực quản trị kinh doanh tổng hợp và quản trị kinh doanh bất động sản;

- Khả năng điều hành, quản lý công việc: Xây dựng và điều phối công việc có tính khoa học, hợp lý; tham gia tư vấn cho các cá nhân, tổ chức trong lĩnh vực quản trị kinh doanh tổng hợp và quản trị kinh doanh bất động sản;

- Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn:

Đối với hướng chuyên sâu Quản trị kinh doanh bất động sản:

Xây dựng, quản lý các dự án đầu tư bất động sản; quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; quy hoạch các khu đô thị.

Tư vấn các vấn đề liên quan đến môi giới bất động sản, quản lý nhà nước về bất động sản, đăng ký thống kê đất và bất động sản, quy hoạch sử dụng đất.

Đối với hướng chuyên sâu Quản trị kinh doanh tổng hợp:

Thu thập thông tin, phân tích, dự báo, tham gia thực hiện và kiểm tra kế hoạch kinh doanh; tư vấn thiết kế bộ máy quản lý doanh nghiệp phù hợp với từng lĩnh vực kinh doanh;

Phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đề xuất, tham mưu cho lãnh đạo các biện pháp quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

*** Kỹ năng mềm**

- *Kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm:* Có khả năng tự giải quyết các vấn đề nảy sinh trong công việc hoặc phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác và hỗ trợ nhau để đạt đến mục tiêu đã đặt ra;

- *Kỹ năng quản lý, lãnh đạo:* Có khả năng phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể; Phát triển và duy trì quan hệ tốt với các đối tác; Truyền cảm hứng, tạo động lực cho cá nhân và tập thể;

- *Kỹ năng giao tiếp và sử dụng ngoại ngữ:* Có kỹ năng giao tiếp với đối tác, đồng nghiệp và cấp trên; Có kỹ năng thuyết trình và đàm phán tốt; Có trình độ giao tiếp Tiếng Anh cơ bản; Đọc và hiểu biết cơ bản các thuật ngữ chuyên môn;

- *Kỹ năng tìm việc làm:* Có khả năng tự tìm kiếm thông tin về việc làm, chuẩn bị hồ sơ xin việc và trả lời phỏng vấn nhà tuyển dụng.

2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ để có thể tự chủ được công việc được giao trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 132 TC

4. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh:

- Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương), đạt điểm chuẩn tuyển sinh theo quy định của Nhà trường.

- Tiêu chí tuyển sinh: Tiêu chí tuyển sinh theo quy định của bộ giáo dục đào tạo; theo quyết định của trường Đại học Tài nguyên và môi trường Hà Nội hàng năm.

5. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Điều 28 của Hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

6. Nội dung chương trình

6.1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ (TC) phải tích lũy	132
Trong đó:	
- Khối kiến thức Giáo dục đại cương (<i>Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN</i>)	27
- Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	105
• Kiến thức cơ sở ngành	20
• Kiến thức ngành	73
+ <i>Bắt buộc:</i>	65
+ <i>Tự chọn:</i>	08
• Kiến thức thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	12

6.2. Chương trình đào tạo

Ký hiệu: - LT : Lý thuyết

- TL, TH, TT: Thảo luận, thực hành, thực tập

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
1. Kiến thức giáo dục đại cương							
1	LTML2101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Ngoài chương mở đầu nhằm giới thiệu khái lược về chủ nghĩa Mác-Lênin và một số vấn đề chung của môn học. Căn cứ vào mục tiêu môn học, nội dung chương trình môn học được cấu trúc thành 3 chương bao quát những nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác-Lênin.	22	08	60	
2	LTML2102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Căn cứ vào mục tiêu môn học, nội dung chương trình môn học được cấu trúc thành 6 chương: Chương 4,5,6 trình bày ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác-Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chương 7,8 khái quát những nội	32	13	90	

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin về chủ nghĩa xã hội. Chương 9 khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.				
3	LTTT2101	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ngoài chương mở đầu, nội dung môn học gồm 7 chương: Chương 1 trình bày về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học.	21	09	60	
4	LTĐL2101	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về đường lối của Đảng, đặc biệt là đường lối trong thời kỳ đổi mới.	32	13	90	
5	KTQU2151	Kỹ năng mềm	Học phần Kỹ năng mềm cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng như kỹ năng giao tiếp bằng cách sử dụng các phương tiện giao tiếp bằng ngôn ngữ và phi ngôn ngữ để đạt hiệu quả cao. Các kỹ năng trong quá trình làm việc nhóm như kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy, kỹ năng giải quyết các xung đột... Đồng thời học phần này còn trang bị cho sinh viên cách thức kỹ năng trong quá trình tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp ra trường.	19	11	60	
6	LTPL2101	Pháp luật đại cương	Học phần Pháp luật đại cương bao gồm 03 chương trình bày về các vấn đề sau: Chương 1: Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật ;Chương 2: Quy phạm pháp luật, Quan hệ pháp luật, Vi phạm pháp luật và Trách nhiệm pháp lý;Chương 3: Một số ngành luật chủ yếu trong hệ thống pháp luật Việt Nam.	20	10	60	
7	NNTA2101	Tiếng Anh 1	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản nhất về việc sử dụng ngữ pháp (thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn và quá khứ đơn, tính từ sở hữu, đại từ và tính từ chỉ định, đại từ tân ngữ); các chủ điểm quen thuộc, gần gũi nhất với người học như bản thân, gia đình, cuộc sống hàng ngày.	08	37	90	

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
8	NNTA2102	Tiếng Anh 2	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về việc sử dụng các thời, thể ngữ pháp tiếng Anh trình độ tiên trung cấp; các từ vựng cơ bản về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc, du lịch... và các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở dạng làm quen ban đầu.	06	39	90	
9	NNTA2103	Tiếng Anh 3	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh, những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày cũng như giúp sinh viên nói được về các chủ đề quen thuộc của cuộc sống như cuộc sống truyền thống và hiện đại, các vấn đề về sức khỏe, các vật dụng cá nhân và trong gia đình, thông tin cá nhân, mô tả người quen và trao đổi những trải nghiệm. Bảng phiên âm quốc tế và cách phát âm phụ âm, nguyên âm, các âm phổ biến trong tiếng Anh. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được học cách phát âm các dạng động từ được chia ở dạng hiện tại, quá khứ; hiện tại hoàn thành, câu điều kiện và câu trực tiếp, gián tiếp.	06	24	60	
10	CTKH2151	Tin học đại cương	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng về tin học đại cương như nắm được khái niệm tin học, cấu trúc và hoạt động của hệ thống máy tính, mạng máy tính, Internet và tìm kiếm tài liệu học thuật trên Internet; Một số hệ điều hành thông dụng và sử dụng hệ điều hành; Các chương trình ứng dụng MS Word, Excel và Powerpoint.	20	10	60	
11	KDTO2108	Toán cao cấp	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Các kiến thức về ma trận và định thức. - Các kiến thức về hệ phương trình tuyến tính. - Các kiến thức về hàm số một biến số. - Các kiến thức về hàm số nhiều biến số. - Các kiến thức về cực trị của hàm số nhiều biến số. - Các kiến thức về phương trình vi phân. 	25	20	90	

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
12		Giáo dục thể chất	Bao gồm phần bắt buộc (3TC) và tự chọn (2TC): * Phần bắt buộc: Thể dục (1TC): Nội dung học phần bao gồm: những kiến thức cơ bản trong công tác giáo dục thể chất; Điền kinh. * Phần tự chọn: SV chọn một trong các môn học sau (mỗi môn học bao gồm 2 học phần): Bóng chuyền, cầu lông, bơi lội, bóng rổ.	5			
13		Giáo dục quốc phòng - an ninh	Bao gồm 3 học phần: Đường lối quân sự của Đảng, Công tác quốc phòng – an ninh và Quân sự chung, chiến thuật và kỹ thuật bắn súng tiêu liên AK.	8			
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							
2.1 Kiến thức cơ sở ngành							
14	KTKH2301	Kinh tế vi mô	Học phần cung cấp lý thuyết về cầu – cung hàng hóa và giá cả hàng hóa trên thị trường; Lý thuyết về sản xuất (tối đa hóa sản lượng), về chi phí sản xuất (tối thiểu hóa chi phí) và về lợi nhuận (tối đa hóa lợi nhuận); Các lý thuyết về cấu trúc của thị trường hàng hóa (thị trường cạnh tranh hoàn hảo, thị trường cạnh tranh không hoàn hảo) và nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp hoạt động trong các thị trường; Nghiên cứu hành vi của các doanh nghiệp, người tiêu dùng; Phân tích các yếu tố xác định giá và lượng trong thị trường hàng hóa và thị trường các yếu tố sản xuất; Ý nghĩa của các loại cơ cấu thị trường; Phân tích những thất bại vốn có của thị trường và vai trò Chính phủ trong việc can thiệp vào một số thất bại của thị trường.	33	12	90	
15	KTKH2302	Kinh tế vĩ mô	Học phần cung cấp cho sinh viên các khái niệm cơ bản, các nguyên lý và một số mô hình kinh tế vĩ mô đơn giản; những nội dung cơ bản của hạch toán thu nhập quốc dân, các nhân tố quy định sản lượng của một nền kinh tế, hay các vấn đề về lạm phát, thất nghiệp, lãi suất, tỷ giá hối đoái, các chính sách của nền kinh tế mở.	35	10	90	

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
16	KTPT2301	Nguyên lý thống kê kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về những vấn đề cơ bản trong quá trình thống kê như thu thập thông tin, tổng hợp và xử lý các số liệu thống kê, phân tích, đánh giá và dự báo trên cơ sở những thông tin đã được xử lý.	19	11	60	
17	KTKE2501	Nguyên lý kế toán	Học phần cung cấp khái niệm, các nguyên tắc cơ bản; Đối tượng nghiên cứu của kế toán; Hệ thống phương pháp kế toán gồm: Phương pháp chứng từ, phương pháp đối ứng tài khoản, phương pháp tính giá và phương pháp tổng hợp cân đối; Các quá trình kinh doanh chủ yếu; Các hình thức kế toán; Tổ chức bộ máy kế toán.	30	15	90	
18	MNT101	Quản trị học	Học phần cung cấp những vấn đề căn bản của quản trị, các học thuyết quản trị, môi trường quản trị, thông tin quản trị, ra quyết định trong quá trình quản trị và bốn chức năng cơ bản của nhà quản trị đó là chức năng hoạch định, chức năng tổ chức, chức năng lãnh đạo, chức năng kiểm tra.	36	09	90	
19	BMA202	Marketing căn bản	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Marketing, môi trường Marketing, hành vi của khách hàng, phân khúc và lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị và các chiến lược Marketing hỗn hợp hành vi mua của người tiêu dùng và các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua đó, đồng thời hiểu rõ quá trình ra quyết định mua của người tiêu dùng và hiểu về chính sách sản phẩm, chính sách giá của sản phẩm và chính sách phân phối sản phẩm của doanh nghiệp.	24	06	60	
20	FIMO203	Tài chính - Tiền tệ	Học phần cung cấp kiến thức căn bản về phạm trù tài chính – tiền tệ, các bộ phận của hệ thống tài chính, chức năng cũng như các nguyên lý về hình thức hoạt động của nó trong nền kinh tế hàng hóa, nền kinh tế thị trường. Đặc biệt đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến lãi suất và tín dụng, Ngân sách Nhà nước, tài	24	06	60	

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			chính doanh nghiệp, thị trường tài chính và các tổ chức tài chính trung gian đặc biệt là Ngân hàng thương mại, Ngân hàng Trung Ương và Chính sách tiền tệ, tài chính quốc tế...				
21	KTTC2305	Định giá bất động sản	Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về định giá tài sản, định giá bất động sản, mục đích và vai trò định giá bất động sản, các nguyên tắc định giá bất động sản, cơ sở định giá tài sản, các phương pháp định giá bất động sản và tổ chức công tác định giá bất động sản, hồ sơ của quá trình định giá bất động sản. Ngoài ra, học phần còn cung cấp cho người học về pháp luật trong hoạt động định giá bất động sản.	19	11	60	
2.2 Kiến thức ngành							
22	KTQU2508	Quản trị kinh doanh	Học phần quản trị kinh doanh gồm 5 chương, nghiên cứu những kiến thức cơ bản nhằm giúp người học phát triển những kiến thức nền tảng về quản trị kinh doanh, các mô hình kinh doanh, xu hướng kinh doanh, các nguyên tắc trong quản trị kinh doanh, hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh, các xu hướng toàn cầu hóa, những thách thức doanh nghiệp phải đối mặt trong thế kỷ 21.	35	10	90	
23	KTQU2591	Quản trị chiến lược	Nội dung của môn học bao gồm: Tổng quan về quản trị chiến lược, môi trường kinh doanh, lợi thế cạnh tranh và chiến lược của doanh nghiệp. Nội dung môn học không chỉ tập trung về việc lựa chọn và thực hiện các chiến lược mà còn đánh giá và điều chỉnh chiến lược trong doanh nghiệp góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.	36	09	90	
24	KTQU2510	Quản trị Marketing	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức kỹ năng trong việc hoạch định, xây dựng các chính sách chương trình marketing cho doanh nghiệp trên cơ sở phân tích dự báo thị trường; các kỹ năng marketing để thực thi chiến lược marketing trong	23	07	60	

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			doanh nghiệp.				
25	KTQU2511	Quản trị tác nghiệp	Học phần cung cấp những nội dung cơ bản về công tác hoạch định và tổ chức quá trình sản xuất trong doanh nghiệp; trình bày các nguyên tắc và phân tích quá trình ra quyết định cho một hệ thống sản xuất tối ưu. Môn học tập trung nghiên cứu khái niệm, vai trò, phương pháp thực hiện các nội dung: dự báo cầu sản phẩm, thiết kế hệ thống sản xuất và cung cấp dịch vụ, hoạch định năng lực sản xuất, lựa chọn địa điểm, bố trí mặt bằng sản xuất, lập kế hoạch nguyên vật liệu, lên kế hoạch dự trữ.	36	09	90	
26	HRM203	Quản trị nguồn nhân lực	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Khái niệm, vai trò của quản trị nguồn nhân lực, mối quan hệ của quản trị nguồn nhân lực với các hoạt động khác, các học thuyết quản trị nhân lực, các hướng tiếp cận về quản trị nguồn nhân lực, phân tích công việc, hoạch định nguồn nhân lực, lập kế hoạch hóa nguồn nhân lực, quy trình tuyển dụng nguồn nhân lực, bố trí và sử dụng nguồn nhân lực, các phương pháp đánh giá nguồn nhân lực, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, các hình thức trả lương và hợp đồng với người lao động.	36	09	90	
27	KTTC2506	Quản trị tài chính	Học phần đề cập đến các vấn đề cốt yếu về quản trị tài chính mà doanh nghiệp sẽ thực hiện để hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường như chi phí huy động và sử dụng vốn; đánh giá mức độ rủi ro trong hoạt động đầu tư, cơ cấu tài chính và sử dụng các công cụ tài chính của doanh nghiệp, các hoạt động quản trị tài sản dài hạn, quản trị nguồn vốn, chính sách tài trợ để có cơ cấu vốn tối ưu.	30	15	90	
28	KTQU2513	Quản trị dự án đầu tư	Học phần Quản trị dự án đầu tư nghiên cứu các vấn đề liên quan đến việc lập và quản trị một dự án đầu tư. Học phần tập trung nghiên cứu các vấn đề như: lập kế hoạch và lựa chọn	32	13	90	

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			phương án dự án đầu tư; quản trị thời gian và tiến độ công việc theo mạng thời gian theo phương pháp sơ đồ PERT và theo phương pháp sơ đồ GANTT; bố trí và điều phối nguồn lực thực hiện dự án theo như bản lập dự án; dự toán ngân sách và quản trị chi phí của một dự án; quản trị chất lượng và rủi ro trong quá trình dự án được thực hiện.				
29	KTQU2514	Kinh doanh quốc tế	Tổng quan về kinh doanh quốc tế; ảnh hưởng các yếu tố môi trường vĩ mô đến kinh doanh quốc gia; môi trường thương mại và đầu tư toàn cầu; chiến lược kinh doanh quốc tế; các phương thức thâm nhập thị trường quốc tế.	22	08	60	
30	KTQU2515	Hệ thống thông tin quản lý	Tổng quan về thông tin và hệ thống thông tin quản lý, cơ sở tổ chức hệ thống thông tin quản lý, phương pháp phân tích hệ thống thông tin quản lý, xây dựng kế hoạch thiết kế hệ thống thông tin, hệ thống thông tin quản lý doanh nghiệp, quản lý và phát triển hệ thống thông tin.	36	09	90	
31	KTKN2501	Hệ thống kiểm soát nội bộ	Tổng quan chung về hệ thống kiểm soát nội bộ như khái niệm, vai trò và các yếu tố cấu thành nên hệ thống kiểm soát nội bộ. Các dạng sai phạm thường xảy ra trong doanh nghiệp và biện pháp hạn chế. Mục tiêu và nội dung một số quy trình kiểm soát nội bộ chính trong các doanh nghiệp.	32	13	90	
32	KTQU2589	Kỹ năng quản trị	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Tổng quan về kỹ năng quản trị, các nhóm kỹ năng cá nhân như kỹ năng tư duy, kỹ năng quản lý bản thân, kỹ năng quản lý thời gian, những kỹ năng quan hệ với con người cũng như các kỹ năng chuyên biệt cho nghề quản trị như phân tích báo cáo tài chính, xây dựng thương hiệu, lập kế hoạch, ra quyết định.	21	9	60	
33	KTQU2506	Thương mại điện tử	Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, cơ sở công nghệ của thương mại điện tử và hệ thống thanh	24	06	60	

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			toán trong thương mại internet; vấn đề an ninh, bảo mật trong thương mại điện tử và các mô hình giao dịch trong thương mại điện tử hiện nay.				
34	FACT203	Kế toán tài chính	Học phần cung cấp cho người học kiến thức chuyên môn về kế toán tài chính doanh nghiệp bao gồm lập chứng từ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh; nội dung; phương pháp ghi chép trên các tài khoản kế toán; sổ sách kế toán tổng hợp và việc lập hệ thống báo cáo tài chính.	30	15	90	
35	KTQU2592	Kiến tập	Học phần Kiến tập lần 1 yêu cầu sinh viên phải thực hiện các nội dung sau: - Tìm hiểu chung về đơn vị kiến tập. + Giới thiệu chung về đơn vị kiến tập. + Cơ cấu tổ chức của đơn vị kiến tập. - Tìm hiểu các hoạt động quản trị cơ bản tại các đơn vị kiến tập - Viết báo cáo sau quá trình đi kiến tập.		30 ngày	90	
36	KTQU2593	Thực hành nghề nghiệp	Học phần thực hành nghề nghiệp yêu cầu sinh viên phải thực hiện các nội dung sau: - Tìm hiểu chung về đơn vị kiến tập. + Giới thiệu chung về đơn vị kiến tập. + Cơ cấu tổ chức của đơn vị kiến tập. - Tìm hiểu các hoạt động quản trị tại các đơn vị kiến tập. - Tìm hiểu các hoạt động nghiệp vụ tại đơn vị kiến tập (nếu có). - Viết báo cáo sau quá trình đi kiến tập.		30 ngày	90	
2.3 Thực tập và khóa luận tốt nghiệp							
37	KTQU2719	Thực tập tốt nghiệp	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: - Tìm hiểu về tổ chức và hoạt động chung của đơn vị thực tập; - Tìm hiểu về các hoạt động kinh doanh và quản lý; - Thực tập các công việc, nhiệm vụ được đơn vị thực tập phân công.		90	180	
38	KTQU1820	Khóa luận tốt nghiệp	Tổng quan đề tài nghiên cứu bao gồm: - Cơ sở lý luận, hệ thống hóa lại những vấn đề lý luận về lĩnh vực nghiên cứu của khóa luận tốt nghiệp. - Thực trạng về vấn đề nghiên cứu tại đơn vị thực tập. - Những giải pháp cho vấn đề nghiên		90	180	

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			cứu, đề xuất những giải pháp, kiến nghị nhằm giải quyết những tồn tại, cải thiện hiện trạng để nâng cao hiệu quả lĩnh vực hoạt động thuộc phạm vi lĩnh vực nghiên cứu của khóa luận tốt nghiệp.				
2.4 Khối kiến thức chuyên sâu							
2.4.1 Quản trị kinh doanh bất động sản							
39	KTQĐ2501	Quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản	Học phần Quản lý Nhà nước về đất đai và bất động sản cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Nhà nước và Bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam, Quản lý hành chính nhà nước, Nội dung Quản lý Nhà nước về đất đai và bất động sản giúp sinh viên có cái nhìn toàn diện và có kỹ năng để nghiên cứu Quản lý Nhà nước về đất đai và bất động sản.	30	15	90	
40	KTQĐ2502	Quy hoạch sử dụng đất	Học phần quy hoạch sử dụng đất cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quy hoạch sử dụng đất như: cơ sở khoa học của quy hoạch sử dụng đất, các phương pháp và công nghệ được sử dụng trong quy hoạch sử dụng đất. Từ đó ứng dụng các kiến thức cơ bản đó vào việc quy hoạch sử dụng đất bền vững tại Việt Nam trong thời điểm hiện nay trong các văn bản pháp luật, các quan điểm, chỉ thị trong quy hoạch.	18	12	60	
41	KTQĐ2503	Quản lý khu đô thị	Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý đô thị bao gồm: Khái niệm, đặc điểm cơ bản về quản lý đô thị và quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị; Những nguyên tắc và phương pháp cơ bản trong quản lý đô thị, cơ sở pháp lý về quản lý xây dựng theo quy hoạch và thực trạng đô thị hóa, quản lý xây dựng theo quy hoạch khu đô thị mới.	33	12	90	
42	KTQĐ2504	Kiến trúc đô thị và cảnh quan	Học phần cung cấp cho người học các nguyên tắc thiết kế, quy hoạch, các dạng bố cục, quy tắc sắp xếp và quy luật, quy trình trong thiết kế đô thị và cảnh quan để ứng dụng vào	23	07	60	

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			thực tế kiến trúc đô thị.				
43	KTQĐ2505	Đăng ký thống kê đất và bất động sản	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến đăng ký, thống kê đất đai và bất động sản. Sau khi học xong học phần này sinh viên nắm được các quy trình, thủ tục, quy định trong việc thống kê đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, xây dựng quy trình lập hồ sơ địa chính. Đồng thời sinh viên cũng nắm được cách thức giải quyết trong các trường hợp có sự biến động sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc chỉnh lý hồ sơ địa chính.	20	10	60	
44	KTQU2521	Quản lý điều hành sàn giao dịch và môi giới bất động sản	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản nhằm giúp người học phát triển những kiến thức nền tảng về quản lý sàn giao dịch bất động sản và hoạt động môi giới bất động sản, bao gồm: tổng quan về quản lý điều hành sàn giao dịch & môi giới bất động sản, thị trường bất động sản, đầu tư kinh doanh bất động sản, các quy trình và kỹ năng môi giới bất động sản, các văn bản pháp luật trong kinh doanh bất động sản.	36	09	90	
45	KTQU2522	Kinh doanh bất động sản	Học phần Kinh doanh bất động sản là một môn khoa học nhằm cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về bất động sản và thị trường bất động sản. Môn học đi sâu vào phân tích các vấn đề liên quan đến cầu bất động sản (cầu và lượng cầu, các nhân tố ảnh hưởng đến cầu, độ co giãn của cầu...), các vấn đề liên quan đến cung bất động sản (cung và lượng cung, các nhân tố ảnh hưởng đến cung, độ co giãn của cung...).	36	09	90	
46	KTQU2522	Thị trường bất động sản	Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức về hệ thống pháp luật về thị trường bất động sản, hệ thống thông tin trong thị trường bất động sản, cách xác định giá thành, giá trị bất động sản và thống kê, hồ sơ đăng ký bất động sản.	35	10	90	
47	KTQU2594	Tổ chức thi công	Học phần này cung cấp cho sinh viên	36	09	90	

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
		xây dựng	những kiến thức và kỹ năng trong việc tổ chức thi công xây dựng các công trình như công tác thiết kế tổ chức thi công, lập kế hoạch tiến độ thi công các công trình, tổ chức các nghiệp vụ hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất trên công trường xây dựng như kho bãi, giao thông, tổ chức quản lý lao động trên công trường với mục tiêu an toàn, văn minh, chất lượng.				
2.4.2 Quản trị kinh doanh tổng hợp							
48	KTQU2525	Khởi sự và tái lập doanh nghiệp	Học phần khởi sự & tái lập doanh nghiệp cung cấp những kiến thức cơ bản nhằm giúp người học phát triển những kiến thức nền tảng về khởi tạo doanh nghiệp, thành lập doanh nghiệp và các thủ tục pháp lý có liên quan, tổ chức doanh nghiệp và xây dựng kế hoạch kinh doanh, đồng thời người học triển khai áp dụng vào công việc trong tương lai.	36	09	90	
49	KTQU2526	Quản trị chất lượng	Học phần cung cấp những kiến thức tổng quát về chất lượng và quản lý chất lượng sản phẩm; Các phương pháp quản lý chất lượng; Các kỹ thuật và công cụ quản lý chất lượng; Các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn; Phương pháp quản lý chất lượng toàn diện – TQM; Quản lý chất lượng trong một số loại hình doanh nghiệp. Từ đó người học có thể vận dụng kiến thức về quản lý chất lượng vào công việc thực tế, nâng cao chất lượng, uy tín cho doanh nghiệp.	36	09	90	
50	KTQU2527	Phân tích kinh doanh	Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức về phương pháp phân tích tình hình hoạt động kinh tế của doanh nghiệp. Các phương pháp phân tích này được áp dụng trực tiếp vào các loại doanh nghiệp để phân tích tìm ra nguyên nhân tác động đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm giúp cho nhà quản trị, chủ sở hữu công ty và chủ nợ lường trước những khó khăn và thuận lợi của công ty, để từ đó đưa ra quyết	34	11	90	

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			định đúng đối với công ty.				
51	KTQU2303	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	Học phần hợp đồng kinh tế trong kinh doanh cung cấp cho người học các kiến thức chung nhất về hợp đồng kinh tế được sử dụng trong kinh doanh: khái niệm hợp đồng kinh tế, cung cấp quy trình về kí kết, thực hiện hợp đồng cũng như các trách nhiệm liên quan trong hợp đồng. Người học sẽ được học và thực hành một số loại hợp đồng được sử dụng trong kinh doanh như: hợp đồng mua bán, hợp đồng vận chuyển, hợp đồng kinh tế dịch vụ và hợp đồng kinh tế trong liên kết kinh doanh.	20	10	60	
52	KTQU2595	Quản trị sự thay đổi	Học phần này là học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp. Môn học trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về sự thay đổi như: khái niệm thay đổi, những áp lực khiến cho tổ chức phải thay đổi... Người học cũng được cung cấp các kiến thức về những mô hình quản trị sự thay đổi, quy trình quản trị sự thay đổi, những phản ứng của các cá nhân trong tổ chức trước những thay đổi. Từ đó, người học sẽ có thể vận dụng các kiến thức về quản trị sự thay đổi để lập được kế hoạch cho sự thay đổi, theo dõi, kiểm soát quá trình thay đổi, đưa ra những chiến lược ứng phó với thay đổi trong tổ chức để đảm bảo hiệu quả cho tổ chức trong quá trình thay đổi.	31	14	90	
53	KTQU2529	Quản trị công nghệ	Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức và kỹ năng trong việc đánh giá, công nghệ cũng như phân tích năng lực công nghệ dưới góc độ của nhà quản trị, đồng thời đưa ra các phương án, hướng dẫn cách thức chuyển giao hoặc đổi mới công nghệ một cách khoa học phù hợp với điều kiện của tổ chức và sự phát triển của xu thế trên thế giới.	22	08	60	
54	KTQU2530	Quản trị văn phòng	Học phần quản trị văn phòng cung cấp những kiến thức cơ bản nhằm giúp người học phát triển những kiến thức nền tảng về quản trị văn phòng,	36	09	90	

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			các hoạt động quản trị văn phòng, soạn thảo và lưu trữ văn bản, một số nghiệp vụ cơ bản của văn bản, công tác lưu trữ hồ sơ giúp người học triển khai áp dụng vào công việc trong tương lai.				
55	KTQU2531	Quản trị chuỗi cung ứng	Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng về quản trị chuỗi cung ứng. Thông qua học phần giúp sinh viên nắm được cách thức thiết kế, tổ chức chuỗi cung ứng hàng hóa, tổ chức hoạt động dự trữ hàng hóa, kho bãi, vận chuyển, đóng gói xếp dỡ hàng hóa đồng thời đo lường hiệu quả mang lại từ chuỗi cung ứng.	36	09	90	
56	KTQU2532	Quản trị rủi ro	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng về quản trị rủi ro. Thông qua học phần sinh viên có cái nhìn khái quát về các loại rủi ro trong hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp có thể gặp phải và cách thức quản trị các loại rủi ro. Mặt khác học phần này còn trang bị cho sinh viên cách thức đo lường, chuyển đổi các rủi ro nhằm mục tiêu giúp doanh nghiệp có khả năng thích ứng, khống chế hoặc biến rủi ro thành cơ hội trong hoạt động kinh doanh của mình.	22	08	60	
3. Khối kiến thức bổ trợ, tự chọn							
3.1 Khối kiến thức tự chọn							
1	KTQU2613	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	Học phần Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp nghiên cứu các vấn đề đạo đức trong kinh doanh và văn hóa trong môi trường doanh nghiệp. Học phần tập trung vào việc nghiên cứu nguyên nhân và cách thức con người ứng xử, xác lập các quan điểm, quy tắc ứng xử, các hành vi, nghĩa vụ, giải quyết các mâu thuẫn; từ đó đề ra những qui định, những chính sách nhằm tạo lập bản sắc văn hóa doanh nghiệp, xây dựng phong cách quản lý, định hướng đạo đức để quản lý doanh nghiệp có hiệu quả hơn.	22	08	60	
2	KTQU2633	Tiếng anh ngành	Học phần tiếng Anh chuyên ngành	08	22	60	

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
		Quản trị kinh doanh	quản trị kinh doanh bao gồm các nội dung liên quan đến các lĩnh vực quản trị kinh doanh hiện đại như: cấu trúc của tổ chức, lãnh đạo, sự cạnh tranh, sự nhận biết các nền văn hóa phục vụ cho hoạt động quản trị kinh doanh, đạo đức kinh doanh, và sự đổi mới cần thiết trong kinh doanh				
3	KTQU2634	Giao dịch và đàm phán kinh doanh	Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng khái quát nhất về giao dịch và đàm phán trong kinh doanh cụ thể sinh viên nắm được các nguyên tắc trong giao dịch đàm phán, các kiểu đàm phán trong kinh doanh. Sự ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý, văn hóa, xã hội trong quá trình giao dịch đàm phán với đối tác. Các kỹ năng cần thiết để thực hiện giao dịch đàm phán đồng thời xây dựng tiến trình đàm phán và kỹ thuật đột phá thể gắng trong quá trình đàm phán hay gặp phải.	22	08	60	
4	KTKB2402	Kinh tế tài nguyên biển	Học phần Kinh tế Tài nguyên Biển nghiên cứu tài nguyên biển theo cách tiếp cận kinh tế tài nguyên. Theo đó, học phần tập trung làm rõ những vấn đề như: Khái niệm, phân loại tài nguyên biển; Vai trò của tài nguyên biển trong nền kinh tế quốc dân; Khái niệm, đặc điểm của kinh tế tài nguyên biển và tầm quan trọng của kinh tế tài nguyên biển; Những vấn đề toàn cầu ảnh hưởng đến phát triển kinh tế tài nguyên biển hiện nay.	27	03	30	
5	KTTM2301	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về kinh tế tài nguyên môi trường như ngoại ứng, thuế ô nhiễm tối ưu, thị trường Quota ô nhiễm, đường cong tăng trưởng của tài nguyên, khả năng khai thác tài nguyên bền vững... và vấn đề ứng dụng hệ thống thông tin trong quản lý tài nguyên và môi trường.	23	07	60	
6	KTKH2403	Kinh tế đầu tư	- Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đầu tư phát triển như bản chất đầu tư phát triển, các nguồn hình thành vốn	22	8	60	22

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			đầu tư, quản lý đầu tư. Bên cạnh đó, học phần còn làm rõ cơ sở khoa học và nội dung cơ bản của lập, thẩm định dự án đầu tư cũng như đầu tư trong các dự án đầu tư và quản lý đầu tư. Đặc biệt, học phần cung cấp hệ thống các chỉ tiêu để phân tích, đánh giá kết quả và hiệu quả của đầu tư phát triển.				
7	KTKH2404	Kinh tế phát triển	Nội dung được đề cập trong học phần bao gồm: Tăng trưởng kinh tế, cải thiện các vấn đề xã hội cũng như các vấn đề về môi trường ở các nước đang phát triển.... Học phần giúp sinh viên nắm bắt được những lý thuyết cơ bản cũng như những kiến thức thực tế (kinh nghiệm của các nước và các nghiên cứu thực nghiệm) về quá trình tăng trưởng và phát triển ở các nước này. Sau khi học xong học phần này, sinh viên có thể phân tích và đánh giá được thực trạng nền kinh tế và quá trình phát triển của các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển kinh tế Việt Nam một cách bền vững.	24	6	60	
8	KTQU2506	Thương mại điện tử	Học phần sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, cơ sở công nghệ của thương mại điện tử và hệ thống thanh toán trong thương mại internet; vấn đề an ninh, bảo mật trong thương mại điện tử và các mô hình giao dịch trong thương mại điện tử hiện nay.	24	06	60	
9	KTPT2404	Tin học ứng dụng	Nội dung học phần Tin học ứng dụng giới thiệu những vấn đề cơ bản về ứng dụng phần mềm Excel trong công tác tổng hợp, xử lý và phân tích số liệu điều tra. Và một số hàm tài chính được ứng dụng để tính khấu hao tài sản cố định, phân tích hiệu quả của vốn đầu tư và đầu tư chứng khoán.	13	17	60	
10	KTPT2405	Phân tích định	Giới thiệu về phân tích định	17	13	60	

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
		lượng	lượng: Bao gồm những khái niệm cơ bản nhất về phân tích định lượng như quy trình, phương pháp phân tích và các phần mềm ứng dụng phổ biến; Mô hình toán kinh tế và phương pháp tối ưu: Trong chương này sẽ trình bày các ứng dụng của phép đạo hàm và vi phân trong phân tích kinh tế; giới thiệu các mô hình toán kinh tế để giải các bài toán tối ưu trong thực tiễn; Phân tích hồi quy: Giới thiệu về mô hình hồi quy bao gồm mô hình hồi quy đơn, hồi quy bội; ước lượng khoảng tin cậy, kiểm định các giả thuyết về các tham số trong mô hình; từ đó có thể lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp với vấn đề thực tiễn; Phương pháp dự báo định lượng: Chương này giới thiệu 2 nhóm phương pháp dự báo định lượng được sử dụng phổ biến, bao gồm dự báo dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian và dự báo bằng phương pháp nhân quả. Các phương pháp này có ý nghĩa vận dụng trong việc lập kế hoạch cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.				
11	KTPT2302	Tin học ứng dụng	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu trong quản lý và kinh doanh như: (1) Tổng quan về nghiên cứu trong quản lý và kinh doanh; Xác định vấn đề nghiên cứu trong quản lý và kinh doanh; Thiết kế nghiên cứu; Chọn mẫu và tổ chức thu thập dữ liệu nghiên cứu trong quản lý và kinh doanh; Xử lý, phân tích và trình bày dữ liệu nghiên cứu; Trình bày báo cáo nghiên cứu.	24,5	5,5	60	
3.2 Khối kiến thức bổ trợ							
1	KTQU2835	Đầu tư và tài chính bất động sản	Nội dung học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về tổng quan về đầu tư và tài chính bất động sản và quy trình nghiệp vụ về đầu tư bất động sản. Các kiến thức cơ bản liên quan đến các phương pháp và nguyên tắc đầu tư, tài chính bất động sản: Sử	34	11	90	

TT	Mã số HP	Học phần	Nội dung cần đạt của từng học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				LT	TH	Tự học	
			dụng các phương pháp so sánh, phương pháp thu nhập, phương pháp chi phí và đưa ra các quyết định đầu tư bất động sản.				
2	KTQU2836	Quản trị doanh nghiệp kinh doanh bất động sản	Học phần trang bị kiến thức cơ bản nhằm giúp người học phát triển những kiến thức nền tảng về quản trị doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, các vấn đề về tạo lập doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, hoạch định chiến lược kinh doanh bất động sản, quản trị nhân lực, quản trị tài chính, quản trị marketing trong doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, giúp người học triển khai áp dụng vào công việc trong tương lai.	36	09	90	

6.3 Dự kiến phân bổ số học phần theo học kỳ (học đúng tiến độ)

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
104.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	LTML2101	2							
105.	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	LTML2102		3						
106.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LTTT2101			2					
107.	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	LTĐL2101				3				
108.	Kỹ năng mềm	KTQU2151	2							
109.	Pháp luật đại cương	LTPL2101		2						
110.	Tiếng Anh 1	NNTA2101	3							
111.	Tiếng Anh 2	NNTA2102		3						
112.	Tiếng Anh 3	NNTA2103			2					
113.	Tin học đại cương	CTKH2151	2							
114.	Toán cao cấp	KDTO2108	3							
115.	Giáo dục thể chất		1	1	1	1	1			
116.	Giáo dục quốc phòng-An ninh									
117.	Kinh tế vi mô	KTKH2301	3							
118.	Kinh tế vĩ mô	KTKH2302		3						
119.	Nguyên lý thống kê kinh tế	KTPT2301		2						
120.	Nguyên lý kế toán	KTKE2501			3					
121.	Quản trị học	MNT101	3							
122.	Marketing căn bản	BMA202		2						
123.	Tài chính - Tiền tệ	FIMO203		2						
124.	Định giá bất động sản	KTTC2305				2				
125.	Kinh tế tài nguyên và môi trường	KTTM2301			2					
126.	Phương pháp nghiên cứu trong	KTPT2302			2					

TT	Tên học phần	Mã học phần	Số tín chỉ theo học kỳ							
			1	2	3	4	5	6	7	8
	quản lý và kinh doanh									
127.	Quản trị kinh doanh	KTQU2508					3			
128.	Quản trị chiến lược	KTQU2591					3			
129.	Quản trị Marketing	KTQU2510					2			
130.	Quản trị tác nghiệp	KTQU2511					3			
131.	Quản trị nguồn nhân lực	HRM203					3			
132.	Quản trị tài chính	KTTC2506				3				
133.	Quản trị dự án đầu tư	KTQU2513				3				
134.	Kinh doanh quốc tế	KTQU2514			2					
135.	Hệ thống thông tin quản lý	KTQU2515			3					
136.	Hệ thống kiểm soát nội bộ	KTKN2507				3				
137.	Kỹ năng quản trị	KTQU2589						2		
138.	Thương mại điện tử	KTQU2506			2					
139.	Kế toán tài chính	FACT203				3				
140.	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp	KTQU2616						2		
141.	Kiến tập	KTQU2592					4			
142.	Thực hành nghề nghiệp	KTQU2593							4	
143.	Thực tập tốt nghiệp	KTQU2719								6
144.	Khóa luận tốt nghiệp	KTQU2820								6
145.	Quản lý nhà nước về đất đai và bất động sản	KTQĐ2501						3		
146.	Quy hoạch sử dụng đất	KTQĐ2502						2		
147.	Quản lý khu đô thị	KTQĐ2503							3	
148.	Kiến trúc đô thị và cảnh quan	KTQĐ2504							2	
149.	Đăng ký thống kê đất và bất động sản	KTQĐ2505							2	
150.	Quản lý điều hành sàn giao dịch và môi giới bất động sản	KTQU2521						3		
151.	Kinh doanh bất động sản	KTQU2522							3	
152.	Thị trường bất động sản	KTQU2523							3	
153.	Tổ chức thi công xây dựng	KTQU2594						3		
154.	Khởi sự và tái lập doanh nghiệp	KTQU2525						3		
155.	Quản trị chất lượng	KTQU2526							3	
156.	Phân tích kinh doanh	KTQU2527						3		
157.	Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh	KTQU2303						2		
158.	Quản trị sự thay đổi	KTQU2595						3		
159.	Quản trị công nghệ	KTQU2529							2	
160.	Quản trị văn phòng	KTQU2530							3	
161.	Quản trị chuỗi cung ứng	KTQU2531							3	
162.	Quản trị rủi ro	KTQU2532							2	
	Tổng (*) (132/50)		18	17	18	17	18	15	17	12

Ghi chú: (*) Không kể GDTC và GDQP-AN

7. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 50÷80 giờ thực tập; tiểu luận, bài tập lớn hoặc, khoá luận tốt nghiệp;

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển đổi sang thang điểm chữ theo quy định;

- Lớp học được tổ chức theo từng học phần dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ. Nếu số lượng sinh viên đăng ký thấp hơn số lượng tối thiểu quy định thì lớp học sẽ không được tổ chức và sinh viên phải đăng ký chuyển sang học những học phần khác có lớp (nếu chưa đảm bảo đủ quy định về khối lượng học tập tối thiểu cho mỗi học kỳ);

- Khối lượng học tập mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ (Trừ học kỳ cuối khóa) là không dưới 14TC đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường và 10÷14TC đối với những sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của học phần và trình tự học tập của chương trình.

E. CÁC BIỂU MẪU ĐÀO TẠO: MỘT SỐ MẪU VĂN BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN CẤP BẢN SAO KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kính gửi: Phòng Đào tạo Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Họ và tên sinh viên:.....

Ngày tháng năm sinh:..... Nơi sinh:.....

Mã sinh viên: Khóa:..... Lớp:.....

Hệ đào tạo..... Ngành:.....

Điện thoại liên hệ:.....

Kính đề nghị Nhà trường cấp cho em bằng điểm:

Học kỳ:..... Số lượng bằng điểm: bằng

Năm học:..... Số lượng bằng điểm: bằng

Lí do xin cấp bằng điểm:.....

Em xin trân trọng cảm ơn!

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI BẢNG ĐIỂM HỌC TẬP TOÀN KHÓA

***Kính gửi:* Phòng Đào tạo Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội**

Họ và tên sinh viên:.....

Ngày tháng năm sinh:..... Nơi sinh:.....

Mã sinh viên: Khóa:..... Lớp:.....

Hệ đào tạo..... Ngành:.....

Điện thoại liên hệ:.....

Kính đề nghị Nhà trường cấp cho em bảng điểm

Lí do xin cấp bảng điểm:.....

.....

.....

Em xin trân trọng cảm ơn!

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ tên)

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BẢN SAO BẰNG TỐT NGHIỆP

***Kính gửi:* - Ban giám hiệu Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
- Phòng Đào tạo**

Họ và tên sinh viên:.....

Ngày tháng năm sinh:.....Nơi sinh:.....

Mã sinh viên: Khóa: Lớp:.....

Hệ đào tạo..... Ngành:.....

Hạng tốt nghiệp:..... Năm tốt nghiệp.....

Điện thoại liên hệ:.....

Kính đề nghị Nhà trường cấp cho em Bản sao bằng tốt nghiệp

Số lượng đăng ký:.....bản

Lí do xin cấp:.....

.....

.....

.....

Em xin trân trọng cảm ơn!

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

(Do bị mất chứng chỉ GDQP/TC hoặc bằng tốt nghiệp)

Kính gửi: - Ban giám hiệu Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
- Phòng Đào tạo

Họ và tên sinh viên:.....

Ngày tháng năm sinh:.....Nơi sinh:.....

Mã sinh viên:Khóa:.....Lớp:.....

Hệ đào tạo.....Ngành:.....

Điện thoại liên hệ:.....

Kính đề nghị Nhà trường cấp cho em Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình học môn:.....

.....

Lý do xin cấp:

.....

.....

Em xin trân trọng cảm ơn!

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN HỌC PHẦN

Kính gửi: Ban giám hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Họ và tên sinh viên:

Ngày tháng năm sinh:.....Nơi sinh:.....

Mã sinh viên: Khóa:..... Lớp:.....

Hệ đào tạo..... Ngành:.....

Điện thoại liên hệ:.....

Em đã tốt nghiệp bậc:..... ngành.....

Hệ đào tạo:..... khóa học:

Trường:

Nay em kính đề nghị Nhà trường miễn cho em các học phần sau:

TT	Tên học phần	Số tín chỉ

(Có bảng điểm kèm theo)

Em xin trân trọng cảm ơn!

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỦY HỌC PHẦN ĐÃ ĐĂNG KÝ

(Áp dụng cho các môn học song bằng, học cải thiện điểm, học lại)

Kính gửi: Phòng đào tạo Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Họ và tên sinh viên:

Ngày tháng năm sinh:.....Nơi sinh:.....

Mã sinh viên:Khóa:.....Lớp:.....

Hệ đào tạo..... Ngành:.....

Điện thoại liên hệ:.....

Đầu học kỳ:.....đợt...../năm học 201..... 201....., em đã đăng ký học phần theo quy định của trường. Nay kính đề nghị Nhà trường cho phép em được hủy các học phần đã đăng ký sau:

TT	Mã HP	Tên học phần	Lớp đăng ký	Lý do xin hủy HP
1				
2				
3				
4				
5				
<i>Tổng số tín chỉ xin hủy</i>				

Em xin trân trọng cảm ơn!

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ KIỂM TRA ĐIỂM ĐÁNH GIÁ HỌC PHẦN

Kính gửi: Phòng đào tạo Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Họ và tên sinh viên:

Ngày tháng năm sinh:.....Nơi sinh:.....

Mã sinh viên: Khóa:..... Lớp:.....

Hệ đào tạo..... Ngành:.....

Điện thoại liên hệ:.....

Em kính đề nghị Nhà trường kiểm tra đối chiếu điểm các môn học sau:

.....
.....
.....

Lý do:

.....
.....
.....

Em xin trân trọng cảm ơn!

....., ngày tháng..... năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ HỌC SONG BẰNG
(HỌC CÙNG LÚC HAI CHƯƠNG TRÌNH)**

**Kính gửi: - Ban Giám hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
- Phòng Đào tạo**

Họ và tên:..... Mã số sinh viên:.....

Ngành/ chuyên ngành đang học:..... Lớp:.....

Ngày sinh:Nơi sinh:.....Giới tính:.....

E-mail:Điện thoại:.....

Điểm trung bình chung tích lũy (đối với hệ tín chỉ):.....

Kính đề nghị nhà Trường cho phép em được học song bằng (học cùng lúc hai chương trình), cụ thể như sau:

- Tên ngành:

- Tên chuyên ngành (nếu có):.....

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 20...

Người viết đơn

(ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN THÔI HỌC NGÀNH THỨ HAI

Kính gửi: - Ban giám hiệu Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
- Phòng Đào tạo

Họ và tên sinh viên:

Ngày tháng năm sinh:

Mã số sinh viên:..... Lớp: Ngành:

Hệ đào tạo:

Điện thoại liên hệ:

Kính đề nghị nhà trường cho phép em được thôi học ngành thứ hai kể từ học kỳ:
/năm học 201.....- 201.....,

Lý do:

.....
.....
.....

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng..... năm

KÍNH ĐƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN CHUYỂN ĐIỂM

(Dành cho sinh viên học cùng lúc hai chương trình)

Kính gửi: - Ban Giám hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

- Phòng Đào tạo

- Khoa:

Tên em là: Mã số sinh viên.....

Ngày tháng năm sinh:

Là sinh viên năm thứ: Lớp..... Khóa học: 201.....-201.....

Số điện thoại:

Trong học kỳ:.....năm học: 201.....- 201..... Em đã học, thi các học phần và đạt điểm:

TT	Học phần	Số TC	Điểm học phần	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
1					
2					
3					
.....					

Em làm đơn này kính đề nghị Nhà trường tạo điều kiện cho em chuyển điểm các học phần (Số học phần:..... học phần) sang lớp:.....

Em xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 201...

**Xác nhận của
phòng Đào tạo**

**Xác nhận của khoa
chủ quản**

KÍNH ĐƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN CHUYỂN TRƯỜNG

Kính gửi: Ông Hiệu trưởng Trường.....

Đồng kính gửi.....

Tên tôi là:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Quê quán, ghi rõ xã (phường), huyện (quận), tỉnh (thành phố):.....

Hộ khẩu thường trú trước khi dự thi vào trường:.....

Đối tượng tuyển sinh (ghi rõ mã, quy ước):.....

Là sinh viên đang học năm thứ.....Lớp..... ngành.....
thuộc trường.....

Trong kỳ thi tuyển vào trường.....

Tôi đạt được số điểm...../.....điểm.

(từ số ghi số điểm đạt được, mẫu số ghi điểm xét tuyển cần đạt theo quy định của trường)

Trong thời gian học tập tại trường.....

Tôi đạt được kết quả học tập, rèn luyện qua các năm học như sau: (ghi rõ năm học, được phân loại, xếp hạng về học tập, rèn luyện, được khen thưởng hoặc bị xử lý kỷ luật, các mức cụ thể).....

Thuộc diện (cấp học bổng, trợ cấp xã hội).....

Tôi không thuộc diện đã dự thi vào trường (chuyển đến).....

Nhưng không trúng tuyển

Tôi có nguyện vọng xin được chuyển đến tiếp tục vào học năm thứ.....ngành học.....trường.....

Với lý do.....

(Kèm theo đơn chuyển trường có: Giấy chứng nhận kết quả học tập, rèn luyện của trường cũ, giấy xác nhận di chuyển hộ khẩu, hoặc chuyển công tác, địa điểm sản xuất kinh doanh của gia đình, của cơ quan quản lý hoặc phường (xã) nếu có đó là lý do xin chuyển trường).

Ngày.....tháng.....năm.....

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ý kiến

của Hiệu trưởng trường đang học

(Ký tên, đóng dấu)

Ý kiến

của Hiệu trưởng trường tiếp nhận

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HOÃN THI

Kính gửi: Phòng Đào tạo Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Họ và tên sinh viên:

Ngày tháng năm sinh:

Mã số sinh viên:..... Lớp:..... Ngành:.....

Hệ.....

Điện thoại liên hệ:.....

Kỳ thi HK...../năm học 201..... - 201....., tổ chức vào ngày.....

Nay em kính đề nghị Nhà trường cho em hoãn thi:

Môn:.....Mã môn học:..... Lớp:.....

Lý do:.....

.....

Em xin trân trọng cảm ơn!

.....Ngày..... tháng..... năm.....

Ý kiến của phòng Đào tạo:

KÍNH ĐƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ DỰ THI

(Dành cho sinh viên đã được nhà trường cho hoãn thi học kỳ trước)

Kính gửi: Phòng Đào tạo Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Họ và tên sinh viên:

Ngày tháng năm sinh:.....

Mã số sinh viên:..... Lớp: Ngành:

Hệ.....

Điện thoại liên hệ:

Kỳ thi HK...../năm học 201.....- 201....., em đã được Nhà trường cho hoãn thi.

Nay em kính đề nghị Nhà trường cho phép em dự thi:

Môn:.....

Môn:.....

Môn:.....

Em xin trân trọng cảm ơn!

.....Ngày tháng..... năm

Ý kiến của phòng Đào tạo:

KÍNH ĐƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN QUAY TRỞ LẠI HỌC TẬP

(Dành cho những sinh viên đã có quyết định nghỉ học tạm thời)

Kính gửi: Ban giám hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Họ và tên sinh viên:

Ngày tháng năm sinh:.....

Mã số sinh viên:..... Lớp: Ngành:.....

Hệ đào tạo:

Điện thoại liên hệ:

Em đã được Nhà trường cho nghỉ học tạm thời theo Quyết định số:

Trong thời gian sinh sống tại địa phương em luôn chấp hành tốt chế độ chính sách và pháp luật của Nhà nước.

Nay đã hết thời gian nghỉ học, em kính đề nghị nhà trường cho phép em quay trở lại học tập theo đúng quy định.

Em xin trân trọng cảm ơn!

....., ngày tháng..... năm

Xác nhận của chính

quyền

địa phương

Ý kiến của phụ huynh

KÍNH ĐƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN NGHỈ HỌC TẠM THỜI VÀ BẢO LƯU KẾT QUẢ HỌC TẬP

Kính gửi: Ban giám hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Họ và tên sinh viên:

Ngày tháng năm sinh:.....

Mã số sinh viên:..... Lớp: Ngành:

Hệ đào tạo:.....

Điện thoại liên hệ:

Điểm trung bình chung tích lũy (thang điểm 4).....

Này em làm đơn này kính đề nghị Nhà trường cho phép em nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập:

Lý do:.....

.....

Thời gian nghỉ.....

Em xin trân trọng cảm ơn!

....., ngày tháng..... năm

Ý kiến của phụ huynh

Người viết đơn

Xác nhận của Khoa chủ quản

Xác nhận của Giáo viên chủ nhiệm

Xác nhận của Phòng Đào tạo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN PHÚC KHẢO BÀI THI KẾT THÚC HỌC PHẦN

Kính gửi: Phòng Đào tạo Trường Đại học tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Tên em là: Ngày sinh:

Mã SV: Lớp:

Đề nghị phúc khảo học phần Thi lần:

Ngày thi: Ngày thông báo điểm thi:

Điểm thi theo thông báo: (bằng số) (bằng chữ)

Hà Nội, ngày tháng năm 201....

Xác nhận của cán bộ

Người làm đơn

Phòng Kế hoạch tài chính

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu nộp tiền số:

Ngày / /201....

Ký xác nhận:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN PHÚC KHẢO BÀI THI TỐT NGHIỆP

Kính gửi: Hội đồng xét tốt nghiệp năm

Tên em là: Ngày sinh:

Mã SV: Lớp:

Em đã tham gia kỳ thi tốt nghiệp đợt tháng năm

Số báo danh:

Xin được đề nghị phúc khảo bài thi tốt nghiệp môn:

.....

Điểm thi theo thông báo: (bằng số) (bằng chữ)

Hà Nội, ngày tháng năm 201....

Xác nhận của cán bộ

Người làm đơn

Phòng Kế hoạch tài chính

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu nộp tiền số:.....

Ngày / /201....

Ký xác nhận:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN DỰ THI TỐT NGHIỆP

Kính gửi: Hội đồng thi tốt nghiệp Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Tên em là: Giới tính:

Sinh ngày: Nơi sinh:

Số điện thoại:

Là sinh viên lớp: Mã sinh viên: Khoá học:

Bậc đào tạo: Hệ đào tạo:

Nay em xin được dự thi tốt nghiệp (Đánh dấu vào ô thích hợp)

Lần 1:

Thi lại:

Kết quả học trả nợ các môn còn thiếu hoặc thi tốt nghiệp chưa đạt:

TT	Nếu thi tốt nghiệp lần 1 (Ghi tên môn học đã trả nợ)	Điểm	Nếu thi lại tốt nghiệp (Ghi tên môn thi lại tốt nghiệp)	Điểm

Em xin chấp hành đúng thủ tục dự thi theo quy định.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, Ngày tháng năm

Xác nhận của cơ quan, đơn vị, địa phương

Sinh viên (học sinh):

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Trong thời gian làm việc, sinh sống tại cơ quan, đơn vị, địa phương không vi phạm nội quy, kỷ luật và pháp luật của Nhà nước và hoàn thành nghĩa vụ công dân.

....., ngày tháng năm

Trưởng cơ quan, đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN XÉT TỐT NGHIỆP

Kính gửi: Hội đồng thi tốt nghiệp Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Tên em là:Giới tính:

Sinh ngày:Nơi sinh:.....

Số điện thoại:.....

Là sinh viên (học sinh) lớp:.....Mã sinh viên: Khoá học:

Bậc đào tạo: Hệ đào tạo:

Em đã dự thi tốt nghiệp khoá ngày:nhưng do

.....
nên chưa được xét công nhận tốt nghiệp. Nay em đã hoàn thành đầy đủ vạỵ em làm đơn này xin được xét công nhận tốt nghiệp.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, Ngày tháng năm 20...

Xác nhận của cơ quan, đơn vị, địa phương

Sinh viên (học sinh):

Trong thời gian làm việc, sinh sống tại cơ quan, đơn vị, địa phương không vi phạm nội quy, kỷ luật và pháp luật của Nhà nước và hoàn thành nghĩa vụ công dân.

....., ngày tháng năm

Trưởng cơ quan, đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Người làm đơn

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Phần thứ ba: CÔNG TÁC SINH VIÊN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2016/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2016

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục; Nghị định số 07/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi điểm b khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học,

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 5 năm 2016 và thay thế những quy định về sinh viên và công tác sinh viên của các đại học, học viện, trường đại học tại Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các đại học, học viện Hiệu trưởng các trường đại học chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch Nước;
- Ủy ban VH. GD. TN. TN&NĐ của QH;
- Các bộ, ngành, cơ quan quản lý trường đại học;
- Website Bộ GD&ĐT;
- Lưu: VT, Vụ PC. Vụ CTHSSV.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nghĩa

QUY CHẾ

Công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2016/TTBGDDT
ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy, bao gồm: Nhiệm vụ và quyền của sinh viên; khen thưởng và kỷ luật sinh viên; nội dung công tác sinh viên; hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên và tổ chức thực hiện.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đại học quốc gia, đại học vùng, học viện, trường đại học (bao gồm cả các trường đại học, khoa thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng) trong hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục đại học) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Sinh viên

1. Sinh viên được quy định tại quy chế này là người đang học chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại các cơ sở giáo dục đại học.

2. Sinh viên là trung tâm của các hoạt động giáo dục và đào tạo trong cơ sở giáo dục đại học, được bảo đảm điều kiện thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quyền trong quá trình học tập và rèn luyện tại cơ sở giáo dục và đào tạo.

Điều 3. Công tác sinh viên

1. Công tác sinh viên là một trong những công tác trọng tâm của cơ sở giáo dục đại học, bao gồm tổng thể các hoạt động giáo dục, tuyên truyền; quản lý; hỗ trợ và dịch vụ đối với sinh viên nhằm đảm bảo các mục tiêu của giáo dục đại học.

2. Công tác sinh viên phải thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Công tác sinh viên phải bảo đảm dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, minh bạch trong các vấn đề có liên quan đến sinh viên.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA SINH VIÊN

Điều 4. Nhiệm vụ của sinh viên

1. Chấp hành chủ trương; đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, điều lệ trường đại học và các quy chế, nội quy của cơ sở giáo dục đại học.
2. Học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục, đào tạo của cơ sở giáo dục đại học; chủ động, tích cực tự học, nghiên cứu sáng tạo và rèn luyện đạo đức, lối sống.
3. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của cơ sở giáo dục đại học; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện; thực hiện tốt nếp sống văn hóa trong trường học.
4. Giữ gìn và bảo vệ tài sản; hành động góp phần bảo vệ, xây dựng và phát huy truyền thống của cơ sở giáo dục đại học.
5. Thực hiện đầy đủ quy định về việc khám sức khỏe đầu khóa và khám sức khỏe định kỳ trong thời gian học tập theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.
6. Đóng học phí, bảo hiểm y tế đầy đủ đúng thời hạn.
7. Tham gia lao động công ích, hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội vì cộng đồng phù hợp với năng lực và sức khỏe theo yêu cầu của cơ sở giáo dục đại học.
8. Chấp hành nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước khi được hưởng học bổng, chi phí đào tạo do Nhà nước cấp hoặc do nước ngoài tài trợ theo Hiệp định ký kết với Nhà nước, nếu không chấp hành phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo theo quy định của Chính phủ.
9. Tham gia phòng, chống tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử và các hoạt động khác của sinh viên; kịp thời báo cáo với khoa, phòng chức năng Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc các cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện những hành vi tiêu cực, gian lận trong học tập, thi cử hoặc những hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế khác của sinh viên, cán bộ, nhà giáo trong cơ sở giáo dục đại học.
10. Tham gia công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn giao thông, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong trường học, gia đình và cộng đồng.
11. Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật và của cơ sở giáo dục đại học.

Điều 5. Quyền của sinh viên

1. Được nhận vào học đúng ngành, nghề đã đăng ký dự tuyển nếu đủ các điều kiện trúng tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ sở giáo dục đại học.
2. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng; được cung cấp đầy đủ thông tin cá nhân về việc học tập, rèn luyện theo quy định của cơ sở giáo dục đại học; được phổ biến nội quy, quy chế về đào tạo, rèn luyện và các chế độ, chính sách của Nhà nước có liên quan đến sinh viên.
3. Được tạo điều kiện trong học tập, nghiên cứu khoa học và rèn luyện bao gồm:

a) Sử dụng hệ thống thư viện, các trang thiết bị và phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học, văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao;

b) Tham gia nghiên cứu khoa học, thi sinh viên giỏi, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo khoa học, kỹ thuật;

c) Chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ theo quy định hiện hành của Nhà nước;

đ) Đăng ký dự tuyển đi học, tham gia các hoạt động giao lưu, trao đổi sinh viên với nước ngoài; học chuyển tiếp ở các trình độ đào tạo cao hơn theo quy định hiện hành;

e) Tham gia hoạt động trong tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam; tham gia các tổ chức tự quản của sinh viên, các hoạt động xã hội có liên quan ở trong và ngoài trường học theo quy định của pháp luật; các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao lành mạnh, phù hợp với mục tiêu đào tạo của cơ sở giáo dục đại học;

f) Sử dụng các dịch vụ công tác xã hội hiện có của cơ sở giáo dục đại học (bao gồm các dịch vụ về hướng nghiệp, tư vấn việc làm, tư vấn sức khỏe, tâm lý, hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt,...)

g) Nghỉ học tạm thời, tạm ngừng học, học theo tiến độ chậm, tiến độ nhanh, học cùng lúc hai chương trình, chuyển trường theo quy định của quy chế về đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; được nghỉ hè, nghỉ tết, nghỉ lễ theo quy định.

4. Được hưởng các chế độ, chính sách, được xét nhận học bổng khuyến khích học tập, học bổng do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tài trợ theo quy định hiện hành; được miễn giảm phí khi sử dụng các dịch vụ công cộng về giao thông, giải trí, tham quan bảo tàng, di tích lịch sử, công trình văn hoá theo quy định của Nhà nước.

5. Được góp ý kiến, tham gia quản lý và giám sát hoạt động giáo dục và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục; trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị các giải pháp góp phần xây dựng và phát triển cơ sở giáo dục đại học; đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên.

6. Được xét tiếp nhận vào ký túc xá và ưu tiên khi sắp xếp vào ở ký túc xá theo quy định.

7. Sinh viên đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp được cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ, bằng điểm học tập và rèn luyện, các giấy tờ liên quan và giải quyết các thủ tục hành chính khác.

Điều 6. Các hành vi sinh viên không được làm

1. Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ quản lý viên chức, nhân viên, người học của cơ sở giáo dục đại học và người khác.
2. Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử như: quay cóp, mang tài liệu vào phòng thi, xin điểm; học; thi, thực tập, trực hộ người khác hoặc nhờ người khác học hộ, thi, thực tập, trực hộ; sao chép, nhờ hoặc làm hộ tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp; tổ chức hoặc tham gia tổ chức thi hộ hoặc các hành vi gian lận khác.
3. Hút thuốc, uống rượu, bia trong trường học; say rượu, bia khi đến lớp học.
4. Tổ chức hoặc tham gia tụ tập đông người, biểu tình, khiếu kiện trái pháp luật; tham gia tệ nạn xã hội, gây rối an ninh, trật tự an toàn trong cơ sở giáo dục đại học hoặc ngoài xã hội.
5. Tổ chức hoặc tham gia đua xe, cõ vũ đua xe trái phép.
6. Tổ chức hoặc tham gia đánh bạc dưới mọi hình thức.
7. Sản xuất, buôn bán, vận chuyển, phát tán, tàng trữ, sử dụng hoặc lôi kéo người khác sử dụng vũ khí, chất nổ, các chất ma túy, các loại dược phẩm, hoá chất cấm sử dụng; các tài liệu, ấn phẩm thông tin phản động, đồi trụy và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức, tham gia, truyền bá các hoạt động mê tín dị đoan, các hoạt động tôn giáo trong cơ sở giáo dục đại học và các hành vi vi phạm đạo đức khác.
8. Thành lập, tham gia các hoạt động mang tính chất chính trị trái pháp luật; tổ chức, tham gia các hoạt động tập thể mang danh nghĩa cơ sở giáo dục đại học khi chưa được Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học cho phép.
9. Thực hiện theo quy định tại Điều 88 Luật Giáo dục, Điều 61 Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. (*QĐ số: 1325/QĐ-BGDĐT, ngày 25/4/2016*)
10. Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động vi phạm pháp luật khác.

Chương III

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT SINH VIÊN

Điều 7. Nội dung, hình thức khen thưởng

1. Khen thưởng thường xuyên, kịp thời đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên đạt thành tích xứng đáng để biểu dương, khen thưởng. Cụ thể:
 - a) Đạt giải trong các cuộc thi Olympic các môn học, thi nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật, văn hóa, văn nghệ, thể thao;
 - b) Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, sinh viên tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, khoa, trong ký túc xá, hoạt động xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao;

c) Có thành tích trong việc thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, bảo đảm an ninh, trật tự trường học, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, dũng cảm cứu người bị nạn, chống tiêu cực, tham nhũng;

d) Các thành tích đặc biệt khác: Nội dung, hình thức và mức khen thưởng thường xuyên do Hiệu trưởng quy định.

2. Thi đua, khen thưởng toàn diện, định kỳ đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên được tiến hành vào cuối năm học, khóa học. Cụ thể:

a) Đối với cá nhân:

- Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại: Khá, Giỏi, Xuất sắc.

- Tiêu chuẩn xếp loại:

+ Đạt danh hiệu sinh viên Khá: xếp loại học tập và rèn luyện từ khá trở lên (điểm học tập đạt từ 2,5 – 3,19; điểm rèn luyện đạt từ 65 – 79 điểm)

- Đạt danh hiệu sinh viên Giỏi: xếp loại học tập từ giỏi trở lên (từ 3,2 – 3,59) và xếp loại rèn luyện từ tốt trở lên (từ 80 – 89 điểm);

+ Đạt danh hiệu sinh viên Xuất sắc: kết quả học tập đạt từ 3,6 (thang điểm 4) hoặc từ 9,0 (thang điểm 10) trở lên và xếp loại rèn luyện xuất sắc (từ 90 điểm trở lên).

- Danh hiệu cá nhân được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên.

- Không xét khen thưởng đối với sinh viên bị kỷ luật hoặc có điểm kết thúc học phần trong năm học đó dưới mức trung bình.

b) Đối với tập thể lớp sinh viên:

- Danh hiệu tập thể lớp sinh viên gồm 2 loại: Lớp sinh viên Tiên tiến và Lớp sinh viên Xuất sắc.

- Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quy định cụ thể về tiêu chuẩn danh hiệu Lớp sinh viên Tiên tiến và Lớp sinh viên Xuất sắc.

Điều 8. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng

1. Vào đầu năm học, Nhà trường tổ chức cho sinh viên, các lớp sinh viên đăng ký danh hiệu thi đua cá nhân và tập thể lớp sinh viên.

2. Thủ tục xét khen thưởng:

a) Căn cứ vào thành tích đạt được trong học tập và rèn luyện của sinh viên, các lớp sinh viên tiến hành lập danh sách kèm theo bản thành tích cá nhân và tập thể lớp, có xác nhận của chủ nhiệm lớp, đề nghị khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên xem xét;

b) Khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên tổ chức họp, xét và đề nghị Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của Nhà trường xét duyệt;

c) Căn cứ vào đề nghị của khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên, Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của Nhà trường tổ chức xét và đề nghị Hiệu trưởng công nhận danh hiệu đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên.

Điều 9. Hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm

1. Những sinh viên có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm có thể được nhắc nhở, phê bình hoặc phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách: áp dụng đối với sinh viên có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ;

b) Cảnh cáo: áp dụng đối với sinh viên đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng;

c) Đình chỉ học tập có thời hạn: áp dụng đối với những sinh viên đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi sinh viên không được làm; sinh viên vi phạm pháp luật bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Tùy từng trường hợp cụ thể. Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học căn cứ vào quy chế đào tạo để quyết định thời hạn đình chỉ học tập theo các mức: đình chỉ một học kỳ, đình chỉ một năm học hoặc đình chỉ theo thời gian sinh viên bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

d) Buộc thôi học: áp dụng đối với sinh viên đang trong thời gian bị đình chỉ học tập mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm đặc biệt nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến cơ sở giáo dục đại học và xã hội; vi phạm pháp luật bị xử phạt tù giam.

2. Hình thức kỷ luật của sinh viên từ cảnh cáo trở lên được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên và thông báo cho gia đình sinh viên. Trường hợp sinh viên bị kỷ luật mức đình chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học, Nhà trường phải gửi thông báo cho địa phương và gia đình sinh viên biết để phối hợp quản lý, giáo dục (kể cả địa phương nơi sinh viên tạm trú trong thời gian học tập tại trường).

3. Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định Phụ lục kèm theo Quy chế này.

Điều 10. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật

1. Thủ tục xét kỷ luật:

a) Sinh viên có hành vi vi phạm phải làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật. Trong trường hợp sinh viên không chấp hành làm bản tự kiểm điểm thì Hội

đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được;

b) Chủ nhiệm lớp sinh viên chủ trì họp với tập thể lớp sinh viên, phân tích và đề nghị hình thức kỷ luật gửi khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên;

c) Khoa hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên xem xét, đề nghị Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên của Trường họp xét đề nghị hình thức;

d) Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên tổ chức họp để xét kỷ luật, thành phần bao gồm: các thành viên của Hội đồng, đại diện tập thể lớp sinh viên có sinh viên vi phạm và sinh viên có hành vi vi phạm. Sinh viên vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng), không có bản tự kiểm điểm thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật. Hội đồng kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật, đề nghị Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định kỷ luật bằng văn bản.

2. Hồ sơ xử lý kỷ luật của sinh viên:

a) Bản tự kiểm điểm (nếu có);

b) Biên bản của tập thể lớp sinh viên họp kiểm điểm sinh viên có hành vi vi phạm;

c) Biên bản họp hội đồng kỷ luật cấp khoa, Bộ môn quản lý sinh viên;

d) Các tài liệu có liên quan đến vụ việc.

Điều 11. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Đối với sinh viên bị kỷ luật khiển trách: sau 03 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

2. Đối với sinh viên bị kỷ luật cảnh cáo: sau 06 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên kể từ ngày quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực.

3. Đối với trường hợp đình chỉ học tập có thời hạn: khi hết thời hạn đình chỉ, sinh viên phải xuất trình chứng nhận của địa phương (cấp xã, phường, thị trấn) nơi cư trú về việc chấp hành tốt nghĩa vụ công dân tại địa phương; chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc đã chấp hành xong hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo để Nhà trường xem xét, tiếp nhận vào học tiếp nếu đủ điều kiện.

4. Cấp có thẩm quyền quyết định kỷ luật phải có điều khoản ghi rõ thời gian sinh viên bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời điểm hết thời hạn bị kỷ luật theo quy định.

Điều 12. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên Nhà trường

1. Cơ cấu tổ chức Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên:

a) Chủ tịch Hội đồng: là Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng phụ trách Công tác sinh viên được Hiệu trưởng ủy quyền làm chủ tịch Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên.

b) Thường trực Hội đồng: Trưởng phòng (ban) công tác chính trị - sinh viên.

c) Các uỷ viên: là đại diện lãnh đạo các khoa, phòng, ban có liên quan; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh. Hội sinh viên Việt Nam của Nhà trường. Hội đồng có thể mời đại diện lớp sinh viên, giảng viên làm công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập. Các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến, đề xuất mức khen thưởng hoặc kỷ luật nhưng không được quyền biểu quyết.

2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học ra quyết định thành lập và quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên.

Điều 13. Quyền khiếu nại về khen thưởng, kỷ luật

Cá nhân và tập thể sinh viên nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thoả đáng có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Hiệu trưởng Nhà trường; nếu Nhà trường đã xem xét lại mà chưa thoả đáng có thể khiếu nại lên cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương IV

NỘI DUNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

Điều 14. Tổ chức các hoạt động giáo dục, tuyên truyền

1. Giáo dục tư tưởng chính trị

a) Giáo dục, tuyên truyền để sinh viên nắm vững và thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, hình thành bản lĩnh chính trị, yêu tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, cảnh giác và biết phê phán những luận điểm xuyên tạc, hành động chống phá Đảng và Nhà nước;

b) Phối hợp với Đoàn TNCS Hồ Chí Minh. Hội Sinh viên và các tổ chức chính trị - xã hội khác có liên quan trong các hoạt động rèn luyện của sinh viên. Tạo môi trường để sinh viên rèn luyện phấn đấu, được xét kết nạp vào Đảng.

2. Giáo dục đạo đức, lối sống

a) Giáo dục, tuyên truyền cho sinh viên những giá trị truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam, những chuẩn mực đạo đức chung của xã hội và đạo đức nghề nghiệp; biết phê phán những hành vi không phù hợp với chuẩn mực đạo đức;

b) Định hướng, giáo dục lối sống lành mạnh, văn minh, tiến bộ phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam; giáo dục ý thức trách nhiệm của cá nhân sinh viên đối với tập thể và cộng đồng.

3. Giáo dục, tuyên truyền phổ biến pháp luật

a) Giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức và ý thức tuân thủ pháp luật, thói quen sống và làm việc theo pháp luật;

b) Nội dung giáo dục pháp luật đối với sinh viên tập trung vào các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện; pháp luật về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội; đảm bảo trật tự an toàn giao thông và các Luật khác có liên quan.

4. Giáo dục kỹ năng: Kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, việc làm,...

5. Giáo dục thể chất

a) Giáo dục, hướng dẫn sinh viên về kỹ thuật, phương pháp luyện tập và tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động thể dục, thể thao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho sinh viên về ăn uống đảm bảo dinh dưỡng, vệ sinh an toàn thực phẩm, sinh hoạt điều độ, không lạm dụng rượu, bia, sử dụng chất kích thích, gây nghiện; kiến thức và kỹ năng chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch, bệnh, tai nạn thương tích,...; Tổ chức và triển khai hoạt động của Trạm Y tế trong cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Giáo dục thẩm mỹ

a) Giáo dục kiến thức, kỹ năng để sinh viên biết yêu và cảm thụ cái đẹp trong tự nhiên, cuộc sống xã hội và trong nghệ thuật.

b) Hình thành năng lực phán đoán và đánh giá thẩm mỹ; hình thành thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ đúng đắn; hình thành năng lực sáng tạo nghệ thuật, lòng ham muốn và khả năng chuyển tải cái đẹp vào đời sống học tập, lao động và ứng xử. Có thái độ phê phán cái xấu, phản thẩm mỹ trong tâm hồn, trong hành vi ứng xử, hình dáng, trang phục,...

Điều 15. Công tác quản lý sinh viên

1. Công tác hành chính

a) Tổ chức tiếp nhận thí sinh trúng tuyển, sắp xếp, bố trí sinh viên vào các lớp; chỉ định Ban cán sự lớp (lớp trưởng, lớp phó) lâm thời, làm thẻ sinh viên, thẻ thư viện; quản lý, tổ chức cấp phát văn bằng, chứng chỉ của sinh viên.

b) Thống kê, tổng hợp dữ liệu và quản lý, lưu trữ hồ sơ liên quan đến sinh viên; giải quyết các công việc hành chính có liên quan đến sinh viên.

2. Công tác khen thưởng và kỷ luật

a) Theo dõi, đánh giá ý thức học tập; tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên; phân loại, xếp loại sinh viên cuối mỗi học kỳ, năm học, khóa học theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phát động tổ chức các phong trào thi đua trong sinh viên; Tổ chức đánh giá, bình bầu và khen thưởng cho tập thể, cá nhân sinh viên đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện; tổ chức cho sinh viên nghiên cứu khoa học, thi Olympic các môn học, thi sáng tạo tài năng trẻ và các hoạt động khuyến khích học tập khác;

c) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế, quy định về học tập và rèn luyện đối với sinh viên;

d) Tham mưu, theo dõi và tổng hợp việc xử lý kỷ luật sinh viên vi phạm theo quy định.

3. Công tác sinh viên nội trú, ngoại trú

Tổ chức thực hiện các nội dung, biện pháp công tác sinh viên nội trú, ngoại trú theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự trường học

a) Ban hành nội quy, quy định, xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các văn bản chỉ đạo, văn bản quy phạm pháp luật của Đảng; Nhà nước về công tác bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong sinh viên. Phối hợp với công an địa phương thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự trường học;

b) Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, đảm bảo an toàn cho các hoạt động học tập, rèn luyện của sinh viên. Theo dõi, nắm bắt diễn biến tư tưởng, hành vi của sinh viên để có sự định hướng, giáo dục; phối hợp ngăn chặn việc kích động, lôi kéo sinh viên tham gia các hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước, tham gia các tệ nạn xã hội, truyền đạo trái phép và các hành vi vi phạm pháp luật; phối hợp xử lý các vụ việc về an ninh, trật tự trường học và các vụ việc liên quan đến sinh viên ở trong và ngoài cơ sở giáo dục đại học.

5. Thực hiện các chế độ, chính sách đối với sinh viên

Tuyên truyền, hướng dẫn, theo dõi, tổng hợp và giải quyết các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến sinh viên theo quy định.

Điều 16. Hỗ trợ và dịch vụ sinh viên

1. Tư vấn học tập

Tư vấn, hỗ trợ sinh viên xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập phù hợp với mục tiêu và năng lực; cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, hướng dẫn sinh viên tiếp cận các nguồn lực (về học thuật, tài chính, kỹ thuật...) nhằm nâng cao khả năng, học tập hiệu quả.

2. Công tác hướng nghiệp, tư vấn việc làm

Tổ chức thực hiện các nội dung biện pháp công tác tư vấn hướng nghiệp, việc làm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Tư vấn tâm lý, chăm sóc sức khỏe

a) Tư vấn, hỗ trợ sinh viên khi gặp phải các vấn đề về tâm lý - xã hội; phối hợp tổ chức các dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe để có sự hỗ trợ, can thiệp cần thiết khi sinh viên gặp phải các vấn đề ảnh hưởng đến thể chất và tinh thần;

b) Tổ chức khám sức khỏe đầu vào và định kỳ cho sinh viên: tư vấn, tổ chức cho sinh viên thực hiện Luật bảo hiểm y tế; sơ, cấp cứu, khám chữa bệnh ban đầu cho sinh viên.

4. Hỗ trợ tài chính

Phối hợp với các tổ chức, cá nhân hảo tâm xây dựng, quản lý các quỹ học bổng; tổ chức trao học bổng tài trợ cho sinh viên xuất sắc, sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn.

5. Hỗ trợ đặc biệt

Triển khai dịch vụ công tác xã hội trong trường học, tạo điều kiện giúp đỡ sinh viên khuyết tật, sinh viên diện chính sách, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

6. Tổ chức, quản lý các dịch vụ sinh viên

Tổ chức dịch vụ cho sinh viên như: internet, điện thoại, nhà ăn, căng tin, trông giữ xe, sân chơi, bãi tập, thiết chế văn hóa,...

Chương V

HỆ THỐNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

Điều 17. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên

Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên của nhà trường gồm: Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, các đơn vị phụ trách công tác sinh viên, khoa, chủ nhiệm lớp sinh viên, cố vấn học tập và lớp sinh viên.

Căn cứ Điều lệ trường đại học, Thủ trưởng cơ sở giáo dục Đại học quy định hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên phù hợp, bảo đảm thực hiện tốt các nội dung công tác sinh viên.

Điều 18. Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học

1. Chỉ đạo; tổ chức quản lý các hoạt động về công tác sinh viên. Bố trí các nguồn lực nhằm bảo đảm thực hiện tốt các nội dung của công tác sinh viên.

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ngành

và địa phương trong công tác sinh viên; tạo điều kiện cho sinh viên thực hiện đầy đủ quyền và nhiệm vụ của mình.

3. Chỉ đạo tổ chức “Tuần Sinh hoạt công dân - sinh viên” đầu khóa, đầu năm và cuối khóa học theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hằng năm tổ chức đối thoại với sinh viên để cung cấp thông tin cần thiết cho sinh viên, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và giải quyết kịp thời những thắc mắc, nhu cầu chính đáng của sinh viên Nhà trường.

4. Đảm bảo các điều kiện để phát huy hiệu quả vai trò của tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội Sinh viên Việt Nam trong công tác sinh viên; chú trọng công tác giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống cho sinh viên Nhà trường.

5. Quyết định sự tham gia của sinh viên mang tính chất đại diện cho cơ sở giáo dục đại học Nhà trường khi có sự huy động của địa phương; các cấp, các ngành hoặc các tổ chức khác.

Điều 19. Các đơn vị, cá nhân phụ trách công tác sinh viên

1. Căn cứ Điều lệ trường đại học. Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ của Khoa và các đơn vị phụ trách các nội dung công tác sinh viên của nhà trường và giao cho Phòng (ban) công tác chính trị – sinh viên tham mưu, tổng hợp giúp Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học về công tác sinh viên của nhà trường.

2. Chủ nhiệm lớp sinh viên

Căn cứ điều kiện cụ thể, Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc Trưởng khoa, phân công giảng viên, viên chức của nhà trường làm công tác chủ nhiệm lớp sinh viên để hỗ trợ quản lý, hướng dẫn các hoạt động học tập và rèn luyện của lớp sinh viên.

3. Cố vấn học tập

Căn cứ điều kiện cụ thể Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học hoặc Trưởng khoa, phân công giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập cho sinh viên để tư vấn, hướng dẫn sinh viên thực hiện tốt quy chế, quy định về đào tạo. Cơ sở giáo dục đại học có thể phân công một giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập và chủ nhiệm lớp sinh viên.

Điều 20. Lớp sinh viên

1. Lớp sinh viên: bao gồm những sinh viên cùng ngành, cùng khoá học. Lớp sinh viên được duy trì ổn định trong cả khoá học, là nơi để cơ sở giáo dục đại học tổ chức, quản lý về thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động đoàn thể, các hoạt động xã hội, thi đua, khen thưởng, kỷ luật.

2. Ban cán sự lớp sinh viên gồm:

a) Lớp trưởng và các lớp phó do tập thể sinh viên trong lớp bầu. Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học (hoặc trưởng khoa, đơn vị phụ trách công tác sinh viên theo phân cấp của Thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học) công nhận. Nhiệm kỳ ban cán sự Lớp sinh viên theo năm học.

b) Nhiệm vụ của ban cán sự lớp sinh viên:

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện, các hoạt động sinh hoạt, đời sống và các hoạt động xã hội theo kế hoạch của trường, khoa, phòng về công tác sinh viên;

- Đôn đốc sinh viên trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế về học tập, rèn luyện. Xây dựng nền nếp tự quản trong lớp.

- Tổ chức, động viên giúp đỡ những sinh viên gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện. Thay mặt cho sinh viên của lớp liên hệ với chủ nhiệm lớp và các giảng viên bộ môn; đề nghị các khoa, đơn vị phụ trách công tác sinh viên và Ban giám hiệu nhà trường giải quyết những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ và quyền của sinh viên trong lớp.

- Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Hội sinh viên Việt Nam trong hoạt động của lớp.

- Báo cáo đầy đủ, chính xác tình hình học tập, rèn luyện theo học kỳ, năm học và những việc đột xuất của lớp với khoa, hoặc đơn vị phụ trách công tác sinh viên.

c) Quyền lợi của ban cán sự lớp sinh viên:

Được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của nhà trường.

Điều 21. Lớp học phần

1. Lớp học phần: bao gồm những sinh viên đăng ký cùng học một học phần, Lớp học phần được tổ chức theo thời gian học một học phần, là nơi để nhà trường theo dõi, quản lý về học tập và ý thức kỷ luật của sinh viên trong giờ học.

2. Ban cán sự lớp học phần gồm lớp trưởng và các lớp phó do cơ sở giáo dục đại học chỉ định. Nhiệm kỳ của ban cán sự Lớp học phần theo thời gian học của học phần. Ban cán sự lớp học phần có trách nhiệm báo cáo việc chấp hành nội quy, quy chế của sinh viên trong lớp với khoa, đơn vị phụ trách công tác sinh viên. Ban cán sự lớp học phần được ưu tiên cộng điểm rèn luyện và các chế độ khác theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học

1. Căn cứ nội dung của Quy chế này xây dựng, quy định cụ thể về công tác sinh viên nhà trường phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thực tiễn công tác tổ chức giáo dục và đào tạo của nhà trường.

2. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các tổ chức đoàn thể, gia đình sinh viên, các cơ quan có liên quan trên địa bàn để thực hiện tốt công tác sinh viên.

3. Tổ chức tổng kết, đánh giá công tác sinh viên, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo vào cuối năm học; gửi báo cáo đột xuất về Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý trực tiếp về những vụ việc phức tạp, nghiêm trọng xảy ra có liên quan đến sinh viên.

Điều 23. Công tác thanh tra, kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các sở giáo dục và đào tạo và các cơ sở giáo dục đại học theo thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác sinh viên.

2. Các đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác sinh viên được xét khen thưởng theo quy định.

3. Các cá nhân vi phạm quy định về công tác sinh viên tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục

MỘT SỐ NỘI DUNG VI PHẠM VÀ KHUNG XỬ LÝ KỶ LUẬT SINH VIÊN

(Kèm theo Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung vi phạm	Số lần vi phạm và hình thức xử lý (Số lần tính trong cả khoá học)				Ghi chú
		3	4	5	6	
		Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ có thời hạn	Buộc thôi học	
1	Đến muộn giờ học, giờ thực tập; nghỉ học không phép hoặc quá phép					Nhà trường quy định cụ thể
2	Mất trật tự, làm việc riêng trong giờ học, giờ thực tập và tự học					Nhà trường quy định cụ thể
3	Vô lễ với thầy, cô giáo và CBVC nhà trường					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học
4	Học thay hoặc nhờ người khác học thay					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển Trách đến buộc thôi học
5	Thi, kiểm tra thay, hoặc nhờ thi, kiểm tra thay; làm thay, nhờ làm			Lần 1	Lần 2	

TT	Nội dung vi phạm	Số lần vi phạm và hình thức xử lý				Ghi chú
		(Số lần tính trong cả khoá học)				
	hoặc sao chép tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp					
6	Tò chức học, thi, kiểm tra thay; tổ chức làm thay tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp				Lần 1	Tùy theo mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
7	Mang tài liệu vào phòng thi, đưa đề thi ra ngoài nhờ làm thay, ném tài liệu vào phòng thi, vẽ bậy vào bài thi; bỏ thi không có lý do chính đáng và các hình thức gian lận khác trong học tập, thi, kiểm tra					Xử lý theo quy chế đào tạo
8	Cố tình chậm nộp hoặc không nộp học phí, - Không nộp bảo hiểm y tế theo quy định của nhà trường mà không có lý do chính đáng.					Tùy theo mức độ xử lý từ nhắc nhở, khiển trách đến buộc thôi học.
9	Làm hư hỏng tài sản trong KTX và các tài sản khác của trường					Tùy mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học và phải bồi thường thiệt hại
10	Uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp.	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển Trách đến buộc thôi học
11	Hút thuốc lá trong giờ học. phòng họp. phòng thí nghiệm và nơi cấm hút thuốc theo quy định					Từ lần 3 trở lên, xử lý từ khiển trách đến cảnh cáo
12	Đánh bạc dưới mọi hình thức	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Tùy mức độ có thể giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định pháp luật
13	Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hoá đồi trụy hoặc tham gia các hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động tôn giáo trái phép	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Nếu nghiêm trọng giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
14	Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, lôi kéo người khác sử dụng ma túy	Lần 1				Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
15	Sử dụng ma túy					Xử lý theo quy định về xử lý sinh viên liên quan đến ma túy
16	Chứa chấp, môi giới mại dâm	Lần 1				Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
17	Hoạt động mại dâm	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	

TT	Nội dung vi phạm	Số lần vi phạm và hình thức xử lý (Số lần tính trong cả khoá học)				Ghi chú
18	Lấy cắp tài sản, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có					Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
19	Chứa chấp, buôn bán vũ khí, chất nổ và hàng cấm theo quy định của Nhà nước.	Lần 1				Giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
20	Đưa phần tử xấu vào trong trường, KTX gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trong nhà trường.					Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học.
21	Đánh nhau, tổ chức hoặc tham gia tổ chức đánh nhau		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
22	Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật			Lần 1	Lần 2	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
23	Tham gia biểu tình, tụ tập đông người, khiếu kiện trái quy định của pháp luật	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
24	Đăng tải, bình luận, chia sẻ bài viết, hình ảnh có nội dung dung tục, bạo lực, đồi trụy, xâm phạm an ninh quốc gia, chống phá Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân trên mạng Internet.					Tùy theo mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
25	Có hành động quấy rối, dâm ô, xâm phạm nhân phẩm, đòi tư của người khác					Tùy theo mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cho cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật
26	Vi phạm các quy định về an toàn giao thông					Tùy theo mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học.
27	Các vi phạm khác					Tùy theo mức độ Nhà trường xem xét, nhắc

TT	Nội dung vi phạm	Số lần vi phạm và hình thức xử lý (Số lần tính trong cả khoá học)				Ghi chú
						nhỏ, phê bình, trừ điểm rèn luyện hoặc xử lý kỷ luật từ khiển trách đến buộc thôi học.

QUY CHẾ

Đánh giá kết quả rèn luyện

của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT Ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy (sau đây gọi chung là người học), bao gồm: Đánh giá kết quả rèn luyện và khung điểm; phân loại và quy trình đánh giá; tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả; tổ chức thực hiện.

2. Quy chế này áp dụng đối với người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại các đại học, học viện, các trường đại học (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục).

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá kết quả rèn luyện của người học

1. Thực hiện nghiêm túc quy trình và các tiêu chí đánh giá được quy định tại quy chế này; đảm bảo khách quan, công khai, công bằng, chính xác.

2. Đảm bảo yếu tố bình đẳng, dân chủ, tôn trọng quyền làm chủ của người được đánh giá.

3. Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ các bộ phận, các đơn vị có liên quan trong nhà trường tham gia công tác đánh giá kết quả rèn luyện của người học.

Điều 3. Nội dung đánh giá và thang điểm

1. Xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của người học là đánh giá ý thức, thái độ của người học theo các mức điểm đạt được trên các mặt:

- a) Ý thức tham gia học tập;
- b) Ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong nhà trường;
- c) Ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội;
- d) Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng;

đ) Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Điểm rèn luyện được đánh giá bằng thang điểm 100.

Chương II

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ KHUNG ĐIỂM

Điều 4. Đánh giá về ý thức tham gia học tập

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

- a) Ý thức và thái độ trong học tập;
- b) Ý thức và thái độ tham gia các câu lạc bộ học thuật, các hoạt động học thuật, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học;
- c) Ý thức và thái độ tham gia các kỳ thi, cuộc thi;
- d) Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập;
- đ) Kết quả học tập.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

Điều 5. Đánh giá về ý thức chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong cơ sở giáo dục đại học

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

- a) Ý thức chấp hành các văn bản chỉ đạo của ngành, của cơ quan chỉ đạo cấp trên được thực hiện trong cơ sở giáo dục đại học;
- b) Ý thức chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác được áp dụng trong cơ sở giáo dục đại học.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

Điều 6. Đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

- a) Ý thức và hiệu quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao;
- b) Ý thức tham gia các hoạt động công ích, tình nguyện, công tác xã hội;
- c) Tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 20 điểm.

Điều 7. Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức chấp hành và tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng;

b) Ý thức tham gia các hoạt động xã hội có thành tích được ghi nhận, biểu dương, khen thưởng;

c) Có tinh thần chia sẻ, giúp đỡ người thân, người có khó khăn, hoạn nạn.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 25 điểm.

Điều 8. Đánh giá về ý thức và kết quả khi tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức trong cơ sở giáo dục đại học hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện

1. Các tiêu chí để xác định điểm đánh giá:

a) Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín và hiệu quả công việc của người học được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học;

b) Kỹ năng tổ chức, quản lý lớp, quản lý các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học;

c) Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, tập thể, khoa và cơ sở giáo dục đại học;

d) Người học đạt được các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

2. Khung điểm đánh giá từ 0 đến 10 điểm.

Chương III

PHÂN LOẠI ĐÁNH GIÁ VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

Điều 9. Phân loại kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện được phân thành các loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu và kém.

2. Phân loại kết quả rèn luyện:

a) Từ 90 đến 100 điểm: loại xuất sắc;

b) Từ 80 đến dưới 90 điểm: loại tốt;

c) Từ 65 đến dưới 80 điểm: loại khá;

d) Từ 50 đến dưới 65 điểm: loại trung bình;

đ) Từ 35 đến dưới 50 điểm: loại yếu;

e) Dưới 35 điểm: loại kém.

Điều 10. Phân loại để đánh giá

1. Trong thời gian người học bị kỷ luật mức khiển trách, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại khá.

2. Trong thời gian người học bị kỷ luật mức cảnh cáo, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại trung bình.

3. Người học bị kỷ luật mức đình chỉ học tập không được đánh giá rèn luyện trong thời gian bị đình chỉ.

4. Người học bị kỷ luật mức buộc thôi học không được đánh giá kết quả rèn luyện.

5. Người học hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp chậm so với quy định của khóa học thì tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện trong thời gian đang hoàn thành bổ sung chương trình học và tốt nghiệp, tùy thuộc vào nguyên nhân để quy định mức đánh giá rèn luyện tại kỳ bổ sung.

6. Người học khuyết tật, tàn tật, mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc cha hoặc mẹ, hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn có xác nhận của địa phương theo quy định đối với những hoạt động rèn luyện không có khả năng tham gia hoặc đáp ứng yêu cầu chung thì được ưu tiên, động viên, khuyến khích, cộng điểm khi đánh giá kết quả rèn luyện qua sự nỗ lực và tiến bộ của người học tùy thuộc vào đối tượng và hoàn cảnh cụ thể.

7. Người học nghỉ học tạm thời được bảo lưu kết quả rèn luyện sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện khi tiếp tục trở lại học tập theo quy định.

8. Người học đồng thời học hai chương trình đào tạo sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện tại đơn vị quản lý chương trình thứ nhất và lấy ý kiến nhận xét của đơn vị quản lý chương trình thứ hai làm căn cứ, cơ sở để đánh giá thêm. Trường hợp chương trình thứ nhất đã hoàn thành thì đơn vị quản lý chương trình thứ hai sẽ tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện của người học.

9. Người học chuyển trường được sự đồng ý của Hiệu trưởng hai cơ sở giáo dục đại học thì được bảo lưu kết quả rèn luyện của cơ sở giáo dục đại học cũ khi học tại cơ sở giáo dục đại học mới và tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện ở các học kỳ tiếp theo.

Điều 11. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện

1. Người học căn cứ vào kết quả rèn luyện của bản thân, tự đánh giá theo mức điểm chi tiết do cơ sở giáo dục đại học quy định.

2. Tổ chức họp lớp có giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập tham gia, tiến hành xem xét và thông qua mức điểm tự đánh giá của từng người học trên cơ sở các minh chứng xác nhận kết quả và phải được quá nửa ý kiến đồng ý của tập thể đơn vị lớp và phải có biên bản kèm theo.

Giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập xác nhận kết quả họp lớp và chuyển kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học cấp khoa (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp khoa).

3. Hội đồng đánh giá cấp khoa họp xét, thống nhất, báo cáo Trường khoa thông qua và trình kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học cấp trường (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp trường).

4. Hội đồng cấp trường họp xét, thống nhất trình Hiệu trưởng xem xét và quyết định công nhận kết quả.

5. Kết quả đánh giá, phân loại rèn luyện của người học phải được công bố công khai và thông báo cho người học biết trước 20 ngày trước khi ban hành quyết định chính thức.

Chương IV

TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Điều 12. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện

1. Cơ sở giáo dục đại học ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học và chấm dứt hoạt động khi Hội đồng ban hành Quyết định công nhận kết quả của người học chính thức.

2. Hội đồng cấp trường

a) Thẩm quyền thành lập

Hội đồng cấp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền ký Quyết định thành lập Hội đồng cấp trường.

b) Thành phần Hội đồng cấp trường bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền.
- Thường trực Hội đồng: Trưởng phòng phụ trách về công tác người học.
- Các ủy viên: Đại diện Lãnh đạo các khoa, phòng (ban) có liên quan, đại diện Đoàn thanh niên và Hội sinh viên cấp trường.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp trường:

- Tư vấn giúp Hiệu trưởng xem xét, công nhận kết quả rèn luyện của từng học sinh, sinh viên và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng.
- Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của các Trưởng khoa, tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng khoa, đề nghị Hiệu trưởng công nhận.

3. Hội đồng cấp khoa

a) Thẩm quyền thành lập

Hội đồng cấp khoa do Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa được Trưởng khoa ủy quyền ký Quyết định thành lập Hội đồng cấp khoa.

b) Thành phần Hội đồng cấp khoa gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Trưởng khoa hoặc Phó trưởng khoa được Trưởng khoa ủy quyền.

- Các ủy viên: Trợ lý theo dõi công tác quản lý người học; giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập; đại diện Liên chi đoàn thanh niên; Chi hội hoặc Liên chi Hội sinh viên, Ban cán sự lớp.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp khoa:

- Có nhiệm vụ giúp Trưởng khoa xem xét, đánh giá chính xác, công bằng, công khai và dân chủ kết quả rèn luyện của từng người học trong khoa.

- Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập của từng đơn vị lớp học, tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng lớp, đề nghị Trưởng khoa công nhận.

Điều 13. Thời gian đánh giá

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học được tiến hành định kỳ theo học kỳ, năm học và toàn khóa học.

2. Điểm rèn luyện của học kỳ là tổng điểm đạt được của 5 nội dung đánh giá chi tiết của trường.

3. Điểm rèn luyện của năm học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của năm học đó.

4. Điểm rèn luyện toàn khóa học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của khóa học.

Điều 14. Sử dụng kết quả

1. Kết quả đánh giá rèn luyện từng học kỳ, năm học của người học được lưu trong hồ sơ quản lý người học của trường, được sử dụng trong việc xét duyệt học bổng, xét khen thưởng - kỷ luật, xét thôi học, ngừng học, xét lưu trú ký túc xá, xét giải quyết việc làm thêm, xét miễn giảm chi phí, dịch vụ và sinh hoạt trong ký túc xá và các ưu tiên khác tùy theo quy định của cơ sở giáo dục đại học.

2. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học của người học được lưu trong hồ sơ quản lý người học của cơ sở giáo dục đại học, làm căn cứ để xét thi tốt nghiệp, làm luận văn hoặc khóa luận tốt nghiệp.

3. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học được ghi chung vào bảng điểm kết quả học tập và lưu trong hồ sơ của người học khi tốt nghiệp ra trường.

4. Người học có kết quả rèn luyện xuất sắc được cơ sở giáo dục đại học xem xét biểu dương, khen thưởng.

5. Người học bị xếp loại rèn luyện yếu, kém trong hai học kỳ liên tiếp thì phải tạm ngừng học ít nhất một học kỳ ở học kỳ tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện yếu, kém hai học kỳ liên tiếp lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

Điều 15. Quyền khiếu nại

Người học có quyền khiếu nại lên các phòng, ban chức năng hoặc Hiệu trưởng nếu thấy việc đánh giá kết quả rèn luyện chưa chính xác. Khi nhận được đơn khiếu nại, cơ sở giáo dục đại học có trách nhiệm giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục đại học ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết việc thực hiện Quy chế này; Hàng năm, kiểm tra, đánh giá và sửa đổi bổ sung kịp thời cho phù hợp với điều kiện, phạm vi của nhà trường, ngành học và địa phương.

2. Văn bản hướng dẫn thực hiện của các cơ sở giáo dục đại học phải quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn, chức năng của hội đồng đánh giá, trách nhiệm của các phòng, ban, khoa, lớp, giáo viên chủ nhiệm/cố vấn học tập và trách nhiệm của người học trong nhà trường; thể hiện rõ, chi tiết các nội dung, tiêu chí, thang điểm và hình thức đánh giá, đối tượng đánh giá phù hợp theo từng năm, phù hợp với đặc thù và điều kiện thực tiễn nhà trường, phù hợp với các nội dung đánh giá theo khung điểm quy định của Quy chế này.

3. Kết thúc năm học, cơ sở giáo dục đại học đánh giá, tổng kết và báo cáo công tác thực hiện Quy chế này về Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Đã ký

Nguyễn Thị Nghĩa

Số: 27/2009/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2009

QUY CHẾ

Ngoại trú của học sinh, sinh viên

các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2009/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 10 năm 2009
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy, bao gồm: quyền và nghĩa vụ của học sinh, sinh viên ngoại trú; công tác học sinh, sinh viên ngoại trú; trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo.

2. Quy chế này áp dụng đối với học sinh, sinh viên ngoại trú hệ chính quy trong đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp (sau đây gọi chung là nhà trường), các tổ chức và cá nhân có liên quan đến ngoại trú của học sinh, sinh viên.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Học sinh, sinh viên ngoại trú* là học sinh, sinh viên không ở trong khu nội trú của nhà trường.

2. *Cư trú* là việc thường trú hoặc tạm trú tại một địa điểm, một khu vực nhất định trên lãnh thổ Việt Nam .

Điều 3. Mục đích

Tạo cơ sở pháp lý để nhà trường phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý và hỗ trợ cho học sinh, sinh viên ngoại trú có môi trường ăn, ở, sinh hoạt lành mạnh, học tập và rèn luyện tốt, đồng thời tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên tham gia và phát huy được năng lực của mình trong việc xây dựng đời sống văn hóa, nền nếp, kỷ cương, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội ở nơi cư trú.

Điều 4. Yêu cầu của công tác học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định của chính quyền địa phương

2. Nắm được tình hình học sinh, sinh viên, kịp thời phối hợp giải quyết các vấn đề có liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.

3. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa nhà trường với địa phương, gia đình học sinh, sinh viên ngoại trú.

4. Hỗ trợ, giúp đỡ học sinh, sinh viên ngoại trú đảm bảo an toàn, trật tự, văn hóa ở nơi cư trú.

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Điều 5. Quyền của học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Học sinh, sinh viên ngoại trú được hưởng các quyền theo quy định hiện hành của Quy chế học sinh, sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Được hưởng các quyền công dân cư trú trên địa bàn, được chính quyền địa phương, nhà trường tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ trong việc ngoại trú.

3. Được quyền khiếu nại, đề đạt nguyện vọng của mình đến chính quyền địa phương, Hiệu trưởng nhà trường và các cơ quan hữu quan đối với các vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng tại nơi cư trú.

Điều 6. Nghĩa vụ của học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Thực hiện nghĩa vụ theo quy định hiện hành của Quy chế học sinh, sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Thực hiện nghĩa vụ công dân theo quy định của pháp luật. Chấp hành các quy định về bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường nơi cư trú và các hoạt động khác do địa phương tổ chức.

3. Phải đăng ký tạm trú với công an xã (phường, thị trấn) và báo với nhà trường về địa chỉ ngoại trú của mình trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhập học.

4. Khi có sự thay đổi về nơi cư trú, phải báo địa chỉ cư trú mới của mình với nhà trường trong thời hạn 20 ngày.

5. Học sinh, sinh viên ngoại trú có hộ khẩu thường trú và đang cư trú tại nơi có hộ khẩu thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại các khoản 1, 2, 4 của Điều này.

Chương III

CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Điều 7. Công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú

1. Phổ biến các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, nhà trường về công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên; hướng dẫn và tư vấn thủ tục đăng ký tạm trú ngay từ khi nhập học.

2. Lập kế hoạch hàng năm để thực hiện công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú.

3. Lập sổ học sinh, sinh viên ngoại trú (Phụ lục số II), cập nhật đầy đủ, kịp thời việc thay đổi nơi cư trú của học sinh, sinh viên ngoại trú

Điều 8. Công tác phối hợp

1. Lập kế hoạch phối hợp với chính quyền địa phương nắm bắt tình hình về nhà trọ để tư vấn, giới thiệu chỗ ở cho học sinh, sinh viên có nhu cầu.

2. Chủ động phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan công an, các ngành có liên quan tổ chức hội nghị giao ban hàng năm giữa nhà trường và chính quyền địa phương về tình hình học sinh, sinh viên ngoại trú, kịp thời giải quyết các vụ việc liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.

3. Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội khác có liên quan để tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, tổ chức thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA HIỆU TRƯỞNG NHÀ TRƯỜNG, GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 9. Trách nhiệm của Hiệu trưởng nhà trường

1. Căn cứ điều kiện cụ thể của nhà trường, tổ chức thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên theo quy định tại chương III của Quy chế này,

2. Phê duyệt kế hoạch hoạt động công tác quản lý học sinh, sinh viên ngoại trú hàng năm của trường và chỉ đạo, tổ chức thực hiện.

3. Bố trí cán bộ làm công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên.

4. Bảo đảm các điều kiện nhằm phát huy vai trò của các tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam trong công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên.

5. Có cơ chế phối hợp với các cơ quan chức năng ở địa phương để tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên ngoại trú thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

6. Phối hợp với sở giáo dục và đào tạo tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

Điều 10. Trách nhiệm của Giám đốc sở giáo dục và đào tạo

1. Chỉ đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra, đánh giá và sơ kết hàng năm công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên theo nội dung Quy chế này đối với các nhà trường trực thuộc sở giáo dục và đào tạo.

2. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy định quản lý nhà trọ cho học sinh, sinh viên và quy chế phối hợp quản lý học sinh, sinh viên ở ngoại trú.

3. Chủ trì, phối hợp với ban, ngành ở địa phương, các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp kiểm tra, đánh giá về tình hình học sinh, sinh viên ngoại trú

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Chế độ báo cáo

1. Các nhà trường kịp thời báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan những vụ việc xảy ra có liên quan đến học sinh, sinh viên ngoại trú.

2. Kết thúc năm học nhà trường tổng kết công tác học sinh, sinh viên ngoại trú, báo cáo cơ quan quản lý giáo dục trực tiếp, đồng thời gửi sở giáo dục và đào tạo địa phương để tổng hợp (Phụ lục số I).

3. Các sở giáo dục và đào tạo tổng hợp, đánh giá tình hình công tác học sinh, sinh viên ngoại trú trên địa bàn, bổ sung Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo sau khi kết thúc năm học.

Điều 12. Kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, các sở giáo dục và đào tạo, chính quyền địa phương, cơ quan có liên quan và các nhà trường theo thẩm quyền tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên hàng năm.

2. Học sinh, sinh viên ngoại trú vi phạm khoản 3 Điều 6 của Quy chế này sẽ bị nhà trường xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách; vi phạm khoản 4 Điều 6 của Quy chế này lần thứ nhất xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách, các lần vi phạm tiếp theo trong năm học xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo; các vi phạm khác xử lý theo khung xử lý kỷ luật của Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.

3. Các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác ngoại trú của học sinh, sinh viên được xem xét khen thưởng theo quy định.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)
NGUYỄN VINH HIỂN

Số: 27/2011/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2011

QUY CHẾ

Công tác học sinh, sinh viên nội trú tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2011/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 06 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về công tác học sinh, sinh viên nội trú tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: quyền và nghĩa vụ của học sinh, sinh viên (HSSV) nội trú; nội dung công tác HSSV nội trú; hệ thống tổ chức, quản lý.

2. Quy chế này áp dụng đối với học sinh, sinh viên ở trong khu nội trú (sau đây gọi chung là HSSV nội trú) của các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục đại học và trường trung cấp chuyên nghiệp (sau đây gọi chung là nhà trường); các tổ chức và cá nhân có liên quan.

3. Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú thực hiện các quy định về nội trú theo Quy chế trường phổ thông dân tộc nội trú.

Điều 2. Yêu cầu của công tác HSSV nội trú

1. Thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa nhà trường với công an, chính quyền địa phương và gia đình HSSV kịp thời giải quyết các vụ việc có liên quan đến HSSV và bảo đảm an ninh trật tự, an toàn, văn hoá trong khu nội trú.

3. Khu nội trú hoặc ký túc xá (sau đây gọi chung là khu nội trú) phải có các điều kiện, tiện nghi tối thiểu bảo đảm nhu cầu ở, học tập, sinh hoạt của HSSV nội trú; thiết bị phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường.

Điều 3. Khu nội trú

1. Khu nội trú là nơi để HSSV tạm trú trong thời gian học tại trường, do nhà trường tổ chức quản lý.

2. Khu nội trú phải có biển tên được đặt tại cổng chính, trên đó ghi rõ tên gọi và địa chỉ đầy đủ bằng tiếng Việt.

3. Khu nội trú phải có nội quy đặt ở nơi dễ quan sát; có phòng trực, văn phòng làm việc của Ban quản lý khu nội trú; có các phương tiện để phục vụ thông tin, phát thanh tuyên truyền cho HSSV trong khu nội trú.

4. Nhà, phòng ở, phòng sinh hoạt chung phải có biển tên nhà, số phòng, biển tên các phòng sinh hoạt chung.

5. Không được tổ chức hoạt động mê tín, dị đoan và các sinh hoạt tôn giáo dưới bất cứ hình thức nào trong khu nội trú.

6. Có khu trồng, giữ các phương tiện giao thông của HSSV, bảo đảm an toàn, thuận tiện.

7. Có các loại hình dịch vụ và các điều kiện đảm bảo sinh hoạt của HSSV nội trú.

Điều 4. Đối tượng ưu tiên tiếp nhận ở nội trú

Khi tiếp nhận HSSV vào ở nội trú, trong trường hợp số người có nguyện vọng vào ở nội trú lớn hơn khả năng tiếp nhận của khu nội trú thì thứ tự ưu tiên theo đối tượng HSSV như sau:

1. Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động, thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, HSSV khuyết tật.

2. Con liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con của người có công.

3. HSSV có hộ khẩu thường trú tại vùng cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Người có cha hoặc mẹ là người dân tộc thiểu số.

5. Con mồ côi cả cha và mẹ.

6. HSSV là con hộ nghèo, cận nghèo theo quy định hiện hành của Nhà nước.

7. HSSV nữ.

8. HSSV tích cực tham gia các hoạt động do nhà trường, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên, khu nội trú hoặc các tổ chức xã hội tổ chức.

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN NỘI TRÚ

Điều 5. Quyền của học sinh, sinh viên nội trú

1. Được tôn trọng và đối xử bình đẳng; được ở và sử dụng các trang thiết bị trong khu nội trú theo hợp đồng nội trú đã ký với nhà trường (hoặc Trưởng ban quản lý khu nội trú) để phục vụ học tập và sinh hoạt.

2. Được tham gia các hoạt động phục vụ đời sống văn hoá, tinh thần do nhà trường tổ chức trong khu nội trú.

3. Được đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong khu nội trú.

4. Được kiến nghị với Trường ban quản lý khu nội trú và nhà trường các giải pháp để góp phần xây dựng khu nội trú văn minh, sạch đẹp, an toàn; được đề đạt nguyện vọng và khiếu nại lên trường ban quản lý khu nội trú của nhà trường giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của HSSV trong khu nội trú.

Điều 6. Nghĩa vụ của học sinh, sinh viên nội trú

1. Thực hiện đăng ký tạm trú theo đúng quy định của Luật Cư trú hiện hành. Nếu vắng mặt tại khu nội trú quá 1 ngày phải báo với Ban quản lý khu nội trú.

2. Chấp hành các quy định của khu nội trú về việc tiếp khách trong phòng ở, giờ tự học, tổ chức các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, không gây ảnh hưởng đến việc học tập, sinh hoạt của HSSV khác trong phòng ở và khu nội trú. Đoàn kết thực hiện nếp sống văn minh, văn hóa trong khu nội trú.

3. Tiết kiệm điện, nước, phòng chống cháy nổ, có ý thức giữ gìn và bảo vệ tài sản chung trong khu nội trú.

4. Nộp đủ và đúng hạn phí nội trú theo quy định trong hợp đồng.

5. Nếu làm hư hỏng, mất mát tài sản của khu nội trú phải bồi thường theo quy định của Ban quản lý khu nội trú.

6. Phản ánh kịp thời các vụ việc xảy ra trong khu nội trú liên quan đến HSSV vi phạm nội quy, quy chế và các đề xuất, kiến nghị chính đáng với Ban quản lý khu nội trú.

7. Tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, các hoạt động khác do nhà trường hoặc Ban quản lý khu nội trú tổ chức; tích cực tham gia xây dựng khu nội trú văn minh, sạch đẹp, an toàn.

Điều 7. Các hành vi HSSV nội trú không được làm

1. Cải tạo phòng, thay đổi hoặc tự ý di chuyển trang thiết bị trong phòng ở; gây mất trật tự, an ninh, vệ sinh môi trường; viết vẽ, che chắn làm mất mỹ quan trong phòng ở và khu sinh hoạt chung của khu nội trú.

2. Chuyển nhượng hoặc cho thuê lại hợp đồng ở nội trú đã ký với nhà trường hoặc Ban quản lý khu nội trú.

3. Tự ý đưa người lạ vào phòng ở của khu nội trú khi chưa được phép của Ban quản lý khu nội trú.

4. Sản xuất, tàng trữ, sử dụng, buôn bán, vận chuyển, phát tán các loại vũ khí, chất gây cháy, gây nổ, hóa chất độc hại, ma túy và các chế phẩm của ma túy, các tài liệu, ấn phẩm, phim ảnh, thông tin phản động, đồi trụy và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức hoặc tham gia đánh bạc, mại dâm dưới mọi hình thức.

5. Truyền bá các hoạt động mê tín dị đoan, các hoạt động tôn giáo và các hành vi bị cấm khác trong khu nội trú.

Chương III

NỘI DUNG CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN NỘI TRÚ

Điều 8. Tiếp nhận HSSV vào ở nội trú

Căn cứ đơn xin ở nội trú của HSSV viết theo mẫu của nhà trường; đối tượng ưu tiên theo quy định tại Điều 4 có xác nhận hợp lệ kèm theo và điều kiện của khu nội trú, nhà trường xem xét, ký hợp đồng sắp xếp chỗ ở nội trú với HSSV.

Điều 9. Công tác quản lý HSSV nội trú

1. Phổ biến các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội quy của nhà trường về công tác HSSV nội trú.

2. Làm thủ tục đăng ký tạm trú cho HSSV ở nội trú với công an xã, (phường, thị trấn) hoặc hướng dẫn HSSV làm thủ tục đăng ký tạm trú theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Lập sơ đồ các phòng ở và lập sổ theo dõi HSSV nội trú theo mẫu quy định (tại Phụ lục số II của Quy chế này), cập nhật đầy đủ, kịp thời việc thay đổi chỗ ở của HSSV nội trú.

4. Phân công cán bộ trực trong khu nội trú 24/24 giờ trong ngày để giải quyết kịp thời các vụ việc xảy ra. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện nội quy của HSSV trong khu nội trú và xử lý các vi phạm.

5. Tổ chức các hoạt động tự quản của HSSV để phát huy vai trò chủ động, trách nhiệm với bản thân và tôn trọng tập thể của HSSV nội trú.

6. Hàng quý tổ chức đối thoại giữa Ban giám hiệu nhà trường hoặc Ban quản lý khu nội trú với đại diện HSSV nội trú để kịp thời phát hiện, giải quyết nguyện vọng chính đáng của HSSV nội trú.

7. Xây dựng tiêu chí thi đua giữa các nhà, các phòng trong khu nội trú về bảo đảm an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường, mỹ quan trong phòng ở của khu nội trú.

Điều 10. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn, phòng chống dịch bệnh và các tệ nạn xã hội trong khu nội trú

1. Có kế hoạch định kỳ kiểm tra, kịp thời nâng cấp, sửa chữa, tu bổ các công trình hạ tầng cơ sở, công trình phục vụ sinh hoạt của HSSV và các thiết bị khác trong khu nội trú.

2. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho cán bộ quản lý và đội tự quản trong công tác đảm bảo an ninh, trật tự, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội trong khu nội trú.

3. Phát huy hiệu quả vai trò của các tổ chức đoàn thể trong nhà trường, các hoạt động tự quản của HSSV trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong khu nội trú.

4. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn HSSV bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống ma túy, HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội khác.

5. Định kỳ phun thuốc đề phòng dịch bệnh trong khu nội trú. Khi phát hiện dấu hiệu dịch bệnh phải báo ngay cho cơ quan y tế địa phương áp dụng các biện pháp xử lý kịp thời.

6. Có cán bộ y tế thường trực để thực hiện sơ cấp cứu ban đầu kịp thời cho HSSV nội trú.

Điều 11. Các hoạt động hỗ trợ cho HSSV nội trú

1. Tổ chức các dịch vụ trông giữ xe, điện thoại công cộng, Internet, khu vui chơi, giải trí, thể thao trong khu nội trú phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, nhu cầu chính đáng của HSSV để tạo sân chơi lành mạnh, góp phần giáo dục toàn diện cho HSSV nội trú.

2. Tổ chức các phòng tự học, đọc sách, báo, xem ti vi, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ phục vụ HSSV nội trú.

3. Tổ chức nhà ăn, trung tâm dịch vụ, căng tin phục vụ cho HSSV nội trú thuận tiện, phù hợp với điều kiện kinh tế của HSSV, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

4. Tổ chức các hoạt động tư vấn về tâm lý, sức khỏe, kỹ năng sống, học tập, hướng nghiệp và việc làm cho HSSV trong khu vực nội trú.

5. Tùy điều kiện từng trường có thể tổ chức các khu vực hoặc phòng tự nấu ăn chung cho HSSV trong khu nội trú.

6. Xây dựng quy định cụ thể về các hoạt động dịch vụ để phục vụ HSSV trong khu nội trú.

Điều 12. Công tác phối hợp

1. Chủ động phối hợp với cơ quan công an, chính quyền địa phương để thực hiện có hiệu quả các biện pháp, phương án bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn khu nội trú, xử lý kịp thời các vụ việc liên quan xảy ra trong khu nội trú.

2. Phối hợp với tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam (nếu có) và các tổ chức đoàn thể khác trong trường để tổ chức các hoạt động rèn luyện cho HSSV nội trú, thực hiện nếp sống văn minh trong khu nội trú.

Chương IV

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

Điều 13. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV nội trú

Hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV nội trú của trường gồm có Hiệu trưởng, phòng (ban) công tác HSSV, Ban (bộ phận) quản lý khu nội trú, cán bộ làm công tác quản lý khu nội trú.

Căn cứ điều kiện của địa phương, nhà trường, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo, các đại học, học viện, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, cơ sở giáo dục phổ thông quy định hệ thống tổ chức, quản lý công tác HSSV nội trú phù hợp, bảo đảm thực hiện các nội dung công tác HSSV nội trú theo quy định tại Quy chế này.

Điều 14. Trách nhiệm của Hiệu trưởng (giám đốc) cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp

1. Căn cứ quy định của Quy chế này, ban hành nội quy, quy định cụ thể công tác HSSV nội trú phù hợp với điều kiện cụ thể của trường và tổ chức thực hiện công tác HSSV nội trú theo quy định tại Chương III của Quy chế này.

2. Phê duyệt kế hoạch hoạt động công tác quản lý HSSV nội trú hàng năm của trường; kế hoạch xây dựng, tu bổ, nâng cấp, sửa chữa nhà ở, nhà ăn, các công trình hạ tầng của khu nội trú.

3. Xét duyệt danh sách HSSV thuộc diện được miễn hoặc giảm phí nội trú (nếu có), hỗ trợ HSSV khuyết tật, HSSV có điều kiện kinh tế khó khăn.

4. Bảo đảm các điều kiện phát huy vai trò của các tổ chức Đảng, Đoàn thể trong công tác HSSV nội trú.

5. Quy định hoạt động của các khu nội trú do tổ chức, cá nhân xây dựng trong khuôn viên của nhà trường thực hiện theo quy định tại Chương III của Quy chế này.

Điều 15. Trách nhiệm của Giám đốc sở giáo dục và đào tạo

1. Căn cứ quy định của Quy chế này, ban hành nội quy, quy định cụ thể công tác HSSV nội trú trong các cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên trên địa bàn phù hợp với điều kiện cụ thể và từng bậc học.

2. Tổ chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai công tác HSSV nội trú của các nhà trường trực thuộc trên địa bàn theo quy định tại Chương III của Quy chế này.

Điều 16. Trách nhiệm của Giám đốc trung tâm giáo dục thường xuyên, Hiệu trưởng cơ sở giáo dục phổ thông.

1. Tổ chức, triển khai thực hiện công tác HSSV nội trú theo đúng quy định của Quy chế này và quy định cụ thể của Giám đốc sở giáo dục và đào tạo.

2. Xây dựng kế hoạch hoạt động công tác quản lý HSSV nội trú hàng năm của đơn vị; xét duyệt danh sách HSSV khuyết tật, HSSV có điều kiện kinh tế khó khăn được miễn, giảm phí nội trú.

Điều 17. Trách nhiệm của phòng (ban) công tác HSSV

1. Phòng (ban) công tác HSSV thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Quy chế HSSV các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy, Quy chế Học viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hình thức vừa làm vừa học.

2. Phối hợp với Ban quản lý khu nội trú trong công tác quản lý, giáo dục toàn diện cho HSSV trong khu nội trú.

3. Phối hợp với Ban quản lý khu nội trú giải quyết kịp thời các vụ việc xảy ra có liên quan và công tác khen thưởng, kỷ luật HSSV nội trú.

18. Ban (bộ phận) quản lý khu nội trú

Hiệu trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ của Ban (bộ phận) quản lý khu nội trú để thực hiện các nội dung công tác HSSV nội trú theo quy định tại Chương III của Quy chế này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Chế độ báo cáo

1. Các nhà trường kịp thời báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có liên quan những vụ việc nghiêm trọng xảy ra liên quan đến HSSV nội trú.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp tình hình về công tác HSSV nội trú của các nhà trường trực thuộc, các nhà trường thuộc UBND tỉnh, thành phố quản lý và các nhà trường ngoài công lập trên địa bàn báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo mẫu quy định (tại Phụ lục số I) trước 30 tháng 7 hàng năm.

3. Các nhà trường trực thuộc các bộ, ngành khác báo cáo cơ quan chủ quản theo mẫu quy định (tại Phụ lục số I), cơ quan chủ quản tổng hợp tình hình gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo trước 30 tháng 7 hàng năm.

4. Các nhà trường trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết thúc năm học báo cáo tình hình công tác HSSV nội trú gửi trực tiếp về Bộ Giáo dục và Đào tạo theo mẫu quy định (tại Phụ lục số I) trước 30 tháng 7 hàng năm.

Điều 20. Kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Các sở giáo dục và đào tạo, các cơ quan có liên quan và các nhà trường theo thẩm quyền tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá việc thực hiện công tác HSSV nội trú.

2. HSSV nội trú vi phạm các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 6 và Điều 7 của Quy chế này, tùy theo mức độ sẽ bị nhà trường xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách nếu vi phạm lần 1, cảnh cáo nếu vi phạm lần thứ 2 trở lên hoặc bị xem xét, chấm dứt hợp đồng ở khu nội trú. Những vi phạm khác xử lý kỷ luật theo quy định của Quy chế HSSV các trường trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy đối với HSSV chính quy, Quy chế Học viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hình thức vừa làm vừa học và Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

3. Các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác HSSV nội trú được xem xét khen thưởng theo quy định.

PHỤ LỤC SỐ I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27 /2011/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 06 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐƠN VỊ:

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Kính gửi:

BÁO CÁO CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN NỘI TRÚ NĂM HỌC

TT	Trình độ đào tạo	Tổng số chỗ ở nội trú	Số HSSV nội trú	Số lần kiểm tra HSSV trong năm	Số lần tổ chức hoạt động VH, VN, TDTT	Số lần phối hợp công tác với địa phương	Nhà ăn sinh viên		Số HSSV bị kỷ luật do vi phạm nội quy, quy chế HSSV nội trú					
							Quy mô	Số HSSV ăn hàng ngày	Khiển trách	Cảnh cáo	Bị chấm dứt hợp đồng ở KNT	Đình chỉ học tập 1 năm	Buộc thôi học	
1	Đại học													
2	Cao đẳng													
3	Trung cấp chuyên nghiệp													
4	Giáo dục thường xuyên													
5	Giáo dục phổ thông													

- Thành tích của trường trong công tác HSSV nội trú:

- Đề xuất, kiến nghị:

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC SỐ II

(Ban hành kèm theo Thông tư số 27 /2011/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 06 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ĐƠN VỊ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ THEO DÕI QUẢN LÝ HỌC SINH, SINH VIÊN NỘI TRÚ

TT	Họ và tên HSSV	Ngày tháng năm sinh	Mã sinh viên	Lớp, khoa	Ngày ở nội trú	Ở nhà, phòng	Đối tượng ưu tiên	Số ĐT liên hệ của HSSV (nếu có)	Địa chỉ liên hệ với gia đình	Ghi chú
1										
2										
3										
...										

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

NGƯỜI LẬP DANH SÁCH

(Ký, ghi rõ họ tên)

**CÁC VĂN BẢN NHÀ TRƯỜNG BAN HÀNH
QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC SINH VIÊN**

HƯỚNG DẪN
THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG TÁC SINH VIÊN
ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1407/QĐ-TĐHHN, ngày 25 tháng 4 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 04 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 1325/QĐ-BGDĐT ngày 25 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đính chính Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 04 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Nhà trường hướng dẫn thực hiện Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Hướng dẫn này hướng dẫn thực hiện quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, bao gồm: nhiệm vụ và quyền của sinh viên; khen thưởng, kỷ luật sinh viên, nội dung công tác sinh viên; hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên và tổ chức thực hiện.

Điều 2. Sinh viên

Theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

Điều 3. Công tác sinh viên

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN CỦA SINH VIÊN

Điều 4. Nhiệm vụ của sinh viên

Theo quy định tại Điều 4 của Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

Điều 5. Quyền của sinh viên

Theo quy định tại Điều 5 của Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

Điều 6. Các hành vi sinh viên không được làm

Thực hiện theo quy định tại Điều 88 Luật Giáo dục, Điều 61 Luật Giáo dục đại học và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Chương III

KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT SINH VIÊN

Điều 7. Nội dung, hình thức khen thưởng

1. Khen thưởng thường xuyên, kịp thời đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên đạt thành tích xứng đáng để biểu dương, khen thưởng. Cụ thể:

a) Đạt giải trong các cuộc thi Olympic các môn học, thi nghiên cứu khoa học, các cuộc thi sáng tạo kỹ thuật, học thuật, văn hóa, văn nghệ, thể thao...;

b) Đóng góp có hiệu quả trong công tác Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, trong hoạt động thanh niên xung kích, sinh viên tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, khoa, trong ký túc xá, hoạt động xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao;

c) Có thành tích trong việc thực hiện phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, bảo đảm an ninh, trật tự trường học, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, dũng cảm cứu người bị nạn, chống tiêu cực, tham nhũng;

d) Các thành tích đặc biệt khác.

2. Thi đua, khen thưởng toàn diện, định kỳ đối với cá nhân và tập thể lớp sinh viên được tiến hành vào cuối năm học, khóa học. Cụ thể:

2.1 Khen thưởng năm học

a) Đối với cá nhân:

***) Danh hiệu cá nhân gồm 3 loại:** Sinh viên Giỏi, Sinh viên Xuất sắc và Sinh viên có nhiều đóng góp trong công tác quản lý lớp.

***) Hình thức khen thưởng:** Tặng Giấy khen của Hiệu trưởng kèm theo tiền thưởng hoặc tặng phẩm theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

***) Thời gian xét khen thưởng:** Cuối mỗi năm học.

***) Tiêu chuẩn khen thưởng:**

- Danh hiệu sinh viên Giỏi: Điểm trung bình trung học tập năm học đạt từ 3,2 – 3,59 theo thang điểm 4 hoặc từ 8,0 – 8,9 theo thang điểm 10 (lấy điểm thi lần thứ nhất, không tính điểm các học phần GDTC, GDQP-AN, chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học); điểm rèn luyện đạt từ 80 trở lên; không bị kỷ luật (từ mức khiển trách trở lên); không có điểm thi học phần dưới 4,0 (học phần GDQP-AN dưới 5,0) tính theo thang điểm 10.

- Danh hiệu sinh viên Xuất sắc: Điểm trung bình trung học tập năm học từ 3,6 (thang điểm 4) hoặc từ 9,0 (thang điểm 10) trở lên (lấy điểm thi lần thứ nhất, không tính điểm các học phần GDTC, GDQP-AN, chuẩn đầu ra ngoại ngữ, tin học) và xếp loại rèn luyện xuất sắc (từ 90 điểm trở lên); không bị kỷ luật (từ mức khiển trách trở lên); không có điểm thi học phần dưới 4,0 (học phần GDQP-AN dưới 5,0) tính theo thang điểm 10.

- Sinh viên có nhiều đóng góp trong công tác quản lý lớp: Xét cho sinh viên được phân công làm cán bộ lớp, cán bộ đoàn, các tổ chức khác trong nhà trường hoạt động tốt, đồng thời có kết quả học tập đạt loại khá (2.5 – 3.19) và rèn luyện đạt loại tốt trở lên (80 điểm trở lên) của cả năm học; không bị kỷ luật (từ mức khiển trách trở lên); không có điểm thi học phần dưới 4,0 (học phần GDQP-AN dưới 5,0) tính theo thang điểm 10.

b) Đối với tập thể:

***) Danh hiệu tập thể lớp sinh viên:** Mỗi năm học, Nhà trường lựa chọn lớp quản lý đạt các tiêu chuẩn dưới đây để khen thưởng: Lớp sinh viên Tiên tiến, Lớp sinh viên Xuất sắc.

***) Hình thức khen thưởng:** Tặng Giấy khen của Hiệu trưởng kèm theo tiền thưởng theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

***) Thời gian xét khen thưởng:** Cuối mỗi năm học.

***) Tiêu chuẩn khen thưởng:**

- Tiêu chuẩn chung:

- + Tập thể lớp đoàn kết thương yêu giúp đỡ lẫn nhau cùng phấn đấu và trưởng thành.
- + Tập thể lớp có phong trào tốt trong học tập, rèn luyện, văn nghệ, thể thao và tích cực tham gia các hoạt động của Khoa, Bộ môn và của Trường.
- + Có sự phối hợp hoạt động tốt giữa Ban cán sự lớp và Ban chấp hành chi đoàn.
- + Tổ chức họp đủ 100% các buổi sinh hoạt lớp theo kế hoạch của nhà trường.
- + 100% sinh viên của lớp hoàn thành việc lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan trong năm học được xét.
- + Không có sinh viên nợ học phí trong năm học được xét.
- + Không có sinh viên vi phạm quy định về công tác nội trú và ngoại trú trong năm học được xét.

+ Không có sinh viên bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong năm học được xét (không tính sinh viên bị xử lý buộc thôi học do đã bỏ học).

-Tiêu chuẩn riêng:

+) Đối với danh hiệu “Tập thể lớp Tiên tiến”:

(.) Có từ 25% sinh viên đạt danh hiệu “sinh viên khá” trở lên.

(.) Có cá nhân đạt danh hiệu “Sinh viên Giỏi”.

(.) Có sinh viên dự thi Olympic cấp Trường hoặc tham gia nghiên cứu khoa học trẻ cấp Khoa trở lên hoặc có thành tích đặc biệt được Nhà trường ghi nhận.

(.) Không có sinh viên xếp loại học tập kém hoặc rèn luyện yếu kém.

+) Đối với danh hiệu “Tập thể lớp Xuất sắc”:

(.) Đạt danh hiệu “Tập thể lớp Tiên tiến”.

(.) Có từ 10% sinh viên đạt danh hiệu “Sinh viên Giỏi” trở lên.

(.) Có sinh viên đạt giải Olympic cấp Trường trở lên hoặc đạt giải nghiên cứu khoa học trẻ cấp Trường hoặc có thành tích đặc biệt được Nhà trường khen thưởng.

2.2 Khen thưởng khóa học

a) Đối với cá nhân:

- **Danh hiệu cá nhân gồm 4 loại:** Sinh viên Giỏi, Sinh viên Xuất sắc, Thủ khoa tuyển sinh khóa học và Thủ khoa tốt nghiệp khóa học.

- **Hình thức khen thưởng:** Tặng Giấy khen của Hiệu trưởng kèm theo tiền thưởng hoặc tặng phẩm theo quy định cho sinh viên.

- **Thời gian xét khen thưởng:** Cuối khóa học.

- Tiêu chuẩn xét khen thưởng

+ **Danh hiệu “Sinh viên Giỏi”:** Xét cho sinh viên đạt các tiêu chuẩn sau: Tốt nghiệp loại giỏi, điểm rèn luyện toàn khóa học từ Tốt trở lên, không bị kỷ luật (từ mức khiển trách trở lên), khối lượng các học phần phải học lại, thi lại trong toàn khóa học không vượt quá 05% so với tổng số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo.

+ **Danh hiệu “Sinh viên Xuất sắc”:** Xét cho sinh viên đạt các tiêu chuẩn sau: Tốt nghiệp loại xuất sắc, điểm rèn luyện toàn khóa học Xuất sắc, không bị kỷ luật (từ mức khiển trách trở lên), khối lượng các học phần phải học lại, thi lại trong toàn khóa học không vượt quá 05% so với tổng số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo.

+ **Danh hiệu “Thủ khoa tuyển sinh khóa học”:** Xét cho sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy dài hạn tập trung (không bao gồm hệ đào tạo liên thông) có điểm tuyển sinh đầu vào cao nhất (tổng điểm các môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển đầu vào).

+ **Danh hiệu “Thủ khoa tốt nghiệp khóa học”**: Xét cho sinh viên đại học hệ đào tạo chính quy dài hạn tập trung (không bao gồm hệ đào tạo liên thông) đạt các tiêu chuẩn sau: Tốt nghiệp đứng đầu các ngành đào tạo của Trường; có kết quả học tập đạt loại giỏi trở lên; có điểm rèn luyện toàn khóa xuất sắc; không bị thi lại bất kỳ môn học nào, không bị kỷ luật (từ mức khiển trách trở lên) trong suốt quá trình học tập tại Trường. Ưu tiên những sinh viên đạt giải cao trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế hoặc có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến được ứng dụng vào thực tế mang lại lợi ích cho cộng đồng xã hội, sinh viên có nhiều đóng góp trong công tác Đoàn, Hội và phong trào sinh viên.

b) Đối với tập thể: Không xét

2.3. Khen thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể lớp sinh viên

a. Hình thức khen thưởng: Biểu dương hoặc tặng Giấy khen của Hiệu trưởng kèm theo tiền thưởng hoặc tặng phẩm do Hiệu trưởng quy định.

b. Thời gian khen thưởng: Cuối mỗi đợt tổng kết các hoạt động phong trào do Nhà trường, Khoa, các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tổ chức, khi có đề nghị của các đơn vị chức năng.

c. Tiêu chuẩn khen thưởng: Sinh viên sẽ được Nhà trường khen thưởng nếu đạt một trong các thành tích sau:

- Đạt giải trong các cuộc thi Olympic các môn học, có công trình nghiên cứu khoa học có giá trị;

- Đóng góp có hiệu quả trong hoạt động thanh niên xung kích, sinh viên tình nguyện, giữ gìn an ninh trật tự, các hoạt động trong lớp, khoa, trong khu nội trú, trong hoạt động xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao...;

- Có thành tích trong việc cứu người bị nạn, dũng cảm bắt kẻ gian, chống tiêu cực, chống tham nhũng;

- Đạt giải trong các hội thi do nhà trường phát động;

- Có các thành tích đặc biệt khác.

Điều 8. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng

1. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng năm học:

a- Bước 1: Chủ nhiệm lớp sinh viên căn cứ vào thành tích đạt được trong học tập và rèn luyện của sinh viên, tiến hành họp xét. Hồ sơ họp nộp Khoa/Bộ môn gồm:

- Biên bản họp lớp (*Mẫu 1*);

- Danh sách đề nghị xét khen thưởng sinh viên của lớp (*Mẫu 2*).

b- Bước 2: Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên họp xét thông qua, sau đó chuyển hồ sơ xét về Phòng Công tác sinh viên. Hồ sơ gồm:

- Biên bản họp HĐ khen thưởng, kỷ luật cấp Khoa/Bộ môn (*Mẫu 3*);

- Danh sách đề nghị xét khen thưởng sinh viên của Khoa/Bộ môn (Mẫu 4);

c- Bước 3: Phòng công tác sinh viên thẩm định, tổng hợp hồ sơ trình Hội đồng khen thưởng cấp Trường xét. Hồ sơ gồm:

- Biên bản họp Hội đồng khen thưởng, kỷ luật cấp Khoa/Bộ môn (Mẫu 3);

- Danh sách đề nghị xét khen thưởng sinh viên của Khoa/Bộ môn (Mẫu 4);

- Bảng tổng hợp đề nghị khen thưởng sinh viên toàn trường (Mẫu 5);

d- Bước 4: Hội đồng khen thưởng, kỷ luật cấp Trường xét và đề nghị Hiệu trưởng khen thưởng sinh viên. Hồ sơ gồm:

- Biên bản họp Hội đồng khen thưởng, kỷ luật cấp Trường (Mẫu 6);

- Danh sách đề nghị khen thưởng sinh viên toàn trường (Mẫu 7);

2. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng thủ khoa tuyển sinh khóa học

a. Xét đề nghị Hiệu trưởng Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội khen thưởng: Trên cơ sở kết quả tuyển sinh do Phòng Đào tạo cung cấp, Phòng Công tác sinh viên lập hồ sơ (Mẫu 8) và đề nghị Hiệu trưởng khen thưởng.

b. Xét đề nghị đơn vị ngoài trường khen thưởng, vinh danh: Theo quy định của đơn vị xét khen thưởng, vinh danh.

3. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng tốt nghiệp khóa học và thủ khoa tốt nghiệp khóa học

a. Xét đề nghị Hiệu trưởng Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội khen thưởng: Căn cứ tiêu chuẩn được quy định tại Điều 7 của văn bản này, Phòng Công tác sinh viên lập hồ sơ xét (Mẫu 9, Mẫu 10) và đề nghị Hiệu trưởng khen thưởng.

b. Xét đề nghị đơn vị ngoài trường khen thưởng, vinh danh: Theo quy định của đơn vị xét khen thưởng, vinh danh.

4. Trình tự, thủ tục xét khen thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể lớp sinh viên

Căn cứ tình hình và kế hoạch cụ thể theo từng lĩnh vực (*không mang tính định kỳ hàng năm*), các đơn vị, đoàn thể lập văn bản đề nghị kèm báo cáo thành tích cá nhân (Mẫu 11), tập thể (Mẫu 12) gửi Hội đồng khen thưởng cấp Trường (*qua Phòng Công tác sinh viên*) xem xét trình Hiệu trưởng phê duyệt khen thưởng.

Điều 9. Hình thức kỷ luật và nội dung vi phạm

1. Những sinh viên có hành vi vi phạm thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm có thể được nhắc nhở, phê bình hoặc phải chịu một trong các hình thức kỷ luật sau:

a) Khiển trách: áp dụng đối với sinh viên có hành vi vi phạm lần đầu nhưng ở mức độ nhẹ.

b) Cảnh cáo: áp dụng đối với sinh viên đã bị khiển trách mà tái phạm hoặc vi phạm ở mức độ nhẹ nhưng hành vi vi phạm có tính chất thường xuyên hoặc mới vi phạm lần đầu nhưng mức độ tương đối nghiêm trọng.

c) Đình chỉ học tập có thời hạn: áp dụng đối với những sinh viên đang trong thời gian bị cảnh cáo mà vẫn vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm nghiêm trọng các hành vi sinh viên không được làm; sinh viên vi phạm pháp luật bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Tùy từng trường hợp cụ thể. Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ vào quy chế đào tạo để quyết định thời hạn đình chỉ học tập theo các mức: đình chỉ một học kỳ, đình chỉ một năm học hoặc đình chỉ theo thời gian sinh viên bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

d) Buộc thôi học: áp dụng đối với sinh viên đang trong thời gian bị đình chỉ học tập mà vẫn tiếp tục vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm lần đầu nhưng có tính chất và mức độ vi phạm đặc biệt nghiêm trọng, gây ảnh hưởng xấu đến Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và xã hội; vi phạm pháp luật bị xử phạt tù giam.

2. Hình thức kỷ luật của sinh viên từ cảnh cáo trở lên được lưu vào hồ sơ quản lý sinh viên và thông báo cho gia đình sinh viên. Trường hợp sinh viên bị kỷ luật mức đình chỉ học tập có thời hạn hoặc buộc thôi học, Nhà trường sẽ gửi thông báo cho địa phương và gia đình sinh viên biết để phối hợp quản lý, giáo dục (kể cả địa phương nơi sinh viên tạm trú trong thời gian học tập tại Trường).

3. Nội dung vi phạm và khung xử lý kỷ luật thực hiện theo quy định Phụ lục kèm theo Quy định này.

Điều 10. Trình tự, thủ tục và hồ sơ xét kỷ luật

Việc xét kỷ luật sinh viên thực hiện theo trình tự sau:

a) Bước 1: Sinh viên có hành vi vi phạm làm bản tự kiểm điểm và tự nhận hình thức kỷ luật (*Mẫu 13*). Trong trường hợp sinh viên không chấp hành làm bản tự kiểm điểm thì lớp và Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên vẫn họp để xử lý trên cơ sở các chứng cứ thu thập được.

b) Bước 2: Chủ nhiệm lớp sinh viên chủ trì họp với tập thể lớp sinh viên, phân tích và kiến nghị hình thức kỷ luật đối với sinh viên vi phạm. Hồ sơ xét kỷ luật sinh viên được chủ nhiệm lớp chuyển về Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên, hồ sơ gồm:

- Bản tự kiểm điểm của sinh viên vi phạm (*Mẫu 13*);
- Biên bản họp lớp (*Mẫu 1*);
- Danh sách kỷ luật sinh viên vi phạm quy chế (*Mẫu 14*);
- Các tài liệu khác có liên quan.

c) Bước 3: Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên căn cứ hồ sơ vụ việc, hồ sơ họp xét kỷ luật của lớp có sinh viên vi phạm chỉ đạo Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên cấp

Khoa, Bộ môn họp xét đề nghị hình thức kỷ luật. Thành phần bao gồm: các thành viên của Hội đồng cấp Khoa theo quyết định, đại diện tập thể lớp sinh viên có sinh viên vi phạm và sinh viên có hành vi vi phạm. Sinh viên vi phạm kỷ luật đã được mời mà không đến dự (nếu không có lý do chính đáng) thì Hội đồng vẫn tiến hành họp và xét thêm khuyết điểm thiếu ý thức tổ chức kỷ luật. Sau khi xét kỷ luật xong, Khoa, Bộ môn chuyển hồ sơ xét kỷ luật sinh viên về Phòng Công tác sinh viên. Hồ sơ gồm:

- Bản tự kiểm điểm của sinh viên vi phạm (Mẫu 13);
- Biên bản họp lớp (Mẫu1);
- Danh sách kỷ luật sinh viên vi phạm quy chế của lớp (Mẫu 14);
- Biên bản họp Hội đồng khen thưởng và kỷ luật cấp Khoa/Bộ môn (Mẫu3);
- Danh sách kỷ luật sinh viên vi phạm quy chế của Khoa/Bộ môn (Mẫu15);
- Các tài liệu khác có liên quan.

d) Bước 4: Phòng Công tác sinh viên khi nhận được hồ sơ xét kỷ luật sinh viên của Khoa, Bộ môn, Phòng Công tác sinh viên xử lý như sau:

- Đối với hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo: Phòng Công tác sinh viên thẩm định và đề nghị Hiệu trưởng ra quyết định kỷ luật (không phải thông qua Hội đồng cấp Trường trừ các trường hợp sinh viên vi phạm lỗi có tính chất phức tạp).

- Đối với hình thức kỷ luật đình chỉ học tập và buộc thôi học hoặc các trường hợp sinh viên vi phạm lỗi có tính chất phức tạp: Phòng Công tác sinh viên tổng hợp hồ sơ và trình Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên cấp Trường họp xét.

đ) Bước 5: Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên cấp Trường tiến hành họp xét, kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật, đề nghị Hiệu trưởng Nhà trường ra quyết định kỷ luật bằng văn bản. Hồ sơ đề nghị Hiệu trưởng xử lý kỷ luật của sinh viên gồm:

- Bản tự kiểm điểm của sinh viên vi phạm (Mẫu 13);
- Biên bản họp lớp (Mẫu1);
- Biên bản họp Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên cấp Khoa/Bộ môn (Mẫu3);
- Danh sách kỷ luật sinh viên vi phạm quy chế của Khoa/Bộ môn (Mẫu 15);
- Biên bản họp Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên cấp Trường đối với trường hợp đình chỉ học tập và buộc thôi học (Mẫu6);
- Danh sách kỷ luật sinh viên vi phạm quy chế của Hội đồng khen thưởng, kỷ luật cấp Trường (Mẫu16);
- Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 11. Chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật

1. Đối với sinh viên bị kỷ luật khiển trách: sau 03 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên theo quy định kể từ ngày quyết định kỷ luật hết hiệu lực.

2. Đối với sinh viên bị kỷ luật cảnh cáo: sau 06 tháng kể từ ngày có quyết định kỷ luật, nếu sinh viên không tái phạm hoặc không có những vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì đương nhiên được chấm dứt hiệu lực của quyết định kỷ luật và được hưởng quyền lợi của sinh viên theo quy định kể từ ngày quyết định kỷ luật hết hiệu lực.

3. Đối với trường hợp đình chỉ học tập có thời hạn: khi hết thời hạn đình chỉ, sinh viên phải xuất trình chứng nhận của địa phương (cấp xã, phường, thị trấn) nơi cư trú về việc chấp hành nghĩa vụ công dân tại địa phương; Đối với sinh viên bị phạt tù nhưng cho hưởng án treo thì nộp Giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc đã chấp hành xong hình phạt tù để Nhà trường xem xét, tiếp nhận vào học tiếp nếu đủ điều kiện.

4. Quyết định kỷ luật phải có điều khoản ghi rõ thời gian sinh viên bị thi hành kỷ luật, tính từ khi ban hành quyết định kỷ luật đến thời điểm hết thời hạn bị kỷ luật theo quy định.

Điều 12. Cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên Nhà trường

1. Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên cấp Trường

a. Xét đề nghị Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội khen thưởng hoặc kỷ luật:

- Cơ cấu tổ chức

+ Chủ tịch Hội đồng: là Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng phụ trách Công tác sinh viên được Hiệu trưởng ủy quyền làm Chủ tịch Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên.

+ Thường trực Hội đồng: Trưởng phòng Công tác sinh viên.

+ Các uỷ viên: là đại diện lãnh đạo các Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên, phòng, ban có liên quan; Đoàn TNCS Hồ Chí Minh. Hội sinh viên Việt Nam của Nhà trường (nếu có). Hội đồng có thể mời đại diện lớp sinh viên, Chủ nhiệm lớp, Cố vấn học tập, các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến, đề xuất mức khen thưởng hoặc kỷ luật nhưng không được quyền biểu quyết.

- Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên cấp Trường.

+ Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên là đơn vị tư vấn giúp Hiệu trưởng triển khai công tác khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng.

+ Căn cứ các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của Hội đồng cấp Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên, Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên cấp Trường tiến hành họp xét cá nhân và tập thể lớp sinh viên có thành tích hoặc vi phạm kỷ luật, đề nghị Hiệu trưởng khen thưởng hoặc kỷ luật.

b. Xét đề nghị đơn vị ngoài Trường khen thưởng, vinh danh sinh viên của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội: Theo quy định của đơn vị xét khen thưởng, vinh danh.

2. Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên cấp Khoa, Bộ môn:

a. Cơ cấu tổ chức

- Chủ tịch Hội đồng: Trưởng khoa hoặc Phó Trưởng khoa phụ trách công tác sinh viên;

- Thường trực Hội đồng: Thư ký trợ lý khoa;

- Các uỷ viên: Phó Trưởng khoa, lãnh đạo bộ môn trực thuộc Khoa, Chủ nhiệm lớp, Cố vấn học tập và Bí thư liên chi Đoàn TNCS Hồ Chí Minh. Hội đồng có thể mời thêm đại diện sinh viên là Lớp trưởng hoặc Bí thư chi đoàn lớp, các thành phần này được tham gia phát biểu ý kiến, đề xuất mức khen thưởng hoặc kỷ luật nhưng không được quyền biểu quyết.

b. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên cấp Khoa, Bộ môn.

- Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên là đơn vị tư vấn giúp Trưởng khoa/Trưởng bộ môn, Hiệu trưởng triển khai công tác khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên Khoa, Bộ môn và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Trưởng khoa.

- Căn cứ các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của lớp sinh viên, Hội đồng khen thưởng và kỷ luật sinh viên cấp Khoa tiến hành họp xét cá nhân và tập thể lớp sinh viên có thành tích hoặc vi phạm kỷ luật, đề nghị Trưởng khoa kiến nghị Hiệu trưởng khen thưởng hoặc kỷ luật.

Điều 13. Quyền khiếu nại về khen thưởng, kỷ luật

Cá nhân và tập thể sinh viên nếu xét thấy các hình thức khen thưởng và kỷ luật không thoả đáng có quyền khiếu nại với Nhà trường (qua Phòng Công tác sinh viên) để xem xét giải quyết. Trong thời hạn 7 ngày (không kể ngày nghỉ) Phòng công tác sinh viên phải có trách nhiệm trả lời cho cá nhân và tập thể sinh viên biết; nếu đã xem xét lại mà chưa thoả đáng sinh viên có thể khiếu nại lên cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương IV

NỘI DUNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

Điều 14. Tổ chức các hoạt động giáo dục, tuyên truyền

Thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

Điều 15. Công tác quản lý sinh viên

Thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

Điều 16. Hỗ trợ và dịch vụ sinh viên

Thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

Chương V

HỆ THỐNG TỔ CHỨC, QUẢN LÝ

Điều 17. Hệ thống tổ chức, quản lý công tác sinh viên

Thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

Điều 18. Hiệu trưởng Nhà trường

Thực hiện theo quy định tại Điều 18 của Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy.

Điều 19. Các đơn vị, cá nhân phụ trách công tác sinh viên

1. Theo quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị, nhà trường giao cho Phòng Công tác sinh viên là đơn vị chủ trì tham mưu, tổng hợp giúp Hiệu trưởng về công tác sinh viên của Nhà trường.

2. Chủ nhiệm lớp

Thực hiện theo quy định về công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập của Trường.

3. Cố vấn học tập

Thực hiện theo quy định về công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập của Trường.

Điều 20. Lớp sinh viên

1. Lớp sinh viên: Theo quy định tại Điều 20 của Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ GD&ĐT.

2. Ban cán sự lớp: Có lớp trưởng, lớp phó phụ trách đời sống và lớp phó phụ trách học tập (*Trường hợp lớp dưới 10 sinh viên chỉ bầu lớp trưởng*).

a. Tiêu chuẩn của Ban cán sự lớp:

- Lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, lối sống lành mạnh, trung thực, tích cực, có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình trong công tác hoạt động tập thể, có lối sống lành mạnh, có tinh thần đấu tranh phê và tự phê, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, gương mẫu trong việc thực hiện nội quy, quy chế của Nhà trường, được sinh viên trong lớp yêu mến, tín nhiệm;

- Kết quả học tập đạt từ Trung bình khá trở lên (tính theo điểm trung bình chung của học kỳ trước). Đối với sinh viên năm thứ nhất dựa vào kết quả tuyển sinh vào trường và tinh thần xung phong (kết học kỳ thứ nhất lớp học xét bầu lại);

- Có khả năng tập hợp và vận động quần chúng tốt, có năng lực tổ chức lớp và giữ vững sự đoàn kết trong tập thể lớp, có khả năng diễn đạt và giao tiếp;

- Nhiệt tình và có trách nhiệm với công việc được giao, thường xuyên liên hệ với chủ nhiệm lớp/cố vấn học tập, các đơn vị chức năng để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người học thuộc lớp được giao quản lý.

- Được tập thể lớp tín nhiệm trên 50%.

b. Quy trình bầu Ban cán sự lớp

- Đối với lớp sinh viên mới nhập học, Ban cán sự lớp do chủ nhiệm lớp đề xuất, Phòng Công tác sinh viên trên cơ sở thống nhất với Khoa/Bộ môn trình Hiệu trưởng công nhận.

- Tháng đầu tiên của học kỳ thứ hai (đối với các lớp năm thứ nhất) hoặc tháng đầu tiên của năm học (đối với các lớp từ năm thứ hai trở đi) lớp tiến hành họp sơ kết học kỳ I (hoặc tổng kết năm học cũ), đồng thời bầu Ban cán sự lớp mới dưới sự chủ trì của chủ nhiệm lớp. Danh sách phân công Ban cán sự lớp, Biên bản họp lớp với đầy đủ chữ ký xác nhận của Chủ nhiệm lớp gửi về Khoa/Bộ môn tổng hợp và gửi về Phòng Công tác sinh viên trình Hiệu trưởng ra quyết định công nhận Ban cán sự lớp.

- Trong trường hợp Ban cán sự lớp hoặc một trong các thành viên Ban cán sự lớp không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm kỷ luật, Chủ nhiệm lớp đề xuất với Khoa, Phòng Công tác sinh viên trình Hiệu trưởng ra quyết định miễn nhiệm, đồng thời bổ nhiệm Ban cán sự lớp hoặc thành viên mới trong Ban cán sự lớp.

- Nhiệm kỳ của Ban cán sự lớp: Theo năm học.

c. Nhiệm vụ của Ban cán sự lớp

- Tổ chức điều hành mọi hoạt động của lớp; triển khai thực hiện các nhiệm vụ học tập, rèn luyện và các hoạt động khác theo kế hoạch của Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên và Nhà trường.

- Báo cáo định kỳ hàng tuần cho chủ nhiệm lớp các hoạt động theo nhiệm vụ được giao.

- Đôn đốc sinh viên trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế về học tập, rèn luyện và các hoạt động khác của Nhà trường. Thay mặt sinh viên của lớp liên hệ với Chủ nhiệm lớp, Khoa, Bộ môn và các Phòng, Ban chức năng và lãnh đạo nhà trường để giải quyết những vấn đề có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên trong lớp.

- Quản lý công tác tài chính lớp: xây dựng các nguồn quỹ của lớp; chi tiêu đúng quy định; công khai hoạt động thu – chi trong các buổi họp lớp và báo cáo chủ nhiệm lớp.

- Tổ chức thăm hỏi, động viên giúp đỡ những sinh viên gặp khó khăn trong học tập, rèn luyện và cuộc sống.

- Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (BCH chi đoàn), trong việc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên và các hoạt động cộng đồng khác của lớp.

- Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Nhà trường.

() Việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Ban cán sự lớp do Chủ nhiệm lớp thực hiện trên cơ sở theo dõi kết quả hoạt động của lớp.*

3. Quyền lợi và chế độ đối với Ban cán sự lớp

a. Ban cán sự lớp được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ sẽ được hưởng quyền lợi và chế độ như sau:

- Được cộng điểm vào kết quả rèn luyện cuối mỗi học kỳ theo quy chế đánh giá điểm rèn luyện;

- Được ưu tiên trong việc xét tặng học bổng tài trợ của các tổ chức, đơn vị trong và ngoài Trường;

- Được ưu tiên xem xét bồi dưỡng kết nạp Đảng;

- Được đề nghị xét khen thưởng khi có nhiều đóng góp trong công tác quản lý lớp;

- Các quyền lợi khác theo quy định của Nhà trường;

b. Ban cán sự lớp hoặc một trong các thành viên của Ban cán sự lớp được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật sẽ xử lý như sau: Không được hưởng những quyền lợi, chế độ được nêu trong quy định này và bị bãi nhiệm.

Điều 21. Lớp học phần

1. Lớp học phần: Theo quy định tại Điều 21 của Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ GD&ĐT.

2. Ban cán sự lớp học phần: Mỗi lớp học phần chỉ có 01 Lớp trưởng do giảng viên giảng dạy học phần chỉ định. Vào tuần đầu tiên lên lớp học phần, giảng viên chỉ định Lớp trưởng lớp học phần rồi gửi cho Khoa, Bộ môn; Khoa, Bộ môn tập hợp gửi cho Phòng

Công tác sinh viên trình Hiệu trưởng công nhận. Nhiệm kỳ của Lớp trưởng lớp học phần theo thời gian học của học phần.

3. Tiêu chuẩn của Lớp trưởng lớp học phần:

- Lập trường tư tưởng chính trị vững vàng, lối sống lành mạnh, trung thực, tích cực, có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình trong công tác hoạt động tập thể, có lối sống lành mạnh, có tinh thần đấu tranh phê và tự phê, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, gương mẫu trong việc thực hiện nội quy, quy chế của Nhà trường, được sinh viên trong lớp yêu mến, tín nhiệm.

- Có khả năng tập hợp và vận động quần chúng tốt, có năng lực tổ chức lớp và giữ vững sự đoàn kết trong tập thể lớp, có khả năng diễn đạt và giao tiếp.

4. Nhiệm vụ của Lớp trưởng lớp học phần

- Báo cáo sĩ số sinh viên lên lớp cho giảng viên lên lớp vào các buổi học;

- Đôn đốc sinh viên trong lớp chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế học tập.

Thay mặt sinh viên của lớp liên hệ với giảng viên lên lớp, Khoa, Bộ môn và các Phòng, Ban chức năng và lãnh đạo Nhà trường để giải quyết những vấn đề có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên trong lớp;

- Phối hợp chặt chẽ và thường xuyên với Lớp trưởng lớp quản lý trong việc đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên và các hoạt động cộng đồng khác của lớp;

- Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Nhà trường;

()Việc đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của Lớp trưởng lớp học phần do giảng viên lên lớp thực hiện trên cơ sở theo dõi kết quả hoạt động của lớp học phần.*

5. Quyền lợi và chế độ Lớp trưởng lớp học phần

a. Lớp trưởng lớp học phần được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ sẽ được hưởng quyền lợi và chế độ như sau:

- Được cộng điểm vào kết quả rèn luyện cuối mỗi học kỳ theo quy chế đánh giá điểm rèn luyện;

- Được ưu tiên trong việc xét tặng học bổng tài trợ của các tổ chức, đơn vị trong và ngoài Trường;

- Được ưu tiên xem xét bồi dưỡng kết nạp Đảng;

- Được đề nghị xét khen thưởng khi có nhiều đóng góp trong công tác quản lý lớp;

- Các quyền lợi khác theo quy định của Nhà trường.

b. Lớp trưởng lớp học phần được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ sẽ bị xử lý như sau: Không được hưởng những quyền lợi và chế độ được nêu trong quy định này và bị bãi nhiệm.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của các đơn vị trong trường

1. Căn cứ nội dung của Quy chế và Hướng dẫn thực hiện Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy này. Các đơn vị đề xuất Hiệu trưởng xây dựng ban hành các văn bản quy định cụ thể từng nội dung về công tác sinh viên phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và thực tiễn công tác tổ chức giáo dục và đào tạo của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

2. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các đơn vị trong trường, tổ chức đoàn thể, gia đình sinh viên, các cơ quan, chính quyền địa phương có liên quan trên địa bàn để tổ chức thực hiện tốt công tác sinh viên theo quy định.

3. Kịp thời Báo cáo Hiệu trưởng những vụ việc phức tạp, nghiêm trọng xảy ra có liên quan đến sinh viên của Nhà trường để kịp thời xử lý.

Điều 23. Công tác thanh tra, kiểm tra, khen thưởng, kỷ luật

1. Phòng Thanh tra giáo dục và Pháp chế theo thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác sinh viên theo quy định ban hành.

2. Các đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác sinh viên được Hiệu trưởng nhà trường xét khen thưởng theo quy định.

3. Các cá nhân vi phạm quy định về công tác sinh viên tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định.

Điều 24. Điều khoản thi hành

Các quy định kèm theo Hướng dẫn này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các quy định trước đây trái với các quy định tại hướng dẫn này đều bị bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc cần bổ sung, các đơn vị báo cáo Hiệu trưởng bằng văn bản (*qua Phòng Công sinh viên*) để được xem xét giải quyết.

MỘT SỐ NỘI DUNG VI PHẠM VÀ KHUNG XỬ LÝ KỶ LUẬT

(Ban hành kèm theo Hướng dẫn số:1407/HD-TĐHHN, ngày 25 tháng 4 năm 2019)

TT	Nội dung vi phạm	Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ có thời hạn	Buộc thôi học	Ghi chú
1	Đến muộn giờ học, giờ thực tập					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến cảnh cáo

TT	Nội dung vi phạm	Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ có thời hạn	Buộc thôi học	Ghi chú
	Nghỉ học không phép hoặc quá phép.	60-80 tiết	81-100 tiết	>100 tiết	Nghỉ học liên tiếp từ 30 ngày trở lên	Cơ sở để tính số lần vi phạm là các ghi chép của giảng viên tại sổ lên lớp hàng ngày hoặc báo cáo của Ban cán sự lớp, Chủ nhiệm lớp.
2	Mất trật tự, làm việc riêng trong giờ học, giờ thực tập và tự học.					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến cảnh cáo
3	Vô lễ với thầy, cô giáo và cán bộ viên chức nhà trường.					Tùy theo mức độ, xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học
4	Học thay hoặc nhờ người khác học thay.	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Tái phạm sau khi bị kỷ luật đình chỉ	Tính theo khóa học.
5	Thi, kiểm tra thay, hoặc nhờ thi, kiểm tra thay; làm thay, nhờ làm hoặc sao chép tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp.			Lần 1	Lần 2	Xử lý theo Quy chế đào tạo.
6	Tổ chức học, thi, kiểm tra thay; tổ chức làm thay tiểu luận, đồ án, khoá luận tốt nghiệp.				Lần 1	Tùy theo mức độ có thể giao cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
7	Mang tài liệu vào phòng thi, đưa đề thi ra ngoài nhờ làm thay, ném tài liệu vào phòng thi, vẽ bậy vào bài thi; bỏ thi không có lý do chính đáng và các hình thức gian lận khác trong học tập, thi, kiểm tra.					Xử lý theo Quy chế đào tạo.
8	Cố tình chậm nộp hoặc không nộp học phí theo quy định của Nhà trường mà không có lý do chính đáng.					Xử lý theo quy định về học phí của nhà trường
	Không tham gia bảo hiểm y tế theo quy định mà không có lý do chính đáng.					Xử lý theo Nghị định số 92/2011/NĐ-CP ngày 17/10/2011 của Chính phủ
9	Làm hư hỏng tài sản trong KTX và các tài sản khác của Trường.					Tùy theo mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học và phải bồi thường thiệt hại.
10	Uống rượu, bia trong giờ học; say rượu, bia khi đến lớp.	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	

TT	Nội dung vi phạm	Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ có thời hạn	Buộc thôi học	Ghi chú
11	Hút thuốc lá trong giờ học, phòng họp, phòng thí nghiệm và nơi cấm hút thuốc theo quy định.	3 lần	Tái phạm			
12	Đánh bạc dưới mọi hình thức.	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Tùy theo mức độ có thể giao cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
13	Tàng trữ, lưu hành, truy cập, sử dụng sản phẩm văn hoá đồi trụy hoặc tham gia các hoạt động mê tín dị đoan, hoạt động tôn giáo trái phép.	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Nếu nghiêm trọng giao cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
14	Buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, lôi kéo người khác sử dụng ma túy.				Lần 1	Giao cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
15	Sử dụng ma túy.					Xử lý theo quy định về xử lý SV sử dụng ma túy.
16	Chứa chấp, môi giới mại dâm.				Lần 1	Giao cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
17	Hoạt động mại dâm.					Xử lý theo quy định của pháp luật.
18	Lấy cắp tài sản, chứa chấp, tiêu thụ tài sản do lấy cắp mà có.					Tùy theo mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
19	Chứa chấp buôn bán vũ khí, chất nổ và hàng cấm theo quy định của Nhà nước.				Lần 1	Giao cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
20	Đưa phân tử xấu vào trong trường, KTX gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự trong nhà trường.					Tùy theo mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học.
21	Đánh nhau, tổ chức hoặc tham gia tổ chức đánh nhau.		Lần 1	Lần 2	Lần 3	Nếu nghiêm trọng, giao cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
22	Kích động, lôi kéo người khác biểu tình, viết truyền đơn, áp phích trái pháp luật.			Lần 1	Lần 2	Nếu nghiêm trọng, giao cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
23	Tham gia biểu tình, tụ tập đông người, khiêu khích trái quy định của pháp luật.	Lần 1	Lần 2	Lần 3	Lần 4	Nếu nghiêm trọng, giao cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
24	Có hành động quấy rối, dâm ô, xâm phạm					Tùy theo mức độ xử lý

TT	Nội dung vi phạm	Khiển trách	Cảnh cáo	Đình chỉ có thời hạn	Buộc thôi học	Ghi chú
	nhân phẩm, đòi tư của người khác.					từ khiển trách đến buộc thôi học. Nếu nghiêm trọng, giao cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.
25	Vi phạm các quy định về an toàn giao thông.					Tùy theo mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học
26	Gian lận, khai man hồ sơ lý lịch, giả mạo chữ ký, sử dụng giấy tờ giả.					Tùy theo mức độ xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học.
27	Vi phạm nội qui thư viện.					Xử lý theo quy định về Thư viện của Trường.
28	Vi phạm qui chế nội trú.					Xử lý theo qui chế nội trú.
29	Vi phạm qui chế ngoại trú.					Xử lý theo qui chế ngoại trú.
30	Có hành vi đe dọa tới học viên, sinh viên, cán bộ nhà trường đang làm nhiệm vụ.					Tùy theo mức độ xử lý từ khiển trách đến buộc thôi học
31	Bị cơ quan công an truy tố về vi phạm pháp luật, truy cứu trách nhiệm hình sự.					Tùy theo mức độ vi phạm xử lý đình chỉ có thời hạn đến buộc thôi học.
32	Không khám sức khỏe đầu vào.					Tùy theo mức độ vi phạm xử lý từ cảnh cáo đến đình chỉ có thời hạn.
33	Không chấp hành sự phân công của khoa, bộ môn và Nhà trường (<i>cả trường hợp phân công lao động</i>).					Tùy theo mức độ vi phạm xử lý từ khiển trách đến đình chỉ có thời hạn.
34	Vi phạm nội quy phòng cháy, chữa cháy.					Tùy theo mức độ vi phạm xử lý từ cảnh cáo đến buộc thôi học. Nếu gây hậu quả nghiêm trọng, giao cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật.

QUY ĐỊNH QUẢN LÝ SINH VIÊN NỘI TRÚ, NGOẠI TRÚ

QUY ĐỊNH

Công tác quản lý sinh viên nội trú

(Ban hành kèm theo QĐ số 1472/QĐ-TĐHHN ngày 30 tháng 5 năm 2014)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1 : Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này được áp dụng cho tất cả sinh viên đang học tập tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và đăng ký ở nội trú.

2. Sinh viên ở nội trú phải chịu sự quản lý mọi mặt của nhà trường, chính quyền địa phương và có nghĩa vụ thực hiện đúng chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy chế, nội quy của Trường về công tác sinh viên nội trú.

Điều 2: Mục đích, yêu cầu của công tác quản lý sinh viên nội trú

1. Mục đích

Quy định này nhằm tạo cơ sở pháp lý để các đơn vị chức năng trong trường phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý và hỗ trợ cho sinh viên nội trú có môi trường ăn, ở, sinh hoạt lành mạnh, học tập và rèn luyện tốt, đồng thời tạo điều kiện tốt cho sinh viên tham gia và phát huy được năng lực của mình trong việc xây dựng đời sống văn hóa, nề nếp, kỷ cương, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội ở nội trú.

2. Yêu cầu

a. Phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị chức năng trong trường: Phòng Công tác sinh viên, Trung tâm Dịch vụ đời sống, các Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên và Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh trong công tác quản lý sinh viên nội trú.

b. Đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa nhà trường, chính quyền địa phương với gia đình sinh viên nội trú, nắm bắt kịp thời tình hình ăn, ở, sinh hoạt của sinh viên, từ đó có biện pháp quản lý chặt chẽ sinh viên nội trú.

Điều 3. Khu nội trú sinh viên cần đảm bảo các điều kiện

1. Ngoài cổng khu nội trú (KNT) có biển tên (*tên gọi, địa chỉ bằng tiếng Việt và tiếng Anh*). Trong KNT có ghi tên nhà, số phòng và nội quy khu nội trú.

2. Khu nội trú phải có các điều kiện, tiện nghi tối thiểu đảm bảo nhu cầu ở, học tập, sinh hoạt của sinh viên nội trú, có phương tiện thiết bị phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường.

3. Khu nội trú có phòng chung để sinh viên sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, tổ chức sinh nhật và tiếp khách.

4. Có phòng trực khu nội trú, có văn phòng làm việc của ban Quản lý, có khu trông giữ các phương tiện giao thông của sinh viên, khu nhà ăn (căng tin), điện thoại, loa thông báo... đảm bảo an toàn, thuận tiện.

Điều 4. Đối tượng ưu tiên được tiếp nhận ở nội trú

Khi tiếp nhận sinh viên vào nội trú, trong trường hợp số người có nguyện vọng vào ở nội trú lớn hơn khả năng tiếp nhận của khu nội trú thì thứ tự ưu tiên theo đối tượng sinh viên như sau:

1. Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động, thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, sinh viên khuyết tật.

2. Con liệt sỹ, con thương binh, con bệnh binh, con của người hưởng chính sách như thương binh, con người có công với cách mạng.

3. Sinh viên có hộ khẩu thường trú tại vùng cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Sinh viên có cha hoặc mẹ là người dân tộc thiểu số.

5. Con mồ côi cả cha và mẹ.

6. Sinh viên là con hộ nghèo, cận nghèo theo quy định hiện hành của Nhà nước.

7. Sinh viên nữ.

8. Sinh viên tích cực tham gia các hoạt động do nhà trường, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội sinh viên, khu nội trú hoặc các tổ chức xã hội khác.

Chương II

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA SINH VIÊN NỘI TRÚ

Điều 5. Quyền của sinh viên nội trú

1. Sinh viên ở nội trú được tôn trọng và đối xử bình đẳng, được ở và sử dụng các trang thiết bị trong khu nội trú theo hợp đồng nội trú đã ký với nhà trường (*thông qua Giám đốc Trung tâm dịch vụ đời sống kiêm Trưởng ban quản lý khu nội trú*) để phục vụ cho việc ăn, ở, tự học tập và sinh hoạt.

2. Sinh viên nội trú được quyền tham gia các hoạt động phục vụ đời sống văn hoá, tinh thần do nhà trường tổ chức trong khu nội trú.

3. Được đảm bảo an ninh, trật tự và vệ sinh môi trường trong khu nội trú.

4. Được quyền kiến nghị với Trưởng ban Quản lý khu nội trú, với nhà trường các giải pháp để góp phần xây dựng khu nội trú văn minh, sạch đẹp, an toàn; Được đề đạt

nguyện vọng và khiếu nại lên Trường ban Quản lý khu nội trú và nhà trường giải quyết các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên trong khu nội trú.

Điều 6. Nghĩa vụ của sinh viên nội trú

1. Thực hiện đăng ký tạm trú theo đúng qui định của Luật cư trú hiện hành. Nếu vắng mặt tại khu nội trú quá 01 ngày phải báo với Ban quản lý khu nội trú.

2. Chấp hành các quy định của khu nội trú về việc tiếp khách trong phòng ở (*không quá 22h00*), giờ tự học, tổ chức các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, không gây ảnh hưởng đến học tập sinh hoạt của sinh viên khác trong khu nội trú. Đoàn kết, thực hiện nếp sống văn minh, văn hóa trong khu nội trú. (Khi có bố mẹ hoặc anh, chị, em đến thăm ở lại qua đêm phải làm các thủ tục báo cáo lại với Ban quản lý khu nội trú)

3. Tiết kiệm điện, nước, phòng chống cháy nổ, có ý thức giữ gìn và bảo vệ tài sản chung trong khu nội trú.

4. Nộp đủ và đúng hạn phí nội trú theo quy định. Nếu làm hư hỏng, mất mát tài sản của khu nội trú phải bồi thường theo quy định. Tự bảo quản tài sản, tư trang và đồ dùng cá nhân.

5. Phản ánh kịp thời các vụ việc xảy ra trong khu nội trú liên quan đến sinh viên vi phạm nội quy, quy định và các đề xuất, kiến nghị chính đáng với Ban quản lý khu nội trú.

6. Tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, các hoạt động khác do nhà trường hoặc Ban quản lý khu nội trú tổ chức; Tích cực tham gia xây dựng khu nội trú văn minh, sạch đẹp, an toàn.

Điều 7. Các hành vi HSSV nội trú không được làm

1. Cải tạo phòng, thay đổi hoặc tự ý di chuyển trang thiết bị trong phòng ở; gây mất trật tự, an ninh, vệ sinh môi trường; viết vẽ, che chắn làm mất mỹ quan trong phòng ở và khu sinh hoạt chung của khu nội trú.

2. Chuyển nhượng hoặc cho thuê lại hợp đồng ở nội trú đã ký với Ban quản lý khu nội trú. Tự ý đưa người lạ vào phòng ở của khu nội trú khi chưa được phép của Ban quản lý khu nội trú.

3. Sản xuất, tàng trữ, sử dụng, buôn bán, vận chuyển, phát tán các loại vũ khí, chất gây cháy, gây nổ, hóa chất độc hại, ma túy và các chế phẩm của ma túy, các tài liệu, ấn phẩm, phim ảnh, thông tin phản động, đồi trụy và các tài liệu cấm khác theo quy định của Nhà nước; tổ chức hoặc tham gia đánh bạc, mại dâm dưới mọi hình thức.

4. Truyền bá các hoạt động mê tín dị đoan, các hoạt động tôn giáo và các hành vi bị cấm khác trong khu nội trú.

5. Có hành vi phá hoại, ăn cắp tài sản công, tài sản cá nhân, trộm cắp, chửi chửi, che dấu hàng lậu và tội phạm...trèo tường rào, trèo cổng ra vào khu nội trú.

6. Gây tiếng ồn quá quy định, tụ tập đông người, gây ồn ào làm ảnh hưởng đến sinh hoạt và học tập của khu nội trú.

7. Đun nấu dưới mọi hình thức, trong trường hợp ốm đau thì được sử dụng, nhưng phải báo với Ban quản lý khu nội trú.

8. Tổ chức đánh bài, lô đề, cá cược dưới bất cứ hình thức nào.

9. Trái với các quy định cụ thể khác của khu nội trú.

Chương III

TỔ CHỨC, QUẢN LÝ CÔNG TÁC SINH VIÊN NỘI TRÚ

Điều 8. Hệ thống tổ chức công tác sinh viên nội trú

1. Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện trong việc chỉ đạo công tác sinh viên nội trú của nhà trường.

2. Phòng Công tác sinh viên là đơn vị tham mưu giúp Hiệu trưởng tổ chức thực hiện các công việc liên quan đến sinh viên nội trú; Kiểm tra và đánh giá công tác sinh viên nội trú thông qua Ban quản lý khu nội trú thuộc Trung tâm Dịch vụ trường học quản lý, điều hành.

3. Ban quản lý khu nội trú (*Trung tâm Dịch vụ Trường học*) là đơn vị quản lý trực tiếp sinh viên nội trú.

4. Các Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên theo dõi tình hình sinh viên nội trú thuộc khoa mình quản lý, phối hợp với phòng Công tác SV và Ban quản lý khu nội trú kiểm tra, xử lý, giải quyết các vụ việc liên quan đến sinh viên nội trú.

5. Đoàn Thanh niên CSHCM nhà trường phối hợp trong việc tuyên truyền, giáo dục sinh viên nội trú thực hiện tốt các quy định hiện hành.

Điều 9: Trách nhiệm của Hiệu trưởng

Hiệu trưởng nhà trường chỉ đạo công tác sinh viên nội trú theo đúng pháp luật hiện hành và Quy chế công tác sinh viên nội trú với những nội dung chủ yếu sau:

1. Ban hành nội quy, quy định về công tác sinh viên nội trú phù hợp với quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo và điều kiện thực tế của nhà trường.

2. Phê duyệt kế hoạch hoạt động công tác quản lý sinh viên nội trú hàng năm của trường, kế hoạch xây dựng, tu bổ, nâng cấp, sửa chữa nhà ở, nhà ăn, các công trình hạ tầng của khu nội trú.

3. Xét duyệt danh sách sinh viên thuộc diện miễn hoặc giảm phí nội trú (*nếu có*), hỗ trợ sinh viên khuyết tật, sinh viên có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn.

4. Đảm bảo các điều kiện phát huy vai trò của các tổ chức Đảng, Đoàn thể trong trường để tổ chức hoạt động rèn luyện sinh viên thực hiện nếp sống văn minh trong khu nội trú.

Điều 10. Nhiệm vụ của phòng Công tác sinh viên

1. Hướng dẫn, phổ biến các qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nội quy của nhà trường về công tác sinh viên nội trú.

2. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo qui định của qui chế HSSV các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính qui.

3. Nghiên cứu đề xuất chỉnh sửa nội quy, quy định khu nội trú phù hợp với quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định.

4. Thông báo công khai quỹ nhà ở nội trú, mức thu phí nội trú vào đầu học kỳ và năm học mới khi sinh viên nhập trường.

5. Tổ chức tuyên truyền giáo dục, hướng dẫn sinh viên đảm bảo an ninh, trật tự, phòng chống ma túy, HIV/AIDS và các tệ nạn khác.

6. Tổ chức các hoạt động tư vấn về tâm sinh lý, sức khỏe, kỹ năng sống, học tập, hướng nghiệp và việc làm cho sinh viên nội trú.

7. Phối hợp với tổ chức Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các tổ chức đoàn thể khác trong trường để tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội thực hiện nếp sống văn minh trong khu nội trú.

8. Phân công cán bộ Y tế thường trực để thực hiện sơ, cấp cứu ban đầu kịp thời cho sinh viên nội trú. Định kỳ kiểm tra tình hình ăn, ở, sinh hoạt, nhà ăn KNT, an toàn vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh... để kịp thời đề xuất, khắc phục những tồn tại của KNT.

9. Chủ động phối hợp với cơ quan công an, chính quyền địa phương để thực hiện có hiệu quả các biện pháp, phương án bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn khu nội trú, xử lý kịp thời các vụ việc liên quan xảy ra trong khu nội trú.

10. Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ đời sống quản lý, giáo dục toàn diện sinh viên trong khu nội trú, giải quyết kịp thời các vụ việc xảy ra có liên quan và công tác khen thưởng, kỷ luật sinh viên nội trú.

11. Phối hợp với Trung tâm Dịch vụ đời sống hàng kỳ tổ chức đối thoại giữa Ban giám hiệu nhà trường với đại diện sinh viên nội trú để kịp thời phát hiện, giải quyết nguyện vọng chính đáng của sinh viên nội trú.

12. Phối hợp với các bộ phận có liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện công tác sinh viên nội trú. Tổng hợp số liệu sinh viên ở nội trú để báo cáo Hiệu trưởng và cơ quan chủ quản cấp trên theo quy định.

Điều 11. Nhiệm vụ của Ban quản lý khu nội trú

1. Nhận hồ sơ sinh viên thuộc các đối tượng ưu tiên vào ở khu nội trú theo đúng quy định. Trực tiếp quản lý, theo dõi sinh viên ở nội trú, lập danh sách sinh viên được xét vào ở khu nội trú, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Làm thủ tục đăng ký tạm trú cho sinh viên ở nội trú với công an (*xã, phường, thị trấn*) hoặc hướng dẫn sinh viên làm thủ tục đăng ký tạm trú theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Lập sơ đồ các phòng ở và lập sổ theo dõi danh sách sinh viên nội trú theo mẫu quy định (*đính kèm phụ lục 4*), cập nhật đầy đủ, kịp thời việc thay đổi vị trí phòng ở của sinh viên nội trú.

4. Phân công cán bộ trực trong khu nội trú 24/24 giờ/ ngày, trực đúng vị trí để kiểm soát người ra, vào khu nội trú, theo dõi ghi chép đầy đủ các thông tin về khách đến, khách đi, giải quyết kịp thời các vụ việc xảy ra. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện nội quy của sinh viên trong khu nội trú và xử lý các vi phạm.

5. Tổ chức các hoạt động tự quản của sinh viên (*đội thanh niên xung kích*) để phát huy vai trò chủ động, trách nhiệm với bản thân và tôn trọng tập thể của sinh viên nội trú.

6. Xây dựng tiêu chí thi đua giữa các nhà, các phòng ở trong khu nội trú (*Ban hành tiêu chí phòng ở kiểu mẫu*) về bảo đảm an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường, mỹ quan trong phòng ở của khu nội trú.

7. Tổ chức nhà ăn, căng tin phục vụ sinh viên nội trú thuận tiện, phù hợp với điều kiện kinh tế của sinh viên, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

8. Tổ chức các dịch vụ trông giữ xe, khu vui chơi giải trí, thể thao trong khu nội trú phù hợp với cơ sở vật chất, nhu cầu chính đáng của sinh viên để tạo sân chơi lành mạnh, góp phần giáo dục toàn diện cho sinh viên.

9. Phối hợp với các phòng Công tác sinh viên, Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên để xử lý kịp thời các vụ việc xảy ra có liên quan và công tác khen thưởng, kỷ luật sinh viên nội trú.

10. Định kỳ báo cáo tình hình chấp hành quy định khu nội trú của sinh viên (*theo phụ lục 3,4*) đồng thời chuyển dữ liệu về phòng Công tác sinh viên để tổng hợp báo cáo Hiệu trưởng và cơ quan chủ quản cấp trên theo quy định.

Chương IV

KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

Điều 12. Khen thưởng

1. Các đơn vị và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác sinh viên nội trú được Hiệu trưởng khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Sinh viên nội trú có thành tích, tùy mức độ sẽ được nhà trường khen thưởng và tính vào điểm rèn luyện.

Điều 13. Kỷ luật

1. Đơn vị, cá nhân vi phạm Quy định công tác sinh viên nội trú, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc gửi đến cơ quan pháp luật xử phạt hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định.

2. Sinh viên nội trú vi phạm tại điều 6 và điều 7 của Quy định nội trú, tùy theo mức độ sẽ bị nhà trường xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách nếu vi phạm lần 1, cảnh cáo nếu vi phạm lần thứ 2 trở lên hoặc bị xem xét, chấm dứt hợp đồng ở khu nội trú. Những vi phạm khác xử lý kỷ luật theo quy định của Quy chế SV các trường trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.

QUY ĐỊNH

Công tác quản lý sinh viên ngoại trú

(Ban hành kèm theo QĐ số 1468/QĐ-TĐHHN ngày 30 tháng 5 năm 2014)

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng cho tất cả sinh viên đang học tập tại trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và không ở nội trú.

2. Sinh viên ở ngoại trú phải chịu sự quản lý mọi mặt của nhà trường, của chính quyền địa phương và có nghĩa vụ thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, nội quy, quy định của trường về công tác sinh ngoại trú.

Điều 2. Mục đích, yêu cầu của công tác quản lý sinh viên ngoại trú

1. Mục đích

Quy định này nhằm tạo cơ sở pháp lý để các đơn vị chức năng trong nhà trường phối hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý và hỗ trợ cho sinh viên ngoại trú có môi trường ăn, ở, sinh hoạt lành mạnh, học tập và rèn luyện tốt, đồng thời tạo điều kiện tốt cho sinh viên tham gia và phát huy được năng lực của mình trong việc xây dựng đời sống văn hóa, nề nếp, kỷ cương, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội ở nơi cư trú.

2. Yêu cầu

Thường xuyên phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng trong, ngoài trường, đặc biệt là giữa phòng Công tác sinh viên (PCTSV), Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Nhà trường với Công an xã (*Phường, Thị trấn*) để thực hiện các yêu cầu:

- Nắm bắt tình hình sinh viên ngoại trú, kịp thời phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan đến sinh viên ngoại trú.

- Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa Nhà trường, Chính quyền địa phương với gia đình để kịp thời xử lý sai phạm của sinh viên ngoại trú.

- Hỗ trợ sinh viên ngoại trú đảm bảo an toàn, trật tự, văn hóa ở nơi cư trú.

Chương 2

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Điều 3. Quyền của sinh viên ngoại trú

1. Sinh viên ngoại trú được hưởng các quyền theo qui định hiện hành của Qui chế học sinh, sinh viên trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Được hưởng các quyền công dân cư trú trên địa bàn, được chính quyền địa phương, nhà trường tạo điều kiện thuận lợi và giúp đỡ trong công tác ngoại trú.

3. Được quyền khiếu nại hoặc đề đạt nguyện vọng chính đáng của mình đến Hiệu trưởng Nhà trường, Chính quyền địa phương và các cơ quan liên quan về những vấn đề có liên quan đến công tác sinh viên ngoại trú.

Điều 4. Nghĩa vụ của sinh viên ngoại trú

1. Thực hiện nghĩa vụ theo qui định hiện hành của Qui chế học sinh, sinh viên trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Thực hiện nghĩa vụ công dân theo qui định pháp luật, chấp hành các qui định về bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống ma túy, phòng chống tội phạm, các tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường nơi cư trú và các hoạt động khác do địa phương tổ chức.

3. Từng cá nhân sinh viên phải đăng ký tạm trú với công an xã (*phường, thị trấn*) và báo với nhà trường thông qua Chủ nhiệm lớp về địa chỉ ngoại trú của mình:

- Trong thời hạn **30** ngày, kể từ ngày nhập học.

- Khi có sự thay đổi về nơi cư trú, phải báo địa chỉ cư trú mới của mình với nhà trường trong thời hạn **20** ngày.

Chương 3

CÔNG TÁC SINH VIÊN NGOẠI TRÚ

Điều 5. Trách nhiệm của Hiệu trưởng Nhà trường

1. Căn cứ điều kiện cụ thể của Nhà trường, tổ chức thực hiện công tác ngoại trú của sinh viên theo các qui định hiện hành.
2. Phê duyệt kế hoạch hoạt động công tác sinh viên ngoại trú hàng năm của Trường và chỉ đạo, tổ chức thực hiện.
3. Bố trí cán bộ làm công tác ngoại trú đối với sinh viên.
4. Đảm bảo các điều kiện nhằm phát huy vai trò của các tổ chức Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh Nhà trường ... trong công tác quản lý sinh viên ngoại trú.
5. Có cơ chế phù hợp với các cơ quan chức năng ở địa phương để tạo điều kiện cho sinh viên ngoại trú thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Điều 6. Trách nhiệm của Phòng Công tác học sinh, sinh viên

1. Tham mưu với Hiệu trưởng về kế hoạch hoạt động công tác quản lý sinh viên ngoại trú hàng năm của Trường và tổ chức thực hiện.
2. Tổ chức thực hiện các qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Nhà trường về công tác sinh viên ngoại trú, hướng dẫn và tư vấn thủ tục đăng ký tạm trú cho sinh viên ngay từ khi nhập học.
3. Lập kế hoạch phối hợp với chính quyền địa phương nắm bắt tình hình về nhà trọ để tư vấn, giới thiệu chỗ ở cho sinh viên có nhu cầu.
4. Phối hợp với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh... và các tổ chức chính trị khác có liên quan để tư vấn, hỗ trợ, giúp đỡ, tổ chức thực hiện, giải quyết kịp thời các vụ việc liên quan đến sinh viên ngoại trú.
5. Phối hợp với các Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn sinh viên có nghĩa vụ thực hiện đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nội quy, quy định của Trường về công tác sinh ngoại trú.
6. Tiếp nhận danh sách sinh viên ngoại trú từ các khoa, Bộ môn quản lý sinh viên chuyển đến. Lập sổ theo dõi sinh viên ngoại trú, cập nhật đầy đủ, kịp thời việc thay đổi nơi cư trú của sinh viên ngoại trú (*theo phụ lục 4*);
7. Kết thúc năm học tổng kết công tác sinh viên ngoại trú, báo cáo với lãnh đạo nhà trường và cơ quan liên quan về các vụ việc xảy ra liên quan đến sinh viên ngoại trú.

Điều 7. Nhiệm vụ của các Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên

1. Khoa, Bộ môn là đơn vị quản lý trực tiếp, triển khai nội dung công tác sinh viên tới Chủ nhiệm lớp để quản lý sinh viên ngoại trú;
2. Tuyên truyền, hướng dẫn cho sinh viên chấp hành đúng luật pháp của Nhà nước, các quy định liên quan đến công tác sinh viên ngoại trú;

3. Lập danh sách sinh viên ngoại trú thuộc khoa, Bộ môn quản lý theo mẫu biểu thống nhất, chuyên dữ liệu về phòng Công tác SV theo đúng thời gian quy định (*theo phụ lục 3*);

4. Theo dõi và kịp thời điều chỉnh danh sách sinh viên ngoại trú khi có sự thay đổi địa chỉ ngoại trú của sinh viên, thông báo và gửi lại thông tin ngoại trú mới của sinh viên về phòng Công tác SV để cập nhật;

5. Căn cứ việc thực hiện đăng ký tạm trú của sinh viên để đánh giá điểm rèn luyện cuối học kỳ cho sinh viên theo quy định.

6. Phối hợp với phòng Công tác SV và các đoàn thể trong trường biểu dương, khen thưởng kịp thời những sinh viên có thành tích, đồng thời xử lý các sinh viên vi phạm quy chế.

Chương 4 **KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT**

Điều 8. Khen thưởng

1. Tổ chức, cá nhân có nhiều thành tích đóng góp trong công tác sinh viên ngoại trú được khen thưởng theo quy định hiện hành.

2. Sinh viên có nhiều thành tích trong công tác sinh viên ngoại trú tùy theo mức độ sẽ được nhà trường xét tính vào kết quả điểm rèn luyện hoặc xét khen thưởng theo qui định hiện hành.

Điều 9. Kỷ luật

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định công tác quản lý sinh viên ngoại trú tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị nhà trường xử lý kỷ luật, theo quy định hiện hành.

2. Sinh viên ngoại trú:

- Không đăng ký tạm trú với công an xã (*phường, thị trấn*) và khai báo với nhà trường đúng thời gian qui định: Lần thứ nhất xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách, các lần vi phạm tiếp theo trong năm học xử lý kỷ luật bằng hình thức cảnh cáo;

- Các vi phạm khác xử lý theo Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.

Phụ lục 1

HƯỚNG DẪN

(Thủ tục, quy trình đăng ký tạm trú đối với sinh viên ở ngoại trú)

Bước 1: Sinh viên khi làm đăng ký ở ngoại trú chuẩn bị hồ sơ

1. Đối với sinh viên mới nhập trường:

- Đơn xin đăng ký tạm trú (*phụ lục 2*)

- Giấy triệu tập nhập học (*bản phô tô công chứng*);

- Chứng minh thư nhân dân (*bản photo*), có bản gốc để đối chiếu.
- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu và bản khai nhân khẩu (*do địa phương nơi có hộ khẩu thường trú cấp, ký tên đóng dấu*).

- Hợp đồng nhà ở với chủ nhà trọ;
- 2 ảnh (3x4) cm (ghi họ tên, ngày, tháng, năm sinh, lớp học ở phía sau ảnh);

2. Đối với sinh viên chuyển tạm trú sang nơi ở mới:

- Đơn xin đăng ký tạm trú (*phụ lục 2*)
- Thẻ sinh viên phô tô;
- Chứng minh thư nhân dân (*bản photo*), có bản gốc để đối chiếu;
- Hợp đồng nhà ở với chủ nhà trọ;
- 2 ảnh (3x4) cm (ghi họ tên, ngày, tháng, năm sinh, lớp học ở phía sau ảnh);
- Phiếu đăng ký tạm trú đã đăng ký lần trước (để minh chứng và không bị xử lý phạt hành chính)

Bước 2: Sinh viên đăng ký ở ngoại trú

1. Địa điểm đăng ký tạm trú: Tại cơ quan công an xã (*phường*) nơi SV xin cư trú;
2. Từng cá nhân sinh viên đến nộp hồ sơ tại địa điểm quy định tiếp nhận hồ sơ đăng ký tạm trú hoặc trụ sở Công an xã, Phường, Thị trấn;
3. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ: Xác nhận vào đơn hoặc cấp giấy xác nhận tạm trú cho sinh viên;

Bước 3: Hồ sơ quản lý sinh viên ngoại trú

1. Sinh viên nộp giấy xác nhận đăng ký tạm trú (*bản photo*) cho Chủ nhiệm lớp;
2. Chủ nhiệm lớp, lập sổ quản lý sinh viên ngoại trú (*phụ lục 3*) và chuyển đến khoa, Bộ môn quản lý sinh viên để xác nhận;
3. Khoa, bộ môn quản lý sinh viên xác nhận và chuyển về phòng Công tác SV sổ quản lý sinh viên ngoại trú để tổng hợp theo dõi;
4. Phòng Công tác SV tổng hợp báo cáo công tác sinh viên ngoại trú với nhà trường và các cơ quan cấp trên theo qui định (*phụ lục 4*).

***Ghi chú:** Đối với sinh viên có hộ khẩu thường trú tại Hà Nội:

1. Nếu ở tại gia đình: Sinh viên khai báo tại lớp SV để theo dõi và lập danh sách nộp về Phòng CTSV để quản lý.
2. Nếu đăng ký ở ngoại trú:
 - Chuẩn bị đầy đủ các hồ sơ như sinh viên ở các tỉnh khác;

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu và bản khai nhân khẩu được thay thế bằng sổ hộ khẩu (bản photo)

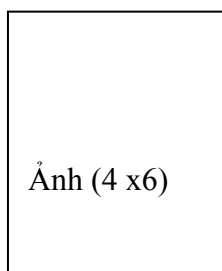
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục 2

GIẤY XIN ĐĂNG KÝ TẠM TRÚ Ở NGOẠI TRÚ

Kính gửi: Công an Phường (xã, thị trấn).....



Tên tôi là:.....

Sinh ngày :.....Mã SV:

Số CMTNDCấp ngàytại

Hiện nay đang học tại lớp:Bậc đào tạo:

Khoa đào tạo

Thuộc Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Hộ khẩu thường trú tại Xã (*Phường, Thị Trấn*):.....

Quận (Huyện, Thành phố).....

Tôi đề nghị Công an Phường (Xã, Thị trấn)

Cho phép tôi được làm thủ tục đăng ký tạm trú ở ngoại trú:

Tại nhà Ông (Bà)Số điện thoại:.....

Địa chỉ: Số nhàđường phố

Thôn, xóm, phường, xã:

Quận (Huyện, Thành phố)

Quan hệ với chủ hộ đang ở

Thời gian xin đăng ký tạm trú từ ngày.....tháng.....năm 20.....

Tôi xin cam kết thực hiện tốt các quy định của địa phương và Quy chế công tác HSSV ngoại trú.

Hà Nội, ngày.... tháng.... năm.....

Xác nhận Công an

(*Ký tên, ghi rõ họ tên*)

Người làm đơn

(*Ký tên, ghi rõ họ tên*)

QUY ĐỊNH

V/v đánh giá, xếp loại kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4297/QĐ-TĐHHN ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

Chương I

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

- Văn bản này hướng dẫn việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy bao gồm: Đánh giá kết quả rèn luyện và khung điểm; phân loại và quy trình đánh giá; tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả; tổ chức thực hiện.

- Văn bản này áp dụng đối với người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy tại trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Điều 2. Nguyên tắc đánh giá kết quả rèn luyện của người học

1. Thực hiện nghiêm túc quy trình và các tiêu chí đánh giá được quy định tại quy định này. Quá trình đánh giá phải đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và dân chủ.

2. Đảm bảo yếu tố bình đẳng, dân chủ, tôn trọng quyền làm chủ của người được đánh giá.

3. Phối hợp đồng bộ, chặt chẽ các bộ phận, các Phòng, Khoa, Bộ môn có liên quan trong Nhà trường tham gia công tác đánh giá kết quả rèn luyện của người học.

Điều 3. Nội dung đánh giá và thang điểm.

3.1. Xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên là đánh giá ý thức, thái độ của người học theo các mức điểm đạt được trên các mặt:

- a) Ý thức học tập;
- b) Ý thức và kết quả chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong Nhà trường;
- c) Ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống các tệ nạn xã hội;
- d) Ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng;
- e) Ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức khác trong Nhà trường hoặc người học đạt thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.

3.2. Điểm rèn luyện được đánh giá bằng thang điểm 100. Căn cứ vào đặc điểm, điều kiện cụ thể trong quá trình đào tạo tại Nhà trường, các tiêu chí và mức điểm sẽ được quy định chi tiết phù hợp với các nội dung đánh giá và không vượt quá khung

điểm quy định của Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ Đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương II

CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ KHUNG ĐIỂM

* Các tiêu chí đánh giá và Khung điểm

TT	Các nội dung đánh giá	Khung điểm
01	Đánh giá về ý thức tham gia học tập	0– 20 điểm
02	Đánh giá về ý thức chấp hành nội quy, quy chế, các quy định tại cơ sở giáo dục của Nhà trường	0– 25 điểm
03	Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội	0–20 điểm
04	Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng	0–25 điểm
05	Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ lớp, các đoàn thể, tổ chức trong trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện.	0–10 điểm
Tổng cộng 5 nội dung		0–100 điểm

* Các tiêu chí đánh giá và xác định mức điểm cụ thể

TT	Nội dung các tiêu chí đánh giá	Điểm
1	Điều 4: Đánh giá về ý thức tham gia học tập (Khung điểm đánh giá từ 0 điểm đến tối đa 20 điểm)	
Điểm đạt		
	a. Đánh giá về ý thức và thái độ trong học tập <i>(tối đa 5 điểm)</i>	
	Đi học đầy đủ, đúng giờ, không bỏ giờ, bỏ tiết, nghỉ học có phép	3
	Có thái độ tích cực trong giờ học, thường xuyên đóng góp ý kiến thảo luận xây dựng bài, có tinh thần tự học, tự nghiên cứu	1
	Hỗ trợ bạn cùng lớp, cùng trường trong học tập, rèn luyện	1
Điểm trừ (-)		
	Nghỉ học 2 buổi không lý do, đi học muộn (3 lần)/kỳ, bỏ tiết giữa giờ (10 tiết/kỳ). <i>(Tối đa trừ 3 điểm mục này)</i>	- 1
	Không thực hiện các cuộc khảo sát, đánh giá về học tập, giảng dạy và công tác sinh viên của trường <i>(tối đa trừ 1 điểm mục này)</i>	- 1
	b) Ý thức và thái độ tham gia các câu lạc bộ học thuật, các hoạt động học thuật, hoạt động ngoại khóa, hoạt động nghiên cứu khoa học <i>(Điểm tối đa 4 điểm)</i>	
	Tham gia các câu lạc bộ học thuật và tham gia các cuộc thi học thuật, là thành viên đội tuyển hoặc dự thi sinh viên giỏi từ cấp trường trở lên, tham gia nghiên cứu khoa học...	2
	Hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học nộp sản phẩm. Đề tài được chọn bảo vệ hoặc đạt giải trong các cuộc thi	1
	Có bài viết được đăng tạp chí, báo, kỷ yếu hội nghị, hội thảo... liên quan đến chuyên môn <i>(các môn học trong trường)</i>	1
	c) Ý thức và thái độ tham gia các kỳ thi, cuộc thi <i>(điểm tối đa 3 điểm)</i>	
	Chấp hành tốt quy chế thi và kiểm tra các kỳ thi, cuộc thi <i>(Kể cả các cuộc thi học thuật)</i>	3
Điểm trừ (-)		

	Vi phạm quy chế thi, kiểm tra bất kỳ bị xử lý bất kỳ hình thức nào	- 3
	d) Tinh thần vượt khó, phấn đấu vươn lên trong học tập <i>(điểm tối đa 3 điểm)</i>	
	Điểm học tập kỳ sau cao hơn kỳ trước hoặc xếp loại học tập từ khá trở lên (tính điểm thi lần 1. Nếu kết quả kỳ sau không cao hơn không được tính điểm)	3
	e. Đánh giá về kết quả học tập <i>(điểm tối đa 5 điểm)</i>	
	đối với sinh viên đào tạo theo tín chỉ <i>(theo thang điểm 4 của Phòng Đào tạo)</i>	
	- Điểm TBCHT (lần 1) $\geq 3,6 - 4,0$	5
	- Điểm TBCHT (lần 1) $\geq 3,2 - 3,59$	4
	- Điểm TBCHT (lần 1) $\geq 2,5 - 3,19$	3
	- Điểm TBCHT (lần 1) $\geq 2,3 - 2,49$	2
	- Điểm TBCHT (lần 1) $\geq 2,0 - 2,29$	1
	- Điểm TBCHT (lần 1): dưới 2,0	0
2	Điều 5: Đánh giá về ý thức và việc chấp hành nội quy, quy chế, quy định trong cơ sở giáo dục <i>(Khung điểm từ 0 điểm đến tối đa 25 điểm)</i>	
	Điểm đạt	
	a) Ý thức chấp hành các văn bản chỉ đạo của ngành, của cơ quan chỉ đạo cấp trên được thực hiện trong Nhà trường <i>(Điểm tối đa 5 điểm)</i>	
	Chấp hành các văn bản chỉ đạo của ngành, của liên ngành, của các cơ quan chỉ đạo cấp trên được triển khai thực hiện trong nhà trường (các quy chế, thông tư chỉ thị...); Tham gia đầy đủ tuần sinh hoạt công dân sinh viên đầu năm, đầu khóa, có bài thu hoạch (đạt yêu cầu trở lên).	5
	b) Ý thức chấp hành các nội quy, quy chế và các quy định khác được áp dụng trong cơ sở giáo dục đại học. <i>(Điểm tối đa không quá 20 điểm)</i>	
	b1) Chấp hành đúng, đầy đủ nội quy, quy chế, quy định Nhà trường ban hành trong nhà trường, không vi phạm lỗi nào	10
	- Có tinh thần đấu tranh, phê bình góp phần đảm bảo nội quy, quy chế <i>(Tố giác các hành vi vi phạm nội quy, quy chế thi, kiểm tra, gian lận trong thi cử,...)</i>	4
	- Thực hiện tốt Quy chế ngoại trú, nội quy nội trú.	6
	b2) Tham gia đầy đủ, tích cực các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt chi đoàn, chi hội; Các buổi sinh hoạt khác được Nhà trường, Đoàn trường triệu tập.	10
	- Tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt đoàn, hội ... do nhà trường, đoàn thể tổ chức và tích cực tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến.	4
	- Nộp tiền học phí, mua bảo hiểm y tế... đầy đủ đúng thời gian	4
	- Chấp hành tốt các quy định bảo vệ tài sản của nhà trường	2
	Điểm trừ (-) tiêu chí này	
	- Vi phạm nội quy, các quy định Nhà trường ban hành	- 3 đ/lần vi phạm
	- Không khai báo thông tin ngoại trú thường kỳ đúng thời gian quy định	- 5 đ/học kỳ
	- Không tham gia hoạt động, sinh hoạt do Nhà trường, Đoàn trường triệu tập và không tham gia sinh hoạt lớp, sinh hoạt chi đoàn, chi hội. <i>(vắng không có lý do chính đáng)</i>	- 2 đ/lần
	- Không nộp tiền học phí, bảo hiểm y tế đúng thời gian quy định (nếu không có lý do chính đáng và còn bị xử lý theo khung kỷ luật Nhà trường quy định)	- 4 đ/học kỳ
	- Làm hư hỏng, mất mát tài sản của nhà trường (ngoài ra còn phải bồi thường thiệt hại và bị kỷ luật theo quy định hiện hành)	- 2đ
	Tổng điểm trừ 2 nội dung trên không được vượt quá 20 điểm	

Điều 6: Đánh giá về ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội (Khung từ 0 điểm đến Tối đa 20 điểm)		
Điểm đạt:		
a. Ý thức và hiệu quả tham gia các hoạt động rèn luyện về chính trị, xã hội, văn hoá, văn nghệ, thể thao, câu lạc bộ từ lớp, Chi đoàn trở lên tổ chức.		10 điểm
- Tham gia hiến máu nhân đạo, thăm hỏi, giúp đỡ gia đình chính sách.		3
- Có ý thức tham gia các hoạt động, sinh hoạt phong trào, tình nguyện do lớp tổ chức. Tham dự đầy đủ các buổi sinh hoạt, hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tệ nạn xã hội...		3
- Tham gia tổ chức, thực hiện các cuộc thi, hội diễn, các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội cấp trường hoặc tương đương trở lên.		2
- Tham gia tổ chức, thực hiện các cuộc thi, hội diễn, các hoạt động chính trị, xã hội, văn hóa, văn nghệ, thể thao, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội cấp Quận (huyện) trở lên.		2
b. Ý thức tham gia tuyên truyền, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội		10 điểm
Sinh viên tích cực hưởng ứng, tham gia đóng góp cho các hoạt động tuyên truyền trong quá trình tổ chức các hoạt động phong trào (có xác nhận của ban tổ chức).		2
Sinh viên nằm trong thành phần Ban tổ chức, trực tiếp tham gia xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động phong trào.		1
Được biểu dương, khen thưởng các hình thức do đạt thành tích trong việc tham gia các hoạt động trên		2
Có ý thức học tập, tu dưỡng, phấn đấu vươn lên đạt Đoàn viên ưu tú, được công nhận cảm tình Đảng và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam		3
Có ý thức tham gia phòng chống và không mắc vào các tệ nạn xã hội		2
Điểm trừ (-)		
Sinh viên không tham gia các hoạt động chính trị - xã hội, văn hóa văn nghệ, thể thao, câu lạc bộ do lớp, Chi đoàn, khoa, Liên Chi đoàn Khoa tổ chức cử tham gia		5
Không tham gia học tập, tuyên truyền, pháp luật, phòng chống tệ nạn xã hội và bị vi phạm pháp luật và mắc vào các tệ nạn xã hội		5
Điều 7: Đánh giá về ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng (Khung điểm từ 0 đến tối đa 25 điểm)		
Điểm đạt		
a. Ý thức chấp hành và tham gia tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng.		<i>(điểm tối đa 10 điểm)</i>
Tham gia đầy đủ các buổi học tập, triển khai tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong cộng đồng.		3
Chấp hành tốt đường lối chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước		2
Hoàn thành tốt nghĩa vụ công dân theo đúng quy định của Pháp luật, thể hiện được phẩm chất công dân gương mẫu nơi cư trú, nơi học tập, sinh hoạt.		2
Không vi phạm về công tác giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, Luật giao thông, không bị cơ quan chức năng có thẩm quyền gửi giấy triệu tập hoặc bị thông báo vi phạm Luật an toàn giao thông hoặc vi phạm trong công tác giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương nơi cư trú hoặc khu nội trú...		3
b. Ý thức tham gia các hoạt động xã hội có thành tích được ghi nhận, được biểu dương,		

	khen thưởng	(điểm tối đa 10 điểm)
	Tham gia các hoạt động xã hội có thành tích được ghi nhận, tham gia đầy đủ các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể thao... của địa phương nơi cư trú, tham gia giữ gìn an ninh trật tự.	4
	Tham gia các hoạt động xã hội có thành tích được ghi nhận, được biểu dương, khen thưởng các cấp trường và tương đương, có mối quan hệ tốt với nhân dân địa phương nơi cư trú, chấp hành tốt các quy định của địa phương... đăng ký tạm trú đầy đủ kịp thời.	3
	Tham gia các hoạt động xã hội có thành tích được ghi nhận, được biểu dương, khen thưởng cấp Quận (Huyện) trở lên	3
	c) Có tinh thần chia sẻ, giúp đỡ (bạn bè) người thân, người có khó khăn, hoạn nạn (tối đa 5 điểm)	
	Tham gia vận động quyên góp, ủng hộ động viên bằng vật chất, tinh thần hoặc thông qua các hình thức làm cầu nối với tổ chức, cá nhân của những người có điều kiện, các nhà hảo tâm có thể tiếp cận thông tin trên một cách dễ dàng để có các biện pháp giúp đỡ kịp thời những người gặp hoàn cảnh khó khăn.	3
	Có tinh thần chia sẻ, giúp đỡ bạn bè người thân, người có khó khăn, bạn bè trong lớp, trong trường và ngoài xã hội... tham gia hoạt động thiện nguyện, hiến máu nhân đạo, sinh viên tình nguyện, chiến dịch mùa hè xanh, cứu người, giúp người...	2
Điểm trừ (-) nội dung 4		
	Bị gửi công văn (hoặc giấy phạt hành chính) thông báo vi phạm giao thông, gây mất an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.	- 5
	Bị phạt cảnh cáo (kèm biên bản) vì gây mất an ninh trật tự tại khu vực đang sinh sống hoặc có hành vi gây mất đoàn kết, chia rẽ nội bộ lớp, khoa...	- 5
Điều 8: Đánh giá về ý thức và kết quả tham gia công tác cán bộ cấp trường, khoa, bộ môn, lớp, các đoàn thể, tổ chức trong Nhà trường hoặc người học đạt được thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện (Điểm tối đa 10 điểm)		
Điểm cộng		
	a) Ý thức, tinh thần, thái độ, uy tín và hiệu quả công việc của người học được phân công nhiệm vụ quản lý lớp, các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong cơ sở giáo dục Đại học	8
	Tham gia phụ trách cấp trường (UVBCH đoàn trường, liên chi đoàn, Chi ủy chi bộ, Đội TNKK, Thanh niên tình nguyện...). Hỗ trợ và tham gia tích cực vào các hoạt động chung của lớp, tập thể, khoa và cơ sở giáo dục Nhà trường	
	- Hoàn thành nhiệm vụ ở mức tốt.	8
	- Hoàn thành nhiệm vụ ở mức khá	6
	- Hoàn thành nhiệm vụ ở mức trung bình	4
	b) Kỹ năng tổ chức, quản lý lớp, quản lý các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên và các tổ chức khác trong cơ sở giáo dục đại học.	
	- Hoàn thành nhiệm vụ ở mức tốt.	8
	- Hoàn thành nhiệm vụ ở mức khá	6
	- Hoàn thành nhiệm vụ ở mức trung bình	4
	c) Hỗ trợ và tham gia vào các hoạt động chung của lớp, tập thể, Khoa, Bộ môn và các tổ chức khác trong trường	2
	d) Người học đạt được các thành tích đặc biệt trong học tập, rèn luyện và các thành tích về văn nghệ, thể thao, cứu giúp người bị nạn... được Biểu dương khen thưởng các cấp. Được cộng thêm từ 5 đến tối đa 10 điểm rèn luyện (nhưng tổng điểm tối đa không	

<i>quá 100 điểm)</i>	
Khen thưởng cấp Trường hoặc tương đương	5
Khen thưởng cấp Quận, Huyện hoặc tương đương	7
Khen thưởng cấp Tỉnh, Thành phố, Bộ, Ngành hoặc tương đương	8
Khen thưởng cấp Chính phủ, nhà nước, quốc tế...	10
Điểm trừ (-) nội dung 5	
Công tác cán bộ được phân công không hoàn thành nhiệm vụ (a,b,c)	10

Chương III

PHÂN LOẠI ĐÁNH GIÁ VÀ QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ RÈN LUYỆN

Điều 9. Phân loại kết quả rèn luyện

1. Kết quả rèn luyện được phân thành 6 loại: xuất sắc, tốt, khá, trung bình, yếu và kém.

2. Phân loại kết quả rèn luyện:

a) Từ 90 đến 100 điểm: loại xuất sắc;

b) Từ 80 đến 89 điểm: loại tốt;

c) Từ 65 đến 79 điểm: loại khá;

d) Từ 50 đến 64 điểm: loại trung bình;

đ) Từ 35 đến 49 điểm: loại yếu;

e) Dưới 35 điểm: loại kém.

3. Cách tính:

a) Điểm rèn luyện của học kỳ là tổng điểm đạt được của 5 nội dung đã đánh giá (quy định ở chương II) được làm tròn đến số nguyên. (nếu dưới 0,5 tính bằng 0; từ 0,5 trở lên tính bằng 1,0)

b) Điểm rèn luyện của năm học bằng trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ trong năm học đó.

c) Điểm rèn luyện toàn khoá học của sinh viên là kết quả trung bình cộng của các học kỳ trong toàn khoá học và được tính theo công thức sau

$$R = \frac{\sum_{i=1}^N r_i n_i}{\sum_{i=1}^N n_i}$$

Trong đó:

- R là điểm rèn luyện toàn khoá.

- r_i là điểm rèn luyện của năm học thứ i .

- n_i là hệ số của năm học thứ i .

- N là tổng số năm học.

1. Trong thời gian người học bị kỷ luật mức khiển trách, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại khá.

2. Trong thời gian người học bị kỷ luật mức cảnh cáo, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại trung bình.

3. Người học bị kỷ luật mức đình chỉ học tập không được đánh giá rèn luyện trong thời gian bị đình chỉ.

4. Người học bị kỷ luật mức buộc thôi học không được đánh giá kết quả rèn luyện.

5. Người học hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp chậm so với quy định của khóa học thì tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện trong thời gian đang hoàn thành bổ sung chương trình học và tốt nghiệp, tùy thuộc vào nguyên nhân để quy định mức đánh giá rèn luyện tại kỳ bổ sung:

- Do kết quả học tập: Điểm rèn luyện đánh giá không quá loại khá

- Do vi phạm quy chế sinh viên: Điểm rèn luyện đánh giá không quá loại trung bình khá

- Do vi phạm pháp luật đạt loại kém

6. Người học bị khuyết tật, tàn tật, mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn có xác nhận của địa phương theo quy định đối với những hoạt động rèn luyện không có khả năng tham gia hoặc đáp ứng yêu cầu chung thì được ưu tiên, động viên, khuyến khích, cộng điểm khi đánh giá kết quả rèn luyện qua sự nỗ lực và tiến bộ của người học tùy thuộc vào đối tượng và hoàn cảnh cụ thể.

7. Người học nghỉ học tạm thời được bảo lưu kết quả rèn luyện sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện khi tiếp tục trở lại học tập theo quy định.

8. Người học đồng thời học hai chương trình đào tạo sẽ được đánh giá kết quả rèn luyện tại đơn vị quản lý chương trình thứ nhất và lấy ý kiến nhận xét của đơn vị quản lý chương trình thứ hai làm căn cứ, cơ sở để đánh giá thêm. Trường hợp chương trình thứ nhất đã hoàn thành thì đơn vị quản lý chương trình thứ hai sẽ tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện của người học ở chương trình thứ 2.

9. Người học chuyển trường được sự đồng ý của Hiệu trưởng của hai cơ sở giáo dục đại học thì được bảo lưu kết quả rèn luyện của cơ sở giáo dục đại học cũ khi sang học tại trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội và tiếp tục được đánh giá kết quả rèn luyện ở các học kỳ tiếp theo.

Lưu ý: Sinh viên không nộp phiếu đánh giá điểm rèn luyện sẽ nhận kết quả rèn luyện là 0 và xếp loại rèn luyện Kém. SV không tham dự buổi họp đánh giá sẽ bị hạ một bậc rèn luyện.

Điều 11. Quy trình đánh giá kết quả rèn luyện

1. Người học căn cứ vào kết quả rèn luyện của bản thân, tự đánh giá theo mức điểm chi tiết do Nhà trường quy định theo các tiêu chí đánh giá và khung điểm tại chương II nêu trên .

2. Tổ chức họp lớp có Cố vấn học tập tham gia, tiến hành xem xét và thông qua mức điểm tự đánh giá của từng sinh viên của lớp được giao quản lý trên cơ sở các minh chứng xác nhận kết quả và phải được quá nửa ý kiến đồng ý của tập thể đơn vị lớp và phải có biên bản họp lớp kèm theo.

Cố vấn học tập xác nhận kết quả họp lớp và chuyển kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học cấp khoa (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp khoa).

3. Hội đồng cấp khoa họp xét, thống nhất, báo cáo Trường khoa thông qua và trình kết quả lên Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học cấp trường (sau đây gọi tắt là Hội đồng cấp trường).

4. Hội đồng cấp trường họp xét, thống nhất trình Hiệu trưởng xem xét và quyết định công nhận kết quả.

5. Kết quả đánh giá, phân loại rèn luyện của người học phải được công bố công khai và thông báo cho người học biết trước 20 ngày trước khi ban hành quyết định chính thức.

a. Quy trình đánh giá theo các bước sau:

- **Bước 1:** Sau khi kết thúc học kỳ, căn cứ kết quả điểm thi lần 1 (theo thời gian quy định 7 ngày), từng sinh viên tự đánh giá theo khung quy định, cho điểm rèn luyện và xếp loại cho bản thân mình theo mẫu chung của nhà trường (*mẫu 01 – RL*).

- **Bước 2:** Ban cán sự lớp, BCH chi đoàn sau khi tập họp đầy đủ bảng tự đánh giá kết quả và xếp loại rèn luyện của các cá nhân sinh viên; tổ chức họp xét dưới sự chỉ đạo và tham gia của Chủ nhiệm lớp (Cố vấn học tập) quản lý lớp theo học kỳ (*mẫu 02 – RL*); Năm học (*theo mẫu 03 - RL*). Tính đến thời điểm xét kết quả rèn luyện, lớp tiến hành họp xét cho toàn bộ sinh viên có tên trong danh sách chính thức của lớp (*chưa có quyết định của Hiệu trưởng cho nghỉ học tạm thời, thôi học, buộc thôi học...*) đều phải được xét kết quả rèn luyện. Trên cơ sở phải được trên 50% số sinh viên trong lớp biểu quyết đồng ý và ghi vào biên bản cuộc họp. Chủ nhiệm lớp gửi hồ sơ kết quả xét điểm rèn luyện của lớp về cho trợ lý khoa tổng hợp đưa ra Hội đồng khoa xét.

- **Bước 3:** Trường khoa bộ môn hoặc Phó trưởng khoa được Trường khoa ủy quyền thành lập Hội đồng xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên, xác nhận, gửi hồ sơ về Phòng Công tác sinh viên sau khi đã thông qua Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên (sau đây gọi là Hội đồng) cấp khoa. Hồ sơ đánh giá của khoa

gồm: bảng xếp loại từng lớp (Mẫu 02/03/04-RL) và bảng tổng hợp của khoa (Mẫu 05-RL).

- **Bước 4:** Phòng Công tác sinh viên tổng hợp hồ sơ xét kết quả rèn luyện của các khoa chuyển đến, rà soát, tổng hợp báo cáo kết quả xét duyệt ở cấp khoa trình Hội đồng cấp trường xét đánh giá và công nhận kết quả sau khi đã thông qua Hội đồng cấp trường.

- **Bước 5:** Phòng Công tác sinh viên hoàn chỉnh hồ sơ theo kết luận của Hội đồng cấp trường xét, trình Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được ủy quyền ký công nhận kết quả, 01 bản lưu tại Phòng Công tác sinh viên, 01 bản lưu tại khoa quản lý sinh viên.

- **Bước 6.** Kết quả đánh giá, phân loại rèn luyện của sinh viên phải được công bố công khai và thông báo cho toàn thể sinh viên biết.

b. Hồ sơ cần nộp bản cứng (kèm File mềm) về Phòng Công tác sinh viên các loại hồ sơ sau (qua chuyên viên theo dõi Khoa, Bộ môn):

b1, Bản cứng (kèm File mềm):

1. Bảng tổng hợp kết quả xét đánh giá điểm rèn luyện sinh viên của toàn Khoa (Bộ môn)

2. Bảng tổng hợp kết quả đánh giá điểm rèn luyện sinh viên của lớp đã thông qua Hội đồng Khoa xét

b2. Hồ sơ nộp về Khoa, Bộ môn :

1. Biên bản họp lớp.

2. Phiếu đánh giá điểm rèn luyện của từng sinh viên.

3. Bảng tổng hợp điểm rèn luyện sinh viên của lớp

4. Danh sách sinh viên đạt các thành tích được khen thưởng trong năm học vừa qua. (Ghi rõ nội dung và thành tích đạt được trong học tập, nghiên cứu khoa học, các hoạt động khác)

Chương IV

TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ VÀ SỬ DỤNG KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

Điều 12. Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện

1. Hiệu trưởng ban hành Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện của người học và chấm dứt hoạt động khi Hội đồng ban hành Quyết định công nhận kết quả của người học.

2. Hội đồng cấp trường

a) Thẩm quyền thành lập

Hội đồng cấp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền ký Quyết định thành lập Hội đồng cấp trường.

b) Thành phần Hội đồng cấp trường bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền.
 - Thường trực Hội đồng: Trưởng phòng phụ trách về công tác người học (Phòng Công tác sinh viên).
 - Các ủy viên: Đại diện Lãnh đạo các Phòng, Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên (gọi chung là Khoa), đại diện, Đoàn thanh niên cấp trường, Chuyên viên tổng hợp của Phòng Công tác sinh viên.
- c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp trường:
- Tư vấn giúp Hiệu trưởng xem xét, công nhận kết quả rèn luyện của từng sinh viên và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng.
 - Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của các Trưởng khoa, bộ môn quản lý sinh viên. Hội đồng tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng Khoa, Bộ môn đề nghị Hiệu trưởng công nhận.

3. Hội đồng cấp Khoa

a) Thẩm quyền thành lập

Hội đồng cấp khoa do Trưởng khoa hoặc Phó Trưởng khoa được Trưởng khoa ủy quyền ký Quyết định thành lập Hội đồng cấp khoa.

b) Thành phần Hội đồng cấp khoa gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Trưởng khoa, hoặc Phó trưởng khoa, được Trưởng khoa, ủy quyền.
- Các ủy viên: Trợ lý theo dõi công tác quản lý người học (Trợ lý Khoa); Chủ nhiệm quản lý lớp; đại diện Liên chi đoàn; đại diện Ban cán sự lớp.

c) Nhiệm vụ của Hội đồng cấp khoa:

- Có nhiệm vụ giúp Trưởng khoa xem xét, đánh giá chính xác, công bằng, công khai và dân chủ kết quả rèn luyện của từng người học trong khoa, Bộ môn.
- Căn cứ vào các quy định hiện hành, trên cơ sở đề nghị của Chủ nhiệm lớp của từng đơn vị lớp học, tiến hành xem xét, đánh giá kết quả rèn luyện của từng lớp, đề nghị Trưởng khoa công nhận.

Điều 13. Thời gian đánh giá

1. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học được tiến hành định kỳ theo học kỳ đối với lớp (sau khi có kết quả điểm thi lần một môn cuối cùng chậm nhất không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày được Phòng Đào tạo công bố điểm); đánh giá trong năm học (không quá 7 ngày làm việc sau khi có kết quả thi lần 1 môn cuối học kỳ 2) và toàn khóa học (không quá 10 ngày làm việc sau khi kết thúc học kỳ cuối cùng của khóa học).

2. Điểm rèn luyện của học kỳ là tổng điểm đạt được của 5 nội dung đánh giá chi tiết của trường.

3. Điểm rèn luyện của năm học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của năm học đó.

4. Điểm rèn luyện toàn khóa học là trung bình cộng của điểm rèn luyện các học kỳ của toàn khóa học.

Điều 14. Sử dụng kết quả

1. Kết quả đánh giá rèn luyện từng học kỳ, năm học của người học được lưu trong hồ sơ quản lý người học của trường, được sử dụng trong việc xét duyệt học bổng, xét khen thưởng - kỷ luật, xét thôi học, ngừng học, xét lưu trú ký túc xá, xét giải quyết việc làm thêm, xét miễn giảm chi phí, dịch vụ và sinh hoạt trong ký túc xá và các ưu tiên khác tùy theo quy định của Nhà trường cơ sở giáo dục đại học.

2. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học của người học được lưu trong hồ sơ quản lý người học tại của cơ sở giáo dục đại học Nhà trường, làm căn cứ để xét thi tốt nghiệp, làm luận văn hoặc khóa luận tốt nghiệp (đồ án tốt nghiệp).

3. Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học được ghi chung vào bảng điểm kết quả học tập và lưu trong hồ sơ của người học khi tốt nghiệp ra trường.

4. Người học có kết quả rèn luyện xuất sắc được Nhà trường xem xét biểu dương, khen thưởng theo năm học và toàn khóa học.

5. Người học bị xếp loại rèn luyện yếu, kém trong hai học kỳ liên tiếp thì phải tạm ngừng học ít nhất một học kỳ ở học kỳ tiếp theo và nếu bị xếp loại rèn luyện yếu, kém hai học kỳ liên tiếp lần thứ hai thì sẽ bị buộc thôi học.

Điều 15. Quyền khiếu nại

Người học có quyền khiếu nại lên các Phòng, Khoa chức năng hoặc Hiệu trưởng nếu thấy việc quyết định công bố kết quả đánh giá rèn luyện chưa chính xác (sau khi Hội đồng Nhà trường đánh giá quyết định và thông báo trên Website về kết quả trong thời hạn 7 ngày kể cả ngày lễ và chủ nhật). Khi nhận được đơn khiếu nại (thông qua đơn vị chức năng là Phòng công tác sinh viên) đơn vị tiếp nhận đơn báo cáo tham mưu để Hiệu trưởng Nhà trường giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký Quyết định ban hành và áp dụng thực hiện đối với sinh viên Đại học chính quy kể từ học kỳ 1 năm học 2015-2016 trở đi. Các Quy định trước đây trái với Quy định này đều bãi bỏ.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, cần sửa đổi, bổ sung, các đơn vị, cá nhân đề xuất báo cáo Hiệu trưởng (qua Phòng Công tác sinh viên tổng hợp) để xem xét, quyết định.

3. Kết thúc năm học, Phòng công tác sinh viên đánh giá, tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện Quy chế này về Bộ Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định./.

Nơi nhận :

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Các khoa, bộ môn quản lý sinh viên, Chủ nhiệm, Cố vấn học tập quản lý lớp sinh viên;
- Các phòng Đào tạo, Thanh tra giáo dục và Pháp chế, Đoàn thanh niên Nhà trường;
- Website Nhà trường;
- Lưu VT, CTSV.

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Đã ký

Hoàng Anh Huy

CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI SINH VIÊN

CHÍNH PHỦ

Số: 86/2015/NĐ-CP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2015

NGHỊ ĐỊNH

QUY ĐỊNH VỀ CƠ CHẾ THU, QUẢN LÝ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP TỪ NĂM HỌC 2015 - 2016 ĐẾN NĂM HỌC 2020 - 2021

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 29 tháng 6 năm 2005; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 16 tháng 7 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021,

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Trẻ em học mầm non, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh đang học tại cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp.
2. Các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học và Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Chương II

QUY ĐỊNH HỌC PHÍ

Điều 3. Nguyên tắc xác định học phí

1. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông công lập: Mức thu học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân và tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng hàng năm.
2. Đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập: Học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành và lộ trình tính đủ chi phí đào tạo. Học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của Chính phủ được xác định trên cơ sở tính toán có sự cân đối giữa hỗ trợ của Nhà nước và đóng góp của người học, thực hiện theo lộ trình giảm dần bao cấp của Nhà nước.
3. Cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được thu học phí tương xứng để bù đắp chi phí đào tạo. Cơ sở giáo dục ngoài công lập tự quyết định mức thu học phí.

4. Các cơ sở giáo dục phải công bố công khai mức học phí cho từng năm học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cho từng năm học cùng với dự kiến cho cả khóa học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

5. Trong quá trình áp dụng thực hiện Nghị định này, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các cơ quan tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh khung học phí của các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục dạy nghề theo hướng có lộ trình xác định tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 4. Khung học phí đối với giáo dục mầm non và phổ thông

Điều 5. Học phí đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp

1. Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư áp dụng theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 (kể cả các cơ sở giáo dục đại học được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thực hiện thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động) như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Từ năm học 2015-2016 đến năm học 2017-2018	Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.750	1.850	2.050
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	2.050	2.200	2.400
3. Y dược	4.400	4.600	5.050

2. Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư áp dụng theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 như sau:

Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Năm học 2015-2016	Năm học 2016-2017	Năm học 2017-2018	Năm học 2018-2019	Năm học 2019-2020	Năm học 2020-2021
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	610	670	740	810	890	980
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	720	790	870	960	1.060	1.170
3. Y dược	880	970	1.070	1.180	1.300	1.430

2. Mức trần học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 được xác định bằng mức trần học phí quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này nhân (x) hệ số sau đây:

Trình độ đào tạo	Hệ số so với đại học
1. Đào tạo thạc sĩ	1,5
2. Đào tạo tiến sĩ	2,5

4. Mức trần học phí đối với đào tạo cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập:

a) Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Năm học 2015-2016		Năm học 2016-2017		Năm học 2017-2018		Năm học 2018-2019		Năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	430	490	470	540	520	590	570	650	620	710	690	780
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	500	580	550	630	610	700	670	770	740	850	820	940
3. Y dược	620	700	680	780	750	860	830	940	910	1.040	1.000	1.140

b) Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư như sau:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

NHÓM NGÀNH, NGHỀ	Từ năm học 2015-2016 đến năm học 2017-2018		Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2019-2020		Năm học 2020-2021	
	TC	CĐ	TC	CĐ	TC	CĐ
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	1.225	1.400	1.295	1.480	1.435	1.640
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	1.435	1.640	1.540	1.760	1.680	1.920
3. Y dược	3.080	3.520	3.220	3.680	3.535	4.040

5. Học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên và đào tạo kỹ năng được các cơ sở giáo dục chủ động tính toán và quy định mức thu theo sự đồng thuận giữa người học và cơ sở giáo dục, bảo đảm tính công khai, minh bạch.

6. Quy định thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp công lập: Căn cứ vào quy định chế độ học phí nêu trên tương ứng với từng năm học, đặc điểm tính chất đơn vị, yêu cầu phát triển ngành nghề đào tạo, hình thức đào tạo và điều kiện thực tiễn, Giám đốc các Đại học Quốc gia, Đại học vùng, Hiệu trưởng và Thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc cấp Trung ương quản lý chủ động quy định chế độ thu học phí cụ thể đối với các đơn vị, chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý và thực hiện chế độ công khai, minh bạch cho toàn khóa học. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định về mức học phí cụ thể đối với các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của địa phương.

7. Đối với các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp, việc quy định thu học phí do tổ chức kinh tế, doanh nghiệp chủ động xây dựng theo các nhóm ngành, chuyên ngành phù hợp trên cơ sở bù đắp chi phí đào tạo và báo cáo về cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp ở trung ương thông qua trước khi thực hiện. Riêng đối với các ngành, chuyên ngành đào tạo được ngân sách nhà nước hỗ trợ thì mức học phí phải áp dụng theo quy định như khung học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư nêu tại Điều 5 Nghị định này. Học phí trong các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp phải được các cơ sở giáo dục công bố công khai cho từng năm học và dự kiến cả khóa học trước khi tuyển sinh. Ngân sách Nhà nước thực hiện cấp bù học phí cho người học thuộc diện được miễn, giảm học phí đang học tại các cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước trực tiếp quản lý tính theo mức trần học phí tương ứng với các chương trình đào tạo đại trà của cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quy định tại Nghị định này.

8. Học phí đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở giáo dục và người học. Không áp dụng chính sách miễn, giảm học phí đối với người học theo phương thức giáo dục thường xuyên và đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục thường xuyên.

9. Học phí đào tạo tính theo tín chỉ, mô-đun: Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 học sinh, sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

10. Học phí đối với chương trình đào tạo chất lượng cao:

a) Học phí của chương trình đào tạo chất lượng cao (kể cả chương trình chuyển giao từ nước ngoài đối với giáo dục nghề nghiệp).

Các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập thực hiện chương trình chất lượng cao chủ động xây dựng mức học phí phù hợp cùng với hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để bảo đảm đủ trang trải chi phí đào tạo, trình cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp ở Trung ương thông qua trước khi thực hiện và cơ sở giáo dục thực hiện việc công bố công khai trước khi tuyển sinh.

b) Học phí đối với người nước ngoài học ở các cơ sở giáo dục Việt Nam do các cơ sở giáo dục tự quyết định.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Điều 6. Đối tượng không phải đóng học phí

Đối tượng không phải đóng học phí tại các cơ sở giáo dục công lập bao gồm: Học sinh tiểu học; Học sinh, sinh viên sư phạm; Người học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

Điều 7. Đối tượng được miễn học phí

1. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29 tháng 6 năm 2005, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16 tháng 7 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-

CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội mà đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học văn bằng thứ nhất.

4. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

5. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân.

6. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên).

7. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

8. Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

9. Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

10. Học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh các chuyên ngành: Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh.

11. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

12. Sinh viên cao đẳng, đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh học các chuyên ngành trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

13. Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp.

14. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở Trung ương quy định.

15. Người học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Điều 8. Đối tượng được giảm học phí

1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

a) Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật công lập và ngoài công lập, gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống;

b) Học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc, cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp. Danh

mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 9. Không thu học phí có thời hạn

1. Khi xảy ra thiên tai, tùy theo mức độ và phạm vi thiệt hại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định không thu học phí trong thời hạn nhất định đối với trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc vùng bị thiên tai.

2. Nhà nước thực hiện cấp bù học phí trực tiếp cho các cơ sở giáo dục công lập và cấp bù học phí cho các đối tượng được hưởng chính sách không thu học phí học tại cơ sở giáo dục ngoài công lập khi xảy ra thiên tai theo quy định tại Khoản 1 Điều này theo mức học phí của chương trình đại trà tại các trường công lập trên cùng địa bàn.

Điều 10. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

1. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế.

2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 11. Cơ chế miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

1. Việc miễn, giảm học phí sẽ được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại nhà trường, trừ trường hợp có những thay đổi về lý do miễn hoặc giảm học phí.

2. Ngân sách nhà nước có trách nhiệm cấp bù trực tiếp học phí cho các cơ sở giáo dục công lập để thực hiện việc miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm quy định tại Nghị định này và đang học tại cơ sở giáo dục đó với mức thu học phí tương ứng với từng cấp học. Hàng năm việc cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục công lập để thực hiện việc miễn, giảm phải được quyết toán đầy đủ, công khai, minh bạch.

Mức cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học theo nhóm ngành, chuyên ngành, nghề của chương trình đại trà tại cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư bằng mức quy định tại Nghị định này.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cao ưu tiên cấp học bổng cho người học để trang trải phần chênh lệch giữa mức hỗ trợ của Nhà nước với mức học phí của nhà trường.

Nhà nước cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn giảm học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập theo mức học phí chương trình đại trà của các trường công lập trong vùng đối với giáo dục mầm non, phổ thông; theo mức học phí của chương trình đại trà tại cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư quy định tại Nghị định này tương ứng với các nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

3. Nhà nước thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp cho các đối tượng quy định tại Điều 10 Nghị định này với mức 100.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học.

4. Trong trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Khoản 3, Điều 11 của Nghị định này với các văn bản quy phạm pháp luật khác đang thực hiện có mức hỗ trợ cao hơn, thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao hơn quy định tại văn bản pháp luật khác.

12. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Điều 9, Điều 11 của Nghị định này được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Ngân sách trung ương thực hiện hỗ trợ cho các địa phương khó khăn về ngân sách theo quy định.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC THU VÀ SỬ DỤNG HỌC PHÍ

Điều 13. Thu học phí

1. Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu học sinh, sinh viên tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên, đào tạo thường xuyên và các khóa đào tạo ngắn hạn, học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông, học phí được thu 9 tháng/năm. Đối với cơ sở giáo dục đại học, học phí được thu 10 tháng/năm. Trong trường hợp tổ chức giảng dạy, học tập theo học chế tín chỉ, cơ sở giáo dục có thể quy đổi để thu học phí theo tín chỉ, song tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khóa học không được vượt quá mức học phí quy định cho khóa học nếu thu theo năm học.

2. Cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp học phí vào Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại để quản lý, sử dụng theo quy định như sau:

a) Cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, được nộp toàn bộ số thu học phí vào ngân hàng thương mại để quản lý, sử dụng. Toàn bộ tiền lãi gửi ngân hàng thương mại được sử dụng để lập quỹ học bổng và hỗ trợ sinh viên;

b) Cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, nộp toàn bộ số thu học phí của các ngành nghề được ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí đào tạo vào Kho bạc Nhà nước để quản lý và sử dụng; nộp toàn bộ tiền thu học phí của các ngành, nghề không được ngân sách nhà nước hỗ trợ vào ngân hàng thương mại để quản lý, sử dụng. Toàn bộ tiền lãi gửi ngân hàng thương mại được sử dụng để lập các quỹ hỗ trợ sinh viên.

Điều 14. Sử dụng học phí

1. Cơ sở giáo dục công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Cơ sở giáo dục ngoài công lập sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.

Điều 15. Quản lý tiền học phí và chế độ báo cáo

1. Cơ sở giáo dục công lập gửi toàn bộ số học phí thu được vào Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại theo quy định tại khoản 2, Điều 13 Nghị định này. Cơ sở giáo dục ngoài công lập gửi toàn bộ số học phí thu được vào ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản để đăng ký hoạt động.

2. Các cơ sở giáo dục thuộc mọi loại hình đều có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê học phí theo các quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền; và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

3. Thu, chi học phí của cơ sở giáo dục công lập phải tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi tài chính hàng năm của cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16. Hiệu lực thi hành Nghị định

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015.

2. Nghị định này thay thế các Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng

học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 hết hiệu lực thi hành kể từ năm học 2015 - 2016.

3. Bãi bỏ việc trợ cấp, miễn, giảm học phí cho các đối tượng quy định tại Điểm đ, Khoản 3, Điều 33 của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục và chế độ ưu đãi đối với học sinh, sinh viên các bộ môn nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật quy định tại Khoản 2, Điều 2, Quyết định số 82/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ ưu đãi đối với học sinh, sinh viên các bộ môn nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành Nghị định

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo thẩm quyền chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn chi tiết tổ chức thực hiện Nghị định này. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn việc xác định các ngành, nghề đào tạo của giáo dục nghề nghiệp tương ứng với khung học phí quy định tại Khoản 4, Điều 5 Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP NGÀY 02 THÁNG 10 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ CƠ CHẾ THU, QUẢN LÝ HỌC PHÍ ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN VÀ CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP TỪ NĂM HỌC 2015 - 2016 ĐẾN NĂM HỌC 2020 - 2021

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

Điều 1. Phạm vi Điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 (sau đây gọi là Nghị định 86).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với tất cả các loại hình nhà trường ở các cấp học, trình độ đào tạo và cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Thông tư này áp dụng đối với trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông; học sinh, sinh viên hệ cử tuyển; học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học; học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh học chính quy, học liên thông theo hình thức đào tạo chính quy tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học; học viên học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên theo chương trình trung học cơ sở, trung học phổ thông.

Điều 3. Hướng dẫn Khoản 1 Điều 4 và Khoản 1, 2, 3, 4 và 9 Điều 5 Nghị định 86

1. Trên cơ sở khung học phí được quy định tại Khoản 1 Điều 4 và mức trần học phí tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 5 của Nghị định 86, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định mức học phí cụ thể hàng năm (đối với các cơ sở giáo dục do địa phương quản lý) phù hợp với từng vùng, miền; Phù hợp với các cấp học và trình độ đào tạo (giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học); phù hợp với các nhóm ngành nghề đào tạo và hình thức đào tạo (giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phê duyệt đề án tự chủ về mức thu học phí của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc địa phương quản lý.

2. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thuộc cấp trung ương quản lý xây dựng phương án bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư theo Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, được cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp phê duyệt (bao gồm cả các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư được Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép thí Điểm đổi mới cơ chế hoạt động theo Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ về thí Điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017) được áp dụng khung học phí theo quy định tại Khoản 1, Khoản 3 và Điểm b Khoản 4 Điều 5 của Nghị định 86.

3. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học công lập chưa tự bảo đảm kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư được áp dụng khung học phí theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và Điểm a Khoản 4 Điều 5 Nghị định 86.

4. Người học theo hình thức đào tạo tín chỉ, mô-đun không phải nộp học phí đối với các tín chỉ, mô-đun, môn học được miễn hoặc không phải học.

5. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thuộc cấp Trung ương quản lý được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định về mức học phí học lại đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học công lập thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của địa phương. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định 86 phù hợp với từng loại hình đơn vị.

6. Các cơ sở giáo dục thực hiện công khai mức học phí theo quy định của Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện công khai mức học phí theo quy định tại Khoản 5 Điều 23 của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

Điều 4. Hướng dẫn Điều 6, 7, 8, 10 Nghị định 86

1. Đối tượng không phải đóng học phí:

a) Học sinh tiểu học trường công lập;

b) Học sinh, sinh viên ngành sư phạm hệ chính quy đang theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước;

c) Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Các ngành chuyên môn đặc thù do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Đối tượng được miễn học phí:

a) Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng được hợp nhất tại văn bản số 01/VBHN-VPQH ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Văn phòng Quốc hội. Cụ thể:

- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh; Người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến (nếu có);

- Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 (nếu có); con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 (nếu có); con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh; con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Cụ thể:

- Bị bỏ rơi chưa có người nhận làm con nuôi;

- Mồ côi cả cha và mẹ;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật;

- Cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cả cha và mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội;

- Cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; và người còn lại đang trong thời gian chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

d) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

đ) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân: theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ;

e) Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên);

f) Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học;

g) Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

h) Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lê nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh;

i) Học sinh, sinh viên, học viên học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp Y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập, theo chỉ tiêu đào tạo của Nhà nước;

k) Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Cụ thể:

- Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Thẻn, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bố Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, Ở Đu;

- Vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được xác định theo các văn bản quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư liên tịch này.

l) Sinh viên cao đẳng, đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh học các chuyên ngành trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;

m) Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp (bao gồm cả học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp nghề và trung cấp chuyên nghiệp);

n) Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh Mục do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định;

o) Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành chuyên môn đặc thù do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Đối tượng được giảm học phí:

a) Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

- Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các trường văn hóa - nghệ thuật công lập và ngoài công lập, gồm: Nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống;

- Học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp. Danh Mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người) ở vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. Cụ thể:

+ Người dân tộc thiểu số (không phải là dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định tại Điểm k Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này);

+ Vùng có Điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: được quy định tại phụ lục I kèm theo Thông tư liên tịch này (trừ các vùng có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn).

b) Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm:

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

- Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập:

a) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ;

b) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

c) Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Hướng dẫn Khoản 2, 3 Điều 11 Nghị định 86

1. Đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập

a) Hồ sơ:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập:

+ Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo phụ lục II.

+ Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên: Mẫu đơn theo phụ lục III.

+ Đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí học ở cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Mẫu đơn theo phụ lục IV.

- Bản sao chứng thực giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:

+ Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch này và giấy tờ chứng minh là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã cấp hoặc xác nhận;

+ Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy tờ chứng minh là hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2012/TTLT-BQP-BTC ngày 06/3/2012 của Liên Bộ Quốc phòng và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 88/2011/NĐ-CP ngày 29/9/2011 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với gia đình hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ đối với đối tượng quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy khai sinh và giấy tờ chứng minh là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy khai sinh và sổ hộ khẩu thường trú hoặc giấy đăng ký tạm trú đối với đối tượng được quy định tại Điểm k Khoản 2 và gạch đầu dòng thứ ba Điểm a Khoản 3 Điều 2 Thông tư liên tịch này;

+ Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở đối với đối tượng được quy định tại Điểm m Khoản 2 **Điều 4** Thông tư liên tịch này;

+ Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Điểm b Khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

+ Giấy tờ chứng minh là hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng được quy định tại gạch đầu dòng thứ hai Điểm b Khoản 3 Điều 4 Thông tư liên tịch này;

- Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục II và III) của Thông tư liên tịch này;

- Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

b) Trình tự thực hiện:

- Trong vòng 45 ngày kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học viên học chương trình trung học cơ sở và trung học phổ thông học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên; học sinh, sinh viên, học viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có Đơn đề nghị miễn, giảm

học phí và hỗ trợ chi phí học tập và bản sao giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi cơ sở giáo dục;

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học căn cứ vào chuyên ngành học của người học để quyết định miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện miễn, giảm học phí được quy định tại: Điểm h, i Khoản 2, gạch đầu dòng thứ nhất, gạch đầu dòng thứ hai Điểm a Khoản 3 Điều 4 của Thông tư liên tịch này.

c) Trách nhiệm xét duyệt và thẩm định hồ sơ:

- Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi phòng giáo dục và đào tạo;

- Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc sở giáo dục và đào tạo: Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và lập danh sách học sinh được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập gửi sở giáo dục và đào tạo;

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và quyết định miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên và học viên; đồng thời lập danh sách học sinh, sinh viên, học viên được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại phụ lục VIII, XII báo cáo cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan quản lý cấp trên thẩm định, lập dự toán kinh phí theo mẫu quy định tại phụ lục IX, XII gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện trong dự toán ngân sách hàng năm.

Thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

2. Đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế

a) Trình tự thực hiện và hồ sơ:

Trong vòng 45 ngày kể từ ngày bắt đầu khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông; học sinh, sinh viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học phải làm đơn có xác nhận của nhà trường gửi về:

- Phòng giáo dục và đào tạo: Đối với trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học thuộc trường hợp được hỗ trợ chi phí học tập, học sinh học trung học cơ sở (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí mẫu theo phụ lục V; đơn hỗ trợ chi phí học tập mẫu theo phụ lục III).

- Sở giáo dục và đào tạo: Đối với học sinh học trung học phổ thông (đơn cấp bù tiền miễn, giảm học phí mẫu theo phụ lục V; đơn hỗ trợ chi phí học tập mẫu theo phụ lục III).

- Phòng lao động-thương binh và xã hội: Đối với học sinh, sinh viên học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học (mẫu đơn theo phụ lục VI).

Tùy theo từng đối tượng được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, kèm theo đơn là bản sao chứng thực một trong các giấy tờ được quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 5 Thông tư này. Riêng đối với người học các ngành, nghề được quy định tại Điểm h, i Khoản 2 và gạch đầu dòng thứ nhất, gạch đầu dòng thứ hai Điểm a Khoản 3 Điều 4 của Thông tư liên tịch này, kèm theo đơn đề nghị miễn, giảm học phí là giấy xác nhận của Nhà trường.

b) Đối với trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm các đơn theo mẫu (phụ lục III và phụ lục V) của Thông tư liên tịch này;

c) Người học thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào đầu mỗi học kỳ phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo;

d) Trách nhiệm xét duyệt, thẩm định hồ sơ và xác nhận:

- Đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung theo mẫu quy định tại Phụ lục III và Phụ lục V của Thông tư liên tịch này.

- Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học: Trong vòng 10 ngày kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung được quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư liên tịch này;

- Thủ trưởng các cơ sở giáo dục hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung đã xác nhận trên đơn đề nghị của người học.

- Đối với các lần cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập các lần sau, người học không phải làm đơn đề nghị cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập. Trong vòng 30 ngày kể từ khi bắt đầu học kỳ mới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm cấp cho người học Giấy xác nhận được quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư liên tịch này.

đ) Thời gian học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

Điều 6. Hướng dẫn phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

1. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập.

Kinh phí thực hiện cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo hình thức giao dự toán. Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được thực hiện đồng thời với thời Điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục, cơ quan chủ quản phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù học phí cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đang theo học tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập.

Khi rút dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí, cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập phải gửi cơ quan Kho bạc nhà nước nơi đơn vị giao dịch bản tổng hợp đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (gồm các nội dung: Họ tên người học thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại trường; mức thu học phí của nhà trường; mức học phí miễn, giảm và tổng nhu cầu kinh phí đề nghị cấp bù).

Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền học phí miễn, giảm cho cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập được tự chủ sử dụng theo quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập

a) Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với phòng giáo dục và đào tạo;

b) Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh (hoặc học sinh) trung học phổ thông, học viên học ở các trung tâm giáo dục thường xuyên và học sinh học tại các cơ sở giáo dục khác do Sở giáo dục và đào tạo quản lý hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả, quyết toán với Sở giáo dục và đào tạo;

c) Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học và chi trả 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4;

d) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo và học sinh chưa nhận tiền hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

3. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế

a) Phòng giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh tiểu học và học sinh trung học cơ sở;

b) Sở giáo dục và đào tạo chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh trung học phổ thông hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả;

c) Phòng lao động - thương binh và xã hội chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí cấp bù học phí trực tiếp bằng tiền mặt cho cha mẹ học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Trường hợp học sinh, sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học thì cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học nơi học sinh, sinh viên đang học gửi thông báo để phòng lao động - thương binh và xã hội dừng thực hiện chi trả. Khi học sinh, sinh viên được nhập học lại sau khi hết thời hạn kỷ luật, theo xác nhận của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thì phòng lao động - thương binh và xã hội tiếp tục thực hiện chi trả. Thời gian học lưu ban, học lại, ngừng học, học bổ sung sẽ không được tính để chi trả tiền cấp bù miễn, giảm học phí;

d) Kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập được cấp không quá 9 tháng/năm học (đối với học sinh mầm non và phổ thông), 10 tháng/năm học (đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp giáo dục đại học) và thực hiện 2 lần trong năm: Lần 1 chi trả 4 tháng (đối với học sinh mầm non và phổ thông), 5 tháng (đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học) vào tháng 10 hoặc tháng 11; Lần 2 chi trả 5 tháng vào tháng 3 hoặc tháng 4;

đ) Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông, học sinh, sinh viên chưa nhận tiền cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh trong kỳ chi trả tiếp theo.

Điều 7. Hướng dẫn công tác lập dự toán, phân bổ, quyết toán và nguồn kinh phí chi trả cấp bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập

1. Lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập

a) Lập dự toán

Hàng năm, căn cứ Chi thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; dự kiến số lượng các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Bộ ngành, cơ quan Trung ương xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập tổng hợp chung trong dự kiến nhu cầu dự toán chi ngân sách nhà nước của địa phương, của Bộ, ngành gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch. Cụ thể như sau:

- Cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục công lập:

+ Cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập căn cứ mức thu học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Thông tư này) như sau: Đối với trường mầm non và trung học cơ sở: Gửi về Phòng giáo dục và đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện; Đối với trường trung học phổ thông và các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở giáo dục và đào tạo: Gửi về Sở giáo dục và đào tạo thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

+ Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập căn cứ mức thu học phí tương ứng với từng ngành, nghề đào tạo của trường (không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định 86) và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí gửi Cơ quan chủ quản thẩm định, tổng hợp gửi Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

- Hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng theo quy định tại Điều 10 của Nghị định 86. Phòng giáo dục và đào tạo hoặc Sở giáo dục và đào tạo căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định 86 (100.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng khác) và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để lập danh sách bao gồm cả các đối tượng học công lập và ngoài công lập (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Điều 5 của Thông tư liên tịch này), thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

- Cấp trực tiếp tiền hỗ trợ miễn giảm học phí cho người học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế:

+ Phòng giáo dục và đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường mầm non, trung học cơ sở công lập trong vùng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường mầm non và trung học cơ sở ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Thông tư liên tịch này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

+ Sở giáo dục và đào tạo căn cứ mức thu học phí của các trường trung học phổ thông công lập trong vùng do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí đang học tại các trường trung học phổ thông ngoài công lập trên địa bàn để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Thông tư liên tịch này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện;

+ Phòng lao động - thương binh và xã hội cấp huyện căn cứ mức trần học phí của chương trình đại trà tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học chưa tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư tương ứng với từng ngành, nghề đào tạo được quy định tại Nghị định 86 và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập và thuộc các doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế để lập danh sách (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Thông tư liên tịch này) thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

- Căn cứ tổng hợp danh sách, kinh phí thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập do Phòng giáo dục và đào tạo, Phòng lao động thương binh và xã hội thẩm định, cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt và thông báo kết quả cho cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở; đồng thời gửi Sở tài chính, Sở giáo dục và đào tạo và Sở lao động - thương binh và xã hội tổng hợp bố trí kinh phí.

Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện và của Sở giáo dục và đào tạo, Sở tài chính chủ trì phối hợp với Sở giáo dục và đào tạo tổng hợp số đối tượng, nhu cầu kinh phí để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, bố trí kinh phí, đồng thời gửi báo cáo về Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (Phụ lục số X, XI, XII và phụ lục XIII).

b) Phân bổ dự toán

Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước của Thủ tướng Chính phủ:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo địa phương theo chế độ quy định;

- Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương quyết định phân bổ kinh phí cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập trực thuộc theo chế độ quy định.

c) Quản lý và quyết toán kinh phí

- Các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đúng Mục đích, theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và gửi báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện các chính sách này về cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp, gửi cơ quan tài chính cùng cấp trước ngày 20/7 hàng năm làm căn cứ xác định, bố trí dự toán kinh phí của năm kế hoạch.

- Số liệu quyết toán kinh phí chi trả cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của đơn vị và được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Luật Ngân sách Nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật và Mục lục ngân sách Nhà nước hiện hành.

2. Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí thực hiện chi trả chế độ cấp bù học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Thông tư này được giao trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo hàng năm của địa phương, của các Bộ, ngành và cơ quan Trung ương theo nguyên tắc sau đây:

a) Ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho người học theo nguyên tắc: Hỗ trợ 100% đối với địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi, hỗ trợ 50% kinh phí đối với địa phương có tỷ lệ Điều Tiết về ngân sách trung ương dưới 50%, các địa phương còn lại tự đảm bảo kinh phí;

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí ngân sách địa phương cùng với nguồn hỗ trợ của ngân sách trung ương để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho người học theo quy định;

c) Ngân sách trung ương đảm bảo kinh phí thực hiện cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học do các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương quản lý;

d) Trường hợp kết thúc năm ngân sách, phần ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định 86

không sử dụng hết (nếu có) được chuyển sang năm sau để tiếp tục thực hiện, không được sử dụng cho Mục đích khác. Trường hợp trong năm thiếu kinh phí phân ngân sách trung ương hỗ trợ theo quy định, các bộ, ngành và địa phương có báo cáo cụ thể để Bộ Tài chính xem xét bổ sung kinh phí để thực hiện.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2016.

2. Thời Điểm thực hiện cơ chế thu, quản lý học phí, chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Thông tư liên tịch này được tính từ ngày 01 tháng 12 năm 2015.

3. Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH và Thông tư liên tịch số 16/2006/TTLT/BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 20 tháng 11 năm 2006 của Liên Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Mức thu học phí từ đầu năm học 2015 - 2016 đến ngày 30 tháng 11 năm 2015 được thực hiện theo mức học phí do các địa phương và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công bố nhưng tối đa không vượt khung và mức trần học phí được quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015, áp dụng cho năm học 2014-2015; Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ đầu năm học 2015 - 2016 đến ngày 30 tháng 11 năm 2015 được thực hiện như Nghị định số 49/2010/NĐ-CP, Nghị định số 74/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số Điều

của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư liên tịch số 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTĐBXH.

2. Đối với đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học hệ dân sự trong các trường thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; học các chuyên ngành khác (không phải ngành sư phạm) trong trường sư phạm công lập: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 5, Điều 6 và Điều 7 của Thông tư liên tịch này.

3. Đối với đối tượng thuộc diện được miễn học phí là học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên): Các địa phương thực hiện chi trả kinh phí đào tạo (bao gồm tiền học phí, học bổng và trợ cấp) trên cơ sở hợp đồng với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo quy định tại Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Nghị định số 49/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 13/2008/TTLT-BGDĐT-BLĐTĐBXH-BTC-BNV-UBND ngày 7 tháng 4 năm 2008 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 134/2006/NĐ-CP.

4. Đối với đối tượng thuộc diện được miễn học phí là sinh viên cao đẳng, đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh học các chuyên ngành trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử: Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 208/2014/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Liên Bộ Tài chính Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số Điều của Nghị định số 124/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ người đi đào tạo trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.

5. Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp được thu theo số tháng thực học.

6. Các đối tượng thuộc diện được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Thông tư liên tịch này mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ có cùng tính chất thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất.

7. Học sinh, sinh viên, học viên thuộc diện được miễn, giảm học phí nếu đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một trường thì được hưởng một chế độ ưu đãi.

8. Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với học sinh, sinh viên, học viên trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ

sở giáo dục đại học, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học khác cùng cấp học và trình độ đào tạo.

9. Không áp dụng chế độ miễn, giảm học phí đối với trường hợp đang hưởng lương và sinh hoạt phí khi đi học, các trường hợp học cao học, nghiên cứu sinh (trừ đối tượng quy định tại Điểm *i*, / Khoản 2 Điều 4 của Thông tư liên tịch này).

10. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Thông tư liên tịch này được sửa đổi, bổ sung hay thay thế bằng văn bản mới thì sẽ được thực hiện theo văn bản mới ban hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Giáo dục và Đào tạo để phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nghiên cứu, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THỨ TRƯỞNG**

Huỳnh Văn Tí

Huỳnh Quang Hải

Bùi Văn Ga

PHỤ LỤC I

DANH MỤC VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội)

CÁC VĂN BẢN CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH DANH MỤC VÙNG, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ-XÃ HỘI KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

1. Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015;

2. Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015;

3. Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi vào diện đầu tư của Chương trình 135 và Quyết định số 130/QĐ-UBND ngày

08 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt bổ sung thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của chương trình 135 năm 2014 và năm 2015.

4. Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 8/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015.

5. Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh Mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn;

6. Các xã thuộc huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung huyện Nậm Nhùn tỉnh Lai Châu, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên vào danh Mục các huyện nghèo được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo.

7. Các địa bàn có Điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và địa bàn có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy định tại Phụ lục II ban hành theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi Tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Đầu tư.

Các quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc quy định mới về danh sách các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn (nếu có).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH

VỀ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRONG CÁC TRƯỜNG CHUYÊN, TRƯỜNG NĂNG KHIẾU, CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN

Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, có hiệu lực kể từ ngày 14 tháng 9 năm 2007, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2013.

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18.7.2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên,

Điều 1. Học bổng khuyến khích học tập ở trường chuyên và trường năng khiếu được quy định như sau:

1. Đối tượng và tiêu chuẩn xét cấp học bổng khuyến khích học tập

a) Học sinh khối trung học phổ thông chuyên trong các trường đại học, học sinh trường chuyên đạt kết quả học tập xuất sắc được xét cấp học bổng là học sinh có hạnh kiểm tốt, học lực giỏi trong học kỳ xét cấp học bổng và đạt được một trong các tiêu chuẩn dưới đây:

Điểm môn chuyên của học kỳ xét, cấp học bổng phải đạt từ 8,5 trở lên;

Đạt được một trong các giải từ khuyến khích trở lên trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế của năm học đó.

b) Học sinh các trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao đạt huy chương trong các cuộc thi cấp quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế của năm học đó, có học lực đạt từ trung bình và hạnh kiểm từ khá trở lên.

2. Mức học bổng khuyến khích học tập

a) Đối với các trường chuyên, các trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao: mức học bổng khuyến khích học tập cấp cho một học sinh một tháng tối thiểu bằng ba lần mức học phí hiện hành của trường trung học phổ thông chuyên tại địa phương;

b) Đối với khối trung học phổ thông chuyên trong các trường đại học: mức học bổng khuyến khích học tập cấp cho một học sinh do hiệu trưởng nhà trường quy định nhưng không thấp hơn mức trần học phí hiện hành mà học sinh đó phải đóng tại trường;

c) Đối với những trường không thu học phí: mức học bổng tối thiểu bằng ba lần mức trần học phí của trường trung học phổ thông tại địa phương.

3. Đối với các trường chuyên, trường năng khiếu quỹ học bổng khuyến khích học tập được bố trí trong dự toán chi ngân sách địa phương để cấp cho tối thiểu 30% số học sinh chuyên của trường. Đối với khối trung học phổ thông chuyên trong trường đại học, quỹ học bổng khuyến khích học tập được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước do Giám đốc hoặc Hiệu trưởng nhà trường quyết định.

4. Thủ tục xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

a) Đối với các trường chuyên và các trường năng khiếu, Hiệu trưởng nhà trường xác định số suất học bổng khuyến khích học tập cho từng lớp học và căn cứ vào quỹ học bổng của năm để cấp cho học sinh theo thứ tự ưu tiên: giải quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, điểm môn chuyên (đối với các trường chuyên) hoặc kết quả học tập (đối với các trường năng khiếu);

b) Đối với khối trung học phổ thông chuyên trong trường đại học: Giám đốc hoặc Hiệu trưởng nhà trường xác định số suất học bổng khuyến khích học tập và mức học bổng cho từng khối, lớp học căn cứ vào quỹ học bổng của năm để xét, cấp cho học sinh theo thứ tự ưu tiên: giải quốc tế, khu vực quốc tế, quốc gia, điểm môn chuyên.

Học bổng khuyến khích học tập được cấp theo từng học kỳ và cấp 9 tháng theo biên chế năm học.

Ngoài học bổng khuyến khích học tập theo quy định tại Quyết định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể có các chế độ, chính sách khác đối với học sinh các trường chuyên, trường năng khiếu thuộc địa phương hoặc do địa phương quản lý.

Điều 2. Học bổng khuyến khích học tập ở cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp được quy định như sau:

1. Đối tượng được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập là học sinh, sinh viên đang học trong các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp hệ giáo dục chính quy công lập và các trường đại học, trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp hệ giáo dục chính quy ngoài công lập (sau đây gọi chung là trường).

Học sinh, sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, học sinh, sinh viên thuộc diện trợ cấp xã hội và học sinh, sinh viên diện chính sách ưu đãi theo quy định hiện hành nếu đạt kết quả học tập, rèn luyện vào diện được xét, cấp học bổng tại Quyết định này thì được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập như những học sinh, sinh viên khác.

2. Tiêu chuẩn và mức xét, cấp học bổng khuyến khích học tập. Học sinh, sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét học bổng thì được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập trong phạm vi quỹ học bổng khuyến khích học tập của trường theo các mức sau:

a) *Mức học bổng loại khá:* Có điểm trung bình chung học tập đạt loại khá trở lên và điểm rèn luyện đạt loại khá trở lên. Mức học bổng tối thiểu bằng hoặc cao hơn mức trần học phí hiện hành của ngành nghề mà học sinh, sinh viên đó phải đóng tại trường do Hiệu trưởng hoặc Giám đốc quy định (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng). Riêng các trường ngoài công lập mức học bổng tối thiểu do Hiệu trưởng nhà trường quy định. Đối với những ngành nghề đào tạo không thu học phí thì áp dụng theo mức trần học phí được Nhà nước cấp bù cho nhóm ngành đào tạo của trường.

b) *Mức học bổng loại giỏi:* Có điểm trung bình chung học tập đạt loại giỏi trở lên và điểm rèn luyện đạt loại tốt trở lên. Mức học bổng cao hơn loại khá và do Hiệu trưởng quy định;

c) *Mức học bổng loại xuất sắc:* Có điểm trung bình chung học tập đạt loại xuất sắc và điểm rèn luyện đạt loại xuất sắc. Mức học bổng cao hơn loại giỏi và do Hiệu trưởng quy định;

Điểm trung bình chung học tập được xác định theo quy định hiện hành của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy, Quy chế đào tạo trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (chỉ được lấy điểm thi, kiểm tra hết môn học lần thứ nhất, trong đó không có điểm thi dưới 5,0 hoặc kiểm tra hết môn học không đạt).

Kết quả rèn luyện được xác định theo quy định của Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

d) Học bổng khuyến khích học tập được cấp theo từng học kỳ và cấp 10 tháng trong năm học.

3. Quỹ học bổng khuyến khích học tập: *được bố trí tối thiểu bằng 8% nguồn thu học phí* hệ giáo dục chính quy đối với các trường công lập và tối thiểu bằng 2% nguồn thu học phí hệ giáo dục chính quy đối với các trường ngoài công lập. Đối với các trường sư phạm và các ngành nghề đào tạo không thu học phí thì quỹ học bổng được trích tối thiểu bằng 8% nguồn ngân sách nhà nước cấp bù học phí.

4. Thủ tục xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

a) Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào quỹ học bổng khuyến khích học tập, xác định số lượng suất học bổng khuyến khích học tập cho từng khóa học, ngành học. Trong trường hợp nếu số lượng học sinh, sinh viên thuộc diện được xét cấp học bổng nhiều hơn số suất học bổng thì thủ tục xét, cấp học bổng do Hiệu trưởng quy định;

b) Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của học sinh, sinh viên tiến hành xét, cấp học bổng theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định.

Học sinh, sinh viên đào tạo theo học chế tín chỉ được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập theo số lượng tín chỉ (15 tín chỉ được tính tương đương với một học kỳ). Thủ tục và tiêu chuẩn xét, cấp học bổng khuyến khích học tập theo học chế tín chỉ thực hiện như thủ tục và tiêu chuẩn xét, cấp học bổng khuyến khích học tập theo học kỳ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo, Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, Hiệu trưởng các trường chuyên, trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục thể thao chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

**KT. Bộ trưởng
THỨ TRƯỞNG**

Phạm Mạnh Hùng

HƯỚNG DẪN

Thực hiện chế độ học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên đại học và cao đẳng hệ chính quy của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

*(Ban hành theo Quyết định số: 847/QĐ-TĐHHN, ngày 15 tháng 3 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)*

Chương 1

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định về đối tượng, nguyên tắc, quy trình xét, cấp, mức học bổng khuyến khích học tập (KKHT), trợ cấp xã hội (TCXH) và hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên đại học, cao đẳng hệ chính quy của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Sinh viên đại học, cao đẳng hệ chính quy đang học tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Điều 3. Quỹ học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập

1. Quỹ học bổng KKHT được trích tối thiểu bằng 8% nguồn thu học phí hàng năm đối với sinh viên hệ chính quy đang theo học tại trường.

2. Quỹ học bổng do các nhà tài trợ trao tặng cho Nhà trường quản lý thì tiêu chuẩn xét và cấp học bổng được thực hiện theo yêu cầu của nhà tài trợ hoặc do Hiệu trưởng quyết định bằng văn bản riêng.

Điều 4. Nguyên tắc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập

1. Việc xét, cấp học bổng KKHT, TCXH và hỗ trợ chi phí học tập phải đảm bảo nguyên tắc công bằng, dân chủ và minh bạch theo đúng chế độ và quy định của Nhà nước và của Nhà trường.

2. Việc xét, cấp học bổng KKHT được thực hiện theo Khoa, Khóa, Ngành và chuyên ngành đào tạo.

3. Các Khoa, Bộ môn tiến hành việc xét, cấp học bổng KKHT theo thứ tự từ loại học bổng xuất sắc trở xuống đến hết định mức đã phân bổ.

4. Học bổng KKHT được cấp theo số tín chỉ tính điểm học trong học kỳ.

5. TCXH được cấp đủ 12 tháng trong năm và được cấp làm 2 lần (*mỗi lần cấp 6 tháng/học kỳ*).

6. Hỗ trợ chi phí học tập được cấp đủ 10 tháng trong năm và được cấp làm 2 lần (*mỗi lần cấp 5 tháng/học kỳ*).

Chương 2

HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

Điều 5: Tiêu chuẩn xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

1. Sinh viên đang học tại thời điểm xét học bổng KKHT (*không xét sinh viên ngừng học*).

2. Học bổng KKHT chỉ xét cho sinh viên học văn bằng thứ nhất.

3. Số tín chỉ môn học lần đầu đăng ký học & thi trong học kỳ phải ≥ 15 tín chỉ. Với những sinh viên có số tín chỉ môn học lần đầu học và thi ít hơn số tín chỉ tối thiểu quy định ở học kỳ xét HBKKHT (*do đã học vượt một số môn ở kỳ trước*) nếu có số tín chỉ tích lũy đến thời điểm xét \geq số tín chỉ tích lũy quy định theo chương trình đào tạo cũng sẽ được xét học bổng KKHT.

4. Sinh viên có kết quả học tập và kết quả rèn luyện đạt từ loại khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét học bổng.

5. Điểm trung bình chung học tập của học kỳ xét học bổng chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất, trong đó không có học phần nào có điểm thi dưới 4.0 tính theo thang điểm 10. Riêng môn học giáo dục quốc phòng không có điểm thi dưới 5,0 tính theo thang điểm 10.

6. Ưu tiên khi xét học bổng KKHT: các Khoa, Bộ môn tiến hành việc xét, cấp học bổng KKHT theo thứ tự từ loại học bổng xuất sắc trở xuống đến hết định mức đã phân bổ. Nếu trong cùng một mức học bổng có nhiều sinh viên có điểm trung bình chung học tập theo thang điểm 4 bằng nhau, thì ưu tiên sinh viên có điểm trung bình chung học tập theo thang điểm 10 cao hơn, nếu vẫn bằng nhau thì ưu tiên sinh viên có điểm rèn luyện cao hơn.

Điều 6: Xếp loại học bổng khuyến khích học tập

1. Xếp loại học lực

STT	Kết quả học tập (<i>thang điểm 4</i>)	Xếp loại học lực
1	3,6 đến 4,0	Xuất sắc
2	3,2 đến 3,59	Giỏi
3	2,5 đến 3,19	Khá

2. Xếp loại học bổng khuyến khích học tập

Học lực \ Rèn luyện	Khá	Tốt	Xuất sắc
Khá	Học bổng loại Khá	Học bổng loại Khá	Học bổng loại Khá
Giỏi	Học bổng loại Khá	Học bổng loại Giỏi	Học bổng loại Giỏi
Xuất sắc	Học bổng loại Khá	Học bổng loại Giỏi	Học bổng loại Xuất sắc

Điều 7: Mức học bổng khuyến khích học tập

Mức học bổng KKHT được quy định cho từng học kỳ theo công thức:

- Mức học bổng loại khá = 100% mức học phí tín chỉ * số tín chỉ tính điểm học của học kỳ.
- Mức học bổng loại giỏi = 115% mức học phí tín chỉ * số tín chỉ tính điểm học của học kỳ.
- Mức học bổng loại xuất sắc = 125% mức học phí tín chỉ * số tín chỉ tính điểm học của học kỳ.

Ghi chú: Tiền học bổng theo từng loại sẽ làm tròn đến chục nghìn đồng.

Điều 8. Quy trình xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

1. Thời gian xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên

- Học kỳ 1: Xét vào khoảng tháng 3 hàng năm.
- Học kỳ 2: Xét vào khoảng tháng 9 hàng năm, riêng các lớp cuối khóa xét trước khi sinh viên tốt nghiệp ra trường.

2. Trình tự, quy trình xét, cấp học bổng khuyến khích học tập

Bước 1: Đầu mỗi năm học, học kỳ: Căn cứ vào mức thu học phí hiện hành, tỷ lệ trích quỹ học bổng, số lượng sinh viên thực tế đang học tại các Khoa/Bộ môn, Phòng Kế hoạch - Tài chính phối hợp với Phòng Công tác sinh viên lập dự toán và phân bổ quỹ học bổng KKHT cho các Khoa, Bộ môn trong học kỳ trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Bước 2: Sau khi thi kết thúc học kỳ, Phòng Đào tạo thông báo điểm tổng kết học kỳ trên website của trường và gửi văn bản đến các Khoa/Bộ môn và Phòng Công tác sinh viên.

Bước 3: Khoa/Bộ môn quản lý sinh viên

- Chủ nhiệm lớp: Căn cứ vào kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên, tổ chức họp lớp sinh viên: Bình xét, lập danh sách sinh viên đề nghị lên khoa để xét học bổng KKHT (mẫu 1).

- Khoa/Bộ môn quản lý sinh viên:

+ Căn cứ vào quỹ học bổng đã được Nhà trường phân bổ, khoa/bộ môn xét duyệt và đề nghị Hội đồng xét cấp học bổng KKHT của trường thông qua.

+ Công khai danh sách trên đến toàn thể sinh viên trong Khoa/Bộ môn được biết để kịp thời có những phản ánh, điều chỉnh nếu có sai sót, vướng mắc.

+ Gửi danh sách đề nghị xét, cấp học bổng KKHT (mẫu 2) về Phòng công tác sinh viên.

Bước 4: Phòng Công tác sinh viên

- Thẩm định hồ sơ từ các Khoa/Bộ môn quản lý sinh viên.

- Đề xuất Hội đồng xét, cấp học bổng KKHT cấp trường thông qua (mẫu 3).

Bước 5: Hội đồng xét, cấp học bổng KKHT: Họp xét danh sách lần cuối. Phòng Công tác sinh viên thay mặt Hội đồng thảo quyết định trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương 3

TRỢ CẤP XÃ HỘI

Điều 9. Đối tượng xét trợ cấp xã hội

Theo Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGDĐT-BTC, ngày 28 tháng 3 năm 2002 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo – Bộ Tài chính về việc điều chỉnh mức học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập. Đối tượng được hưởng TCXH là sinh viên hệ chính quy đang học tại trường thuộc các diện sau đây:

1. Sinh viên là người dân tộc ít người thường trú tại các xã vùng cao từ 3 năm trở lên tính đến thời điểm vào học tại trường.

Mức TCXH là 140.000 đồng/tháng.

2. Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa, không có người đỡ đầu chính thức, không có nguồn chu cấp thường xuyên.

Mức TCXH là 100.000 đồng/tháng.

3. Sinh viên là người tàn tật gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên do tàn tật và được Hội đồng y khoa cấp Tỉnh (thành phố) xác nhận.

Mức TCXH là 100.000 đồng/tháng.

4. Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập là những người mà gia đình của họ thuộc hộ nghèo, điểm trung bình chung học kỳ đạt loại Khá trở lên và rèn luyện đạt từ loại Tốt trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét trợ cấp.

Mức TCXH là 100.000 đồng/tháng.

Điều 10. Thời gian hưởng trợ cấp xã hội

1. Đối với sinh viên học bình thường

TCXH được cấp đủ 12 tháng trong năm và được cấp làm 2 lần, mỗi lần cấp 6 tháng/ học kỳ.

2. Đối với sinh viên thuộc diện ngừng học

- Sinh viên ngừng học do ốm đau, tai nạn: được hưởng TCXH như sinh viên học bình thường.

- Sinh viên ngừng học vì lý do cá nhân hoặc bị đình chỉ học tập do kỷ luật: không được hưởng TCXH trong thời gian ngừng học hoặc bị đình chỉ. Khi sinh viên được nhập học lại sau khi hết thời hạn kỷ luật, Nhà trường sẽ tiếp tục cấp TCXH cho sinh viên.

3. Đối với sinh viên thuộc diện thôi học

Sinh viên tự thôi học hoặc bị kỷ luật buộc thôi học không được nhận TCXH, kể từ thời điểm thôi học.

Điều 11: Hồ sơ xin hưởng trợ cấp xã hội

Để thực hiện chế độ TCXH cho sinh viên hệ chính quy đang theo học tại trường, sinh viên thuộc diện được hưởng TCXH phải tiến hành làm hồ sơ sau:

1. Sinh viên là người dân tộc ít người thường trú tại các xã vùng cao từ 3 năm trở lên tính đến thời điểm vào học tại trường. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị được hưởng TCXH (*theo mẫu 4*);
- Bản sao hoặc bản gốc photô công chứng giấy khai sinh của sinh viên;
- Bản sao hoặc bản gốc photô công chứng sổ hộ khẩu gia đình.

2. Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa, không có người đỡ đầu chính thức, không có nguồn chu cấp thường xuyên. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị được hưởng TCXH (*theo mẫu 4*);
- Bản sao hoặc bản gốc photô công chứng giấy khai sinh của sinh viên;
- Xác nhận của UBND cấp Xã (*Phường*) là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa, không có người đỡ đầu chính thức, không có nguồn chu cấp thường xuyên; hoặc giấy chứng tử của bố và mẹ.

3. Sinh viên là người tàn tật gặp khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên do tàn tật và được Hội đồng y khoa cấp Tỉnh (*thành phố*) xác nhận. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị được hưởng TCXH (*theo mẫu 4*);
- Bản sao hoặc bản gốc photô công chứng Biên bản giám định thương tật của Hội đồng Y khoa cấp Tỉnh (*thành phố*);

- Giấy xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn của UBND cấp Xã(*Phường*).

4. Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập là những người mà gia đình của họ thuộc hộ nghèo, điểm trung bình chung học kỳ đạt loại Khá trở lên và rèn luyện đạt từ loại Tốt trở lên, không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong học kỳ xét trợ cấp. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị được hưởng TCXH (*theo mẫu 4*);

- Giấy chứng nhận hoặc xác nhận sinh viên thuộc hộ nghèo do UBND cấp xã (*phường*) xác nhận;

- Bảng điểm kết quả học tập của kỳ trước liền kề kỳ xin xét TCXH.

Điều 12. Quy trình xét trợ cấp xã hội

Bước 1: Sinh viên

- Sinh viên làm đơn xin hưởng TCXH (*theo mẫu 4, download trên website Nhà trường*).

- Sinh viên nộp hồ sơ xin hưởng TCXH tại Phòng Công tác sinh viên.

- Sinh viên thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, 2, 3 của Điều 9: nộp hồ sơ xin hưởng TCXH một lần trong toàn khóa học, Nhà trường sẽ xét cấp TCXH cho sinh viên đủ điều kiện tính từ thời điểm sinh viên nộp hồ sơ cho đến khi kết thúc khóa học (*nếu không có sự thay đổi về đối tượng TCXH*).

- Sinh viên thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 của Điều 9: Nộp hồ sơ mỗi kỳ một lần khi có kết quả học tập và rèn luyện của học kỳ trước liền kề. Nhà trường sẽ xét cấp TCXH cho sinh viên theo từng học kỳ.

- Thời gian nhận hồ sơ:

+ Học kỳ I: Từ ngày 15 tháng 8 đến ngày 15 tháng 9 hàng năm.

+ Học kỳ II: Từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 01 tháng 3 hàng năm.

- Sinh viên được hưởng TCXH tính từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ.

Bước 2: Phòng Công tác sinh viên: Tổng hợp danh sách sinh viên đủ điều kiện hưởng trợ cấp xã hội (*mẫu 5*), đề xuất và tổ chức họp Hội đồng.

Bước 3: Hội đồng xét, cấp TCXH: Hội đồng họp xét danh sách lần cuối. Phòng Công tác sinh viên thay mặt Hội đồng thảo quyết định trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương 4

HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Điều 13. Đối tượng hỗ trợ chi phí học tập

Theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg, ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người

dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học. Đối tượng được hưởng hỗ trợ chi phí học tập là sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Nhà nước.

- Mức hỗ trợ: Bằng 60% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 10 tháng/năm/sinh viên.

Điều 14. Hồ sơ xin xét hỗ trợ chi phí học tập

- Đơn đề nghị được hỗ trợ chi phí học tập (*theo mẫu 6*);
- Giấy chứng nhận hoặc xác nhận sinh viên thuộc hộ nghèo, cận nghèo do UBND cấp xã (*phường*) xác nhận.

- Bản sao hoặc bản gốc photô công chứng giấy khai sinh của sinh viên.

Điều 15. Quy trình xét hỗ trợ chi phí học tập

Bước 1: Sinh viên

- Sinh viên làm đơn xin được hỗ trợ chi phí học tập (*theo mẫu 6, download trên website Nhà trường*). Sinh viên nộp hồ sơ xin được hỗ trợ chi phí học tập tại Phòng Công tác sinh viên.

- Thời gian nhận hồ sơ:

+ Học kỳ I: Từ ngày 15 tháng 8 đến ngày 15 tháng 9 hàng năm.

+ Học kỳ II: Từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 01 tháng 3 hàng năm.

- Sinh viên được hưởng hỗ trợ chi phí học tập tính từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ.

Bước 2: Phòng Công tác sinh viên: Tổng hợp danh sách sinh viên đủ điều kiện hưởng hỗ trợ chi phí học tập (*mẫu 7*), đề xuất và tổ chức họp Hội đồng.

Bước 3: Hội đồng xét, cấp hỗ trợ chi phí học tập: Hội đồng họp xét danh sách lần cuối. Phòng Công tác sinh viên thay mặt Hội đồng thảo quyết định trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương 5

HỘI ĐỒNG XÉT CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP TRỢ CẤP XÃ HỘI VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Điều 16. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng

Hội đồng xét cấp học bổng KKHT, TCXH và Hỗ trợ chi phí học tập của Nhà trường gồm các thành phần sau:

- Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng do Hiệu trưởng ủy quyền.

- Phó chủ tịch Hội đồng: Trưởng phòng Công tác sinh viên.

- Các ủy viên: Trưởng hoặc phó các Khoa/Bộ môn quản lý sinh viên, Phòng Kế hoạch – Tài chính; Phòng Đào tạo; Phòng Thanh tra Giáo dục và Pháp chế.

- Thư ký Hội đồng: Chuyên viên Phòng Công tác sinh viên theo dõi học bổng KKHT, TCXH, Hỗ trợ chi phí học tập.

Điều 17. Nhiệm vụ của Hội đồng xét cấp học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập

1. Hội đồng xét duyệt học bổng KKHT, TCXH và hỗ trợ chi phí học tập thực hiện nhiệm vụ xem xét, tư vấn giúp Hiệu trưởng về việc xây dựng tiêu chí, xét duyệt và đề xuất phương án xét, cấp học bổng KKHT, TCXH và hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hệ chính quy của Nhà trường tại mỗi học kỳ và năm học.

2. Hội đồng xét cấp học bổng KKHT, TCXH và hỗ trợ chi phí học tập của Nhà trường họp ít nhất 01 lần/học kỳ để xét cấp học bổng, TCXH và hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên tại học kỳ đó. Trong trường hợp đặc biệt Hội đồng họp theo yêu cầu của Hiệu trưởng.

Chương 6

ĐIỀU KHOẢN THỰC HIỆN

Điều 18. Thu hồi học bổng khuyến khích học tập và trợ cấp xã hội

1. Những sinh viên thuộc diện được xét học bổng, TCXH và hỗ trợ chi phí học tập nếu xin ngừng học, xin thôi học (*hoặc tự ý bỏ học*) thì không được cấp học bổng KKHT, TCXH và hỗ trợ chi phí học tập.

2. Những sinh viên đã được cấp học bổng KKHT, TCXH và hỗ trợ chi phí học tập nhưng xin thôi học, tự ý bỏ học, bị xoá tên hoặc bỏ học hoặc bị tố giác đã gian lận trong thi, kiểm tra, trong kê khai để đánh giá kết quả rèn luyện để được cấp học bổng KKHT, TCXH và hỗ trợ chi phí học tập thì bị thu hồi học bổng KKHT, TCXH và hỗ trợ chi phí học tập đã được cấp. Việc thu hồi học bổng KKHT, TCXH và hỗ trợ chi phí học tập phải được thể hiện trong quyết định xoá tên sinh viên hoặc quyết định cho thôi học hoặc buộc thôi học.

Điều 19. Quyền khiếu nại

Sinh viên có quyền khiếu nại lên các Phòng chức năng hoặc Hiệu trưởng nếu thấy việc xét, cấp học bổng, TCXH và hỗ trợ chi phí học tập chưa chính xác. Khi nhận được đơn khiếu nại, Hội đồng xét học bổng KKHT, TCXH và hỗ trợ chi phí học tập của Nhà trường, Hiệu trưởng có trách nhiệm giải quyết, trả lời theo quy định hiện hành.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Trưởng phòng Công tác sinh viên, Trưởng các Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên chịu trách nhiệm phổ biến, triển khai thực hiện Quy định này trong cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên đơn vị mình.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các đơn vị đề xuất với Hiệu trưởng (thông qua Phòng Công tác sinh viên) để xem xét điều chỉnh, bổ sung.

KHOA
 LỚP:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỀ NGHỊ XÉT, CẤP
 HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ NĂM HỌC 20.....-20.....**

STT	Mã SV	Họ và tên	Kết quả học tập (thang điểm 4)		Kết quả rèn luyện (thang điểm 100)		Xếp loại học bổng	Số tín chỉ (đăng ký trong kỳ)
			Điểm TBCHT	Xếp loại	Điểm RL	Xếp loại		
1								
2								
3								
4								

CHỦ NHIỆM LỚP
 (ký, ghi rõ họ và tên)

LỚP TRƯỞNG
 (ký, ghi rõ họ và tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
KHOA:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm.....

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ XÉT, CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ NĂM HỌC 20..... - 20.....

STT	Mã SV	Họ và tên	ĐTBC	Điểm rèn luyện	Loại học bổng	Số tín chỉ (<i>Đăng ký trong kỳ</i>)	Số tiền/ 1 tín chỉ	Số tiền/kỳ
I. ĐẠI HỌC								
1. CHUYÊN NGÀNH 1								
1.1. Lớp: ĐH...								
1								
TỔNG								
1.2. Lớp: ĐH...								
1								
TỔNG								
TỔNG CHUYÊN NGÀNH 1								
2. CHUYÊN NGÀNH 2								
2.1. Lớp: ĐH...								
1								
TỔNG								
2.2. Lớp: ĐH...								
1								
TỔNG								

TỔNG CHUYÊN NGÀNH 2								
TỔNG ĐẠI HỌC								
II. CAO ĐẲNG								
1- CHUYÊN NGÀNH 1								
1.1. Lớp: CĐ...								
1								
TỔNG								
1.2. Lớp: CĐ...								
1								
TỔNG								
TỔNG CHUYÊN NGÀNH 1								
2- CHUYÊN NGÀNH 2								
2.1. Lớp: CĐ...								
1								
TỔNG								
2.2. Lớp: CĐ...								
1								
TỔNG								
TỔNG CHUYÊN NGÀNH 2								
TỔNG CAO ĐẲNG								
TỔNG TOÀN KHOA								

TRƯỞNG KHOA
(ký, ghi rõ họ và tên)

NGƯỜI LẬP BẢNG
(ký, ghi rõ họ và tên)

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**TỔNG HỢP XÉT, CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ NĂM HỌC 20.....-20.....**

ST T	Loại học bổng	Số lượng	Mức học bổng	Thành tiền	Phân bổ	Chênh lệch
I. KHOA						
1. ĐẠI HỌC						
1.1. KHÓA						
1.1.1. CHUYÊN NGÀNH 1						
1.1.1.1. LỚP						
1	Xuất sắc				X	X
2	Giỏi				X	X
3	Khá				X	X
TỔNG						
1.1.1.2. LỚP						
1	Xuất sắc				X	X
2	Giỏi				X	X
3	Khá				X	X
TỔNG					X	X
TỔNG CHUYÊN NGÀNH 1						
1.1.2. CHUYÊN NGÀNH 2						
1.1.2.1. LỚP						
1	Xuất sắc				X	X
2	Giỏi				X	X
3	Khá				X	X
TỔNG					X	X
1.1.2.2. LỚP						
1	Xuất sắc				X	X
2	Giỏi				X	X
3	Khá				X	X
TỔNG					X	X
TỔNG CHUYÊN NGÀNH 2						
TỔNG TOÀN KHÓA ...						
2. CAO ĐẲNG						
2.1. KHÓA						
1.1.1. CHUYÊN NGÀNH 1						
1.1.1.1. LỚP CĐ...						
1	Xuất sắc					
2	Giỏi					
3	Khá					

TỔNG					X	X
1.1.1.2. LỚP CĐ...						
1	Xuất sắc					
2	Giỏi					
3	Khá					
TỔNG					X	X
TỔNG CHUYÊN NGÀNH 1						
1.1.2. CHUYÊN NGÀNH 2						
1.1.2.1. LỚP CĐ..						
1	Xuất sắc					
2	Giỏi					
3	Khá					
TỔNG					X	X
1.1.2.2. LỚP CĐ..						
1	Xuất sắc					
2	Giỏi					
3	Khá					
TỔNG					X	X
TỔNG CHUYÊN NGÀNH 2						
TỔNG TOÀN KHÓA						
TỔNG ĐẠI HỌC						
TỔNG CAO ĐẲNG						
TỔNG TOÀN TRƯỜNG						

TRƯỞNG PHÒNG

....., ngày tháng năm 20.....
 NGƯỜI TỔNG HỢP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Mẫu 84

ĐƠN XIN HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI

Kính gửi: Ban Giám hiệu Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội
Phòng Công tác sinh viên

Tên em là: Lớp: Mã số SV:

Ngày, tháng, năm sinh: Số điện thoại:

Hệ đào tạo: Khóa đào tạo:

Hiện có hộ khẩu thường trú tại:

Em thuộc đối tượng được hưởng Trợ cấp xã hội (*tích vào ô dưới đây*):

1. Là người dân tộc ít người ở vùng cao

(Kèm theo bản sao hoặc bản gốc phôtô công chứng giấy khai sinh hoặc giấy đăng ký kết hôn của cha mẹ trong trường hợp giấy khai sinh bản gốc bị mất; và bản gốc phôtô công chứng sổ hộ khẩu gia đình)

2. Là người mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa

(Kèm theo bản sao hoặc bản gốc phôtô công chứng giấy khai sinh; giấy chứng tử của cha và mẹ hoặc xác nhận của UBND cấp Xã (Phường) là cha mẹ đã mất; và xác nhận của cơ quan thương binh xã hội cấp quận, huyện, thị xã)

3. Bản thân bị tàn tật có khó khăn về kinh tế

(Kèm theo bản sao hoặc bản gốc phôtô công chứng Biên bản giám định thương tật của Hội đồng Y khoa có thẩm quyền; và Giấy xác nhận hoàn cảnh gia đình khó khăn của UBND cấp Xã/Phường)

4. Bản thân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập

Trong đó học kỳ năm học 20..... – 20..... Kết quả thi lần đầu các môn học trong học kỳ đạt từ điểm trung bình trở lên;

ĐTBCHT đạt: và rèn luyện xếp loại:

(Kèm theo Giấy chứng nhận sinh viên thuộc hộ nghèo do UBND cấp xã xác nhận)

Nay em làm đơn này đề nghị Nhà trường xem xét, giải quyết chế độ trợ cấp xã hội cho em theo quy định và chế độ hiện hành.

Ngày nhận: , ngày tháng năm 20.....

Số vào sổ:

Chuyên viên nhận

SINH VIÊN

(Ký, và ghi rõ họ tên)

Mẫu 15

**TỔNG HỢP DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ XÉT, CẤP TRỢ CẤP XÃ HỘI
ĐỢT NĂM HỌC 20.....-20.....**

Stt	Mã SV	Họ và tên	Đối tượng	Mức hưởng	Số tháng	Thành tiền
I. KHOA						
1. ĐẠI HỌC						
1.1. KHÓA ...						
1.1.1. LỚP:						
1						
TỔNG						
1.1.2. LỚP:						
1						
TỔNG						
TỔNG TOÀN KHÓA						
TỔNG ĐẠI HỌC						
2- CAO ĐẲNG						
2.1- KHÓA ...						
2.2.1. LỚP:						
1						
TỔNG						
2.2.2. LỚP:						
1						
2						
TỔNG						
TỔNG TOÀN KHÓA ...						
TỔNG CAO ĐẲNG						
TỔNG TOÀN TRƯỜNG						

TRƯỞNG PHÒNG

....., ngày tháng năm 20.....

NGƯỜI TỔNG HỢP

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
(Dùng cho sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục đại học công lập)

Kính gửi: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Họ và tên:Dân tộc:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Lớp:Khóa:.....

Khoa:..... Mã số sinh viên:

Thuộc đối tượng:

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được Nhà trường xem xét để hỗ trợ chi phí học tập theo quy định.

....., ngày tháng năm

Ngày nhận:

Người làm đơn

Số vào sổ:

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Chuyên viên nhận

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
PHÒNG: CÔNG TÁC SINH VIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc**

TỔNG HỢP DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Thời gian được hỗ trợ chi phí học tập: Học kỳ năm học

Stt	Khoa/ Bộ môn	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Số tiền/ tháng	Số tháng	Số tiền/ kỳ
1								
2								
3								
4								
...								
TỔNG:								

Hà Nội, ngày tháng năm.....

TRƯỞNG PHÒNG

NGƯỜI TỔNG HỢP

QUY ĐỊNH

Về học phí, miễn giảm học phí đối với học viên, sinh viên của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

(Ban hành theo quyết định số: 3716/QĐ-TĐHHN, ngày 05 tháng 9 năm 2016)

Chương 1 QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định về học phí, miễn, giảm học phí đối với học viên, sinh viên của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Điều 2: Đối tượng áp dụng

Học viên, sinh viên của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

Chương 2 QUY ĐỊNH VỀ THU HỌC PHÍ

Điều 3: Mức thu học phí

Mức thu học phí của học viên, sinh viên được xác định trên cơ sở khung học phí quy định của Chính phủ. Cụ thể như sau.

1. Học phí đào tạo cao đẳng, đại học hệ chính quy (bao gồm cả liên thông)

Học phí được xác định căn cứ theo số học phần mà sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ và bằng tổng số tín chỉ quy định cho các học phần đó nhân (x) với mức tiền học phí của một tín chỉ.

$$\text{Học phí của 1 tín chỉ} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ toàn khóa}}$$

Mức học phí của một tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ toàn khóa theo công thức sau:

Trong đó: Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học. Mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2020 – 2021 theo bảng sau:

Đơn vị: 1.000 đồng/tháng/sinh viên

NHÓM NGÀNH	Năm học 2016 - 2017		Năm học 2017 - 2018		Năm học 2018 - 2019		Năm học 2019 - 2020		Năm học 2020 - 2021	
	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH	CĐ	ĐH
Nhóm ngành kinh tế	540	670	590	740	650	810	710	890	780	980
Nhóm ngành khác	630	790	700	870	770	960	850	1060	940	1.170

Ghi chú:

- Hàng năm căn cứ vào khung học phí theo quy định của Chính phủ và điều kiện thực tế của Nhà trường, Nhà trường sẽ quy định mức thu cụ thể đối với từng năm học.

- Nếu Chính phủ có điều chỉnh mức thu học phí thì Nhà trường sẽ điều chỉnh mức thu học phí theo quy định và thông báo cho học viên, sinh viên được biết.

- Đối với sinh viên được nhà trường cho phép ngừng học (*bảo lưu*), *thôi học* do ốm đau, tai nạn,:

+) Nếu sinh viên đã học được dưới 1/2 thời gian của học kỳ (tính từ khi bắt đầu học kỳ đến thời điểm ngừng học, thôi học) thì sinh viên phải nộp 50% học phí của học kỳ đó.

+) Nếu sinh viên đã học được từ 1/2 thời gian của học kỳ trở lên (tính từ khi bắt đầu học kỳ đến thời điểm ngừng học, thôi học) sinh viên phải nộp 100% học phí của học kỳ đó.

+) Học phí sinh viên phải nộp được thể hiện trong quyết định cho phép sinh viên nghỉ học tạm thời (*bảo lưu*), *thôi học* của Nhà trường.

+) Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

- Đối với sinh viên xin rút bớt học phần đã đăng ký thành công vì lý do cá nhân: Thực hiện theo quyết định số 3625/QĐ-TĐHHN ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội hướng dẫn thực hiện quy chế Đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

- Đối với sinh viên học lại, học cải thiện điểm, học tiến độ nhanh trong học kỳ chính: Học phí được xác định bằng số tín chỉ được quy định của học phần mà sinh viên đăng ký học lại ở học kỳ nhân (x) với đơn giá tiền của một tín chỉ tương ứng. Đơn giá của một tín chỉ học lại, học cải thiện điểm, học tiến độ nhanh bằng đơn giá của một tín chỉ học ở kỳ chính.

- Đối với sinh viên học lại, học cải thiện điểm, học tiến độ nhanh trong học kỳ phụ: Học phí được xác định bằng số tín chỉ được quy định của học phần mà sinh viên đăng ký học ở học kỳ phụ nhân (x) với đơn giá tiền của một tín chỉ tương ứng. Đối với lớp học có từ 10 sinh viên trở lên, đơn giá học của một tín chỉ học trong học kỳ phụ bằng đơn giá của một tín chỉ học ở kỳ chính nhân (x) với hệ số 1,5; Đối với lớp học dưới 10 sinh viên, Phòng Đào tạo đề suất mức thu trình Hiệu trưởng quyết định.

2. Học phí đào tạo cao đẳng, đại học hệ vừa làm vừa học

Học phí từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2020 – 2021 được xác định bằng mức học phí quy định tại khoản 1 của Điều này nhân (x) hệ số 1,5.

Hàng năm căn cứ vào khung học phí theo quy định của Chính phủ và điều kiện thực tế của Nhà trường, Nhà trường sẽ quy định mức thu cụ thể đối với từng năm học.

3. Học phí đào tạo thạc sĩ

Học phí từ năm học 2016 – 2017 đến năm học 2020 – 2021 được xác định bằng mức học phí quy định tại khoản 1 của Điều này nhân (x) hệ số 1,5.

Hàng năm căn cứ vào khung học phí theo quy định của Chính phủ và điều kiện thực tế của Nhà trường, Nhà trường sẽ quy định mức thu cụ thể đối với từng năm học.

4. Đào tạo đại học song bằng (cùng lúc 2 chương trình)

- Sinh viên phải đóng học phí cho các học phần riêng của chương trình học thứ hai (*kể cả học lại, học cải thiện điểm*).

- Học phí được xác định bằng số tín chỉ được quy định của học phần nhân (x) với đơn giá tiền của một tín chỉ tương ứng. Đơn giá tiền của một tín chỉ học song bằng được xác định theo các loại học phần sau:

- +) Học phần đại cương;
- +) Học phần cơ sở ngành;
- +) Học phần chuyên ngành, thực tập tốt nghiệp, đề án tốt nghiệp.

Hàng năm căn cứ vào khung học phí theo quy định của Chính phủ và điều kiện thực tế của Nhà trường, Nhà trường sẽ quy định mức thu cụ thể đối với từng loại học phần.

Điều 4: Quy trình thu học phí

Bước 1. (*Xác định số tín chỉ mà học viên, sinh viên học trong học kỳ*):

Căn cứ chương trình đào tạo, trước khi học kỳ mới bắt đầu, Phòng đào tạo có trách nhiệm xác định số tín chỉ mà học viên, sinh viên phải học trong học kỳ và cập nhật vào phần mềm quản lý đào tạo.

Bước 2. (*Xác định số tiền học viên, sinh viên phải nộp trong học kỳ*):

Căn cứ số tín chỉ mà học viên, sinh viên phải học trong học kỳ (*đã được Phòng Đào tạo cập nhật vào phần mềm quản lý đào tạo*) Phòng Kế hoạch - Tài chính xác định số tiền học viên, sinh viên phải nộp của học kỳ. Kết quả xác định, Phòng Kế hoạch – Tài chính chuyển cho Phòng Công tác sinh viên để thông báo cho học viên, sinh viên.

Bước 3. (*Thông báo nộp học phí cho học viên, sinh viên*):

Sau khi nhận được kết quả xác định số tiền học viên, sinh viên phải nộp trong học kỳ của Phòng Kế hoạch – Tài chính. Phòng công tác sinh viên soạn văn bản trình lãnh đạo Nhà trường ký thông báo cho học viên, sinh viên. Thời gian học viên, sinh viên nộp tiền trong vòng 1 tháng kể từ ngày Nhà trường có thông báo cho học viên, sinh viên. Những trường hợp đặc biệt học viên, sinh viên muốn nộp muộn học phí theo thời gian quy định, phải làm đơn nộp về Phòng Công tác sinh viên trước thời hạn cuối 10 ngày để được nhà trường xem xét (*Mẫu 1*).

Bước 4. (*Chốt danh sách học viên, sinh viên được phép học*):

Sau khi hết hạn nộp học phí, Phòng Đào tạo chủ trì và phối hợp với Phòng công tác sinh viên, Phòng Kế hoạch – Tài chính chốt danh sách học viên, sinh viên được phép học trong học kỳ đó.

Điều 5: Xử lý học viên, sinh viên không hoàn thành quy trình thu học phí

Học viên, sinh viên không hoàn thành quy trình thu học phí thì bị xử lý như sau:

- Không được học các học phần không nộp phí trong học kỳ.
- Ngoài các nội dung quy định tại điều này học viên, sinh viên còn bị xử lý kỷ luật theo quy chế quản lý học viên cao học, sinh viên hiện hành.

Chương 3

QUY ĐỊNH VỀ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Điều 6: Đối tượng được miễn, giảm học phí

Căn cứ Nghị định số Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020–2021; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, ngày 30 tháng 3 năm 2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020–2021. Đối tượng được miễn, giảm học phí như sau:

1. Đối tượng được miễn học phí

a. Sinh viên là anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến; Con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh, con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

b. Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.

c. Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo

d. Sinh viên hệ cử tuyển.

e. Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.

f. Sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của nhà nước.

2. Đối tượng giảm 70% học phí

Sinh viên là người dân tộc thiểu số (*không phải là dân tộc thiểu số rất ít người*) ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Đối tượng được giảm 50% học phí

Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

Điều 7: Đối tượng không được miễn, giảm học phí

1. Sinh viên hệ vừa làm vừa học.

2. Học viên cao học.

3. Sinh viên đã hưởng chế độ miễn, giảm học phí tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học khác, nay tiếp tục học thêm tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cùng cấp học và trình độ đào tạo.

4. Các đối tượng được miễn, giảm học phí theo quy định tại Quyết định này mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi cao nhất.

5. Sinh viên thuộc diện được miễn, giảm học phí nếu đồng thời học ở nhiều khoa, nhiều ngành trong trường thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi.

Điều 8: Hồ sơ miễn, giảm học phí

Để được hưởng chế độ miễn, giảm học phí, sinh viên phải tiến hành làm hồ sơ như sau:

1. Sinh viên là anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; con của anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; con của anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của liệt sỹ; con của thương binh, con của người hưởng chính sách như thương binh; con của bệnh binh; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (*Mẫu 2*);
- Giấy xác nhận đối tượng của cơ quan có thẩm quyền;
- Bản sao giấy khai sinh.

2. Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (*Mẫu 2*);
- Giấy xác nhận của UBND cấp xã là mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa;
- Bản sao giấy khai sinh.

3. Sinh viên bị tàn tật, khuyết tật thuộc diện hộ cận nghèo và hộ nghèo. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (*Mẫu 2*);
- Giấy xác nhận khuyết tật do UBND cấp Xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch UBND cấp Huyện;
- Giấy chứng nhận (xác nhận) hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã (*phường*) cấp.

- Bản sao giấy khai sinh.

4. Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị miễn giảm học phí (*Mẫu 2*);
- Giấy chứng nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã (*phường*) cấp;

- Bản sao giấy khai sinh;

- Sổ hộ khẩu thường trú phô tô công chứng.

Lưu ý: Hàng năm sinh viên phải nộp bổ sung giấy chứng nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo vào tháng 3 hàng năm để làm căn cứ xem xét miễn học phí cho học kỳ tiếp theo.

5. Sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (*Mẫu 2*);

- Bản sao giấy khai sinh;

- Sổ hộ khẩu thường trú phô tô công chứng;

- Giấy chứng nhận vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn

Lưu ý: Sinh viên thuộc vùng đặc biệt khó khăn Nhà trường sẽ xét giảm học phí theo giai đoạn của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Hết thời gian được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt sinh viên phải bổ sung giấy xác nhận thuộc vùng đặc biệt khó khăn vào tháng 3 hàng năm để làm căn cứ xem xét giảm học phí cho học kỳ tiếp theo

6. Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị miễn giảm học phí (*Mẫu 2*);

- Bản sao giấy khai sinh;

- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp do tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp phô tô công chứng;

- Quyết định về việc hưởng chế độ tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp hàng tháng của Bảo hiểm xã hội tỉnh (*thành phố*) phô tô công chứng.

Điều 9. Quy trình xét miễn, giảm học phí

Bước 1: Sinh viên

- Sinh viên làm đơn xin miễn, giảm học phí (*theo mẫu 2, download trên website Nhà trường*).

- Sinh viên nộp hồ sơ miễn, giảm học phí tại Phòng Công tác sinh viên.

- Thời gian nhận hồ sơ:

+ Học kỳ I: Từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 01 tháng 11 hàng năm.

+ Học kỳ II: Từ ngày 01 tháng 02 đến ngày 01 tháng 3 hàng năm.

Lưu ý:

- Sau thời gian trên, nhà trường sẽ ngừng tiếp nhận hồ sơ xin miễn, giảm. Muốn được miễn, giảm học phí, sinh viên nộp hồ sơ vào đầu học kỳ tiếp theo để được xét miễn, giảm học phí.

- Sinh viên chỉ được hưởng miễn, giảm học phí tính từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ.

- Sinh viên thuộc diện miễn, giảm học phí chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ xin miễn, giảm học phí cho cả thời gian học tập. Trừ sinh viên thuộc đối tượng mục 4, mục 5 của Điều 8.

Bước 2: Phòng Công tác sinh viên: Tổng hợp danh sách sinh viên đủ điều kiện hưởng miễn, giảm học phí (*mẫu 3*), đề xuất và tổ chức họp Hội đồng.

Bước 3: Hội đồng xét, miễn, giảm học phí: Hội đồng họp xét danh sách lần cuối. Phòng Công tác sinh viên thay mặt Hội đồng thảo quyết định trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Chương 4

HỘI ĐỒNG XÉT MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Điều 10. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng

Hội đồng xét miễn, giảm học phí của Nhà trường gồm các thành phần sau:

- Chủ tịch Hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng do Hiệu trưởng ủy quyền.

- Phó chủ tịch Hội đồng: Trưởng phòng Công tác sinh viên.

- Các ủy viên: Trưởng hoặc phó các Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên, Phòng Kế hoạch – Tài chính; Phòng Đào tạo.

- Thư ký Hội đồng: Chuyên viên Phòng Công tác sinh viên theo dõi về học phí, miễn, giảm học phí.

Điều 11. Nhiệm vụ của Hội đồng xét miễn, giảm học phí

1. Hội đồng xét miễn, giảm học phí thực hiện nhiệm vụ xem xét, tư vấn giúp Hiệu trưởng về việc miễn, giảm học phí đối với sinh viên hệ chính quy của Nhà trường tại mỗi học kỳ và năm học.

2. Hội đồng xét miễn, giảm học phí của Nhà trường họp ít nhất 01 lần/học kỳ để xét miễn, giảm học phí cho sinh viên tại học kỳ đó. Trong trường hợp đặc biệt Hội đồng họp theo yêu cầu của Hiệu trưởng.

Chương 5

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12: Tổ chức thực hiện

1. Thời gian sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung thì sẽ không được cấp bù tiền miễn, giảm học phí.

2. Phòng Đào tạo: Trước khi học kỳ mới bắt đầu, Phòng đào tạo có trách nhiệm xác định số tín chỉ mà học viên, sinh viên phải học trong học kỳ và cập nhật vào phần mềm quản lý đào tạo.

3. Phòng công tác sinh viên: có trách nhiệm tổ chức phổ biến, triển khai, hướng dẫn thực hiện quy định này; xét duyệt hồ sơ và dự thảo quyết định trình Hiệu trưởng quyết định miễn, giảm học phí đối với sinh viên.

4. Phòng Kế hoạch- Tài chính: có trách nhiệm chủ trì xây dựng mức thu học phí hàng năm; dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí theo quy định.

5. Các Khoa, Bộ môn quản lý sinh viên chịu trách nhiệm phối hợp với Phòng công tác sinh viên phổ biến, triển khai thực hiện Quy định này trong cán bộ, giảng viên, nhân viên, học viên và sinh viên đơn vị mình.

HIỆU TRƯỞNG

Đã ký

Nguyễn Ngọc Thanh

MỘT SỐ MẪU BIỂU LIÊN QUAN ĐẾN HỌC PHÍ

Mẫu 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN XIN HOÃN NỘP HỌC PHÍ

Kính gửi: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Họ và tên:.....Mã sinh viên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Lớp:..... Khóa: Khoa quản lý:.....

Em làm đơn này xin Nhà trường cho tôi hoãn nộp học phí của học kỳ, năm học 20.....-20.....

Lý do xin hoãn nộp học phí:

.....

Em xin cam đoan sẽ nộp học phí của học kỳ trước ngày tháng năm.....

Nếu sau thời gian trên mà em không thực hiện đóng học phí thì em xin chịu trách nhiệm và chịu mọi hình thức xử lý kỷ luật của nhà trường theo quy định hiện hành.

Em xin chân thành cảm ơn./.

Hà Nội, ngày thángnăm

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã (phường)

(Ký tên và đóng dấu)

Ý kiến của phụ huynh sinh viên

Xác nhận của Khoa/Bộ môn quản lý sinh viên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Kính gửi: Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

Họ và tên:.....Mã sinh viên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:.....

Lớp:..... Khóa: Khoa quản lý:.....

Thuộc đối tượng:

(Ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định 86)

Đã được hưởng chế độ miễn, giảm học phí tại trường:.....

(Ghi rõ tên cơ sở đã được hưởng chế độ miễn, giảm học phí, cấp học và trình độ đào tạo).

Căn cứ vào Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị Nhà trường xem xét để được miễn, giảm học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

Hồ sơ gồm:

.....

.....

.....

.....

.....

....., ngày..... tháng năm

Người làm đơn*(Ký tên và ghi rõ họ tên)*

Hà Nội, ngày tháng năm

**TỔNG HỢP DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ XÉT, MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
ĐỢT....NĂM HỌC 20.....-20.....**

ST T	Mã SV	Họ và tên	Đối tượng	Mức hưởng	Thời gian	Ghi chú
II. KHOA						
2. ĐẠI HỌC						
2.1. KHÓA ...						
2.1.1. LỚP:						
1						
2						
2.1.2. LỚP:						
1						
2						
3- CAO ĐẲNG						
2.2- KHÓA ...						
2.2.3. LỚP:						
1						
2						
2.2.4. LỚP:						
1						
2						

....., ngày tháng năm 20.....

TRƯỞNG PHÒNG

NGƯỜI TỔNG HỢP

QUY ĐỊNH

Về văn hóa học đường và vệ sinh môi trường

(Ban hành theo QĐ số: 220 /QĐ-TĐHHN, ngày 09/02/2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Bảo đảm tính nghiêm túc và hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học hướng tới mục tiêu giáo dục toàn diện tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

2. Thể hiện tính văn minh, lịch sự, tôn trọng mọi người và tôn trọng bản thân; góp phần giáo dục phẩm chất chính trị, đạo đức và lối sống lành mạnh; xây dựng phong cách ứng xử chuẩn mực của học sinh - sinh viên (người học) và cán bộ, giáo viên; trong học tập, nghiên cứu và làm việc và giảng dạy.

3. Văn bản này quy định về trang phục, giao tiếp, ứng xử, bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và giữ gìn vệ sinh, cảnh quan, môi trường của người học, cán bộ giáo viên trong trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

B. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. Về trang phục khi đến trường

1. Đối với CBGV phải đeo thẻ công chức; trang phục gọn gàng, lịch sự, kín đáo; đi giày hoặc dép có quai hậu.

2. Đối với người học phải đeo thẻ học sinh - sinh viên; trang phục gọn gàng, lịch sự, kín đáo, (mặc áo sơ mi, quần âu, thắt lưng và bỏ áo vào quần (trang phục mùa hè); đi giày hoặc dép có quai hậu; có thể mặc đồng phục thể thao giờ học GDTC; đồng phục môn GDQP theo quy định.

3. Trong trường hợp các buổi lễ, hội nghị, đại hội ngoài trang phục quy định (ở phần 1) nam mặc comple thắt cà vạt, nữ mặc áo dài

4. Trường hợp làm việc trong phòng thí nghiệm, khu vực thực tập theo đặc thù môn học, ngành học thì sử dụng trang phục theo quy định riêng.

II. Về giao tiếp và ứng xử

1. Sinh viên phải có thái độ lịch sự, nhã nhặn, tôn trọng lẫn nhau; không nói tục; không hút thuốc lá trong phòng học, phòng họp; không sử dụng điện thoại di động khi lên lớp, dự họp.

2. Không xúc phạm danh dự, nhân phẩm, thân thể người khác.

3. Riêng đối với CBGV, ngoài việc chấp hành các nội dung quy định trong khoản 1, 2 của nội dung này còn phải thực hiện các yêu cầu sau:

- Trong giao tiếp với sinh viên và khách đến liên hệ công tác phải nhã nhặn, lắng nghe ý kiến; giải thích, hướng dẫn rõ ràng, cụ thể các quy định liên quan đến giải quyết công việc; không có thái độ hách dịch, nhũn nhẽ, gây khó khăn, phiền hà khi thực hiện nhiệm vụ.

- Trong giao tiếp ứng xử với đồng nghiệp phải có thái độ trung thực, thân thiện, hợp tác.

III. Về bảo vệ tài sản

Sinh viên, CBGV có trách nhiệm giữ gìn, bảo vệ và sử dụng an toàn, tiết kiệm, có hiệu quả tài sản của nhà trường và của cá nhân. Không hủy hoại, phá phách làm hư hỏng các trang thiết bị và các tài sản khác của nhà trường; tắt đèn, quạt và các thiết bị điện khác khi ra khỏi phòng làm việc; trong các phòng học sau khi tan học; tắt điện, nước khi ra khỏi phòng ở ký túc xá.

IV. Giữ gìn an ninh trật tự

1. Phải nghiêm chỉnh chấp hành các nội quy, quy định của Trường và đơn vị nơi đến làm việc, học tập, nghiên cứu, giảng dạy

2. Phải thực hiện đúng những quy định tạm trú, tạm vắng.

3. Chơi thể thao đúng nơi quy định.

4. Không tự ý tập trung đông người gây rối trật tự công cộng, phao tin đồn nhảm; không chứa chấp các loại tội phạm; cấm đánh bạc, cá độ, trộm cắp dưới mọi hình thức; không tự ý tổ chức uống rượu, bia trong khuôn viên trường.

5. Không giảng dạy, phát ngôn hoặc có các hình thức, hành vi xuyên tạc nội dung giáo dục, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

6. Không truyền bá tôn giáo, tiến hành các nghi thức tôn giáo, tuyên truyền chống phá Nhà nước; không tham gia biểu tình, lập hội và các hình thức hoạt động khác trái với quy định của pháp luật.

7. Không tham gia tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, mê tín dị đoan; cầm in sao, phát tán, sử dụng các tài liệu có nội dung phản động, bạo lực, đồi trụy.

8. Không tàng trữ, vận chuyển, trao đổi, mua bán, sử dụng, mang vũ khí, hung khí, chất cháy, nổ, các loại hóa chất độc hại trái phép trong khuôn viên trường và ngoài trường theo quy định của pháp luật.

V. Về an toàn giao thông

1. Sinh viên, CBGV phải tuyệt đối chấp hành đúng luật giao thông đường bộ, các biển báo cấm, hiệu lệnh, chỉ dẫn giao thông khi tham gia giao thông. Không chở vượt quá

số người quy định, chạy xe quá tốc độ cho phép, chạy ngược chiều, chạy xe thành nhiều hàng, lạng lách, đánh võng...

3. Phải đỗ xe đúng nơi quy định. Đối với xe ô tô, xe máy phải đưa xe vào bãi đậu, theo sự hướng dẫn của lực lượng bảo vệ; không đậu xe gây cản trở giao thông.

VI. Giữ gìn vệ sinh, cảnh quan, môi trường

1. Các đơn vị, tổ chức, sinh viên, CBGV phải chấp hành đúng nội quy, quy định của Trường và đơn vị, có trách nhiệm giữ gìn vệ sinh, cảnh quan, môi trường góp phần xây dựng nếp sống văn minh, nhà trường xanh, sạch, đẹp. Nghiêm cấm việc vứt, xả rác bừa bãi.

2. Các phòng thí nghiệm có hóa chất độc hại, nguy hiểm... phải có nội quy, quy trình xử lý phù hợp, không gây tiếng ồn, khói bụi, không để rơi vãi và đổ các vật phế thải sai quy định.

3. Không treo, dán áp phích, băng rôn, biểu ngữ khi chưa được phép.

4. Không tự ý viết, vẽ, dán trên tường, bàn, ghế trong các phòng học, phòng họp, phòng ở ký túc xá và các khu vực khác trong khuôn viên Trường.

VII. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Thực hiện nghiêm túc quy định này là một trong các tiêu chí trong xem xét thi đua, khen thưởng đối với tập thể, CBGV và SV. Định kỳ và hàng năm.

2. Tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong thực hiện quy định này sẽ được nhà trường xem xét khen thưởng hoặc đề nghị cấp trên khen thưởng theo quy định.

3. Tập thể, cá nhân vi phạm một trong các nội dung của quy định này sẽ bị xử lý theo các hình thức dưới đây:

TT	Nội dung vi phạm về	Hình thức xử lý			Ghi chú
		Vi phạm lần 1	Vi phạm lần 2	Vi phạm lần 3	
I. Đối với CBVC					
1	Trang phục	Nhắc nhở, phê bình trước đơn vị	Khiển trách	Cảnh cáo	
2	Giao tiếp và ứng xử	Nhắc nhở, phê bình trước đơn vị	Khiển trách	Cảnh cáo	
3	An ninh trật tự	Nhắc nhở, phê bình trước đơn vị	Khiển trách	Cảnh cáo	
4	An toàn giao thông	Nhắc nhở, phê bình trước đơn vị	Khiển trách	Cảnh cáo	
5	Giữ gìn vệ sinh, cảnh quan, môi trường	Nhắc nhở, phê bình trước đơn vị	Khiển trách	Cảnh cáo	
II. Đối với người học (HSSV)					
1	Trang phục	Nhắc nhở, trừ điểm rèn	Khiển	Cảnh cáo	

		luyện	trách		
2	Giao tiếp và ứng xử	Nhắc nhở, trừ điểm rèn luyện	Khiển trách	Cảnh cáo	
3	An ninh trật tự	Nhắc nhở, trừ điểm rèn luyện	Khiển trách	Cảnh cáo	
4	An toàn giao thông	Theo quy định về khung xử lý KL SV vi phạm nội quy (QĐ số 3269/HD-TĐHHN, ngày 09 tháng 8 năm 2016)	Khiển trách	Cảnh cáo	
5	Giữ gìn vệ sinh, cảnh quan, môi trường	Nhắc nhở, trừ điểm rèn luyện	Khiển trách	Cảnh cáo	
Trường hợp vi phạm lần thứ tư trở đi sẽ bị xử lý ở mức cao hơn.					

Ngoài ra, tùy theo mức độ vi phạm và hậu quả do hành vi vi phạm gây ra về môi trường; ngoài hình thức xử lý kỷ luật theo quy định ban hành còn bị xử lý thêm hình phạt bổ sung như phạt lao động hoặc các chi phí thuê nhân công lao động khắc phục hậu quả do lỗi vi phạm gây ra; hoặc đề nghị cơ quan chức năng xử lý vi phạm hành chính, truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Chuyên viên quản lý lớp học, giảng đường, lực lượng bảo vệ hoặc CBVC được phân công có trách nhiệm nhắc nhở, hướng dẫn mọi người thực hiện đúng quy định; trường hợp không chấp hành sự nhắc nhở, hướng dẫn thì có quyền lập biên bản vi phạm và báo cáo cấp trên xử lý. Đối với những trường hợp phức tạp thì báo ngay với Tổ bảo vệ trường để phối hợp xử lý hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý.

5. Tổ Bảo vệ trường có trách nhiệm, kiểm soát việc đeo thẻ của CBGV, SV, kiểm tra nhắc nhở, hướng dẫn mọi người thực hiện đúng quy định; lập biên bản, xử lý các trường hợp vi phạm hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

III. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 05 năm 2012. Những quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát hiện những nội dung không còn phù hợp, phòng Tổ chức Cán bộ và phòng CTSV là các đơn vị tham mưu đề xuất kịp thời để sửa đổi, điều chỉnh cho phù hợp./.

A. TRUNG TÂM THƯ VIỆN VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

PHẦN 1. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG THƯ VIỆN

1. Quyền và nghĩa vụ của Bạn đọc

Bạn đọc: tất cả sinh viên và học viên đang học tập tại trường đều có thể đăng ký là Bạn đọc của Thư viện.

Thủ tục đăng ký là Bạn đọc: sử dụng Thẻ Sinh viên và làm thủ tục đăng ký tại Phòng Nghiệp vụ - tầng 3, Trung tâm Thông tin - Thư viện.

Quyền lợi của Bạn đọc: được phục vụ miễn phí các dịch vụ đọc tại chỗ (các phòng đọc – tài liệu giấy và phòng tra cứu – tài liệu số), mượn về nhà.

Nghĩa vụ của Bạn đọc: tuân thủ Nội quy Thư viện và các quy định của Trung tâm Thông tin - Thư viện.

2. Cổng thông tin Thư viện

Bạn đọc có thể tìm kiếm tài liệu (bản giấy) cần mượn từ Cổng thông tin Thư viện tại địa chỉ: 118.70.67.55 hoặc từ website chính thức của trường (thuộc nhóm Các trung tâm).

Bạn đọc chọn thẻ “Tìm tài liệu” và nhập các thông tin theo hướng dẫn để tìm tài liệu cần mượn. Bạn đọc có thể biết được toàn bộ các thông tin tài liệu cần tìm tại đây.

Bạn đọc làm thủ tục mượn tài liệu trực tiếp tại Thư viện.

Bạn đọc chọn thẻ “Đăng nhập” với tài khoản được cấp để biết thông tin về lịch sử mượn tài liệu và tình trạng mượn tài liệu của mình.

3. Website Thư viện số

Bạn đọc có thể tìm kiếm tài liệu (bản số) từ website Thư viện số tại địa chỉ: lib.hunre.edu.vn

Bạn đọc chọn thẻ “Sách điện tử” để xem danh sách các tài liệu số mới đăng gần đây.

Bạn đọc chọn nhóm tài liệu cần tìm tại Thư mục sách điện tử và nhấn chuột tại tên tài liệu cần xem nội dung chi tiết.

Bạn đọc có thể soạn nội dung cần tìm (một phần tên tài liệu số) khi tài liệu cần tìm chưa rõ thuộc nhóm tài liệu nào.

Các tài liệu số được đăng tại website Thư viện số chỉ hiển thị các trang đầu tiên (bìa, mục lục, lời giới thiệu) để đảm bảo bản quyền tác giả. Bạn đọc có nhu cầu xem toàn văn tài liệu cần liên hệ trực tiếp với cán bộ phụ trách website.

4. Thông tin liên hệ

Trung tâm Thông tin - Thư viện

Điện thoại: 04 37630167

Email: tttttv@hunre.edu.vn

PHẦN 2. NỘI QUY THƯ VIỆN

(trích từ Nội quy Thư viện ban hành kèm theo quyết định số: 650/QĐ-TĐHHN ngày 14 tháng 04 năm 2011)

I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Bạn đọc khi vào Trung tâm TT-TV để sử dụng các dịch vụ phải xuất trình thẻ sinh viên (đồng thời là Thẻ Thư viện); bảo quản thẻ, không cho người khác mượn thẻ và không sử dụng thẻ của người khác.

Điều 2. Giữ gìn vệ sinh, trật tự và tuyệt đối không hút thuốc trong khu vực thư viện.

Điều 3. Bạn đọc cần để tư trang (mũ, nón, túi cặp, tài liệu...) tại tủ gửi đồ, không để tiền, tài sản quý trong tủ. Khi lấy đồ dùng, phải mang trả lại chìa khóa cho cán bộ thư viện.

II. NỘI QUY PHÒNG ĐỌC

Điều 4. Tài liệu tại phòng đọc gồm: sách tra cứu, báo, tạp chí, truyện. Bạn đọc tự chọn tài liệu trên giá; chỉ được lấy 01 tài liệu cho mỗi lần sử dụng; đọc xong, để tài liệu vào đúng nơi quy định mới được lấy tài liệu mới.

Điều 5. Bạn đọc có nhu cầu mượn tài liệu về nhà, phải tiến hành thủ tục mượn tại phòng mượn. Số lượng và thời hạn mượn tùy thuộc vào loại tài liệu (chi tiết xem Nội quy phòng mượn):

III. NỘI QUY PHÒNG TRA CỨU ĐIỆN TỬ

Điều 6. Bạn đọc ghi đầy đủ các thông tin vào sổ Nhật ký sử dụng phòng tra cứu điện tử. Không tự do ra vào khi chưa có sự đồng ý của cán bộ quản lý.

Điều 7. Ngồi đúng số máy ghi trên thẻ nhận từ cán bộ quản lý phòng. Chỉ được yêu cầu đổi máy nếu máy hỏng. Mỗi máy chỉ được phép 01 người sử dụng, thời gian sử dụng là 02 giờ/buổi. Các trường hợp đặc biệt, bạn đọc liên hệ với cán bộ quản lý phòng để giải quyết.

Điều 8. Không điều chỉnh (di chuyển hay thay đổi) các thiết bị. Bạn đọc báo ngay cho cán bộ quản lý phòng biết nếu có sai hỏng, mất mát của thiết bị, dụng cụ.

Điều 9. Chỉ được sử dụng Internet nhằm khai thác, tìm kiếm thông tin phục vụ cho mục đích học tập và nghiên cứu khoa học. Không vào các trang Web có nội dung không lành mạnh, không chat, không chơi game. Không sao chụp, phổ biến các thông tin, dữ liệu không được phép, không tải bất cứ phần mềm nào về máy tính. Tuyệt đối không được cắm USB.

Điều 10. Tắt máy và sắp xếp ghế, chuột, bàn phím ngay ngắn trước khi ra về. Khi ra khỏi phòng máy: trả thẻ ghi số máy, ghi giờ ra, ký tên vào Nhật ký sử dụng phòng. Không tự ý ra khỏi phòng khi chưa thực hiện hết các thủ tục này.

Điều 11. Không vào phòng máy trước khi hết giờ phục vụ 15 phút.

IV. NỘI QUY PHÒNG MƯỢN

Điều 12. Bạn đọc cần kiểm tra số lượng và tình trạng tài liệu trước khi mượn, nếu có hiện tượng rách, bẩn, mất trang, ... cần báo ngay cho cán bộ Thư viện, nếu không bạn đọc phải chịu trách nhiệm khi trả.

Điều 13. Bạn đọc phải trả tài liệu đúng thời hạn quy định, chỉ được mượn tài liệu mới khi đã trả tài liệu cũ. Nếu có nhu cầu mượn tiếp, bạn đọc mang tài liệu đến thư viện xin gia hạn (Tài liệu sẽ được gia hạn nếu chưa có bạn đọc nào đăng ký mượn).

Điều 14. Số lượng và thời hạn mượn tài liệu:

Số lượng tài liệu được mượn tối đa: 03 tài liệu.

Thời hạn mượn tùy thuộc vào từng loại tài liệu:

- Đối với tài liệu thuộc kho mượn: thời hạn mượn tối đa 01 tháng

- Đối với tài liệu tra cứu và truyện: thời hạn mượn tối đa 01 tuần

- Đối với tài liệu khác (báo, tạp chí): thời hạn mượn tối đa 01 ngày

Điều 15. Bạn đọc có nhu cầu sao chụp tài liệu cần đăng ký với cán bộ Thư viện.

V. NHỮNG QUY ĐỊNH VỀ BẢO QUẢN TÀI LIỆU, TÀI SẢN, KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT

1. Tuyệt đối không mang tài liệu ra khỏi phòng đọc khi chưa được phép của cán bộ thư viện. Không tráo đổi, cắt xén, đánh dấu làm rách nát, hư hỏng tài liệu; không viết nháp hoặc ghi chép vào các trang sách, báo, tạp chí và các tài liệu khác.

2. Không được sao chụp trái phép các tài liệu của thư viện. Khi sử dụng máy tính tra cứu, phải thao tác đúng hướng dẫn. Nghiêm cấm mọi hành vi gây thiệt hại đến vốn tài liệu, tài sản và cơ sở vật chất của thư viện.

3. Bạn đọc phải nghiêm chỉnh chấp hành những quy định trên đây. Mọi vi phạm, tùy theo mức độ sẽ chịu xử lý theo các hình thức kỷ luật sau:

- Nhắc nhở, cảnh cáo
- Đình chỉ quyền sử dụng thư viện từ 10 ngày đến vĩnh viễn.
- Bồi thường thiệt hại. Mức bồi thường do Trung tâm xem xét quyết định.
- Thông báo về cơ sở quản lý, đào tạo.
- Đề nghị truy tố trước pháp luật.

VI. QUY ĐỊNH MỨC THU TIỀN CƯỚC VÀ HƯỚNG DẪN VỀ VIỆC XỬ LÝ NHỮNG VI PHẠM NỘI QUY THƯ VIỆN ĐỐI VỚI BẠN ĐỌC

1. Mức tiền cược khi mượn các loại các liệu của Thư viện: 100.000đ (trong suốt thời gian học tại trường - sẽ được hoàn trả khi ra trường).

2. Một số chế tài áp dụng khi bạn đọc vi phạm nội quy:

a. Trả tài liệu quá hạn:

- Từ 01 đến 05 ngày phạt 2.000đ/01 đơn vị tài liệu;
- Từ 06 ngày trở đi phạt thêm 500đ/1 ngày/1 đơn vị tài liệu;

b. Tự ý mang tài liệu ra khỏi Thư viện:

- Đối với tài liệu chỉ được đọc tại chỗ khi bạn đọc tự ý mang ra khỏi Thư viện thì phải trả lại ngay cho Thư viện và nộp phạt 10.000đ/01 đơn vị tài liệu;

- Nếu bạn đọc giữ tài liệu quá 05 ngày sẽ bị đề nghị xử lý kỷ luật và nộp phạt 20.000đ/01 đơn vị tài liệu.

c. Làm mất tài liệu:

- *Đối với tài liệu dễ mua:* Bạn đọc tự mua trả tài liệu mới đúng chủng loại đồng thời nộp phạt thêm 5.000 đ/01 đơn vị tài liệu (dành cho xử lý nghiệp vụ). Trường hợp không tự mua được thì phải bồi hoàn bằng 02 lần giá bìa.

- *Đối với tài liệu có dán thanh từ chống mất trộm:* Bạn đọc phải bồi hoàn thêm 15.000đ/01 đơn vị tài liệu (dành cho mua thanh từ);

- *Đối với tài liệu quý hiếm:* Bạn đọc bồi hoàn gấp từ 03 lần đến 05 lần giá bìa khi không tự mua được tài liệu cùng chủng loại.

- *Đối với các loại tài liệu là:* Báo, tạp chí thì bồi hoàn gấp 05 lần trị giá báo, tạp chí.

d. Rách nát, hư hỏng, cắt, xé, mất trang:

Tùy thuộc vào mức độ và tính chất hư hại mà bạn đọc phải bồi hoàn khi cán bộ thư viện lập biên bản xác nhận hiện trạng tài liệu.

e. Viết, vẽ, làm bẩn lên bàn ghế, mất vệ sinh nơi công cộng: Tùy thuộc vào mức độ vi phạm mà bị xử lý theo các hình thức sau:

- Phạt lao động tại Trung tâm Thông tin Thư viện từ 01 đến 10 ngày;
- Đề nghị hạ 01 bậc kết quả rèn luyện trong học kỳ đang học;
- Tước quyền sử dụng các dịch vụ tại Trung tâm Thông tin Thư viện;
- Đề nghị buộc thôi học hoặc truy cứu trách nhiệm theo Pháp luật.

PHẦN 3. CÁC BIỂU MẪU

M1. Xác nhận không nợ (xin rút hồ sơ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</u>	
GIẤY XÁC NHẬN KHÔNG NỢ Kính gửi: Phòng Kế hoạch Tài chính, Trung tâm Thư viện và Công nghệ Thông tin	
Tên em là:	Nam/Nữ:.....
Ngày, tháng, năm sinh:	Mã số HSSV.....
Hộ khẩu thường trú:.....	
Hiện đang học lớp:.....Khoa:.....	
Khóa học: (20..... - 20.....)	
Xác nhận không nợ tại các phòng đề:.....	
Em xin trân trọng cảm ơn!	
....., ngày.....tháng.....năm 20.....	
Người làm đơn	
(Ký và ghi rõ họ tên)	
Phòng KHTC	Trung tâm Thư viện và Công nghệ Thông tin

M2. Xác nhận nộp đồ án tốt nghiệp và không nợ tài liệu (khi ra trường)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HN <u>TT THƯ VIỆN VÀ CNTT</u>	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</u>
<i>Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 20.....</i>	
GIẤY XÁC NHẬN ĐÃ NỘP ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP VÀ KHÔNG NỢ SÁCH THƯ VIỆN	
Trung tâm Thư viện và Công nghệ Thông tin xác nhận:	
Sinh viên:; Mã sinh viên:	
Lớp:.....; Khoa:.....;	
Đã nộp đồ án tốt nghiệp và không nợ sách thư viện.	
TRUNG TÂM THƯ VIỆN và CNTT (ký và đóng dấu)	

PHẦN 4: HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM ĐĂNG KÝ HỌC VÀ CÁC LƯU Ý QUAN TRỌNG

I. PHẦN IV: Hướng dẫn sử dụng phần mềm đăng ký học

1. Giới thiệu chung

Việc đăng ký học của sinh viên là một việc bắt buộc và rất quan trọng trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, xác nhận quyền lợi và trách nhiệm của sinh viên trong nhiệm vụ học tập của mình. Sinh viên không đăng ký học tại học kỳ chính thì sẽ bị buộc thôi học

Nhà trường sẽ thông báo thời gian đăng ký học qua tuần công dân đầu khóa (đối với học kỳ đầu tiên khi sinh viên vừa nhập học); qua email cá nhân của sinh viên và website Đăng ký học trước các đợt đăng ký học ở các học kỳ sau đó. Việc đăng ký học được thực hiện qua mạng Internet, xác thực qua tài khoản của sinh viên tại website Đăng ký học (<http://>)

Sinh viên căn cứ vào Thời khóa biểu dự kiến được gửi qua email (mỗi sinh viên sẽ được cung cấp một email – thư điện tử để sử dụng trong quá trình học tập tại trường) và website Đăng ký học để lên kế hoạch học tập phù hợp cho bản thân.

Nhà trường khuyến cáo sinh viên xây dựng cho mình các phương án đăng ký học khác nhau phù hợp với thời gian biểu của mình trước khi đi đăng ký học (lý do là có thể những lớp học phần sv lựa chọn đã đầy thì có thể chuyển sang nhóm khác). Các vấn đề nảy sinh trong vấn đề lựa chọn các phương án đăng ký phù hợp, các bạn sinh viên cần trao đổi với Cố vấn học tập (Cố vấn học tập kiêm Giáo viên chủ nhiệm là những thầy cô giáo được phân công quản lý lớp học theo từng Khoa) của lớp mình.

Thông báo đăng ký học, đăng ký thi lại sẽ được gửi tới các bạn sinh viên qua email và website đăng ký học. Thông báo này thông thường sẽ được gửi trước khi đăng ký khoảng 1 – 2 tuần. Thời gian đăng ký sẽ diễn ra trước khi bắt đầu đợt học hoặc đợt thi 1 – 2 tuần. Như vậy, trong khoảng thời gian trước học kỳ mới hoặc đợt thi khoảng 2 – 4 tuần, sinh viên cần phải liên tục kiểm tra thông tin để nắm được kế hoạch mà nhà trường đưa ra.

Sinh viên căn cứ vào các phương án đăng ký học của mình để đi đăng ký học theo thông báo về thời gian đăng ký học của nhà trường.

2. Tài khoản đăng ký học

Mỗi sinh viên khi vào nhập học vào trường được nhà trường cung cấp cho một Mã sinh viên. Mã sinh viên này là cố định trong suốt quá trình học tập của sinh viên tại trường, mọi quá trình đăng ký học và các vấn đề liên quan đến học tập, thi cử, xử lý học vụ, điểm thi, học phí... đều liên quan tới mã sinh viên này.

Tài khoản tại website đăng ký học (sau đây gọi là Tài khoản ĐKH) cũng chính là mã sinh viên dùng để đăng nhập vào Hệ thống phần mềm Đăng ký học trên website Đăng ký học của nhà trường. Mật khẩu mặc định cho lần đăng nhập đầu tiên sẽ chính là mã sinh viên.

Cấu trúc của mã sinh viên như sau: **aabccddddd** trong đó:

- **aa** là 2 số cuối của năm nhập học (ví dụ năm 2016 thì aa là 16)
- **b** là mã số thể hiện trình độ đào tạo (1: cao đẳng hệ chính quy; 2: liên thông hoàn chỉnh kiến thức; 3: đại học hệ vừa làm vừa học; 5: đại học hệ chính quy)
- **ccc** là mã ngành đào tạo được quy định tại bảng dưới đây
- **dddd** là số thứ tự hồ sơ nhập học của sinh viên.

TT	Tên ngành	Mã quy ước
1	Kỹ thuật công trình xây dựng	101
2	Kỹ thuật tài nguyên nước	102
3	Thủy văn	103
4	Kỹ thuật Thủy điện và năng lượng tái tạo	104
5	Kỹ thuật cơ khí	105
6	Công nghệ thông tin	106
7	Cấp thoát nước	107
8	Kỹ thuật công trình biển	108
9	Kỹ thuật môi trường	109
10	Kỹ thuật hạ tầng và phát triển nông thôn	110
11	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	111
12	Kỹ thuật điện, điện tử	112
13	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	113
14	Quản lý xây dựng	114
15	Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	115
16	Kế toán	403
17	Kinh tế	401
18	Quản trị kinh doanh	402

Bảng quy định danh mục các ngành và mã ngành

VD1: Sinh viên Nguyễn Văn A theo học đại học hệ chính quy ngành Kỹ thuật công trình xây dựng nhập học năm 2012 (K54) có hồ sơ nhập học số thứ tự 1234 sẽ có mã sinh viên là 1251011234.

Mỗi sinh viên phải có trách nhiệm bảo mật thông tin cho tài khoản cá nhân của mình, tránh trường hợp bị người khác vào thay đổi dữ liệu đăng ký học. Tuyệt đối không nhờ người khác đăng ký học hộ. Những trường hợp bất khả kháng không thể đăng ký học

trong thời gian nhà trường tổ chức đăng ký thi sinh viên có thể liên hệ với Cố vấn học tập lớp của mình để được hỗ trợ.

Trong trường hợp sinh viên quên mất mật khẩu tài khoản đăng ký học của mình, cần liên hệ với Cố vấn học tập để lấy lại.

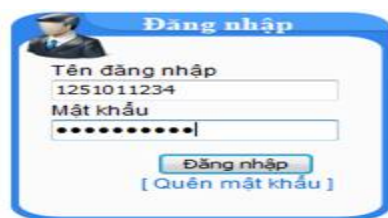
3. Truy cập website Đăng ký học

Sinh viên đăng ký học thực hiện các bước tuần tự như sau:

- Bật trình duyệt Internet Explorer lên (có thể dùng trình duyệt khác như Firefox) và nhập địa chỉ dangky.hunre.edu.vn vào thanh địa chỉ của trình duyệt, sau đó gõ Enter. Trình duyệt sẽ đưa đến website Đăng ký học như sau:



- Nhập tài khoản và mật khẩu của bạn vào ô Tài khoản và Mật khẩu (Lưu ý: lần đầu tiên đăng nhập vào chương trình, mật khẩu sẽ trùng với tài khoản; sinh viên cần vào thay đổi mật khẩu của mình để đảm bảo sự bảo mật. Khi quên mật khẩu có thể liên hệ với Cố vấn học tập để lấy lại). Ở đây chúng ta lấy một ví dụ là bạn sinh viên tên là: Nguyễn Văn A lớp 54C1 với mã sinh viên là 1251011234.



Sau khi nhập tài khoản và mật khẩu, sinh viên bấm nút Đăng nhập để đăng nhập vào chương trình. Chương trình sẽ yêu cầu đổi mật khẩu nhằm đảm bảo tính bảo mật cho tài khoản cá nhân người dùng.

Mật khẩu trùng với tên truy cập, đề nghị bạn đổi mật khẩu khác để đảm bảo an toàn

Mật khẩu cũ :

Mật khẩu mới :

Gõ lại mật khẩu mới :

← Nhập mật khẩu cũ (Mã sv)
← Nhập 2 lần mật khẩu mới

Sau khi đổi mật khẩu thành công, phần mềm tự động chuyển sang trang chủ để sinh viên có thể sử dụng phần mềm đăng ký học.

Thông tin đầu tiên mà sinh viên cần quan tâm là các thông báo mà nhà trường ban hành. Thông tin mới nhất mà nhà trường ban hành sẽ nằm ở mục Tin mới nhất (góc trên cùng bên phải).

3. Chức năng đăng ký học và các tiện ích kèm theo

3.1. Đăng ký học

Để thực hiện việc Đăng ký học, dùng chức năng Đăng ký học => Sinh viên đăng ký học.

Chương trình sẽ hỗ trợ sinh viên đăng ký học. Sau đây ta ví dụ trường hợp sinh viên Phạm Thanh Huyền, 52MT đăng ký học học kỳ II năm học 2011-2012 đợt học 5. Sau khi sinh viên truy cập mục đăng ký học thì cửa sổ xuất hiện được chỉ ra ở hình vẽ sau:

Mỗi sinh viên cần phải quan tâm tới các thông tin như sau:

1. **Số TC tối thiểu:** Quy định số tín chỉ tối thiểu trong đợt học đó mà sinh viên phải đăng ký.
2. **Số TC tối đa:** Quy định số tín chỉ tối đa mà sinh viên được đăng ký trong đợt học đó. (Sinh viên cần đọc rõ quy chế 43 để hiểu thông tin này).
3. **Số tiết tối đa/Ngày:** (thông thường không ràng buộc): Quy định số tiết tối đa sinh viên mà sinh viên được phép đăng ký trong một ngày.
4. **Hạn chế số lượng SV đăng ký tối đa** (được đặt là Có): Thông số nói lên việc có hạn chế số lượng sinh viên đăng ký tối đa hay không. Khi đặt là Có thì có nghĩa là sinh viên không thể đăng ký học quá số lượng sinh viên quy định.
5. **Cho phép đăng ký ngoài ngành** (đặt là Không): tham số này quy định việc sinh viên có được đăng ký học ngành khác hay không
6. **Hạn đăng ký:** Thời gian được nhà trường quy định cho việc đăng ký học của sinh viên. (Phần này các bạn sinh viên đặc biệt lưu ý đảm bảo quyền lợi cho từng sinh viên).
7. **Đăng ký học cùng Khóa:** Chọn tham số này để chọn khóa nào để sinh viên đăng ký (sinh viên có thể đăng ký các môn học ở các khóa khác nhau).
8. **Ngành học:** Ngành học mà sinh viên đăng ký học tại trường. Đối với những trường hợp đăng ký học văn bằng 2, cần phải chọn ngành học khác nhau.
9. **Thông tin cá nhân:** Được bố trí theo cấu trúc Mã sinh viên – Họ tên – Ngành học – Khóa

1051090783 - Phạm Thanh Huyền - Ngành Kỹ thuật môi trường - K52

10. **Thông tin về năm học, học kỳ và đợt học đang đăng ký:** Chú ý đến những thông tin này vì có nhiều trường hợp sinh viên khi vào kiểm tra lịch học thì thấy là số tín chỉ sai khác vì có thể chương trình đang được đặt ở đợt học khác với đợt học mà sinh viên đang muốn xem.

Danh sách lớp học phần có thể đăng ký học kỳ 2 năm học 2011_2012 đợt học 5

11. Thông tin về các học phần đăng ký và các tiện ích

Chọn học phần để hiển thị các lớp học: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (3 TC) | Chọn ngày học: Cả tuần | **Hiện thị lớp học phần** | **Lọc lớp không trùng thời gian**

Học phí cho học phần này: 360.000 đồng | Chọn học phần để hiển thị các lớp học: Bồi (1 TC) | **Bạn đã đăng ký 6 TC trên tổng số tối thiểu 0 TC** | **In kết quả đăng ký học**

STT	Chọn	Lớp học	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Đã ĐK
-----	------	---------	----------	-----------	----------	------------	-------	-------

- Trong mục Chọn học phần để hiển thị các lớp học, sinh viên cần chọn môn học để đăng ký. Hình vẽ thể hiện thị số môn của Học kỳ cho Khóa học để sinh viên chọn đăng ký.

ĐĂNG KÝ MÔN HỌC Trang chủ

Số TC tối thiểu: 0 | Số TC tối đa: Không hạn chế | Số tiết tối đa/ngày: Không quy định (Bảo khi ĐK vượt)

Hạn chế số SV tối đa: Có | Cho phép đ.ký ngoài ngành: Không | Hạn đăng ký: 9h, 31/05/2012 -> 03/06/2012

Thời khóa biểu khóa: KS2 | Ngành: Kỹ thuật môi trường

1051090783 - Phạm Thanh Huyền - Ngành Kỹ thuật môi trường - K52

Danh sách lớp học phần có thể đăng ký học kỳ 2 năm học 2011_2012 đợt học 5

Chọn học phần để hiển thị các lớp học: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (3 TC) | Chọn ngày học: Cả tuần | **Hiện thị lớp học phần** | **Lọc lớp không trùng thời gian**

Học phí cho học phần này: 360.000 đồng / 3 tín chỉ (Hệ số: 1) | **Bạn đã đăng ký 6 TC trên tổng số tối thiểu 0 TC** | **In kết quả đăng ký học**

STT	Chọn	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Đã ĐK
1	<input checked="" type="radio"/>	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam-2-11 (N0.01)	IDE0234	Từ 11/06/2012 đến 30/06/2012: (1) Thứ 2 tiết 1,2,3 (TH) Thứ 4 tiết 1,2,3 (TH) Thứ 6 tiết 1,2,3 (TH) Từ 23/07/2012 đến 04/08/2012: (2) Thứ 2 tiết 1,2,3 (TH) Thứ 4 tiết 1,2,3 (TH) Thứ 6 tiết 1,2,3 (TH)	[T2] [T6] 333 A2 [T4] 331 A2	Vũ Kiến Quốc	75	67
2	<input type="radio"/>	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam-2-11 (N0.03)	IDE0234	Từ 11/06/2012 đến 30/06/2012: (1) Thứ 2 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 4 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 6 tiết 4,5,6 (TH) Từ 23/07/2012 đến 04/08/2012: (2) Thứ 2 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 4 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 6 tiết 4,5,6 (TH)	(1) [T2] 235 A3 [T4] 239 A3 [T6] 233 A3 (2) [T2] [T4] 235 A3 [T6] 233 A3	Vũ Kiến Quốc	0	41

Sau khi chọn một môn học thì bấm nút **Hiện thị lớp học phần** chương trình sẽ hiển thị tất cả các lớp học phần mà sinh viên được phân công để lựa chọn cho mình lớp học mình mong muốn.

Có một số tiện ích giúp cho sinh viên dễ dàng hơn trong việc lựa chọn là Chọn ngày học – Lựa chọn những lớp học phần môn học tổ chức trong ngày lựa chọn; ấn nút **Lọc lớp không trùng thời gian** để lọc những lớp học phần môn học đã trùng với thời gian các lớp học phần khác mà mình đã lựa chọn, sau đó lựa chọn lớp muốn học và ấn nút **Đăng ký** học.

Danh sách lớp học phần có thể đăng ký học kỳ 2 năm học 2011 2012 đợt học 5

Những lớp học phần thuộc cùng một dải màu liên tiếp dạy cùng một học phần, chỉ được chọn không quá 1 lớp

Chọn học phần để hiển thị các lớp học: Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (3 TC) Chọn ngày học: Cả tuần **Hiện thị lớp học phần** **Lọc lớp không trùng thời gian**

Học phí cho học phần này: 360.000 đồng / 3 tín chỉ (Hệ số: 1)

Bạn đã đăng ký 6 TC trên tổng số tối thiểu 0 TC

In kết quả đăng ký học

STT	Chọn	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Đã ĐK
1	<input checked="" type="radio"/>	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam-2-11 (N0.01)	IDEO234	Từ 11/06/2012 đến 30/06/2012: (1) Thứ 2 tiết 1,2,3 (TH) Thứ 4 tiết 1,2,3 (TH) Thứ 6 tiết 1,2,3 (TH) Từ 23/07/2012 đến 04/08/2012: (2) Thứ 2 tiết 1,2,3 (TH) Thứ 4 tiết 1,2,3 (TH) Thứ 6 tiết 1,2,3 (TH)	[T2] [T6] 333 A2 [T4] 331 A2	Vũ Kiến Quốc	75	67
2	<input type="radio"/>	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam-2-11 (N0.03)	IDEO234	Từ 11/06/2012 đến 30/06/2012: (1) Thứ 2 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 4 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 6 tiết 4,5,6 (TH) Từ 23/07/2012 đến 04/08/2012: (2) Thứ 2 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 4 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 6 tiết 4,5,6 (TH)	(1) [T2] 235 A3 [T4] 239 A3 [T6] 233 A3 (2) [T2] [T4] 235 A3 [T6] 233 A3	Vũ Kiến Quốc	0	41
3	<input type="radio"/>	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam-2-11 (N0.02)	IDEO234	Từ 11/06/2012 đến 30/06/2012: (1) Thứ 2 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 4 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 6 tiết 4,5,6 (TH) Từ 23/07/2012 đến 04/08/2012: (2) Thứ 2 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 4 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 6 tiết 4,5,6 (TH)	[T2] [T6] 333 A2 [T4] 331 A2	Nguyễn Thị Ngọc Dung	75	44

(Chọn lớp trên cột "Chọn" rồi nhấn nút "Đăng ký", xem kết quả bên dưới)

Đăng ký**Học năng điểm****Danh sách lớp học phần đã đăng ký**

STT	Hủy	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Đã ĐK	Số TC	Học phí
1	<input type="checkbox"/>	Bồi nữ -2-11 (N0.18)	TDUC291	Từ 11/06/2012 đến 30/06/2012: (1) Thứ 2 tiết 1,2,3 (TH) Thứ 5 tiết 1,2,3 (TH) Từ 09/07/2012 đến 21/07/2012: (2) Thứ 2 tiết 1,2,3 (TH) Thứ 5 tiết 1,2,3 (TH) Từ 11/08/2012 đến 18/08/2012: (1) Thứ 2 tiết 1,2,3 (TH)	Bể bơi 4 Giáo dục thể chất	Bà Thị Thoa	58	57	1	120.000

Ở các lớp học phần môn học này có các tham số sau:

- **Cột Chọn:** Di chuyển chuột vào ô tròn và click vào đó (sẽ có điểm màu xanh ở trong) để chọn lớp học phần đăng ký học

- **Cột Lớp học phần:** Tên lớp học phần môn học mà sinh viên đăng ký học.

Ví dụ: Bóng chuyền 2-1-10(N0.05) có nghĩa là môn học này tên là Bóng chuyền 2, tổ chức tại học kỳ I năm 2010. N0.05 có nghĩa là nhóm thứ 5

Có các loại lớp học phần như sau:

+ **Lớp Lý thuyết:** là những lớp học phần lý thuyết học ở các hội trường lớn.

+ **Lớp Thực hành:** là những lớp học phần thực hành bài tập ở các hội trường nhỏ.

Lưu ý: Một môn học có thể có đặc thù chỉ là lý thuyết, hoặc chỉ là thực hành, hoặc cả lý thuyết và thực hành. Điều này được quy định tại đề cương của môn học đó.

+ **Lớp Thí nghiệm:** là những lớp học phần học thí nghiệm tại các phòng thí nghiệm.

+ **Lớp Thực tập:** là những lớp học phần đi tham quan, thực tập ngoài trời hay những công trình ngoài trường...

Đối với những môn học bao gồm cả lý thuyết và thực hành, khi lựa chọn đăng ký học sinh viên cần phải lựa chọn cả lớp học ở phần Lý thuyết và lớp học ở phần Thực hành.

- **Cột Học phần:** Mã môn học mà bạn đang lựa chọn đăng ký.

- **Cột Thời gian:** hiển thị giai đoạn học (Học từ ngày nào đến ngày nào), thời gian học trong tuần (từ thứ Hai đến thứ Bảy) và tiết học trong ngày (từ tiết 1 đến tiết 15).

Trong cột Thời gian này có các từ viết tắt là: LT – Lý thuyết; TH – Thực hành; TT – Thực tập; TN – Thí nghiệm... là đặc điểm của lớp học phần đó như đã phân tích ở trên.

- **Cột địa điểm** chỉ khu nhà của giảng đường học tập.

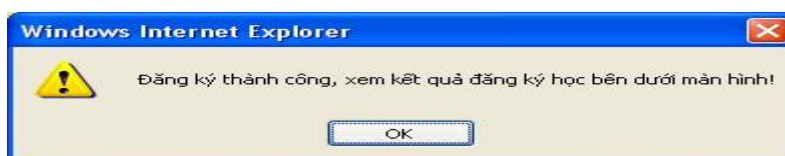
- **Giảng viên**: Cho biết tên giảng viên giảng dạy lớp học.

- **Sỹ số**: là số sinh viên đã được quy định của lớp học.

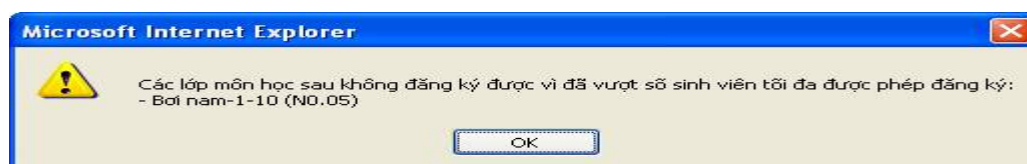
- **Đã ĐK** (Đã đăng ký): là số sinh viên đăng ký tại lớp đó. Nếu số hiển thị ở cột Đã đăng ký này nhỏ hơn cột Sỹ số thì sinh viên có thể đăng ký vào được. Nếu bằng cột sỹ số sẽ không đăng ký được nữa (lớp học phần đã đầy).

Sau khi lựa chọn được lớp học phần phù hợp, sinh viên chọn nó ở cột Chọn và bấm nút Đăng ký.

Nếu thỏa mãn các điều kiện về thời gian không trùng lặp và lớp học phần đó chưa đầy, chương trình sẽ báo đăng ký thành công.



Nếu lớp học đã đầy, chương trình sẽ báo lớp học phần đó đã đầy và không đăng ký được.





Nếu lớp học trùng thời gian với các lớp học phần bạn đã đăng ký, chương trình không cho phép đăng ký và sẽ thông báo trùng cho bạn .



Đối với những trường hợp đăng ký môn học có cả lớp học phần lý thuyết và bài tập, sinh viên phải chọn lựa cả lớp Lý thuyết và Thực hành tại mỗi lần đăng ký. Khi lựa chọn đăng ký những môn này cần lưu ý: Lớp LT sẽ được chia ra các lớp nhỏ TH **cùng nhóm** nên khi đăng ký phải lựa chọn các lớp LT và TH cùng nhóm với nhau. Nếu không chương trình sẽ không cho đăng ký và thông báo như sau:



Nút Học nâng điểm nằm bên cạnh nút Đăng ký   dành cho những trường hợp sinh viên muốn đăng ký học cải thiện điểm của mình (chỉ áp dụng đối với sinh viên đạt điểm D, D+, C; những sinh viên đạt điểm B, A không được học nâng điểm)

Sau khi đăng ký được thành công, kết quả đăng ký học của sinh viên sẽ được hiển thị ở bảng bên dưới bảng các lớp học phần lựa chọn .

STT	Hủy	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Đã ĐK	Số TC	Học phí
2	<input checked="" type="checkbox"/>	Pháp luật đại cương-2-11 (N0.01)	ITL112	Thứ 3 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 5 tiết 4,5,6 (TH) Từ 18/06/2012 đến 23/06/2012: (2) Thứ 3 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 5 tiết 4,5,6 (TH) Từ 25/06/2012 đến 23/06/2012: (3) Thứ 3 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 5 tiết 4,5,6 (TH) Từ 23/07/2012 đến 04/08/2012: (4) Thứ 3 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 5 tiết 4,5,6 (TH) Từ 11/06/2012 đến 30/06/2012: (1) Thứ 2 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 4 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 6 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 2 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 4 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 6 tiết 4,5,6 (TH)	419 A2	Nguyễn Thị Hồng Vinh	75	73	2	240.000
3	<input type="checkbox"/>	Vật lý 1-2-11 (N0.02)	PHYS112	Thứ 2 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 4 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 6 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 2 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 4 tiết 4,5,6 (TH) Thứ 6 tiết 4,5,6 (TH)	(1) [T2] 423 A2 [T4] 327 A2 [T6] 428 A4 (2) [T2] [T6] 423 A2 [T4] 327 A2	Nguyễn Trọng Tâm	75	71	3	360.000
T7ng									6	720.000

(Chọn lớp đã đăng ký trên cột "Hủy" rồi nhấn nút)

Ở phần Kết quả đăng ký học, có thêm các tham số:

- **Số TC** (số tín chỉ): là số tín chỉ ứng với mỗi môn học mà sinh viên đã đăng ký.
- **Học phí**: là học phí tương ứng với số tín chỉ của mỗi môn học.

Bên dưới kết quả đăng ký học sẽ có Tổng số tín chỉ và số tiền các bạn sinh viên đã phải nộp cho các môn học mà mình đã đăng ký.

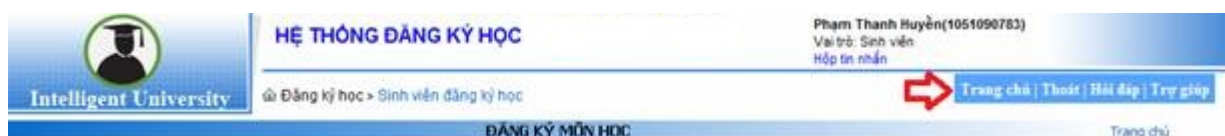
Đối với những trường hợp sinh viên muốn hủy kết quả đăng ký học môn học nào đó để tìm một sự lựa chọn khác, kích vào môn học muốn hủy rồi bấm nút Hủy đăng ký.

3.2 In kết quả đăng ký học

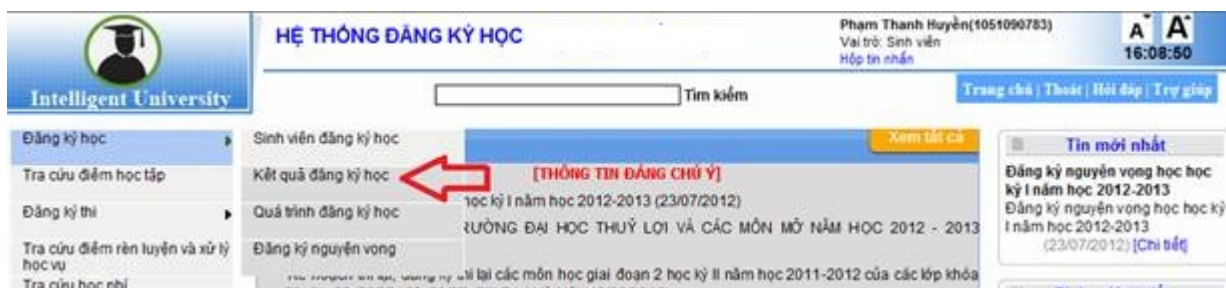
Sau khi các bạn sinh viên đăng ký học xong, cần phải in kết quả đăng ký học ra để theo dõi quá trình học tập của mình vì có thể không phải lúc nào các bạn cũng có thể lên mạng Internet để kiểm tra kết quả đăng ký học.

Cách in kết quả đăng ký học (có thể lấy bất cứ thời khóa biểu của đợt học nào của học kỳ nào đó trong năm học khác nhau) như sau:

Quay trở lại trang chủ bằng cách bấm vào nút Trang chủ



Chương trình sẽ quay trở lại trang chủ, sau đó chọn chức năng Đăng ký học => Kết quả đăng ký học.



Sau khi chọn theo menu trên, chương trình sẽ đưa tới một chức năng mà sinh viên có thể chọn Học kỳ và đợt học để xem và in kết quả đăng ký học theo các biểu mẫu khác nhau.

STT	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Số ĐK	Số TC	Học phí	Ghi chú
1	Cơ học chất lỏng-2-11 (N19.TH)	FLME214	Từ 26/03/2012 đến 07/04/2012: (1) Thứ 2 tiết 7,8,9 (TH) Thứ 4 tiết 7,8 (TH) Thứ 6 tiết 7,8 (TH) Từ 16/04/2012 đến 19/05/2012: (2) Thứ 2 tiết 7,8,9 (TH) Thứ 4 tiết 7,8 (TH) Thứ 6 tiết 7,8 (TH)	326 A4	Nguyễn Văn Tài	0	86	3	360.000	
2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam-2-11 (N01)	IDEO234	Từ 26/12/2011 đến 14/01/2012: (1) Thứ 3 tiết 1,2 (LT) Thứ 6 tiết 1,2 (LT) Từ 30/01/2012 đến 03/03/2012: (2) Thứ 3 tiết 1,2 (LT) Thứ 6 tiết 1,2 (LT)	304B5	Nguyễn Anh Cường	0	178	3	360.000	
3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam-2-11 (N01.TH3)	IDEO234	Từ 09/01/2012 đến 14/01/2012: (1) Thứ 5 tiết 1,2,3 (TH) Từ 30/01/2012 đến 03/03/2012: (2)	419 A2	Vũ Kiến Quốc	62	59			

Cách xem là chọn Học kỳ mà sinh viên muốn xem, sau đó chọn đợt học ngay bên cạnh phía tay phải, bấm nút Xem kết quả đăng ký học. Khi đó chương trình sẽ hiển thị kết quả đăng ký học của đợt học, học kỳ và năm học mà sinh viên chọn. Có thể chọn kiểu thời khóa biểu và sau đó bấm nút Xuất file excel để chương trình đưa ra cho người dùng file Excel theo mẫu đã chọn.

STT	Lớp học phần	Học phần	Thời gian	Địa điểm	Giảng viên	Sĩ số	Số ĐK	Số TC	Học phí	Ghi chú
1	Cơ học chất lỏng-2-11 (N19.TH)	FLME214	Từ 26/03/2012 đến 07/04/2012: (1) Thứ 2 tiết 7,8,9 (TH) Thứ 4 tiết 7,8 (TH) Thứ 6 tiết 7,8 (TH) Từ 16/04/2012 đến 19/05/2012: (2) Thứ 2 tiết 7,8,9 (TH) Thứ 4 tiết 7,8 (TH) Thứ 6 tiết 7,8 (TH)	326 A4	Nguyễn Văn Tài	0	86	3	360.000	
2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam-2-11 (N01)	IDEO234	Từ 26/12/2011 đến 14/01/2012: (1) Thứ 3 tiết 1,2 (LT) Thứ 6 tiết 1,2 (LT) Từ 30/01/2012 đến 03/03/2012: (2) Thứ 3 tiết 1,2 (LT) Thứ 6 tiết 1,2 (LT)	304B5	Nguyễn Anh Cường	0	178	3	360.000	
3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam-2-11 (N01.TH3)	IDEO234	Từ 09/01/2012 đến 14/01/2012: (1) Thứ 5 tiết 1,2,3 (TH) Từ 30/01/2012 đến 03/03/2012: (2)	419 A2	Vũ Kiến Quốc	62	59			

Bấm nút Open để mở ra xem ngay, hoặc bấm nút Save để lưu vào máy tính, sau đó có thể đem file đi in ra để sử dụng.

(Chú ý: Microsoft Excel là một ứng dụng văn phòng của Microsoft (Microsoft Office), máy tính cần phải cài đặt chương trình này khi muốn xem được file trên)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Lớp học phần	Thời gian địa điểm	Học phí
1	FLME214	Cơ học chất lỏng	3	Cơ học chất lỏng-2-11 (N19.TH)	Từ 26/03/2012 đến 07/04/2012: Thứ 2 tiết 7, 8, 9 tại 326 A4 Thứ 4 tiết 7, 8 tại 326 A4 Thứ 6 tiết 7, 8 tại 326 A4 Từ 16/04/2012 đến 19/05/2012: Thứ 2 tiết 7, 8, 9 tại 326 A4 Thứ 4 tiết 7, 8 tại 326 A4 Thứ 6 tiết 7, 8 tại 326 A4	360,000
2	IDEO234	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam-2-11 (N01)	Từ 26/12/2011 đến 14/01/2012: Thứ 3 tiết 1, 2 tại 304 B5 Thứ 6 tiết 1, 2 tại 304 B5 Từ 30/01/2012 đến 03/03/2012: Thứ 3 tiết 1, 2 tại 304 B5 Thứ 6 tiết 1, 2 tại 304 B5	360,000
3				Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam-2-11 (N01.TH3)	Từ 09/01/2012 đến 14/01/2012: Thứ 5 tiết 1, 2, 3 tại 419 A2 Từ 30/01/2012 đến 03/03/2012: Thứ 5 tiết 1, 2, 3 tại 419 A2	

Một kiểu kết quả đăng ký học được lấy ra từ phần mềm

File excel Thời khóa biểu được chương trình xuất ra theo kiểu lớp học phần. Ở đây có đầy đủ thông tin mà sinh viên cần biết như Họ tên, Mã sinh viên, Lớp, khóa, ngành, các môn học đăng ký học, số tín chỉ, thời gian học và học phí phải nộp.

3.3. Xem quá trình đăng ký học của mình

Để có thể kiểm tra được quá trình đăng ký học tập của mình từ khi bắt đầu đăng ký học, sinh viên sử dụng chức năng Đăng ký học => Quá trình đăng ký học.

Sinh viên cần chọn học kỳ, đợt học và bấm vào nút **Xem các học phần đã đăng ký** để xem. Nếu không chọn học kỳ và đợt học, chương trình sẽ liệt kê toàn bộ các môn học mà sinh viên đã đăng ký học. Có các thông tin lưu vết quá trình đăng ký học như Người đăng ký (nếu sinh viên tự đăng ký thì sẽ hiển thị là Sinh viên, Nếu quản trị hệ thống hoặc Cố vấn học tập đăng ký thì sẽ hiển thị tên người đăng ký), thời gian đăng ký (theo giờ của máy chủ).

Đăng ký học

Học kỳ: 2_2011_2012 Đợt học: 1 [Xem các học phần đã đăng ký](#) [Xem các học phần đã hủy](#)

Số tín chỉ :21
1051090163 - Nguyễn Việt Dũng - Ngành Kỹ thuật môi trường - K52
Danh sách lớp học phần đã đăng ký học kỳ 2_2011_2012 đợt 1

STT	Lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	TC	Khóa	Học kỳ	Đợt học	Người đăng ký	Ngày giờ đăng ký	Ghi chú
1	Cầu lông-2-11 (N10.Th)	TĐUC121	Cầu lông	1	K52	2011_2012_2	1	Sinh viên	19/12/2011 18:44:56	
2	Cơ học chất lỏng-2-11 (N19.Th)	FLME214	Cơ học chất lỏng	3	K52	2011_2012_2	1	Sinh viên	19/12/2011 19:41:36	
3	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam-2-11 (N05.Th3)	IDEO234	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	K52	2011_2012_2	1	Sinh viên	19/12/2011 18:53:17	
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam-2-11 (N03)	IDEO234	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	K52	2011_2012_2	1	Sinh viên	19/12/2011 18:53:17	
5	Hóa học môi trường-2-11 (N01.Th)	EES234	Hóa học môi trường	2	K52	2011_2012_2	1	Sinh viên	19/12/2011 19:36:05	
6	Kỹ năng tư duy phê phán-2-11 (S2M7)	CRIT124	Kỹ năng tư duy phê phán	2	K52	2011_2012_2	1	Sinh viên	19/12/2011 19:38:13	
7	Sinh thái học-2-11 (N02)	ECOL214	Sinh thái học	2	K52	2011_2012_2	1	Sinh viên	19/12/2011 19:32:09	
8	Thủy văn môi trường-2-11 (N03.Th)	ENV214	Thủy văn môi trường	4	K52	2011_2012_2	1	Sinh viên	19/12/2011 19:33:50	
9	Thực tập sinh thái học-2-11 (S2M7)	ECOL224	Thực tập sinh thái học	1	K52	2011_2012_2	1	Sinh viên	19/12/2011 19:39:54	

Số tín chỉ :0
Danh sách lớp học phần đã hủy vẫn tính học phí học kỳ 2_2011_2012 đợt 1

STT	Lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	TC	Khóa	Học kỳ	Đợt học	Người hủy	Ngày giờ hủy	Ghi chú
-----	--------------	-------------	--------------	----	------	--------	---------	-----------	--------------	---------

Sinh viên cũng có thể kiểm tra lại dữ liệu đăng ký học mà mình đã hủy bằng cách bấm vào nút [Xem các học phần đã hủy](#)

Đăng ký học

Học kỳ: 2_2011_2012 Đợt học: 1 [Xem các học phần đã đăng ký](#) [Xem các học phần đã hủy](#)

Số tín chỉ :3
1051090163 - Nguyễn Việt Dũng - Ngành Kỹ thuật môi trường - K52
Danh sách lớp học phần đã hủy học kỳ 2_2011_2012 đợt 1

STT	Lớp học phần	Mã học phần	Tên học phần	TC	Khóa	Học kỳ	Đợt học	Người hủy	Ngày giờ hủy	Ghi chú
1	Đồ họa kỹ thuật-2-11 (N12.Th)	DRAW214	Đồ họa kỹ thuật	3	K52	2011_2012_2	1	Nguyễn Việt Dũng	12/26/2011 5:25:45 PM	

Ở đây sẽ hiển thị đầy đủ thông tin lớp học phần đã bị hủy tại học kỳ và đợt học mà sinh viên lựa chọn

3.4. Đăng ký nguyện vọng học

Nhà trường tổ chức cho sinh viên đăng ký nguyện vọng học trước mỗi đợt học (học kỳ chính, học kỳ phụ) để sinh viên xác nhận nguyện vọng học các môn học với nhà trường. Từ đó, nhà trường có cơ sở để tổ chức kế hoạch phù hợp với nguyện vọng thực tế của sinh viên

Lựa chọn menu Đăng ký học => Đăng ký nguyện vọng để sử dụng chức năng đăng ký nguyện vọng học

HỆ THỐNG ĐĂNG KÝ HỌC

Nguyễn Việt Dũng(1051090163)
Vai trò: Sinh viên
Hộp tin nhắn

16:31:25

Intelligent University

Đăng ký học

Sinh viên đăng ký học

Kết quả đăng ký học

Quá trình đăng ký học

Đăng ký nguyện vọng

[THÔNG TIN ĐĂNG CHÝ Ý]
học kỳ I năm học 2012-2013 (23/07/2012)
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THUỶ LỢI VÀ CÁC MÔN MỞ NĂM HỌC 2012 - 2013

Chương trình đào tạo hệ đại học chính quy theo quyết định 126/QĐ-DHLL (12/09/2011)
Chương trình đào tạo hệ đại học chính quy theo quyết định 126/QĐ-DHLL

Tin mới nhất
Đăng ký nguyện vọng học học kỳ I năm học 2012-2013
Đăng ký nguyện vọng học học kỳ I năm học 2012-2013 (23/07/2012) [Chi tiết]

Thâm dò ý kiến
Chưa có bình chọn nào
Đồng ý Xem kết quả

Hỏi - Đáp
Đăng ký nguyện vọng học để làm gì? Quy

Hạn đăng ký: 25/07/2012 -> 01/08/2012
 Chọn ngành: Kỹ thuật môi trường

1051090783 - Phạm Thanh Huyền - Ngành Kỹ thuật môi trường - K52

Danh sách học phần đăng ký nguyện vọng học kỳ 1 năm học 2012_2013 Đợt 1

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Chọn
1	TDUC141	Bóng chuyên 1	1	<input type="checkbox"/>
2	TDUC161	Bóng chuyên 2	1	<input type="checkbox"/>
3	TDUC151	Bóng đá	1	<input checked="" type="checkbox"/>
4	TDUC131	Bóng rổ	1	<input type="checkbox"/>
5	TDUC291	Bơi	1	<input type="checkbox"/>
6	TDUC121	Cầu lông	1	<input type="checkbox"/>
7	PUMP417	Công trình thu và trạm bơm cấp thoát nước	3	<input type="checkbox"/>
8	PUME214	Cơ học chất lỏng	3	<input type="checkbox"/>
9	TDUC111	Điện kinh	1	<input type="checkbox"/>
10	PUMP427	Đồ án công trình thu và trạm bơm cấp thoát nước	1	<input type="checkbox"/>
11	ENV228	Đồ án thiết kế kiểm soát chất thải rắn	1	<input type="checkbox"/>

Đăng ký nguyện vọng

Danh sách học phần đã đăng ký

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Chọn
	Tổng			

Sinh viên lựa chọn môn học ở ô Chọn và bấm vào nút **Đăng ký nguyện vọng**.
 Nếu muốn hủy kết quả môn học đã đăng ký nguyện vọng thì lựa chọn môn học ở nút chọn và bấm vào nút **Hủy đăng ký**.

Danh sách học phần đã đăng ký

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Chọn
1	TDUC151	Bóng đá	1	<input checked="" type="checkbox"/>
	Tổng			

Hủy đăng ký

4. Đăng ký thi lại; tra cứu lịch thi, thi lại

4.1. Đăng ký thi lại

Sinh viên lựa chọn chức năng đăng ký thi lại để xác thực nguyện vọng thi lại các môn học bị trượt (điểm F, F+), hoặc thi lại nâng điểm (D, D+). Các trường hợp không đủ tư cách dự thi hay phạm quy ở lần thi đầu thì không được thi lại.

Để đăng ký thi lại, lựa chọn menu Đăng ký thi => Sinh viên đăng ký thi lại

The screenshot shows the DHCQ website interface. On the left, there is a navigation menu with 'Đăng ký thi' highlighted. The main content area displays a notification titled '[THÔNG TIN ĐÁNG CHÚ Ý]' regarding the registration for re-examination for the 2012-2013 academic year. A red arrow points to the text 'Sinh viên đăng ký thi lại'. The notification includes details about the registration deadline (23/07/2012) and the subjects eligible for re-examination (Bơi, Cầu lông, Bóng đá, Bóng rổ, Bóng chuyên 1, Bóng chuyên 2).

Cách đăng ký thi lại cũng tương tự như cách đăng ký học, sự khác biệt là thay lớp môn học bằng lớp thi.

Kiểm tra điểm điều kiện: **TĐHP <= D+** Thời hạn đăng ký thi lại: **11/08/2010 -> 15/08/2010**

Đăng ký thi theo đợt thi: **K49 - Đợt thi lại học kỳ chính kỳ II năm học 2009-2010**

0751040712 - Trần Thị Thu Trang - Ngành Kỹ thuật Thủy điện và năng lượng tái tạo - K49

Danh sách phòng thi lại có thể đăng ký học kỳ 2 năm học 2009_2010

Chọn học phần để hiển thị phòng thi: **Máy xây dựng (3 TC)** [Hiện thị danh sách phòng thi](#)

Điểm của học phần này: **F+**, **bắt buộc đăng ký thi lại** Bạn đã đăng ký thi lại 2 học phần

STT	Chọn	Học phần	Hà phòng thi	Ngày thi	Ca thi	Phòng thi	Số số	Đã ĐK
1	<input type="radio"/>	Máy xây dựng	Máy xây dựng-3- BUEQH17/K49/2009_2010_2/1		(-)		1000	336

(Chọn phòng thi trên cột "Chọn" rồi nhấn nút "Đăng ký thi", xem kết quả đăng ký bên dưới) [Đăng ký thi](#)

4.2. Kết quả đăng ký thi lại

Sinh viên có thể tra cứu kết quả đăng ký thi lại của mình ở nhiều đợt học, học kỳ khác nhau tại chức năng Đăng ký thi => Kết quả đăng ký thi lại.

Đăng ký học

Trà cứu điểm học tập

Đăng ký thi

Trà cứu điểm rèn luyện và xử lý học vụ

Trà cứu học phí

Chương trình đào tạo

Trà cứu điểm tổng hợp

Đổi mật khẩu

Xem lịch thi cá nhân

DHCO [Xem tất cả](#)

[THÔNG TIN ĐĂNG CHỮ Ý]

Điểm số trung bình môn học kỳ I năm học 2012-2013 (23/07/2012)

Sinh viên đăng ký thi lại

RUỞNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI VÀ CÁC MÔN MỠ NĂM HỌC 2012 - 2013

Kết quả đăng ký thi lại ←

Thi lại các môn học giai đoạn 2 học kỳ II năm học 2011-2012 của các lớp khóa 50, 51, 52, 52CB, 53, 53CB, 53LT tại Hà Nội (18/08/2012)

Kế hoạch đăng ký học môn Bơi học kỳ II năm học 2011-2012 (18/05/2012)

Về kế hoạch đăng ký thi tốt nghiệp các môn khoa học Mao-Lênin, Tư tưởng HCM cho sinh viên K51 hệ đại học, chương trình bên bên, K52 hệ cao đẳng chính quy và K50 hệ liên thông (15/05/2012)

Chương trình đào tạo hệ đại học chính quy theo quyết định 126/QĐ-DHTEL (12/09/2011)

Chương trình đào tạo hệ đại học chính quy theo quyết định 126/QĐ-DHTEL [Xem chi tiết](#)

Tin mới nhất

Đăng ký nguyện vọng học học kỳ I năm học 2012-2013

Đăng ký nguyện vọng học học kỳ I năm học 2012-2013 (23/07/2012) [\[Chi tiết\]](#)

Tham dò ý kiến

Chưa có bình chọn nào

[Đồng ý](#) [Xem kết quả](#)

Hỏi - Đáp

Đăng ký học

Trà cứu điểm học tập

Đăng ký thi

Trà cứu điểm rèn luyện và xử lý học vụ

Trà cứu học phí

Chương trình đào tạo

Trà cứu điểm tổng hợp

Đổi mật khẩu

Xem lịch thi cá nhân

KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ THI Trang chủ

Học kỳ: 1_2011_2012 Đợt học: 1 [Xem kết quả đăng ký thi](#)

1051090783 - Phạm Thanh Huyền - Ngành Kỹ thuật môi trường

Kết quả? đăng ký thi lại Học kỳ 1 Năm học 2011_2012 Đợt học 1

Bạn đã đăng ký thi lại 3 học phần

STT	Học phần	Hà phòng thi	Ngày thi	Ca thi	Phòng thi	Số s?	Đã ĐK
1	Hóa đại cương II	Hóa đại cương II-3- CHEM223/K52/2011_2012_1/1/TL		(-)		1000	36
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tư tưởng Hồ Chí Minh-2- IDEOD243/K52/2011_2012_1/1/TL		(-)		1000	572
3	Pháp luật đại cương	Pháp luật đại cương-2- TL112/K53/2011_2012_1/1/TL		(-)		1000	585

Đối với sinh viên hoãn thi ở lần thi đầu thì không phải đăng ký thi lại mà nhà trường sẽ sắp xếp lịch thi và chuyển về tài khoản của sinh viên.

4.3. Xem lịch thi cá nhân

Lịch thi kết thúc học phần và Lịch thi lại sẽ được nhà trường sắp xếp tự động và trả về tài khoản của sinh viên thông qua chức năng Xem lịch thi cá nhân.

Trang chủ

LỊCH THI CÁ NHÂN

Mã sinh viên: **1051090783** Họ tên: **Phạm Thanh Huyền**
 Khóa: **K52** Ngành: **Kỹ thuật môi trường**
 Lớp: **S2MT**
 Học kỳ: **2_2011_2012** Lần thi: **Lần 1**
 Đợt thi: **K52 - Lịch thi giai đoạn 2 học kỳ II năm học 2011-2012**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Ngày thi	Ca thi	Hình thức thi	Số báo danh	Phòng thi	Ghi chú
1	EES234	Hóa học môi trường	2	23/05/2012	Ca 4 (15:35-17:35)	VIET_(90-120phút)_1	21	306-B5	
2	FLME214	Cơ học chất lỏng	3	26/05/2012	Ca 3 (12:45-14:45)	VIET_(90-120phút)_1	462	305-B5	
3	CRIT124	Kỹ năng tư duy phê phán	2	29/05/2012	Ca 2 (09:50-11:50)	VIET_(90-120phút)_1	805	331-A2	

Xem lịch thi cá nhân

Tại đây, sinh viên lựa học kỳ, lần thi (thi lần 1 hay thi lại) và chọn đợt thi mà mình muốn xem, bấm vào nút Danh sách để xem lịch thi. Các thông tin đưa ra cho sinh viên là Môn thi, Ngày thi, Giờ thi – Ca thi, Số báo danh và Phòng thi... Muốn xuất file Excel để in thì lựa chọn chức năng In. Sinh viên đăng ký học cùng khóa nào sẽ xem lịch thi và lịch thi lại tương ứng với đợt thi của khóa đó.

5. Tra cứu điểm

Sau khi thi học kỳ xong và có điểm, điểm của sinh viên sẽ được Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng chuyên lên trên tài khoản đăng ký học để có thể tra cứu điểm. Nếu có sai lệch thông tin nào về điểm, sinh viên cần liên hệ với Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng.

5.1. Tra cứu điểm học tập

Chức năng này dùng để tra cứu điểm học tập của cá nhân sinh viên theo từng học kỳ, năm học và các tiện ích lọc khác. Thông tin đưa ra gồm có Môn học, Số tín chỉ, Điểm quá trình, điểm thi, Điểm tổng kết học phần, Điểm chữ.

Phạm Thanh Huyền(1051090783)
Vai trò: Sinh viên
Hộp tin nhắn

Trang chủ | Thời | Hỏi đáp | Trợ giúp

HỆ THỐNG ĐĂNG KÝ HỌC

Trang chủ > Tra cứu điểm học tập

Đăng ký học: **ĐANG HỌC**
 Mã sinh viên: **1051090783** Họ tên: **Phạm Thanh Huyền**
 Khóa: **K52** Ngành: **Kỹ thuật môi trường**
 Lớp: **S2MT** HK: **2011_2012_1**
 Lọc: Xem những học phần đã có điểm và nằm trong chương trình học

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Quá trình	Thi	TXHP	Điểm chữ
1	IDEO243	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	7.5	4.0(5.0)	5.1(5.8)	D+JC
2	TDUC161	Bóng chuyền 2	1	7.0	6.0	6.3	C
3	MATH243	Toán Iva	2	8.0	7.5	7.7	B
4	ITL112	Philosophy đại cương	2	2.5	4.5(5.0)	3.9(4.3)	F+D
5	ENGL233	Tiếng Anh III	2	9.1	8.4	8.5	A
6	CHEM223	Hóa đại cương II	3	7.3	3.0(6.0)	4.7(6.5)	D C
7	ARE309	Luật môi trường và chính sách kinh tế	2	8.0	8.0	8.0	B
8	TDUC131	Bóng rổ	1	8.0	6.0	6.6	C
9	MATH253	Toán V	3	7.0	5.0	5.8	C

Để sinh viên có thể đăng ký thi lại thì ngoài điểm môn học thuộc ngưỡng được thi lại thì điểm môn học của sinh viên phải có đủ 4 đầu điểm: Quá trình, Thi, Tổng kết học phần và điểm chữ. Nếu chưa đủ 4 đầu điểm trên thì sẽ không thể đăng ký thi lại được.

5.2. Tra cứu điểm tổng hợp

Chức năng này dùng để tra cứu điểm tổng hợp của sinh viên.

- Đăng ký học ▶
- Đăng ký thi ▶
- Tra cứu điểm tổng hợp
- Tra cứu điểm học tập
- Tra cứu điểm rèn luyện và xử lý học vụ
- Tra cứu học phí
- Chương trình đào tạo
- Đổi mật khẩu
- Xem lịch thi cá nhân

Trạng t

Mã sinh

Khóa :

Lớp :

Lọc :

STT

1

2

3

4

5

6

7

8



Intelligent University

HỆ THỐNG ĐĂNG KÝ HỌC

Trang chủ | Trợ giúp

Phạm Thanh Huyền(1051090783)

Vai trò: Sinh viên

Hộp tin nhắn

Trang chủ > Tra cứu điểm tổng hợp

Hệ đào tạo: DHCQ

Lớp: 52MT

Môn học: ---

Lần thi: Xem theo điểm cao nhất Điểm tích lũy môn đạt

Khóa: KS2

Loại: Bình thường

Ngành: Kỹ thuật môi trường (2)

Sinh viên: Phạm Thanh Huyền

Năm học: ---

Chọn sắp xếp

Trang chủ

STT	Sinh viên				TUOC141_Đóng chuyên 1 (1)				TUOC161_Đóng chuyên 2 (1)				TUOC151_Đóng đá (1)				TUOC131							
	Hồ sinh viên	Họ đệm	Tên	Tổng TC	STC TP	STCTLN	ĐTBCT	ĐTBCT QĐ	Số môn không đạt	Số TC không đạt	DQT	THI	TKHP	Chữ	DQT	THI	TKHP	Chữ	DQT	THI	Chữ	DQT	THI	
1	1051090783	Phạm Thanh	Huyền	38	36	36	6.78	2.57	0	0	3	7	5.80	C	7	6	6.30	C	9	9	9	A	8	6

6. Tra cứu điểm rèn luyện, xử lý học vụ, các chứng chỉ và xét tốt nghiệp

Chức năng này để sinh viên tra cứu điểm rèn luyện, xử lý học vụ, xét dừng học thôi học, các loại chứng chỉ và Xếp loại tốt nghiệp của sinh viên trong quá trình học tập tại trường

- Đăng ký học ▶
- Đăng ký thi ▶
- Tra cứu điểm tổng hợp
- Tra cứu điểm học tập
- Tra cứu điểm rèn luyện, xử lý học vụ, các chứng chỉ và xét tốt nghiệp
- Tra cứu học phí
- Chương trình đào tạo
- Đổi mật khẩu
- Xem lịch thi cá nhân

Điểm rèn luyện

STT	Năm học	Học kỳ	Điểm rèn luyện	Xếp loại
1	2010_2011	1	82	Tốt
2	2010_2011	2	75	Khá
3	2011_2012	1	84	Tốt

Xét dừng học, thôi học

STT	Học kỳ	Hình xử lý

Xử lý học vụ

STT	Học kỳ	Hình xử lý

Chứng chỉ và Xếp loại tốt nghiệp

STT	Chứng chỉ	Điểm trung bình	Xếp loại
1	Chứng chỉ GDQP	7.36	Khá

Điểm trung bình tốt nghiệp: Điểm trung bình tốt nghiệp hệ 4: Xếp loại tốt nghiệp: Chưa xét

7. Tra cứu học phí

- Đăng ký học ▶
- Đăng ký thi ▶
- Tra cứu điểm tổng hợp
- Tra cứu điểm học tập
- Tra cứu điểm rèn luyện, xử lý học vụ, các chứng chỉ và xét tốt nghiệp
- Tra cứu học phí
- Chương trình đào tạo
- Đổi mật khẩu
- Xem lịch thi cá nhân

1051090783 - Phạm Thanh Huyền - Lớp 52MT - Ngành Kỹ thuật môi trường - KS2

Số tiền phải nộp: **9.023.000** Số tiền đã nộp: **9.023.000** Đã đủ:

Đã đóng 9.023.000					Còn phải đóng				
STT	Loại	Nội dung	Ngày	Số tiền	STT	Loại	Học kỳ	Số tiền	Còn phải đóng
1	Tạm thu		22/11/2010	1.500.000					
2	Học phí	THU TIỀN TỪ NGÂN HÀNG	13/12/2010	20.000					
3	Học phí	THU TIỀN TỪ NGÂN HÀNG	26/04/2011	2.090.000					
4	Lệ phí thi lại	Lệ phí thi lại HK 2, 2010-2011	30/05/2011	7.000					
5	Lệ phí thi lại	Lệ phí thi lại HK 2, 2010-2011 đợt 1	29/08/2011	42.000					
6	Học phí	THU TIỀN TỪ NGÂN HÀNG	05/10/2011	1.920.000					
7	Học phí	THU TIỀN TỪ NGÂN HÀNG	22/11/2011	240.000					
8	Lệ phí thi lại	Lệ phí thi lại HK 1, 2011-2012	28/02/2012	35.000					

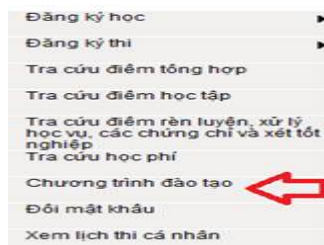
Danh sách các khoản phải đóng (Tổng số : 9.023.000)

STT	Học kỳ	Loại	Số TC	Số tiền	Phần giảm	Học lại	Phải đóng
1	2010_2011_1	Học phí	1	36	1.520.000	0	1.520.000
2	2010_2011_2	Học phí	1	22	2.090.000	0	2.090.000
3	2010_2011_2	Lệ phí thi lại	1	1	7.000	0	7.000
4	2010_2011_2	Lệ phí thi lại	1	6	42.000	0	42.000
5	2011_2012_1	Học phí	1	18	2.160.000	0	2.160.000
6	2011_2012_1	Lệ phí thi lại	1	5	35.000	0	35.000
7	2011_2012_1	Lệ phí thi lại	1	2	14.000	0	14.000
8	2011_2012_2	Học phí	1	20	2.400.000	0	2.400.000

Chức năng này giúp sinh viên tra cứu tất cả các thông tin liên quan đến tài chính mà sinh viên phải nộp trong quá trình học tập tại trường. Các khoản thu từ học phí, tiền thi lại, miễn giảm... sẽ được hiển thị chi tiết tại chức năng này.

8. Chương trình đào tạo

Chức năng này giúp sinh viên có thể tra cứu được chương trình học tập của mình tại trường, các môn học bắt buộc, tự chọn và các khối kiến thức mà sinh viên sẽ theo học.



Loại hình đào tạo: Chính quy Hệ đào tạo: DHCQ
 Khóa: K52

Chương trình đào tạo của ngành Kỹ thuật môi trường

⊙ Xem chương trình đào tạo ⊙ Kiểm tra tình trạng hoàn thành chương trình học

STT	Khối kiến thức	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số tiết LT	Số tiết BT	Số tiết TH	Học kỳ	QHHT	QHSH
1	Các môn kỹ năng (Bắt buộc)	COMS111	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm	3	45	0	0	1		
2	//	CRIT124	Kỹ năng tư duy phê phán	2	0	0	0	4		
3	Chính trị Mác - Lênin (Bắt buộc)	IDEO234	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	0	0	0	4		
4	//	IDEO111	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác, Lê nin I	2	0	0	0	1		
5	//	IDEO122	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác, Lê nin II	3	0	0	0	2		
6	//	ITL112	Pháp luật đại cương	2	0	0	0	8		
7	//	IDEO243	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	0	0	0	3		
8	Cơ sở khối ngành (Bắt buộc)	FLME214	Cơ học chất lỏng	3	0	0	0	4		Toán Iva (MATH243)
9	//	DRAW214	Đồ họa kỹ thuật	3	0	0	0	4		
10	//	EES234	Hóa học môi trường	2	0	0	0	4		
11	//	ARE309	Luật môi trường và chính sách kinh tế	2	0	0	0	3		
12	//	ENV216	Mô hình hóa các hệ thống môi trường	3	0	0	0	6		
13	//	ENVI115	Ô nhiễm đất và kiểm soát	3	0	0	0	5		
14	//	ECOL214	Sinh thái học	2	30	0	0	4		

Ngoài việc tra cứu chương trình đào tạo ngành của mình, sinh viên có thể tra cứu chương trình đào tạo của các ngành khác.

Tại chức năng này, sinh viên cũng có thể Kiểm tra tình trạng hoàn thành chương trình đào tạo của mình .

Chương trình đào tạo của ngành Kỹ thuật môi trường(76,153)

Con số (76,153) có nghĩa là sinh viên đã tích lũy được 76 tín chỉ trên tổng số 153 tín chỉ theo chương trình học của ngành mình đang theo học.

⊙ Xem chương trình đào tạo ⊙ Kiểm tra tình trạng hoàn thành chương trình học

Chức năng này cho phép sinh viên có thể kiểm tra bản thân mình đã tích lũy được số lượng tín chỉ theo từng khối kiến thức, chi tiết các môn đã tích lũy và chưa tích lũy (có điểm kèm theo)

Loại hình đào tạo : Chính quy Hệ đào tạo : ĐHCQ
 Khóa : K52

Chương trình đào tạo của ngành Kỹ thuật môi trường(76,153)
 Xem chương trình đào tạo Kiểm tra tình trạng hoàn thành chương trình học

STT	Khối kiến thức	Thuộc tính	Số học phần	Tổng số tín chỉ	Tín chỉ bắt buộc	Tín chỉ ĐẠT
	Các môn kỹ năng	Bắt buộc	2/2	5/5	5	5
	Chính trị Mác - Lênin	Bắt buộc	5/5	12/12	12	12
	Cơ sở khối ngành	Bắt buộc	12/12	29/29	26	17
	Giáo dục quốc phòng	Bắt buộc	4/4	4/4	4	0
	Giáo dục thể chất	Bắt buộc	6/7	6/7	4	4
	--> Bắt buộc - Giáo dục thể chất	Bắt buộc	1/7	1/7	1	0
	Học phần tốt nghiệp	Bắt buộc	1/1	7/7	7	0
	Kiến thức ngành	Bắt buộc	11/11	24/24	24	0
	Kiến thức cơ sở ngành	Bắt buộc	11/11	23/23	23	0
	Kiến thức đại cương	Bắt buộc	11/11	28/28	28	28
	Kiến thức tự chọn	Tự chọn	8/8	20/20	9	0
	Ngoại ngữ	Bắt buộc	3/3	10/10	10	10

Các thông tin như sau:

STT	Khối kiến thức	Thuộc tính	Số học phần	Tổng số tín chỉ	Tín chỉ bắt buộc	Tín chỉ ĐẠT
	Các môn kỹ năng	Bắt buộc	2/2	5/5	5	5
	Chính trị Mác - Lênin	Bắt buộc	5/5	12/12	12	12

- Khối kiến thức: Tên các khối kiến thức trong chương trình đào tạo
 - Thuộc tính: Bắt buộc (Bắt buộc phải học), Tự chọn (Chọn một vài môn trong khối để học, đảm bảo đủ số tín chỉ bắt buộc), Không bắt buộc (Không phải học)
 - Số học phần/Tổng số tín chỉ: Số môn học trong khối/Tổng số tín chỉ tương ứng
 - Tín chỉ bắt buộc: Số tín chỉ bắt buộc phải học theo từng khối kiến thức
 - Tín chỉ ĐẠT: Số tín chỉ mà sinh viên đã tích lũy theo từng khối kiến thức
- Bấm vào các khối kiến thức để xem chi tiết những môn học trong khối kiến thức đã chọn.

Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Điểm những môn(công nhận xét TN)	Điểm những môn(không công nhận xét TN)
IDEO111	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin I	2	6.90	
IDEO122	Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê nin II	3	4.10;4.10	
IDEO243	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5.10;5.80	
IDEO234	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	5.10;5.10	
ITL112	Pháp luật đại cương	2	3.90;4.30	

Đóng

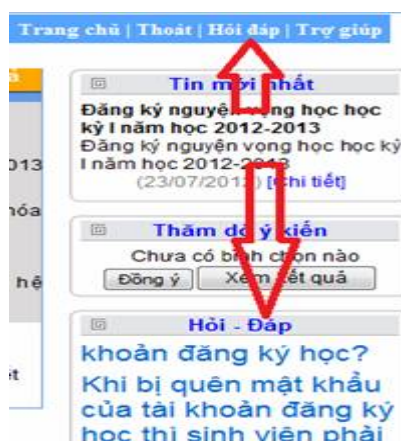
- Ở cột Điểm những môn công nhận xét tốt nghiệp sẽ hiển thị điểm của sinh viên. Học bao nhiêu lần thì sẽ hiển thị bấy nhiêu điểm (cách nhau bằng dấu “;”)
- Ở cột Điểm những môn không công nhận xét tốt nghiệp sẽ hiển thị điểm của các môn không được đưa vào để xét tốt nghiệp (xuất hiện tại khối kiến thức tự chọn khi sinh viên có thể học nhiều hơn số tín chỉ tự chọn quy định của ngành mình). Ví dụ như sinh viên tích lũy 5 môn học (mỗi môn 3 tín chỉ), tổng có 15 tín chỉ nhưng ngành của sinh viên theo học chỉ tối đa là 12 tín chỉ. Như vậy sẽ có 1 môn (3 tín chỉ) không tính vào xét tốt nghiệp, điểm môn học này sẽ hiển thị tại cột nói trên.

9. Đôi mật khẩu

Sinh viên có thể dùng chức năng **Đổi mật khẩu** để thay đổi mật khẩu tài khoản đăng ký học của mình

10. Chuyên mục **Hỏi – đáp**

Sinh viên có thể theo dõi những câu hỏi thường gặp tại chuyên mục **Hỏi đáp** của website Đăng ký học



? Hỏi:

Đăng ký nguyện vọng học để làm gì? Quy trình xét nguyện vọng vào các lớp học phần như thế nào? Có phải tất cả các nguyện vọng đăng ký học đều được đáp ứng?


🔍 Đáp:

1. Đăng ký nguyện vọng học để làm gì?

- Nhà trường tổ chức cho sinh viên đăng ký nguyện vọng học trước mỗi đợt học (học kỳ chính, học kỳ phụ) để sinh viên xác nhận nguyện vọng học các môn học với nhà trường. Từ đó, nhà trường có cơ sở để tổ chức kế hoạch phù hợp với nguyện vọng thực tế của sinh viên.

11. Thoát khỏi phần mềm đăng ký học

Sau khi kết thúc phiên làm việc, sinh viên phải thoát khỏi phần mềm đăng ký học để đảm bảo tính bảo mật cho tài khoản của mình. Đây là công đoạn cuối cùng và rất quan

trọng trong quá trình sử dụng phần mềm đăng ký học. Đã có nhiều trường hợp sinh viên bị mất dữ liệu đăng ký học vì không thực hiện bước này (người khác vào hủy kết quả đăng ký học mà sinh viên đã đăng ký...) gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Để thoát khỏi chương trình, sinh viên có thể bấm vào nút **Thoát** hoặc bấm vào nút Close  của trình duyệt.



II. Các lưu ý quan trọng

- Website Cổng thông tin đào tạo (cung cấp thông tin chi tiết về đào tạo, tuyển sinh, các thông báo mới nhất) và website Đăng ký học (phục vụ đăng ký học) là những website có đầy đủ các thông tin cần thiết cho các bạn sinh viên trong quá trình học tập tại trường. Các website trên và email cá nhân (sẽ được nhà trường cung cấp) của sinh viên là những kênh thông tin hết sức quan trọng mà các bạn sinh viên cần phải quan tâm. Nhà trường khuyến cáo các bạn truy cập vào 2 kênh thông tin trên ít nhất 1 ngày 1 lần để có thể cập nhật được thông tin mới nhất và đảm bảo được quyền lợi của mình. Đặc biệt là vào những thời gian tổ chức đăng ký học, đăng ký nguyện vọng hay đăng ký thi lại.

- Sinh viên cần đảm bảo việc bảo mật thông tin tài khoản cá nhân của mình, tuyệt đối không nhờ người khác đăng ký học hộ. Đã xảy ra nhiều trường hợp do bất cẩn nên bị mất kết quả đăng ký học, dẫn đến hậu quả nghiêm trọng. Nhà trường sẽ không giải quyết những trường hợp sinh viên lộ mật khẩu hay nhờ bạn đăng ký hộ... rồi làm mất kết quả đăng ký học.

- Sinh viên hoàn toàn phải tự chịu trách nhiệm với những sự lựa chọn đăng ký của mình.

- Cố vấn học tập là người theo sát cả quá trình học tập của sinh viên trong trường, khi có bất cứ thắc mắc gì về chương trình học, mật khẩu hay việc đăng ký, hãy liên hệ ngay với Cố vấn học tập.

- Sinh viên được hủy kết quả học kỳ chính ở 2 tuần đầu học kỳ tại tài khoản đăng ký học, và khi đã hủy thì sẽ không được đăng ký lại.

- Học kỳ phụ không được hủy kết quả đăng ký học.

- Sinh viên cần phải hoàn thành học phí, lệ phí cho nhà trường theo thời hạn của phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên thông báo. Nếu quá hạn không nộp, sinh viên sẽ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

- Sau khi sinh viên đăng ký học xong, phòng Đào tạo ĐH&SDH sẽ cân đối lại và hủy, ghép các lớp học phần có ít sinh viên đăng ký. Sau đó sẽ có thông báo cho sinh viên, sinh viên những lớp học phần bị hủy có thể đăng ký lại môn học đó tại phòng Đào tạo ĐH&SDH theo thời gian sẽ thông báo.

- Sinh viên trước mỗi đợt đăng ký học cần theo dõi sát sao các thông tin mà phòng Đào tạo ĐH&SDH đưa ra qua email sinh viên. Sẽ có thời khóa biểu dự kiến, các hướng dẫn đăng ký mà các bạn sinh viên cần phải tuân theo nếu muốn có kết quả đăng ký học hợp lý.

- Sinh viên cần theo dõi chuyên mục Hỏi đáp tại website Đăng ký học để tránh lặp đi lặp lại các câu hỏi trùng lặp tới các đơn vị quản lý.

- Tài khoản email của mỗi sinh viên được nhà trường cấp cho là duy nhất trong quá trình học tập tại trường với mục đích nhận các thông tin mà nhà trường cung cấp. Sinh viên phải có trách nhiệm với tài khoản email của mình và những thư được gửi từ email của mình. Các vấn đề liên quan đến email, sinh viên liên hệ với Trung tâm tin học./

C.PHÒNG KẾ HOẠCH, TÀI CHÍNH
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC BƯỚC
THU (NỘP) HỌC PHÍ TỰ ĐỘNG QUA TÀI KHOẢN

Để giúp sinh viên thực hiện việc nộp học phí qua tài khoản, Nhà trường hướng dẫn quy trình như sau:

Quy trình thu nộp học phí

I.Hình thức thu:

- 1.Thu học phí qua thẻ ATM.
- 2.Thu học phí online:

II.Điều kiện:

1. Sinh viên phải mở tài khoản liên kết với thẻ sinh viên.
2. Ngân hàng chỉ thực hiện lệnh thu học phí thành công khi tài khoản có số dư ít nhất là 50.000đ.

VD: Học phí phải nộp trong kỳ là 2.500.000đ. Thì số tiền trong tài khoản phải có ít nhất là 2.550.000đ thì mới thực hiện lệnh thu thành công

III. Thời gian nộp học phí: 1 tháng kể từ khi bắt đầu học kỳ. Nếu sinh viên nộp muộn sẽ bị xử lý theo quy định của Nhà trường. (Sẽ có thông báo cụ thể vào đầu học kỳ)

Chú ý: đối với học phí học song bằng, học lần 2 thời gian nộp quy định cụ thể theo từng đợt học.

IV. Quy trình nộp học phí:

Sinh viên có thể bắt đầu thực hiện nộp học phí khi Trường công bố thời gian thu học phí trên mạng.

1 .Đối với hình thức nộp học phí qua thẻ ATM:

Bước 1: Sinh viên mở tài khoản liên kết với thẻ sinh viên theo quy định, sau khi nhận thẻ ATM phải kích hoạt tài khoản theo hướng dẫn của Ngân hàng.

Bước 2: Nộp tiền vào Tài khoản liên kết với thẻ sinh viên.

Bước 3: Ngân hàng thực hiện lệnh chuyển tiền từ tài khoản của sinh viên sang tài khoản của Nhà trường, đồng thời gửi danh sách đã thu về trường (phòng Kế hoạch Tài chính). Nhà trường nhận và thực hiện ấn danh sách đã thu vào phần mềm Quản lý đào tạo. Kết thúc quá trình thu nộp học phí.

2. Đối với hình thức nộp học phí online: Sinh viên có thể bắt đầu thực hiện nộp học phí khi Trường công bố thời gian thu học phí trên mạng. Nếu chưa đến thời gian hoặc hết thời gian quy định thu học phí, Sinh viên không thể sử dụng được chức năng này

Bước 1: Truy cập vào website của Nhà trường và đăng nhập bằng tài khoản cá nhân.

Bước 2: Chọn menu trang chủ → Thanh toán online

Có 2 cách để thực hiện thanh toán:

Cách 1: Chức năng “**Thanh toán các khoản nợ**”: Sinh viên thanh toán toàn bộ số tiền phải nộp (Màn hình hiển thị số tiền sinh viên phải nộp, số tiền đã nộp và số tiền còn thiếu.)

Cách 2: Chức năng “**Nộp trước**”: Sinh viên thanh toán số tiền lớn hơn hoặc bằng số tiền phải nộp.

Sau đó chọn chức năng “Thanh toán cho Họ và tên (Mã sinh viên)” để chuyển

Bước 3: Thanh toán qua Ngân hàng BIDV. Có 2 cách thanh toán:

Cách 1. Sử dụng số thẻ ATM (Sinh viên/phụ huynh nhập số thẻ ATM và họ tên chủ thẻ)

Cách 2. Sử dụng tài khoản (Sinh viên/phụ huynh nhập số tài khoản và họ tên chủ tài khoản)

Sau khi chọn “**Tiếp tục**” thì hệ thống sẽ yêu cầu sinh viên nhập các thông tin về xác minh:

Nhập **Mật khẩu** (là mật khẩu dịch vụ Thanh toán hóa đơn online), mã **CAPTCHA** (hình ở bên dưới ô nhập mã CAPTCHA), Tích chọn vào ô “ **Tôi đồng ý với các điều khoản điều kiện dịch vụ thanh toán của BIDV**”

Nhấn nút **Xác nhận** để tiếp tục.

Bước 4: Xác thực mật khẩu OTP (Có giá trị trong vòng 3 phút) Sinh viên/ Phụ huynh sẽ nhận được một tin nhắn từ BIDV báo cho Sinh viên biết mật khẩu OTP dùng để giao dịch. Mật khẩu này chỉ sử dụng 01 lần duy nhất và được nhấn tin đến số di động mà Sinh viên/ Phụ huynh đã dùng để đăng ký dịch vụ thanh toán trực tuyến.

Nhập đúng mật khẩu OTP mà Sinh viên/Phụ huynh nhận được và nhấn nút **Thanh toán** để hoàn tất quá trình thanh toán học phí. Thanh toán thành công, hệ thống sẽ báo lại cho sinh viên biết.

Sinh viên có thể lựa chọn Tra cứu học phí để kiểm tra các khoản đã nộp cho nhà trường.

Lưu ý:

Sinh viên/Phụ huynh nên thực hiện đăng ký bổ sung dịch vụ BSMS của BIDV để nhận được thông tin ghi nợ tài khoản đầy đủ và chính xác ngay khi giao dịch được thực hiện qua điện thoại di động.

Sinh viên/Phụ huynh phải đảm bảo số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán tối thiểu phải = (bằng) số tiền học phí phải nộp + (cộng) 50.000đ số dư tối thiểu duy trì tài khoản + (cộng) phí dịch vụ nếu có.

Để đăng ký dịch vụ/cấp lại mật khẩu sử dụng/Thay đổi thông tin/hủy đăng ký dịch vụ thanh toán hóa đơn online, Sinh viên/Phụ huynh mang theo giấy tờ tùy thân đến Chi nhánh BIDV gần nhất để thực hiện giao dịch.

Để thay đổi mật khẩu giao dịch của thanh toán hóa đơn online, Sinh viên/ Phụ huynh nhắn tin theo cú pháp đến tổng đài **8149**:

bidv_dmk_[Mật khẩu cũ]_[Mật khẩu mới]

("_" là dấu cách trên điện thoại di động)

MỤC LỤC

TT	NỘI DUNG	TRANG
1	LỜI NÓI ĐẦU	2
2	Phần thứ nhất: GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI	4-8
3	Phần thứ hai: CHƯƠNG TRÌNH KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO	9 -371
	A. Hướng dẫn thực hiện quy chế Đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	9-27
	B. Quy định đào tạo hệ Đại học chính quy học cùng lúc 2 chương trình (Song bằng) tại Trường ĐHTN&MTHN	28-30
	C. Quy định Về việc học cải thiện điểm đối với sinh viên hệ đại học, cao đẳng chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	31-32
	Chương trình đào tạo 16 ngành đại học chính quy theo học chế tín chỉ tuyển sinh năm 2019	33- 352
	Một số mẫu biểu đào tạo liên quan đến sinh viên	353-371
4	Phần thứ ba: CÔNG TÁC SINH VIÊN	372-515
	A.. Công tác quản lý sinh viên	372-450
	Số 10/2016/TT-BGDĐT, ngày 05/4/2016. Thông tư ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy	372 -389
	QUY CHẾ: Đánh giá kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ đại học hệ chính quy (<i>Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BGDĐT Ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>)	389 -395
	QUY CHẾ: Ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy (Số: 27/2009/TT-BGDĐT, ngày 19/10/2009)	396-399
	QUY CHẾ: Công tác học sinh, sinh viên nội trú tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Số: 27/2011/TT-BGDĐT, ngày 27/6/2011)	399-408
	CÁC VĂN BẢN NHÀ TRƯỜNG BAN HÀNH QUY ĐỊNH VỀ CÔNG TÁC SINH VIÊN	409- 515
	Hướng dẫn thực hiện Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo Đại học hệ chính quy. (<i>Ban hành kèm theo Quyết định số: 1407/QĐ-TĐHHN, ngày 25/4/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội</i>)	409-426

TT	NỘI DUNG	TRANG
	Quy định: Công tác quản lý sinh viên nội trú (QĐ số 1472/QĐ-TĐHHN, ngày 30/5/2014)	427-433
	Quy định: Công tác quản lý sinh viên ngoại trú (QĐ số 1468/QĐ-TĐHHN, ngày 30/5/2014)	433-438
	Quy định: V/v đánh giá, xếp loại kết quả rèn luyện của người học được đào tạo trình độ Đại học hệ chính quy (<i>Ban hành kèm theo Quyết định số 4297/QĐ-TĐHHN ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội</i>)	439-450
	B. Chế độ chính sách đối với sinh viên	451- 515
	Nghị định: Số 86/2015/NĐ-CP, ngày 02/10/2015, Nghị định Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.	450-460
	Thông tư liên tịch Số: 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, ngày 30/03/2016. Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở Giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. Và phụ lục Danh mục vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (<i>Kèm theo Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội</i>)	461-478
	Văn bản hợp nhất số 28/VBHN-BGDĐT, ngày 31/12/2014. Về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	479-482
	HƯỚNG DẪN Thực hiện chế độ học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội và hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên đại học và cao đẳng hệ chính quy của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (<i>Ban hành theo Quyết định số: 847/QĐ-TĐHHN, ngày 15 tháng 3 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội</i>). Và một số mẫu biểu	483-500
	Quy định Về học phí, miễn giảm học phí đối với học viên, sinh viên của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (<i>Ban hành theo quyết định số: 3716 QĐ-TĐHHN, ngày 05 tháng 9 năm 2016</i>)	501-511

TT	NỘI DUNG	TRANG
	<p>QUY ĐỊNH: Về văn hóa học đường và vệ sinh môi trường <i>(Ban hành theo QĐ số: 220 /QĐ-TĐHHN, ngày 09/02/2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)</i></p>	512-515
5	Phần thứ tư: CÁC NỘI DUNG KHÁC	516-544
	A. TRUNG TÂM THÔNG TIN - THƯ VIỆN	516-520
	B. TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM ĐĂNG KÝ HỌC VÀ CÁC LƯU Ý QUAN TRỌNG	521-541
	C. PHÒNG KẾ HOẠCH, TÀI CHÍNH HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC BƯỚC THU (NỘP) HỌC PHÍ TỰ ĐỘNG QUA TÀI KHOẢN	542-544